Quỳnh Lê
(Sưu tầm và tuyển chọn)

NHỮNG ĐIỀU CẦN BIẾT VỀ
Sở hữu trí tuệ

- Quyền tác giả
- Sở hữu công nghiệp
- Chuyển giao công nghệ



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

QUỲNH LÊ
(Sưu tầm và tuyển chọn)

NHỮNG ĐIỀU CẦN BIẾT
VỀ
SỞ HỮU TRÍ TUỆ

- Quyền tác giả
- Sở hữu công nghiệp
- Chuyển giao công nghệ

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2004

Mã số: $\frac{13-65}{18-11}$

Lời giới thiệu

Lịch sử cho thấy, trong quá trình phát triển kinh tế của mỗi quốc gia, đặc biệt là ở các nước có nguồn tài nguyên thiên nhiên nghèo nàn, lao động trí tuệ của con người đóng một vai trò vô cùng to lớn. Ngày nay, kinh tế trí thức đang ngày càng chiếm ưu thế trong xu thế hội nhập và toàn cầu hoá, thì những sản phẩm trí tuệ được tạo ra từ của con người đang đem lại những giá trị mới về tinh thần, về tri thức, cũng như những lợi ích kinh tế cho toàn xã hội loài người.

Từ cách đây rất lâu, ở các quốc gia văn minh, người ta đã khuyến khích các hoạt động sáng tạo bằng việc bảo hộ quyền của những người có công trong việc sáng tạo ra tài sản trí tuệ thông qua các đặc quyền về nhân thân và kinh tế. Những đặc quyền này đã đem lại cho người sáng tạo những lợi ích nhất định và khả năng độc quyền kiểm soát việc người khác sử dụng thành quả của mình, nhằm tôn vinh các giá trị sáng tạo và bù đắp một cách xứng đáng công sức và trí tuệ mà người sáng tạo đã bỏ ra. Bảo hộ sở hữu trí tuệ đã có tác động tích cực tới sự ổn định và tăng trưởng kinh tế ở mỗi quốc gia, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển.

Ở Việt Nam, hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ có vai trò vô cùng quan trọng trong việc thúc đẩy sự tiến bộ của khoa học, kỹ thuật, sự thịnh vượng của văn hoá và tăng trưởng kinh tế. Nó không chỉ bảo đảm cho sự vận hành bình thường của nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa mà còn phát triển sự hợp tác và giao lưu quốc tế về các lĩnh vực khoa học, kỹ thuật, kinh tế và văn hoá.

Quyền sở hữu trí tuệ và việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đã khuyến khích việc đầu tư cho hoạt động sáng tạo của mọi cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp vì sự phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội thông qua cơ chế bảo vệ và dung hoà lợi ích chung của toàn xã hội. Việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đã tạo môi trường pháp lý phù hợp và bình đẳng, khuyến khích cạnh tranh lành mạnh giữa các chủ thể trong một cơ chế thị trường ổn định nhằm thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế. Đồng thời,

việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ cũng tạo môi trường pháp lý hấp dẫn, thu hút đầu tư nước ngoài và chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam, tăng cường thiện chí hợp tác, tạo ra sự tin cậy lẫn nhau giữa Việt Nam và quốc tế, thúc đẩy giao lưu thương mại và trao đổi quốc tế trong mọi lĩnh vực. Một cơ chế bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ hữu hiệu còn giúp cho nền kinh tế nước ta giữ được thế chủ động trong quá trình hội nhập nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các nhà đầu tư trong nước và bảo hộ sản xuất trong nước. Đặc biệt khi Việt Nam tham gia vào các khu vực mậu dịch tự do và Tổ chức thương mại thế giới, việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ là một công cụ quan trọng nhằm bảo vệ các nhà sản xuất trong nước, chỉ ra và khẳng định những lợi thế cạnh tranh của hàng hoá và dịch vụ trong nước trước hàng hoá và dịch vụ được cung ứng bởi các thương nhân nước ngoài. Như vậy, quyền sở hữu trí tuệ cũng như việc thực hiện và bảo hộ một cách có hiệu quả các quyền đó sẽ đẩy nhanh quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay và tương lai lâu dài.

Đáp ứng nhu cầu tìm hiểu và thực thi pháp luật về sở hữu trí tuệ của đông đảo bạn đọc, Nhà xuất bản Lao động-Xã hội xuất bản cuốn sách ***Những điều cần biết về sở hữu trí tuệ.*** *Nội dung cuốn sách là hệ thống tương đối đầy đủ các văn bản pháp luật còn hiệu lực về các vấn đề có liên quan với bố cục như sau:*

- Phần I: Những quy định chung

- Phần II: Quyền tác giả

- Phần III: Quyền sở hữu công nghiệp

- Phần IV: Chuyển giao công nghệ

- Phần V: Phụ lục

Xin lưu ý rằng, bốn phần đầu của cuốn sách tập hợp đầy đủ các văn bản pháp luật hiện hành về lĩnh vực sở hữu trí tuệ, còn phần Phụ lục có thêm mục giải thích thuật ngữ, bảng phân loại quốc tế hàng hoá và dịch vụ, phân loại quốc tế kiểu dáng công nghiệp, mã nước và khu vực sử dụng trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp và địa chỉ một số trang web về sở hữu trí tuệ để bạn đọc có thể dễ dàng tra cứu khi cần thiết.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG-XÃ HỘI

Phần I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ

HIẾN PHÁP

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM NĂM 1992[1]

(Trích)

...

Điều 30.

Nhà nước và xã hội bảo tồn, phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; kế thừa và phát huy những giá trị của nền văn hiến các dân tộc Việt Nam, tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại; phát huy mọi tài năng sáng tạo trong nhân dân.

Nhà nước thống nhất quản lý sự nghiệp văn hoá. Nghiêm cấm truyền bá tư tưởng và văn hoá phản động, đồi trụy; bài trừ mê tín, hủ tục."

Điều 31.

Nhà nước tạo điều kiện để công dân phát triển toàn diện, giáo dục ý thức công dân, sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật, giữ gìn thuần phong mỹ tục, xây dựng gia đình có văn hóa, hạnh phúc, có tinh thần yêu nước, yêu chế độ xã hội chủ nghĩa, có tinh thần quốc tế chân chính, hữu nghị và hợp tác với các dân tộc trên thế giới.

Điều 32.

Văn học, nghệ thuật góp phần bồi dưỡng nhân cách và tâm hồn cao đẹp của người Việt Nam.

Nhà nước đầu tư phát triển văn hoá, văn học, nghệ thuật, tạo điều kiện để nhân dân được thưởng thức những tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị; bảo trợ để phát triển các tài năng sáng tạo văn hóa, nghệ thuật.

---

[1] Bản Hiến pháp này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá VIII, kỳ họp thứ 11 nhất trí thông qua trong phiên họp ngày 15 tháng 4 năm 1992 và được sửa đổi bổ sung một số điều ngày 25 tháng 12 năm 2001.

Nhà nước phát triển các hình thức đa dạng của hoạt động văn học, nghệ thuật, khuyến khích các hoạt động văn học, nghệ thuật quần chúng.

Điều 33.

Nhà nước phát triển công tác thông tin, báo chí, phát thanh, truyền hình, điện ảnh, xuất bản, thư viện và các phương tiện thông tin đại chúng khác. Nghiêm cấm những hoạt động văn hoá, thông tin làm tổn hại lợi ích quốc gia, phá hoại nhân cách, đạo đức và lối sống tốt đẹp của người Việt Nam.

Điều 34.

Nhà nước và xã hội bảo tồn, phát triển các di sản văn hoá dân tộc; chăm lo công tác bảo tồn, bảo tàng, tu bổ, tôn tạo, bảo vệ và phát huy tác dụng của các di tích lịch sử, cách mạng, các di sản văn hoá, các công trình nghệ thuật, các danh lam, thắng cảnh.

Nghiêm cấm các hành động xâm phạm đến các di tích lịch sử, cách mạng, các công trình nghệ thuật và danh lam, thắng cảnh.

...

Điều 37.

Phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu.

Khoa học và công nghệ giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Nhà nước xây dựng và thực hiện chính sách khoa học, công nghệ quốc gia; xây dựng nền khoa học và công nghệ tiên tiến; phát triển đồng bộ các ngành khoa học, nghiên cứu, tiếp thu các thành tựu khoa học và công nghệ của thế giới nhằm xây dựng luận cứ khoa học cho việc định ra đường lối, chính sách và pháp luật, đổi mới công nghệ, phát triển lực lượng sản xuất, nâng cao trình độ quản lý, bảo đảm chất lượng và tốc độ phát triển của nền kinh tế; góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia.

Điều 38.

Nhà nước đầu tư và khuyến khích tài trợ cho khoa học bằng nhiều nguồn vốn khác nhau, ưu tiên cho những hướng khoa học, công nghệ mũi nhọn; chăm lo đào tạo và sử dụng hợp lý đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật nhất là những người có trình độ cao, công nhân

lành nghề và nghệ nhân; tạo điều kiện để các nhà khoa học sáng tạo và cống hiến; phát triển nhiều hình thức tổ chức, hoạt động nghiên cứu khoa học, gắn nghiên cứu khoa học với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, kết hợp chặt chẽ giữa nghiên cứu khoa học, đào tạo với sản xuất, kinh doanh.

...

Điều 60.

Công dân có quyền nghiên cứu khoa học, kỹ thuật, phát minh, sáng chế, sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, sáng tác, phê bình văn học, nghệ thuật và tham gia các hoạt động văn hoá khác. Nhà nước bảo hộ quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp./.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Lê Quang Đạo

BỘ LUẬT DÂN SỰ

CỦA NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM[2]

(Trích)

LỜI NÓI ĐẦU

Pháp luật dân sự Việt Nam là công cụ pháp lý thúc đẩy giao lưu dân sự, tạo môi trường thuận lợi cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Kế thừa và phát triển pháp luật dân sự Việt Nam từ trước đến nay, cụ thể hoá Hiến pháp năm 1992, Bộ luật dân sự có vị trí quan trọng trong hệ thống pháp luật nước nhà, tạo cơ sở pháp lý nhằm tiếp tục giải phóng mọi năng lực sản xuất, phát huy dân chủ, bảo đảm công bằng xã hội, quyền con người về dân sự.

Bộ luật dân sự góp phần bảo đảm cuộc sống cộng đồng ổn định, lành mạnh, giữ gìn và phát huy truyền thống đoàn kết, tương thân, tương ái, thuần phong mỹ tục và bản sắc văn hoá dân tộc hình thành trong lịch sử lâu dài xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam, góp phần xây dựng nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

...

Điều 47. Quyền tự do sáng tạo

1. Cá nhân có quyền tự do sáng tạo, nghiên cứu khoa học, kỹ thuật, phát minh, sáng chế, sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất; có quyền sáng tác, phê bình văn học, nghệ thuật và tham gia các hoạt động văn hoá khác nhằm phát huy tài năng sáng tạo phù hợp với khả năng, sở trường của mình.

2. Quyền tự do sáng tạo được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ. Không ai có quyền cản trở, hạn chế quyền tự do sáng tạo của cá nhân.

---

[2] Bộ luật này được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá IX, kỳ họp thứ 8, thông qua ngày 28 tháng 10 năm 1995 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 1996.

3. Nhà nước công nhận và bảo hộ quyền sở hữu đối với sản phẩm trí tuệ.

...

Phần VI
QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Chương I
QUYỀN TÁC GIẢ

Mục I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

...

Điều 745. Tác giả

1. Tác giả là người trực tiếp sáng tạo toàn bộ hoặc một phần tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học.

2. Những người sau đây cũng được công nhận là tác giả:

a) Người dịch tác phẩm từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác là tác giả tác phẩm dịch đó;

b) Người phóng tác từ tác phẩm đã có, người cải biên, chuyển thể tác phẩm từ loại hình này sang loại hình khác là tác giả của tác phẩm phóng tác, cải biên, chuyển thể đó;

c) Người biên soạn, chú giải, tuyển chọn tác phẩm của người khác thành tác phẩm có tính sáng tạo là tác giả của tác phẩm biên soạn, chú giải, tuyển chọn đó.

Điều 746. Chủ sở hữu tác phẩm

1. Chủ sở hữu tác phẩm bao gồm:

a) Tác giả là chủ sở hữu toàn bộ hoặc một phần tác phẩm do mình sáng tạo, trừ trường hợp tác phẩm sáng tạo theo nhiệm vụ được giao, theo hợp đồng;

b) Các đồng tác giả là chủ sở hữu chung tác phẩm do họ cùng sáng tạo, trừ trường hợp tác phẩm sáng tạo theo nhiệm vụ được giao, theo hợp đồng;

c) Cơ quan, tổ chức giao nhiệm vụ cho tác giả là chủ sở hữu toàn bộ hoặc một phần tác phẩm do tác giả sáng tạo theo nhiệm vụ mà cơ quan hoặc tổ chức giao;

d) Cá nhân hoặc tổ chức giao kết hợp đồng sáng tạo với tác giả là chủ sở hữu toàn bộ hoặc một phần tác phẩm do tác giả sáng tạo theo hợp đồng;

đ) Người thừa kế theo di chúc hoặc người thừa kế theo pháp luật của tác giả là chủ sở hữu tác phẩm được thừa kế trong trường hợp tác giả đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm đó;

e) Cá nhân hoặc tổ chức được chủ sở hữu tác phẩm quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều này, chuyển giao các quyền của mình đối với tác phẩm theo hợp đồng là chủ sở hữu quyền được chuyển giao.

2. Tác giả sáng tạo tác phẩm theo nhiệm vụ được giao hoặc theo hợp đồng quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều này có các quyền quy định tại Điều 752 của Bộ luật này.

Điều 747. Các loại hình tác phẩm được bảo hộ

1. Tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học được Nhà nước bảo hộ quyền tác giả bao gồm:

a) Tác phẩm viết;

b) Các bài giảng, bài phát biểu;

c) Tác phẩm sân khấu và các loại hình biểu diễn nghệ thuật khác;

d) Tác phẩm điện ảnh, vi-đi-ô;

đ) Tác phẩm phát thanh, truyền hình;

e) Tác phẩm báo chí;

g) Tác phẩm âm nhạc;

h) Tác phẩm kiến trúc;

i) Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng;

k) Tác phẩm nhiếp ảnh;

l) Công trình khoa học, sách giáo khoa, giáo trình;

m) Các bức hoạ đồ, bản vẽ, sơ đồ, bản đồ có liên quan đến địa hình, kiến trúc, công trình khoa học;

n) Tác phẩm dịch, phóng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, tuyển tập, hợp tuyển;

o) Phần mềm máy tính;

p) Tác phẩm khác do pháp luật quy định.

2. Tác phẩm được bảo hộ phải là bản gốc.

3. Nhà nước bảo hộ các tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều này không phân biệt hình thức, ngôn ngữ thể hiện và chất lượng của tác phẩm.

Điều 748. Các đối tượng được bảo hộ theo quy định riêng của pháp luật

Các tác phẩm, văn bản, tài liệu sau đây được Nhà nước bảo hộ theo quy định riêng:

1. Tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian;

2. Văn bản của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế và bản dịch của những văn bản đó;

3. Tin tức thời sự thuần tuý đưa tin.

Điều 749. Tác phẩm không được Nhà nước bảo hộ

1. Nhà nước không bảo hộ quyền tác giả đối với tác phẩm có nội dung sau đây:

a) Chống lại Nhà nước Việt Nam, phá hoại khối đoàn kết toàn dân;

b) Tuyên truyền bạo lực, chiến tranh xâm lược, gây hận thù giữa các dân tộc và nhân dân các nước; truyền bá tư tưởng, văn hoá phản động, lối sống dâm ô đồi truỵ, các hành vi tội ác, tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan, phá hoại thuần phong mỹ tục;

c) Tiết lộ bí mật của Đảng, Nhà nước, bí mật quân sự, an ninh, kinh tế, đối ngoại, bí mật đời tư của cá nhân và các bí mật khác do pháp luật quy định;

d) Xuyên tạc lịch sử; phủ nhận thành tựu cách mạng, xúc phạm vĩ nhân, anh hùng dân tộc; vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự và nhân phẩm của cá nhân.

2. Mọi giao dịch về việc lưu hành, sử dụng và hưởng lợi đối với tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều này là bất hợp pháp và vô hiệu; người vi phạm bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Mục II

CÁC QUYỀN CỦA TÁC GIẢ, QUYỀN CỦA CHỦ SỞ HỮU TÁC PHẨM

Điều 750. Quyền của tác giả

Quyền của tác giả bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản của tác giả đối với tác phẩm do mình sáng tạo.

Điều 751. Các quyền của tác giả đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm

1. Tác giả đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm có các quyền nhân thân đối với tác phẩm của mình bao gồm:

a) Đặt tên cho tác phẩm;

b) Đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm; được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, phổ biến, sử dụng;

c) Công bố, phổ biến hoặc cho người khác công bố, phổ biến tác phẩm của mình;

d) Cho hoặc không cho người khác sử dụng tác phẩm của mình;

đ) Bảo vệ sự toàn vẹn tác phẩm, cho phép hoặc không cho phép người khác sửa đổi nội dung tác phẩm.

2. Tác giả đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm có các quyền tài sản đối với tác phẩm của mình bao gồm:

a) Được hưởng nhuận bút;

b) Được hưởng thù lao khi tác phẩm được sử dụng;

c) Được hưởng lợi ích vật chất từ việc cho người khác sử dụng tác phẩm dưới các hình thức sau đây:

- Xuất bản, tái bản, trưng bày, triển lãm, biểu diễn, phát thanh, truyền hình, ghi âm, ghi hình, chụp ảnh;

- Dịch, phóng tác, cải biên, chuyển thể;

- Cho thuê;

d) Nhận giải thưởng đối với tác phẩm mà mình là tác giả, trừ trường hợp tác phẩm không được Nhà nước bảo hộ.

Điều 752. Các quyền của tác giả không đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm

1. Tác giả không đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm có các quyền nhân thân đối với tác phẩm mà mình là tác giả bao gồm:

a) Đặt tên cho tác phẩm;

b) Đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm; được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, phổ biến, sử dụng;

c) Bảo vệ sự toàn vẹn tác phẩm, cho phép hoặc không cho phép người khác sửa đổi nội dung tác phẩm.

2. Tác giả không đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm có các quyền tài sản đối với tác phẩm mà mình là tác giả bao gồm:

a) Được hưởng nhuận bút;

b) Được hưởng thù lao khi tác phẩm được sử dụng;

c) Nhận giải thưởng đối với tác phẩm mà mình là tác giả, trừ trường hợp tác phẩm không được Nhà nước bảo hộ.

Điều 753. Quyền của chủ sở hữu tác phẩm không đồng thời là tác giả

1. Chủ sở hữu tác phẩm không đồng thời là tác giả có các quyền nhân thân đối với tác phẩm bao gồm:

a) Công bố, phổ biến hoặc cho người khác công bố, phổ biến tác phẩm thuộc quyền sở hữu của mình, trừ trường hợp giữa tác giả và chủ sở hữu có thoả thuận khác;

b) Cho hoặc không cho người khác sử dụng tác phẩm thuộc quyền sở hữu của mình, trừ trường hợp giữa tác giả và chủ sở hữu có thoả thuận khác.

2. Chủ sở hữu tác phẩm không đồng thời là tác giả được hưởng lợi ích vật chất từ việc sử dụng tác phẩm dưới các hình thức sau đây:

a) Xuất bản, tái bản, trưng bày, triển lãm, biểu diễn, phát thanh, truyền hình, ghi âm, ghi hình, chụp ảnh;

b) Dịch, phóng tác, cải biên, chuyển thể;

c) Cho thuê.

Điều 754. Thời điểm phát sinh quyền tác giả

Quyền tác giả phát sinh kể từ thời điểm tác phẩm được sáng tạo dưới hình thức nhất định.

Điều 755. Các quyền của đồng tác giả

1. Trong trường hợp nhiều người cùng sáng tạo tác phẩm, thì họ là đồng tác giả tác phẩm đó. Các đồng tác giả là chủ sở hữu chung đối với tác phẩm và được hưởng các quyền của tác giả theo quy định tại Điều 751 của Bộ luật này; nếu tác phẩm được sáng tạo theo nhiệm vụ được giao, theo hợp đồng thì các đồng tác giả được hưởng các quyền của tác giả theo quy định tại Điều 752 của Bộ luật này.

2. Trong trường hợp tác phẩm do các đồng tác giả sáng tạo gồm các phần riêng biệt có thể tách ra để sử dụng độc lập, thì mỗi người có quyền sử dụng riêng biệt phần của mình và được hưởng quyền tác giả đối với phần đó, nếu các đồng tác giả không có thoả thuận khác.

Điều 756. Các quyền của tác giả đối với tác phẩm sáng tạo theo nhiệm vụ được giao hoặc theo hợp đồng

1. Trong trường hợp tác phẩm được sáng tạo theo nhiệm vụ được giao hoặc theo hợp đồng, thì tác giả được hưởng các quyền quy định tại Điều 752 của Bộ luật này.

2. Người giao nhiệm vụ hoặc người giao kết hợp đồng với tác giả có các quyền quy định tại Điều 753 của Bộ luật này.

Điều 757. Các quyền của tác giả dịch, phóng tác, biên soạn, cải biên, chuyển thể

1. Tác giả các tác phẩm phóng tác, biên soạn, cải biên, chuyển thể được hưởng các quyền tác giả đối với tác phẩm đó theo quy định tại Điều 751 hoặc Điều 752 của Bộ luật này, nhưng phải được tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm gốc cho phép và phải trả thù lao cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm gốc; nếu muốn thay đổi nội dung tác phẩm gốc, thì phải được tác giả cho phép và phải ghi tên tác giả và tên tác phẩm gốc.

2. Đối với tác phẩm dịch, thì tác giả dịch được hưởng các quyền tác giả theo quy định tại Điều 751 hoặc Điều 752 của Bộ luật này, trừ quyền đặt tên cho tác phẩm.

Điều 758. Quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh, video, phát thanh, truyền hình, sân khấu và các loại hình biểu diễn nghệ thuật khác

1. Đối với tác phẩm điện ảnh, vi-đi-ô, phát thanh, truyền hình, sân khấu và các loại hình biểu diễn nghệ thuật khác, thì đạo diễn, biên kịch, quay phim, người dựng phim, nhạc sĩ, hoạ sĩ được hưởng các quyền quy định tại Điều 752 của Bộ luật này.

2. Cá nhân, tổ chức sản xuất tác phẩm điện ảnh, vi-đi-ô, phát thanh, truyền hình, sân khấu và các loại hình biểu diễn nghệ thuật khác được hưởng các quyền quy định tại khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 751 của Bộ luật này.

Điều 759. Quyền yêu cầu được bảo hộ

Tác giả, chủ sở hữu tác phẩm khi bị người khác xâm phạm quyền tác giả, quyền của chủ sở hữu tác phẩm, có quyền yêu cầu người có hành vi xâm phạm hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền buộc người đó phải chấm dứt hành vi xâm phạm, xin lỗi, cải chính công khai, bồi thường thiệt hại.

Điều 760. Giới hạn quyền tác giả

Cá nhân, tổ chức được sử dụng tác phẩm của người khác đã được công bố, phổ biến, nếu tác phẩm không bị cấm sao chụp và việc sử dụng đó không nhằm mục đích kinh doanh và không làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường tác phẩm, không xâm hại đến các quyền lợi khác của tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm; cá nhân, tổ chức sử dụng tác phẩm không phải xin phép và không phải trả thù lao cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm, nhưng phải ghi hoặc nhắc tên tác giả và nguồn gốc tác phẩm.

Điều 761. Các hình thức sử dụng tác phẩm không phải xin phép, không phải trả thù lao

1. Việc sử dụng tác phẩm quy định tại Điều 760 của Bộ luật này bao gồm các hình thức sau đây:

a) Sao lại tác phẩm để sử dụng riêng;

b) Trích dẫn tác phẩm mà không làm sai lạc ý của tác giả để bình luận hoặc minh hoạ trong tác phẩm của mình;

c) Trích dẫn tác phẩm mà không làm sai lạc ý của tác giả để viết báo, để dùng trong ấn phẩm định kỳ, trong chương trình phát thanh, truyền hình, phim tài liệu;

d) Trích dẫn tác phẩm mà không làm sai lạc ý của tác giả để giảng dạy, kiểm tra kiến thức trong nhà trường;

đ) Sao lại tác phẩm để lưu trữ, dùng trong thư viện;

e) Dịch, phổ biến tác phẩm từ tiếng Việt sang tiếng dân tộc thiểu số Việt Nam và ngược lại;

g) Biểu diễn các tác phẩm sân khấu và các loại hình biểu diễn nghệ thuật khác trong các buổi sinh hoạt văn hoá, tuyên truyền cổ động ở nơi công cộng;

h) Ghi âm, ghi hình trực tiếp các buổi biểu diễn với tính chất đưa tin thời sự hoặc để giảng dạy;

i) Chụp ảnh, truyền hình, giới thiệu hình ảnh của tác phẩm tạo hình, kiến trúc, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng trưng bày ở nơi công cộng nhằm giới thiệu hình ảnh của các tác phẩm đó;

k) Chuyển tác phẩm sang chữ nổi cho người mù.

2. Quyền sử dụng tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với việc sao lại tác phẩm kiến trúc, tác phẩm tạo hình, phần mềm máy tính.

Điều 762. Đăng ký và nộp đơn yêu cầu bảo hộ quyền tác giả, quyền sở hữu tác phẩm

1. Tác giả, chủ sở hữu tác phẩm có quyền:

a) Đăng ký tác phẩm thuộc sở hữu của mình tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Nộp đơn yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo hộ quyền của tác giả hoặc quyền của chủ sở hữu tác phẩm khi các quyền đó bị người khác xâm phạm.

2. Tác giả, chủ sở hữu tác phẩm đã đăng ký bảo hộ tác phẩm tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền không có nghĩa vụ phải chứng minh quyền sở hữu đối với tác phẩm đã đăng ký khi có tranh chấp.

Điều 763. Chuyển giao quyền tác giả

1. Các quyền nhân thân của tác giả không được chuyển giao cho người khác, trừ các quyền nhân thân của tác giả đồng thời là chủ sở hữu được quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều 751 của Bộ luật này.

2. Tác giả, chủ sở hữu tác phẩm có quyền chuyển giao một phần hoặc toàn bộ các quyền tài sản đối với tác phẩm quy định tại khoản 2 Điều 751, khoản 2 Điều 752 hoặc khoản 2 Điều 753 của Bộ luật này

cho người khác theo hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật về thừa kế.

Điều 764. Thừa kế quyền tác giả

1. Trong trường hợp tác giả chết, thì người thừa kế của tác giả được hưởng các quyền sau đây:

a) Các quyền nhân thân được quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều 751 của Bộ luật này, trừ trường hợp tác giả không đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm;

b) Các quyền tài sản của tác giả đối với tác phẩm quy định tại khoản 2 Điều 751 hoặc khoản 2 Điều 752 của Bộ luật này.

Trong trường hợp không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận di sản hoặc không được quyền hưởng di sản, thì các quyền đó thuộc Nhà nước.

2. Trong trường hợp người thừa kế của tác giả chết trước khi hết thời hạn bảo hộ, thì người thừa kế của người đó được hưởng các quyền của tác giả quy định tại khoản 1 Điều này cho đến hết thời hạn bảo hộ.

3. Người thừa kế của tác giả được hưởng các quyền tài sản quy định tại khoản 2 Điều 751, khoản 2 Điều 752 của Bộ luật này là chủ sở hữu các quyền được chuyển giao và có quyền chuyển giao một phần hoặc toàn bộ các quyền đó cho người khác.

Điều 765. Thừa kế quyền của đồng tác giả

Đối với tác phẩm đồng tác giả mà các đồng tác giả là chủ sở hữu chung hợp nhất đối với tác phẩm, nếu có đồng tác giả chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận di sản hoặc không được quyền hưởng di sản, thì các quyền về tài sản của đồng tác giả đó thuộc Nhà nước.

Điều 766. Thời hạn bảo hộ quyền tác giả

Thời hạn bảo hộ quyền tác giả được quy định như sau:

1. Các quyền nhân thân của tác giả quy định tại các điểm a, b và đ khoản 1 Điều 751, khoản 1 Điều 752 của Bộ luật này được bảo hộ vô thời hạn;

2. Các quyền nhân thân quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều 751 và các quyền tài sản quy định tại khoản 2 Điều 751, khoản 2 Điều 752 của Bộ luật này được bảo hộ trong suốt cuộc đời tác giả và năm mươi năm tiếp theo năm tác giả chết;

3. Đối với tác phẩm đồng tác giả, thì các quyền nhân thân quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều 751 và các quyền tài sản quy định tại khoản 2 Điều 751, khoản 2 Điều 752 của Bộ luật này được bảo hộ trong suốt cuộc đời các đồng tác giả và năm mươi năm tiếp theo năm đồng tác giả cuối cùng chết;

4. Đối với tác phẩm điện ảnh, tác phẩm phát thanh, truyền hình, vi-đi-ô, tác phẩm di cảo, thì các quyền nhân thân quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều 751 và quyền tài sản quy định tại khoản 2 Điều 751, khoản 2 Điều 752 của Bộ luật này được bảo hộ trong thời hạn năm mươi năm, kể từ ngày tác phẩm được công bố lần đầu tiên;

5. Đối với tác phẩm không rõ tác giả hoặc tác phẩm khuyết danh, thì quyền tác giả thuộc Nhà nước; nếu trong thời hạn năm mươi năm, kể từ ngày tác phẩm được công bố lần đầu tiên mà xác định được tác giả, thì quyền tác giả được bảo hộ theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này và thời hạn bảo hộ được tính từ ngày xác định được tác giả.

Mục III

HỢP ĐỒNG SỬ DỤNG TÁC PHẨM

Điều 767. Hợp đồng sử dụng tác phẩm

1. Hợp đồng sử dụng tác phẩm là sự thoả thuận giữa tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm về việc chuyển giao tác phẩm thuộc sở hữu của mình cho cá nhân, tổ chức khác (gọi là bên sử dụng tác phẩm) sử dụng tác phẩm.

2. Hợp đồng sử dụng tác phẩm phải được lập thành văn bản, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Điều 768. Nội dung của hợp đồng sử dụng tác phẩm

Tuỳ theo từng loại hợp đồng sử dụng tác phẩm, các bên thoả thuận những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Hình thức sử dụng tác phẩm;

2. Phạm vi, thời hạn sử dụng tác phẩm;

3. Mức nhuận bút hoặc thù lao và phương thức thanh toán;

4. Trách nhiệm của mỗi bên khi vi phạm hợp đồng;

5. Các nội dung khác do các bên thoả thuận.

Điều 769. Nghĩa vụ của tác giả, chủ sở hữu tác phẩm

Theo hợp đồng sử dụng tác phẩm, tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm có các nghĩa vụ sau đây:

1. Chuyển giao tác phẩm cho bên sử dụng tác phẩm theo đúng thời hạn, địa điểm đã thoả thuận; phải bồi thường thiệt hại cho bên sử dụng tác phẩm do việc chuyển giao tác phẩm không đúng thời hạn, địa điểm gây ra;

2. Không được chuyển giao tác phẩm cho cá nhân, tổ chức khác sử dụng khi chưa hết hạn hợp đồng, trừ trường hợp được bên sử dụng tác phẩm cho phép; nếu vi phạm quy định này mà gây thiệt hại cho bên sử dụng tác phẩm, thì phải chấm dứt hành vi vi phạm và bồi thường thiệt hại.

Điều 770. Quyền của tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm

Theo hợp đồng sử dụng tác phẩm, tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu bên sử dụng tác phẩm nêu tên hoặc bút danh của tác giả khi sử dụng tác phẩm;

2. Yêu cầu bên sử dụng tác phẩm trả đủ nhuận bút hoặc thù lao theo đúng thời hạn và phương thức đã thoả thuận;

3. Được chuyển giao tác phẩm cho nhiều người sử dụng, trừ trường hợp có thoả thuận khác với bên sử dụng tác phẩm.

Điều 771. Nghĩa vụ của bên sử dụng tác phẩm

Bên sử dụng tác phẩm có các nghĩa vụ sau đây:

1. Sử dụng tác phẩm theo đúng hình thức, phạm vi và thời hạn đã thoả thuận;

2. Không được chuyển giao tác phẩm cho cá nhân hoặc tổ chức khác sử dụng, nếu không được tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm cho phép;

3. Trả đủ nhuận bút hoặc thù lao cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm theo đúng thời hạn và phương thức đã thoả thuận;

4. Bồi thường thiệt hại cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm, nếu vi phạm nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Điều 772. Quyền của bên sử dụng tác phẩm

Bên sử dụng tác phẩm có các quyền sau đây:

1. Công bố, phổ biến tác phẩm trong thời hạn đã thoả thuận;

2. Sử dụng tác phẩm theo đúng hình thức, phạm vi và thời hạn đã thoả thuận;

3. Đơn phương huỷ bỏ hợp đồng và có quyền yêu cầu tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm phải bồi thường thiệt hại, nếu tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm đã không chuyển giao tác phẩm theo đúng thời hạn, địa điểm đã thoả thuận;

4. Đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng và yêu cầu tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm bồi thường thiệt hại, nếu tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 769 của Bộ luật này.

Mục IV

QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI BIỂU DIỄN, CỦA TỔ CHỨC SẢN XUẤT BĂNG ÂM THANH, ĐĨA ÂM THANH, BĂNG HÌNH, ĐĨA HÌNH, TỔ CHỨC PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH

Điều 773. Người biểu diễn

Người biểu diễn bao gồm cá nhân, tổ chức biểu diễn, người dàn dựng, đạo diễn chương trình ca, múa, nhạc, chương trình phát thanh, truyền hình, đạo diễn, diễn viên sân khấu và các loại hình biểu diễn nghệ thuật khác.

Điều 774. Nghĩa vụ của người biểu diễn

Người biểu diễn có các nghĩa vụ sau đây:

1. Xin phép tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm được sử dụng tác phẩm để trình diễn nếu tác phẩm chưa được công bố;

2. Trả thù lao cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm, trừ trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 761 của Bộ luật này;

3. Bồi thường thiệt hại cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm, nếu vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 775. Quyền của người biểu diễn

Người biểu diễn có các quyền sau đây:

1. Được giới thiệu tên khi biểu diễn;

2. Được bảo hộ hình tượng biểu diễn không bị xuyên tạc;

3. Cho hoặc không cho người khác phát thanh, truyền hình trực tiếp chương trình biểu diễn của mình tại nơi đang biểu diễn, trừ trường hợp phát thanh, truyền hình có tính chất tường thuật những sự kiện thời sự hoặc nhằm mục đích sử dụng trong giảng dạy;

4. Cho hoặc không cho người khác ghi âm, ghi hình chương trình biểu diễn và làm các bản sao để phổ biến;

5. Hưởng thù lao từ việc cho người khác sử dụng chương trình biểu diễn của mình quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này, nếu việc sử dụng chương trình biểu diễn nhằm mục đích kinh doanh;

6. Yêu cầu cá nhân, tổ chức xâm phạm quyền của người biểu diễn chấm dứt hành vi xâm phạm quyền của người biểu diễn, xin lỗi, cải chính công khai và bồi thường thiệt hại.

Điều 776. Nghĩa vụ của tổ chức sản xuất băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình

Tổ chức sản xuất băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình có các nghĩa vụ sau đây:

1. Giao kết hợp đồng bằng văn bản với tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm, nếu sử dụng tác phẩm chưa được công bố để sản xuất chương trình của mình;

2. Ghi tên tác giả, tên người biểu diễn, bảo đảm sự toàn vẹn nội dung tác phẩm và phải trả thù lao cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm, nếu sử dụng tác phẩm đã được công bố để sản xuất chương trình của mình;

3. Giao kết hợp đồng với người biểu diễn và trả thù lao, nếu sử dụng chương trình biểu diễn của người đó để sản xuất chương trình của mình.

Điều 777. Quyền của tổ chức sản xuất băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình

1. Tổ chức sản xuất băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình có các quyền sau đây đối với sản phẩm do mình sản xuất:

a) Cho hoặc không cho nhân bản, phát hành sản phẩm;

b) Hưởng lợi khi sản phẩm được sử dụng.

2. Các quyền của tổ chức sản xuất băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình được bảo hộ trong thời hạn năm mươi năm, kể từ ngày băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình được phổ biến lần đầu tiên.

3. Trong thời hạn được bảo hộ, tổ chức được chuyển giao quyền của tổ chức sản xuất băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình được tiếp tục hưởng các quyền quy định tại khoản 1 Điều này cho đến khi hết thời hạn được bảo hộ.

Điều 778. Nghĩa vụ của tổ chức phát thanh, truyền hình

Tổ chức phát thanh, truyền hình có các nghĩa vụ sau đây:

1. Xin phép và trả nhuận bút cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm, nếu sử dụng tác phẩm chưa công bố để xây dựng chương trình phát thanh, truyền hình của mình;

2. Ghi tên tác giả, tên người biểu diễn, bảo đảm sự toàn vẹn nội dung tác phẩm và trả thù lao cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm, nếu sử dụng tác phẩm đã công bố để xây dựng chương trình phát thanh, truyền hình của mình;

3. Trả nhuận bút cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm đối với tác phẩm cải biên, chuyển thể và trả thù lao cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm đối với tác phẩm gốc, nếu sử dụng tác phẩm cải biên, chuyển thể để xây dựng chương trình phát thanh, truyền hình của mình.

Điều 779. Quyền của tổ chức phát thanh, truyền hình

1. Tổ chức phát thanh, truyền hình có các quyền sau đây đối với chương trình của mình:

a) Cho hoặc không cho phát lại chương trình;

b) Cho hoặc không cho làm các bản sao chương trình nhằm mục đích kinh doanh.

2. Các quyền của tổ chức phát thanh, truyền hình được bảo hộ trong thời hạn năm mươi năm, kể từ ngày chương trình phát thanh, truyền hình được phát lần đầu tiên.

3. Trong thời hạn được bảo hộ, tổ chức được chuyển giao quyền của tổ chức phát thanh, truyền hình được tiếp tục hưởng các quyền quy định tại khoản 1 Điều này cho đến hết thời hạn bảo hộ.

Chương II

QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Mục I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 780. Quyền sở hữu công nghiệp

Quyền sở hữu công nghiệp là quyền sở hữu của cá nhân, pháp nhân đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, quyền sử dụng đối với tên gọi xuất xứ hàng hoá và quyền sở hữu đối với các đối tượng khác do pháp luật quy định.

Điều 781. Các đối tượng sở hữu công nghiệp được Nhà nước bảo hộ

Các đối tượng sở hữu công nghiệp được Nhà nước bảo hộ gồm: sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá và các đối tượng khác do pháp luật quy định, trừ các đối tượng được quy định tại Điều 787 của Bộ luật này.

Điều 782. Sáng chế

Sáng chế là giải pháp kỹ thuật mới so với trình độ kỹ thuật trên thế giới, có trình độ sáng tạo, có khả năng áp dụng trong các lĩnh vực kinh tế- xã hội.

Điều 783. Giải pháp hữu ích

Giải pháp hữu ích là giải pháp kỹ thuật mới so với trình độ kỹ thuật trên thế giới, có khả năng áp dụng trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội.

Nhà nước khuyến khích mọi hoạt động sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất.

Điều 784. Kiểu dáng công nghiệp

Kiểu dáng công nghiệp là hình dáng bên ngoài của sản phẩm, được thể hiện bằng đường nét, hình khối, màu sắc hoặc sự kết hợp những yếu tố đó, có tính mới đối với thế giới và dùng làm mẫu để chế tạo sản phẩm công nghiệp hoặc thủ công nghiệp.

Điều 785. Nhãn hiệu hàng hoá

Nhãn hiệu hàng hoá là những dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ cùng loại của các cơ sở sản xuất, kinh doanh khác nhau.

Nhãn hiệu hàng hoá có thể là từ ngữ, hình ảnh hoặc sự kết hợp các yếu tố đó được thể hiện bằng một hoặc nhiều mầu sắc.

Điều 786. Tên gọi xuất xứ hàng hoá

Tên gọi xuất xứ hàng hoá là tên địa lý của nước, địa phương dùng để chỉ xuất xứ của mặt hàng từ nước, địa phương đó với điều kiện những mặt hàng này có các tính chất, chất lượng đặc thù dựa trên các điều kiện địa lý độc đáo và ưu việt, bao gồm yếu tố tự nhiên, con người hoặc kết hợp cả hai yếu tố đó.

Điều 787. Các đối tượng sở hữu công nghiệp không được Nhà nước bảo hộ

Nhà nước không bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp trái với lợi ích xã hội, trật tự công cộng, nguyên tắc nhân đạo và các đối tượng khác mà pháp luật về sở hữu công nghiệp quy định không được bảo hộ.

Mục II

XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Điều 788. Xác lập quyền sở hữu công nghiệp theo văn bằng bảo hộ

Quyền sở hữu đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá và quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá được xác lập theo văn bằng bảo hộ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

Quyền sở hữu đối với các đối tượng sở hữu công nghiệp khác cũng được xác lập theo quy định của pháp luật.

Điều 789. Quyền nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ

1. Những người sau đây có quyền nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp:

a) Tác giả, các đồng tác giả tạo ra sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp bằng công sức và chi phí riêng của mình;

b) Người sử dụng lao động đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp do người lao động tạo ra trong khi thực hiện nhiệm vụ được giao, nếu không có thoả thuận khác;

c) Cá nhân, pháp nhân giao kết hợp đồng thuê nghiên cứu, triển khai khoa học - kỹ thuật với tác giả, nếu không có thoả thuận khác;

d) Cá nhân, pháp nhân được chuyển giao sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp theo hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật.

2. Cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác sản xuất, kinh doanh hợp pháp có quyền nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá của mình.

3. Cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác sản xuất, kinh doanh sản phẩm đặc biệt tại địa phương có những yếu tố đặc trưng theo quy định tại Điều 786 của Bộ luật này có quyền nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ tên gọi xuất xứ hàng hoá cho sản phẩm của mình.

Điều 790. Quyền ưu tiên

1. Quyền ưu tiên đối với đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá và các đối tượng sở hữu công nghiệp khác do pháp luật quy định được xác định theo ngày ưu tiên.

2. Ngày ưu tiên là ngày đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc được xác định theo điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

3. Trong trường hợp muốn hưởng quyền ưu tiên theo các điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia, thì phải nêu rõ trong đơn về việc hưởng quyền đó. Người nộp đơn phải chứng minh về quyền ưu tiên của mình.

Điều 791. Thời hạn bảo hộ

Quyền sở hữu đối với các đối tượng sở hữu công nghiệp được bảo hộ trong thời hạn văn bằng bảo hộ có hiệu lực và có thể được gia hạn theo quy định của pháp luật.

Điều 792. Huỷ bỏ văn bằng bảo hộ

1. Văn bằng bảo hộ có thể bị huỷ bỏ trong các trường hợp sau đây:

a) Vào thời điểm cấp văn bằng bảo hộ đối tượng nêu trong văn bằng bảo hộ không đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật;

b) Văn bằng bảo hộ được cấp cho người không có quyền nộp đơn;

c) Những trường hợp khác do pháp luật quy định.

2. Trong trường hợp văn bằng bị huỷ bỏ, thì không làm phát sinh quyền sở hữu công nghiệp.

Điều 793. Đình chỉ hiệu lực của văn bằng bảo hộ

1. Hiệu lực của văn bằng bảo hộ bị đình chỉ trong các trường hợp sau đây:

a) Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp không nộp lệ phí duy trì hiệu lực của văn bằng bảo hộ đúng thời hạn;

b) Chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu hàng hoá, người sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá chấm dứt hoạt động sản xuất, kinh doanh;

c) Chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu hàng hoá không sử dụng hoặc không chuyển giao quyền sử dụng trong thời hạn do pháp luật quy định, kể từ ngày văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá có hiệu lực;

d) Những trường hợp khác do pháp luật quy định.

2. Trong trường hợp văn bằng bảo hộ bị đình chỉ hiệu lực, thì quyền sở hữu công nghiệp chấm dứt, kể từ thời điểm hiệu lực của văn bằng bảo hộ bị đình chỉ.

Mục III

CHỦ SỞ HỮU CÁC ĐỐI TƯỢNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP, TÁC GIẢ SÁNG CHẾ, GIẢI PHÁP HỮU ÍCH, KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP

Điều 794. Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp

Cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc được chuyển giao văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá và các đối tượng sở hữu công nghiệp khác là chủ sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá và các đối tượng sở hữu công nghiệp đó.

Điều 795. Người có quyền sử dụng hợp pháp tên gọi xuất xứ hàng hoá

Cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ tên gọi xuất xứ hàng hoá là người có quyền sử dụng hợp pháp tên gọi xuất xứ hàng hoá đó.

Điều 796. Quyền của chủ sở hữu các đối tượng sở hữu công nghiệp

1. Chủ sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá có các quyền sau đây:

a) Độc quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp;

b) Chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp cho người khác;

c) Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền buộc người có hành vi xâm phạm quyền sở hữu của mình phải chấm dứt hành vi xâm phạm và bồi thường thiệt hại.

2. Quyền sở hữu đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá có thể được để thừa kế hoặc chuyển giao cho người khác.

Điều 797. Quyền của người có quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá

1. Người có quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá có các quyền sau đây:

a) Sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá cho các sản phẩm của mình;

b) Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền buộc người sử dụng bất hợp pháp tên gọi xuất xứ hàng hoá phải chấm dứt việc sử dụng bất hợp pháp đó và bồi thường thiệt hại.

2. Quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá không được chuyển giao cho người khác bằng bất cứ hình thức nào.

Điều 798. Nghĩa vụ của chủ sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp

Chủ sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp có các nghĩa vụ sau đây:

1. Trả thù lao cho tác giả trong trường hợp tác giả không đồng thời là chủ sở hữu, nếu chủ sở hữu và tác giả không có thoả thuận khác;

2. Nộp lệ phí duy trì hiệu lực của văn bằng bảo hộ;

3. Sử dụng hoặc chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp cho người khác theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 802 của Bộ luật này.

Điều 799. Tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp

1. Tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp là người sáng tạo ra sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp đó.

2. Các đồng tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp là những người cùng sáng tạo ra sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp đó.

Điều 800. Quyền của tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp

1. Tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp có các quyền sau đây:

a) Ghi tên vào văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp và các tài liệu khoa học khác;

b) Nhận thù lao khi sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp được sử dụng, nếu chủ sở hữu và tác giả không có thoả thuận khác;

c) Yêu cầu Toà án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác xử lý các hành vi xâm phạm quyền tác giả của mình;

d) Nhận giải thưởng đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp mà mình là tác giả.

2. Đồng tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp có các quyền quy định tại khoản 1 Điều này.

Mục IV

SỬ DỤNG HẠN CHẾ QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Điều 801. Quyền của người đã sử dụng trước sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp

Người đã sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp trước ngày chủ sở hữu nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ, thì có quyền tiếp tục được sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp đó, nhưng không được mở rộng khối lượng, phạm vi áp dụng và không được chuyển giao quyền sử dụng cho người khác.

Điều 802. Chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

Trên cơ sở đơn yêu cầu của người có nhu cầu sử dụng, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể ra quyết định buộc chủ sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp phải chuyển giao có thù lao quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp trong các trường hợp sau đây:

1. Chủ sở hữu không sử dụng hoặc sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp không phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước mà không có lý do chính đáng;

2. Người có nhu cầu sử dụng đã cố gắng dùng nhiều hình thức để thoả thuận với chủ sở hữu mặc dù đã đưa ra mức giá hợp lý, nhưng chủ sở hữu vẫn từ chối ký kết hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp;

3. Việc sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp nhằm đáp ứng các nhu cầu quốc phòng, an ninh quốc gia, phòng bệnh, chữa bệnh cho nhân dân và các nhu cầu cấp thiết khác của xã hội.

Điều 803. Sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp không phải xin phép, không phải trả thù lao cho chủ sở hữu

Trong thời hạn văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp có hiệu lực, mọi cá nhân, pháp nhân và các chủ thể khác đều có thể sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp mà không phải xin phép, không phải trả thù lao cho chủ sở hữu, nếu:

1. Việc sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp đó không nhằm mục đích kinh doanh;

2. Lưu thông và sử dụng các sản phẩm đó do chủ sở hữu, người có quyền sử dụng trước, người được chuyển giao quyền sử dụng đưa ra thị trường;

3. Sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp trên các phương tiện vận tải của nước ngoài đang quá cảnh hoặc tạm thời ở trên lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, mà việc sử dụng chỉ nhằm mục đích duy trì hoạt động của các phương tiện đó.

Mục V

BẢO HỘ QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Điều 804. Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp

1. Người nào sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp của người khác trong thời hạn bảo hộ mà không xin phép chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp, thì bị coi là xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, trừ các trường hợp quy định tại Điều 801 và Điều 803 của Bộ luật này.

2. Khi quyền sở hữu công nghiệp bị xâm phạm, thì chủ sở hữu có quyền quy định tại điểm c khoản 1 Điều 796 của Bộ luật này.

Điều 805. Các hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp

1. Các hành vi xâm phạm quyền sở hữu đối với sáng chế, giải pháp hữu ích theo quy định của khoản 1 Điều 804 của Bộ luật này bao gồm:

a) Sản xuất sản phẩm theo sáng chế, giải pháp hữu ích được bảo hộ tại Việt Nam;

b) Sử dụng, nhập khẩu, quảng cáo, lưu thông sản phẩm mà sản phẩm đó được sản xuất theo sáng chế, giải pháp hữu ích được bảo hộ tại Việt Nam;

c) Áp dụng các phương pháp mà phương pháp đó được bảo hộ tại Việt Nam là sáng chế, giải pháp hữu ích.

2. Các hành vi xâm phạm quyền sở hữu kiểu dáng công nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 804 của Bộ luật này bao gồm:

a) Sản xuất sản phẩm theo kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ tại Việt Nam;

b) Nhập khẩu, bán, quảng cáo hoặc sử dụng các sản phẩm chế tạo theo kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ tại Việt Nam nhằm mục đích kinh doanh.

3. Các hành vi xâm phạm quyền sở hữu đối với nhãn hiệu hàng hoá quy định tại khoản 1 Điều 804 của Bộ luật này bao gồm:

a) Gắn nhãn hiệu được bảo hộ tại Việt Nam của người khác hoặc nhãn hiệu tương tự lên bao bì, sản phẩm của mình;

b) Nhập khẩu, bán hoặc chào hàng các sản phẩm có gắn nhãn hiệu hàng hoá được bảo hộ tại Việt Nam trên thị trường Việt Nam.

Chương III

CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Mục I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 806. Đối tượng chuyển giao công nghệ

1. Đối tượng chuyển giao công nghệ bao gồm:

a) Các đối tượng sở hữu công nghiệp có hoặc không kèm theo máy móc thiết bị mà pháp luật cho phép chuyển giao;

b) Bí quyết, kiến thức kỹ thuật về công nghệ dưới dạng phương án công nghệ, các giải pháp kỹ thuật, quy trình công nghệ, phần mềm máy tính, tài liệu thiết kế, công thức, thông số kỹ thuật, bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật có kèm hoặc không kèm theo máy móc thiết bị;

c) Các dịch vụ kỹ thuật, đào tạo nhân viên kỹ thuật, cung cấp thông tin về công nghệ chuyển giao;

d) Các giải pháp hợp lý hoá sản xuất.

2. Trong trường hợp đối tượng chuyển giao công nghệ đã được pháp luật bảo hộ dưới dạng các đối tượng sở hữu công nghiệp, thì việc chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng các đối tượng đó phải được thực hiện theo quy định của pháp luật trước khi tiến hành việc chuyển giao công nghệ.

Điều 807. Quyền chuyển giao công nghệ

1. Nhà nước bảo đảm lợi ích hợp pháp của mọi cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác trong hoạt động chuyển giao công nghệ.

2. Cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác là chủ sở hữu các đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc có quyền định đoạt các đối tượng sở hữu công nghiệp, là chủ sở hữu bí quyết, kiến thức kỹ thuật có quyền chuyển giao quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp, bí quyết, kiến thức kỹ thuật.

Điều 808. Những trường hợp không được chuyển giao công nghệ

Không được chuyển giao công nghệ trong các trường hợp sau đây:

1. Công nghệ không đáp ứng các quy định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành;

2. Những trường hợp khác do pháp luật quy định.

Mục II
HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Điều 809. Hình thức hợp đồng chuyển giao công nghệ

1. Hợp đồng chuyển giao công nghệ phải được lập thành văn bản và phải đăng ký hoặc xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nếu pháp luật có quy định.

2. Việc chuyển giao công nghệ theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cũng phải được thực hiện thông qua hợp đồng bằng văn bản.

Điều 810. Thời hạn hợp đồng chuyển giao công nghệ

1. Hợp đồng chuyển giao công nghệ có thời hạn không quá bảy năm, kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể cho phép kéo dài thời hạn hợp đồng, nhưng không quá mười năm.

2. Thời hạn chuyển giao công nghệ theo các dự án đầu tư nước ngoài vào Việt Nam được tính theo thời hạn đầu tư.

Điều 811. Thời điểm có hiệu lực của hợp đồng chuyển giao công nghệ

Các bên có thể thoả thuận về thời điểm có hiệu lực của hợp đồng. Trong trường hợp hợp đồng chuyển giao công nghệ phải đăng ký hoặc xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền, thì thời điểm có hiệu lực của hợp đồng được tính từ ngày đăng ký hoặc ngày cấp giấy phép.

Điều 812. Nội dung hợp đồng chuyển giao công nghệ

Tuỳ theo đối tượng của hợp đồng chuyển giao công nghệ, các bên có thể thoả thuận các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Đối tượng hợp đồng, tên, đặc điểm công nghệ, nội dung công nghệ, kết quả áp dụng công nghệ;

2. Chất lượng công nghệ, nội dung và thời hạn bảo hành công nghệ;

3. Địa điểm, thời hạn, tiến độ chuyển giao công nghệ;

4. Phạm vi, mức độ giữ bí mật công nghệ;

5. Giá của công nghệ và phương thức thanh toán;

6. Trách nhiệm của các bên về bảo hộ công nghệ;

7. Cam kết về đào tạo liên quan đến công nghệ được chuyển giao;

8. Nghĩa vụ về hợp tác và thông tin của các bên;

9. Điều kiện sửa đổi và huỷ bỏ hợp đồng;

10. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng và thủ tục giải quyết tranh chấp.

Điều 813. Giá của công nghệ

Giá công nghệ chuyển giao do hai bên thoả thuận. Trong trường hợp pháp luật có quy định về khung giá, thì phải tuân theo quy định đó.

Điều 814. Chất lượng công nghệ được chuyển giao

Các bên thoả thuận về chất lượng công nghệ được chuyển giao theo các căn cứ sau đây:

1. Mục đích sử dụng của công nghệ;

2. Chỉ tiêu về chất lượng và kinh tế - kỹ thuật của công nghệ;

3. Các chỉ tiêu về chất lượng sản phẩm;

4. Các quy định về hình dáng sản phẩm;

5. Các tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường.

Điều 815. Bảo hành và thời hạn bảo hành

1. Bên chuyển giao công nghệ có nghĩa vụ bảo hành công nghệ được chuyển giao theo đúng chất lượng công nghệ mà các bên đã thoả thuận theo quy định tại Điều 814 của Bộ luật này.

2. Thời hạn bảo hành do các bên thoả thuận hoặc do pháp luật quy định.

3. Trong thời hạn bảo hành nếu công nghệ được chuyển giao không đáp ứng đúng chất lượng mà các bên đã thoả thuận, thì bên chuyển giao công nghệ phải thực hiện các biện pháp khắc phục khuyết tật của công nghệ bằng chi phí của mình.

4. Trong trường hợp bên chuyển giao công nghệ đã thực hiện các biện pháp khắc phục mà vẫn không đạt các chỉ tiêu chất lượng, thì bên được chuyển giao công nghệ có quyền huỷ bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Điều 816. Quyền của người được chuyển giao quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp trong trường hợp quyền sử dụng bị người thứ ba xâm phạm

1. Người được chuyển giao quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp, có quyền yêu cầu chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp, Toà án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác buộc người có hành vi xâm phạm quyền sử dụng hợp pháp của mình phải chấm dứt hành vi xâm phạm đó.

2. Trong trường hợp người được chuyển quyền sử dụng trực tiếp khởi kiện tại Toà án, thì chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp phải tham gia bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người được chuyển quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp.

Điều 817. Bảo đảm công nghệ được chuyển giao không bị quyền của người thứ ba hạn chế

1. Các bên thoả thuận về phạm vi bảo đảm công nghệ được chuyển giao không bị quyền của người thứ ba hạn chế; nếu không có thoả thuận, thì phạm vi bảo đảm là lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Khi việc sử dụng công nghệ được chuyển giao bị quyền của người thứ ba hạn chế trong phạm vi bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều này, thì bên được chuyển giao công nghệ có quyền yêu cầu bên chuyển giao công nghệ khắc phục những hạn chế đó bằng chi phí của mình hoặc yêu cầu giảm giá. Trong trường hợp không thể khắc phục được hạn chế hoặc việc khắc phục đòi hỏi chi phí quá cao, thì các bên có quyền huỷ bỏ hợp đồng; bên được chuyển giao công nghệ có quyền yêu cầu bên chuyển giao công nghệ phải bồi thường thiệt hại.

Điều 818. Quyền phát triển công nghệ được chuyển giao

1. Bên được chuyển giao công nghệ có quyền phát triển công nghệ được chuyển giao mà không phải thông báo cho bên chuyển giao công nghệ biết, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

2. Trong trường hợp bên chuyển giao công nghệ quan tâm đến kết quả phát triển công nghệ, thì bên chuyển giao thoả thuận với bên

được chuyển giao về việc chuyển giao kết quả mới đạt được theo nguyên tắc hai bên cùng có lợi.

Điều 819. Chuyển giao lại công nghệ

1. Bên được chuyển giao công nghệ có quyền chuyển giao lại công nghệ cho người khác, nếu được bên chuyển giao công nghệ đồng ý.

2. Bên chuyển giao công nghệ không được từ chối việc chuyển giao lại, nếu việc chuyển giao đó vì lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 820. Nghĩa vụ giữ bí mật

1. Các bên thoả thuận về phạm vi, mức độ bảo mật đối với công nghệ được chuyển giao; nếu không có thoả thuận, thì bên được chuyển giao công nghệ phải giữ bí mật về tất cả các thông tin là nội dung hoặc có liên quan đến công nghệ được chuyển giao trong suốt thời gian hợp đồng có hiệu lực như bảo vệ các thông tin bí mật của chính mình.

2. Trong trường hợp bên được chuyển giao công nghệ vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều này, thì phải bồi thường thiệt hại cho bên chuyển giao công nghệ.

Điều 821. Hợp đồng chuyển giao độc quyền sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá

1. Trong trường hợp các bên thoả thuận về chuyển giao độc quyền sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, thì trong phạm vi độc quyền do các bên thoả thuận, bên chuyển giao độc quyền sử dụng các đối tượng trên không được chuyển giao quyền sử dụng cho người thứ ba.

2. Trong trường hợp bên chuyển giao độc quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều này, thì bên được chuyển giao có quyền yêu cầu bên chuyển giao chấm dứt hành vi vi phạm và bồi thường thiệt hại hoặc huỷ bỏ hợp đồng.

Điều 822. Hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hoá

1. Trong hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hoá, các bên có thể thoả thuận bên được chuyển giao có nghĩa vụ phải bảo đảm chất lượng sản phẩm, hàng hoá mang nhãn hiệu được

chuyển giao phải tương đương với chất lượng sản phẩm, hàng hoá cùng loại mang nhãn hiệu hàng hoá của bên chuyển giao.

2. Bên chuyển giao nhãn hiệu hàng hoá có quyền kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá của bên được chuyển giao; yêu cầu bên được chuyển giao phải thực hiện các biện pháp cần thiết để bảo đảm chất lượng sản phẩm, hàng hoá; huỷ bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại, nếu bên được chuyển giao không thực hiện hoặc thực hiện không có kết quả yêu cầu của mình.

Điều 823. Hợp đồng chuyển giao kết quả nghiên cứu, triển khai công nghệ mới

1. Trong hợp đồng chuyển giao kết quả nghiên cứu, triển khai công nghệ mới, các bên thoả thuận về trách nhiệm thực hiện các biện pháp bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, phương thức và mức trả thù lao cho tác giả tạo ra kết quả nghiên cứu, triển khai công nghệ đó.

2. Trong trường hợp các bên không thoả thuận về trách nhiệm bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, thì bên được chuyển giao kết quả nghiên cứu, triển khai công nghệ mới, có quyền nộp đơn yêu cầu bảo hộ kết quả nghiên cứu, triển khai công nghệ mới và phải trả thù lao cho tác giả khi sử dụng kết quả nghiên cứu, triển khai công nghệ đó.

Điều 824. Hợp đồng dịch vụ hỗ trợ, tư vấn công nghệ, đào tạo nhân viên kỹ thuật, cung cấp thông tin về công nghệ

1. Theo hợp đồng dịch vụ hỗ trợ, tư vấn công nghệ, đào tạo nhân viên kỹ thuật, cung cấp thông tin về công nghệ, các bên phải thoả thuận về chất lượng dịch vụ, thời gian và cách thức tiến hành dịch vụ, trình độ chuyên môn của người làm dịch vụ và kết quả phải đạt được.

2. Trong trường hợp các bên không thoả thuận về chất lượng dịch vụ và kết quả cần đạt được, thì bên thực hiện dịch vụ được xem là hoàn thành nghĩa vụ của mình, nếu đã thực hiện công việc dịch vụ thận trọng, theo đúng khả năng và trong thời hạn thoả thuận.

Điều 825. Sửa đổi, huỷ bỏ hợp đồng

1. Các bên phải thông báo cho nhau về những kiến thức khoa học, kỹ thuật mới ảnh hưởng tới việc thực hiện hợp đồng và phải xem xét về khả năng sửa đổi, huỷ bỏ hợp đồng.

2. Quy định về hình thức hợp đồng tại Điều 809 của Bộ luật này cũng được áp dụng trong trường hợp sửa đổi, huỷ bỏ hợp đồng.

3. Trong trường hợp hợp đồng bị sửa đổi hoặc huỷ bỏ do ảnh hưởng của kiến thức khoa học, kỹ thuật mới mà các bên không thể lường trước được vào thời điểm ký kết hợp đồng, thì bên chuyển giao công nghệ phải chịu các chi phí phát sinh do việc sửa đổi hoặc huỷ bỏ hợp đồng, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

Phần VII

QUAN HỆ DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

...

Điều 836. Quyền tác giả

Quyền tác giả của người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài đối với tác phẩm lần đầu tiên được công bố, phổ biến tại Việt Nam hoặc được sáng tạo và thể hiện dưới hình thức nhất định tại Việt Nam, thì được bảo hộ theo quy định của pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

Điều 837. Quyền sở hữu công nghiệp

Quyền sở hữu công nghiệp của người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài đối với các đối tượng của quyền sở hữu công nghiệp đã được Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam cấp văn bằng bảo hộ, thì được bảo hộ theo quy định của pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

Điều 838. Chuyển giao công nghệ

Việc chuyển giao công nghệ giữa cá nhân, pháp nhân Việt Nam với người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài, việc chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam và từ Việt Nam ra nước ngoài, phải tuân theo quy định của Bộ luật này, các văn bản pháp luật khác của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về chuyển giao công nghệ và các điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia./.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nông Đức Mạnh

BỘ LUẬT HÌNH SỰ
CỦA NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM[3]

(Trích)

...

Điều 131. Tội xâm phạm quyền tác giả

1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ hai mươi triệu đồng đến hai trăm triệu đồng hoặc cải tạo không giam giữ đến hai năm:

a) Chiếm đoạt quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, báo chí, chương trình băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình;

b) Mạo danh tác giả trên tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, báo chí, chương trình băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình;

c) Sửa đổi bất hợp pháp nội dung của tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, báo chí, chương trình băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình;

d) Công bố, phổ biến bất hợp pháp tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, báo chí, chương trình băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm:

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội nhiều lần;

c) Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

---

[3] Bộ luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 21 tháng 12 năm 1999 và có hiệu lực từ ngày 01/07/2000.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 156. Tội sản xuất, buôn bán hàng giả

1. Người nào sản xuất, buôn bán hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật có giá trị từ ba mươi triệu đồng đến dưới một trăm năm mươi triệu đồng hoặc dưới ba mươi triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi quy định tại Điều này hoặc tại một trong các điều 153, 154, 155, 157, 158, 159 và 161 của Bộ luật này hoặc đã bị kết án về một trong các tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

a) Có tổ chức;

b) Có tính chất chuyên nghiệp;

c) Tái phạm nguy hiểm;

d) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

đ) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;

e) Hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật có giá trị từ một trăm năm mươi triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng;

g) Thu lợi bất chính lớn;

h) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a) Hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên;

b) Thu lợi bất chính rất lớn hoặc đặc biệt lớn;

c) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 157. Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh

1. Người nào sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm:

a) Có tổ chức;

b) Có tính chất chuyên nghiệp;

c) Tái phạm nguy hiểm;

d) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

đ) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;

e) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm.

4. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 158. Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, vật nuôi

1. Người nào sản xuất, buôn bán hàng giả là thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, vật nuôi với số lượng lớn hoặc gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi quy định tại Điều này hoặc tại một trong các điều 153, 154, 155, 156, 157, 159 và 161 của Bộ luật này hoặc đã bị kết án về một trong các tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

a) Có tổ chức;

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

c) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;

d) Hàng giả có số lượng rất lớn;

đ) Tái phạm nguy hiểm;

e) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

3. Phạm tội trong trường hợp hàng giả có số lượng đặc biệt lớn hoặc gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

...

Điều 170. Tội vi phạm quy định về cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp

1. Người nào có thẩm quyền trong việc cấp văn bằng bảo hộ mà vi phạm quy định của pháp luật về cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội nhiều lần;

c) Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 171. Tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp

1. Người nào vì mục đích kinh doanh mà chiếm đoạt, sử dụng bất hợp pháp sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp,

nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi, xuất xứ hàng hoá hoặc các đối tượng sở hữu công nghiệp khác đang được bảo hộ tại Việt Nam gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ hai mươi triệu đồng đến hai trăm triệu đồng hoặc cải tạo không giam giữ đến hai năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm:

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội nhiều lần;

c) Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm./.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nông Đức Mạnh

BỘ LUẬT LAO ĐỘNG
CỦA NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM[4]

(Trích)

...

Mục IV
LAO ĐỘNG CÓ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN, KỸ THUẬT CAO

Điều 129.

1- Người lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao có quyền kiêm việc hoặc kiêm chức trên cơ sở giao kết nhiều hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, với điều kiện bảo đảm thực hiện đầy đủ các hợp đồng lao động đã giao kết và phải báo cho người sử dụng lao động biết.

2- Người lao động được hưởng các quyền lợi và có nghĩa vụ liên quan đến các sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, các đối tượng sở hữu công nghiệp khác do mình tạo ra hoặc cùng tạo ra trong quá trình thực hiện hợp đồng lao động theo pháp luật sở hữu công nghiệp, phù hợp với hợp đồng đã ký.

3- Người lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao có quyền nghỉ dài hạn không hưởng lương hoặc được hưởng một phần lương để nghiên cứu khoa học hoặc để học tập nâng cao trình độ mà vẫn được giữ chỗ làm việc, theo thoả thuận với người sử dụng lao động.

4- Người lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao được ưu tiên áp dụng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 124 của Bộ luật này.

5- Nếu tiết lộ bí mật công nghệ, kinh doanh của nơi mình làm việc thì ngoài việc bị xử lý kỷ luật theo quy định tại Điều 85 của Bộ luật này, người lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao còn phải bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 89 và Điều 90 của Bộ luật này...

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nông Đức Mạnh

---

[4] Bộ luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá IX, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 23 tháng 6 năm 1994 và đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật của Quốc Hội số 35/2002/ QH10 ngày 02 tháng 4 năm 2002.

PHÁP LỆNH
SỐ 41/2002/PL-UBTVQH10 NGÀY 25/ 5/2002
CỦA UỶ BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
VỀ ĐỐI XỬ TỐI HUỆ QUỐC VÀ ĐỐI XỬ QUỐC GIA TRONG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ[5]

(Trích)

Để thống nhất quản lý nhà nước về Đối xử tối huệ quốc và Đối xử quốc gia trên cơ sở bình đẳng và cùng có lợi trong thương mại quốc tế; thực hiện có hiệu quả chính sách kinh tế đối ngoại, góp phần tăng cường quan hệ hợp tác kinh tế giữa Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam với các nước;

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;

Căn cứ vào Nghị quyết của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10 về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2002;

Pháp lệnh này quy định về áp dụng Đối xử tối huệ quốc và Đối xử quốc gia trong thương mại quốc tế.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Pháp lệnh này quy định về phạm vi, nguyên tắc, trường hợp áp dụng Đối xử tối huệ quốc và Đối xử quốc gia trong thương mại quốc tế, gồm các lĩnh vực thương mại hàng hoá, thương mại dịch vụ, đầu tư và quyền sở hữu trí tuệ.

---

[5] Pháp lệnh này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 9 năm 2002

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối xử tối huệ quốc và Đối xử quốc gia được áp dụng đối với:

1. Hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam và hàng hoá xuất khẩu từ Việt Nam;

2. Dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài;

3. Đầu tư và nhà đầu tư nước ngoài;

4. Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ là tổ chức, cá nhân nước ngoài.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Pháp lệnh này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:...

4. "*Đối xử tối huệ quốc đối với quyền sở hữu trí tuệ*" là đối xử không kém thuận lợi hơn đối xử mà Việt Nam dành cho việc xác lập, bảo hộ và thực thi các quyền sở hữu trí tuệ và mọi lợi ích có được từ các quyền đó của tổ chức, cá nhân của một nước so với tổ chức, cá nhân của nước thứ ba....

8. "*Đối xử quốc gia đối với quyền sở hữu trí tuệ*" là đối xử không kém thuận lợi hơn đối xử mà Việt Nam dành cho việc xác lập, bảo hộ và thực thi các quyền sở hữu trí tuệ và mọi lợi ích có được từ các quyền đó của tổ chức, cá nhân nước ngoài so với tổ chức, cá nhân trong nước.

Điều 4. Nguyên tắc áp dụng Đối xử tối huệ quốc và Đối xử quốc gia

Nhà nước Việt Nam áp dụng Đối xử tối huệ quốc và Đối xử quốc gia trong thương mại quốc tế trên cơ sở các nguyên tắc bình đẳng, có đi có lại và cùng có lợi.

...

Chương II
ĐỐI XỬ TỐI HUỆ QUỐC

Điều 6. Trường hợp áp dụng Đối xử tối huệ quốc

Nhà nước Việt Nam áp dụng một phần hay toàn bộ Đối xử tối huệ quốc trong các trường hợp:

1. Pháp luật Việt Nam có quy định về áp dụng Đối xử tối huệ quốc;

2. Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định áp dụng Đối xử tối huệ quốc;

3. Quốc gia hoặc vùng lãnh thổ trên thực tế đã áp dụng Đối xử tối huệ quốc đối với Việt Nam;

4. Các trường hợp khác do Chính phủ quyết định.

...

Điều 13. Phạm vi áp dụng Đối xử tối huệ quốc đối với quyền sở hữu trí tuệ

Đối xử tối huệ quốc đối với quyền sở hữu trí tuệ được áp dụng cho mọi loại quyền sở hữu trí tuệ được Nhà nước Việt Nam bảo hộ theo pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập gồm:

1. Quyền tác giả và quyền liên quan;

2. Quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, chỉ dẫn địa lý bao gồm cả tên gọi xuất xứ hàng hoá, tên thương mại, bí mật kinh doanh, thiết kế bố trí mạch tích hợp, giống cây trồng;

3. Quyền chống cạnh tranh không đúng pháp luật liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp và các quyền sở hữu trí tuệ khác.

Điều 14. Ngoại lệ về Đối xử tối huệ quốc đối với quyền sở hữu trí tuệ.

Đối xử tối huệ quốc đối với quyền sở hữu trí tuệ không áp dụng đối với:

1. Các ngoại lệ về Đối xử tối huệ quốc được quy định trong điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập;

2. Các quy định pháp luật hoặc các biện pháp thực tế cần thiết để bảo đảm thực thi pháp luật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, trong đó có các yêu cầu về đại diện và địa chỉ giao dịch tại Việt Nam của các chủ thể nước ngoài liên quan đến thủ tục hành chính và thủ tục xét xử.

...

TM. UỶ BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn An

LUẬT VỀ HẢI QUAN

CỦA NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM[6]

(Trích)

...

Mục V

TẠM DỪNG LÀM THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ NHẬP KHẨU, XUẤT KHẨU CÓ YÊU CẦU BẢO VỆ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Điều 57. Nguyên tắc tạm dừng làm thủ tục hải quan

1. Chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ đã được bảo hộ theo quy định của pháp luật Việt Nam có quyền đề nghị cơ quan hải quan tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu, xuất khẩu mà mình có căn cứ chc rằng có vi phạm quyền sở hữu trí tuệ.

2. Cơ quan hải quan chỉ được quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu, xuất khẩu khi có đủ các điều kiện quy định tại Điều 58 của Luật này.

Điều 58. Điều kiện đề nghị tạm dừng làm thủ tục hải quan

Khi đề nghị tạm dừng làm thủ tục hải quan, chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ phải:

1. Gửi cho cơ quan hải quan đơn đề nghị, bằng chứng về sở hữu hợp pháp quyền sở hữu trí tuệ, bằng chứng về việc vi phạm quyền sở hữu trí tuệ của mình;

2. Nộp một khoản tiền tạm ứng hoặc chứng từ bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác được phép thực hiện một số hoạt động ngân hàng để bảo đảm bồi thường thiệt hại và các chi phí phát sinh theo quy định của pháp luật do đề nghị tạm dừng làm thủ tục hải quan không đúng.

---

[6] Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2001 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2002.

Điều 59. Quy định cụ thể việc tạm dừng làm thủ tục hải quan

Căn cứ vào Luật này và các quy định khác của pháp luật, Chính phủ quy định cụ thể việc tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu, xuất khẩu có yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ./.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nông Đức Mạnh

NGHỊ ĐỊNH SỐ 101/2001/NĐ-CP NGÀY 31/12/2001 CỦA CHÍNH PHỦ

QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT HẢI QUAN VỀ THỦ TỤC HẢI QUAN, CHẾ ĐỘ KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN[7]

(Trích)

...

Điều 14. Thủ tục tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ

1. Khi muốn yêu cầu cơ quan hải quan tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ hoặc người được chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ ủy quyền (sau đây viết là người yêu cầu tạm dừng) phải:

a) Có đơn yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan gửi Chi cục trưởng Hải quan nơi hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Nộp một khoản tiền tạm ứng bằng 20% trị giá lô hàng theo giá ghi trong hợp đồng vào tài khoản tạm gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước hoặc nộp chứng từ bảo lãnh của tổ chức tín dụng để bảo đảm việc bồi thường thiệt hại cho chủ hàng hoá và việc thanh toán các chi phí phát sinh do yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan không đúng gây ra cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan;

c) Xuất trình cho cơ quan hải quan văn bằng bảo hộ hoặc tài liệu chứng minh sở hữu hợp pháp quyền sở hữu trí tuệ;

d) Đưa ra chứng cứ ban đầu về việc nghi ngờ hàng hóa xuất, nhập khẩu vi phạm quyền sở hữu trí tuệ của mình;

đ) Giấy ủy quyền nộp đơn yêu cầu tạm dừng theo quy định của pháp luật (trường hợp được ủy quyền).

---

[7] Nghị định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2002.

2. Thủ tục tạm dừng:

a) Khi người yêu cầu tạm dừng đã đáp ứng đủ các điều kiện đề nghị tạm dừng quy định tại khoản 1 Điều này thì Chi cục trưởng Hải quan quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan (sau đây viết là tạm dừng) đối với lô hàng. Quyết định tạm dừng được gửi cho chủ hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu và người yêu cầu tạm dừng. Quyết định tạm dừng phải ghi rõ lý do và thời hạn tạm dừng để các bên liên quan đến lô hàng biết, thực hiện;

b) Thời hạn tạm dừng là 10 (mười) ngày, kể từ ngày quyết định tạm dừng được ban hành;

c) Chi cục trưởng Hải quan quyết định việc kéo dài thêm thời hạn tạm dừng trong trường hợp người yêu cầu tạm dừng có đơn xin kéo dài thời hạn tạm dừng trước ngày quyết định tạm dừng hết hạn. Trong trường hợp này, người yêu cầu tạm dừng phải nộp bổ sung một khoản tiền tạm ứng theo quy định tại khoản 1 Điều này. Thời hạn được kéo dài thêm không quá 10 (mười) ngày kể từ ngày quyết định tạm dừng hết hạn;

d) Kết thúc thời hạn quy định tại điểm b, c khoản này, nếu người yêu cầu tạm dừng không đưa ra được bằng chứng hay kết luận của các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng minh lô hàng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc không có cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc Toà án có văn bản yêu cầu cơ quan hải quan bàn giao hàng hoá đang bị tạm dừng làm thủ tục hải quan để giải quyết thì Chi cục trưởng Hải quan được quyết định:

- Làm thủ tục thông quan cho lô hàng;

- Buộc người yêu cầu tạm dừng phải bồi hoàn cho người xuất khẩu, nhập khẩu mọi thiệt hại trực tiếp do yêu cầu tạm dừng không đúng gây ra, thanh toán các chi phí lưu kho bãi, bảo quản hàng hóa và các chi phí phát sinh cho cơ quan hải quan và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

- Làm thủ tục hoàn trả cho người yêu cầu tạm dừng khoản tiền tạm ứng còn lại sau khi người yêu cầu tạm dừng đã bồi thường, thanh toán cho người xuất khẩu, người nhập khẩu và các chi phí phát sinh liên quan đến yêu cầu tạm dừng. Trường hợp tiền tạm ứng không đủ để thanh toán các chi phí nêu trên thì người yêu cầu tạm dừng có trách nhiệm nộp bổ sung thêm số tiền còn thiếu.

đ) Trường hợp người yêu cầu tạm dừng chứng minh được chủ hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã vi phạm quyền sở hữu trí tuệ thì chủ hàng hoá và hàng hóa được xử lý theo quy định của pháp luật. Chủ hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu chịu trách nhiệm trước pháp luật; thực hiện các quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; bồi thường thiệt hại cho chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ; thanh toán các chi phí phát sinh do việc tạm dừng gây ra. Cơ quan hải quan hoàn trả cho người yêu cầu tạm dừng khoản tiền đã tạm ứng./.

T.M CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phan Văn Khải

NGHỊ ĐỊNH SỐ 60/CP NGÀY 06/6/1997 CỦA CHÍNH PHỦ

HƯỚNG DẪN THI HÀNH CÁC QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ VỀ QUAN HỆ DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 28 tháng 10 năm 1995;

Căn cứ Nghị quyết ngày 28 tháng 10 năm 1995 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Dân sự;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh của Nghị định

Nghị định này hướng dẫn việc áp dụng pháp luật đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài được quy định trong Bộ luật Dân sự của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (sau đây gọi là Bộ luật Dân sự Việt Nam).

"Quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài" quy định trong Bộ luật Dân sự Việt Nam là quan hệ dân sự thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Có người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài tham gia;
- Căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt ở nước ngoài;
- Tài sản liên quan đến quan hệ đó ở nước ngoài.

"Người nước ngoài" nói tại Điều này là người không có quốc tịch Việt Nam, bao gồm công dân nước ngoài và người không có quốc tịch.

"Pháp nhân nước ngoài" nói tại Điều này là tổ chức có tư cách pháp nhân theo quy định của pháp luật nước ngoài.

Điều 2. Áp dụng pháp luật dân sự Việt Nam

Các quy định của pháp luật dân sự Việt Nam được áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài, trừ trường hợp áp dụng điều ước quốc tế theo quy định tại Điều 3, áp dụng tập quán quốc tế theo quy định tại Điều 4 hoặc áp dụng pháp luật nước ngoài theo quy định tại Điều 5 của Nghị định này.

Điều 3. Áp dụng điều ước quốc tế

Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định việc áp dụng pháp luật khác với quy định của Bộ luật Dân sự Việt Nam, các văn bản pháp luật khác của Việt Nam, thì áp dụng theo quy định của Điều ước quốc tế.

Điều 4. Áp dụng tập quán quốc tế

Trong trường hợp Bộ luật Dân sự Việt Nam, các văn bản pháp luật khác của Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia không quy định, hoặc hợp đồng dân sự không có thoả thuận về pháp luật áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài, thì áp dụng tập quán quốc tế về chọn pháp luật áp dụng. Nếu việc áp dụng hoặc hậu quả của việc áp dụng tập quá quốc tế trái với các quy định của các điều từ Điều 2 đến Điều 11 của Bộ luật Dân sự Việt Nam và các nguyên tắc cơ bản khác của pháp luật Việt Nam, thì áp dụng pháp luật Việt Nam.

Điều 5. Áp dụng pháp luật nước ngoài

1. Pháp luật nước ngoài được áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài trong các trường hợp:

a. Được Bộ luật Dân sự Việt Nam, các văn bản pháp luật khác của Việt Nam quy định;

b. Được điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia quy định;

c. Được các bên thoả thuận trong hợp đồng, nếu thoả thuận đó không trái với các quy định của Bộ luật Dân sự Việt Nam và các văn bản pháp luật khác của Việt Nam.

2. Trong trường hợp việc áp dụng hoặc hậu quả của việc áp dụng pháp luật nước ngoài trái với các quy định tại các điều từ Điều 2 đến Điều 11 của Bộ luật Dân sự Việt Nam và các nguyên tắc cơ bản khác của pháp luật Việt Nam, thì áp dụng pháp luật Việt Nam.

3. Trong trường hợp áp dụng pháp luật nước ngoài theo quy định tại Khoản 1 của Điều này mà pháp luật của nước đó dẫn chiếu trở lại pháp luật Việt Nam, thì áp dụng pháp luật Việt Nam; nếu pháp luật của nước đó dẫn chiếu đến pháp luật của nước thứ ba thì áp dụng pháp luật của nước thứ ba.

Chương II
NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 6. Năng lực pháp luật dân sự của người nước ngoài

Người nước ngoài có năng lực pháp luật dân sự tại Việt Nam như công dân Việt Nam, trừ trường hợp Bộ luật Dân sự Việt Nam, các văn bản pháp luật khác của Việt Nam quy định người nước ngoài không có khả năng có hoặc có không đầy đủ các quyền dân sự và nghĩa vụ dân sự như công dân Việt Nam.

Điều 7. Năng lực hành vi dân sự của người nước ngoài

1. Năng lực hành vi dân sự của người nước ngoài được xác định theo pháp luật của nước mà người đó là công dân.

Năng lực hành vi dân sự của người không quốc tịch được xác định theo pháp luật của nước nơi người đó thường trú; nếu không có nơi thường trú, thì xác định theo pháp luật Việt Nam. Năng lực hành vi dân sự của người nước ngoài có từ hai quốc tịch nước ngoài trở lên được xác định theo pháp luật của nước mà người đó có quốc tịch và thường trú tại thời điểm phát sinh quan hệ dân sự; nếu người đó không thường trú tại một trong các nước mà người đó có quốc tịch, thì xác định theo pháp luật của nước mà người đó có quốc tịch và có mối liên hệ gắn bó nhất về mặt nhân thân hoặc tài sản;

2. Trong trường hợp người nước ngoài xác lập, thực hiện giao dịch dân sự tại Việt Nam, thì năng lực hành vi dân sự của người nước ngoài được xác định theo quy định tại các điều từ Điều 19 đến Điều 25 của Bộ Luật dân sự Việt Nam.

Điều 8. Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân nước ngoài

1. Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân nước ngoài được xác định theo pháp luật của nước mà pháp nhân đó có quốc tịch.

2. Trong trường hợp pháp nhân nước ngoài xác lập, thực hiện giao dịch dân sự tại Việt Nam, thì năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân nước ngoài được xác định theo quy định tại Điều 96 của Bộ luật Dân sự Việt Nam.

Điều 9. Quyền sở hữu tài sản

1. Việc xác lập, chấm dứt quyền sở hữu, nội dung quyền sở hữu đối với tài sản được xác định theo pháp luật của nước nơi có tài sản đó, trừ các trường hợp sau đây:

a. Việc xác lập, chấm dứt quyền sở hữu, nội dung quyền sở hữu đối với tầu biển được xác định theo pháp luật của nước mà tàu biển đó mang cờ;

b. Quyền sở hữu đối với tầu bay được xác định theo pháp luật của nước nơi đăng ký tầu bay đó;

c. Quyền sở hữu đối với động sản trên đường vận chuyển được xác định theo pháp luật của nước nơi động sản được chuyển đến, nếu các bên không có thoả thuận khác.

2. Việc phân biệt tài sản là động sản trên đường vận chuyển được xác định theo pháp luật của nước nơi có tài sản đó.

3. Tài sản của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được hưởng quyền miễn trừ tư pháp; nếu sử dụng vào mục đích kinh doanh thì không được hưởng quyền miễn trừ tư pháp, trừ trường hợp pháp luật Việt Nam có quy định khác.

Điều 10. Hợp đồng dân sự

1. Hình thức của hợp đồng dân sự tuân theo pháp luật của nước nơi giao kết hợp đồng.

2. Trong trường hợp hợp đồng dân sự được giao kết ở nước ngoài mà vi phạm pháp luật của nước đó về hình thức hợp đồng nhưng phù hợp với quy định tại Điều 400 của Bộ Luật dân sự Việt Nam, thì vẫn có hiệu lực tại Việt Nam về hình thức hợp đồng.

2. Quyền và nghĩa vụ của các bên theo hợp đồng dân sự được xác định theo pháp luật của nước nơi thực hiện hợp đồng, nếu các bên không có thoả thuận khác. Trong trường hợp hợp đồng không ghi nơi thực hiện thì việc xác định nơi thực hiện hợp đồng phải tuân theo pháp luật Việt Nam.

3. Hợp đồng dân sự được giao kết tại Việt Nam và thực hiện hoàn toàn tại Việt Nam thì tuân theo các quy định tại các điều từ Điều 394 đến Điều 420 của Bộ Luật dân sự Việt Nam.

4. Hợp đồng dân sự liên quan đến bất động sản ở Việt Nam hoặc liên quan đến tầu bay, tầu biển Việt Nam, thì tuân theo các quy định của Bộ Luật dân sự, Bộ Luật Hàng hải, Luật Hàng không dân dụng Việt Nam và các văn bản pháp luật khác của Việt Nam.

Điều 11. Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng

1. Việc bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng được xác định theo pháp luật của nước nơi xảy ra hành vi gây thiệt hại hoặc nơi phát sinh hậu quả thực tế của hành vi gây thiệt hại.

Trong trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài gây thiệt hại cho Nhà nước, tổ chức và cá nhân Việt Nam, hoặc tổ chức, cá nhân Việt Nam gây thiệt hại cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại vùng trời, vùng biển thuộc quyền tài phán của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thì việc bồi thường thiệt hại được xác định theo các quy định tại các điều từ Điều 609 đến Điều 633 của Bộ Luật dân sự Việt Nam.

2. Pháp luật áp dụng đối với việc bồi thường thiệt hại do tầu bay, tầu biển gây ra ở không phận quốc tế hoặc biển cả được xác định theo pháp luật Việt Nam về hàng không dân dụng và hàng hải.

3. Trong trường hợp hành vi gây thiệt hại xẩy ra ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam mà người gây thiệt hại và người bị thiệt hại đều là công dân hoặc pháp nhân Việt Nam, thì việc bồi thường thiệt hại được xác định theo các quy định tại các điều từ Điều 609 đến 633 của Bộ Luật dân sự Việt Nam.

Điều 12. Quyền tác giả

1. Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo hộ quyền tác giả của người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài đối với các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học lần đầu tiên được công bố, phổ biến tại Việt Nam hoặc được sáng tạo và thể hiện dưới hình thức nhất định tại Việt Nam, trừ trường hợp tác phẩm không được Nhà nước bảo hộ theo quy định tại Điều 749 của Bộ Luật dân sự Việt Nam.

2. Tác giả là người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài được bảo hộ quyền tác giả theo quy định tại khoản 1 của Điều này có các quyền tác giả quy định tại các điều từ Điều 750 đến 766 của Bộ Luật dân sự Việt Nam.

3. Trong trường hợp điều ước quốc tế về bảo hộ quyền tác giả mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với quy định khác tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế.

Điều 13. Quyền sở hữu công nghiệp

1. Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp của người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài đối với đối tượng sở hữu công nghiệp đã được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp văn bằng bảo hộ.

2. Việc bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp của người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài tại Việt Nam tuân theo quy định tại các điều từ Điều 788 đến 805 của Bộ Luật dân sự Việt Nam.

3. Trong trường hợp điều ước quốc tế về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với các quy định tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này, thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế.

Điều 14. Chuyển giao công nghệ

1. Việc chuyển giao công nghệ tại Việt Nam giữa cá nhân, pháp nhân Việt Nam và người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài, việc chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam và từ Việt Nam ra nước ngoài tuân theo các quy định tại các điều từ Điều 806 đến Điều 825 của Bộ Luật dân sự Việt Nam và các văn bản pháp luật khác của Việt Nam về chuyển giao công nghệ.

2. Trong trường hợp điều ước quốc tế về chuyển giao công nghệ mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với quy định tại khoản 1 của Điều này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 15. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau mười lăm ngày kể từ ngày ký.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

T.M CHÍNH PHỦ
K.T THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Phan Văn Khải

NGHỊ QUYẾT SỐ 03/2003/NQ-HĐTP
NGÀY 18/4/2003 CỦA HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LỆNH THỦ TỤC GIẢI QUYẾT CÁC VỤ ÁN HÀNH CHÍNH

(Trích)

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ vào Luật Tổ chức Toà án nhân dân;

Để thi hành đúng và thống nhất các quy định của Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Pháp lệnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính (sau đây gọi tắt là Pháp lệnh);

QUYẾT NGHỊ:

...

11. Về quy định tại điểm 10 Điều 11 Pháp lệnh

Quy định tại điểm 10 Điều 11 Pháp lệnh cần được hiểu là ngoài các vụ án hành chính quy định tại các điểm từ điểm 1 đến điểm 9 Điều 11 Pháp lệnh, nếu trong một văn bản quy phạm pháp luật nào đó có quy định việc khiếu kiện để yêu cầu Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật về thủ tục giải quyết các vụ án hành chính đối với loại quyết định hành chính, hành vi hành chính nào đó, thì khiếu kiện đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính đó là vụ án hành chính quy định tại điểm 10 Điều 11 Pháp lệnh và thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án theo thủ tục chung. Vì vậy, khi có khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính mà không thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm từ điểm 1 đến điểm 9 Điều 11 Pháp lệnh, thì Toà án cần kiểm tra xem đã có văn bản quy phạm pháp luật nào về lĩnh vực đó quy định quyền khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính đó theo quy định của pháp luật về thủ tục giải quyết các vụ án hành chính hay không. Nếu có văn

bản quy phạm pháp luật quy định thì Toà án căn cứ vào điểm 10 Điều 11 Pháp lệnh và quy định tương ứng của văn bản quy phạm pháp luật đó để thụ lý giải quyết vụ án hành chính theo thủ tục chung; nếu chưa có văn bản quy phạm pháp luật nào quy định thì Toà án căn cứ vào điểm 1 Điều 31 Pháp lệnh trả lại đơn kiện cho người khởi kiện.

Theo quy định của một số văn bản quy phạm pháp luật hiện hành đã tổng hợp được thì các khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính sau đây thuộc trường hợp quy định tại điểm 10 Điều 11 Pháp lệnh và là vụ án hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án theo thủ tục chung:

a. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính liên quan đến việc xác lập quyền sở hữu công nghiệp (trong việc cấp văn bằng bảo hộ, trong việc đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hoá theo Thoả ước Madrid, trong việc công nhận nhãn hiệu hàng hoá nổi tiếng) hoặc trong việc cấp li xăng không tự nguyện (Điều 27 và khoản 5 Điều 51 Nghị định số 63/CP ngày 24/10/1996 của Chính phủ quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp và đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 06/2001/NĐ-CP ngày 01/02/2001 của Chính phủ);

b. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong việc cấp giấy chứng nhận bản quyền tác giả (khoản 3, khoản 4 Điều 26 và Điều 33 Nghị định số 76/CP ngày 29/11/1996 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định về quyền tác giả trong Bộ luật Dân sự);

c. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong việc phê duyệt Hợp đồng chuyển giao công nghệ (Điều 36 Nghị định số 45/1998/NĐ-CP ngày 01/07/ 1998 của Chính phủ quy định chi tiết về chuyển giao công nghệ)./.

HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - HOA KỲ*

(Trích)

...

Chương II
QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Điều 1. Mục tiêu, nguyên tắc và phạm vi của các nghĩa vụ

1. Mỗi bên dành cho công dân của bên kia sự bảo hộ và thực thi đầy đủ và có hiệu quả đối với quyền sở hữu trí tuệ trong lãnh thổ của mình.

2. Các bên thừa nhận các mục tiêu về chính sách xã hội cơ bản của các hệ thống quốc gia về bảo hộ sở hữu trí tuệ, kể cả mục tiêu phát triển và mục tiêu công nghệ và bảo đảm rằng các biện pháp bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ không cản trở hoạt động thương mại chính đáng.

3. Để bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ một cách đầy đủ và có hiệu quả, mỗi bên tối thiểu phải thực hiện Chương này và các quy định có nội dung kinh tế của:

A. Công ước Geneva về bảo hộ người sản xuất bản ghi âm chống sự sao chép trái phép, năm 1971 (Công ước Geneva);

B. Công ước Berne về bảo hộ tác phẩm văn học và nghệ thuật, năm 1971 (Công ước Berne);

C. Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp, năm 1967 (Công ước Paris);

D. Công ước Quốc tế về bảo hộ giống thực vật mới, năm 1978 (Công ước UPOV (1978)), hoặc Công ước quốc tế về bảo hộ giống thực vật mới, năm 1991 (Công ước UPOV (1991)); và

E. Công ước về phân phối tín hiệu mang chương trình truyền qua vệ tinh (1974).

Nếu một bên chưa tham gia bất kỳ Công ước nào nêu trên vào ngày hoặc trước ngày Hiệp định này có hiệu lực thì bên đó phải nhanh chóng cố gắng tham gia Công ước đó.

4. Một bên có thể thực hiện việc bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ theo pháp luật quốc gia của mình ở mức độ rộng hơn so với yêu cầu tại Chương này, với điều kiện là việc bảo hộ và thực thi đó không mâu thuẫn với Chương này.

Điều 2. Định nghĩa

Trong Chương này:

1. "Thông tin bí mật" bao gồm bí mật thương mại, thông tin đặc quyền và thông tin không bị tiết lộ khác chưa trở thành đối tượng phải bị tiết lộ công khai không hạn chế theo pháp luật quốc gia của bên liên quan.

2. "Tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hoá" là tín hiệu vệ tinh mang chương trình được truyền đi dưới dạng mà trong đó các đặc tính âm thanh hoặc các đặc tính hình ảnh, hoặc cả hai đặc tính đó đã được biến đổi hoặc thay đổi nhằm mục đích ngăn cản thu trái phép chương trình truyền trong tín hiệu đó được thực hiện bởi những người không có thiết bị hợp pháp được thiết kế nhằm loại bỏ tác dụng của việc biến đổi hoặc thay đổi đó.

3. "Quyền sở hữu trí tuệ" bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan, nhãn hiệu hàng hoá, sáng chế, thiết kế bố trí (topography) mạch tích hợp, tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hoá, thông tin bí mật (bí mật thương mại), kiểu dáng công nghiệp và quyền đối với giống thực vật.

4. "Người phân phối hợp pháp tín hiệu vệ tinh đã được mã hoá" trong lãnh thổ một bên là người đầu tiên truyền đi tín hiệu đó.

5. "Công dân" của một bên, tương ứng với từng loại quyền sở hữu trí tuệ, được hiểu là những thể nhân hoặc pháp nhân có thể đáp ứng các tiêu chuẩn để được hưởng sự bảo hộ quy định trong Công ước Paris, Công ước Berne, Công ước Geneva, Công ước về phân phối tín hiệu mang chương trình truyền qua vệ tinh, Công ước Quốc tế về bảo hộ người biểu diễn, người ghi âm và tổ chức phát sóng, Công ước UPOV (1978), Công ước UPOV (1991), hoặc Hiệp định về quyền sở hữu trí tuệ đối với mạch tích hợp được lập tại Washington năm 1989, như thể mỗi bên đều là thành viên của các Công ước đó, và đối với

các quyền sở hữu trí tuệ không phải là đối tượng của các Công ước nói trên thì khái niệm "công dân" của một bên ít nhất được hiểu là bao gồm bất kỳ người nào là công dân của bên đó hoặc người thường trú tại bên đó.

6. "Công chúng" - đối với các quyền truyền đạt và biểu diễn tác phẩm quy định tại Điều 11, 11*bis*(1) và 14(1)(ii) của Công ước Berne, đối với tác phẩm kịch, nhạc kịch, âm nhạc và điện ảnh - bao gồm ít nhất bất kỳ tập hợp những cá nhân nào được dự tính là đối tượng của sự truyền đạt hay biểu diễn tác phẩm đó và có khả năng cảm nhận được chúng, bất kể là những cá nhân này có thể thực hiện được điều đó tại cùng một thời điểm hay tại nhiều thời điểm khác nhau, tại cùng một địa điểm hay tại nhiều địa điểm khác nhau, với điều kiện là tập hợp những cá nhân đó phải ở quy mô lớn hơn một gia đình cộng thêm những người có mối quan hệ thân thích trực tiếp của gia đình đó, hoặc không phải là một nhóm với số lượng người hạn chế có mối quan hệ gần gũi tương tự, được lập ra không phải với mục đích chính là thu nhận chương trình biểu diễn và sự truyền đạt tác phẩm đó.

7. "Người có quyền" bao gồm bản thân người có quyền, bất kỳ thể nhân hoặc pháp nhân nào khác được người có quyền cấp li-xăng độc quyền đối với quyền đó, hoặc là những người được phép khác, kể cả các liên đoàn, hiệp hội có tư cách pháp lý để thụ hưởng các quyền đó theo quy định của pháp luật quốc gia.

Điều 3. Đối xử Quốc gia

1. Mỗi bên dành cho công dân của bên kia sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử mà bên đó dành cho công dân của mình trong việc xác lập, bảo hộ, hưởng và thực thi tất cả các quyền sở hữu trí tuệ và mọi lợi ích có được từ các quyền đó.

2. Một bên không đòi hỏi những người có quyền phải tuân thủ bất kỳ yêu cầu về thủ tục hình thức hoặc điều kiện nào (kể cả việc định hình, công bố hoặc khai thác trong lãnh thổ của một bên) như là một điều kiện để được hưởng sự đối xử quốc gia quy định tại Điều này nhằm xác lập, hưởng, thực thi và thực hiện các quyền và lợi ích liên quan đến quyền tác giả và quyền liên quan.

3. Một bên có thể không thi hành quy định tại khoản 1 đối với các thủ tục tư pháp và hành chính liên quan đến việc bảo hộ và thực thi các quyền sở hữu trí tuệ, kể cả bất kỳ thủ tục nào yêu cầu công

dân của bên kia phải chỉ định địa chỉ tiếp nhận giấy tờ tống đạt tố tụng tại lãnh thổ của Bên đó hoặc phải chỉ định một đại diện tại lãnh thổ của bên đó nếu việc không thi hành này là phù hợp với các Công ước liên quan được liệt kê ở khoản 3 Điều 1 trên đây, với điều kiện là việc không thi hành quy định nói trên:

A. là cần thiết để bảo đảm việc thi hành các biện pháp không trái với quy định của Hiệp định này; và

B. không được áp dụng theo phương thức có thể gây hạn chế đối với thương mại.

4. Không bên nào phải có bất kỳ nghĩa vụ gì theo Điều này đối với các thủ tục quy định trong các thoả thuận đa phương được ký kết dưới sự bảo trợ của Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới liên quan đến việc xác lập hoặc duy trì quyền sở hữu trí tuệ.

Điều 4. Quyền tác giả và quyền liên quan

1. Mỗi bên bảo hộ mọi tác phẩm có sự thể hiện nguyên gốc theo nghĩa quy định tại Công ước Berne. Cụ thể là:

A. Mọi loại chương trình máy tính đều được coi là các tác phẩm viết theo nghĩa quy định tại Công ước Berne và mỗi bên bảo hộ các đối tượng này như tác phẩm viết; và

B. Mọi sưu tập dữ liệu hoặc sưu tập tư liệu khác, bất kể dưới dạng có thể đọc được bằng máy hoặc dưới dạng khác, mà việc lựa chọn và sắp xếp nội dung là sự sáng tạo trí tuệ, đều được bảo hộ như tác phẩm.

Sự bảo hộ mà một bên quy định theo mục B không áp dụng đối với chính dữ liệu hoặc tư liệu, hoặc làm phương hại đến quyền tác giả đang tồn tại đối với dữ liệu hoặc tư liệu đó.

2. Mỗi bên dành cho tác giả và những người kế thừa quyền lợi của họ những quyền được liệt kê tại Công ước Berne đối với các tác phẩm thuộc khoản 1, và dành cho họ quyền cho phép hoặc cấm:

A. Nhập khẩu vào lãnh thổ của bên đó bản sao của tác phẩm;

B. Phân phối công khai lần đầu bản gốc và mỗi bản sao tác phẩm dưới hình thức bán, cho thuê hoặc các hình thức khác;

C. Truyền đạt tác phẩm tới công chúng; và

D. Cho thuê bản gốc hoặc bản sao chương trình máy tính nhằm đạt lợi ích thương mại.

Không áp dụng mục D trong trường hợp bản sao chương trình máy tính không phải là đối tượng chủ yếu để cho thuê. Mỗi bên quy định rằng việc đưa bản gốc hoặc bản sao một chương trình máy tính ra thị trường với sự đồng ý của người có quyền không làm chấm dứt quyền cho thuê.

3. Mỗi bên quy định rằng đối với quyền tác giả và quyền liên quan:

A. bất kỳ người nào có được hoặc nắm giữ bất kỳ quyền kinh tế nào đều có thể chuyển giao một cách tự do và riêng rẽ quyền đó bằng hợp đồng; và

B. bất kỳ người nào có được hoặc nắm giữ quyền kinh tế theo hợp đồng, kể cả những hợp đồng lao động là cơ sở để sáng tạo tác phẩm và bản ghi âm, đều được tự đứng tên thực hiện các quyền đó và được hưởng đầy đủ các lợi ích thu được từ các quyền đó.

4. Mỗi bên quy định rằng, trường hợp thời hạn bảo hộ của một tác phẩm được tính không căn cứ theo đời người, thì thời hạn đó không ít hơn 75 năm kể từ khi kết thúc năm lịch mà tác phẩm được công bố hợp pháp lần đầu tiên, hoặc nếu tác phẩm không được công bố hợp pháp trong vòng 25 năm kể từ khi tác phẩm được tạo ra, thì thời hạn đó không ít hơn 100 năm kể từ khi kết thúc năm lịch mà tác phẩm được tạo ra.

5. Không bên nào được cấp phép dịch hoặc sao chép theo quy định tại Phụ lục của Công ước Berne khi nhu cầu hợp pháp về bản dịch hoặc bản sao tác phẩm trong lãnh thổ của bên đó có thể được người có quyền đáp ứng một cách tự nguyện nếu không gặp những trở ngại do bên đó tạo ra.

6. Mỗi bên dành cho người có quyền đối với bản ghi âm quyền cho phép hoặc cấm:

A. Trực tiếp hoặc gián tiếp sao chép toàn bộ hoặc một phần bản ghi âm;

B. Nhập khẩu vào lãnh thổ của bên đó bản sao của bản ghi âm;

C. Phân phối công khai lần đầu bản gốc hoặc bản sao của bản ghi âm dưới hình thức bán, cho thuê hoặc các hình thức khác; và

D. Cho thuê, mượn bản gốc hoặc bản sao của bản ghi âm nhằm đạt lợi ích thương mại.

Mỗi bên quy định rằng việc đưa bản gốc hoặc bản sao một bản ghi âm ra thị trường với sự đồng ý của người có quyền không làm chấm dứt quyền cho thuê của người có quyền.

7. Mỗi bên dành cho những người biểu diễn quyền cho phép hoặc cấm:

A. Định hình các buổi biểu diễn nhạc sống của họ trong bản ghi âm;

B. Sao chép bản định hình trái phép của các buổi biểu diễn nhạc sống của họ; và

C. Phát hoặc truyền đạt theo cách khác tới công chúng âm thanh của buổi biểu diễn nhạc sống; và

D. Phân phối, bán, cho thuê, định đoạt hoặc chuyển giao các bản định hình trái phép các buổi biểu diễn trực tiếp của họ, bất kể việc định hình đó được thực hiện ở đâu.

8. Mỗi bên, thông qua việc thực hiện Hiệp định này, áp dụng các quy định của Điều 18 Công ước Berne đối với các tác phẩm và, với những sửa đổi cần thiết, đối với các bản ghi âm đang tồn tại.

9. Mỗi bên giới hạn các hạn chế hoặc ngoại lệ đối với các quyền được quy định tại Điều này trong một số trường hợp đặc biệt nhất định mà không mâu thuẫn với việc khai thác bình thường tác phẩm và không gây phương hại một cách bất hợp lý tới các lợi ích chính đáng của người có quyền.

Điều 5. Bảo hộ tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hoá

1.Đối với các vi phạm nghiêm trọng liên quan đến việc bảo hộ tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hoá, mỗi Bên quy định các biện pháp xử lý thích hợp, bao gồm các biện pháp, chế tài dân sự và hình sự.

2. Vi phạm nghiêm trọng liên quan đến việc bảo hộ tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hoá bao gồm các hành vi sau:

A. Sản xuất, lắp ráp, biến đổi, hoặc phân phối (bao gồm nhập khẩu, xuất khẩu, bán hoặc cho thuê) một thiết bị hoặc hệ thống, do

bất kỳ người nào thực hiện khi biết hoặc có cơ sở để biết rằng thiết bị hoặc hệ thống đó chủ yếu để giúp cho việc giải mã trái phép một tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hoá; và

B. Cố ý thu hoặc tiếp tục phân phối một tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hoá khi tín hiệu đã được giải mã mà không được phép của người phân phối hợp pháp tín hiệu đó (bất kể người đó ở đâu) hoặc của bất kỳ người hoặc những người nào được người đầu tiên phát tín hiệu chỉ định là người được phép phân phối tín hiệu tại bên đó.

3. Mỗi bên quy định rằng những biện pháp chế tài dân sự được quy định phù hợp với khoản 1 Điều này được dành cho bất cứ người nào có lợi ích đối với tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hoá hoặc đối với nội dung của tín hiệu đó.

Điều 6. Nhãn hiệu hàng hoá

1. Trong Hiệp định này, nhãn hiệu hàng hoá được cấu thành bởi dấu hiệu bất kỳ hoặc sự kết hợp bất kỳ của các dấu hiệu có khả năng phân biệt hàng hoá hoặc dịch vụ của một người với hàng hoá hoặc dịch vụ của người khác, bao gồm từ ngữ, tên người, hình, chữ cái, chữ số, tổ hợp mầu sắc, các yếu tố hình hoặc hình dạng của hàng hoá hoặc hình dạng của bao bì hàng hoá. Nhãn hiệu hàng hoá bao gồm cả nhãn hiệu dịch vụ, nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận.

2. Mỗi bên dành cho chủ một nhãn hiệu hàng hoá đã đăng ký quyền ngăn cản tất cả những người không được phép của chủ sở hữu khỏi việc sử dụng trong kinh doanh các dấu hiệu trùng hoặc tương tự cho các hàng hoá và dịch vụ mà là trùng hoặc tương tự với các hàng hoá, dịch vụ đã được đăng ký của chủ sở hữu nhãn hiệu hàng hoá đó, nếu việc sử dụng như vậy có nguy cơ gây nhầm lẫn. Trường hợp sử dụng một dấu hiệu trùng với nhãn hiệu đã được đăng ký cho các hàng hoá, dịch vụ trùng với các hàng hoá, dịch vụ đã đăng ký thì bị coi là có nguy cơ gây nhầm lẫn. Các quyền kể trên không ảnh hưởng đến bất kỳ quyền nào tồn tại trước và không ảnh hưởng đến khả năng quy định rằng các quyền có thể đạt được trên cơ sở sử dụng.

3. Một bên có thể quy định khả năng một nhãn hiệu được đăng ký phụ thuộc vào việc sử dụng. Tuy nhiên, việc sử dụng thực sự một nhãn hiệu không được là một điều kiện để nộp đơn đăng ký. Không bên nào được phép từ chối đơn đăng ký chỉ vì lý do dự định sử dụng

chưa được thực hiện trước khi kết thúc thời hạn ba năm kể từ ngày nộp đơn.

4. Mỗi bên quy định một hệ thống đăng ký nhãn hiệu hàng hoá bao gồm:

A. Việc xét nghiệm đơn;

B. Việc thông báo cho người nộp đơn về các lý do từ chối đăng ký một nhãn hiệu hàng hoá;

C. Cơ hội hợp lý dành cho người nộp đơn trình bày ý kiến về thông báo đó;

D. Việc công bố nhãn hiệu hàng hoá trước hoặc ngay sau khi nhãn hiệu được đăng ký; và

E. Cơ hội hợp lý dành cho những người có liên quan được yêu cầu huỷ bỏ hiệu lực đăng ký nhãn hiệu hàng hoá.

5. Trong mọi trường hợp, tính chất của hàng hoá hoặc dịch vụ sẽ mang nhãn hiệu hàng hoá đều không được cản trở việc đăng ký nhãn hiệu hàng hoá.

6. Điều 6 *bis* Công ước Paris được áp dụng, với sửa đổi cần thiết, đối với dịch vụ. Để xác định một nhãn hiệu hàng hoá có phải là nổi tiếng hay không phải xem xét đến sự hiểu biết về nhãn hiệu hàng hoá trong bộ phận công chúng có liên quan, gồm cả sự hiểu biết đạt được trong lãnh thổ của bên liên quan do kết quả của hoạt động khuyếch trương nhãn hiệu hàng hoá này. Không Bên nào được yêu cầu rằng sự nổi tiếng của nhãn hiệu hàng hoá phải vượt ra ngoài bộ phận công chúng thường tiếp xúc với hàng hoá hoặc dịch vụ liên quan hoặc yêu cầu rằng nhãn hiệu hàng hoá đó phải được đăng ký.

7. Mỗi bên sử dụng Bảng phân loại quốc tế về hàng hoá và dịch vụ cho việc đăng ký. Không bên nào được sử dụng phân loại đó làm cơ sở duy nhất để xác định khả năng gây nhầm lẫn.

8. Mỗi bên quy định rằng đăng ký ban đầu của một nhãn hiệu hàng hoá có thời hạn ít nhất là 10 năm và được gia hạn không hạn chế số lần, mỗi lần gia hạn có thời hạn không ít hơn 10 năm, khi các điều kiện gia hạn được đáp ứng.

9. Mỗi bên yêu cầu việc sử dụng nhãn hiệu hàng hoá là điều kiện để duy trì hiệu lực của việc đăng ký. Việc đăng ký có thể bị đình

chỉ hiệu lực do không sử dụng chỉ sau thời gian ít nhất là ba năm liên tục không sử dụng, trừ trường hợp chủ nhãn hiệu hàng hoá chứng minh được rằng việc không sử dụng đó là có lý do chính đáng vì có những cản trở đối với việc sử dụng đó. Pháp luật phải công nhận những điều kiện phát sinh ngoài ý muốn của chủ nhãn hiệu hàng hoá gây cản trở cho việc sử dụng nhãn hiệu hàng hoá, chẳng hạn như việc chính phủ hạn chế nhập khẩu hoặc quy định các yêu cầu khác đối với các hàng hoá hoặc dịch vụ mang nhãn hiệu hàng hoá, là lý do chính đáng của việc không sử dụng.

10. Mỗi bên công nhận việc người không phải là chủ nhãn hiệu hàng hoá sử dụng một nhãn hiệu hàng hoá dưới sự kiểm soát của chủ là hành vi sử dụng nhãn hiệu hàng hoá nhằm mục đích duy trì hiệu lực đăng ký.

11. Không bên nào được gây trở ngại cho việc sử dụng một nhãn hiệu hàng hoá trong thương mại bằng các yêu cầu đặc biệt, chẳng hạn như sử dụng theo cách thức làm giảm chức năng chỉ dẫn nguồn gốc của nhãn hiệu hàng hoá, hoặc phải sử dụng cùng với nhãn hiệu hàng hoá khác.

12. Một bên có thể quy định các điều kiện cấp li-xăng và chuyển nhượng quyền sở hữu một nhãn hiệu hàng hoá, nhưng không được cho phép li-xăng không tự nguyện đối với nhãn hiệu hàng hoá. Chủ nhãn hiệu hàng hoá đã được đăng ký có quyền chuyển nhượng nhãn hiệu hàng hoá của mình cùng với hoặc không cùng với việc chuyển nhượng doanh nghiệp có nhãn hiệu hàng hoá đó. Tuy nhiên, một bên có thể yêu cầu việc chuyển nhượng hợp pháp một nhãn hiệu hàng hoá bao gồm việc chuyển giao uy tín của nhãn hiệu hàng hoá đó.

13. Một bên có thể quy định một số lượng có giới hạn các ngoại lệ đối với các quyền về nhãn hiệu hàng hoá, như việc sử dụng trung thực các thuật ngữ có tính mô tả, với điều kiện là các ngoại lệ như vậy có tính đến các lợi ích hợp pháp của chủ nhãn hiệu hàng hoá và những người khác.

14. Một bên có thể từ chối đăng ký những nhãn hiệu hàng hoá gồm hoặc chứa các dấu hiệu trái đạo đức, mang tính lừa dối hoặc gây tai tiếng, hoặc dấu hiệu có thể bêu xấu hoặc gây hiểu sai về một người đang sống hay đã chết, tổ chức, tín ngưỡng hoặc biểu tượng quốc gia của một Bên hoặc làm cho các đối tượng đó bị khinh thị hoặc mất uy tín. Mỗi bên đều cấm đăng ký như là nhãn hiệu hàng hoá các

từ ngữ chỉ dẫn chung về hàng hoá hoặc dịch vụ hoặc loại hàng hoá hoặc dịch vụ mang nhãn hiệu đó.

Điều 7. Sáng chế

1. Cùng với việc tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều này, mỗi bên bảo đảm khả năng cấp bằng độc quyền đối với mọi sáng chế, bất kể đó là một sản phẩm hay một quy trình, trong tất cả các lĩnh vực công nghệ, với điều kiện là sáng chế đó có tính mới, có trình độ sáng tạo và có khả năng áp dụng công nghiệp. Trong Điều này, mỗi bên có thể coi thuật ngữ "trình độ sáng tạo" và "có khả năng áp dụng công nghiệp" đồng nghĩa tương ứng với thuật ngữ "không hiển nhiên" và "hữu ích".

2. Các bên có thể loại trừ khả năng cấp bằng độc quyền cho:

A. Những sáng chế cần phải bị cấm khai thác vào mục đích thương mại trong lãnh thổ của mình để bảo vệ trật tự công cộng hoặc đạo đức xã hội, kể cả để bảo vệ cuộc sống, sức khoẻ của con người, động vật hoặc thực vật hoặc để tránh gây nguy hại nghiêm trọng cho môi trường, với điều kiện là sự loại trừ đó được quy định không phải chỉ vì lý do duy nhất là việc khai thác nói trên bị pháp luật của Bên đó ngăn cấm;

B. Các phương pháp chẩn đoán, các phương pháp nội khoa và ngoại khoa để chữa bệnh cho người và động vật;

C. Các quy trình có bản chất sinh học để sản xuất thực vật hoặc động vật mà không phải là quy trình phi sinh học và quy trình vi sinh; giống động vật; giống thực vật. Việc loại trừ giống thực vật chỉ giới hạn ở những giống thực vật theo định nghĩa tại Điều 1(vi) của Công ước UPOV (1991); định nghĩa này cũng áp dụng tương tự cho giống động vật, với những sửa đổi cần thiết. Việc loại trừ giống thực vật và giống động vật không áp dụng đối với những sáng chế về thực vật và động vật bao hàm nhiều giống. Ngoài ra, các Bên bảo hộ giống thực vật theo một hệ thống riêng, hữu hiệu, phù hợp với khoản 3.D Điều 1 Chương này.

3. Mỗi bên quy định rằng:

A. Nếu đối tượng của một bằng độc quyền là một sản phẩm, thì bằng độc quyền sẽ dành cho chủ bằng quyền ngăn cấm người khác chế tạo, sử dụng, bán, chào bán, hoặc nhập khẩu nhằm các mục đích

trên đối tượng của bằng độc quyền đó trong trường hợp không được sự đồng ý của chủ bằng; và

B. Nếu đối tượng của bằng độc quyền là một quy trình, thì bằng độc quyền sẽ dành cho chủ bằng quyền ngăn cấm người khác sử dụng quy trình đó và sử dụng, bán, chào bán, hoặc nhập khẩu nhằm các mục đích trên, ít nhất là đối với các sản phẩm thu được trực tiếp từ quy trình đó trong trường hợp không được sự đồng ý của chủ bằng.

4. Một bên có thể quy định một số lượng có giới hạn các ngoại lệ đối với độc quyền theo bằng độc quyền, với điều kiện các ngoại lệ đó không mâu thuẫn với việc khai thác bình thường sáng chế đó và không gây phương hại một cách bất hợp lý đến các lợi ích chính đáng của chủ bằng độc quyền.

5. Bằng độc quyền và việc hưởng các quyền theo bằng độc quyền phải được đáp ứng một cách không phân biệt đối xử bởi lý do lĩnh vực công nghệ hoặc sản phẩm được nhập khẩu hay được sản xuất tại chỗ.

6. Một bên chỉ có thể rút lại việc cấp một bằng độc quyền khi tồn tại những căn cứ mà dựa vào đó sáng chế đáng lẽ đã bị từ chối cấp bằng độc quyền.

7. Mỗi bên cho phép các chủ bằng độc quyền được quyền chuyển nhượng và để lại làm thừa kế các bằng độc quyền của họ và được quyền ký kết các hợp đồng li-xăng.

8. Một bên có thể từ chối cho phép sử dụng sáng chế khi không được phép của người có quyền đối với sáng chế. Tuy nhiên, nếu luật pháp của một Bên cho phép sử dụng đối tượng bằng độc quyền khi không được phép của người có quyền, ngoài những trường hợp sử dụng được phép theo quy định tại khoản 4, bao gồm cả việc sử dụng do chính phủ hoặc do người khác được phép của chính phủ thực hiện, thì bên đó phải tôn trọng các quy định sau:

A. Việc cho phép sử dụng đó phải được xem xét trong từng trường hợp cụ thể;

B. Việc sử dụng đó chỉ được phép nếu trước khi sử dụng người đề nghị được sử dụng đã có nỗ lực để xin phép người có quyền với những điều kiện thương mại hợp lý, nhưng những cố gắng đó không đạt được kết quả trong một thời hạn hợp lý. Yêu cầu thực hiện những nỗ lực nêu trên có thể được một bên bỏ qua trong tình trạng khẩn cấp

quốc gia hoặc các tình huống đặc biệt khẩn cấp khác hoặc trong các trường hợp sử dụng công cộng không mang tính thương mại. Tuy nhiên, trong tình trạng khẩn cấp quốc gia hoặc các tình huống đặc biệt khẩn cấp khác, người có quyền phải được thông báo trong thời hạn hợp lý sớm nhất. Trong trường hợp sử dụng công cộng không mang tính thương mại, nếu Chính phủ hoặc người được uỷ quyền tuy không thực hiện việc tra cứu sáng chế nhưng biết hoặc có cơ sở rõ ràng để biết rằng một bằng độc quyền có hiệu lực đang hoặc sẽ được Chính phủ sử dụng, hay đang hoặc sẽ được sử dụng cho Chính phủ, thì người có quyền phải được thông báo kịp thời;

C. Phạm vi và thời hạn của việc sử dụng phải được giới hạn trong mục đích cấp phép, và đối với công nghệ bán dẫn thì chỉ được sử dụng cho mục đích công cộng không mang tính thương mại hoặc nhằm xử lý hành vi được xác định là phản cạnh tranh theo thủ tục tư pháp hoặc hành chính;

D. Việc sử dụng đó là không độc quyền;

E. Việc sử dụng đó không được chuyển nhượng, trừ trường hợp chuyển nhượng cùng với một phần của cơ sở kinh doanh hoặc uy tín gắn với việc sử dụng đó;

F. Việc sử dụng đó chủ yếu nhằm cung cấp cho thị trường nội địa của bên đó;

G. Phù hợp với việc bảo vệ đầy đủ lợi ích chính đáng của những người được phép sử dụng, việc cho phép sử dụng nói trên bị đình chỉ nếu và khi các tình huống dẫn đến việc cho phép sử dụng đó chấm dứt và ít có khả năng tái diễn. Cơ quan có thẩm quyền phải xem xét lại sự tiếp tục tồn tại của các điều kiện đó theo yêu cầu của bên liên quan;

H. Người có quyền phải được trả thù lao thoả đáng tuỳ hoàn cảnh của mỗi trường hợp, có tính đến giá trị kinh tế của việc cấp phép;

I. Hiệu lực pháp lý của bất kỳ quyết định nào liên quan đến việc cấp phép sử dụng đó có thể được xem xét lại theo thủ tục tư pháp hoặc thủ tục độc lập khác bởi cơ quan có thẩm quyền cao hơn;

J. Bất kỳ quyết định nào liên quan đến thù lao trả cho việc sử dụng đó có thể được xem xét lại theo thủ tục tư pháp hoặc thủ tục khác bởi cơ quan có thẩm quyền cao hơn;

K. Bên đó không có nghĩa vụ phải áp dụng các điều kiện quy định tại các điểm B và F khi việc cấp phép sử dụng nhằm xử lý hành vi được xác định là phản cạnh tranh theo thủ tục tư pháp hoặc thủ tục hành chính. Mức độ cần thiết phải điều chỉnh các hành vi phản cạnh tranh có thể được tính đến khi xác định mức thù lao trong các trường hợp đó. Các cơ quan thẩm quyền được phép từ chối việc đình chỉ giấy phép sử dụng nếu và khi các điều kiện dẫn đến việc cấp phép đó có khả năng tái diễn; và

L. Bên đó không được cấp phép sử dụng đối tượng của một bằng độc quyền để khai thác một bằng độc quyền khác, trừ khi đó là chế tài áp dụng đối với một hành vi đã bị phán xét là vi phạm pháp luật quốc gia về cạnh tranh.

9. Nếu đối tượng của bằng độc quyền là quy trình sản xuất một sản phẩm, thì trong bất kỳ thủ tục xử lý xâm phạm nào, mỗi Bên phải yêu cầu bị đơn chứng minh rằng sản phẩm bị khiếu kiện là xâm phạm đã được sản xuất theo một quy trình khác với quy trình được cấp bằng độc quyền trong một hoặc một số tình huống sau đây:

A. Sản phẩm được sản xuất theo quy trình được cấp bằng độc quyền là sản phẩm mới; hoặc

B. Rất có khả năng sản phẩm bị khiếu kiện là xâm phạm đã được sản xuất theo quy trình nói trên và chủ bằng độc quyền mặc dù đã có những nỗ lực thích hợp nhưng không thể xác định được quy trình thực sự được sử dụng.

Trong quá trình thu thập và đánh giá chứng cứ, các lợi ích hợp pháp của bị đơn trong việc bảo vệ các bí mật thương mại của họ phải được quan tâm.

10. Mỗi bên quy định thời hạn bảo hộ đối với bằng độc quyền không dưới hai mươi năm kể từ ngày nộp đơn. Mỗi bên có thể kéo dài thời hạn bảo hộ trong các trường hợp cần thiết để bù lại sự chậm trễ do thủ tục cấp bằng gây ra.

Điều 8. Thiết kế bố trí (Topography) mạch tích hợp

1. Mỗi bên bảo hộ thiết kế bố trí (topography) mạch tích hợp ("thiết kế bố trí") theo quy định từ Điều 2 đến Điều 7, Điều 12 và Điều 16(3), trừ quy định của Điều 6(3) của Hiệp định về sở hữu trí tuệ đối với mạch tích hợp đang được để ngỏ cho các bên ký kết từ

ngày 26 tháng 5 năm 1989 và tuân thủ các quy định từ khoản 2 đến khoản 8 Điều này.

2. Đồng thời với việc tuân thủ quy định của khoản 3, mỗi bên coi các hành vi sau đây là bất hợp pháp nếu do bất kỳ người nào không được phép của người có quyền thực hiện: làm bản sao, nhập khẩu hoặc phân phối thiết kế bố trí đã được bảo hộ, mạch tích hợp có thiết kế bố trí đã được bảo hộ hoặc một vật phẩm chứa mạch tích hợp nói trên chừng nào mà vật phẩm đó vẫn còn chứa thiết kế bố trí bị sao chép một cách bất hợp pháp.

3. Không bên nào được coi là bất hợp pháp bất kỳ hành vi nào được nêu trong khoản 2 đối với mạch tích hợp có thiết kế bố trí bị sao chép một cách bất hợp pháp, hoặc đối với bất kỳ vật phẩm nào chứa mạch tích hợp như vậy nếu tại thời điểm tiếp nhận mạch tích hợp hoặc vật phẩm chứa mạch tích hợp, người thực hiện hành vi đó hoặc đặt hàng cho người khác thực hiện hành vi đó đã không biết và không có căn cứ hợp lý để biết rằng mạch tích hợp có thiết kế bố trí bị sao chép một cách bất hợp pháp.

4. Mỗi bên quy định rằng, sau khi đã nhận được thông báo đầy đủ rằng thiết kế bố trí đã bị sao chép một cách bất hợp pháp, người được đề cập tại khoản 3 có thể thực hiện bất kỳ hành vi nào nêu trên đối với hàng hoá đã có hoặc đã đặt hàng trước khi nhận được thông báo đó, nhưng phải trả cho người có quyền một khoản tiền tương đương với khoản tiền thù lao thoả đáng, chẳng hạn như khoản có thể thanh toán theo hợp đồng li-xăng tự nguyện đối với thiết kế bố trí đó.

5. Không bên nào được cho phép cấp li-xăng không tự nguyện đối với thiết kế bố trí mạch tích hợp.

6. Bất kỳ bên nào yêu cầu đăng ký là điều kiện bảo hộ thiết kế bố trí đều quy định thời hạn bảo hộ không ít hơn 10 năm kể từ ngày nộp đơn đăng ký hoặc từ ngày thiết kế bố trí đó lần đầu tiên được đưa ra khai thác thương mại trên thế giới, tuỳ thuộc thời điểm nào là sớm hơn.

7. Nếu một bên không yêu cầu đăng ký là điều kiện bảo hộ thiết kế bố trí thì bên đó quy định thời hạn bảo hộ không ít hơn 10 năm kể từ ngày thiết kế bố trí được đưa ra khai thác thương mại lần đầu tiên ở bất kỳ nơi nào trên thế giới.

8. Không phụ thuộc vào các quy định tại các khoản 6 và 7, một bên có thể quy định việc bảo hộ chấm dứt sau 15 năm kể từ ngày thiết kế bố trí được tạo ra.

Điều 9. Thông tin bí mật (bí mật thương mại)

1. Để bảo đảm sự bảo hộ có hiệu quả chống cạnh tranh không lành mạnh theo quy định tại Điều 10*bis* Công ước paris (1967), mỗi bên bảo hộ thông tin bí mật phù hợp với quy định tại khoản 2 dưới đây và bảo hộ các dữ liệu nộp trình cho Chính phủ hoặc các cơ quan của Chính phủ phù hợp với quy định tại các khoản 5 và 6 dưới đây.

2. Mỗi bên quy định các biện pháp pháp lý cho bất kỳ người nào cũng có thể ngăn chặn để thông tin bí mật không bị tiết lộ cho người khác, bị người khác tiếp cận hoặc sử dụng mà không được sự đồng ý của người có quyền kiểm soát hợp pháp thông tin đó theo cách thức trái với hoạt động thương mại trung thực, ở mức độ và trong chừng mực mà:

A. Thông tin đó không phải là hiểu biết thông thường hoặc không dễ dàng có được;

B. Thông tin đó có giá trị thương mại vì có tính bí mật; và

C. Người có quyền kiểm soát hợp pháp thông tin đó đã thực hiện các biện pháp phù hợp với hoàn cảnh để giữ bí mật thông tin đó.

3. Trong Chương này, "theo phương thức trái với hành vi thương mại trung thực" ít nhất có nghĩa là những hành vi như tự mình hoặc sai khiến người khác vi phạm hợp đồng, bội tín, kể cả việc chiếm đoạt thông tin bí mật do bên thứ ba thực hiện khi đã biết hoặc do bất cẩn nên không biết rằng các hành vi đó liên quan đến việc chiếm đoạt thông tin đó;

4. Không bên nào được cản trở hoặc hạn chế việc cấp li-xăng tự nguyện về thông tin bí mật bằng việc áp đặt những điều kiện quá mức hoặc điều kiện có tính phân biệt đối xử đối với việc cấp li-xăng hoặc đặt ra những điều kiện làm giảm giá trị của thông tin bí mật.

5. Nếu một bên yêu cầu trình kết quả thử nghiệm hoặc dữ liệu bí mật khác thu được do đầu tư công sức đáng kể như một điều kiện để được phép đưa dược phẩm hoặc nông hoá phẩm ra thị trường, thì bên đó bảo vệ các dữ liệu đó chống việc sử dụng nhằm mục đích thương mại không lành mạnh. Ngoài ra, mỗi bên đều phải bảo vệ các dữ liệu đó khỏi bị bộc lộ, trừ trường hợp cần thiết nhằm bảo vệ lợi ích công cộng.

6. Mỗi bên quy định rằng đối với các dữ liệu thuộc loại nêu tại khoản 5 được nộp trình cho bên đó sau khi Hiệp định này có hiệu lực, nếu không được phép của người đã nộp trình dữ liệu đó, không người nộp đơn xin phê duyệt sản phẩm nào khác được sử dụng các dữ liệu đó làm dữ liệu hỗ trợ cho đơn trong một thời hạn thích hợp kể từ khi dữ liệu được nộp trình. Nhằm mục đích đó, thời hạn thích hợp thông thường không ít hơn 5 năm kể từ ngày bên đó phê duyệt đơn của người đã trình dữ liệu để xin phép đưa sản phẩm của mình ra thị trường, có tính đến tính chất của dữ liệu và sự đầu tư, chi phí trong việc tạo ra các dữ liệu đó.

Điều 10. Kiểu dáng công nghiệp

1. Mỗi bên quy định việc bảo hộ các kiểu dáng công nghiệp được tạo ra một cách độc lập, có tính mới hoặc nguyên gốc. Một bên có thể quy định rằng:

A. Kiểu dáng không có tính mới hoặc nguyên gốc nếu không khác biệt đáng kể so với các kiểu dáng đã biết hoặc sự kết hợp các đặc điểm của các kiểu dáng đã biết; và

B. Việc bảo hộ nói trên không áp dụng cho những kiểu dáng được xác định chủ yếu bởi các đặc điểm kỹ thuật hoặc chức năng.

2. Mỗi bên bảo đảm rằng các yêu cầu đối với việc bảo hộ các kiểu dáng hàng dệt, đặc biệt về chi phí, xét nghiệm và công bố, không ảnh hưởng một cách bất hợp lý đến cơ hội để mỗi người tìm kiếm và đạt được sự bảo hộ đó. Một bên có thể thực hiện nghĩa vụ này thông qua luật kiểu dáng công nghiệp hoặc luật quyền tác giả.

3. Mỗi bên dành cho chủ sở hữu kiểu dáng công nghiệp đang được bảo hộ quyền ngăn cấm những người không có sự đồng ý của chủ sở hữu được chế tạo, bán, nhập khẩu hoặc phân phối dưới các hình thức khác các sản phẩm mang hoặc thể hiện một kiểu dáng là bản sao hoặc cơ bản là bản sao của kiểu dáng đang được bảo hộ, nếu các hành vi đó được thực hiện nhằm mục đích thương mại.

4. Một bên có thể quy định một số ngoại lệ nhất định đối với việc bảo hộ kiểu dáng công nghiệp, với điều kiện là các ngoại lệ đó không mâu thuẫn với việc khai thác bình thường kiểu dáng công nghiệp đang được bảo hộ và không gây phương hại một cách bất hợp lý đến các lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu kiểu dáng đang được bảo hộ.

5. Mỗi bên quy định rằng thời hạn bảo hộ kiểu dáng công nghiệp tổng cộng ít nhất là 10 năm.

Điều 11. Thực thi quyền sở hữu trí tuệ

1. Theo quy định cụ thể tại Điều này và các Điều từ 12 đến 15 của Chương này, mỗi bên quy định trong luật quốc gia của mình những thủ tục cho phép hành động một cách có hiệu quả chống lại việc xâm phạm các quyền sở hữu trí tuệ thuộc phạm vi Chương này. Các thủ tục đó bao gồm các biện pháp kịp thời để ngăn chặn xâm phạm và các chế tài đủ mạnh để ngăn ngừa xâm phạm. Mỗi bên phải áp dụng các thủ tục thực thi quyền theo cách thức không gây cản trở đối với hoạt động thương mại chính đáng và có các biện pháp bảo vệ có hiệu quả chống sự lạm dụng.

2. Mỗi bên bảo đảm rằng các thủ tục thực thi quyền của mình là đúng đắn và công bằng, không quá phức tạp hoặc tốn kém và không có những giới hạn bất hợp lý về thời gian hoặc sự chậm trễ không chính đáng.

3. Mỗi bên bảo đảm rằng các quyết định giải quyết vụ việc theo thủ tục hành chính và thủ tục xét xử phải:

A. Bằng văn bản và nêu rõ các lý do là căn cứ của các quyết định đó;

B. Được sẵn sàng cung cấp không chậm trễ quá đáng, ít nhất cho các bên tham gia vụ kiện;

C. Chỉ dựa trên chứng cứ mà các bên liên quan đã có cơ hội được trình bày ý kiến.

4. Mỗi bên bảo đảm rằng các bên tham gia vụ kiện có cơ hội được đề nghị cơ quan tư pháp của bên đó xem xét lại những quyết định hành chính cuối cùng và, tuỳ thuộc vào quy định về thẩm quyền tài phán của pháp luật quốc gia của bên đó về mức độ quan trọng của vụ kiện, được đề nghị xem xét lại ít nhất là các khía cạnh pháp lý của các quyết định xét xử vụ việc ở cấp sơ thẩm. Không phụ thuộc vào quy định trên đây, không bên nào phải quy định việc xem xét lại theo thủ tục tư pháp đối với quyết định vô tội trong vụ án hình sự.

Điều 12. Các quy định cụ thể về thủ tục và chế tài trong tố tụng dân sự và hành chính

1. Mỗi bên dành cho người có quyền được tham gia thủ tục tố tụng dân sự để thực thi các quyền sở hữu trí tuệ thuộc phạm vi Hiệp định này. Mỗi bên quy định rằng:

A. Bị đơn có quyền được thông báo bằng văn bản một cách kịp thời và đầy đủ các chi tiết, kể cả cơ sở của các khiếu kiện;

B. Các bên tham gia vụ kiện được phép được đại diện thông qua luật sư độc lập;

C. Các thủ tục thực thi không được bao gồm việc áp đặt những yêu cầu quá mức về việc bắt buộc đương sự có mặt;

D. Tất cả các bên tham gia vụ kiện được quyền chứng minh yêu cầu của mình và đưa ra chứng cứ liên quan; và

E. Các thủ tục phải bao gồm cả biện pháp để xác định và bảo vệ thông tin bí mật.

2. Mỗi bên cho phép các cơ quan tư pháp của mình:

A. Trong trường hợp một bên trong vụ kiện đã đưa ra chứng cứ có thể có được đủ để chứng minh cho yêu cầu của bên đó và chỉ rõ chứng cứ thích hợp để chứng minh những yêu sách của bên đó nằm dưới sự kiểm soát của phía bên kia, được quyền buộc phía bên kia đưa ra chứng cứ nêu trên, và tuỳ vào vụ việc thích hợp, tuân theo các điều kiện bảo đảm việc bảo vệ thông tin bí mật;

B. Trong trường hợp một bên trong vụ kiện tự ý và không có lý do chính đáng từ chối không cho tiếp cận với chứng cứ, hoặc không cung cấp chứng cứ liên quan đang nằm dưới sự kiểm soát của bên đó trong một thời hạn hợp lý, hoặc gây cản trở đáng kể cho tiến trình thực thi quyền, được quyền đưa ra kết luận sơ bộ và cuối cùng, có tính chất khẳng định hoặc phủ định, căn cứ vào chứng cứ đã được đưa ra, bao gồm cả đơn khiếu nại hoặc cáo buộc của bên bị ảnh hưởng bất lợi do việc từ chối không cho tiếp cận với chứng cứ, nhưng phải dành cho các bên cơ hội được trình bày ý kiến về các lý lẽ hoặc chứng cứ;

C. Buộc một bên trong vụ kiện chấm dứt sự xâm phạm, kể cả các biện pháp ngăn ngừa sự xâm nhập vào các kênh thương mại của

những hàng hoá nhập khẩu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, ngay sau khi hoàn thành thủ tục hải quan đối với hàng hoá đó;

D. Buộc người xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trả cho người có quyền một khoản bồi thường thoả đáng để đền bù thiệt hại mà người có quyền đã phải chịu do hành vi xâm phạm và trả những lợi nhuận mà người xâm phạm thu được từ hành vi xâm phạm nhưng không được tính trong thiệt hại thực tế;

E. Buộc người xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trả các chi phí của người có quyền, trong đó có thể bao gồm cả chi phí hợp lý thuê luật sư; và

F. Buộc một bên tham gia vụ kiện, mà theo yêu cầu của bên đó các biện pháp thực thi đã được áp dụng và bên đó đã lạm dụng những thủ tục thực thi, phải bồi thường thoả đáng cho bất kỳ bên nào đã bị cưỡng chế hoặc bị ngăn cản một cách sai trái, những thiệt hại mà bên đó đã phải chịu do sự lạm dụng trên gây ra và phải trả các chi phí của bên bị thiệt hại đó, trong đó có thể bao gồm cả chi phí hợp lý thuê luật sư.

3. Đối với thẩm quyền nêu tại khoản 2.D, ít nhất là đối với các tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả hoặc quyền liên quan, một Bên dành cho các cơ quan tư pháp quyền buộc bồi thường thiệt hại theo mức ấn định trước. Các cơ quan tư pháp được tự quyết định việc thực hiện quyền đó.

4. Nhằm ngăn ngừa một cách có hiệu quả hành vi xâm phạm và làm hàng giả, mỗi bên phải cho phép các cơ quan tư pháp của mình được ra lệnh:

A. Xử lý ngoài kênh thương mại, mà không có bồi thường dưới bất kỳ hình thức nào, những hàng hoá mà các cơ quan đó coi là xâm phạm, theo cách thức tránh mọi thiệt hại cho người có quyền, hoặc tiêu huỷ hàng hoá đó trừ trường hợp làm như vậy là trái với quy định hợp hiến hiện hành; và

B. Xử lý ngoài kênh thương mại, mà không có bồi thường dưới bất kỳ hình thức nào, những nguyên liệu và phương tiện có công dụng chủ yếu là tạo ra hàng hoá xâm phạm, theo cách thức nhằm giảm đến mức tối thiểu nguy cơ tiếp tục xâm phạm.

Trong khi xem xét việc có ban hành lệnh như vậy hay không, các cơ quan tư pháp phải tính đến yếu tố tỷ lệ tương xứng giữa mức độ nghiêm trọng của sự xam phạm và các biện pháp chế tài áp dụng, cũng như lợi ích của những người khác. Đối với hàng giả mạo nhãn hiệu hàng hoá, việc đơn thuần loại bỏ nhãn hiệu hàng hoá đã được gắn bất hợp pháp không đủ để cho phép đưa các hàng hoá đó vào các kênh thương mại, trừ các trường hợp ngoại lệ.

5. Trong việc thi hành bất kỳ một luật nào liên quan đến bảo hộ hoặc thực thi các quyền sở hữu trí tuệ, mỗi bên có thể miễn trách nhiệm pháp lý cho các cơ quan nhà nước và các công chức, trừ khi những hành vi của họ không được thực hiện hoặc không được dự định thực hiện một cách có thiện ý trung thực trong quá trình thi hành luật đó.

6. Không phụ thuộc vào các quy định khác tại các Điều từ 11 đến 15 của Chương này, trường hợp một bên ký kết Hiệp định bị kiện về việc xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ thì các biện pháp chế tài áp dụng đối với bên đó có thể giới hạn trong việc trả cho người có quyền khoản đền bù thoả đáng, tuỳ thuộc vào hoàn cảnh của từng trường hợp, có tính đến giá trị kinh tế của việc sử dụng.

7. Mỗi bên quy định rằng khi một chế tài dân sự có thể được quyết định áp dụng trên cơ sở kết quả của thủ tục hành chính thì thủ tục đó phải phù hợp với các nguyên tắc tương đương về bản chất với các nguyên tắc quy định tại Điều này.

Điều 13. Các biện pháp tạm thời

1. Mỗi bên cho phép các cơ quan tư pháp của mình được ban hành lệnh áp dụng các biện pháp tạm thời một cách kịp thời và có hiệu quả:

A. Để ngăn chặn hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ và đặc biệt là ngăn chặn sự xâm nhập của hàng hoá bị kiện là xâm phạm, vào các kênh thương mại thuộc thẩm quyền tài phán của họ, kể cả hàng hoá nhập khẩu ngay sau khi hoàn thành thủ tục hải quan; và

B. Để bảo vệ chứng cứ liên quan đến hành vi đang bị kiện là xâm phạm.

2. Mỗi bên cho phép các cơ quan tư pháp của mình buộc người nộp đơn yêu cầu áp dụng các biện pháp tạm thời phải cung cấp cho các cơ quan tư pháp mọi chứng cứ mà người đó có thể có được một

cách hợp lý và các cơ quan tư pháp cho là cần thiết để họ có thể xác định với đủ độ tin cậy rằng:

A. Người nộp đơn là người có quyền;

B. Quyền của người nộp đơn đang bị xâm phạm, hoặc có nguy cơ bị xâm phạm; và

C. Bất kỳ sự chậm trễ nào trong việc đưa ra các biện pháp đó đều có thể gây ra thiệt hại không thể khắc phục được đối với người có quyền, hoặc có nguy cơ rõ ràng là chứng cứ đang bị tiêu huỷ.

Mỗi bên cho phép các cơ quan xét xử của mình được yêu cầu người nộp đơn phải nộp một khoản bảo chứng hoặc khoản bảo đảm tương đương đủ để bảo vệ lợi ích của bị đơn và ngăn ngừa sự lạm dụng.

3. Mỗi bên cho phép các cơ quan tư pháp của mình được yêu cầu người nộp đơn yêu cầu áp dụng các biện pháp tạm thời phải cung cấp các thông tin khác cần thiết cho cơ quan có thẩm quyền thực thi các biện pháp tạm thời để nhận biết hàng hoá liên quan.

4. Mỗi bên cho phép các cơ quan tư pháp của mình được ban hành lệnh áp dụng các biện pháp tạm thời theo yêu cầu của nguyên đơn mà không nghe bị đơn trình bày ý kiến, đặc biệt trong trường hợp bất kỳ sự chậm trễ nào đều có thể gây ra thiệt hại không thể khắc phục được cho người có quyền, hoặc trường hợp có nguy cơ rõ ràng là chứng cứ đang bị tiêu huỷ.

5. Mỗi bên quy định rằng trong trường hợp các biện pháp tạm thời do các cơ quan tư pháp của mình đưa ra theo yêu cầu của nguyên đơn mà không nghe bị đơn trình bày ý kiến, thì:

A. Người bị ảnh hưởng phải được thông báo về các biện pháp này một cách không chậm trễ, nhưng trong mọi trường hợp không được chậm hơn ngay sau khi các biện pháp đó được thực hiện;

B. Bị đơn được quyền yêu cầu cơ quan tư pháp của Bên đó xem xét lại các biện pháp nói trên trong một thời hạn hợp lý sau khi nhận được thông báo về việc ban hành các biện pháp đó, để quyết định có hay không sửa đổi, huỷ bỏ hoặc giữ nguyên các biện pháp đó, và bị đơn phải có cơ hội được trình bày ý kiến trong quá trình xem xét lại này.

6. Không làm giảm hiệu lực của khoản 5, mỗi Bên quy định rằng theo yêu cầu của bị đơn, các cơ quan tư pháp của Bên đó phải huỷ bỏ hoặc đình chỉ lệnh áp dụng các biện pháp tạm thời được ban hành trên cơ sở các khoản 1 và 4 nếu thủ tục giải quyết vụ việc không được bắt đầu:

A. Trong một thời hạn hợp lý được cơ quan tư pháp đã ban hành lệnh áp dụng các biện pháp tạm thời ấn định, nếu luật quốc gia của Bên đó cho phép; hoặc

B. Trường hợp không có thời hạn ấn định như trên, trong thời hạn không quá 20 ngày làm việc hoặc 31 ngày lịch, tuỳ theo thời hạn nào dài hơn.

7. Mỗi bên cho phép các cơ quan tư pháp của mình, theo yêu cầu của bị đơn, buộc người nộp đơn phải bồi thường thiệt hại do việc áp dụng các biện pháp tạm thời gây ra:

A. Nếu các biện pháp tạm thời đó bị huỷ bỏ hoặc đình chỉ do bất kỳ hành động hoặc thiếu sót nào của người nộp đơn, hoặc

B. Nếu sau đó các cơ quan xét xử thấy rằng không có sự xâm phạm hoặc nguy cơ xâm phạm đối với bất kỳ quyền sở hữu trí tuệ nào.

8. Mỗi bên quy định rằng, nếu một biện pháp khẩn cấp tạm thời có thể được quyết định áp dụng trên cơ sở kết quả của thủ tục hành chính thì thủ tục đó phải phù hợp với những nguyên tắc tương đương về bản chất với các nguyên tắc quy định tại Điều này.

Điều 14. Các thủ tục tố tụng hình sự và hình phạt

1. Mỗi bên quy định các thủ tục tố tụng hình sự và hình phạt được áp dụng ít nhất trong các trường hợp cố ý làm giả nhãn hiệu hàng hoá hoặc xâm phạm quyền tác giả hoặc quyền liên quan nhằm mục đích thương mại. Mỗi bên quy định rằng các hình phạt có thể được áp dụng bao gồm phạt tù hoặc phạt tiền hoặc cả hai, đủ để ngăn ngừa xâm phạm, phù hợp với mức hình phạt áp dụng đối với tội danh có mức độ nghiêm trọng tương tự.

2. Mỗi bên có thể quy định rằng, trong các trường hợp thích hợp, các cơ quan tư pháp của mình có thể ra lệnh thu giữ, tịch thu, tiêu huỷ hàng hoá xâm phạm và các nguyên liệu, phương tiện có công dụng chủ yếu để thực hiện tội phạm.

3. Mỗi bên có thể quy định rằng, trong những trường hợp thích hợp, các cơ quan tư pháp của bên đó có thể áp dụng các hình phạt hình sự đối với hành vi xâm phạm các loại quyền sở hữu trí tuệ khác, ngoài những trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều này, khi các hành vi đó được thực hiện một cách cố ý và nhằm mục đích thương mại.

Điều 15. Thực thi quyền sở hữu trí tuệ tại biên giới

1. Mỗi bên quy định các thủ tục cho phép người có quyền, khi có cơ sở hợp pháp để nghi ngờ có hoạt động nhập khẩu hàng giả mạo nhãn hiệu hàng hoá hoặc bản sao trái phép các tác phẩm được bảo hộ theo quyền tác giả hoặc quyền liên quan, nộp đơn bằng văn bản cho các cơ quan hành chính hoặc cơ quan tư pháp có thẩm quyền yêu cầu cơ quan hải quan đình chỉ việc thông quan đưa hàng hoá đó vào lưu thông tự do. Không Bên nào có nghĩa vụ áp dụng những thủ tục như trên đối với hàng hoá quá cảnh. Mỗi bên có thể cho phép nộp đơn như trên đối với các xâm phạm khác về quyền sở hữu trí tuệ khác, với điều kiện tuân thủ những quy định tại Điều này. Mỗi bên cũng có thể quy định những thủ tục tương ứng liên quan đến việc cho phép cơ quan hải quan đình chỉ thông quan hàng hoá xâm phạm tập kết để xuất khẩu từ lãnh thổ của bên đó.

2. Mỗi bên yêu cầu người nộp đơn theo khoản 1 cung cấp đầy đủ các chứng cứ để:

A. Thuyết phục các cơ quan có thẩm quyền của Bên đó rằng có dấu hiệu ban đầu về sự xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của người đó theo luật pháp quốc gia; và

B. Cung cấp bản mô tả hàng hoá đủ chi tiết để cơ quan hải quan có thể nhận biết ngay được hàng hoá đó.

Trong một thời hạn hợp lý, các cơ quan có thẩm quyền phải thông báo cho người nộp đơn rằng đơn đó có được chấp nhận hay không, nếu được chấp nhận thì thông báo thời hạn cơ quan hải quan sẽ hành động.

3. Mỗi bên cho phép các cơ quan có thẩm quyền của mình bắt buộc người nộp đơn theo khoản 1 nộp một khoản bảo chứng hoặc khoản bảo đảm tương đương đủ để bảo vệ bị đơn và các cơ quan có thẩm quyền và tránh sự lạm dụng. Khoản bảo chứng hoặc khoản bảo đảm tương đương nói trên không được cản trở việc áp dụng các thủ tục này.

4. Cơ quan hải quan của một bên, khi nhận được đơn nộp theo thủ tục quy định phù hợp với Điều này, có thể đình chỉ việc thông quan đưa hàng hoá liên quan đến kiểu dáng công nghiệp, sáng chế, mạch tích hợp hoặc bí mật thương mại vào lưu thông tự do, trên cơ sở một quyết định không phải của cơ quan tư pháp hoặc cơ quan có thẩm quyền độc lập khác; nhưng với điều kiện là nếu thời hạn quy định từ khoản 6 đến khoản 8 đã hết mà cơ quan có thẩm quyền không đưa ra biện pháp tạm thời và với điều kiện là tất cả các điều kiện khác về thủ tục nhập khẩu đã được đáp ứng, Bên đó cho phép chủ sở hữu, người nhập khẩu hoặc người nhập khẩu uỷ thác hàng hoá nói trên được nhận hàng để đưa vào lưu thông sau khi nộp một khoản bảo chứng đủ để bảo vệ người có quyền chống hành vi xâm phạm. Việc nộp khoản bảo chứng này không ảnh hưởng đến bất kỳ chế tài nào khác mà người có quyền có thể vận dụng, nhưng phải hiểu là khoản bảo đảm này được trả lại nếu người có quyền không thực hiện quyền kiện của mình trong khoảng thời gian hợp lý.

5. Mỗi bên bảo đảm rằng, cơ quan hải quan của mình thông báo kịp thời cho người nhập khẩu và người nộp đơn khi cơ quan hải quan đình chỉ việc thông quan hàng hoá như quy định ở khoản 1.

6. Mỗi bên bảo đảm rằng, cơ quan hải quan của mình cho thông quan hàng hoá bị tạm giữ, nếu trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày người nộp đơn theo khoản 1 nhận được thông báo về việc đình chỉ thông quan mà cơ quan hải quan không nhận được thông báo rằng:

A. Một bên không phải là bị đơn đã khởi kiện để yêu cầu giải quyết vụ việc; hoặc

B. Cơ quan có thẩm quyền đã thực hiện những biện pháp tạm thời để kéo dài thời hạn tạm giữ hàng hoá, với điều kiện là tất cả các điều kiện khác liên quan đến nhập khẩu hoặc xuất khẩu đã được đáp ứng. Mỗi bên phải quy định rằng, trong trường hợp thích hợp, cơ quan hải quan có thể kéo dài thời hạn đình chỉ thông quan thêm 10 ngày làm việc nữa.

7. Mỗi bên bảo đảm rằng nếu thủ tục giải quyết vụ việc đã được khởi kiện, thì việc xem xét lại, bao gồm cả quyền được trình bày ý kiến, phải được tiến hành theo yêu cầu của bị đơn trong một thời hạn hợp lý để quyết định có hay không sửa đổi, huỷ bỏ hoặc giữ nguyên các biện pháp nói trên.

8. Không phụ thuộc vào quy định tại các khoản 6 và 7, trường hợp việc đình chỉ thông quan hàng hoá được thực hiện hoặc tiếp tục được thực hiện theo biện pháp tạm thời của cơ quan tư pháp thì áp dụng khoản 6 Điều 13 Chương này.

9. Mỗi bên bảo đảm rằng các cơ quan có thẩm quyền của mình có quyền buộc người nộp đơn theo khoản 1 phải trả cho người nhập khẩu, người nhập khẩu ủy thác, chủ sở hữu hàng hoá khoản tiền bồi thường thoả đáng đối với thiệt hại gây ra do việc thu giữ hàng hoá sai hoặc do việc thu giữ hàng hoá đã được thông quan theo quy định tại khoản 6.

10. Với điều kiện không gây phương hại đến việc bảo hộ thông tin bí mật, mỗi bên bảo đảm rằng các cơ quan có thẩm quyền của mình được quyền dành cho người có quyền đủ cơ hội để yêu cầu kiểm tra mọi hàng hoá bị cơ quan hải quan giữ nhằm chứng minh các yêu cầu của mình. Mỗi bên cũng bảo đảm rằng các cơ quan có thẩm quyền của mình có quyền dành cho người nhập khẩu cơ hội tương đương để yêu cầu kiểm tra hàng hoá đó. Trường hợp các cơ quan có thẩm quyền có quyết định giải quyết vụ việc thuận theo yêu cầu của nguyên đơn, mỗi bên có thể quy định cho phép các cơ quan có thẩm quyền được thông báo cho người có quyền tên và địa chỉ của người uỷ thác nhập khẩu, người nhập khẩu và người nhập khẩu uỷ thác, và số lượng hàng hoá liên quan.

11. Nếu bên nào yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền của mình chủ động hành động và đình chỉ thông quan hàng hoá khi họ có được các chứng cứ rõ ràng về việc quyền sở hữu trí tuệ bị xâm phạm, thì:

A. Các cơ quan có thẩm quyền đó có thể, tại bất kỳ thời điểm nào, yêu cầu người có quyền cung cấp mọi thông tin có thể giúp cho các cơ quan đó thực thi các quyền hạn nói trên;

B. Người nhập khẩu và người có quyền phải được thông báo ngay về việc các cơ quan có thẩm quyền của bên đó tạm giữ hàng hoá, và trường hợp người nhập khẩu khiếu nại việc tạm giữ hàng hoá với các cơ quan có thẩm quyền, việc tạm giữ này phải tuân theo các điều kiện quy định từ khoản 6 đến khoản 8 với những sửa đổi cần thiết; và

C. Bên đó có thể miễn trách nhiệm cho các cơ quan nhà nước và các công chức, trừ khi hành vi vi phạm được thực hiện hoặc dự định thực hiện với ý đồ không trung thực.

12. Với điều kiện không gây phương hại đến các quyền khiếu kiện khác dành cho người có quyền và tuỳ thuộc vào quyền yêu cầu xem xét lại theo thủ tục tư pháp của bị đơn, mỗi bên quy định rằng các cơ quan có thẩm quyền của mình có quyền buộc tiêu huỷ hoặc xử lý hàng hoá xâm phạm theo các nguyên tắc quy định tại khoản 4 Điều 12. Đối với hàng giả mạo nhãn hiệu hàng hoá, các cơ quan có thẩm quyền không được cho phép tái xuất khẩu nguyên trạng hàng hoá xâm phạm hoặc chuyển sang các thủ tục hải quan khác, trừ các trường hợp đặc biệt.

13. Một bên có thể không áp dụng quy định từ khoản 1 đến khoản 12 đối với số lượng nhỏ hàng có tính chất phi thương mại nằm trong hành lý cá nhân hoặc được gửi bằng kiện nhỏ và không lặp lại nhiều lần.

Điều 16. Đối tượng đang tồn tại

Trong phạm vi mà Hiệp định này đòi hỏi một bên tăng cường mức độ bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ của bên đó, Hiệp định này làm phát sinh các nghĩa vụ đối với tất cả những đối tượng đang tồn tại tại thời điểm áp dụng Hiệp định này đối với bên đó mà đang được bảo hộ ở bên đó tại thời điểm Hiệp định này bắt đầu có hiệu lực hoặc đang đáp ứng hoặc sau đó trở nên đáp ứng các tiêu chuẩn bảo hộ theo các điều khoản của Hiệp định này. Liên quan đến Điều này, nghĩa vụ bảo hộ quyền tác giả đối với những tác phẩm đang tồn tại chỉ được xác định theo Điều 18 Công ước Berne (1971) và nghĩa vụ bảo hộ quyền của những người ghi âm và người biểu diễn đối với những bản ghi âm đang tồn tại chỉ được xác định theo Điều 18 Công ước Berne (1971), được áp dụng với những sửa đổi cần thiết.

Điều 17. Hợp tác kỹ thuật

1. Các bên thoả thuận tăng cường hợp tác cùng có lợi trong lĩnh vực quyền sở hữu trí tuệ. Nhằm mục đích này, Hoa Kỳ đồng ý dành cho Việt Nam sự trợ giúp kỹ thuật để tăng cường chế độ bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ của mình. Sự trợ giúp đó được cung cấp theo các điều kiện do hai bên thoả thuận và tuỳ thuộc vào khả năng tài chính được phân bổ. Sự trợ giúp này có thể được cung cấp thông qua, hoặc phối hợp với, các ngành công nghiệp tư nhân hoặc các tổ chức quốc tế.

2. Hoạt động hợp tác theo Điều này có thể được thực hiện trong các lĩnh vực sở hữu trí tuệ quy định tại Điều 2.3 Chương này, cũng

như trong việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ. Hoạt động hợp tác theo Điều này có thể bao gồm, nhưng không chỉ giới hạn ở các hoạt động như trao đổi kinh nghiệm, đào tạo cán bộ, nhằm tăng cường khuôn khổ pháp luật về sở hữu trí tuệ, tăng cường hệ thống quản lý đối với việc bảo hộ sở hữu trí tuệ và tăng cường việc thi hành và thực thi có hiệu quả pháp luật về sở hữu trí tuệ ở Việt Nam.

3. Nhằm góp phần tăng cường hơn nữa chế độ bảo hộ và thực thi các quyền sở hữu trí tuệ của mình, Việt Nam đồng ý tìm kiếm sự trợ giúp kỹ thuật thích hợp từ các tổ chức quốc tế thích hợp hoặc các nước, tổ chức hoặc cơ quan có liên quan khác.

Điều 18. Quy định chuyển tiếp

1. Việt Nam đồng ý thi hành đầy đủ các nghĩa vụ thuộc Chương này trong thời hạn sau đây:

A. Đối với tất cả các nghĩa vụ tại Điều 6 và Điều 7: mười hai tháng kể từ ngày Hiệp định này bắt đầu có hiệu lực;

B. Đối với tất cả các nghĩa vụ tại Điều 4 trừ nghĩa vụ tại khoản 4 Điều 4 và đối với tất cả các nghĩa vụ tại Điều 9: mười tám tháng kể từ ngày Hiệp định này bắt đầu có hiệu lực;

C. Đối với các nghĩa vụ tại khoản 3.A và khoản 3.E Điều 1, khoản 4 Điều 4 và Điều 5: ba mươi tháng kể từ ngày Hiệp định này bắt đầu có hiệu lực;

D. Đối với tất cả các nghĩa vụ không được liệt kê tại các khoản 1.A, 1.B và 1.C Điều này: hai mươi bốn tháng kể từ ngày Hiệp định này bắt đầu có hiệu lực.

2. Hoa Kỳ đồng ý thi hành đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại Chương này kể từ ngày Hiệp định này bắt đầu có hiệu lực, trừ các nghĩa vụ tại Điều 8 và Điều 3.1 liên quan đến việc bảo hộ thiết kế bố trí (topography) mạch tích hợp được thi hành sau hai mươi bốn tháng kể từ ngày Hiệp định này bắt đầu có hiệu lực.

3. Nếu Việt Nam gia nhập WTO trước khi kết thúc các thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này thì kể từ ngày gia nhập Việt Nam thi hành đầy đủ những nghĩa vụ thuộc Chương này mà trùng với những nghĩa vụ trong Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (1994) của WTO.

4. Mỗi bên thi hành ngay các nghĩa vụ thuộc Chương này trong phạm vi mà pháp luật quốc gia hiện hành của bên đó cho phép, và trong các thời hạn được quy định tại khoản 1 và khoản 2 mỗi bên không được thực hiện bất kỳ biện pháp nào mà có thể làm giảm mức độ phù hợp với Chương này.

5. Trường hợp có xung đột giữa các quy định của Hiệp định này và Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hợp chủng quốc Hoa Kỳ về thiết lập quan hệ về quyền tác giả, ký tại Hà Nội ngày 27 tháng 6 năm 1997, thì các quy định của Hiệp định này được ưu tiên áp dụng trong phạm vi xung đột

...

TM. CHÍNH PHỦ CHXHCN VIỆT NAM BỘ TRƯỞNG BỘ THƯƠNG MẠI	TM. CHÍNH PHỦ HỢP CHỦNG QUỐC HOA KỲ ĐẠI DIỆN THƯƠNG MẠI PHỦ TỔNG THỐNG
Vũ Khoan	**Charlene Barshefsky**

** Ký tại Trụ sở Đại diện thương mại Phủ Tổng thống Hoa Kỳ, Oasinhtơn DC vào lúc 15 giờ 00 (giờ Oasinhtơn) ngày 13/7/2000*

NGHỊ QUYẾT SỐ 48/2001/QH10 NGÀY 28/11/2001
CỦA QUỐC HỘI NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

VỀ VIỆC PHÊ CHUẨN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - HOA KỲ

QUỐC HỘI
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ vào Điều 84 của Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Theo đề nghị của Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Sau khi xem xét báo cáo của Chính phủ, báo cáo của Ủy ban Đối ngoại, ý kiến của các đại biểu Quốc hội về việc phê chuẩn "Hiệp định giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Hợp chủng quốc Hoa Kỳ về quan hệ thương mại".

QUYẾT NGHỊ

1. Phê chuẩn "Hiệp định giữa Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Hợp chủng quốc Hoa Kỳ về quan hệ thương mại".

2. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thiết lập và phát triển quan hệ kinh tế và thương mại với Hợp chủng quốc Hoa Kỳ trên cơ sở các nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi, không kèm theo bất cứ điều kiện nào.

Hiệp định giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Hợp chủng quốc Hoa Kỳ về quan hệ thương mại đáp ứng nguyện vọng và lợi ích của nhân dân hai nước, mở ra một giai đoạn mới trong quan hệ kinh tế thương mại giữa Việt Nam và Hoa Kỳ. Mọi hành động đi ngược lại các nguyên tắc nói trên sẽ gây phương hại cho sự phát triển quan hệ hợp tác giữa hai bên, kể cả việc thực thi Hiệp định.

3. Các cơ quan Nhà nước quán triệt cho cán bộ các ngành các cấp và nhân dân ý nghĩa của Hiệp định, thuận lợi và khó khăn, ra sức phát huy nội lực, truyền thống yêu nước, bản sắc văn hóa dân tộc, tận dụng những thuận lợi và thời cơ, khắc phục các khó khăn và thách thức trong quá trình thực hiện Hiệp định nhằm đạt mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, giữ vững độc lập chủ quyền và định hướng xã hội chủ nghĩa.

4. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, các cơ quan tư pháp khẩn trương xây dựng chương trình hành động cụ thể, đồng bộ, tiến hành việc sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật theo lộ trình của Hiệp định, tăng cường hệ thống các cơ quan tư pháp, hoàn thiện cơ chế chính sách, đào tạo nguồn nhân lực, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động của các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế cần hiểu rõ các quy định của Hiệp định, ra sức mở rộng thị trường, nâng cao chất lượng, hiệu quả của sản xuất và thương mại, sức cạnh tranh của hàng hóa và dịch vụ. Các tầng lớp nhân dân trong cả nước cùng các doanh nghiệp tăng cường nội lực của nền kinh tế đất nước.

5. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khẳng định đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa, chủ động hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế, sẵn sàng phát triển sự hợp tác bình đẳng cùng có lợi với tất cả các quốc gia trên thế giới, vì hòa bình và phát triển.

6. Chính phủ hoàn tất các thủ tục đối ngoại về phê chuẩn Hiệp định; ban hành văn bản hướng dẫn và tổ chức việc thi hành Hiệp định, kịp thời báo cáo để Quốc hội có những quyết định thích hợp khi nảy sinh yếu tố mới trong quá trình thực hiện Hiệp định.

Nghị quyết này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 28 tháng 11 năm 2001.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Văn An

HIỆP ĐỊNH GIỮA CHÍNH PHỦ CHXHCN VIỆT NAM VÀ CHÍNH PHỦ LIÊN BANG THỤY SĨ

VỀ BẢO HỘ SỞ HỮU TRÍ TUỆ VÀ HỢP TÁC TRONG LĨNH VỰC SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Chính phủ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Thụy Sĩ, sau đây gọi là "các Bên ký kết".

Khẳng định lại tầm quan trọng đặc biệt của sở hữu trí tuệ trong ngoại thương và quan hệ đầu tư giữa hai nước,

Mong muốn bảo hộ một cách hiệu quả và thoả đáng đối với quyền sở hữu trí tuệ, nhằm giảm bớt sai lệch trong thương mại và các cản trở đối với hoạt động thương mại và bảo đảm rằng các biện pháp và các thủ tục thực thi quyền sở hữu trí tuệ không gây trở ngại cho hoạt động thương mại hợp pháp,

Quyết tâm góp phần tăng cường hệ thống đa phương về sở hữu trí tuệ, bao gồm các điều ước do Tổ chức Sở hữu trí tuệ Thế giới (sau đây gọi tắt là "WIPO") hoặc Tổ chức Thương mại Thế giới (sau đây gọi tắt là "WTO") điều hành,

Ghi nhận những nỗ lực của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong việc gia nhập hệ thống thương mại đa biên thế giới do WTO sáng lập, bao gồm cả Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (sau đây gọi tắt là "Hiệp định TRIPS") và đồng thời ghi nhận mong muốn của Liên bang Thuỵ Sĩ trong việc tăng cường hợp tác trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ,

Căn cứ hiệp định thương mại và hợp tác kinh tế giữa Chính phủ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Thuỵ Sĩ ký ngày 6 tháng 7 năm 1993 và tuyên bố ý định về hợp tác giữa Chính phủ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Thuỵ Sĩ ký ngày 7 tháng 7 năm 1993.

THOẢ THUẬN NHƯ SAU:

Điều 1. Các điều khoản chung

1. Theo các điều khoản của Hiệp định này, với mục đích ngăn chặn sự sai lệch trong thương mại do việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ không thoả đáng và không hiệu quả gây ra, các Bên ký kết bảo đảm việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ một cách thoả đáng, hữu hiệu và không phân biệt, cũng như việc thực thi các quyền đó, đặc biệt là việc chống nạn làm hàng giả và đánh cắp bản quyền.

2. Các Bên ký kết nhất trí rằng việc củng cố hệ thống thương mại đa biên thế giới, đặc biệt là các công ước đa phương trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, và việc hợp tác nhằm mục tiêu đó, là các nhân tố quan trọng của Hiệp định này.

3. Với các mục tiêu của Hiệp định này, việc bảo hộ sở hữu trí tuệ được thực hiện đối với: quyền tác giả, các quyền kề cận bao gồm cả chương trình máy tính và cơ sở dữ liệu; nhãn hiệu hàng hoá; chỉ dẫn địa lý bao gồm cả tên gọi xuất xứ; kiểu dáng công nghiệp; sáng chế; giống cây; thiết kế bố trí mạch tích hợp; thông tin bí mật và các đối tượng khác được pháp luật của mỗi Bên ký kết bảo hộ.

Điều 2. Các điều ước quốc tế

1. Các bên ký kết khẳng định lại cam kết của mình về việc thực hiện các nghĩa vụ và quyền hạn quy định trong những Hiệp định đa phương nêu tại mục Phụ lục 1 của Hiệp định này, nếu các Bên ký kết là thành viên của các Hiệp định đó, và nếu chưa phải là thành viên thì thoả thuận sẽ thực hiện các biện pháp nhằm tham gia những Hiệp định đa phương nêu tại mục đó trước ngày 01 tháng 01 năm 2002; theo yêu cầu của một trong các Bên ký kết, thời hạn này có thể được xem lại tuỳ thuộc vào tiến trình tham gia các Hiệp định, đặc biệt là các Hiệp định của WTO.

2. Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc hợp tác hoặc đăng ký bảo hộ trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, các bên ký kết sẽ cố gắng hết sức để tham gia các Hiệp định đa phương nêu tại mục 2 Phụ lục 1 của Hiệp định này, đặc biệt là các Hiệp định được ký kết dưới sự bảo trợ của WIPO, nếu các bên ký kết chưa phải là thành viên của Hiệp định đó.

3. Danh mục nêu trong Phụ lục 1 của Hiệp định này sẽ được các Bên ký kết xem lại theo định kỳ để phù hợp với sự phát triển của lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong tương lai.

Điều 3. Mức độ bảo hộ

1. Theo khoản 2 điều này, các Bên ký kết phải bảo đảm rằng bảo hộ sở hữu trí tuệ ít nhất phải đạt mức độ quy định trong Hiệp định TRIPS.

2. Không ảnh hưởng đến Điều 4 của Hiệp định này, nếu đến ngày Hiệp định này bắt đầu có hiệu lực Bên ký kết nào chưa đạt được mức độ bảo hộ đề cập tại khoản 1 trên đây, sẽ bảo đảm đạt được mức độ bảo hộ đó trước ngày 01 tháng 01 năm 2002. Theo yêu cầu của một trong các ên ký kết, thời hạn này có thể xem xét lại tuỳ thuộc vào tiến trình gia nhập WTO.

3. Theo yêu cầu của một trong các Bên ký kết, thời hạn nói tại khoản 2 trên đây sẽ được xem xét lại, nếu Bên ký kết kia chấp thuận một thời hạn ngắn hơn với bất kỳ một nước thứ ba nào hoặc một tổ chức liên chính phủ nào.

Điều 4. Đối xử quốc gia và đối xử tối hệ quốc

1. Các Bên ký kết sẽ dành cho công dân của nhau sự đối xử không kém thuận lợi hơn so với sự đối xử mà mỗi Bên ký kết dành cho công dân nước mình trong việc bảo hộ sở hữu trí tuệ. Việc miễn giảm nghĩa vụ này, phải theo quy định của Hiệp định TRIPS, đặc biệt là Điều 3 của Hiệp định đó.

2. Đối với việc bảo hộ sở hữu trí tuệ, bất kỳ mộ sự ưu tiên, chiếu cố, đặc quyền hoặc sự miễn trừ nào được một Bên ký kết dành cho công dân của bất kỳ một nước nào khác cũng phải được lập tức và vô điều kiện dành cho công dân của Bên ký kết kia. Việc miễn giảm nghĩa vụ này, phải theo quy định của Hiệp định TRIPS, đặc biệt là Điều 4 và 5 của Hiệp định đó.

Điều 5. Lãnh thổ áp dụng

Hiệp định này được áp dụng cho cả Công quốc Liechtenstien, chừng nào nước này còn ràng buộc với Liên bang Thuỵ Sĩ bởi Hiệp ước về Liên minh hải quan và Hiệp ước song phương về việc cấp Bằng độc quyền sáng chế đồng nhất.

Điều 6. Ngăn ngừa và giải quyết tranh chấp

1. Một trong các Bên ký kết có thể yêu cầu Bên ký kết kia thảo luận về việc giải thích hoặc áp dụng các Điều từ 1 đến 5 của Hiệp định này.

2. Các tranh chấp phát sinh giữa các Bên ký kết liên quan đến việc giải thích hoặc áp dụng các Điều từ 1 đến 5 của Hiệp định này sẽ được giải quyết thông qua con đường ngoại giao.

3. Hiệp định này không loại trừ việc tiến hành các thủ tục giải quyết tranh chấp quy định tại Hiệp định giữa Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Thuỵ Sĩ về khuyến khích và bảo hộ đầu tư lẫn nhau, ký ngày 3 tháng 7 năm 1992 (các Điều 9 và 10), nếu tranh chấp phát sinh thuộc phạm vi điều chỉnh của hiệp định đó.

Điều 7. Hợp tác

1. Các Bên ký kết thoả thuận tăng cường việc hợp tác cùng có lợi. Nhằm mục đích đó, các Bên ký kết sẽ cùng phối hợp nỗ lực với các tổ chức quốc tế liên quan hoặc các nước, các tổ chức và cơ quan hữu quan khác.

2. Các hoạt động hợp tác trong khuôn khổ Hiệp định này bao gồm, nhưng không chỉ giới hạn ở lĩnh vực sở hữu trí tuệ như nêu trong khoản 3 Điều 1 của Hiệp định này, cũng như việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ, gồm cả các biện pháp biên giới.

3. Khoản 1 trên đây không ảnh hưởng đến việc hợp tác trên cơ sở các Hiệp định hoặc thoả thuận khác giữa các Bên ký kết cũng như các Hiệp định, thoả thuận khác mà các Bên ký kết có thể sẽ ký kết hoặc đã ký kết với các bên thứ ba hoặc với các tổ chức.

4. Với mục đích hợp tác trong khuôn khổ Hiệp định này, các Bên ký kết thoả thuận thiết lập một chương trình hợp tác đặc biệt (sau đây gọi là "SPC").

5. Thể thức của SPC, đặc biệt là việc xây dựng, quản lý Chương trình đó do một Uỷ ban hỗn hợp gồm đại diện của các Bên ký kết thực hiện và các hoạt động của SPC được quy định tại Phụ lục 2, là một bộ phận cấu thành của Hiệp định này.

Điều 8. Thảo luận về việc hợp tác

Các Bên ký kết thoả thuận tiến hành thảo luận, theo yêu cầu của một trong các Bên ký kết, khi cần giải thích và áp dụng Điều 7 và Phụ lục 2 của Hiệp định này, đặc biệt về các hoạt động xây dựng và thi hành pháp luật cũng như về các mối quan hệ với các nước thứ ba và các tổ chức quốc tế.

Điều 9. Bắt đầu và chấm dứt hiệu lực

1. Hiệp định này sẽ có hiệu lực khi các Bên ký kết thông báo cho nhau rằng đã hoàn tất các thủ tục pháp lý mà pháp luật của mỗi Bên ký kết quy định về việc ký kết và thực thi Hiệp định quốc tế.

2. Mỗi Bên ký kết có thể chấm dứt Hiệp định này bằng cách thông báo bằng văn bản cho Bên ký kết kia.

Hiệp định này chấm dứt hiệu lực sau sáu tháng, kể từ ngày Bên ký kết kia nhận được thông báo. Việc chấm dứt hiệu lực của Hiệp định này không ảnh hưởng đến thời hạn của SPC nêu tại Phụ lục 2 của Hiệp định này.

Làm tại Hà Nội, ngày 7 tháng 7 năm 1999, bằng tiếng Việt, Pháp, Anh và tất cả các văn bản có giá trị như nhau. Trong trường hợp có sự giải thích khác nhau giữa các văn bản thì văn bản tiếng Anh sẽ được sử dụng./.

THỪA UỶ QUYỀN CỦA CHÍNH PHỦ CHXHCN VIỆT NAM BỘ TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG	THỪA UỶ QUYỀN CỦA CHÍNH PHỦ LIÊN BANG THUỴ SĨ ĐẠI SỨ ĐẶC MỆNH TOÀN QUYỀN
Giáo sư, Tiến sĩ **Chu Tuấn Nhạ**	Tiến sĩ **JURG LEUTERT**

CÔNG VĂN SỐ 2209/TM-QLTT NGÀY 07/06/2002 CỦA BỘ THƯƠNG MẠI

VỀ VIỆC CHỈ ĐẠO TĂNG CƯỜNG CHỐNG HÀNG GIẢ XÂM PHẠM QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Kính gửi: Chi cục Quản lý thị trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Sau gần ba năm thực hiện Chỉ thị số 31/1999/CT-TTg ngày 27/10/1999 của Thủ tướng Chính phủ về đấu tranh chống sản xuất và buôn bán hàng giả, Thông tư liên tịch số 10/2000/TTLT-BTM-BTC-BCA-BKHCNMT ngày 27/4/2000 của liên Bộ Thương mại - Tài chính - Công an - Khoa học, Công nghệ và Môi trường hướng dẫn thực hiện Chỉ thị nói trên, công tác chống hàng giả của lực lượng Quản lý thị trường đã có một số chuyển biến tích cực, góp phần vào việc ổn định và phát triển kinh tế đất nước.

Tuy nhiên, hiện nay hàng giả, hàng kém chất lượng, kể cả các bao bì, nhãn mác giả vẫn được sản xuất, nhập khẩu và lưu hành khá nhiều trên thị trường. Đặc biệt, các loại hàng giả, bao bì giả làm từ nước ngoài xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp như: nhái nhãn hiệu hàng hoá hoặc kiểu dáng công nghiệp nổi tiếng, có uy tín trong và ngoài nước,... đang có chiều hướng gia tăng, gây thiệt hại cho các doanh nghiệp, lợi ích người tiêu dùng, tác động tiêu cực đến môi trường đầu tư và quá trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới của nước ta.

Mặc dù lĩnh vực bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ còn một số vấn đề mà các ngành đang xem xét giải quyết như: trình tự, thủ tục kiểm tra, xử lý...

Dự kiến trong thời gian tới Bộ Khoa học - Công nghệ & Môi trường, Bộ Thương mại, Bộ Văn hoá - Thông tin, Bộ Công an, Tổng cục Hải quan sẽ có hướng dẫn về vấn đề này. Trước mắt, để đẩy mạnh công tác đấu tranh chống sản xuất và buôn bán hàng giả, đặc

biệt là đối với các loại hàng giả có liên quan đến lĩnh vực sở hữu trí tuệ, Bộ Thương mại yêu cầu Cục Quản lý thị trường và Chi cục Quản lý thị trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cần quán triệt và thực hiện tốt một số việc sau đây:

1. Trước mắt Cục và các Chi cục Quản lý thị trường cần tập trung kiểm tra, xử lý hàng giả nhập lậu từ nước ngoài vào nước ta đang bày bán trên thị trường, đặc biệt là hàng vi phạm nhãn hiệu hàng hoá,vi phạm về chất lượng, các loại bao bì, nhãn mác in ấn từ nước ngoài nhập lậu, các loại hàng hoá in, sao trái phép lưu thông trên thị trường.

2. Đối với các hàng hoá vi phạm về bản quyền, kiểu dáng công nghiệp, xuất xứ hàng hoá, đây là vấn đề phức tạp, mới mẻ đối với lực lượng quản lý thị trường, có quan hệ rất lớn đến đầu ra của sản xuất, lưu thông hàng hoá và cần được xử lý tận gốc.

- Chỉ có Cục Quản lý thị trường và Chi cục Quản lý thị trường mới có quyền ra quyết định kiểm tra, xử lý các vụ việc về lĩnh vực này sau khi đã điều tra, xác minh các tình tiết vi phạm, đề ra giải pháp phù hợp.

- Các vụ việc hàng giả xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp nếu có yếu tố nước ngoài chủ sở hữu là người nước ngoài hoặc hàng hoá là hàng nhập khẩu chính thống từ nước ngoài vào Việt Nam đang được bày bán rộng khắp các cửa hàng trong nước thì các Chi cục xin ý kiến chỉ đạo của Bộ Thương mại trước khi ra quyết định kiểm tra, xử lý để có sự thống nhất chung trong toàn lực lượng.

3. Chủ động phối hợp với các doanh nghiệp và các tổ chức kinh doanh dịch vụ sở hữu công nghiệp: cung cấp thông tin về việc xâm phạm, các dấu hiệu phân biệt hàng thật hàng giả, tài liệu chứng cứ vi phạm, hỗ trợ kinh phí... để xây dựng và triển khai các phương án, kế hoạch kiểm tra xử lý hàng giả xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ tạo ra sự chuyển biến tích cực trong từng ngành hàng, địa bàn.

4. Cục Quản lý thị trường cùng Vụ Pháp chế, Vụ Xuất nhập khẩu phối hợp với Cục Sở hữu công nghiệp Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường và các Bộ, ngành liên quan nghiên cứu xây dựng Thông tư liên tịch hướng dẫn việc kiểm tra, xử lý đối với hàng giả xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ (kể cả lĩnh vực sở hữu công nghiệp và bản quyền) ban hành trong năm 2002.

Công tác đấu tranh chống hàng giả xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ là nhiệm vụ lâu dài, lực lượng Quản lý thị trường các cấp cần quán triệt và thực hiện tốt các công việc và nhiệm vụ trên để trong thời gian tới từng bước đưa công tác này đi vào nề nếp.

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ THƯƠNG MẠI
THỨ TRƯỞNG

Hồ Huấn Nghiêm

Phần II

QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN TÁC GIẢ

NGHỊ ĐỊNH SỐ 76/CP NGÀY 29/11/1996 CỦA CHÍNH PHỦ

HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ QUYỀN TÁC GIẢ TRONG BỘ LUẬT DÂN SỰ

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Bộ luật Dân sự của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày 28 tháng 10 năm 1995;

Căn cứ Nghị quyết của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Dân sự ngày 28 tháng 10 năm 1995;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin,

NGHỊ ĐỊNH

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.

Nghị định này hướng dẫn thi hành một số quy định về quyền tác giả tại chương I phần thứ sáu trong Bộ luật Dân sự, dưới đây gọi tắt là Bộ luật.

Điều 2. Tác giả:

1. Tác giả là người trực tiếp sáng tạo ra toàn bộ hoặc một phần tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học.

2. Người sưu tầm những tác phẩm đã công bố của người khác để làm tuyển tập, hợp tuyển, sắp xếp theo một chủ đề nhất định, có tính sáng tạo thì được công nhận là tác giả của tác phẩm tuyển tập hoặc hợp tuyển. Quyền tác giả này không làm ảnh hưởng đến quyền của tác giả tác phẩm gốc.

3. Để được công nhận là tác giả, những người quy định tại các khoản 1, 2 của Điều này phải đề tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm được công bố, phổ biến.

4. Người dịch, phóng tác, biên soạn, cải biên, chuyển thể phải ghi rõ tên tác giả tác phẩm gốc và không được ghi tên mình ngang hàng với tác giả tác phẩm gốc.

5. Cá nhân, tổ chức làm công việc hỗ trợ, góp ý kiến hoặc cung cấp tư liệu cho người khác sáng tạo ra tác phẩm không được công nhận là tác giả.

Điều 3. Chủ sở hữu tác phẩm:

1. Chủ sở hữu tác phẩm có quyền chuyển giao một phần hoặc toàn bộ quyền sở hữu tác phẩm cho cá nhân hoặc một pháp nhân khác, nhưng việc chuyển giao đó phải được thực hiện thông qua hợp đồng bằng văn bản. Việc chuyển giao một phần quyền sở hữu tác phẩm không ảnh hưởng đến phần còn lại của quyền sở hữu tác phẩm.

2. Cá nhân hoặc tổ chức chịu trách nhiệm cung cấp tài chính hoặc các điều kiện có tính chất quyết định cho việc phát triển phần mềm máy tính là chủ sở hữu phần mềm máy tính đó, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác.

Điều 4. Các loại hình tác phẩm được bảo hộ quy định tại Điều 747 của Bộ luật được hiểu như sau:

1. Tác phẩm viết thể hiện dưới hình thức chữ viết hoặc ký tự như: tiểu thuyết, truyện vừa, truyện ngắn, bút ký, ký sự, tuỳ bút, hồi ký, thơ, trường ca, kịch bản, bản nhạc, công trình nghiên cứu văn hoá, văn học, nghệ thuật và các bài viết khác.

2. Các bài giảng, bài phát biểu được viết sẵn hoặc được trình bày bằng lời nói, song được ghi âm và lưu hành thành văn bản.

3. Tác phẩm sân khấu và các loại hình biểu diễn nghệ thuật khác được trình diễn trên sân khấu như: vở diễn, ca nhạc, múa, xiếc, rối và các hình thức tương tự.

4. Tác phẩm điện ảnh, vi-đi-ô có hoặc không có âm thanh kèm theo.

5. Tác phẩm phát thanh, truyền hình được tạo ra để truyền đến công chúng qua sóng điện từ.

6. Tác phẩm báo chí gồm báo in, báo nói, báo hình, bằng tiếng Việt, tiếng các dân tộc thiểu số Việt Nam, tiếng nước ngoài.

7. Tác phẩm âm nhạc gồm thanh nhạc và khí nhạc được thể hiện bằng giọng hát, nhạc cụ.

8. Tác phẩm kiến trúc là các bản vẽ thiết kế thể hiện ý tưởng sáng tạo về ngôi nhà, công trình xây dựng, quy hoạch không gian đã hoặc chưa xây dựng.

9. Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng gồm hội hoạ, đồ hoạ, điêu khắc, mỹ thuật ứng dụng hoặc các hình thức tương tự.

10. Tác phẩm nhiếp ảnh thể hiện hình ảnh của vật thể khách quan trên vật liệu bắt sáng.

11. Công trình khoa học, sách giáo khoa, giáo trình thuộc các lĩnh vực nghiên cứu, giảng dạy, huấn luyện.

12. Các bức hoạ đồ, bản vẽ, sơ đồ, bản đồ có liên quan đến địa hình, kiến trúc, công trình khoa học.

13. Tác phẩm dịch, phóng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, tuyển tập, hợp tuyển:

a) Tác phẩm dịch chuyển từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, từ chữ Nôm ra chữ Quốc ngữ.

b) Tác phẩm phóng tác được sáng tạo ra dựa theo nội dung của một tác phẩm đã có.

c) Tác phẩm cải biên được sáng tạo ra trên cơ sở một tác phẩm gốc bằng cách thay đổi hình thức diễn đạt.

d) Tác phẩm chuyển thể từ loại hình này sang loại hình khác.

đ) Tác phẩm biên soạn được tuyển chọn theo một chủ đề có thể có bình luận, đánh giá.

e) Tác phẩm chú giải làm rõ nghĩa một số từ, câu hoặc địa danh của một tác phẩm đã có.

g) Tác phẩm tuyển tập tập hợp những tác phẩm hoặc bài viết được chọn lọc của một hoặc nhiều tác giả.

h) Tác phẩm hợp tuyển được tuyển chọn từ nhiều tác phẩm của nhiều tác giả theo một yêu cầu nhất định.

14. Phần mềm máy tính gồm chương trình máy tính, tài liệu mô tả chương trình, tài liệu hỗ trợ, cơ sở dữ liệu.

Điều 5. Công bố, phổ biến tác phẩm:

Việc công bố, phổ biến tác phẩm là trình bày tác phẩm trước công chúng dưới dạng thuyết trình, trưng bày, xuất bản, biểu diễn, phát thanh, truyền hình và các hình thức khác.

Điều 6. Thời điểm phát sinh quyền tác giả:

Quyền tác giả đối với tác phẩm phát sinh thời điểm tác phẩm sáng tạo được thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định, không phân biệt tác phẩm đã công bố hoặc chưa công bố, đã đăng ký bảo hộ hoặc chưa đăng ký bảo hộ.

Điều 7. Quyền yêu cầu được bảo hộ:

Tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm quy định tại Điều 747, người biểu diễn, tổ chức sản xuất băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình, tổ chức phát thanh, truyền hình quy định tại các Điều 775, 777, 779 của Bộ luật có quyền yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền bảo hộ khi các quyền của mình bị xâm phạm.

Chương II

CÁC QUYỀN CỦA TÁC GIẢ, QUYỀN CỦA CHỦ SỞ HỮU TÁC PHẨM

Điều 8. Các quyền của tác giả đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm:

1. Các quyền nhân thân của tác giả quy định tại các điểm c, d, khoản 1 Điều 751 của Bộ luật có thể được chuyển giao cho người khác. Việc chuyển giao đó phải được thực hiện thông qua hợp đồng bằng văn bản.

2. Quyền của tác giả về việc công bố, phổ biến tác phẩm hoặc cho người khác công bố, phổ biến tác phẩm quy định tại điểm c, khoản 1 Điều 751 của Bộ luật được thực hiện đối với các hình thức sau đây:

a) Xuất bản, tái bản, sao chép tác phẩm.

b) Biểu diễn hoặc trưng bày tác phẩm trước công chúng.

c) Truyền đạt tác phẩm tới công chúng bằng bất kỳ phương tiện hoặc cách thức nào.

d) Phân phối tác phẩm hoặc bản sao tác phẩm bằng cách bán, cho thuê hoặc bằng cách khác.

đ) Nhập khẩu các bản sao tác phẩm của mình từ nước ngoài vào Việt Nam.

3. Quyền của tác giả cho phép hoặc không cho phép người khác sử dụng tác phẩm quy định tại điểm d, khoản 1 Điều 751 của Bộ luật được thực hiện đối với các hình thức sau đây:

a) Sao chép lại tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào.

d) Dịch, phóng tác, biên soạn, cải biên, chuyển thể.

4. Việc thanh toán nhuận bút, thù lao hoặc các lợi ích vật chất mà tác giả được hưởng theo quy định tại khoản 2 Điều 751 của Bộ luật được xác định theo hợp đồng giữa tác giả với cá nhân, tổ chức sử dụng tác phẩm.

Điều 9. Các quyền của chủ sở hữu tác phẩm không đồng thời là tác giả:

1. Các quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều 8 của Nghị định này cũng được áp dụng đối với các quyền nhân thân của chủ sở hữu tác phẩm không đồng thời là tác giả quy định tại khoản 1 Điều 753 của Bộ luật.

2. Quy định tại khoản 4 Điều 8 của Nghị định này cũng được áp dụng đối với quyền tài sản của chủ sở hữu tác phẩm không đồng thời là tác giả quy định tại khoản 2 Điều 753 của Bộ luật.

Điều 10. Các quyền của đồng tác giả:

Đối với tác phẩm đồng tác giả quy định tại khoản 1 Điều 755 của Bộ luật thì việc sử dụng, định đoạt tác phẩm phải được sự thoả thuận của tất cả các đồng tác giả, nếu có đồng tác giả đã chết thì phải được sự thoả thuận của người thừa kế của đồng tác giả đó.

Điều 11. Các quyền của tác giả dịch, phóng tác, biên soạn, cải biên, chuyển thể:

Trong trường hợp cá nhân, tổ chức dựa vào tác phẩm dịch, phóng tác, biên soạn, cải biên, chuyển thể của người khác để sáng tạo ra tác phẩm mới thì phải được sự đồng ý của tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm.

Việc xin phép và trả thù lao cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm dịch, phóng tác, biên soạn, cải biên, chuyển thể phải được thực hiện thông qua hợp đồng.

Điều 12. Các hình thức sử dụng tác phẩm không phải xin phép, không phải trả thù lao:

1. Việc sao lại tác phẩm để sử dụng riêng quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 761 của Bộ luật không được quá một bản.

2. Phần trích dẫn tác phẩm đã công bố của người khác theo quy định tại các điểm b, c, d khoản 1 Điều 761 của Bộ luật không trở thành phần chính của tác phẩm mới; phần trích dẫn này chỉ giới hạn trong phạm vi giới thiệu, bình luận hoặc làm sáng tỏ vấn đề trong tác phẩm của mình và phải ghi rõ tên tác giả và nguồn gốc tác phẩm được trích dẫn.

3. Việc dịch tác phẩm từ tiếng Việt sang tiếng dân tộc thiểu số Việt Nam và ngược lại theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 761 của Bộ luật chỉ áp dụng đối với tác phẩm gốc là tiếng Việt hoặc tiếng dân tộc thiểu số.

4. Các buổi biểu diễn công cộng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 761 của Bộ luật chỉ được áp dụng đối với các buổi biểu diễn không thu tiền vào cửa dưới mọi hình thức.

Điều 13. Thừa kế quyền tác giả:

1. Trong trường hợp thừa kế quyền tác giả theo pháp luật thì những người được thừa kế cùng hàng có quyền ngang nhau trong việc sử dụng, định đoạt tác phẩm. Việc sử dụng, định đoạt tác phẩm phải có sự thoả thuận của tất cả những người thừa kế, nếu họ không thoả thuận được với nhau thì có quyền yêu cầu Toà án giải quyết.

Trong trường hợp thừa kế quyền tác giả theo di chúc hợp pháp nếu có nhiều người cùng được hưởng thừa kế theo di chúc thì những người thừa kế được sử dụng, định đoạt tác phẩm theo phạm vi đã được xác định cụ thể trong nội dung di chúc. Trong trường hợp nội dung di chúc không nói rõ phạm vi của việc sử dụng, định đoạt tác phẩm của từng người thừa kế, thì việc sử dụng, định đoạt tác phẩm phải được sự thoả thuận của tất cả những người thừa kế theo di chúc; nếu họ không thoả thuận được thì có quyền yêu cầu Toà án giải quyết.

2. Trường hợp tác giả hoặc đồng tác giả không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận di sản hoặc không được quyền hưởng di sản thừa kế thì các quyền về tài sản của tác giả thuộc về Nhà nước.

Bộ Văn hoá - Thông tin có trách nhiệm quy định, hướng dẫn việc sử dụng tác phẩm nói trên và cách thức trả thù lao.

Điều 14. Thời hạn bảo hộ quyền tác giả:

1. Thời điểm kết thúc thời hạn 50 năm bảo hộ quyền tác giả trong các khoản 2, 3 Điều 766 của Bộ luật được tính đến ngày 31 tháng 12 của năm thứ 50.

2. Thời điểm kết thúc thời hạn 50 năm bảo hộ đối với tác phẩm điện ảnh, tác phẩm phát thanh, truyền hình, vi-đi-ô, tác phẩm di cảo; đối với quyền của các tổ chức sản xuất băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình, tổ chức phát thanh, truyền hình quy định tại khoản 4 Điều 766, các Điều 777, 779 của Bộ luật là ngày 31 tháng 12 của năm thứ 50 tính từ ngày tác phẩm được công bố lần đầu tiên.

3. Mọi trường hợp chuyển giao các quyền nhân thân quy định tại các điểm c, d khoản 1 và các quyền tài sản quy định tại các điểm a, b, c khoản 2 Điều 751 của Bộ luật đều không được vượt quá thời hạn bảo hộ mà pháp luật đã quy định.

Chương III

HỢP ĐỒNG SỬ DỤNG TÁC PHẨM

Điều 15. Hợp đồng sử dụng tác phẩm:

1. Hợp đồng sử dụng tác phẩm phải được ký kết phù hợp với các quy định tại các Điều 767, 768 của Bộ luật và phải theo mẫu hợp đồng sử dụng tác phẩm do Bộ Văn hoá - Thông tin ban hành.

2. Việc ký kết hợp đồng sử dụng tác phẩm đồng tác giả phải có sự thoả thuận của các đồng tác giả hoặc người được chuyển giao quyền của đồng tác giả với bên sử dụng tác phẩm về các nội dung quy định tại Điều 768 của Bộ luật. Các đồng tác giả hoặc người được chuyển giao quyền của đồng tác giả và bên sử dụng tác phẩm đều phải ký tên trên hợp đồng.

Điều 16. Nghĩa vụ của tác giả, chủ sở hữu tác phẩm:

1. Phải chuyển giao tác phẩm cho bên sử dụng tác phẩm để công bố, phổ biến tác phẩm của mình theo đúng thời hạn đã thoả thuận trong hợp đồng.

2. Trong thời hạn hợp đồng có hiệu lực, tác giả, chủ sở hữu tác phẩm không được chuyển giao toàn bộ hoặc một phần tác phẩm cho cá nhân tổ chức khác công bố, phổ biến mà không có sự đồng ý bằng văn bản của bên sử dụng tác phẩm, trừ trường hợp hai bên có thoả thuận khác.

Điều 17. Nghĩa vụ của bên sử dụng tác phẩm:

1. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm chuyển giao tác phẩm cho bên sử dụng, bên sử dụng tác phẩm phải thông báo bằng văn bản cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm về việc tác phẩm có được chấp nhận hay không, trừ trường hợp hai bên có thoả thuận khác.

Trường hợp tác phẩm cần phải sửa chữa, hoàn chỉnh thêm theo yêu cầu của tác giả, chủ sở hữu tác phẩm thì thời gian giao bản thảo sau khi hoàn chỉnh do hai bên thoả thuận.

2. Nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của tác giả, bên sử dụng tác phẩm không được thay đổi tên tác giả, nội dung tác phẩm, lời nói đầu, lời bạt, chú thích hoặc minh hoạ của tác phẩm.

3. Bên sử dụng tác phẩm phải thực hiện đúng các thoả thuận đã ghi trong hợp đồng về thời gian công bố, phổ biến tác phẩm, hình thức sử dụng, phạm vi sử dụng tác phẩm, mức nhuận bút hoặc thù lao, thời gian, phương thức thanh toán nhuận bút hoặc thù lao.

Điều 18. Các trường hợp huỷ hợp đồng:

1. Tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm có quyền huỷ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại trong trường hợp bên sử dụng tác phẩm không thực hiện đúng các quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều 771 của Bộ luật và quy định tại các khoản 2, 3 Điều 17 của Nghị định này.

2. Bên sử dụng tác phẩm có quyền huỷ hợp đồng và yêu cầu tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm phải bồi thường thiệt hại đối với các trường hợp sau đây:

a) Tác phẩm không được Nhà nước bảo hộ theo quy định tại điều 749 của Bộ luật.

b) Tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm không chuyển giao tác phẩm theo đúng thời hạn quy định trong hợp đồng.

c) Tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm từ chối thực hiện các thoả thuận của hai bên trong hợp đồng.

Chương IV

QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI BIỂU DIỄN, CỦA TỔ CHỨC SẢN XUẤT BĂNG ÂM THANH, ĐĨA ÂM THANH, BĂNG HÌNH, ĐĨA HÌNH, TỔ CHỨC PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH

Điều 19. Nghĩa vụ của người biểu diễn quy định tại Điều 774 của Bộ luật được làm rõ thêm đối với các trường hợp sau đây:

Trường hợp sử dụng tác phẩm chưa công bố của người khác để biểu diễn thì phải được sự đồng ý bằng văn bản của tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm. Việc trả thù lao phải thực hiện theo hợp đồng thoả thuận giữa người biểu diễn với tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm.

Điều 20. Quyền của người biểu diễn quy định tại Điều 755 của Bộ luật được làm rõ thêm đối với các trường hợp sau đây:

1. Người biểu diễn có quyền hưởng thù lao từ việc cho người khác sử dụng chương trình biểu diễn của mình để sản xuất sản phẩm ghi âm, ghi hình nhằm mục đích kinh doanh hoặc xây dựng chương trình phát thanh, truyền hình để phát sóng theo quy định tại các khoản 3, 4 Điều 775 của Bộ luật.

2. Khi bị cá nhân, tổ chức xâm phạm quyền của mình quy định tại Điều 775 của Bộ luật thì người biểu diễn có quyền nộp đơn yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xem xét giải quyết.

Điều 21. Nghĩa vụ của tổ chức sản xuất băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình, của tổ chức phát thanh, truyền hình:

1. Các quy định tại các điều 776, 778 của Bộ luật cũng được áp dụng đối với tổ chức sản xuất sản phẩm ghi âm, ghi hình dưới dạng băng, đĩa hoặc các công nghệ khác hiện có hoặc được phát triển trong tương lai.

2. Trường hợp sử dụng tác phẩm chưa công bố của người khác để sản xuất sản phẩm ghi âm, ghi hình phải được sự đồng ý bằng văn bản của tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm. Việc trả nhuận bút hoặc thù lao cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm phải thực hiện theo hợp đồng thoả thuận đã ký kết với tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm.

3. Trường hợp sử dụng chương trình biểu diễn hoặc sản phẩm ghi âm, ghi hình để xây dựng chương trình phát thanh, truyền hình thì tổ chức phát thanh, truyền hình phải trả thù lao cho người biểu diễn hoặc tổ chức đã sản xuất ra sản phẩm đó.

Điều 22. Quyền của tổ chức sản xuất băng âm thanh, đĩa âm thanh, bằng hình, đĩa hình, của tổ chức phát thanh, truyền hình:

1. Các quyền của tổ chức sản xuất băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình quy định tại điểm a khoản 1 Điều 777, Điều 779 của Bộ luật bao gồm quyền cho phép hoặc không cho phép người khác nhân bản sản phẩm của mình, quyền cho phép hoặc không cho phép người khác phát hành sản phẩm của mình.

2. Khi bị cá nhân, tổ chức xâm phạm quyền quy định tại các Điều 777, 779 của Bộ luật thì tổ chức sản xuất băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình tổ chức phát thanh, truyền hình có quyền nộp đơn yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

Chương V

ĐĂNG KÝ QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN SỞ HỮU TÁC PHẨM

Điều 23.

Cá nhân, tổ chức là tác giả, đồng tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm có quyền nộp đơn đăng ký bảo hộ quyền tác giả, quyền sở hữu tác phẩm.

Điều 24. Thủ tục đăng ký:

1. Tác giả, đồng tác giả, chủ sở hữu tác phẩm muốn đăng ký quyền tác giả, quyền sở hữu tác phẩm phải có đơn đăng ký yêu cầu bảo hộ theo mẫu do Bộ Văn hoá - Thông tin ban hành.

2. Người nộp đơn phải xuất trình các tư liệu, giấy tờ cần thiết chứng minh mình là tác giả, đồng tác giả, chủ sở hữu tác phẩm và nộp lệ phí đăng ký theo quy định. Tác giả, đồng tác giả, chủ sở hữu tác phẩm có thể uỷ quyền cho cá nhân, pháp nhân khác thực hiện các thủ tục đăng ký; giấy uỷ quyền phải có chứng nhận của Công chứng Nhà nước hoặc chứng thực của Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú của tác giả, đồng tác giả, chủ sở hữu tác phẩm.

3. Trong trường hợp người thừa kế đến đăng ký phải xuất trình giấy tờ chứng minh mình là người thừa kế hợp pháp.

Điều 25. Cấp Giấy chứng nhận bản quyền tác giả:

1. Cục Bản quyền tác giả xem xét, thẩm tra nội dung các đơn đăng ký yêu cầu bảo hộ.

2. Sau khi xem xét và nếu thấy có đủ điều kiện, giấy tờ hợp lệ theo quy định tại Điều 24 của Nghị định này, Cục Bản quyền tác giả cấp Giấy chứng nhận bản quyền tác giả cho tác giả, đồng tác giả, chủ sở hữu tác phẩm.

3. Việc đăng ký quyền tác giả, quyền sở hữu tác phẩm và việc cấp Giấy chứng nhận bản quyền tác giả phải được ghi vào Sổ đăng ký bản quyền do Cục Bản quyền tác giả lưu trữ.

Điều 26. Thời hạn cấp Giấy chứng nhận bản quyền tác giả:

1. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tác giả, chủ sở hữu tác phẩm nộp đơn yêu cầu đăng ký, Cục Bản quyền tác giả có trách nhiệm xem xét và cấp Giấy chứng nhận bản quyền tác giả.

2. Trường hợp Cục Bản quyền tác giả xét thấy việc xin đăng ký bảo hộ không có đủ điều kiện, giấy tờ hợp lệ theo quy định tại Điều 25 của Nghị định này thì có quyền từ chối cấp Giấy chứng nhận bản quyền tác giả và phải thông báo bằng văn bản cho người nộp đơn.

3. Trong trường hợp người nộp đơn không đồng ý với việc từ chối cấp Giấy chứng nhận bản quyền tác giả của Cục Bản quyền tác giả thì có quyền khiếu nại lên Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin.

4. Những người có quyền, lợi ích liên quan nếu phát hiện thấy việc Cục Bản quyền tác giả cấp Giấy chứng nhận bản quyền tác giả không đúng đối tượng thì có quyền khiếu nại và yêu cầu Cục Bản quyền tác giả phải làm thủ tục thu hồi.

Điều 27.

Tổ chức dịch vụ bản quyền tác giả là doanh nghiệp đăng ký hoạt động theo pháp luật và được Cục Bản quyền tác giả cho phép làm dịch vụ tiến hành các thủ tục đăng ký và nộp đơn yêu cầu bảo hộ quyền tác giả, quyền sở hữu tác phẩm trên cơ sở được tác giả, đồng tác giả, chủ sở hữu tác phẩm uỷ quyền.

Quy chế cấp và thu hồi Giấy phép hoạt động nghiệp vụ dịch vụ bản quyền tác giả do Bộ Văn hoá - Thông tin quy định.

Điều 28.

Quyền tác giả của người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài do Chính phủ quy định trong một văn bản khác.

Chương VI

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BẢO HỘ QUYỀN TÁC GIẢ

Điều 29. Quản lý nhà nước về bảo hộ quyền tác giả:

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về bảo hộ quyền tác giả trong phạm vi cả nước. Bộ Văn hoá - Thông tin là cơ quan của Chính phủ, chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ quyền tác giả, có nhiệm vụ và quyền hạn:

1. Xây dựng các chủ trương, chính sách về bảo hộ quyền tác giả.

2. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình Chính phủ, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Quốc hội ban hành văn bản pháp luật về bảo hộ quyền tác giả.

3. Thực hiện hoặc phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan bảo hộ quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học.

4. Thực hiện hoặc phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm quyền tác giả theo thẩm quyền.

5. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quyền tác giả.

Điều 30.

Cục Bản quyền tác giả có trách nhiệm giúp Bộ Văn hoá - Thông tin thực hiện quản lý nhà nước về bảo hộ quyền tác giả, có chức năng, nhiệm vụ:

1. Soạn thảo dự án Luật, Pháp lệnh, Nghị định, văn bản pháp quy khác về bảo hộ quyền tác giả.

2. Đăng ký bảo hộ quyền tác giả cho cá nhân, tổ chức trong nước và nước ngoài; cấp và thu hồi Giấy chứng nhận bản quyền tác giả, Giấy phẽp hoạt động nghiệp vụ dịch vụ bản quyền tác giả.

3. Hướng dẫn Sở Văn hoá - Thông tin trong việc thực hiện quản lý nhà nước về bảo hộ quyền tác giả ở địa phương.

4. Tổ chức, thực hiện việc hợp tác với nước ngoài, các tổ chức quốc tế về quyền tác giả.

5. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về quyền tác giả và thực hiện hoạt động thông tin về bảo hộ quyền tác giả.

Tổ chức bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về bảo hộ quyền tác giả cho cán bộ các cơ quan có liên quan ở Trung ương và địa phương.

Điều 31.

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phối hợp với Bộ Văn hoá - Thông tin hướng dẫn hoạt động bảo hộ quyền tác giả thuộc lĩnh vực khoa học, kể cả phần mềm máy tính, trong đó có hướng dẫn thủ tục thẩm định tính xác thực của quyền tác giả, quyền sở hữu tác phẩm đối với các công trình khoa học, sách giáo khoa, giáo trình, phần mềm máy tính trước khi làm thủ tục đăng ký bảo hộ tại Cục Bản quyền tác giả.

Điều 32.

Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật bảo hộ quyền tác giả tại địa phương.

Sở Văn hoá - Thông tin có trách nhiệm giúp Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện pháp luật bảo hộ quyền tác giả tại địa phương.

Điều 33.

Việc giải quyết tranh chấp, vi phạm quyền tác giả được thực hiện theo thủ tục tố tụng hành chính, dân sự hoặc hình sự.

Điều 34. Chức năng của thanh tra chuyên ngành văn hoá - thông tin trong việc xử lý các vụ tranh chấp vi phạm quyền tác giả:

1. Thanh tra chuyên ngành văn hoá - thông tin thuộc Sở Văn hoá - Thông tin tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc thanh tra chuyên ngành thuộc Bộ Văn hoá - Thông tin có trách nhiệm xử lý, giải quyết các vụ tranh chấp vi phạm quyền tác giả.

2. Tác giả, chủ sở hữu tác phẩm khi bị cá nhân, tổ chức xâm phạm quyền của mình đều có thể yêu cầu thanh tra chuyên ngành văn hoá - thông tin xử lý, giải quyết.

3. Thanh tra chuyên ngành văn hoá - thông tin có quyền quyết định xử phạt hành chính theo thẩm quyền.

Điều 35.

Tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm có quyền yêu cầu được bảo hộ khi các hành vi sau đây tiến hành mà không được sự đồng ý của tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm:

1. Công bố, phổ biến tác phẩm; biểu diễn tác phẩm sân khấu; phát sóng bộ phim, băng hình; ghi âm, ghi hình hoặc trực tiếp phát sóng từ nơi đang biểu diễn, trừ trường hợp quy định tại điểm h khoản 1 Điều 761 của Bộ luật.

2. Thêm bớt, sửa chữa nội dung tác phẩm.

3. Làm giả tác phẩm tạo hình để bán hoặc dùng riêng.

4. Sao chép nội dung tác phẩm của người khác đưa vào tác phẩm của mình.

5. Nhân bản, lắp ghép chương trình phát thanh, truyền hình, băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng nhạc, đĩa nhạc, băng hình, đĩa hình, bộ phim, phần mềm máy tính để kinh doanh.

6. Dịch, phóng tác, cải biên, chuyển thể tác phẩm.

Điều 36. Thủ tục yêu cầu bảo hộ:

1. Cá nhân, tổ chức bị xâm phạm quyền tác giả phải có đơn trình bầy sự việc và nộp cho thanh tra chuyên ngành Văn hoá - Thông tin tỉnh, thành phố hoặc thanh tra Bộ Văn hoá - Thông tin.

2. Kèm theo đơn là những chứng cứ cần thiết chứng minh việc khiếu nại của mình là đúng sự thật.

3. Thanh tra chuyên ngành Văn hoá - Thông tin có trách nhiệm giải quyết khiếu nại và trả lời cho đương sự trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đơn.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 37.

Bộ Văn hoá - Thông tin hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

Điều 38.

Bộ Văn hoá - Thông tin phối hợp với các cơ quan hữu quan hướng dẫn quy định về bảo hộ tác phẩm kiến trúc.

Điều 39.

Nghị định này có hiệu lực từ ngày ban hành.

Điều 40.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Võ Văn Kiệt

NGHỊ ĐỊNH SỐ 72/2000/NĐ-CP NGÀY 05/12/2000 CỦA CHÍNH PHỦ

VỀ CÔNG BỐ, PHỔ BIẾN TÁC PHẨM RA NƯỚC NGOÀI

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 12 tháng 11 năm 1996;

Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 28 tháng 10 năm 1995;

Nhằm tăng cường quản lý nhà nước về công bố, phổ biến tác phẩm ra nước ngoài, tăng cường công tác tuyên truyền đối ngoại, khuyến khích việc mở rộng giao lưu văn hoá giữa nước ta với các nước trên thế giới;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.

1. Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu tác phẩm hoặc được chủ sở hữu tác phẩm ủy quyền có quyền công bố, phổ biến tác phẩm ra nước ngoài theo quy định tại Nghị định này.

2. Tổ chức, cá nhân công bố, phổ biến tác phẩm ra nước ngoài theo quy định tại Nghị định này được Nhà nước bảo hộ quyền tác giả theo quy định của pháp luật về quyền tác giả và phải chịu trách nhiệm về nội dung của tác phẩm đó theo quy định tại Điều 5 Nghị định này.

Điều 2.

1. Tác phẩm công bố, phổ biến ra nước ngoài quy định tại Nghị định này, bao gồm:

a) Tác phẩm viết;

b) Các bài giảng, bài phát biểu;

c) Tác phẩm sân khấu và các loại hình biểu diễn nghệ thuật khác;

d) Tác phẩm điện ảnh, vi-đi-ô;

đ) Tác phẩm phát thanh, truyền hình;

e) Tác phẩm báo chí;

g) Tác phẩm âm nhạc;

h) Tác phẩm kiến trúc;

i) Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng;

k) Tác phẩm nhiếp ảnh;

l) Công trình khoa học, sách giáo khoa, giáo trình;

m) Các bức họa đồ, bản vẽ, sơ đồ, bản đồ có liên quan đến địa hình, kiến trúc, công trình khoa học;

n) Tác phẩm dịch, phóng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, tuyển tập, hợp tuyển;

0) Phần mềm máy tính;

p) Tác phẩm khác do pháp luật quy định.

2. Các tác phẩm được quy định tại khoản 1 Điều này không phân biệt thể hiện bằng tiếng Việt, tiếng dân tộc thiểu số Việt Nam hay tiếng nước ngoài.

3. Việc cung cấp thông tin cho báo chí nước ngoài, đưa sản phẩm ghi âm, ghi hình ra nhân bản ở nước ngoài cũng thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

Điều 3.

1. Công bố, phổ biến tác phẩm ra nước ngoài được thể hiện dưới các hình thức: trưng bày, triển lãm, biểu diễn, đăng báo, tạp chí, xuất bản, phát trên đài phát thanh, đài truyền hình, đưa vào mạng Internet, dự các cuộc thi, liên hoan, dự trại sáng tác, phát biểu tại hội nghị, hội thảo khoa học, chiếu, phát hoặc các hình thức trình bày trước công chúng khác.

2. Việc phát hành báo chí, xuất bản phẩm ra nước ngoài, việc đưa tác phẩm ra nước ngoài để sử dụng riêng không thể hiện dưới các hình thức quy định tại khoản 1 Điều này thì không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

Điều 4.

1. Tổ chức, cá nhân công bố, phổ biến tác phẩm ra nước ngoài, đưa sản phẩm ghi âm, ghi hình ra nhân bản ở nước ngoài theo quy định tại Điều 2 Nghị định này phải được phép của cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 6 Nghị định này.

2. Việc cung cấp thông tin cho báo chí nước ngoài, việc công bố, phổ biến tác phẩm được sáng tạo trong thời gian dự trại sáng tác ở nước ngoài không phải xin phép nhưng không được vi phạm quy định cấm tại Điều 5 Nghị định này.

Điều 5.

Nghiêm cấm công bố, phổ biến những tác phẩm có nội dung sau đây ra nước ngoài:

1. Tác phẩm có các nội dung:

a) Chống lại Nhà nước Việt Nam, phá hoại khối đoàn kết toàn dân;

b) Tuyên truyền bạo lực, chiến tranh xâm lược, gây hận thù giữa các dân tộc và nhân dân các nước; truyền bá tư tưởng, văn hoá phản động, lối sống dâm ô đồi trụy, các hành vi tội ác, tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan, phá hoại thuần phong mỹ tục;

c) Tiết lộ bí mật của Đảng, Nhà nước, bí mật quân sự, an ninh, kinh tế, đối ngoại, bí mật đời tư của cá nhân và các bí mật khác do pháp luật quy định;

d) Xuyên tạc lịch sử; phủ nhận thành tựu cách mạng, xúc phạm vĩ nhân, anh hùng dân tộc; vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự và nhân phẩm của cá nhân.

2. Tác phẩm không có nội dung thuộc quy định tại khoản 1 Điều này nhưng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi, tịch thu, cấm lưu hành, tiêu huỷ.

Chương II

THẨM QUYỀN CHO PHÉP, THỦ TỤC XIN PHÉP CÔNG BỐ PHỔ BIẾN TÁC PHẨM RA NƯỚC NGOÀI

Điều 6.

Thẩm quyền cho phép công bố, phổ biến tác phẩm ra nước ngoài được quy định như sau:

1. Bộ Văn hoá - Thông tin cho phép đối với các tác phẩm sau đây:

a) Tác phẩm điện ảnh, vi-đi-ô đưa ra liên hoan phim, tuần phim hoặc chiếu trước công chúng nước ngoài; trừ trường hợp phim truyền hình Việt Nam đưa ra chiếu trên đài truyền hình nước ngoài theo thỏa thuận giữa Đài Truyền hình Việt Nam với các tổ chức truyền hình ở nước ngoài;

b) Tác phẩm sân khấu, âm nhạc và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác của các đoàn nghệ thuật thuộc các cơ quan Trung ương đưa ra biểu diễn ở nước ngoài; tác phẩm sân khấu, âm nhạc và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác của các đoàn nghệ thuật địa phương đưa ra dự các cuộc liên hoan, biểu diễn có quy mô quốc gia hoặc quốc tế;

c) Tác phẩm nhiếp ảnh, tạo hình mỹ thuật ứng dụng đưa ra trưng bày, triển lãm, dự các cuộc thi ở nước ngoài;

d) Tác phẩm viết, sách giáo khoa, giáo trình đưa ra xuất bản, trưng bày, triển lãm; tác phẩm báo chí đưa ra trưng bày, triển lãm ở nước ngoài;

đ) Sản phẩm ghi âm, ghi hình đưa ra nhân bản ở nước ngoài.

2. Bộ Xây dựng cho phép đối với tác phẩm kiến trúc.

3. Tổng cục Địa chính cho phép đối với bản đồ, các bức họa đồ, bản vẽ, sơ đồ thuộc phạm vi quản lý của Tổng cục Địa chính.

4. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ cho phép đối với bài giảng, bài phát biểu, công trình khoa học, các bức họa đồ, bản vẽ, sơ đồ, phần mềm máy tính và các tác phẩm khác theo quy định của pháp luật có nội dung thuộc chức năng quản lý nhà nước của Bộ, ngành mình mà cá nhân, tổ chức thuộc các cơ quan, tổ chức ở Trung ương đưa tác phẩm ra công bố, phổ biến ở nước ngoài.

5. Người đứng đầu cơ quan báo chí cho phép đối với tác phẩm báo chí của cá nhân, tổ chức thuộc cơ quan mình được đăng báo, tạp chí, phát thanh, truyền hình ở nước ngoài.

6. Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo cơ quan quản lý nhà nước cấp sở ở địa phương cho phép đối với các tác phẩm theo quy định sau:

a) Sở Văn hóa - Thông tin cho phép:

- Tác phẩm sân khấu, âm nhạc và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác của các đoàn nghệ thuật địa phương bao gồm cả cá c đoàn nghệ thuật tư nhân đưa ra biểu diễn ở nước ngoài, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Văn hóa - Thông tin quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

- Tác phẩm báo chí của cá nhân, tổ chức ở địa phương mà cá nhân, tổ chức đó không thuộc các cơ quan báo chí, đưa ra đăng báo, tạp chí hoặc phát trên đài phát thanh, truyền hình ở nước ngoài.

b) Các sở, cơ quan quản lý nhà nước cấp sở cho phép đối với bài giảng, bài phát biểu, công trình khoa học, bản vẽ, sơ đồ và các tác phẩm khác theo quy định của pháp luật, có nội dung thuộc chức năng quản lý nhà nước của sở mà cá nhân hoặc tổ chức thuộc địa phương đưa ra công bố, phổ biến ở nước ngoài.

7. Cơ quan ngoại giao, đại diện ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài cho phép đối với tác phẩm của cá nhân, tổ chức của Việt Nam công tác, học tập, lao động ở nước ngoài mà chưa được cơ quan có thẩm quyền ở trong nước cho phép.

Điều 7.

Tổ chức, cá nhân muốn công bố, phổ biến tác phẩm ra nước ngoài phải gửi hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 6 Nghị định này. Hồ sơ gồm:

1. Văn bản đề nghị trong đó phải ghi rõ tên tác phẩm, loại tác phẩm, tên tác giả, hình thức, thời gian, nơi công bố, phổ biến;

2. Bản thảo tác phẩm viết; tóm tắt nội dung bài giảng, bài phát biểu, tác phẩm sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác, tác phẩm điện ảnh, vi-đi-ô, tác phẩm báo chí, phát thanh, truyền hình, tác phẩm âm nhạc, công trình khoa học, sách giáo khoa, giáo trình, phần mềm máy tính;

3. Danh mục tác phẩm đối với các tác phẩm kiến trúc, tạo hình, mỹ thuật ứng dụng, nhiếp ảnh, các bức họa đồ, bản vẽ, sơ đồ, bản đồ;

4. Văn bản ủy quyền của chủ sở hữu tác phẩm trong trường hợp tổ chức, cá nhân không phải là chủ sở hữu tác phẩm công bố, phổ biến ra nước ngoài.

5. Trường hợp công bố, phổ biến tác phẩm ra nước ngoài theo ký kết giữa cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam với nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế hoặc do phía nước ngoài, tổ chức quốc tế mời phải kèm theo văn bản ký kết hoặc văn bản mời;

6. Trường hợp cơ quan cấp phép cần duyệt nội dung tác phẩm điện ảnh, vi-đi-ô, tác phẩm sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác, hoặc tác phẩm khác, tổ chức, cá nhân xin phép có trách nhiệm trình tác phẩm để cơ quan cấp phép duyệt.

Điều 8.

1. Kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày đối với tác phẩm quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g, h, i, k, m, o, p khoản 1 Điều 2 Nghị định này, trong thời hạn 20 ngày đối với tác phẩm quy định tại các điểm a, l, n khoản 1 Điều 2 Nghị định này, cơ quan có thẩm quyền cho phép công bố, phổ biến tác phẩm ra nước ngoài phải xem xét và cấp giấy phép. Trường hợp không cấp giấy phép hoặc cần kéo dài quá thời gian quy định phải có công văn nói rõ lý do; thời gian kéo dài tối đa cũng không quá 30 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ.

2. Giấy phép của cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 6 Nghị định này là căn cứ để làm thủ tục hải quan.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân xin phép công bố, phổ biến tác phẩm ra nước ngoài không đồng ý với quyết định của cơ quan cấp phép thì có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật khiếu nại, tố cáo.

Chương III

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG BỐ, PHỔ BIẾN TÁC PHẨM RA NƯỚC NGOÀI

Điều 9.

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công bố, phổ biến tác phẩm ra nước ngoài.

Bộ Văn hóa - Thông tin là cơ quan của Chính phủ thực hiện việc thống nhất quản lý nhà nước về công bố, phổ biến tác phẩm ra nước ngoài có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Soạn thảo trình Chính phủ ban hành hoặc tự ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về công bố, phổ biến tác phẩm ra nước ngoài;

2. Cho phép công bố, phổ biến tác phẩm ra nước ngoài hoặc cấm công bố, phổ biến tác phẩm ra nước ngoài theo thẩm quyền;

3. Thực hiện hoặc chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương có liên quan thực hiện việc thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm về công bố, phổ biến tác phẩm ra nước ngoài theo thẩm quyền;

4. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về công bố, phổ biến tác phẩm ra nước ngoài;

5. Yêu cầu các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo việc công bố, phổ biến tác phẩm ra nước ngoài trong phạm vi quản lý của Bộ, ngành, địa phương.

Điều 10.

Trong phạm vi chức năng được giao các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm ban hành văn bản hướng dẫn, cấp phép, chỉ đạo, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo về công bố, phổ biến tác phẩm ra nước ngoài thuộc phạm vi ngành mình quản lý.

Điều 11.

Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với việc công bố, phổ biến tác phẩm ra nước ngoài thuộc phạm vi địa phương quản lý.

Chương IV

XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 12.

Tổ chức, cá nhân công bố, phổ biến tác phẩm ra nước ngoài vi phạm các quy định tại Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan, tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt hành chính, bị cấm công bố phổ biến tác phẩm ra nước ngoài; cá nhân có hành vi vi phạm nghiêm trọng bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 13.

Cá nhân có thẩm quyền lợi dụng chức vụ, quyền hạn cho phép công bố, phổ biến tác phẩm ra nước ngoài mà tác phẩm thuộc quy định cấm tại Điều 5 Nghị định này hoặc sách nhiễu đối tượng xin phép thì bị phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 14.

Trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với quy định tại Nghị định này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế.

Điều 15.

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký. Những quy định trước đây của Chính phủ về công bố, phổ biến tác phẩm ra nước ngoài trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 16.

Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

Điều 17.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phan Văn Khải

NGHỊ ĐỊNH SỐ 61/2002/NĐ-CP NGÀY 11/6/2002 CỦA CHÍNH PHỦ

VỀ CHẾ ĐỘ NHUẬN BÚT

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ các quy định tại Chương I Phần thứ sáu của Bộ luật Dân sự ngày 28 tháng 10 năm 1995 về quyền tác giả và Nghị định số 76/CP ngày 29 tháng 11 năm 1996 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định về quyền tác giả trong Bộ luật Dân sự;

Nhằm khuyến khích hoạt động sáng tạo của tác giả và bảo đảm quyền tài sản của tác giả, chủ sở hữu tác phẩm đối với tác phẩm của mình;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định và hướng dẫn thi hành chế độ nhuận bút cho tác giả, chủ sở hữu tác phẩm theo Điều 745, 746 có các loại hình tác phẩm được bảo hộ quy định tại Điều 747 Bộ luật Dân sự.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Chế độ nhuận bút đối với tác phẩm quy định khoản tiền nhuận bút trả cho tác giả hoặc các tác giả (dưới đây gọi là tác giả) hoặc chủ sở hữu tác phẩm khi tác phẩm được sử dụng nhằm bảo đảm quyền lợi và khuyến khích tác giả sáng tạo nhiều tác phẩm có giá trị cao; khoản tiền thù lao cho người thực hiện các công việc có liên quan đến tác phẩm.

Điều 3.

Các loại hình tác phẩm hưởng chế độ nhuận bút, theo Điều 747 của Bộ luật Dân sự, bao gồm:

1. Tác phẩm viết;

2. Bài giảng, bài phát biểu;

3. Tác phẩm sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác;

4. Tác phẩm điện ảnh, vi-đi-ô;

5. Tác phẩm phát thanh, truyền hình;

6. Tác phẩm báo chí;

7. Tác phẩm âm nhạc;

8. Tác phẩm kiến trúc;

9. Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng;

10. Tác phẩm nhiếp ảnh;

11. Công trình khoa học, sách giáo khoa, giáo trình;

12. Các bức hoạ đồ, bản vẽ, sơ đồ, bản đồ có liên quan đến địa hình, kiến trúc, công trình khoa học;

13. Tác phẩm dịch, phóng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, tuyển tập, hợp tuyển;

14. Phần mềm máy tính;

15. Tác phẩm khác do pháp luật quy định.

Điều 4. Nhóm nhuận bút của các loại hình tác phẩm

Các loại hình tác phẩm chia thành sáu nhóm nhuận bút, bao gồm:

1. Nhuận bút cho tác phẩm sử dụng dưới hình thức xuất bản phẩm;

2. Nhuận bút cho tác phẩm sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác;

3. Nhuận bút cho tác phẩm điện ảnh, vi-đi-ô;

4. Nhuận bút cho tác phẩm báo chí (báo in, báo điện tử);

5. Nhuận bút cho tác phẩm phát thanh, truyền hình (báo nói, báo hình);

6. Nhuận bút cho tác phẩm tạo hình (mỹ thuật), mỹ thuật ứng dụng và nhiếp ảnh.

Điều 5. Giải thích một số từ ngữ trong Nghị định này

1. Nhuận bút là khoản tiền do bên sử dụng tác phẩm trả cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm khi tác phẩm được sử dụng.

2. Nhuận bút khuyến khích là khoản tiền do bên sử dụng tác phẩm trả thêm cho tác giả nhằm khuyến khích tác giả sáng tạo tác phẩm thuộc loại đề tài và những trường hợp đặc biệt quy định tại Nghị định này.

3. Quỹ nhuận bút là khoản tiền do bên sử dụng tác phẩm lập ra để trả nhuận bút, thù lao và các lợi ích vật chất khác.

4. Thù lao là khoản tiền do bên sử dụng tác phẩm trả cho những người thực hiện các công việc có liên quan đến tác phẩm quy định tại Nghị định này.

5. Lợi ích vật chất là các lợi ích mà tác giả được hưởng ngoài nhuận bút bao gồm: nhận sách biếu; vé mời xem tác phẩm công bố, phổ biến; giải thưởng trong nước hoặc quốc tế...

Điều 6. Đối tượng hưởng nhuận bút

1. Đối tượng hưởng nhuận bút là tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm của tác phẩm thuộc một trong các nhóm nhuận bút quy định tại Điều 4 Nghị định này.

2. Đối với tác phẩm không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận quyền thừa kế hoặc không được hưởng quyền thừa kế, tác phẩm không rõ tác giả hoặc tác phẩm khuyết danh quy định tại các Điều 764, 765, 766 của Bộ luật Dân sự thì nhuận bút thuộc về Nhà nước. Chính phủ giao Bộ Văn hoá - Thông tin quản lý và hướng dẫn việc thực hiện nhuận bút đối với các tác phẩm quy định tại khoản này.

3. Tác giả là người thuộc đơn vị sử dụng tác phẩm (trong biên chế hoặc hợp đồng dài hạn) sáng tạo tác phẩm quy định tại Điều 3 của Nghị định này ngoài nhiệm vụ được giao thì được hưởng 100% nhuận bút.

4. Ngoài các đối tượng quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều này, những người tham gia thực hiện các công việc có liên quan đến tác phẩm tuỳ theo mức độ đóng góp được đơn vị sử dụng tác phẩm trả thù lao thông qua hợp đồng thoả thuận.

Những người thuộc đơn vị sử dụng tác phẩm (trong biên chế hoặc hợp đồng dài hạn) thực hiện các công việc trên ngoài nhiệm vụ được giao thì được hưởng 100% thù lao.

Tiền thù lao được tính trong quỹ nhuận bút.

5. Tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm của tác phẩm kiến trúc, của phần mềm máy tính hưởng nhuận bút theo hợp đồng thoả thuận sử dụng tác phẩm giữa tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm và bên sử dụng tác phẩm.

6. Các tác phẩm, văn bản, bản dịch, tài liệu quy định tại Điều 748 Bộ luật Dân sự dưới đây khi được sử dụng thì bên sử dụng trả thù lao cho người sưu tầm, người cung cấp:

a) Tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian;

b) Văn bản của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế và bản dịch của những văn bản đó;

c) Tin tức thời sự thuần túy đưa tin.

Điều 7. Nguyên tắc trả nhuận bút

1. Việc trả nhuận bút phải bảo đảm hợp lý giữa lợi ích của tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm, lợi ích của bên sử dụng tác phẩm và lợi ích của người hưởng thụ tác phẩm, phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của đất nước.

2. Mức nhuận bút trả cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm căn cứ vào thể loại, chất lượng tác phẩm, hiệu quả kinh tế - xã hội của tác phẩm thông qua hợp đồng sử dụng tác phẩm.

3. Tác phẩm thuộc thể loại sáng tác, nghiên cứu được trả nhuận bút cao hơn những tác phẩm dịch, phóng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, tuyển tập, hợp tuyển. Tác giả của tác phẩm gốc được hưởng một phần trên tổng số nhuận bút khi tác phẩm đó được sử dụng làm tuyển tập, hợp tuyển, phóng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn thành tác phẩm mới hoặc dịch sang ngôn ngữ khác.

4. Tác giả phần lời của bản nhạc, truyện tranh hưởng một phần trong tổng số nhuận bút. Tỷ lệ phân chia nhuận bút do các tác giả thoả thuận có sự tham gia của bên sử dụng tác phẩm.

5. Tác giả của tác phẩm dành cho thiếu nhi, dân tộc thiểu số; tác giả là người Việt Nam viết trực tiếp bằng tiếng nước ngoài, người Kinh viết trực tiếp bằng tiếng dân tộc thiểu số, người dân tộc thiểu số này viết trực tiếp bằng tiếng dân tộc thiểu số khác; tác giả của tác phẩm được thực hiện trong điều kiện khó khăn, nguy hiểm và những trường hợp đặc biệt khác được hưởng thêm nhuận bút khuyến khích.

6. Tác phẩm lưu hành nội bộ, không kinh doanh hưởng chế độ nhuận bút thấp hơn tác phẩm thuộc loại hình tương ứng có kinh doanh. Mức nhuận bút do tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm và bên sử dụng tác phẩm thoả thuận.

7. Tác phẩm thuộc nhóm nhuận bút nào được trả nhuận bút theo nhóm đó.

8. Tác phẩm đã công bố, phổ biến khi được sử dụng lại tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm vẫn hưởng nhuận bút theo quy định.

9. Đối với tác phẩm đồng tác giả, tỷ lệ phân chia nhuận bút do các tác giả thoả thuận có sự tham gia của bên sử dụng tác phẩm.

10. Cơ quan sử dụng tác phẩm phải trích lập quỹ nhuận bút trong phạm vi nguồn đã được quy định.

Quỹ nhuận bút được dùng để trả nhuận bút cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm có tác phẩm được sử dụng; trả thù lao, lợi ích vật chất; tổ chức các hoạt động khuyến khích sáng tạo.

11. Đối với tác phẩm có tính đặc thù chưa được quy định cụ thể tại Nghị định này thì việc trả nhuận bút do thoả thuận giữa bên sử dụng tác phẩm với tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm thông qua hợp đồng thoả thuận khoán gọn.

12. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày tác phẩm được công bố, phổ biến, bên sử dụng tác phẩm phải trả hết tiền nhuận bút cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm theo đúng hợp đồng đã ký kết. Trường hợp trả chậm hơn phải được sự đồng ý của tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm.

13. Việc sử dụng tác phẩm và trả nhuận bút phải thông qua hợp đồng bằng văn bản theo quy định của pháp luật.

Chương II

NHUẬN BÚT CHO TÁC PHẨM SỬ DỤNG DƯỚI HÌNH THỨC XUẤT BẢN PHẨM

Điều 8. Đối tượng hưởng nhuận bút

1. Tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm có tác phẩm được sử dụng dưới hình thức xuất bản phẩm.

2. Ngoài đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này, người sưu tầm, người cung cấp tác phẩm, văn bản quy định tại các điểm a, b khoản 6 Điều 6 Nghị định này, biên tập viên tùy theo mức độ đóng góp được cơ quan sử dụng tác phẩm trả thù lao.

Biên tập viên là người thuộc cơ quan sử dụng tác phẩm (trong biên chế hoặc hợp đồng dài hạn) hưởng thù lao theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị định này.

Tiền thù lao được tính trong giá thành xuất bản phẩm.

Điều 9. Nhuận bút cho tác phẩm sử dụng dưới hình thức xuất bản phẩm

Nhuận bút cho tác phẩm sử dụng dưới hình thức xuất bản phẩm căn cứ vào thể loại, chất lượng, số lượng xuất bản phẩm theo tỷ lệ phần trăm (%) trong khung nhuận bút dưới đây:

Nhóm	Thể loại	Tỷ lệ (%)
I- Sách sáng tác		
1	Văn xuôi	6 - 15
2	Sách nhạc	8 - 15
3	Thơ	10 - 15
4	Kịch bản sân khấu, điện ảnh	10 - 15
5	Sách tranh, sách ảnh	6 - 10
6	Truyện tranh	2 - 8
7	Từ điển, sách tra cứu	10 - 15
8	Sách nghiên cứu lý luận về chính trị, văn hoá, xã hội, giáo dục	10 - 12
9	Sách khoa học - công nghệ, kỹ thuật, công trình khoa học	8 - 15

10	Sách phổ biến kiến thức về chính trị, văn hoá, xã hội- giáo dục, khoa học - công nghệ, kỹ thuật	6 - 10
11	Giáo trình đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, sách phương pháp cho giáo viên và phụ huynh	6 - 12
12	Sách bài học, sách bài tập, sách vở bài tập, sách cho giáo viên, sách chương trình mục tiêu, sách giáo trình cao đẳng sư phạm (theo chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo)	30 – 140 mức tiền lương tối thiểu/tiết
13	Sách tham khảo phổ thông theo chương trình sách giáo khoa	2 - 10
II- Sách phóng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, tuyển tập, hợp tuyển		2 - 8
III- Sách dịch		
1	Dịch từ tiếng Việt ra tiếng nước ngoài	8 - 12
2	Dịch từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt (trừ truyện tranh theo nhóm I)	6 - 10
3	Dịch từ tiếng Việt sang tiếng các dân tộc thiểu số ở Việt Nam	12 - 15
4	Dịch từ tiếng dân tộc thiểu số này sang tiếng dân tộc thiểu số khác ở Việt Nam	15 - 18
IV- Sách điện tử, CD – ROM		8 - 10
V- Bản đồ		5 - 20
VI- Băng, đĩa		
1	Băng âm thanh, đĩa âm thanh	4 - 5
2	Băng hình, đĩa hình	6 - 8

Điều 10. Những quy định khác

1. Người hiệu đính tác phẩm dịch hưởng từ 5 - 30% nhuận bút tác phẩm dịch tuỳ theo mức độ và chất lượng hiệu đính.

Trường hợp hiệu đính trên 30% tác phẩm dịch thì người hiệu đính là đồng tác giả.

2. Đối với tác phẩm dịch, phóng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, tuyển tập, hợp tuyển bên sử dụng tác phẩm phải xin

phép và trả nhuận bút cho tác giả của tác phẩm gốc. Mức nhuận bút do thoả thuận giữa bên sử dụng tác phẩm với tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm gốc. Riêng việc dịch, phổ biến tác phẩm từ tiếng Việt sang tiếng dân tộc thiểu số Việt Nam và ngược lại, không phải xin phép và không phải trả nhuận bút cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm gốc.

3. Tác giả phần lời của bản nhạc, truyện tranh hưởng từ 20 - 50% nhuận bút của tác phẩm đó.

4. Tác giả của tác phẩm dành cho thiếu nhi, dân tộc thiểu số hưởng thêm khoản nhuận bút khuyến khích bằng 10 - 30% nhuận bút của tác phẩm đó.

5. Tác giả là người Việt Nam viết trực tiếp bằng tiếng nước ngoài, người Kinh viết trực tiếp bằng tiếng dân tộc thiểu số, người dân tộc thiểu số này viết trực tiếp bằng tiếng dân tộc thiểu số khác, hưởng thêm nhuận bút khuyến khích bằng 40 – 60% nhuận bút của tác phẩm đó.

6. Nhuận bút cho xuất bản phẩm song ngữ bằng 1/2 mức nhuận bút của sách dịch cùng thể loại quy định trong khung nhuận bút.

7. Nhuận bút cho xuất bản phẩm không kinh doanh (lưu hành nội bộ hoặc phát không cho công chúng) bằng từ 80 - 90% nhuận bút của tác phẩm kinh doanh cùng thể loại.

8. Ngoài tiền nhuận bút, tác giả được nhận 3 bản xuất bản phẩm. Trường hợp xuất bản phẩm có nhiều tác giả thì việc nhận xuất bản phẩm do các tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm và bên sử dụng tác phẩm thoả thuận.

Điều 11. Phương thức tính trả nhuận bút

1. Nhuận bút được tính trả theo tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong khung nhuận bút nhân với giá bán lẻ xuất bản phẩm và nhân với số lượng in xuất bản phẩm.

Nhuận bút = Tỷ lệ % x Giá bán lẻ xuất bản phẩm x Số lượng in

Trong đó:

a) Tỷ lệ phần trăm (%) là tỷ lệ trong khung nhuận bút được thoả thuận giữa tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm và bên sử dụng tác phẩm thể hiện trên hợp đồng sử dụng tác phẩm.

b) Giá bán lẻ xuất bản phẩm là giá tiền in ở cuối trang bìa 4 hoặc giá bán lẻ ghi trên hoá đơn bán xuất bản phẩm vào thời điểm thanh toán trả tiền nhuận bút cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm.

Trường hợp sau đó giá bán lẻ thay đổi, nếu không có thoả thuận khác được ghi trong hợp đồng sử dụng tác phẩm thì giá bán lẻ để tính nhuận bút vẫn giữ nguyên như trước.

Đối với tác phẩm xuất bản theo đơn đặt hàng, tài trợ mà giá bán lẻ thấp hơn giá thông thường thì mức giá bán lẻ để tính nhuận bút là giá trung bình của xuất bản phẩm tương đương cùng thể loại đang kinh doanh.

c) Số lượng in là số lượng ghi trong hợp đồng sử dụng tác phẩm.

Xuất bản phẩm tái bản hưởng thêm từ 0,5 - 2% ngoài tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong khung nhuận bút và tính trên giá bán lẻ mới.

2. Riêng đối với xuất bản phẩm quy định tại số 12 nhóm I trong khung nhuận bút thì nhuận bút được tính trả theo tỷ lệ phần trăm (%) trong khung nhuận bút nhân với mức tiền lương tối thiểu Nhà nước quy định đối với công chức, viên chức khu vực hành chính sự nghiệp (sau đây gọi là mức tiền lương tối thiểu) và nhân với số lượng bài hay tiết học.

Nhuận bút = Tỷ lệ phần trăm (%) x Mức tiền lương tối thiểu x Số lượng bài hay tiết học

Đối với xuất bản phẩm loại này thì xuất bản phẩm tái bản hưởng bằng 10 - 25% nhuận bút xuất bản lần đầu.

Điều 12. Quỹ nhuận bút

Cơ quan sử dụng tác phẩm dưới hình thức xuất bản phẩm trích lập quỹ nhuận bút từ tổng doanh thu xuất bản phẩm dựa theo các tỷ lệ phần trăm trong khung nhuận bút xuất bản phẩm.

Chương III

NHUẬN BÚT CHO TÁC PHẨM SÂN KHẤU VÀ CÁC LOẠI HÌNH NGHỆ THUẬT BIỂU DIỄN KHÁC

Điều 13. Đối tượng hưởng nhuận bút

1. Tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm có tác phẩm được sử dụng dưới hình thức sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác.

2. Đạo diễn, biên kịch, biên đạo múa, nhạc sĩ, hoạ sĩ.

3. Tác giả là người thuộc đơn vị sử dụng tác phẩm (trong biên chế hoặc hợp đồng dài hạn) hưởng nhuận bút theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định này.

4. Ngoài các đối tượng quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều này, diễn viên sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác, người chỉ huy dàn dựng âm nhạc, người thiết kế ánh sáng, trợ lý nghệ thuật, mỹ công, đạo diễn chương trình (đối với chương trình nghệ thuật biểu diễn tổng hợp) tuỳ theo mức độ đóng góp được bên sử dụng tác phẩm trả thù lao.

Những người thực hiện các công việc trên là người thuộc đơn vị sử dụng tác phẩm (trong biên chế hoặc hợp đồng dài hạn) hưởng thù lao theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị định này.

Tiền thù lao được tính trong giá thành hoặc tổng chi phí xây dựng chương trình.

Điều 14. Nhuận bút cho tác phẩm sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác

Nhuận bút cho tác phẩm sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác do thoả thuận giữa bên sử dụng tác phẩm với tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm trả theo một trong 2 phương thức: theo khung nhuận bút hoặc theo tỷ lệ phần trăm doanh thu buổi diễn.

Điều 15. Nhuận bút trả theo khung nhuận bút

Nhuận bút cho tác phẩm sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác căn cứ vào thể loại, chất lượng tác phẩm được tính theo các bậc trong khung quy định dưới đây:

1. Nhuận bút cho tác phẩm thuộc thể loại: tuồng, chèo, cải lương, kịch nói, kịch thơ, kịch dân ca, kịch hát mới, múa rối.

a) Đạo diễn, biên kịch:

Đơn vị tính: Mức tiền lương tối thiểu

Số TT	Thể loại và quy mô tác phẩm	Đạo diễn				Biên kịch			
		Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4
1	Vở ngắn 20' - 45'	13,80	27,61	41,90	55,23	19,00	41,90	62,85	83,80
2	Vở vừa 46'-105'	27,61	41,90	55,23	68,57	41,90	62,85	83,80	104,76
3	Vở dài 105'-150'	41,90	55,23	68,57	81,00	62,85	83,80	104,76	123,80

b) Biên đạo múa hưởng bằng 25% nhuận bút của đạo diễn.

c) Nhạc sĩ, hoạ sĩ hưởng bằng 60% nhuận bút của đạo diễn.

2. Nhuận bút cho tác phẩm múa:

a) Biên đạo múa:

Đơn vị tính: Mức tiền lương tối thiểu

TT	Thể loại và quy mô tác phẩm	Thang nhuận bút tác giả			
		Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4
1	Tiết mục múa tập thể không có tình tiết, cốt truyện từ 4 - 8 phút	10,47	11,90	13,33	15,23
2	Tiết mục múa đơn (Solo), đôi (Duo), ba (Trio) từ 4 - 8 phút	12,38	13,80	15,70	17,60
3	Tiết mục múa có tình tiết, cốt truyện; thơ múa nhỏ từ 9 - 15 phút	17,10	19,00	21,42	23,80
4	Phần múa cho tổ khúc múa:				
	a) Tổ khúc múa ngắn từ 20 - 45 phút	30,60	35,10	40,95	45,60
	b) Tổ khúc múa vừa từ 46 - 90 phút	50,14	55,90	60,66	65,42
	c) Tổ khúc múa dài từ 91 phút trở lên	70,62	75,47	80,23	81,00
5	Phần múa cho thơ múa:				
	a) Thơ múa ngắn từ 20 - 45 phút	45,80	50,90	55,00	60,20
	b) Thơ múa vừa từ 46 - 90 phút	85,50	90,60	95,50	100,9
	c) Thơ múa dài từ 91 phút trở lên	110,8	115,0	125,2	131,5
6	Phần múa cho kịch múa:				
	a) Kịch múa ngắn từ 20 - 45 phút	55,40	60,40	66,00	75,60
	b) Kịch múa vừa từ 46 - 90 phút	100,0	110,0	115,6	120,1
	c) Kịch múa dài từ 91 phút trở lên	130,5	140,0	155,6	165,1
7	Phần múa sáng tác cho các tiết mục múa trong xiếc, rối, kịch nói, kịch hát, phim, hoạt cảnh.... Tính theo mỗi phút múa	1,00	1,20	1,30	1,47

b) Nhạc sĩ sáng tác âm nhạc (cả phối khí) cho tác phẩm múa hưởng bằng nhuận bút biên đạo múa của tác phẩm cùng thể loại, quy mô và bậc.

c) Biên kịch hưởng nhuận bút như sau:

- Biên kịch cho múa có tình tiết, thơ múa nhỏ, tổ khúc múa (trừ thể loại tổ khúc dân gian) hưởng bằng 20% nhuận bút biên đạo múa của tác phẩm cùng thể loại, quy mô và bậc.

- Biên kịch (bao gồm kịch bản văn học, kịch bản phân cảnh...) cho thể loại thơ múa, kịch múa hưởng bằng 30% nhuận bút biên đạo múa của tác phẩm cùng thể loại, quy mô và bậc.

d) Họa sĩ cho tác phẩm múa hưởng nhuận bút như sau:

- Họa sĩ cho tác phẩm lớn (bao gồm: makét, phong cảnh, bục diễn, trang phục, đạo cụ....), tuỳ khối lượng và chất lượng nghệ thuật, hưởng theo 4 mức bằng 15% - 20% - 25% - 30% nhuận bút biên đạo múa của tác phẩm cùng thể loại, quy mô và bậc.

- Hoạ sĩ cho tiết mục nhỏ hưởng nhuận bút theo số lượng mẫu cảnh trang trí và mẫu trang phục. Tuỳ chất lượng và mức độ phức tạp, mỗi mẫu cảnh trang trí có 4 mức hệ số so với mức tiền lương tối thiểu từ 1,4 - 2,0 - 2,4 - 2,9; mỗi mẫu trang phục có 4 mức hệ số so với mức tiền lương tối thiểu từ 0,7 - 0,9 - 1,0 - 1,2.

đ) Biên đạo múa của thể loại múa hát hưởng bằng 50 - 70% nhuận bút biên đạo múa của thể loại 1 và 2 tuỳ theo chất lượng và mức độ sử dụng múa.

3. Nhuận bút cho tác phẩm âm nhạc:

a) Nhạc sĩ:

Đơn vị tính: Mức tiền lương tối thiểu

TT	Thể loại và quy mô bản nhạc	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4
1	Ca khúc	9,50	11,90	14,28	19,00
2	Trường ca, Romance	11,90	14,28	19,00	23.80
3	Liên ca khúc	14,28	19,00	23,80	28,57
4	Hợp xướng 1 chương	19,00	21,40	23,80	28,57
5	Hợp xướng nhiều chương	47,60	71,40	95,20	119,0

6	Tiểu phẩm nhạc khí từ 3 đoạn kép trở xuống	11,90	19,00	28,57	38,10
7	Hình thức Sonate và loại hình tương tự	38,10	42,85	47,60	57,10
8	Thơ giao hưởng và loại hình tương tự	57,10	66,66	76,20	85,70
9	- Giao hưởng - Concerto 3 chương trở lên - Ballet viết cho dàn nhạc giao hưởng	119,0	133,30	147,6	166,66
10	Nhạc cảnh - Ca cảnh				
	- Loại nhỏ (từ 15' trở lên)	47,60	52,38	57,10	61,90
	- L.trung bình (từ 25' trở lên)	66,66	71,40	76,20	80,95
	- Loại lớn (từ 45' trở lên)	80,95	85,70	90,47	95,20
11	Thanh xướng kịch				
	- L.trung bình (từ 25' trở lên)	71,40	80,95	90,47	100,00
	- Loại lớn (từ 45' trở lên)	95,20	104,76	114,28	128,57
12	Nhạc kịch	147,60	166,60	188,3	260,60

b) Đối với bản nhạc có lời, người sáng tác phần nhạc hưởng 70%, người sáng tác phần lời hưởng 30% nhuận bút cho nhạc sĩ.

c) Nhạc sĩ phối khí nhạc đệm cho ca khúc có tổng phổ hưởng bằng 25% nhuận bút cho nhạc sĩ của ca khúc cùng thể loại và bậc.

d) Nhạc sĩ chuyển thể bản nhạc cho dàn nhạc khác hưởng bằng 30% nhuận bút cho nhạc sĩ của bản nhạc cùng thể loại và bậc.

đ) Họa sĩ cho tác phẩm âm nhạc thể loại nhạc cảnh, ca cảnh, nhạc kịch hưởng nhuận bút như sau:

- Họa sĩ cho tác phẩm lớn (bao gồm: makét, phong cảnh, bục diễn, trang phục, đạo cụ...) tuỳ khối lượng và chất lượng nghệ thuật hưởng bằng 15% - 20% - 25% - 30% nhuận bút cho nhạc sĩ của bản nhạc cùng thể loại và bậc.

- Họa sĩ cho tiết mục nhỏ hưởng nhuận bút theo số lượng mẫu cảnh trang trí và mẫu trang phục như quy định đối với tác phẩm múa.

e) Đối với thể loại ca cảnh, nhạc kịch, biên kịch ca cảnh hưởng bằng 5% - 7% - 10%, biên kịch, nhạc kịch hưởng bằng 10% - 15% - 20% nhuận bút cho nhạc sĩ của bản nhạc cùng thể loại và bậc.

Điều 16. Nhuận bút trả theo doanh thu buổi diễn

Nhuận bút cho tác phẩm sử dụng dưới hình thức nghệ thuật biểu diễn được tính theo tỷ lệ phần trăm (%) doanh thu buổi diễn:

1. Đối với tuồng, chèo, cải lương, kịch nói, kịch thơ, kịch dân ca, kịch hát mới, múa rối, bên sử dụng tác phẩm trích từ 15 - 21% doanh thu buổi diễn để trả nhuận bút cho tác giả theo quy định dưới đây:

a) Đạo diễn hưởng 5 - 7% doanh thu.

b) Biên kịch hưởng 6 - 8% doanh thu.

c) Nhạc sĩ hưởng 2,5 - 3% doanh thu.

d) Họa sĩ hưởng 2,5 - 3% doanh thu.

đ) Biên đạo múa, tác giả các trò rối, kỹ thuật múa rối, tạo hình con rối sáng tạo mới thì hưởng theo tỷ lệ thoả thuận trong hợp đồng.

e) Từ buổi diễn thứ 51 của vở diễn tuồng, chèo, cải lương, kịch nói, kịch dân ca, tác giả hưởng thêm nhuận bút khuyến khích bằng 2% doanh thu buổi diễn.

2. Đối với tác phẩm múa, bên sử dụng tác phẩm trích từ 15 - 21% doanh thu buổi diễn để trả nhuận bút cho: biên đạo múa, đạo diễn múa, biên kịch, nhạc sĩ, hoạ sĩ theo tỷ lệ thoả thuận trong hợp đồng.

3. Đối với tác phẩm âm nhạc, bên sử dụng tác phẩm trích từ 15 - 21% doanh thu buổi diễn để trả nhuận bút cho: biên kịch, nhạc sĩ, nhạc sĩ phối khí, nhạc sĩ chuyển thể, hoạ sĩ theo thoả thuận trong hợp đồng.

Từ buổi diễn thứ 21 của nhạc kịch, tác giả hưởng thêm nhuận bút khuyến khích bằng 2% doanh thu buổi diễn.

4. Đối với xiếc: Bên sử dụng tác phẩm trích tỷ lệ % doanh thu buổi diễn để trả nhuận bút cho tác giả theo khung nhuận bút dưới đây:

Đơn vị tính: Tỷ lệ % doanh thu buổi diễn

TT	Thể loại	Biên kịch	Đạo diễn	Biên đạo múa	Nhạc sĩ	Họa sĩ	Tổng số (%)
1	Tiết mục dạng trò	0,05-0,15	0,1 - 0,2	0,05- 0,13	0,1-0,18	0,05-0,13	0,35-0,79
2	Tiết mục có tình tiết	0,1-0,2	0,15-0,25	0,05- 0,13	0,1-0,18	0,05-0,19	0,45-0,95
3	Hề	0,1-0,2	0,15-0,25	0,05- 0,13	0,1-0,18	0,05-0,13	0,45-0,89
4	Kịch câm	0,1 - 0,2	0,15-0,25	0,05- 0,13	0,1-0,18	0,05-0,13	0,45-0,89
5	Sáng tác kỹ xảo mới	0,1 - 0,2	0,15-0,25	0,05- 0,13			0,3-0,6
	Sáng tác từ 1 - 2 trò	0,1 - 0,3	0,1 - 0,3				0,2-0,6
	Sáng tác từ 3 - 5 trò	0,4 - 0,9	0,4 - 0,9				0,8-1,8
	Sáng tác từ 6 trò trở lên	1 - 2	1 - 2				2- 4

Điều 17. Những quy định khác

1. Đối với tác phẩm chuyển thể, phóng tác, cải biên từ các tác phẩm văn xuôi, thơ thành kịch bản sân khấu, hoặc từ kịch bản thuộc loại hình sân khấu này sang loại hình sân khấu khác, tác giả hưởng nhuận bút bằng nhuận bút của kịch bản sân khấu cùng thể loại, trong đó tác giả chuyển thể hưởng 50 – 70%, tác giả tác phẩm gốc hưởng tỷ lệ nhuận bút còn lại.

2. Đối với tác phẩm thuộc loại hình nghệ thuật truyền thống (tuồng, chèo, cải lương, múa rối); giao hưởng, nhạc kịch, kịch múa; tác phẩm dành cho thiếu nhi, dân tộc thiểu số, tác giả hưởng thêm nhuận bút khuyến khích bằng 10 - 20% nhuận bút của tác phẩm đó.

Tỷ lệ hưởng nhuận bút khuyến khích giữa các tác giả tính theo các phương thức đã quy định.

Khoản tiền nhuận bút khuyến khích tính vào kinh phí dựng chương trình, vở diễn.

3. Tác giả dịch kịch bản sân khấu được sử dụng hưởng nhuận bút bằng 50 - 70% nhuận bút biên kịch của tác phẩm cùng thể loại, quy mô và bậc.

Riêng lời dịch của bản nhạc có lời (kể cả lời trong nhạc kịch) tính theo nhuận bút sáng tác phần lời đối với bản nhạc có lời quy định tại điểm b khoản 3 Điều 15 Nghị định này.

4. Đối với tác phẩm sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác được xuất bản thành các xuất bản phẩm: băng âm thanh, đĩa âm thanh; băng hình, đĩa hình; nhuận bút được tính như sau:

a) Theo các quy định cho tác phẩm sử dụng dưới hình thức xuất bản phẩm tại Chương II Nghị định này.

b) Tỷ lệ hưởng nhuận bút giữa các tác giả tính theo thể loại, bậc quy định tại Điều 15 Nghị định này.

Điều 18. Quỹ nhuận bút

Bên sử dụng tác phẩm sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác trích lập quỹ nhuận bút từ tổng chi phí xây dựng chương trình dựa theo các hệ số trong khung nhuận bút hoặc từ tổng doanh thu buổi diễn theo các tỷ lệ quy định.

Chương IV

NHUẬN BÚT CHO TÁC PHẨM ĐIỆN ẢNH, VI-ĐI-Ô

Điều 19. Đối tượng hưởng nhuận bút

1. Tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm có tác phẩm được sử dụng dưới hình thức điện ảnh, vi-đi-ô (gọi chung là điện ảnh).

2. Đạo diễn, biên kịch, quay phim, người dựng phim, nhạc sĩ, hoạ sĩ.

3. Tác giả là người thuộc đơn vị sử dụng tác phẩm (trong biên chế hoặc hợp đồng dài hạn) hưởng nhuận bút theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định này.

4. Ngoài các đối tượng quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều này, diễn viên điện ảnh, đạo diễn âm thanh, quay phim kỹ xảo, hoạ sĩ diễn xuất động tác (cho phim hoạt hình) tuỳ theo mức độ đóng góp được bên sử dụng tác phẩm trả thù lao.

Những người thực hiện các công việc trên là người thuộc đơn vị sử dụng tác phẩm (trong biên chế hoặc hợp đồng dài hạn) hưởng thù lao theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị định này.

Tiền thù lao được tính trong tổng chi phí giá thành xây dựng tác phẩm.

Điều 20. Nhuận bút cho tác phẩm điện ảnh

Nhuận bút cho tác phẩm điện ảnh (phim truyện, phim tài liệu, phim khoa học, phim phóng sự, phim hoạt hình), không phân biệt vật liệu ghi hình, căn cứ vào chất lượng, thể loại được tính theo tỷ lệ phần trăm (%) của tổng chi phí giá thành sản xuất được duyệt (đối với phim Nhà nước đặt hàng hoặc tài trợ) hoặc giá bán sản phẩm điện ảnh.

1. Phim truyện

Nhuận bút được tính trả theo một trong ba bậc như sau:

Đơn vị tính: Giá thành sản xuất tác phẩm

TT	Các chức danh	Bậc I	Bậc II	Bậc III
1	Đạo diễn	2,25%	2,50%	2,75%
2	Biên kịch	2,25%	2,50%	2,75%
3	Quay phim	1,20%	1,35%	1,50%
4	Người dựng phim	0,37%	0,43%	0,50%
5	Nhạc sĩ	0,70%	0,80%	0,90%
6	Họa sĩ	0,80%	0,90%	1,00%

2. Phim tài liệu, phim khoa học

Nhuận bút được tính trả theo một trong ba bậc như sau:

Đơn vị tính: Giá thành sản xuất tác phẩm

STT	Các chức danh	Bậc I	Bậc II	Bậc III
1	Đạo diễn	4,21%	4,72%	5,30%
2	Biên kịch	4,21%	4,72%	5,30%
3	Quay phim	2,15%	2,50%	2,80%
4	Người dựng phim	0,43%	0,51%	0,60%
5	Nhạc sĩ	0,86%	1,05%	1,20%
6	Họa sĩ	1,00%	1,20%	1,35%

3. Phim phóng sự

Nhuận bút được tính trả theo một trong hai bậc như sau:

Đơn vị tính: Giá thành sản xuất tác phẩm

STT	Các chức danh	Bậc I	Bậc II
1	Đạo diễn	2,7%	3,2%
2	Biên kịch	2,7%	3,2%
3	Quay phim	2,2%	2,5%
4	Người dựng phim	0,3%	0,4%
5	Nhạc sĩ	0,6%	0,7%

4. Phim hoạt hình

Nhuận bút được tính trả theo một trong ba bậc như sau:

Đơn vị tính: Giá thành sản xuất tác phẩm

STT	Các chức danh	Bậc I	Bậc II	Bậc III
1	Đạo diễn	3,65%	4,30%	4,95%
2	Biên kịch	3,65%	4,30%	4,95%
3	Quay phim	1,80%	2,15%	2,50%
4	Người dựng phim	0,33%	0,43%	0,53%
5	Nhạc sĩ	1,30%	1,55%	1,80%
6	Họa sĩ chính	2,70%	3,20%	3,70%

Điều 21. Những quy định khác

1. Đối với tác phẩm chuyển thể từ tác phẩm văn học, sân khấu... sang kịch bản điện ảnh, tác giả tác phẩm gốc hưởng bằng 30 - 40% nhuận bút biên kịch của tác phẩm cùng thể loại, bậc; tác giả chuyển thể hưởng phần còn lại của nhuận bút biên kịch.

2. Đối với tác phẩm dành cho thiếu nhi, dân tộc thiểu số, tác giả hưởng thêm nhuận bút khuyến khích bằng 5% nhuận bút bình quân của một tác phẩm điện ảnh trong năm được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Từ bản phim nhựa thứ 11, tác giả hưởng thêm nhuận bút khuyến khích bằng 8% tổng doanh thu bán phim.

4. Tỷ lệ hưởng nhuận bút khuyến khích giữa các tác giả theo các phương thức đã quy định.

5. Đối với tác phẩm điện ảnh có tổng chi phí sản xuất cao do các yêu cầu đặc biệt của thiết bị, vật liệu, mức nhuận bút cao nhất không quá 2 lần nhuận bút của tác phẩm điện ảnh có tổng chi phí sản xuất bình quân được duyệt.

Điều 22. Quỹ nhuận bút

Cơ quan sử dụng tác phẩm điện ảnh trích lập quỹ nhuận bút theo tỷ lệ phần trăm (%) của bậc cao nhất khung nhuận bút quy định tại Điều 20 Nghị định này cộng thêm 30% của tỷ lệ đó, nhân với giá bán hoặc tổng chi phí giá thành sản xuất tác phẩm điện ảnh bình quân/năm được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Đối với tác phẩm điện ảnh được tài trợ, tổng chi phí bao gồm cả chi phí quản lý.

Chương V

NHUẬN BÚT CHO TÁC PHẨM BÁO CHÍ

(Báo in, báo điện tử)

Điều 23. Đối tượng hưởng nhuận bút

1. Tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm có tác phẩm được cơ quan báo chí sử dụng.

2. Tác giả là người thuộc cơ quan báo chí sử dụng tác phẩm (trong biên chế hoặc hợp đồng dài hạn) hưởng nhuận bút theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định này.

3. Ngoài các đối tượng quy định tại các khoản 1, 2 Điều này, người sưu tầm, người cung cấp tác phẩm, văn bản, tài liệu quy định tại khoản 6 Điều 6 Nghị định này, biên tập viên tuỳ theo mức độ đóng góp được cơ quan báo chí trả thù lao.

Biên tập viên là người thuộc cơ quan báo chí (trong biên chế hoặc hợp đồng dài hạn) hưởng thù lao theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị định này.

Tiền thù lao được tính trong giá thành hoặc tổng chi phí làm báo.

Điều 24. Nhuận bút cho tác phẩm báo chí

Nhuận bút cho tác phẩm báo chí (báo in, báo điện tử) căn cứ vào thể loại, chất lượng tính theo hệ số trong khung nhuận bút dưới đây:

Nhóm	Thể loại	Hệ số
1	Tin , trả lời bạn đọc	1 - 10
2	Tranh	1 - 10
3	Ảnh	1 - 10
4	Chính luận	10 - 30
5	Phóng sự, ký, bài phỏng vấn	10 - 30
6	Văn học	8 - 30
7	Nghiên cứu	10 - 30

1. Tuỳ theo thể loại, chất lượng tác phẩm, Tổng biên tập quyết định mức hệ số nhuận bút của tác phẩm.

2. Đối với tác phẩm không quy định trong khung nhuận bút và tin tức quy định tại điểm c khoản 6 Điều 6 Nghị định này, Tổng biên tập căn cứ vào tính chất, đặc trưng của tác phẩm quyết định hệ số nhuận bút cho tác giả và thù lao tương ứng cho người sưu tầm, người cung cấp.

3. Giá trị một đơn vị hệ số nhuận bút bằng 10% mức tiền lương tối thiểu. Đối với cơ quan báo chí tự cân đối được kinh phí và có lãi do hoạt động báo chí và các hoạt động kinh tế hỗ trợ, căn cứ vào chất lượng, thể loại theo khung hệ số nhuận bút, Tổng biên tập có thể trả cho tác giả cao hơn mức nhuận bút bình quân chung, nhưng không vượt quá quỹ nhuận bút cho phép.

4. Nhuận bút được tính trả theo mức hệ số nhuận bút trong khung nhuận bút nhân với giá trị một đơn vị hệ số nhuận bút.

Nhuận bút = Mức hệ số nhuận bút x Giá trị một đơn vị hệ số nhuận bút

Điều 25. Những quy định khác

1. Tác giả phần lời của bản nhạc, của truyện tranh hưởng từ 20 - 50% nhuận bút của tác phẩm đó.

2. Tác giả bản dịch từ tiếng nước ngoài, tiếng dân tộc thiểu số sang tiếng Việt hoặc ngược lại hưởng từ 40 - 65% nhuận bút của tác phẩm cùng thể loại tương ứng bằng tiếng Việt. Mức nhuận bút do Tổng Biên tập quyết định.

3. Tác giả của tác phẩm dành cho thiếu nhi, dân tộc thiểu số hưởng thêm khoản nhuận bút khuyến khích bằng 10 - 20% nhuận bút của tác phẩm đó.

4. Tác giả là người Việt Nam viết trực tiếp bằng tiếng nước ngoài, người Kinh viết trực tiếp bằng tiếng dân tộc thiểu số, người dân tộc thiểu số này viết trực tiếp bằng tiếng dân tộc thiểu số khác, hưởng thêm khoản nhuận bút khuyến khích bằng 30 - 50% nhuận bút của tác phẩm đó.

5. Tác giả của tác phẩm thực hiện trong điều kiện khó khăn, nguy hiểm được hưởng thêm nhuận bút khuyến khích, tối đa bằng mức nhuận bút của tác phẩm đó.

6. Tỷ lệ hưởng nhuận bút giữa người phỏng vấn và người được phỏng vấn do hai bên thoả thuận.

Điều 26. Quỹ nhuận bút

1. Cơ quan báo chí trích lập quỹ nhuận bút theo hai cách:

a) Đối với cơ quan báo chí hoạt động chủ yếu bằng ngân sách nhà nước, do cơ quan chủ quản cấp, quỹ nhuận bút hàng năm được tính như sau: số lượng mức hệ số nhuận bút bình quân trong một kỳ báo, tạp chí nhân với giá trị một đơn vị hệ số nhuận bút, nhân với số kỳ báo, tạp chí trong năm; cộng thêm phần nhuận bút khuyến khích và thù lao.

b) Đối với cơ quan báo chí tự cân đối được kinh phí và có lãi do hoạt động báo chí, quỹ nhuận bút được tính từ doanh thu hoạt động báo chí theo tỷ lệ dưới đây:

- 1 - 5% doanh thu đối với cơ quan báo chí có số lượng phát hành trên 100.000 bản.

- 5 - 10% doanh thu đối với cơ quan báo chí có số lượng phát hành từ 100.000 bản trở xuống.

2. Quỹ nhuận bút còn được bổ sung từ các nguồn thu khác của cơ quan báo chí có sự đồng ý của cơ quan chủ quản.

Chương VI

NHUẬN BÚT CHO TÁC PHẨM PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH (Báo nói, báo hình)

Điều 27. Đối tượng hưởng nhuận bút

1. Tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm có tác phẩm được cơ quan phát thanh, truyền hình sử dụng.

2. Biên kịch, đạo diễn, nhạc sĩ (không kể phần nhạc qua băng tư liệu) - đối với phát thanh.

3. Biên kịch, đạo diễn, quay phim, người dựng phim, nhạc sĩ (không kể phần nhạc qua băng tư liệu), hoạ sĩ - đối với truyền hình.

4. Tác giả là người thuộc cơ quan sử dụng tác phẩm (trong biên chế hoặc hợp đồng dài hạn) hưởng nhuận bút theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định này.

5. Ngoài các đối tượng quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều này, phát thanh viên, diễn viên sân khấu, điện ảnh và các loại hình nghệ thuật khác, đạo diễn chương trình, người chỉ huy dàn dựng âm nhạc, người thiết kế ánh sáng, trợ lý nghệ thuật, đạo diễn âm thanh, quay phim kỹ xảo tuỳ theo mức độ đóng góp được cơ quan phát thanh, truyền hình trả thù lao.

Những người thực hiện các công việc trên là người thuộc cơ quan phát thanh, truyền hình (trong biên chế hoặc hợp đồng dài hạn) hưởng thù lao theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị định này.

Tiền thù lao được tính trong giá thành hoặc tổng chi phí xây dựng tác phẩm.

Điều 28. Nhuận bút cho tác phẩm phát thanh, truyền hình

1. Tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm thuộc khoản 1 Điều 27 Nghị định này hưởng nhuận bút theo các quy định tại Chương V Nghị định này.

2. Nhuận bút trả cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định này như sau:

a) Đối với thể loại 1, 4, 5, 7 trong khung nhuận bút báo chí, tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm hưởng nhuận bút bằng 20 - 30% mức nhuận bút của thể loại tương ứng.

b) Đối với thể loại 6 trong khung nhuận bút báo chí, tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm hưởng nhuận bút bằng 50 - 150% thể loại tương ứng.

c) Đối với tác phẩm sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác, tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm hưởng nhuận bút bằng 50 - 70% mức nhuận bút quy định tại Chương III Nghị định này.

3. Nhuận bút trả cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm quy định tại khoản 3 Điều 27 Nghị định này như sau:

a) Đối với thể loại 1, 4, 5, 7 trong khung nhuận bút báo chí, tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm hưởng nhuận bút bằng 50 - 100% mức nhuận bút của thể loại tương ứng.

b) Đối với thể loại 6 trong khung nhuận bút báo chí, tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm hưởng nhuận bút bằng 100 - 200% thể loại tương ứng.

c) Đối với tác phẩm sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác, tác phẩm điện ảnh, tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm hưởng nhuận bút bằng mức nhuận bút tương ứng quy định tại Chương III hoặc Chương IV Nghị định này. Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) đài truyền hình được quyền trả nhuận bút cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm ở mức cao hơn song tổng nhuận bút và thù lao tối đa không quá 20% đối với phim truyện, sân khấu truyền hình, không quá 60% đối với phim tài liệu, phim khoa học trong tổng chi phí sản xuất tác phẩm (không bao gồm chi phí thiết bị về truyền hình).

Điều 29. Những quy định khác

1. Tác phẩm phát nhiều lần trên sóng hưởng nhuận bút theo thoả thuận trong hợp đồng.

1. Tác phẩm đã sử dụng ở cơ quan báo chí khác hoặc dưới hình thức xuất bản, nếu được sử dụng lại cho phát thanh, truyền hình không nhằm mục đích kinh doanh thì tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm không hưởng nhuận bút quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định này.

Điều 30. Quỹ nhuận bút

1. Đối với đài phát thanh, đài truyền hình hoạt động chủ yếu bằng ngân sách Nhà nước, do cơ quan chủ quản cấp, quỹ nhuận bút

tính theo số lượng bình quân nhuận bút cho một chương trình phát thanh, truyền hình nhân với tổng thời lượng chương trình phát thanh, truyền hình trong năm; cộng thêm phần nhuận bút khuyến khích và thù lao.

2. Đối với đài phát thanh, đài truyền hình tự cân đối được kinh phí hoặc được Nhà nước khoán thu, khoán chi mà có thu bằng hoặc vượt chi thì quỹ nhuận bút được trích từ 3 - 15% tổng thu bao gồm cả phần ngân sách Nhà nước cấp và các khoản thu khác (thu từ quảng cáo, dịch vụ bán chương trình và dịch vụ hoạt động phát thanh, truyền hình khác).

3. Quỹ nhuận bút còn được bổ sung từ các nguồn thu khác của đài phát thanh, đài truyền hình có sự đồng ý của cơ quan chủ quản.

Chương VII

NHUẬN BÚT CHO TÁC PHẨM TẠO HÌNH (MỸ THUẬT), MỸ THUẬT ỨNG DỤNG VÀ NHIẾP ẢNH

Điều 31. Đối tượng hưởng nhuận bút

Tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm tạo hình (mỹ thuật), mỹ thuật ứng dụng, tác phẩm nhiếp ảnh có tác phẩm được sử dụng.

Điều 32. Nhuận bút cho tác phẩm tạo hình (mỹ thuật), mỹ thuật ứng dụng, nhiếp ảnh

1. Mức nhuận bút đối với tác phẩm tạo hình (mỹ thuật), mỹ thuật ứng dụng và nhiếp ảnh không phụ thuộc vào chất liệu, kích thước, quy mô thể hiện của tác phẩm, do bên sử dụng tác phẩm thoả thuận với tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm thông qua hợp đồng sử dụng tác phẩm.

2. Giao cho Bộ Văn hoá - Thông tin chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính quy định và hướng dẫn việc trả nhuận bút khi sử dụng tác phẩm bằng ngân sách nhà nước.

Điều 33. Thù lao cho tác phẩm tạo hình (mỹ thuật), mỹ thuật ứng dụng, nhiếp ảnh được sử dụng để trưng bày, triển lãm

1. Đối với tác phẩm tạo hình (mỹ thuật), mỹ thuật ứng dụng, nhiếp ảnh được trưng bày, triển lãm do các cơ quan Nhà nước tổ chức

thì Ban Tổ chức trả thù lao cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm theo quy định sau:

a) Triển lãm quốc tế và toàn quốc: Mỗi tác phẩm trưng bày trong một cuộc được trả ít nhất bằng 100% mức tiền lương tối thiểu.

b) Triển lãm khu vực và địa phương: Mỗi tác phẩm trưng bày trong một cuộc được trả ít nhất bằng 50% mức tiền lương tối thiểu.

2. Đối với tác phẩm tạo hình (mỹ thuật), mỹ thuật ứng dụng, nhiếp ảnh được trưng bày. triển lãm do các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, xã hội, xã hội - nghề nghiệp tổ chức hoặc được trưng bày, triển lãm mang tính thương mại, phong trào, từ thiện, liên hoan giao lưu... thì Ban Tổ chức thoả thuận với tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm về mức thù lao.

Chương VIII

HỢP ĐỒNG SỬ DỤNG TÁC PHẨM

Điều 34.

Chế độ nhuận bút được thực hiện thông qua hợp đồng sử dụng tác phẩm theo các quy định tại Chương III Nghị định số 76/CP ngày 29 tháng 11 năm 1996 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn liên quan về hợp đồng sử dụng tác phẩm.

Chương IX

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHẾ ĐỘ NHUẬN BÚT

Điều 35.

Quản lý nhà nước về chế độ nhuận bút thuộc phạm vi quản lý nhà nước về bảo hộ quyền tác giả, thực hiện theo các quy định tại Chương VI Nghị định số 76/CP ngày 29 tháng 11 năm 1996 của Chính phủ.

Chương X

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 36. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Nghị định số 59/HĐBT ngày 05 tháng 6 năm 1989 của Hội đồng Bộ trưởng "về chế độ nhuận bút đối với tác phẩm chính trị - xã hội,

văn hoá - giáo dục, văn học - nghệ thuật, khoa học - kỹ thuật" và các văn bản hướng dẫn thực hiện hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

Những quy định trước đây trái với nội dung quy định tại Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 37. Trách nhiệm hướng dẫn thi hành

Bộ Văn hoá - Thông tin hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 38. Trách nhiệm thi hành Nghị định

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tác giả, chủ sở hữu tác phẩm và bên sử dụng tác phẩm chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phan Văn Khải

THÔNG TƯ SỐ 166/1998/TT-BTC NGÀY 19/12/1998 CỦA BỘ TÀI CHÍNH

HƯỚNG DẪN CHẾ ĐỘ THU LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ QUYỀN TÁC GIẢ

- Căn cứ Điều 24 Nghị định số 76/CP ngày 29/11/1996 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định về quyền tác giả trong Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ Quyết định số 276/CT ngày 28/7/1992 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) về việc thống nhất quản lý các loại phí và lệ phí;

Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả như sau:

I/ ĐỐI TƯỢNG NỘP

Tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài khi được cơ quan quản lý nhà nước về bảo hộ quyền tác giả cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả đều phải nộp lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

II/ MỨC THU

1/ Mức thu lệ cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả quy định như sau:

TT	Loại tác phẩm	Đơn vị	Mức thu
1	Tác phẩm được thể hiện trên giấy hoặc trên các vật liệu tương tự khác	Đồng/ 1tác phẩm	50.000
2	Tác phẩm tạo hình	Đồng/ 1 tác phẩm	50.000
3	Tác phẩm được thể hiện trên băng âm thanh	Đ./1băng ch. trình	50.000
4	Tác phẩm được thể hiện trên đĩa âm thanh	Đ./ 1 đĩa ch. trình	100.000

5	Tác phẩm kiến trúc	Đồng/ 1 tác phẩm	150.000
6	Tác phẩm mỹ thuật ứng dụng	Đồng/ 1 tác phẩm	200.000
7	Tác phẩm được thể hiện trên phim nhựa, băng hình, đĩa hình	Đồng/ 1 tác phẩm	250.000
8	Tác phẩm phần mềm máy tính hoặc các chương trình chạy trên máy tính	Đồng/ 1 tác phẩm	400.000

2/ Mức thu trên áp dụng đối với việc cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả lần đầu. Trường hợp xin cấp lại thì phải nộp 50% mức thu lần đầu đối với từng loại tác phẩm tương ứng.

3/ Cơ quan thu không phải hoàn trả lệ phí đối với những giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả bị thu hồi, huỷ bỏ hiệu lực.

III/ TỔ CHỨC THU NỘP

1/ Cơ quan tổ chức thu lệ phí:

Cơ quan quản lý nhà nước về bảo hộ quyền tác giả theo quy định tại Nghị định số 76/CP ngày 29/11/1996 của Chính phủ thực hiện tổ chức thu lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả theo quy định tại Thông tư này (dưới đây gọi chung là cơ quan thu).

2/ Thủ tục thu, nộp:

a) Tổ chức, cá nhân đăng ký bản quyền tác giả phải nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả cho cơ quan thu trước khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả; khi nộp tiền phải có trách nhiệm yêu cầu người thu tiền cấp cho mình chứng từ thu tiền theo đúng quy định của Bộ Tài chính.

Trường hợp tổ chức, cá nhân không nộp hoặc nộp không đủ tiền lệ phí theo mức thu quy định tại Thông tư này thì không được cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả.

b) Cơ quan thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả bằng tiền Đồng Việt Nam; khi thu phải sử dụng chứng từ thu tiền (biên lai phí, lệ phí) do Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) phát hành, ghi đúng số tiền đã thu trước khi giao cho người nộp tiền lệ phí.

Cơ quan thu lệ phí được mở tài khoản tạm giữ để quản lý riêng tiền lệ phí đăng ký quyền tác giả tại kho bạc nhà nước nơi cơ quan thu đóng trụ sở; Tuỳ theo số tiền thu được nhiều hay ít mà định kỳ hàng ngày, 5 ngày hoặc 15 ngày một lần cơ quan thu thực hiện nộp tiền lệ phí đã thu được vào tài khoản tạm giữ đó.

c) Nộp ngân sách nhà nước; Căn cứ vào số tiền lệ phí đã thu được, mỗi tháng một lần cơ quan thu lệ phí phải làm thủ tục tạm nộp vào Ngân sách nhà nước 60% số tiền lệ phí đã thu được trong kỳ theo quy định sau đây:

- Trước ngày 5 hàng tháng, cơ quan thu lập tờ khai về số tiền lệ phí đã thu, số tiền phải nộp ngân sách của tháng trước gửi cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý.

- Nhận được tờ khai của cơ quan thu gửi đến, cơ quan thuế thực hiện kiểm tra tờ khai, đối chiếu với số chứng từ thu đã phát hành, đã sử dụng để xác định số tiền đã thu, phải nộp ngân sách trong kỳ và thông báo cho cơ quan thu về số tiền phải nộp, thời hạn nộp, chương, loại, khoản tương ứng, mục 35, tiểu mục 15 Mục lục Ngân sách Nhà nước quy định. Thông báo phải gửi đến cho cơ quan thu lệ phí trước 3 ngày so với ngày phải nộp lệ phí ghi trên thông báo. Thời hạn nộp tiền vào ngân sách của tháng trước ghi trên thông báo chậm nhất không quá ngày 15 của tháng tiếp theo.

- Căn cứ vào thông báo của cơ quan thuế, cơ quan thu làm thủ tục chuyển tiền từ tài khoản tạm giữ nộp vào tài khoản của ngân sách nhà nước tại kho bạc nhà nước nơi cơ quan đóng trụ sở.

3/ Quản lý sử dụng số tiền được tạm trích:

Cơ quan trực tiếp thu lệ phí được tạm trích 40% (bốn mươi phần trăm) số tiền lệ phí thu được trong kỳ để chi phí cho việc tổ chức thu lệ phí đăng ký quyền tác giả theo các nội dung sau đây:

- In (hoặc mua) mẫu đơn, tờ khai, giấy chứng nhận và các hồ sơ liên quan trực tiếp đến việc thu lệ phí.

- Các khoản chi thường xuyên khác phục vụ việc tổ chức thu lệ phí đăng ký quyền tác giả.

- Chi thưởng cho cán bộ công nhân viên của cơ quan trực tiếp thu lệ phí đăng ký quyền tác giả, mức thưởng tối đa một năm không quá 3 tháng lương thực tế.

Toàn bộ số tiền được tạm trích để lại (40%) cơ quan thu phải sử dụng đúng mục đích theo định mức chi của Nhà nước quy định và phải có chứng từ hợp lý. Định kỳ hàng quý, hàng năm đơn vị thu phí phải quyết toán với cơ quan tài chính cấp trên và cơ quan thuế trực tiếp quản lý theo quy định tại Quyết định số 999 TC/QĐ/CĐKT ngày 2/11/1996 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán đơn vị hành chính sự nghiệp và nếu kết thúc năm chưa sử dụng hết số tiền đã trích thì phải nộp hết số tiền còn lại vào ngân sách nhà nước theo thủ tục quy định tại tiết c, điểm 2 mục này.

IV/ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1/ Cơ quan thu lệ phí đăng ký quyền tác giả có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức thu, thông báo công khai mức thu, thủ tục thu lệ phí tại nơi tổ chức thu lệ phí theo quy định tại Thông tư này;

b) Kê khai thu, nộp lệ phí với Cục Thuế tỉnh, thành phố nơi cơ quan thu đóng trụ sở; nộp đầy đủ, đúng kỳ hạn số tiền phải nộp vào Ngân sách Nhà nước theo thông báo của cơ quan thuế;

c) Thực hiện chế độ sổ sách, chứng từ, báo cáo kế toán theo dõi việc thu, nộp tiền lệ phí theo đúng chế độ kế toán, thống kê hiện hành.

2/ Cơ quan thuế, nơi cơ quan thu lệ phí đóng trụ sở, có trách nhiệm cấp biên lai thu lệ phí theo yêu cầu của cơ quan thu, kiểm tra, đôn đốc cơ quan thu lệ phí thực hiện chế độ thu, nộp, sử dụng lệ phí theo đúng hướng dẫn tại Thông tư này, quản lý và sử dụng biên lai thu tiền; thực hiện sổ, chứng từ kế toán theo đúng chế độ của Bộ Tài chính quy định.

3/ Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký. Mọi quy định trước đây trái với Thông tư này đều bãi bỏ.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, cần phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết./.

K.T. BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG

Phạm Văn Trọng

THÔNG TƯ SỐ 27/2001/TT-BVHTT NGÀY 10/5/2001 CỦA BỘ VĂN HOÁ - THÔNG TIN

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 67/CP NGÀY 29/11/1996 VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 60/CP NGÀY 6/6/1997 CỦA CHÍNH PHỦ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ QUYỀN TÁC GIẢ TRONG BỘ LUẬT DÂN SỰ

Căn cứ Nghị định số 81/CP ngày 8/11/1993 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Văn hoá Thông tin.

Căn cứ Nghị định số 76/CP ngày 29/11/1996 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định về quyền tác giả trong Bộ luật Dân sự (dưới đây viết tắt là Nghị định số 76/CP); Nghị định số 60/CP ngày 6/6/1997 của Chính phủ hướng dẫn thi hành các quy định của Bộ luật Dân sự về quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài (dưới đây viết tắt là Nghị định số 60/CP)

Bộ Văn hoá Thông tin hướng dẫn một số quy định về quyền tác giả như sau:

I. GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

Một số thuật ngữ sử dụng trong các quy định về quyền tác giả được hiểu như sau:

1. "Sáng tạo" văn học, nghệ thuật, khoa học là hoạt động tư duy của tác giả trực tiếp làm ra một phần hoặc toàn bộ tác phẩm được thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định.

2. "Bản gốc" tác phẩm là bản đầu tiên của tác phẩm do tác giả sáng tạo ra.

"Tác phẩm được bảo hộ phải là bản gốc" được hiểu là những tác phẩm được định hình dưới một hình thức vật chất nhất định và có tính nguyên gốc.

3. "Tác phẩm gốc" là tác phẩm được sử dụng để sáng tạo ra tác phẩm dịch, phóng tác, biên soạn, cải biên, chuyển thể, tuyển tập, hợp tuyển, chú giải.

4. "Sao chép" tác phẩm là việc thể hiện lại phần trọng yếu hoặc toàn bộ tác phẩm dưới bất kỳ hình thức vật chất nào

5. "Sao chụp" tác phẩm được hiểu là hành vi sao chép y nguyên tác phẩm hoặc một phần tác phẩm bằng cách photocopy, chụp ảnh hay các cách thức tương tự khác;

6. "Bản sao" tác phẩm là bản sao chép hoặc sao chụp một phần hoặc toàn bộ tác phẩm.

7. "Chủ sở hữu tác phẩm" là cá nhân hoặc tổ chức sở hữu các quyền của tác giả có thể chuyển giao được theo quy định của pháp luật.

8. "Tác phẩm đồng tác giả" là tác phẩm do 2 hoặc nhiều tác giả sáng tạo.

9. "Tác phẩm khuyết danh" là tác phẩm không có tên tác giả (tên thật hoặc bút danh) trên tác phẩm khi công bố.

10. "Tác phẩm không rõ tác giả" là tác phẩm khi được công bố chưa xác định được tác giả.

11. "Tác phẩm di cảo" là tác phẩm được công bố lần đầu sau khi tác giả đã chết

12. "Công bố, phổ biến tác phẩm":

"Công bố, phổ biến tác phẩm" là thể hiện tác phẩm trước công chúng dưới dạng thuyết trình, trưng bầy, xuất bản, biểu diễn, phát thanh, truyền hình và các hình thức vật chất khác.

Xuất bản phẩm gồm các loại hình: sách, tài liệu, tranh, ảnh, áp phích, catalô, tờ rơi, tờ gấp, lịch, bản đồ, át lát, bản nhạc, cờ, truyền đơn, khẩu hiệu, câu đối, cuốn thư, băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình thay sách hoặc kèm theo sách.

"Tác phẩm lần đầu tiên được công bố, phổ biến tại Việt Nam" là tác phẩm của người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài chưa được công bố, phổ biến ở bất kỳ nước nào trước khi được công bố, phổ biến tại Việt Nam.

Tác phẩm được coi là tác phẩm lần đầu tiên được công bố, phổ biến tại Việt Nam khi tác phẩm đó được công bố, phổ biến ở Việt Nam trong thời hạn 30 ngày tính từ ngày tác phẩm đó được công bố, phổ biến lần đầu tiên ở bất kỳ nước nào.

II. TÁC PHẨM ĐƯỢC BẢO HỘ

1. Các tác phẩm được bảo hộ tại Việt Nam:

a. Tác phẩm của tác giả là công dân Việt Nam;

b. Tác phẩm thuộc sở hữu của công dân, pháp nhân, tổ chức Việt Nam;

c. Tác phẩm của người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài được sáng tạo và thể hiện dưới hình thức vật chất nhất định tại Việt Nam;

d. Tác phẩm của nước ngoài, pháp nhân nước ngoài lần đầu tiên được công bố, phổ biến tại Việt Nam;

e. Tác phẩm của người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài được bảo hộ tại Việt Nam theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia;

2. Các tác phẩm được bảo hộ tại Việt Nam phải là các loại hình tác phẩm quy định tại Điều 4 Nghị định số 76/CP; không là đối tượng bảo hộ sở hữu công nghiệp; không có nội dung như quy định tại khoản 1 Điều 749 Bộ luật Dân sự.

III. QUYỀN CỦA TÁC GIẢ, CHỦ SỞ HỮU TÁC PHẨM

1. Tác giả sáng tạo tác phẩm theo nhiệm vụ được giao được hưởng các quyền quy định tại Điều 752 Bộ luật Dân sự.

Tác giả sáng tạo tác phẩm theo hợp đồng được hưởng các quyền quy định tại Điều 752 Bộ luật Dân sự trên cơ sở hợp đồng đã ký kết.

2. Việc hưởng các quyền tài sản của tác giả không đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm quy định tại khoản 2 Điều 572 Bộ luật Dân sự được thực hiện trên cơ sở hợp đồng giữa tác giả và chủ sở hữu tác phẩm.

3. Cá nhân tổ chức dựa vào tác phẩm dịch, phóng tác, biên soạn, cải biên, chuyển thể của người khác để sáng tạo ra tác phẩm mới, quy định tại Điều 11 Nghị định số 76/CP, phải xin phép tác giả (và chủ sở hữu nếu chủ sở hữu không đồng thời là tác giả) tác phẩm dịch, phóng tác, biên soạn, cải biên, chuyển thể và tác giả tác phẩm gốc trừ trường hợp giữa tác giả tác phẩm dịch, phóng tác, biên soạn, cải biên, chuyển thể và tác giả tác phẩm gốc có thoả thuận khác.

4. Đối với tác phẩm di cảo, trong trường hợp chưa xác định được người thừa kế thì người chiếm giữ hợp pháp tác phẩm di cảo được hưởng các quyền nhân thân quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều 751 và quyền tài sản quy định tại điểm a, b, c, khoản 2 Điều 751 Bộ luật Dân sự trong thời hạn 50 năm kể từ ngày tác phẩm được công bố lần đầu tiên. Nếu trong thời hạn 50 năm kể từ ngày tác phẩm được công bố lần đầu tiên mà xác định được người thừa kế thì người thừa kế được tiếp tục hưởng các quyền nói trên trong thời hạn bảo hộ còn lại trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Các quyền và nghĩa vụ giữa người biểu diễn và các cá nhân, tổ chức đầu tư tài chính cho chương trình biểu diễn được xác định trên cơ sở hợp đồng.

IV. SỬ DỤNG TÁC PHẨM

1. Cục Bản quyền tác giả có trách nhiệm quản lý các tác phẩm thuộc về Nhà nước trong trường hợp không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận di sản hoặc không được quyền hưởng di sản quy định tại điểm B, khoản 1 Điều 764, Điều 765 Bộ luật Dân sự và khoản 2 Điều 13 Nghị định số 76/CP; tác phẩm không rõ tác giả hoặc tác phẩm khuyết danh quy định tại khoản 5 Điều 766 Bộ luật Dân sự; nhận và quản lý nhuận bút đối với các tác phẩm đó.

Cá nhân, tổ chức khi sử dụng các tác phẩm nói trên phải thực hiện các quy định sau đây:

- Xin phép và trả nhuận bút cho Cục Bản quyền tác giả khi sử dụng tác phẩm;

- Đề tên thật hoặc bút danh của tác giả (nếu có) trên tác phẩm, đề đúng tên tác phẩm, đảm bảo sự toàn vẹn nội dung tác phẩm.

2. Cục bản quyền tác giả có trách nhiệm quản lý quyền nhân thân đối với những tác phẩm đã hết thời hạn bảo hộ quy định tại Điều 766 Bộ luật Dân sự. Cá nhân, tổ chức khi sử dụng tác phẩm đó phải thực hiện các quy định sau đây:

- Thông báo với Cục Bản quyền tác giả về việc sử dụng tác phẩm;

- Đề tên thật hoặc bút danh của tác giả (nếu có) trên tác phẩm, đề đúng tên tác phẩm, đảm bảo sự toàn vẹn nội dung tác phẩm.

- Nộp 01 bản sao tác phẩm cho Cục Bản quyền tác giả trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày phổ biến, lưu hành.

3. Cá nhân, tổ chức khi sử dụng tác phẩm đã công bố nhằm mục đích kinh doanh hoặc việc sử dụng tác phẩm đã công bố không nhằm mục đích kinh doanh nhưng làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường tác phẩm của tác giả, chủ sở hữu tác phẩm thì phải xin phép và trả nhuận bút hoặc thù lao cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm theo hợp đồng sử dụng tác phẩm.

Nếu sử dụng các tác phẩm trong lĩnh vực xuất bản thì bên sử dụng tác phẩm còn phải thực hiện việc quy định của Luật Xuất bản và các quy định pháp luật khác có liên quan;

Trường hợp sử dụng bài hát, bản nhạc đã công bố để biểu diễn nhằm mục đích kinh doanh thì phải trả nhuận bút hoặc thù lao cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm theo thỏa thuận;

Cá nhân, tổ chức khi sử dụng tác phẩm có thể trực tiếp ký hợp đồng sử dụng tác phẩm với tác giả, chủ sở hữu tác phẩm hoặc thông qua tổ chức đại diện hợp pháp được tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm ủy quyền.

Các trường hợp sử dụng tác phẩm không phải xin phép, không phải trả thù lao cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm thực hiện theo quy định tại Điều 760, 761 Bộ luật Dân sự.

V. ĐĂNG KÝ QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN SỞ HỮU TÁC PHẨM

1. Theo quy định tại Điều 23, 24, 27 Nghị định số 76/CP, chủ sở hữu tác phẩm có quyền trực tiếp hoặc ủy quyền cho cá nhân hoặc tổ chức dịch vụ bản quyền tác giả xin cấp giấy chứng nhận bản quyền tác giả tại Cục Bản quyền tác giả hoặc Sở Văn hóa - Thông tin các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tác giả, chủ sở hữu tác phẩm cư trú.

Cá nhân, pháp nhân nước ngoài có tác phẩm được bảo hộ theo quy định tại điểm 1 (c), 1 (d) và 1 (e), mục 2 của Thông tư này có quyền trực tiếp hoặc ủy quyền cho tổ chức dịch vụ bản quyền tác giả xin cấp giấy chứng nhận bản quyền tác giả tại Cục Bản quyền tác giả hoặc Sở Văn hóa - Thông tin các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận bản quyền tác giả bao gồm:

a) Đơn xin cấp giấy chứng nhận bản quyền tác giả (theo mẫu).

Đơn xin cấp giấy chứng nhận bản quyền tác giả phải được viết bằng tiếng Việt và do chính tác giả, chủ sở hữu tác phẩm hoặc người được ủy quyền nộp đơn ký tên. Nếu pháp nhân nộp đơn thì phải ký tên đóng dấu theo quy định.

b) Tác phẩm đăng ký quyền tác giả, quyền sở hữu tác phẩm, 2 bản.

Đối với những tác phẩm có đặc thù riêng như tranh, tượng, tượng đài, phù điêu, tranh hoành tráng gắn với công trình kiến trúc và những loại hình tương tự, tác phẩm trong hồ sơ đăng ký là bản thiết kế, phác thảo hoặc ảnh chụp (đen trắng) thể hiện đầy đủ ý tưởng sáng tạo.

c) Giấy tờ tùy thân (chứng minh thư, hộ chiếu) của người đến nộp hồ sơ.

Ngoài các giấy tờ quy định trên, nếu người nộp hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận bản quyền tác giả là người được ủy quyền; chủ sở hữu tác phẩm không đồng thời là tác giả thì phải có giấy tờ chứng minh mình là chủ sở hữu hợp pháp. Các giấy tờ này nếu bằng tiếng nước ngoài thì phải kèm theo bản dịch ra tiếng Việt của công chứng nhà nước.

3. Cục Bản quyền tác giả có trách nhiệm xem xét hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận bản quyền tác giả và trả kết quả tại nơi thụ lý hồ sơ ban đầu trong thời hạn 10 ngày làm việc tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ như quy định tại điểm 2, mục V của thông tư này. Trường hợp không cấp giấy chứng nhận bản quyền tác giả phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

4. Sở Văn hóa - Thông tin các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm hướng dẫn người đến đăng ký làm các thủ tục xin đăng ký, tiếp nhận và gửi hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận bản quyền tác giả đến Cục Bản quyền tác giả ngay sau khi thụ lý hồ sơ hợp lệ như quy định tại điểm 2 mục V của Thông tư này; Thu lệ phí đăng ký quyền tác giả theo quy định của cơ quan có thẩm quyền và những chi phí phát sinh do chuyển hồ sơ; trả kết quả cho người đến nộp hồ sơ ngay sau khi nhận được kết quả từ Cục Bản quyền tác giả.

5. Các loại giấy chứng nhận bản quyền tác giả do Hãng bảo hộ quyền tác giả Việt Nam, cơ quan bảo hộ quyền tác giả Việt Nam, Cục Bản quyền tác giả cấp trước ngày Bộ luật Dân sự có hiệu lực thi hành vẫn có hiệu lực. Tác giả, chủ sở hữu tác phẩm được hưởng các quyền theo quy định của Bộ luật Dân sự.

Tác giả, chủ sở hữu tác phẩm có nhu cầu xin cấp lại hoặc đổi giấy chứng nhận bản quyền tác giả phải có đơn nêu rõ lý do và nộp hồ sơ theo quy định tại điểm 2 mục V Thông tư này.

6. Cá nhân, tổ chức được cấp giấy chứng nhận bản quyền tác giả phải nộp lệ phí theo quy định của Nhà nước.

7. Cục trưởng Cục Bản quyền tác giả có quyền cấp và thu hồi giấy chứng nhận bản quyền tác giả trong trường hợp xác định người được cấp giấy chứng nhận bản quyền tác giả không phải là tác giả, chủ sở hữu tác phẩm và những trường hợp tác phẩm không thuộc đối tượng bảo hộ theo quy định của pháp luật về quyền tác giả.

VI. TỔ CHỨC DỊCH VỤ BẢN QUYỀN TÁC GIẢ

1. Tổ chức dịch vụ bản quyền tác giả quy định tại Điều 27 Nghị định số 76/CP là doanh nghiệp có chức năng hoạt động dịch vụ và tư vấn pháp luật về quyền tác giả đã được thành lập hợp pháp.

2. Điều kiện hoạt động dịch vụ bản quyền tác giả.

- Người đứng đầu, những người phó của người đó và những người trực tiếp hành nghề dịch vụ bản quyền tác giả là công dân Việt Nam có địa chỉ thường trú tại Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và tốt nghiệp đại học Luật;

- Người đứng đầu, những người phó của người đó và những người trực tiếp hành nghề dịch vụ bản quyền tác giả phải có chứng chỉ đã qua các lớp bồi dưỡng kiến thức về quyền tác giả do Cục Bản quyền tác giả cấp.

3. Tổ chức dịch vụ bản quyền tác giả có nhiệm vụ sau:

- Tư vấn những vấn đề có liên quan đến các qùy định pháp luật về quyền tác giả;

- Thay mặt tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm xin cấp giấy chứng nhận bản quyền tác giả theo sự ủy quyền;

- Tham gia các quan hệ pháp luật khác về quyền tác giả, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của tác giả, chủ sở hữu tác phẩm theo ủy quyền.

4. Tổ chức dịch vụ bản quyền tác giả chỉ được phép hoạt động khi được thành lập hợp pháp, khi người đứng đầu, những người phó của người đó thuộc tổ chức dịch vụ bản quyền tác giả và những người hành nghề dịch vụ bản quyền tác giả đã được cấp thẻ người đại diện quyền tác giả.

5. Tổ chức dịch vụ bản quyền tác giả hoạt động theo quy định của pháp luật, theo giấy phép thành lập do cơ quan có thẩm quyền cấp và trong phạm vi được quyền.

6. Tổ chức dịch vụ bản quyền tác giả phải thực hiện chế độ báo cáo, thông tin cho cục bản quyền tác giả theo định kỳ 6 tháng, một năm về các hoạt động dịch vụ bản quyền. Khi có thay đổi về tổ chức hoặc về nhân sự chịu trách nhiệm quản lý tổ chức dịch vụ bản quyền tác giả, những người hành nghề dịch vụ bản quyền tác giả thì phải báo cáo kịp thời cho Cục Bản quyền tác giả.

7. Cục Bản quyền tác giả có thẩm quyền cấp và thu hồi thẻ người đại diện quyền tác giả; quy định việc sử dụng thẻ người đại diện.

Trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các tổ chức phục vụ bản quyền tác giả đang hoạt động phải làm thủ tục xin cấp thẻ người đại diện quyền tác giả. Thẻ người đại diện quyền tác giả được Cục Bản quyền tác giả cấp lại theo định kỳ 2 năm.

VII. KIỂM TRA, THANH TRA VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO QUYỀN TÁC GIẢ

1. Theo quy định tại Điều 33 và Điều 36 Nghị định 76/CP:

a) Tác giả, chủ sở hữu tác phẩm khi bị người khác xâm hại quyền tác giả, quyền sở hữu tác phẩm có quyền yêu cầu người có hành vi xâm hại chấm dứt hành vi vi phạm, xin lỗi, cải chính công khai và bồi thường thiệt hại; yêu cầu hoặc khiếu nại thanh tra nhà nước về văn hóa thông tin (Thanh tra Bộ Văn hóa - Thông tin, Thanh tra Sở Văn hóa - Thông tin) hoặc Tòa án nhân dân để xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

b) Cá nhân, tổ chức khi phát hiện hành vi xâm hại quyền tác giả, quyền chủ sở hữu tác phẩm, có quyền gửi đơn kiến nghị, tố cáo đến Bộ Văn hóa - Thông tin (Cục Bản quyền tác giả), Sở Văn hóa - Thông tin hoặc các cơ quan nhà nước khác có thẩm quyền để xử lý theo quy định pháp luật.

2. Cục Bản quyền tác giả, cơ quan của Bộ Văn hóa - Thông tin thực hiện quyền quản lý nhà nước về bảo hộ quyền tác giả trong cả nước có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về quyền tác giả trên phạm vi cả nước;

b) Trả lời các đơn thư khiếu nại, tố cáo có liên quan đến việc bảo hộ quyền tác giả hoặc chuyển cho cơ quan thanh tra Bộ Văn hóa - Thông tin, thanh tra Sở Văn hóa - Thông tin và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật;

c) Phối hợp với các Sở Văn hóa - Thông tin, Thanh tra Bộ Văn hóa - Thông tin và các cơ quan hữu quan để xử lý kịp thời hành vi vi phạm các quy định pháp luật về quyền tác giả.

3. Sở Văn hóa - Thông tin hoặc Sở Văn hóa - Thông tin - Thể thao là cơ quan giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện quyền quản lý nhà nước về bảo hộ quyền tác giả ở địa phương có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện những quy định của pháp luật về quyền tác giả tại địa phương;

b) Trả lời các đơn thư khiếu nại, tố cáo có liên quan đến bảo hộ quyền tác giả hoặc yêu cầu các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật;

c) Phối hợp với Cục Bản quyền tác giả, Thanh tra Bộ Văn hóa - Thông tin và các cơ quan hữu quan để xử lý kịp thời những hành vi vi phạm các quy định pháp luật về quyền tác giả.

4. Thanh tra Bộ Văn hóa - Thông tin, Thanh tra Sở Văn hóa - Thông tin thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành văn hóa thông tin, theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 76/CP.

VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Cục Bản quyền tác giả, Sở Văn hóa - Thông tin các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thanh tra Bộ Văn hóa - Thông tin, Thanh tra Sở Văn hóa - Thông tin, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến quyền tác giả chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký./.

K.T BỘ TRƯỞNG
BỘ VĂN HOÁ THÔNG TIN
THỨ TRƯỞNG

Trần Chiến Thắng

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH
SỐ 21/2003/TTLT-BVHTT-BTC NGÀY 01/07/2003
CỦA LIÊN TỊCH BỘ VĂN HÓA THÔNG TIN - BỘ TÀI CHÍNH

HƯỚNG DẪN VIỆC CHI TRẢ CHẾ ĐỘ NHUẬN BÚT, TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG QUỸ NHUẬN BÚT ĐỐI VỚI MỘT SỐ LOẠI HÌNH TÁC PHẨM QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 61/2002/NĐ-CP NGÀY 11/6/2002

Căn cứ Nghị định số 61/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về chế độ nhuận bút (sau đây gọi là Nghị định số 61/2002/NĐ-CP);

Liên tịch Bộ Văn hóa - Thông tin - Bộ Tài chính hướng dẫn chi trả chế độ nhuận bút, trích lập và sử dụng Quỹ nhuận bút đối với một số loại hình tác phẩm quy định tại Nghị định số 61/2002/NĐ-CP ngày 11/6/2002 của Chính phủ như sau:

A. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Các tổ chức, cá nhân khi sử dụng tác phẩm dưới hình thức xuất bản phẩm; sản xuất băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình, phim và chương trình phát thanh, truyền hình; nghệ thuật biểu diễn, tác phẩm báo chí và tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng, tác phẩm nhiếp ảnh phải ký hợp đồng sử dụng tác phẩm với tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm, hoặc thông qua tổ chức đại diện hợp pháp được tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm ủy quyền (sau đây gọi là đại diện) theo mẫu hợp đồng ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Tác phẩm sử dụng được Nhà nước đặt hàng, tài trợ hoặc được tài trợ dưới bất kỳ hình thức nào, tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm cũng được hưởng nhuận bút, thù lao và lợi ích vật chất khác phù hợp với từng hình thức sử dụng tác phẩm.

3. Tuỳ điều kiện cụ thể và đặc thù của từng loại hình tác phẩm, bên sử dụng tác phẩm và tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm thoả thuận mức nhuận bút cụ thể bằng hợp đồng sử dụng tác phẩm theo quy định của pháp luật.

4. Hướng dẫn, kiểm tra và giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về chế độ nhuận bút thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

B. NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

I. NHUẬN BÚT CHO TÁC PHẨM SÂN KHẤU VÀ CÁC LOẠI HÌNH NGHỆ THUẬT BIỂU DIỄN KHÁC

1. Nhuận bút cho tác phẩm sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác thực hiện theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 Nghị định số 61/2002/NĐ-CP.

Khi sử dụng bản nhạc, bài hát đã công bố phổ biến, nhuận bút trả cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm thực hiện theo Điều 16 Nghị định số 61/2002/NĐ-CP hoặc khoản 3 mục A Thông tư này.

2. Xếp loại tác phẩm:

Căn cứ nội dung, chất lượng tác phẩm Hội đồng nghệ thuật thuộc bên sử dụng tác phẩm tiến hành đánh giá, phân loại bằng văn bản để làm căn cứ trả nhuận bút cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm theo các bậc sau:

Bậc I - Tác phẩm có chất lượng xếp loại trung bình;

Bậc II - Tác phẩm có chất lượng xếp loại trung bình khá;

Bậc III - Tác phẩm có chất lượng xếp loại khá;

Bậc IV - Tác phẩm có chất lượng xếp loại xuất sắc.

3. Các đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 61/2002/NĐ-CP hưởng thù lao theo hợp đồng thoả thuận với bên sử dụng tác phẩm. Tiền thù lao tính trong tổng chi phí xây dựng chương trình.

4. Việc sử dụng tác phẩm đã công bố phổ biến để biểu diễn phục vụ nhiệm vụ chính trị; phục vụ đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn; biểu diễn phục vụ bộ đội, nhân dân ở biên giới, hải đảo; biểu diễn giao lưu Quốc tế không nhằm mục đích kinh doanh, không bán vé thu tiền; không nhận hợp đồng biểu diễn hoặc tài trợ dưới bất kỳ hình thức nào thì không phải trả nhuận bút. Những hoạt động nêu trên phải có Quyết định của Bộ Văn hoá - Thông tin đối với các đơn vị nghệ thuật Trung ương và Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với các đơn vị nghệ thuật địa phương.

II. NHUẬN BÚT CHO TÁC PHẨM ĐIỆN ẢNH, VIĐIÔ (VIDEO)

1. Nhuận bút cho tác phẩm điện ảnh, viđiô theo khung nhuận bút quy định tại Điều 20 và Điều 21 Nghị định số 61/2002/NĐ-CP.

Tiền thù lao trả cho các đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 19 Nghị định 61/2002/NĐ-CP được tính trực tiếp vào tổng chi phí sản xuất phim.

2. Xếp loại kịch bản phim:

2.1. Căn cứ vào nội dung, chất lượng của kịch bản, Hội đồng duyệt kịch bản theo phân cấp của Bộ Văn hóa - Thông tin tiến hành đánh giá, phân loại bằng văn bản để làm căn cứ trả nhuận bút cho tác giả như sau:

Bậc I - Kịch bản có chất lượng xếp loại trung bình;

Bậc II - Kịch bản có chất lượng xếp loại khá;

Bậc III - Kịch bản có chất lượng xếp loại xuất sắc.

Việc xếp loại kịch bản thực hiện theo quy định của Bộ Văn hóa - Thông tin.

2.2. Đối với kịch bản phim được xây dựng từ nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác: trên cơ sở đánh giá bằng văn bản của Hội đồng duyệt kịch bản, bên sử dụng tác phẩm quyết định mức trả nhuận bút, nhưng phần nhuận bút từ ngân sách nhà nước không vượt quá Quỹ nhuận bút cho phép, phần nhuận bút từ nguồn vốn khác do các bên thoả thuận.

2.3. Đối với kịch bản phim không sử dụng nguồn ngân sách nhà nước: việc quyết định mức trả nhuận bút trên cơ sở đánh giá của Hội đồng nghệ thuật thuộc bên sử dụng tác phẩm.

3. Xếp loại tác phẩm điện ảnh:

3.1. Căn cứ vào nội dung, chất lượng nghệ thuật, kỹ thuật của tác phẩm điện ảnh, Hội đồng duyệt phim theo phân cấp của Bộ Văn hóa - Thông tin, sau khi duyệt và cho phép phổ biến, tiến hành đánh giá, phân loại chất lượng bằng văn bản để làm cơ sở trả nhuận bút cho các chức danh còn lại quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều 20 Nghị định số 61/2002/NĐ-CP:

Bậc I - Tác phẩm có chất lượng xếp loại trung bình;

Bậc II - Tác phẩm có chất lượng xếp loại khá;

Bậc III - Tác phẩm có chất lượng xếp loại xuất sắc.

Việc xếp loại chất lượng tác phẩm điện ảnh thực hiện theo quy định của Bộ Văn hóa - Thông tin.

3.2. Đối với tác phẩm điện ảnh sử dụng ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác: trên cơ sở đánh giá bằng văn bản của Hội đồng duyệt phim, bên sử dụng tác phẩm quyết định mức trả nhuận bút, nhưng phần nhuận bút từ nguồn ngân sách nhà nước không vượt quá Quỹ nhuận bút cho phép, phần nhuận bút từ nguồn vốn khác do các bên thoả thuận.

3.3. Đối với tác phẩm điện ảnh không sử dụng ngân sách nhà nước: bên sử dụng tác phẩm áp dụng mức trả nhuận bút theo quy định hiện hành hoặc theo hợp đồng thoả thuận.

4. Khi tác phẩm được chuyển thể từ tác phẩm văn học, từ kịch bản sân khấu hoặc từ loại hình nghệ thuật biểu diễn khác sang kịch bản điện ảnh, thì tác giả chuyển thể và tác giả của tác phẩm gốc phải có sự thỏa thuận bằng văn bản. Tác giả tác phẩm gốc hưởng nhuận bút bằng 30-40% nhuận bút biên kịch của tác phẩm cùng thể loại, bậc; Tác giả chuyển thể hưởng phần còn lại của nhuận bút biên kịch theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 61/2002/NĐ-CP.

5. Đối với tác phẩm điện ảnh dành cho thiếu nhi, dân tộc thiểu số: các Hội đồng phải đánh giá bằng văn bản để làm căn cứ trả thêm phần nhuận bút khuyến khích cho tác giả.

Mức nhuận bút khuyến khích đối với tác phẩm dành cho thiếu nhi, dân tộc thiểu số được tính thêm 5% nhuận bút của tác phẩm điện ảnh đó.

Tác phẩm vừa có nội dung về thiếu nhi vừa có nội dung về dân tộc thiểu số cũng chỉ được hưởng tỷ lệ khuyến khích tối đa bằng 5%.

6. Từ bản phim nhựa thứ 11, các tác giả được hưởng thêm nhuận bút khuyến khích bằng 8% tổng doanh thu bán phim. Nhuận bút khuyến khích được tính cụ thể một trong 2 cách sau:

Cách 1: Nhuận bút khuyến khích (NBKK) được tính theo công thức sau:

$\sum$ NBKK = Giá bán bình quân 1 bản phim x (n - 10) x 8%.

Trong đó:

- $\sum$ NBKK là tổng số nhuận bút khuyến khích từ bản phim thứ 11;

- n là số bản phim thực tế tiêu thụ (n ≥ 11);

- Giá bán bình quân một bản phim là giá bán quy định tại hợp đồng thoả thuận giữa chủ sở hữu tác phẩm và bên sử dụng tác phẩm hoặc giá bán được cơ quan nhà nước có thẩm quyền duyệt đối với từng thể loại phim.

Cách 2: Nhuận bút khuyến khích (NBKK) được tính theo công thức sau:

$$\sum NBKK = \sum_{i=11}^{n} DTi \times 8\%$$

Trong đó:

- ∑ NBKK là tổng số nhuận bút khuyến khích từ bản phim thứ 11;

- n là số bản phim thực tế tiêu thụ (n ≥ 11);

- DTi là doanh thu bán bản phim thứ i (i ≥ 11).

7. Tác phẩm điện ảnh có chi phí sản xuất cao so với chi phí sản xuất bình quân/năm được cơ quan có thẩm quyền duyệt do các yêu cầu đặc biệt của thiết bị, vật liệu mà không phải do sáng tạo nghệ thuật, mức nhuận bút được tính bằng công thức sau (nhưng mức nhuận bút cao nhất không vượt quá 2 lần nhuận bút của phim có tổng chi phí sản xuất bình quân/năm cùng thể loại):

Công thức tính:

$$NB = T \times \left(\sum_{i=1}^{n} NB\ i\right) \times (1+h/10)$$

Trong đó:

- NB: là nhuận bút của tác phẩm điện ảnh có chi phí sản xuất cao

- T: là chi phí sản xuất tác phẩm điện ảnh bình quân/năm được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (chưa có nhuận bút)

$$h = \frac{\text{Chi phí sản xuất phim thực tế (cao)}}{\text{Chi phí sản xuất phim bình quân/năm}}$$

Trong đó:

- (1 + h/10): Nhận giá trị 2 khi h lớn hơn 10.

- $\sum_{i=1}^{n}$ NB i: là tổng hệ số nhuận bút (từ 1 đến n) của các tác giả theo quy định trong khung nhuận bút.

III. NHUẬN BÚT CHO TÁC PHẨM BÁO CHÍ (BÁO IN, BÁO ĐIỆN TỬ)

1. Nhuận bút cho tác phẩm báo chí thực hiện theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 61/2002/NĐ- CP.

2. Những quy định khác:

2.1. Tin ngắn, tin đăng lại của báo chí, thông tấn đã công bố, người viết tin ngắn, người cung cấp, tuyển chọn tin đăng lại được Tổng biên tập quyết định mức trả thù lao.

2.2. Tác phẩm báo chí xuất sắc, có giá trị cao hoặc tác phẩm được thực hiện trong những điều kiện đặc biệt như thiên tai, chiến tranh, thực hiện ở vùng sâu, vùng xa, mức trả nhuận bút do Tổng biên tập quyết định theo quy định trong khung nhuận bút cho từng thể loại và nhuận bút khuyến khích quy định tại khoản 5 Điều 25 Nghị định số 61/2002/NĐ-CP.

2.3. Tác phẩm báo chí đăng lại của báo chí khác hoặc đã được công bố ở các cuộc hội thảo, hội nghị được trả nhuận bút thấp hơn tác phẩm sử dụng lần đầu. Mức nhuận bút do Tổng biên tập quyết định nhưng không dưới 50% nhuận bút của thể loại tương ứng mà cơ quan báo chí đang áp dụng.

2.4. Đối với thể loại bài phỏng vấn, nếu người trả lời phỏng vấn không đưa ra yêu cầu về tỷ lệ nhuận bút giữa người trả lời phỏng vấn và người phỏng vấn thì Tổng biên tập quyết định tỷ lệ nhuận bút cho người trả lời phỏng vấn.

IV. NHUẬN BÚT CHO TÁC PHẨM PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH (BÁO NÓI, BÁO HÌNH)

1. Nhuận bút trả cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm thực hiện theo quy định tại Điều 28, 29 Nghị định số 61/2002/NĐ-CP.

2. Đối với đơn vị thực hiện Nghị định số 10/2002/NĐ-CP ngày 16/01/2002 của Chính phủ về chế độ tài chính áp dụng cho đơn vị sự nghiệp có thu, việc trả nhuận bút thực hiện theo hợp đồng thoả thuận.

V. NHUẬN BÚT CHO TÁC PHẨM TẠO HÌNH (MỸ THUẬT), MỸ THUẬT ỨNG DỤNG VÀ NHIẾP ẢNH

1. Nhuận bút cho tác phẩm tạo hình (mỹ thuật), mỹ thuật ứng dụng và nhiếp ảnh sử dụng nguồn ngân sách nhà nước là chi phí sáng tác mẫu trả cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm. Tùy theo chất lượng nghệ thuật, giá trị và giá trị sử dụng của tác phẩm, mức chi phí sáng tác mẫu do bên sử dụng tác phẩm thỏa thuận với tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm thông qua hợp đồng sử dụng tác phẩm theo tỉ lệ phần trăm (%) so với giá trị tác phẩm được quy định tại các biểu sau:

Biểu 1: Nhuận bút đối với tác phẩm có giá trị đến 10 triệu đồng

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Giá trị tác phẩm	< 1	>1- 2	>2- 3	>3- 4	>4- 5	>5- 6	>6- 7	>7- 8	>8- 9	>9- 10
Nh. bút	50%	48%	46%	44%	42%	40%	38%	35,5%	33%	30%

Biểu 2: Nhuận bút đối với tác phẩm có giá trị trên 10 triệu đến 100 triệu đồng

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Giá trị tác phẩm	>10-20	>20-30	>30-40	>40-50	>50-60	>60-70	>70-80	>80-90	>90
Nhuận bút	29%	28%	27%	26%	25%	24%	23%	22%	21%

Biểu 3: Nhuận bút đối với tác phẩm có giá trị trên 100 triệu đến 1 tỷ đồng

Đơn vị tính: 100 triệu đồng

STT	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Giá trị tác phẩm	>1-2	>2-3	>3-4	>4-5	>5-6	>6-7	>7-8	>8-9	>9
Nhuận bút	19%	18%	17%	16%	15%	14%	13%	12%	11%

2. Đối với tượng đài, tranh hoành tráng nhuận bút trả cho sáng tác mẫu phác thảo và tác phẩm được tính theo tỷ lệ phần trăm (%) quy định tại biểu sau:

Đơn vị tính: 1.000 triệu (tỷ) đồng

STT	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Giá trị tác phẩm	từ 1 trở xuống	>1-2	>2-3	>3-4	>4-5	>5-6	>6-7	>7-8	>8-9	>9
Nhuận bút	10%	8,5%	7,3%	6,8%	6,2%	5,9%	5,6%	5,3%	5%	4,7%

Đối với tác phẩm có giá trị trên 10.000 triệu đồng, nhuận bút được tính bằng mức nhuận bút của tác phẩm có giá trị 10.000 triệu đồng và cộng thêm 1% cho mỗi 1.000 triệu đồng tiếp theo và tính theo công thức sau:

$$NB = Nb + (n \times 1\%)$$

Trong đó:

- NB là nhuận bút của tác phẩm có giá trị trên 10.000 triệu đồng.

- Nb là nhuận bút của tác phẩm có giá trị 10.000 triệu đồng (tính theo cột 10, điểm 2, mục V).

- n là số tiền 1.000 triệu đồng tiếp theo sau của 10.000 triệu đồng đầu tiên.

3. Tác phẩm tạo hình (mỹ thuật), tượng đài, tranh hoành tráng được phiên bản, sao chép, chuyển chất liệu, nhuận bút trả cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm tính bằng 30% chi phí sáng tác mẫu, phác thảo theo giá trị của tác phẩm phiên bản mới và chỉ được tính đến bản thứ 3. Việc đánh số thứ tự là bắt buộc đối với tác phẩm phiên bản, sao chép, chuyển chất liệu để được hưởng nhuận bút.

VI. NHUẬN BÚT ĐỐI VỚI TÁC PHẨM THUỘC VỀ NHÀ NƯỚC VÀ TÁC PHẨM HẾT THỜI HẠN HƯỞNG QUYỀN TÁC GIẢ

1. Tác phẩm thuộc về Nhà nước bao gồm:

- Tác phẩm không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận di sản hoặc không được quyền hưởng di sản quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 764, Điều 765 Bộ luật Dân sự và khoản 2 Điều 13 Nghị định số 76/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 1996 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định về quyền tác giả trong Bộ luật Dân sự;

- Tác phẩm không rõ tác giả hoặc tác phẩm khuyết danh quy định tại khoản 5 Điều 766 của Bộ luật Dân sự.

Tổ chức, cá nhân khi sử dụng các tác phẩm nói trên phải thực hiện các quy định sau đây:

- Xin phép và ký hợp đồng với Cục Bản quyền tác giả về việc sử dụng tác phẩm;

- Đề tên thật hoặc bút danh của tác giả (nếu có) trên tác phẩm, đề đúng tên tác phẩm, đảm bảo sự toàn vẹn nội dung tác phẩm.

- Trả nhuận bút (hoặc thù lao) cho Cục Bản quyền tác giả theo hợp đồng sử dụng tác phẩm, nhưng không vượt quá khung nhuận bút của từng thể loại.

Phần nhuận bút này được giao cho Cục Bản quyền tác giả quản lý và sử dụng theo tỷ lệ như sau:

+ Trích 20% số tiền nhuận bút thu được bổ sung ngân sách hàng năm để chi phí cho việc tổ chức thu, phục vụ công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật về quyền tác giả của Cục Bản quyền tác giả;

+ Nộp ngân sách nhà nước 80% số nhuận bút còn lại.

2. Đối với tác phẩm hết thời hạn hưởng quyền tác giả: các tổ chức, cá nhân khi sử dụng tác phẩm không phải trả nhuận bút.

VII. TRÍCH LẬP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG QUỸ NHUẬN BÚT

1. Lập Quỹ nhuận bút:

1.1. Đối với tác phẩm sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác:

Bên sử dụng tác phẩm sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác trích lập quỹ nhuận bút theo một trong hai cách sau:

Cách 1:

Quỹ nhuận bút được trích lập theo khung nhuận bút quy định tại Điều 15 Nghị định số 61/2002/NĐCP + 10% tỷ lệ nhuận bút đó:

Bên sử dụng tác phẩm căn cứ thể loại, quy mô tác phẩm sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác để lập Quỹ nhuận bút cho phù hợp theo công thức sau:

$$QNB = (\sum_{i=1}^{n} NBi) \times TL\ min + 10\% (\sum_{i=1}^{n} NBi) \times TL\ min$$

Trong đó:

- QNB là Quỹ nhuận bút.
- NBi là nhuận bút ở bậc cao nhất theo từng thể loại (quy định tại Điều 15 Nghị định số 61/2002/NĐ-CP).

$(\sum_{i=1}^{n} NBi)$ là tổng nhuận bút ở bậc cao nhất trả cho các chức danh (từ 1 đến n) theo các thể loại quy định trong khung nhuận bút

- TLmin là tiền lương tối thiểu Nhà nước quy định đối với công chức, viên chức khu vực hành chính sự nghiệp.

$- 10\% (\sum_{i=1}^{n} NB\ i) \times TL\ min$ là chi phí thêm để trả tiền thù lao và lợi ích vật chất khác (nếu có).

Ví dụ:

Quỹ nhuận bút cho tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều 15 của Nghị định số 61/2002/NĐ-CP với thể loại vở dài 105'-150' được tính như sau:

$$QNB = (NB_{đạo\ diễn\ max} + NB_{biên\ kịch\ max} + NB_{biên\ đạo\ múa} + NB_{nhạc\ sỹ} + NB_{hoạ\ sỹ}) \times TL_{min} + 10\%(NB_{đạodiễn\ max} + NB_{biên\ kịch\ max} + NB_{biên\ đạo\ múa} + NB_{nhạc\ sỹ} + NB_{hoạ\ sỹ}) \times TL_{min}$$

$$= [81 + 123,8 + (25\% \times 81) + (60\% \times 81) + (60\% \times 81)] \times 290.000\ đ + 10\% [81 + 123,8 + (25\% \times 81) + (60\% \times 81) + (60\% \times 81)] \times 290.000\ đ$$

$$= (81 + 123,8 + 20,25 + 48,6 + 48,6) \times 290.000đ + 10\%(81 + 123,8 + 20,25 + 48,6 + 48,6) \times 290.000\ đ$$

$$= 322,25 \times 290.000đ + 10\% (322,25 \times 290.000đ)$$

$$= 93.452.500đ + 9.345.250đ = 102.797.750\ đ$$

Cách 2:

Quỹ nhuận bút được lập từ tổng doanh thu buổi biểu diễn theo các tỷ lệ quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều 16 Nghị định số 61/2002/NĐ-CP và tính theo công thức sau:

$$QNB = Tỉ\ lệ\ \% \times \sum DTi$$

Trong đó:

- QNB là Quỹ nhuận bút.

- DTi là tổng doanh thu buổi biểu diễn (do bán vé hoặc từ hợp đồng dịch vụ biểu diễn nghệ thuật).

- Tỷ lệ % là tỷ lệ được xác định cho từng thể loại biểu diễn nghệ thuật.

1.2. Đối với tác phẩm điện ảnh: Cơ quan sử dụng tác phẩm điện ảnh trích lập Quỹ nhuận bút theo tỷ lệ phần trăm (%) của bậc cao nhất khung nhuận bút quy định tại Điều 20 Nghị định số 61/2002/NĐ-CP theo từng thể loại cộng thêm 30% của tỷ lệ đó, nhân với giá bán hoặc tổng chi phí giá thành sản xuất tác phẩm điện ảnh bình quân/năm được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Công thức tính như sau:

$$QNB = [(\sum_{i=1}^{n} NBi) + 30\% (\sum_{i=1}^{n} NBi)] \times T$$

Trong đó:

- QNB là Quỹ nhuận bút.

- NBi: tỷ lệ phần trăm (%) của bậc cao nhất khung nhuận bút quy định tại Điều 20 Nghị định 61/2002/NĐ- CP.

- $\sum_{i=1}^{n} NBi$ là tổng tỷ lệ phần trăm (%) của bậc cao nhất (từ 1 đến n) của các chức danh theo quy định trong khung nhuận bút.

- T: là giá bán hoặc tổng chi phí giá thành sản xuất tác phẩm điện ảnh bình quân/năm được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (chưa tính nhuận bút).

Ví dụ: Quỹ nhuận bút đối với phim truyện nhựa (điểm 1 Điều 20 Nghị định số 61/2002/NĐ-CP) trong năm được tính theo các yếu tố sau:

+ Tỷ lệ phần trăm (%) của bậc cao nhất khung nhuận bút (NBi) của: Đạo diễn 2,75%, Biên kịch 2,75%, Quay phim 1,50%, Người dựng phim 0,50%, Nhạc sĩ 0,90%, Hoạ sĩ 1,00%.

+ Tổng tỷ lệ phần trăm (%) của bậc cao nhất (bậc III) của 6 chức danh theo quy định trong khung nhuận bút là 9,4% (2,75% + 2,75% + 1,50% + 0,50% + 0,90% + 1,00%).

+ Chi phí giá thành sản xuất phim truyện nhựa bình quân/năm (T) được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (chưa có nhuận bút) bằng 250.000.000 đồng.

Theo đó: Quỹ nhuận bút

QNB = [9,4% + (30% x 9,4%)] x 250.000.000 đồng

= (9,4% + 2,82%) x 250.000.000 đồng

= 12,22% x 250.000.000 đồng

= 30.550.000 đồng.

Trường hợp giá bán phim cao hơn chi phí sản xuất phim được duyệt thì bên sử dụng tác phẩm được căn cứ vào giá bán để trích lập Quỹ nhuận bút trả cho các tác giả.

1.3. Quỹ nhuận bút đối với báo chí (báo in, báo điện tử):

Đối với cơ quan báo chí tự cân đối được kinh phí và có lãi do hoạt động báo chí, nếu mức trích tỷ lệ phần trăm (%) từ doanh thu cho Quỹ nhuận bút theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 26 Nghị

định số 61/2002/NĐ-CP không đủ để trả nhuận bút theo quy định thì đơn vị được bổ sung thêm từ các nguồn thu khác của đơn vị và theo quyết định của cơ quan chủ quản.

1.4. Quỹ nhuận bút đối với phát thanh, truyền hình: Thực hiện theo Điều 30 Nghị định số 61/2002/NĐ-CP.

2. Sử dụng và quản lý Quỹ nhuận bút:

2.1. Sử dụng Quỹ nhuận bút:

Quỹ nhuận bút được trích lập theo mức tối đa, nhưng thực tế trả nhuận bút cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm phải căn cứ vào việc đánh giá và xếp loại tác phẩm theo những tiêu chí đã quy định. Phần còn lại của Quỹ nhuận bút để trả thù lao, lợi ích vật chất, tổ chức cho các hoạt động khuyến khích sáng tạo như: đầu tư sáng tác, khen thưởng những tác phẩm được giải cao trong các cuộc thi (trong nước hoặc quốc tế) và không chi vào những mục đích khác.

2.2. Quản lý Quỹ nhuận bút:

Việc lập dự toán, quản lý và quyết toán Quỹ nhuận bút thực hiện theo quy định hiện hành.

Quỹ nhuận bút cuối năm đơn vị chi không hết được chuyển sang năm sau.

C. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thông tư có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng công báo.

Phần kinh phí phát sinh thêm năm 2003 (nếu có) khi vận dụng định mức quy định tại Thông tư này các cơ quan, đơn vị và tổ chức tự sắp xếp trong dự toán được cơ quan có thẩm quyền giao đầu năm.

Trong quá trình thực hiện có gì vướng mắc, đề nghị các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phản ánh về Liên Bộ Văn hóa Thông tin - Tài chính xem xét, giải quyết./.

K.T BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH THỨ TRƯỞNG	K.T BỘ TRƯỞNG BỘ VĂN HOÁ - THÔNG TIN THỨ TRƯỞNG
Nguyễn Công Nghiệp	**Trần Chiến Thắng**

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

SỐ 01/2001/TANDTC-VKSNDTC-BVHTT NGÀY 5/12/2001 CỦA LIÊN TỊCH TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO - VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO - BỘ VĂN HOÁ - THÔNG TIN

HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ TRONG VIỆC GIẢI QUYẾT CÁC TRANH CHẤP LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN TÁC GIẢ TẠI TOÀ ÁN

Để áp dụng đúng và thống nhất các quy định của Bộ luật Dân sự trong việc giải quyết các tranh chấp liên quan đến quyền tác giả tại Toà án nhân dân; Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Văn hoá- Thông tin thống nhất hướng dẫn một số điểm như sau:

I. THẨM QUYỀN CỦA TOÀ ÁN NHÂN DÂN TRONG VIỆC GIẢI QUYẾT CÁC TRANH CHẤP LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN TÁC GIẢ

1. Các tranh chấp liên quan đến quyền tác giả thuộc thẩm quyền giải quyết của toà án nhân dân.

Theo quy định tại Điều 759 Bộ luật Dân sự, Điều 33 Nghị định số 76/CP ngày 29/11/1996 của Chính phủ "hướng dẫn thi hành một số quy định quyền tác giả trong Bộ luật Dân sự" (sau đây viết tắt là NĐ 76/CP) và Điều 10 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự (sau đây viết tắt là PLTTGQCVADS), Toà án nhân dân có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp sau đây liên quan đến quyền tác giả:

1.1. Các tranh chấp về quyền tác giả đối với tác phẩm (tranh chấp ai là người trực tiếp sáng tạo toàn bộ hoặc một phần tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học...) giữa:

a) Cá nhân với cá nhân; cá nhân với tổ chức; tổ chức với tổ chức;

b) Các đồng tác giả với nhau; một hoặc các đồng tác giả với cá nhân, tổ chức khác;

1.2. Các tranh chấp về quyền tác giả đối với phần mềm máy tính giữa người cung cấp tài chính hoặc các điều kiện vật chất có tính

quyết định cho việc xây dựng, phát triển phần mềm máy tính với người thiết kế, xây dựng phần mềm máy tính.

1.3. Các tranh chấp về các quyền nhân thân hoặc các quyền tài sản liên quan đến quyền tác giả giữa:

a) Tác giả (đồng tác giả) không đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm với chủ sở hữu tác phẩm không đồng thời là tác giả (theo quan hệ giao nhiệm vụ hoặc theo hợp đồng sáng tạo tác phẩm);

b) Tác giả (đồng tác giả) hoặc chủ sở hữu tác phẩm với người dịch, phóng tác, biên soạn, cải biên, chuyển thể hoặc với người sử dụng tác phẩm dịch, phóng tác, biên soạn, cải biên, chuyển thể để sáng tạo tác phẩm mới;

c) Tác giả (đồng tác giả) hoặc chủ sở hữu tác phẩm đã công bố với người sưu tầm tác phẩm đó để làm tuyển tập, hợp tuyển;

d) Tác giả (đồng tác giả) hoặc chủ sở hữu tác phẩm với tổ chức điện ảnh, phát thanh, truyền hình sân khấu hoặc các tổ chức biểu diễn các loại hình nghệ thuật khác;

đ) Tác giả (đồng tác giả) hoặc chủ sở hữu tác phẩm với người sử dụng tác phẩm đó để biểu diễn;

e) Tác giả (đồng tác giả) hoặc chủ sở hữu tác phẩm với tổ chức, cá nhân sản xuất băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình;

f) Tác giả đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm, chủ sở hữu tác phẩm không đồng thời là tác giả với tổ chức, cá nhân sử dụng tác phẩm của họ nhằm mục đích kinh doanh;

g) Tổ chức sản suất băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình (có chương trình) với tổ chức, cá nhân khác về việc nhân bản, phát hành sản phẩm;

h) Tổ chức phát thanh, truyền hình với tổ chức, cá nhân khác về việc phát sóng \chương trình hoặc làm các bản sao chương trình;

i) Người biểu diễn với cá nhân, tổ chức;

1.4. Các tranh chấp về hợp đồng sử dụng tác phẩm hoặc tranh chấp về hợp đồng dịch vụ bản quyền tác giả.

1.5. Các tranh chấp về thừa kế quyền tác giả.

1.6. Các tranh chấp khác liên quan đến quyền tác giả.

2. Về thẩm quyền của toà án nhân dân giải quyết các tranh chấp có liên quan đến quyền tác giả theo thủ tục sơ thẩm.

Pháp lệnh Bảo hộ quyền tác giả đã hết hiệu lực kể từ ngày 1/7/1996 (ngày Bộ luật dân sự có hiệu lực). Bộ luật dân sự không quy định về thẩm quyền của Toà án nhân dân các cấp trong việc giải quyết các tranh chấp liên quan đến quyền tác giả; do đó, việc xác định thẩm quyền của Toà án nhân dân giải quyết các tranh chấp liên quan đến quyền tác giả theo thủ tục sơ thẩm phải căn cứ vào PLTTGQCVADS. Tuy nhiên, các tranh chấp liên quan đến quyền tác giả là những loại việc rất phức tạp. Vì vậy, ngoài các vụ án về các tranh chấp liên quan đến quyền tác giả thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 11 PLTTGQCVADS, đối với các vụ án khác về tranh chấp liên quan đến quyền tác giả, thì Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 11 PLTTGQCVADS lấy lên để giải quyết theo thủ tục sơ thẩm.

II. QUYỀN KHỞI KIỆN, KHỞI TỐ VỤ ÁN VỀ TRANH CHẤP LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN TÁC GIẢ

1. Quyền khởi kiện vụ án về tranh chấp liên quan đến quyền tác giả.

Theo quy định của Bộ luật dân sự thì những cá nhân, tổ chức sau đây có quyền khởi kiện vụ án tại Toà án nhân dân có thẩm quyền để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp liên quan đến quyền tác giả:

a. Tác giả;

b. Chủ sở hữu tác phẩm;

c. Người thừa kế hợp pháp của tác giả hoặc của chủ sở hữu tác phẩm;

d. Cá nhân, tổ chức được chuyển giao quyền của chủ sở hữu tác phẩm;

e. Cá nhân, tổ chức sử dụng tác phẩm theo hợp đồng;

f. Người biểu diễn;

g. Nhà xuất bản, tổ chức sản xuất băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình;

h. Tổ chức phát thanh, truyền hình;

i. Cá nhân và tổ chức khác theo quy định của pháp luật.

2. Quyền khởi tố vụ án về tranh chấp liên quan đến quyền tác giả.

Đối với các vi phạm quyền tác giả đã thuộc Nhà nước thì Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Viện kiểm sát cấp tỉnh) có quyền khởi tố vụ án.

Cục Bản quyền tác giả (Bộ Văn hoá - Thông tin), Sở Văn hoá - Thông tin tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khi phát hiện các vi phạm quyền tác giả đã thuộc Nhà nước thì phải đề nghị với Viện kiểm sát cấp tỉnh xem xét việc khởi tố vụ án nhằm bảo vệ lợi ích của Nhà nước.

3. Điều kiện khởi kiện, khởi tố vụ án về tranh chấp liên quan đến quyền tác giả.

3.1. Theo quy định tại Điều 754 Bộ luật Dân sự quyền tác giả phát sinh kể từ thời điểm tác phẩm được sáng tạo dưới hình thức nhất định (không phân biệt tác phẩm đã được công bố hay chưa công bố, đã đăng ký hay chưa đăng ký, không phân biệt ngôn ngữ thể hiện, chất lượng của tác phẩm...); do đó, khi có tranh chấp liên quan đến quyền tác giả mà đương sự khởi kiện yêu cầu Toà án bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của họ, thì Toà án không phân biệt việc họ đã có giấy chứng nhận bản quyền tác giả hay chưa, họ đã nộp đơn hay chưa nộp đơn đăng ký bảo hộ quyền tác giả, quyền sở hữu tác phẩm.

3.2. Các quyền của tác giả, các quyền của chủ sở hữu tác phẩm không đồng thời là tác giả, quyền của tổ chức sản xuất băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình, quyền của tổ chức phát thanh, truyền hình được bảo hộ trong thời hạn theo quy định tại Điều 766 Bộ luật Dân sự. Quá thời hạn bảo hộ, các chủ thể nói trên không còn được Nhà nước và pháp luật bảo hộ, trừ các quyền nhân thân của tác giả theo quy định tại các điểm a, b và đ khoản 2 Điều 751, khoản 1 Điều 752 Bộ luật Dân sự; do đó, Toà án chỉ thụ lý đơn khởi kiện để giải quyết nếu các quyền đó vẫn còn trong thời hạn bảo hộ.

3.3. Theo quy định của PLTTGQCVADS thì khi khởi kiện đến Toà án, người khởi kiện có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Chứng cứ có thể là: giấy chứng nhận bản quyền của tác giả do Cục Bản quyền tác giả (Bộ văn hoá - Thông tin) cấp; văn bản xác nhận của Cục Bản quyền tác giả hoặc Sở Văn hoá - Thông tin về việc người khởi kiện đã nộp đơn đăng ký bảo

hộ quyền tác giả, quyền sở hữu tác phẩm đối với tác phẩm chưa được công bố hoặc các văn bản xác nhận của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp (hoạt động trong các lĩnh vực văn học, nghệ thuật, khoa học) đối với các tác phẩm chưa đăng ký để làm căn cứ chứng minh họ là tác giả, đồng tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm và tác phẩm của họ thuộc loại hình tác phẩm được Nhà nước bảo hộ...

Trong trường hợp cần thiết Toà án có thể thu thập thêm chứng cứ, quyết định trưng cầu giám định của các cơ quan chuyên môn theo yêu cầu của các đương sự nhằm bảo đảm cho việc giải quyết vụ án được chính xác. Người có yêu cầu Toà án quyết định việc trưng cầu giám định phải làm đơn, nêu rõ lý do và phải nộp tiền tạm ứng chi phí giám định.

3.4. Tác giả có quyền được hưởng nhuận bút, thù lao và các quyền lợi vật chất khác (nếu có) khi tác phẩm được sử dụng, quyền được nhận giải thưởng đối với tác phẩm mà mình là tác giả (trừ trường hợp tác phẩm không được Nhà nước bảo hộ); do đó, chỉ được có tác giả (các đồng tác giả), người thừa kế hợp pháp của tác giả hoặc người được uỷ quyền hợp pháp mới có quyền yêu cầu Toà án bảo vệ khi các quyền này bị xâm phạm. Trong trường hợp tác giả (đồng tác giả) chết mà các quyền này thuộc về Nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 764 và Điều 765 Bộ luật Dân sự, thì Nhà nước là chủ sở hữu các quyền đó. Nếu Nhà nước có văn bản uỷ quyền cho một cơ quan, tổ chức cụ thể nhân danh Nhà nước bảo vệ lợi ích của Nhà nước khi các quyền này bị xâm phạm thì cơ quan, tổ chức được uỷ quyền có quyền khởi kiện yêu cầu Toà án bảo vệ lợi ích của Nhà nước. Nếu Nhà nước không có văn bản nào quy định thì Viện kiểm sát cấp tỉnh có quyền tự mình hoặc theo đề nghị của Cục Bản quyền tác giả (Bộ Văn hoá - Thông tin), Sở Văn hoá - Thông tin, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp (hoạt động trong các lĩnh vực văn hoá, nghệ thuật, khoa học) khởi tố vụ án để yêu cầu Toà án bảo vệ lợi ích của Nhà nước.

III. VIỆC ÁP DỤNG PHÁP LUẬT ĐỂ GIẢI QUYẾT MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ

Khi giải quyết vụ án về tranh chấp liên quan đến quyền tác giả cần chú ý một số điểm sau đây:

1. Đối với yêu cầu bảo vệ các quyền nhân thân thì áp dụng quy định tại điều tương ứng trong Chương 1, phần thứ 6 và Điều 27 Bộ

luật Dân sự để giải quyết. Tuỳ từng trường hợp cụ thể mà quyết định buộc người vi phạm phải chấm dứt hành vi vi phạm, xin lỗi, cải chính công khai (kể cả việc cải chính trên các phương tiện thông tin đại chúng); bồi thường thiệt hại về vật chất và thiệt hại về tinh thần. Thiệt hại về vật chất cũng như thiệt hại về tinh thần do quyền nhân thân bị xâm phạm được xác định theo quy định tại các Điều 609, 610, 611 và 615 Bộ luật Dân sự về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

2. Đối với tranh chấp phát sinh giữa cá nhân với cá nhân về quyền tác giả hay về quyền đồng tác giả thì cần phải xác định ai là tác giả (hoặc là đồng tác giả) đích thực của tác phẩm. Theo tinh thần quy định tại khoản 2 Điều 24 NĐ.76/CP thì người có yêu cầu công nhận mình (hoặc người để lại thừa kế cho mình) là tác giả của tác phẩm phải xuất trình các tư liệu, giấy tờ cần thiết chứng mình (hoặc người để lại thừa kế cho mình) là tác giả (hoặc là đồng tác giả). Các tư liệu, giấy tờ cần thiết để chứng minh quyền tác giả có thể là bản gốc của tác phẩm hoặc là các tài liệu có liên quan đến bản gốc của tác phẩm và tác phẩm đã được công bố. Nếu có đủ chứng cứ để xác định người đã sáng tạo ra tác phẩm (một phần hoặc toàn bộ) thì công nhận quyền tác giả (quyền đồng tác giả), quyền sở hữu tác phẩm cho họ (hoặc cho người để lại thừa kế cho họ) đối với tác phẩm hoặc một phần tác phẩm đó.

3. Tác giả đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm có mọi quyền đối với tác phẩm theo quy định tại Điều 751 Bộ luật Dân sự, còn tác giả không đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm thì không có đầy đủ các quyền đó, bởi vì một số quyền nhân thân và một số quyền tài sản như: công bố, phổ biến hoặc cho người khác công bố, phổ biến tác phẩm, cho hoặc không cho người khác sử dụng tác phẩm; quyền được hưởng lợi ích vật chất từ việc sử dụng tác phẩm dưới các hình thức như: xuất bản, tái bản, trưng bày, triển lãm, biểu diễn, phát thanh, truyền hình, ghi âm, ghi hình, chụp ảnh, dịch, phóng tác, cải biên, chuyển thể hay cho thuê... thuộc về chủ sở hữu tác phẩm theo quy định tại Điều 753 Bộ luật Dân sự.

Khi thụ lý để giải quyết tranh chấp về quyền tác giả (hay các quyền đồng tác giả), Toà án cần xác định rõ mối quan hệ có tranh chấp, trong trường hợp tranh chấp có liên quan đến quyền của chủ sở hữu tác phẩm, thì Toà án cần phải đưa chủ sở hữu tác phẩm vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của họ.

Mối quan hệ giữa tác giả (đồng tác giả) không đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm với chủ sở hữu tác phẩm không đồng thời là tác giả (đồng tác giả) sáng tạo tác phẩm theo nhiệm vụ được giao hoặc theo hợp đồng. Quyền của tác giả (đồng tác giả) cũng như quyền của chủ sở hữu tác phẩm được phân định theo quy định tại Điều 756 Bộ luật Dân sự. Tuy nhiên, giữa tác giả (đồng tác giả) và chủ sở hữu tác phẩm có thể thoả thuận với nhau một số quyền theo quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều 753 Bộ luật Dân sự; do đó, khi có tranh chấp loại này, Toà án không những phải căn cứ vào các quy định của 1 Bộ luật dân sự, NĐ.76/CP, mà còn phải căn cứ vào nhiệm vụ mà tác giả (đồng tác giả) được giao hay thoả thuận trong hợp đồng được ký kết giữa tác giả (đồng tác giả) với chủ sở hữu tác phẩm để giải quyết.

4. Các quyền của đồng tác giả được quy định tại Điều 755 Bộ luật Dân sự. Khi có trnh chấp giữa các đồng tác giả với nhau về các quyền tác giả và nếu hoà giải không thành, thì Toà án căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 755 Bộ luật Dân sự để giải quyết. Đối với tác phẩm đồng tác giả quy định tại khoản 1 Điều 755 Bộ luật Dân sự thì việc sử dụng, định đoạt tác phẩm phải được sự thoả thuận của các đồng tác giả; nếu có đồng tác giả đã chết thì phải được sự thoả thuận của người thừa kế đồng tác giả đó. Trong trường hợp tác phẩm do các đồng tác giả sáng tạo gồm các phần riêng biệt có thể tách ra để sử dụng độc lập thì Toà án căn cứ vào quy định tại khoản 2 Điều 755 Bộ luật Dân sự để xác định quyền tác giả của mỗi đồng tác giả, nếu họ có yêu cầu.

5. Các quyền tác giả của người dịch, phóng tác, biên soạn, cải biên, chuyển thể cũng được bảo hộ theo quy định tại Điều 751 hoặc Điều 752 Bộ luật Dân sự, nhưng cần phải chú ý là khi các tác giả thuộc diện này thực hiện việc dịch, phóng tác, biên soạn, cải biên, chuyển thể tác phẩm gốc... họ phải được tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm gốc (nếu các quyền tác giả đó còn trong thời hạn bảo hộ) cho phép, nhất là trong trường hợp họ có thay đổi nội dung tác phẩm gốc. Việc xin phép và trả thù lao cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm dịch phóng tác, biên soạn, cải biên, chuyển thể.... phải được thực hiện thông qua hợp đồng. Như vậy, khi có tranh chấp giữa tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm gốc với tác giả tác phẩm dịch, phóng tác, biên soạn, cải biên, chuyển thể thì Toà án căn cứ vào quy định tại Điều

757 Bộ luật Dân sự cũng như các thoả thuận của các bên trong hợp đồng để giải quyết.

6. Đối với tác phẩm điện ảnh, vi-đi-ô, phát thanh, truyền hình, sân khấu và các loại hình biểu diễn nghệ thuật khác thì những người đạo diễn, biên kịch, quay phim, người dựng phim, nhạc sỹ, hoạ sỹ được hưởng các quyền quy định tại Điều 758 Bộ luật Dân sự. Tuy nhiên, họ chỉ được hưởng các quyền tác giả đối với tác phẩm do họ tự sáng tạo mà không dựa trên nội dung tác phẩm của người khác hoặc trong trường hợp tuy có dựa trên nội dung tác phẩm của người khác, nhưng đã được sự đồng ý của tác giả (đồng tác giả) hay chủ sở hữu tác phẩm gốc (hoặc của tác giả tác phẩm dịch, phóng tác, biên soạn, cải biên, chuyển thể... nếu họ sử dụng tác phẩm của tác giả này) và đã thực hiện đúng các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 778 1 Bộ luật dân sự. Khi có tranh chấp giữa một bên là tác giả (đồng tác giả), chủ sở hữu tác phẩm gốc (hoặc tác giả tác phẩm dịch, phóng tác, biên soạn, cải biên, chuyển thể...) với bên kia là tác giả (đồng tác giả) tác phẩm điện ảnh, vi-đi-ô, phát thanh, truyền hình, sân khấu và các loại hình biểu diễn nghệ thuật khác và nếu hoà giải không thành, thì Toà án căn cứ vào quy định tại các Điều 758, 760 và 778 Bộ luật Dân sự để giải quyết. Tương tự như vậy, Toà án có thể thụ lý và giải quyết tranh chấp giữa tác giả, chủ sở hữu tác phẩm với người sưu tầm những tác phẩm đã công bố để làm thành tuyển tập, hợp tuyển.

7. Theo quy định tại khoản 2 Điều758 Bộ luật Dân sự thì cá nhân, tổ chức sản xuất tác phẩm điện ảnh, vi-đi-ô, phát thanh, truyền hình, sân khấu và các loại hình biểu diễn nghệ thuật khác được hưởng các quyền quy định tại khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 751 Bộ luật Dân sự. Tuy nhiên, để được hưởng các quyền này, cá nhân, tổ chức thuộc diện này phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với tác giả (kể cả tác giả tác phẩm gốc cũng như tác giả dịch, phóng tác, biên soạn, cải biên, chuyển thể... hoặc tác giả là những người đạo diễn, biên kịch, quay phim, dựng phim, nhạc sỹ, hoạ sỹ...) và đối với chủ sở hữu tác phẩm theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp họ đồng thời là vừa là tác giả, vừa là chủ sở hữu tác phẩm. Như vậy, trong trường hợp cá nhân, tổ chức sản xuất tác phẩm điện ảnh, vi-đi-ô, phát thanh, truyền hình, sân khấu và các loại hình biểu diễn nghệ thuật khác có sử dụng tác phẩm của người khác mà không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với tác giả và chủ sở hữu tác phẩm, thì người này có quyền yêu cầu cá nhân, tổ chức sản xuất nói trên phải thực

hiện đầy đủ nghĩa vụ đó. Nếu có đơn khởi kiện thì Toà án căn cứ vào quy định của Bộ luật Dân sự và hướng dẫn lại Thông tư này để giải quyết. Tương tự như vậy, Toà án có thể thụ lý và giải quyết tranh chấp giữa tác giả, chủ sở hữu tác phẩm với người biểu diễn.

8. Các tranh chấp về hợp đồng sử dụng tác phẩm có thể phát sinh giữa tác giả (đồng tác giả) hoặc người thừa kế hợp pháp của tác giả, chủ sở hữu tác phẩm với bên sử dụng tác phẩm, nếu giữa họ đã ký kết hợp đồng sử dụng tác phẩm theo quy định tại Điều 767 Bộ luật Dân sự. Nội dung của hợp đồng, quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng sử dụng được quy định tại các điều từ Điều 768 đến Điều 722 Bộ luật Dân sự và tại các điều từ Điều 15 đến Điều 18 NĐ.76/CP; do đó, khi có tranh chấp loại này, Toà án căn cứ vào các quy định đó và thoả thuận của họ trong hợp đồng để giải quyết.

9. Khi giải quyết các tranh chấp thừa kế quyền tác giả, ngoài việc phải tuân theo các quy định tại Điều 764 và Điều 765 Bộ luật Dân sự, Toà án cần chú ý là: người thừa kế chỉ được thừa kế các quyền của tác giả trong thời hạn được bảo hộ. Theo quy định tại Điều 766 Bộ luật Dân sự thì thời hạn bảo hộ quyền tác giả sau khi tác giả chết như sau:

a. 50 tiếp theo năm tác giả chết;

b. 50 năm tiếp theo năm đồng tác giả cuối cùng chết đối với tác phẩm đồng tác giả;

c. 50 năm tiếp theo năm tác giả chết đối với trường hợp tác giả chết mà người thừa kế của tác giả được hưởng các quyền nhân thân quy định tại các điểm c, d Khoản 1 và các quyền tài sản quy định tại khoản 2 Điều 751, khoản 2 Điều 752 Bộ luật Dân sự.

Trong trường hợp người thừa kế của tác giả chết trước khi hết thời hạn bảo hộ nêu trên thì người thừa kế của người đó được hưởng các quyền của tác giả quy định tại khoản1 Điều 764 Bộ luật Dân sự cho đến hết thời hạn bảo hộ; do đó, người này có quyền khởi kiện tại Toà án để yêu cầu bảo vệ các quyền của tác giả và quyền thừa kế của mình cho đến hết thời hạn bảo hộ. Thời điểm kết thúc thời hạn 50 năm bảo hộ quyền tác giả được quy định cụ thể tại Điều 14 NĐ.76/CP.

Tác giả đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm hoặc tác giả không đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm có quyền nhận giải thưởng đối với

tác phẩm mà mình là tác giả. Quyền này cũng được bảo hộ 50 năm tiếp theo năm tác giả chết; do đó, nếu sau khi kết thúc thời hạn bảo hộ 50 năm, kể từ ngày tác giả chết hoặc đồng tác giả cuối cùng chết mà tác giả hoặc đồng tác giả được nhận giải thưởng thì họ chỉ được hưởng các quyền nhân thân, còn quyền về tài sản đối với giá trị vật chất kèm theo giải thưởng thuộc về nhà nước. Trong trường hợp họ được nhận giải thưởng và thời hạn bảo hộ 50 năm chưa chấm dứt, thì các thừa kế của họ được quyền thừa kế giá trị vật chất kèm theo giải thưởng theo các quy định về thừa kế tài sản của Bộ luật Dân sự. Thời hiệu khởi kiện thừa kế quy định tại Điều 648 Bộ luật Dân sự là 10 năm được tính từ ngày có giải thưởng.

10. Quyền của tổ chức sản xuất băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình được quy định tại Điều 777 Bộ luật Dân sự và quyền của tổ chức phát thanh, truyền hình được quy định tại Điều 779 Bộ luật Dân sự chỉ có được khi các tổ chức này đã thực hiện đầy đủ mọi nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 760, 776, và 778 Bộ luật Dân sự. Các quyền này cũng là quyền của các tổ chức đó đối với sản phẩm do họ sản xuất ra, còn tác giả, chủ sở hữu tác phẩm vẫn có quyền đối với sản phẩm đó theo quy định của pháp luật hoặc theo hợp đồng (được ký kết giữa tổ chức sản xuất đó với tác giả hoặc đồng tác giả, chủ sở hữu tác phẩm). Khi có hành vi vi phạm các quyền của tổ chức sản xuất băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình hoặc quyền của tổ chức phát thanh, truyền hình như: nhân bản, phát hành sản phẩm, phát sóng chương trình, làm các bản sao chương trình của các tổ chức này nhằm mục đích kinh doanh trái pháp luật..., thì không chỉ các tổ chức nói trên có quyền khởi kiện, mà tác giả, chủ sở hữu tác phẩm cũng có quyền khởi kiện yêu cầu Toà án bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của họ. Tương tự như vậy, người biểu diễn cũng có quyền khởi kiện đối với người có hành vi vi phạm quyền của tổ chức sản xuất băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình như: nhân bản, phát hành các sản phẩm đó trái pháp luật.

11. Trong trường hợp hành vi vi phạm quyền tác giả bị xử lý theo quy định của Bộ luật Hình sự, thì khi xét xử các vụ án hình sự loại này Toà án cần chú ý đến việc bảo vệ quyền của tác giả đã bị các hành vi phạm tội đó xâm phạm, nếu có yêu cầu.

IV. VỀ SỰ PHỐI HỢP TRONG VIỆC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN TÁC GIẢ

Trong quá trình giải quyết tranh chấp, liên quan đến quyền tác giả, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa Toà án, Viện Kiểm sát với Cục Bản quyền tác giả (Bộ Văn hoá- Thông tin), Sở Văn hoá - Thông tin để thực hiện các việc sau đây:

1. Khi có vấn đề về chuyên môn trong lĩnh vực văn hoá - thông tin cần phải có ý kiến của chuyên ngành văn hoá - thông tin mà Toà án đã có văn bản yêu cầu, thì Cục Bản quyền tác giả, Sở Văn hoá - Thông tin có trách nhiệm trả lời về các vấn đề mà Toà án đã yêu cầu hoặc thành lập Hội đồng giám định để thực hiện yêu cầu của Toà án.

2. Khi tiến hành việc truy tố, xét xử các vụ án hình sự mà thấy có hành vi xâm phạm quyền tác giả, Viện Kiểm sát, Toà án cần thông báo cho Cục Bản quyền tác giả, Sở Văn hoá - Thông tin để các cơ quan này có thể tham gia tố tụng hoặc theo dõi kết quả bảo vệ quyền tác giả trong phạm vi chức năng của mình.

V. HƯỚNG DẪN VỀ HIỆU LỰC CỦA THÔNG TƯ

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2001.

2. Thông tư này cũng được áp dụng để giải quyết các vụ án về tranh chấp liên quan đến quyền tác giả của cá nhân, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế đối với các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học lần đầu tiên được công bố, phổ biến tại Việt Nam hoặc được sáng tạo, thể hiện dưới hình thức nhất định tại Việt Nam theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 60/CP ngày 6/6/1997 của Chính phủ "Hướng dẫn thi hành các quy định của Bộ luật Dân sự về quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài", trừ trường hợp tác phẩm không được Nhà nước Việt Nam bảo hộ theo quy định tại Điều 749 Bộ luật Dân sự.

3. Hướng dẫn tại Thông tư này được áp dụng để giải quyết các vụ án về tranh chấp liên quan đến quyền tác giả phát sinh từ ngày 01/7/1996. Các hướng dẫn trước đây có nội dung trái với Thông tư này đều bãi bỏ.

4. Đối với các vụ án mà trước dây Toà đã giải quyết xong (Bản án, Quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật), thì không áp dụng hướng dẫn tại Thông tư này để kháng nghị theo trình tự giám đốc thẩm, trừ trường hợp có những căn cứ khác.

5. Trong quá trình thực hiện nếu có gì vướng mắc hoặc chưa chưa được hướng dẫn cần giải thích, hướng dẫn bổ sung, thì đề nghị phản ánh cho Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Văn hoá - Thông tin để có sự giải thích hoặc hướng dẫn bổ sung kịp thời./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ VĂN HOÁ- THÔNG TIN THỨ TRƯỞNG	KT. CHÁNH ÁN TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO PHÓ CHÁNH ÁN	KT. VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TC P. VIỆN TRƯỞNG
Trần Chiến Thắng	**Đặng Quang Phương**	**Khuất Văn Nga**

HIỆP ĐỊNH
GIỮA CHÍNH PHỦ CHXHCN VIỆT NAM VÀ CHÍNH PHỦ HỢP CHỦNG QUỐC HOA KỲ
VỀ THIẾT LẬP QUAN HỆ QUYỀN TÁC GIẢ

Chính phủ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, sau đây gọi là các Bên ký kết;

Với mong muốn tiếp tục thúc đẩy quan hệ giữa các Bên;

Thừa nhận các lợi ích mà cả hai quốc gia có được từ sự bảo hộ lẫn nhau về quyền tác giả;

ĐÃ THỎA THUẬN NHƯ SAU:

Điều 1. Định nghĩa

Đối với các mục đích của Hiệp định này:

1. Cụm từ "Việt Nam" chỉ lãnh thổ của Cộng hoà xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Cụm từ "Hợp chủng quốc Hoa Kỳ" chỉ các Bang, Quận Columbia và Khối Liên hiệp Puerto Rico và các lãnh thổ thuộc quyền tài phán của Chính phủ Hợp chủng quốc Hoa Kỳ.

3. Cụm từ "tác phẩm" chỉ tất cả các loại tác phẩm và bản ghi âm có thể được bảo hộ quyền tác giả, bất kể hình thức định hình của chúng, bao gồm cả hình thức điện tử.

Điều 2. Đối xử quốc gia

Mỗi Bên ký kết, phù hợp với luật và các thủ tục của mình, sẽ dành cho các tác phẩm của những tác giả, nhà sáng tạo và nghệ sĩ là công dân hoặc người thường trú của Bên ký kết kia và cho các tác phẩm công bố lần đầu tại lãnh thổ của Bên ký kết kia sự bảo hộ quyền tác giả không kém thuận lợi hơn sự bảo hộ mà Bên đó dành cho công dân nước mình.

Điều 3. Tác phẩm được bảo hộ

1. Những tác phẩm được bảo hộ theo Hiệp định này bao gồm những tác phẩm mà một công dân, hoặc người thường trú của một trong các Bên ký kết có những quyền kinh tế theo luật quyền tác giả tại lãnh thổ của Bên kia, hoặc khi những quyền nói trên thuộc về một pháp nhân do bất kỳ một công dân, hoặc người thường trú nào của Bên kia kiểm soát trực tiếp, gián tiếp hoặc có quyền sở hữu đối với phần lớn cổ phần hoặc tài sản của pháp nhân, miễn là quyền sở hữu nói trên phát sinh trong vòng một năm kể từ ngày công bố lần đầu các tác phẩm đó tại một nước thành viên của một điều ước đa phương về quyền tác giả mà một trong các Bên ký kết là thành viên tại thời điểm Hiệp định này có hiệu lực. Kiểm soát gián tiếp nghĩa là kiểm soát được thực hiện thông qua cơ sở phụ thuộc hoặc chi nhánh, bất kể cơ sở hoặc chi nhánh đó đặt tại đâu.

2. Mỗi bên ký kết sẽ dành sự bảo hộ quy định theo Hiệp định này cho những tác phẩm của công dân hoặc người thường trú của Bên kia và cho những tác phẩm công bố lần đầu tại Bên kia trước khi Hiệp định này có hiệu lực, nếu những tác phẩm như vậy chưa thuộc về công cộng tại một trong các Bên ký kết sau khi hưởng toàn bộ thời hạn bảo hộ. Mọi việc làm của bất kỳ ai thực hiện trước khi Hiệp định này có hiệu lực sẽ không bị coi là hành vi xâm phạm quyền tác giả. Do đó, pháp luật và/hoặc quy định liên quan của các Bên ký kết sẽ ấn định cụ thể việc công nhận hưởng và thực thi quyền tác giả sẽ áp dụng cho tất cả các tác phẩm nói trên.

Điều 4. Thể thức

Không một Bên ký kết nào có thể áp đặt những thể thức, kể cả những yêu cầu về mặt công bố hoặc đăng ký, đối với việc hưởng hoặc thực hiện các quyền dành cho các tác phẩm của Bên ký kết kia.

Điều 5. Quyền tối thiểu

1. Các Bên ký kết phải đảm bảo rằng người được hưởng quyền tác giả đối với một tác phẩm sẽ có độc quyền cho phép hoặc cấm:

a) Việc sao chép một tác phẩm, sáng tạo tác phẩm khác dựa trên tác phẩm đó và phân phối bản sao của các tác phẩm đó;

b) Việc trình diễn tác phẩm trước công chúng trong trường hợp những tác phẩm văn học, âm nhạc, kịch và múa, kịch câm, phim và tác phẩm nghe nhìn; và

c) Việc trình bày các tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả trước công chúng trong trường hợp tác phẩm văn học, âm nhạc, kịch, múa, kịch câm, hội hoạ, đồ hoạ, tạo hình, bao gồm cả các ảnh đơn chiếc của một bộ phim hoặc tác phẩm nghe nhìn khác.

2. Pháp luật của cả hai Bên ký kết sẽ bao gồm những quy định cụ thể hoá các quyền này.

3. Các Bên ký kết sẽ giới hạn những hạn chế và ngoại lệ đối với các quyền quy định tại khoản 1 Điều này trong phạm vi một số trường hợp đặc biệt mà những trường hợp đó không cản trở sự khai thác bình thường của tác phẩm và không ảnh hưởng bất hợp lý đến lợi ích chính đáng của người được hưởng quyền tác giả.

Điều 6. Thi hành

1. Các Bên ký kết sẽ quy định việc thi hành đầy đủ và hiệu quả quyền tác giả đối với những tác phẩm trong phạm vi lãnh thổ nước mình, bao gồm:

a) Quy định để có thể áp dụng trong phạm vi thủ tục dân sự lệnh đình chỉ tạm thời, lệnh đình chỉ vô thời hạn, việc bồi thường thiệt hại, tịch thu, phá huỷ những sản phẩm xâm phạm, các vật tư, máy móc được sử dụng chủ yếu để tạo ra chúng;

b) Quy định thủ tục tố tụng và hình phạt hình sự được áp dụng trong trường hợp đánh cắp quyền tác giả ở quy mô thương mại, bao gồm cả việc quy định phạt tiền, phạt tù đủ để răn đe, việc tịch thu, phá huỷ những sản phẩm xâm phạm, các vật t, máy móc được sử dụng chủ yếu để tạo ra chúng; và

c) Quy định việc thi hành có hiệu quả tại biên giới, bao gồm cả việc tịch thu, phá huỷ những sản phẩm xâm phạm đang quá cảnh hoặc chuẩn bị để nhập khẩu, xuất khẩu.

2. Pháp luật của cả hai Bên ký kết sẽ bao gồm những quy định cụ thể hoá các biện pháp thi hành, thủ tục và hình phạt nói trên.

Điều 7. Giải quyết tranh chấp

Nếu có bất kỳ một tranh chấp nào xảy ra giữa các Bên ký kết về việc giải thích hoặc thực hiện Hiệp định này, các Bên ký kết phải cố gắng giải quyết tranh chấp đó một cách hữu nghị thông qua tham khảo ý kiến và thương lượng.

Điều 8. Hợp tác

Các Bên ký kết thoả thuận hợp tác nhằm đạt mục đích chung về ngăn ngừa và xử lý việc xâm phạm quyền tác giả. Sự hợp tác này có thể bao gồm cả sự trợ giúp và hợp tác kỹ thuật khi thấy thích hợp theo các điều kiện và thể thức do các Bên ký kết thoả thuận.

Điều 9. Thực hiện nghĩa vụ

Pháp luật và quy định của cả hai Bên ký kết sẽ bao gồm những quy định cụ thể thực hiện các nghĩa vụ theo Hiệp định này.

Điều 10. Sửa đổi

Hiệp định này có thể được sửa đổi và bổ sung bất kỳ lúc nào theo thoả thuận của các Bên ký kết.

Điều 11. Hiệu lực của Hiệp định

1. Các Điều từ 1 đến 10 của Hiệp định này có hiệu lực vào thời điểm các Bên ký kết trao đổi các văn bản thông báo về việc mỗi Bên sẵn sàng đảm nhận các nghĩa vụ của Hiệp định này.

2. Mỗi Bên ký kết sẽ nỗ lực tối đa để việc trao đổi văn bản theo khoản 1 trên được thực hiện càng sớm càng tốt, trong mọi trường hợp không chậm quá sáu (6) tháng kể từ ngày hai Bên ký Hiệp định này.

3. Một trong các Bên ký kết có thể chấm dứt Hiệp định này bằng việc thông báo ý định đó trước sáu (6) tháng.

Hiệp định này sẽ chấm dứt khi kết thúc thời hạn nói trên trừ khi Bên đó rút lại thông báo trước khi kết thúc thời hạn.

Để làm bằng, những người ký tên dưới đây, được uỷ quyền đầy đủ của Chính phủ của họ, đã ký Hiệp định này.

Làm thành hai bản tại Hà Nội, hôm nay ngày 27 tháng 6 năm 1997, bằng tiếng Việt và tiếng Anh, cả hai văn bản đều có giá trị như nhau./.

TM. CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM BỘ TRƯỞNG BỘ NGOẠI GIAO	THAY MẶT CHÍNH PHỦ HỢP CHỦNG QUỐC HOA KỲ BỘ TRƯỞNG BỘ NGOẠI GIAO
Nguyễn Mạnh Cầm	**Madeleine albright**

CHỈ THỊ SỐ 04 /1998/CT-TTG NGÀY 22/01/1998 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

VỀ CÁC BIỆN PHÁP THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH GIỮA CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ CHÍNH PHỦ HỢP CHỦNG QUỐC HOA KỲ VỀ THIẾT LẬP QUAN HỆ QUYỀN TÁC GIẢ

Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hợp chủng quốc Hoa Kỳ về thiết lập quan hệ quyền tác giả (sau đây gọi là Hiệp định Quyền tác giả Việt Nam - Hoa Kỳ) ký ngày 27 tháng 6 năm 1997 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 26 tháng 12 năm 1997 và sẽ có hiệu lực vào thời điểm các Bên ký kết trao đổi các văn bản thông báo về việc sẵn sàng đảm nhận các nghĩa vụ của Hiệp định này. Việc ký Hiệp định giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Hoa Kỳ về thiết lập quan hệ quyền tác giả là nhằm thúc đẩy quá trình bình thường hóa quan hệ kinh tế - thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ, tăng cường mối quan hệ giao lưu và phát triển hợp tác văn hóa giữa hai nước, góp phần tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư nước ngoài và chuyển giao công nghệ.

Hiệp định Quyền tác giả Việt Nam - Hoa Kỳ được ký kết và thực hiện trong bối cảnh Việt Nam đã ban hành những văn bản pháp luật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ nói chung và quyền tác giả nói riêng đáp ứng những yêu cầu cần thiết trong việc bảo hộ quyền của các tác giả trong nước và nước ngoài.

Để bảo đảm việc thực hiện nghiêm chỉnh những cam kết quốc tế về bảo hộ quyền tác giả theo Hiệp định Quyền tác giả Việt Nam - Hoa Kỳ, Thủ tướng Chính phủ chỉ thị các Bộ, ngành, địa phương thực hiện tốt các công việc sau đây:

1. Bộ Văn hóa - Thông tin có trách nhiệm:

- Phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tiếp tục triển khai việc hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về quyền tác giả; phổ biến, giới thiệu Hiệp định Quyền tác giả Việt Nam - Hoa Kỳ; tiếp tục đàm phán với phía Mỹ về các thỏa thuận hỗ trợ kỹ thuật cho việc thực hiện Hiệp định này.

Chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp soạn thảo và ban hành văn bản hướng dẫn thi hành các quy định của Hiệp định này chậm nhất trước ngày 10 tháng 2 năm 1998 để kịp thời triển khai việc thực hiện Hiệp định ngay sau khi bắt đầu có hiệu lực.

- Củng cố tổ chức chuyên trách quản lý quyền tác giả; bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ quản lý trong và ngoài ngành có liên quan về lĩnh vực này.

- Phối hợp với các ngành hữu quan tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thi hành Hiệp định; kịp thời phát hiện và xử lý các vi phạm theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

2. Bộ Ngoại giao chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp, Bộ Văn hóa - Thông tin và các cơ quan liên quan tổ chức nghiên cứu pháp luật và thực tiễn thi hành pháp luật về quyền tác giả ở Mỹ; thu thập và xử lý các thông tin liên quan đến việc bảo vệ quyền tác giả của công dân Việt Nam tại Mỹ.

3. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa - Thông tin và các Bộ, ngành có kế hoạch bồi dưỡng cho các cán bộ có liên quan kiến thức pháp luật về bảo hộ quyền tác giả và nghiệp vụ giải quyết các vụ, việc liên quan đến quyền tác giả.

4. Ủy ban nhân dân các cấp chỉ đạo các cơ quan chức năng của địa phương tiến hành công tác tuyên truyền, giáo dục về bảo vệ quyền tác giả, tổ chức kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền các vụ vi phạm tại địa phương.

5. Giao Bộ Văn hóa - Thông tin hướng dẫn, đôn đốc và báo cáo kết qủa việc thực hiện Chỉ thị này.

K.T. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHÓ THỦ TƯỚNG

Phạm Gia Khiêm

THÔNG TƯ SỐ 05/1998/TT-BVHTT NGÀY 12/9/1998 CỦA BỘ VĂN HOÁ THÔNG TIN

HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA HIỆP ĐỊNH GIỮA CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ CHÍNH PHỦ HỢP CHỦNG QUỐC HOA KỲ VỀ THIẾT LẬP QUAN HỆ QUYỀN TÁC GIẢ

Thực hiện Chỉ thị số 04/1998/CT-TTg ngày 22/1/1998 của Thủ tướng Chính phủ về các biện pháp thực hiện Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Việt Nam) và Chính phủ Hợp chủng quốc Hoa Kỳ (Hoa Kỳ) về thiết lập quan hệ quyền tác giải (dưới đây gọi là Hiệp định), sau khi trao đổi, thống nhất ý kiến với Bộ Ngoại giao và Bộ Tư pháp, Bộ Văn hoá - Thông tin hướng dẫn thi hành một số quy định của Hiệp định như sau:

1. Tác phẩm được bảo hộ:

Tác phẩm quy định tại Mục 1.1, 1.3, 1.5 và 1.7 sau đây được bảo hộ tại Hoa Kỳ theo Hiệp định và pháp luật Hoa Kỳ về quyền tác giả. Tác phẩm quy định tại Mục 1.2, 1.4, 1.6 và 1.8 sau đây được bảo hộ tại Việt Nam theo Hiệp định và pháp luật Việt Nam về quyền tác giả quy định tại Chương I, Phần thứ sáu Bộ luật Dân sự và các quy định có liên quan.

1.1. Tác phẩm của tác giả là công dân Việt Nam hoặc người thường trú tại Việt Nam;

1.2. Tác phẩm của tác giải là công dân Hoa Kỳ hoặc người thường trú tại Hoa Kỳ;

1.3. Tác phẩm được công bố lần đầu tại Việt Nam của người không phải là công dân Việt Nam hoặc người không thường trú tại Việt Nam;

1.4. Tác phẩm được công bố lần đầu tại Hoa Kỳ của người không phải là công dân Hoa Kỳ hoặc người không thường trú tại Hoa Kỳ.

1.5. Tác phẩm mà một công dân Việt Nam hoặc người thường trú tại Việt Nam được hưởng những quyền kinh tế theo luật quyền tác giả tại Hoa Kỳ hoặc tác phẩm mà những quyền kinh tế thuộc về

một pháp nhân do một công dân Việt Nam hoặc người thường trú tại Việt Nam kiểm soát trực tiếp, gián tiếp hoặc có quyền sở hữu đối với phần lớn cổ phần hoặc tài sản của pháp nhân đó, với điều kiện là: quyền kinh tế nói trên phát sinh trong vòng 1 năm kể từ ngày công bố lần đầu tác phẩm đó tại một nước thành viên của một Điều ước đa phương về quyền tác giải và tại thời điểm Hiệp định có hiệu lực, Việt Nam là thành viên của điều ước nói trên;

1.6. Tác phẩm mà một công dân Hoa Kỳ hoặc người thường trú tại Hoa Kỳ được hưởng những quyền kinh tế theo luật quyền tác giả tại Việt Nam hoặc tác phẩm mà những quyền kinh tế thuộc về một pháp nhân do một công dân Hoa Kỳ hoặc người thường trú tại Hoa Kỳ kiểm soát trực tiếp, gián tiếp hoặc có quyền sở hữu đối với phần lớn cổ phần hoặc tài sản của pháp nhân đó, với điều kiện là: quyền kinh tế nói trên phát sinh trong vòng 1 năm kể từ ngày công bố lần đầu tác phẩm đó tại một nước thành viên của một Điều ước đa phương về quyền tác giả và tại thời điểm Hiệp định có hiệu lực, Hoa Kỳ là thành viên của điều ước nói trên;

1.7. Tác phẩm của tác giả là công dân Việt Nam hoặc người thường trú tại Việt Nam và các tác phẩm đã được công bố lần đầu tại Việt Nam trước khi Hiệp định bắt đầu có hiệu lực nhưng chưa thuộc về công cộng tại Việt Nam sau khi hưởng toàn bộ thời hạn bảo hộ.

Trường hợp thời hạn bảo hộ đối với các tác phẩm trên đây theo pháp luật Hoa Kỳ ngắn hơn thời hạn bảo hộ theo pháp luật Việt Nam, tác phẩm không được bảo hộ tại Hoa Kỳ nếu tại thời điểm Hiệp định bắt đầu có hiệu lực thời hạn bảo hộ theo pháp luật Hoa Kỳ đã kết thúc.

1.8. Tác phẩm của tác giả là công dân Hoa Kỳ hoặc người thường trú tại Hoa Kỳ và các tác phẩm đã được công bố lần đầu tại Hoa Kỳ trước khi Hiệp định bắt đầu có hiệu lực nhưng chưa thuộc về công cộng tại Hoa Kỳ sau khi hưởng toàn bộ thời hạn bảo hộ.

Trường hợp thời hạn bảo hộ đối với các tác phẩm trên đây theo pháp luật Việt Nam ngắn hơn thời hạn bảo hộ theo pháp luật Hoa Kỳ, tác phẩm không được bảo hộ tại Việt Nam nếu tại thời điểm Hiệp định bắt đầu có hiệu lực thời hạn theo pháp luật Việt Nam đã kết thúc.

2. Phạm vi các quyền được bảo hộ:

2.1. Các quyền được bảo hộ theo Hiệp định bao gồm:

a. Các quyền tối thiểu quy định tại khoản 1 Điều 5 Hiệp định.

b. Ngoài các quyền tối thiểu quy định tại điểm a nói trên, người không phải là công dân Hoa Kỳ hoặc người không thường trú tại Hoa Kỳ có tác phẩm công bố lần đầu tại Hoa Kỳ, công dân Hoa Kỳ, người thường trú tại Hoa Kỳ có tác phẩm còn được hưởng các quyền theo Hiệp định tại Việt Nam không kém thuận lợi hơn công dân Việt Nam theo pháp luật Việt Nam.

c. Ngoài các quyền tối thiểu quy định tại điểm a nói trên, người không phải là công dân Việt Nam hoặc người không thường trú tại Việt Nam có tác phẩm công bố lần đầu tại Việt Nam, công dân Việt Nam, người thường trú tại Việt Nam có tác phẩm còn được hưởng các quyền theo Hiệp định tại Hoa Kỳ không kém thuận lợi hơn công dân Hoa Kỳ theo pháp luật Hoa Kỳ.

2.2. Hạn chế và ngoại lệ:

a. Sự bảo hộ đối với các tác phẩm quy định tại Mục 1.1, 1.3, 1.5 và 1.7 của Thông tư này tại Hoa Kỳ phải tuân theo các hạn chế và ngoại lệ theo Hiệp định và pháp luật Hoa Kỳ.

b. Sự bảo hộ đối với các tác phẩm quy định tại Mục 1.2, 1.4, 1.6 và 1.8 của Thông tư này tại Việt Nam phải tuân theo các hạn chế và ngoại lệ theo Hiệp định và pháp luật Việt Nam.

3. Đăng ký tác phẩm:

3.1. Các tác phẩm quy định tại Mục 1.1, 1.3, 1.5, và 1.7 của Thông tư này có thể đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của Hoa Kỳ phù hợp với pháp luật Hoa Kỳ.

3.2. Các tác phẩm quy định tại Mục 1.2, 1.4, 1.6 và 1.8 của Thông tư này có thể đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam phù hợp với pháp luật Việt Nam.

3.3. Quyền tác giả đối với tác phẩm được bảo hộ không phụ thuộc vào việc tác phẩm đã đăng ký hoặc chưa đăng ký.

4. Ngăn ngừa và xử lý vi phạm quyền tác giả:

4.1. Mọi cá nhân, pháp nhân có hoạt động liên quan đến tác phẩm quy định tại Mục 1.2, 1.4, 1.6 và 1.8 của Thông tư này tại Việt Nam có nghĩa vụ thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của Hiệp định và pháp luật của Việt Nam, thực hiện các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa hành vi vi phạm quyền hoặc lợi ích được bảo hộ, thương lượng hoà giải trước khi khiếu kiện trong trường hợp có vi phạm nhằm giảm thiểu thiệt hại và chi phí có thể phát sinh.

4.2. Mọi cá nhân, pháp nhân có quyền hoặc lợi ích đối với các tác phẩm quy định tại Mục 1.2, 1.4, 1.6 và 1.8 của Thông tư này được bảo hộ theo Hiệp định tại Việt Nam có quyền thực hiện các biện pháp được pháp luật Việt Nam quy định để bảo vệ quyền hoặc lợi ích của mình khi bị vi phạm tại Việt Nam.

4.3. Mọi cá nhân, pháp nhân có quyền hoặc lợi ích đối với các tác phẩm quy định tại Mục 1.1, 1.3, 1.5 và 1.7 của Thông tư này được bảo hộ theo Hiệp định tại Hoa Kỳ có nghĩa vụ thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của Hiệp định, các quy định có liên quan của pháp luật Việt Nam, pháp luật Hoa Kỳ và có quyền thực hiện các biện pháp được pháp luật Hoa Kỳ quy định để bảo vệ quyền và lợi ích của mình khi bị vi phạm tại Hoa Kỳ.

4.4. Việc giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm quyền tác giả đối với các tác phẩm quy định tại Mục 1.1, 1.3, 1.5 và 1.7 của Thông tư tại Hoa Kỳ được thực hiện theo Hiệp định và pháp luật Hoa Kỳ.

4.5. Việc giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm quyền tác giả đối với các tác phẩm quy định tại Mục 1.2, 1.4, 1.6 và 1.8 của Thông tư này tại Việt Nam được thực hiện theo Hiệp định và pháp luật Việt Nam.

5. Sử dụng tác phẩm sau khi Hiệp định có hiệu lực:

5.1. Đối với các tác phẩm quy định tại Mục 1.2, 1.4, 1.6 và 1.8 của Thông tư này đã được phổ biến tại Việt Nam trước ngày Hiệp định bắt đầu có hiệu lực mà chưa có sự thoả thuận giữa bên sử dụng và chủ sở hữu tác phẩm, tuỳ thuộc vào loại hình tác phẩm, có thể tiếp tục được sử dụng trong một thời gian thích hợp phù hợp với pháp luật và thực tiễn quốc tế, với điều kiện là sử dụng đó không ảnh hưởng bất hợp lý đến lợi ích chính đáng của tác giả, chủ sở hữu tác phẩm.

5.2. Trừ các trường hợp hạn chế và ngoại lệ theo quy định của pháp luật Việt Nam, các cá nhân, tổ chức Việt Nam muốn sử dụng các tác phẩm quy định tại Mục 1.2, 1.4, 1.6 và 1.8 của Thông tư này phải tiến hành thương lượng và ký kết hợp đồng với các tác giả, chủ sở hữu tác phẩm hoặc đại diện hợp pháp của họ. Việc ký kết hợp đồng được thực hiện theo quy định tại Mục 3, Chương I, Phần thứ sáu, Bộ luật Dân sự, Chương III, Nghị định 76/CP ngày 29/11/1996 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định về quyền tác giả

trong Bộ luật Dân sự và các quy định có liên quan. Hợp đồng sử dụng tác phẩm và các tài liệu liên quan sẽ là cơ sở để các cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam xét duyệt kế hoạch sản xuất, kinh doanh và dịch vụ của các cá nhân, tổ chức Việt Nam.

6. Tổ chức thực hiện:

6.1. Cục Bản quyền tác giả có nhiệm vụ giúp Bộ Văn hoá - Thông tin tổ chức kiểm tra và giám sát việc thi hành Hiệp định; tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện Hiệp định trong phạm vi cả nước; phối hợp với các cơ quan chức năng của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan hữu quan khác chuẩn bị và tổ chức triển khai thực hiện Chỉ thị số 04/1998/CT-TTg ngày 22/1/1998 của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư này và Kế hoạch thực hiện Hiệp định ban hành kèm theo Quyết định số 280/1998/QĐ-BVH-TT ngày 27/2/1998 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin.

6.2. Thanh tra chuyên ngành Văn hoá Thông tin của Bộ Văn hoá - Thông tin và các Sở văn hoá thông tin có nhiệm vụ giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm theo trình tự hành chính.

6.3. Các Cục, Vụ, và tổ chức liên quan khác thuộc Bộ Văn hoá - Thông tin phối hợp với Cục Bản quyền tác giả hướng dẫn, tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thi hành Hiệp định trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền của tổ chức mình.

6.4. Sở Văn hoá - Thông tin các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có nhiệm vụ tổ chức kiểm tra, giám sát và làm báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện Hiệp định tại địa phương gửi Bộ Văn hoá - Thông tin (Cục Bản quyền tác giả).

6.5. Các quy định của Thông tư này sẽ được áp dụng kể từ ngày Hiệp định bắt đầu có hiệu lực.

6.6. Trong quá trình thực hiện Thông tư này nếu có khó khăn, vướng mắc, các Bộ, ngành và Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các Sở Văn hoá - Thông tin cần thông báo kịp thời về Bộ Văn hoá - Thông tin để Bộ Văn hoá - Thông tin xem xét, xử lý.

BỘ TRƯỞNG
BỘ VĂN HOÁ - THÔNG TIN

Nguyễn Khoa Điềm

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH
SỐ 04/2003/TTLT/BVHTT-BXD NGÀY 24/01/2003
CỦA LIÊN TỊCH BỘ VĂN HOÁ - THÔNG TIN, BỘ XÂY DỰNG
HƯỚNG DẪN VỀ QUYỀN TÁC GIẢ ĐỐI VỚI TÁC PHẨM KIẾN TRÚC

Căn cứ Nghị định số 76/CP ngày 29/11/1996 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định về quyền tác giả trong Bộ luật Dân sự (dưới đây viết tắt là Nghị định 76/CP);

Căn cứ Nghị định số 60/CP ngày 6/6/1997 của Chính phủ hướng dẫn thi hành các quy định của Bộ luật Dân sự về quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài (dưới đây viết tắt là Nghị định 60/CP);

Bộ Văn hoá - Thông tin, Bộ Xây dựng hướng dẫn về quyền tác giả đối với tác phẩm kiến trúc như sau:

I. GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

Một số thuật ngữ được hiểu như sau:

1. "Tác phẩm kiến trúc" theo quy định tại khoản 8 Điều 4 Nghị định 76/CP là các bản vẽ thiết kế thể hiện ý tưởng sáng tạo về ngôi nhà, công trình xây dựng, quy hoạch không gian (quy hoạch xây dựng) đã hoặc chưa xây dựng.

Tác phẩm kiến trúc bao gồm các bản vẽ thiết kế về mặt bằng, mặt đứng, mặt cắt, phối cảnh, thể hiện ý tưởng sáng tạo về ngôi nhà, công trình, tổ hợp công trình kiến trúc, tổ chức không gian, kiến trúc cảnh quan của một vùng, một đô thị, hệ thống đô thị, khu chức năng đô thị, khu dân cư nông thôn.

Mô hình, sa bàn và bản thuyết minh (nếu có) về ngôi nhà cụ thể, công trình xây dựng hoặc quy hoạch không gian được coi là bộ phận không tách rời của tác phẩm kiến trúc, nhưng không thay thế bản vẽ thiết kế để được coi là tác phẩm độc lập.

2. "Sáng tạo tác phẩm kiến trúc" được hiểu là hoạt động tư duy của tác giả trực tiếp làm ra một phần hoặc toàn bộ tác phẩm thể hiện dưới dạng bản vẽ thiết kế.

3. "Sao chép tác phẩm kiến trúc" là hành vi vẽ lại một phần hoặc toàn bộ tác phẩm kiến trúc.

4. "Sao chụp tác phẩm kiến trúc" là hành vi làm ra các bản sao giống hệt như tác phẩm kiến trúc hoặc một phần tác phẩm kiến trúc bằng cách chụp ảnh, photocopy hoặc bằng các phương pháp tương tự khác.

5. "Bản sao tác phẩm kiến trúc" là bản sao chép hoặc sao chụp lại một phần hoặc toàn bộ tác phẩm kiến trúc.

6. "Chủ sở hữu tác phẩm kiến trúc" là cá nhân hoặc pháp nhân sở hữu quyền tác giả theo quy định của pháp luật.

7. "Tác phẩm kiến trúc đồng tác giả" là tác phẩm do từ hai tác giả trở lên cùng sáng tạo ra.

8. "Tác phẩm kiến trúc khuyết danh" là tác phẩm kiến trúc không có tên tác giả (tên thật hoặc bút danh) trên tác phẩm khi công bố, phổ biến.

9. "Tác phẩm kiến trúc không rõ tác giả" là tác phẩm kiến trúc khi công bố, phổ biến chưa xác định được tác giả.

10. "Tác phẩm kiến trúc di cảo" là tác phẩm kiến trúc được công bố, phổ biến lần đầu tiên sau khi tác giả đã qua đời.

11. "Công bố, phổ biến tác phẩm kiến trúc" là việc thể hiện cho công chúng biết về tác phẩm thông qua xuất bản, thuyết trình, trưng bày hoặc giới thiệu trên các phương tiện thông tin đại chúng.

II.TÁC PHẨM KIẾN TRÚC ĐƯỢC BẢO HỘ

1. Các tác phẩm kiến trúc được bảo hộ tại Việt Nam:

1.1. Tác phẩm kiến trúc của tác giả là công dân Việt Nam;

1.2. Tác phẩm kiến trúc thuộc sở hữu của công dân, pháp nhân, tổ chức Việt Nam;

1.3. Tác phẩm kiến trúc của người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài được sáng tạo và thể hiện như quy định tại Điểm 1 Mục I của Thông tư này ở Việt Nam;

1.4. Tác phẩm kiến trúc của người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài lần đầu tiên được công bố, phổ biến tại Việt Nam;

1.5. Tác phẩm kiến trúc của người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài được bảo hộ tại Việt Nam theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia.

2. Các tác phẩm kiến trúc được bảo hộ tại Việt Nam theo quy định tại Điểm 1 Mục I của Thông tư này và không là đối tượng bảo hộ sở hữu công nghiệp, không có nội dung như quy định tại khoản 1 Điều 749 Bộ luật Dân sự.

III. TÁC GIẢ CỦA TÁC PHẨM KIẾN TRÚC

1. Tác giả của tác phẩm kiến trúc:

Tác giả của tác phẩm kiến trúc là người trực tiếp sáng tạo ra toàn bộ hoặc một phần tác phẩm kiến trúc.

2. Đồng tác giả tác phẩm kiến trúc:

Những người cùng trực tiếp sáng tạo ra một tác phẩm kiến trúc là đồng tác giả của tác phẩm kiến trúc đó.

3. Người hỗ trợ, góp ý kiến, cung cấp tư liệu, thực hiện công việc thiết kế theo chỉ dẫn, quản lý thiết kế, tư vấn cho người trực tiếp sáng tạo ra tác phẩm kiến trúc không phải là tác giả hoặc đồng tác giả của tác phẩm kiến trúc.

IV. CHỦ SỞ HỮU TÁC PHẨM KIẾN TRÚC

1. Chủ sở hữu tác phẩm kiến trúc đồng thời là tác giả:

Tác giả đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm kiến trúc trong trường hợp tác giả sử dụng thời gian, tài chính và các điều kiện vật chất khác của mình để thực hiện công việc sáng tạo ra tác phẩm kiến trúc, bao gồm các trường hợp sau:

1.1. Tác giả là chủ sở hữu toàn bộ hoặc một phần tác phẩm do mình sáng tạo, trừ trường hợp tác phẩm sáng tạo theo nhiệm vụ được giao, theo hợp đồng;

1.2. Các đồng tác giả là chủ sở hữu chung tác phẩm do họ cùng sáng tạo, trừ trường hợp tác phẩm sáng tạo theo nhiệm vụ được giao, theo hợp đồng.

2. Chủ sở hữu tác phẩm kiến trúc không đồng thời là tác giả:

Cá nhân hoặc tổ chức chịu trách nhiệm cung cấp tài chính hoặc các điều kiện có tính chất quyết định đối với công việc sáng tạo ra tác

phẩm kiến trúc cho tác giả là chủ sở hữu tác phẩm kiến trúc đó, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác, bao gồm các trường hợp sau:

2.1. Tác phẩm kiến trúc do tác giả sáng tạo theo nhiệm vụ được giao thì cơ quan, tổ chức giao nhiệm vụ là chủ sở hữu tác phẩm kiến trúc;

2.2. Tác phẩm kiến trúc do tác giả sáng tạo theo hợp đồng ký kết giữa một bên là tác giả hoặc tổ chức thiết kế có tư cách pháp nhân, nơi tác giả làm việc, với một bên là cá nhân, tổ chức thuê thiết kế và đã trả trọn gói để được sở hữu tác phẩm kiến trúc;

2.3. Tác phẩm kiến trúc được sáng tạo trong các cuộc thi mà điều lệ cuộc thi đã xác định quyền sở hữu tác phẩm kiến trúc không thuộc về tác giả;

2.4. Tác phẩm kiến trúc được tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm chuyển giao cho người khác theo hợp đồng hoặc cho, biếu, tặng hoặc thừa kế theo quy định của pháp luật.

V. QUYỀN CỦA TÁC GIẢ, QUYỀN CỦA CHỦ SỞ HỮU TÁC PHẨM KIẾN TRÚC

1. Thời điểm phát sinh quyền tác giả:

Quyền tác giả đối với tác phẩm kiến trúc phát sinh ngay sau khi ý tưởng sáng tạo của tác giả được thể hiện dưới dạng bản vẽ thiết kế, không phụ thuộc vào việc tác phẩm đã công bố hoặc chưa công bố; đã đăng ký bảo hộ hoặc chưa đăng ký bảo hộ.

2. Quyền của tác giả tác phẩm kiến trúc:

Theo quy định tại các Điều 750, 751, 752, 755 Bộ luật Dân sự, các Điều 8, 10 Nghị định 76/CP và Mục III, Thông tư số 27/2001/TT-BVHTT ngày 10/5/2001 của Bộ Văn hoá - Thông tin hướng dẫn thực hiện Nghị định số 76/CP ngày 26/11/1996, Nghị định số 60/CP ngày 6/6/1997 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định về quyền tác giả trong Bộ luật Dân sự (dưới đây viết tắt là Thông tư 27/2001/TT-BVHTT), quyền của tác giả tác phẩm kiến trúc bao gồm các quyền nhân thân và các quyền tài sản.

2.1. Đối với tác giả đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm kiến trúc:

2.1.1. Tác giả đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm kiến trúc có các quyền nhân thân không được chuyển giao cho người khác, bao gồm:

a. Đặt tên cho tác phẩm;

b. Đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm; được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, phổ biến, sử dụng;

c. Bảo vệ sự toàn vẹn tác phẩm, cho phép hoặc không cho phép người khác sửa đổi nội dung tác phẩm.

2.1.2. Tác giả đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm kiến trúc có các quyền nhân thân có thể được chuyển giao toàn bộ hoặc một phần cho người khác theo hợp đồng bằng văn bản hoặc cho, biếu tặng, thừa kế theo quy định của pháp luật, bao gồm:

a. Công bố, phổ biến hoặc cho người khác công bố, phổ biến tác phẩm của mình dưới các hình thức như: xuất bản, tái bản, sao chép tác phẩm; trưng bày tác phẩm trước công chúng; truyền đạt tác phẩm tới công chúng bằng bất kỳ phương tiện hoặc cách thức nào; phân phối tác phẩm hoặc bản sao tác phẩm bằng cách bán, cho thuê hoặc bằng cách khác; nhập khẩu các bản sao tác phẩm của mình từ nước ngoài vào Việt Nam;

b. Cho hoặc không cho người khác sử dụng tác phẩm của mình dưới các hình thức như: xây dựng, sao chép, sao chụp lại tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào.

2.1.3. Tác giả đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm kiến trúc có các quyền tài sản được chuyển giao toàn bộ hoặc một phần cho người khác theo hợp đồng bằng văn bản hoặc cho, biếu, tặng, thừa kế theo quy định của pháp luật, bao gồm:

a. Được hưởng nhuận bút;

b. Được hưởng thù lao khi tác phẩm được sử dụng;

c. Được hưởng lợi ích vật chất từ việc cho người khác sử dụng tác phẩm dưới các hình thức như: xây dựng, xuất bản, tái bản, trưng bày, triển lãm; cho thuê;

d. Nhận giải thưởng đối với tác phẩm mà mình là tác giả, trừ trường hợp tác phẩm không được Nhà nước bảo hộ.

2.2. Đối với tác giả không đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm kiến trúc:

2.2.1. Tác giả không đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm kiến trúc có các quyền nhân thân không được chuyển giao cho người khác, bao gồm:

a. Đặt tên cho tác phẩm;

b. Đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm; được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, phổ biến, sử dụng;

c. Bảo vệ sự toàn vẹn tác phẩm, cho phép hoặc không cho phép người khác sửa đổi nội dung tác phẩm.

2.2.2. Tác giả không đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm kiến trúc có các quyền tài sản được chuyển giao toàn bộ hoặc một phần cho người khác theo hợp đồng bằng văn bản hoặc cho, biếu, tặng, thừa kế theo quy định của pháp luật, bao gồm:

a. Được hưởng nhuận bút;

b. Được hưởng thù lao khi tác phẩm được sử dụng;

c. Nhận giải thưởng đối với tác phẩm mà mình là tác giả, trừ trường hợp tác phẩm không được Nhà nước bảo hộ.

Việc hưởng các quyền tài sản của tác giả không đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm kiến trúc quy định tại điểm này, được thực hiện trên cơ sở hợp đồng giữa tác giả và chủ sở hữu tác phẩm kiến trúc.

2.3. Các đồng tác giả là chủ sở hữu chung đối với tác phẩm kiến trúc và được hưởng các quyền của tác giả theo quy định tại Điểm 2 Mục V của Thông tư này. Việc sử dụng, định đoạt tác phẩm kiến trúc phải được sự thoả thuận của tất cả các đồng tác giả, nếu có đồng tác giả đã chết thì phải được sự thoả thuận của người thừa kế hợp pháp của đồng tác giả đó.

Trong trường hợp tác phẩm kiến trúc do các đồng tác giả sáng tạo gồm các phần riêng biệt có thể tách ra sử dụng độc lập thì mỗi tác giả có quyền sử dụng riêng biệt phần của mình và được hưởng quyền tác giả đối với phần đó theo quy định tại Điểm 2 Mục V của Thông tư này, nếu các đồng tác giả không có thoả thuận khác.

3. Quyền của chủ sở hữu tác phẩm kiến trúc:

Theo quy định tại các Điều 753, 756 của Bộ luật Dân sự và Điều 9 của Nghị định 76/CP, và Mục III Thông tư 27/2001/TT-BVHTT quyền của chủ sở hữu tác phẩm kiến trúc không đồng thời là tác giả bao gồm các quyền nhân thân và các quyền tài sản sau:

3.1. Các quyền nhân thân có thể được chuyển giao toàn bộ hoặc một phần cho người khác theo hợp đồng bằng văn bản hoặc cho, biếu, tặng, thừa kế theo quy định của pháp luật, bao gồm:

3.1.1. Công bố, phổ biến hoặc cho người khác công bố, phổ biến tác phẩm kiến trúc thuộc quyền sở hữu của mình dưới các hình thức như: xuất bản, tái bản, sao chép tác phẩm; trưng bày tác phẩm trước công chúng; truyền đạt tác phẩm tới công chúng bằng bất kỳ phương tiện hoặc cách thức nào; phân phối tác phẩm hoặc bản sao tác phẩm bằng cách bán, cho thuê hoặc bằng cách khác; nhập khẩu các bản sao tác phẩm của mình từ nước ngoài vào Việt Nam, trừ trường hợp giữa tác giả và chủ sở hữu có thoả thuận khác;

3.1.2. Cho hoặc không cho người khác sử dụng tác phẩm kiến trúc thuộc quyền sở hữu của mình dưới các hình thức như: xây dựng, sao chép, sao chụp lại tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào, trừ trường hợp giữa tác giả và chủ sở hữu có thoả thuận khác.

3.2. Các quyền tài sản được chuyển giao toàn bộ hoặc một phần cho người khác theo hợp đồng bằng văn bản hoặc cho, biếu, tặng, thừa kế theo quy định của pháp luật, bao gồm:

3.2.1. Xây dựng, xuất bản, tái bản, trưng bày, triển lãm;

3.2.2. Cho thuê.

Việc hưởng các quyền tài sản của chủ sở hữu tác phẩm kiến trúc không đồng thời là tác giả quy định tại điểm này, được thực hiện trên cơ sở hợp đồng giữa tác giả và chủ sở hữu tác phẩm.

4. Quyền yêu cầu bảo hộ các quyền của tác giả và quyền của chủ sở hữu tác phẩm kiến trúc:

Theo quy định tại Điều 759 của Bộ luật Dân sự và Điều 7 Nghị định 76/CP thì khi quyền tác giả, quyền của chủ sở hữu tác phẩm bị xâm hại, tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm có quyền yêu cầu người có hành vi xâm phạm hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền buộc người có hành vi xâm phạm chấm dứt hành vi xâm phạm, xin lỗi, cải chính công khai, bồi thường thiệt hại.

Quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành việc bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của tác giả và chủ sở hữu tác phẩm, được thực hiện theo trình tự và thủ tục quy định hiện hành về khiếu nại, tố cáo hoặc khởi kiện tại toà hành chính, dân sự hoặc hình sự.

Thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo của tác giả, chủ sở hữu tác phẩm, quy định chi tiết tại Mục VIII Thông tư này.

5. Giới hạn quyền tác giả:

5.1. Quyền của tác giả, quyền của chủ sở hữu tác phẩm kiến trúc được bảo hộ trên cơ sở thoả thuận giữa tác giả, chủ sở hữu tác phẩm kiến trúc và bên sử dụng tác phẩm kiến trúc theo hợp đồng sử dụng tác phẩm kiến trúc quy định tại Mục VI Thông tư này và các quy định của pháp luật về xây dựng.

5.2. Các bản vẽ thiết kế cấu thành tác phẩm kiến trúc khi đưa vào xây dựng phải tuân theo các quy định của pháp luật về xây dựng.

6. Thời hạn bảo hộ quyền tác giả:

Theo quy định tại Điều 766 Bộ luật Dân sự và Điều 14 Nghị định 76/CP, thời hạn bảo hộ quyền tác giả đối với tác phẩm kiến trúc là trong suốt cuộc đời tác giả và 50 năm sau khi tác giả chết. Đối với tác phẩm kiến trúc đồng tác giả thì, thời hạn 50 năm được tính từ khi đồng tác giả cuối cùng chết.

7. Chuyển giao, thừa kế quyền tác giả:

7.1. Theo quy định tại Điều 763 Bộ luật Dân sự, Khoản 1 Điều 8 Nghị định 76/CP thì các quyền nhân thân và tài sản của tác giả đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm kiến trúc quy định tại điểm 2.1.2.(a) và 2.1.2.(b) và điểm 2.1.3.(a) đến 2.1.3.(d) Mục này; các quyền tài sản của tác giả không đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm kiến trúc quy định tại điểm 2.2.2.(a) đến 2.2.2.(c) Mục này; các quyền nhân thân và tài sản của chủ sở hữu tác phẩm kiến trúc quy định tại điểm 3 Mục này được quyền chuyển giao toàn bộ hoặc một phần cho người khác theo hợp đồng bằng văn bản hoặc cho, biếu, tặng, thừa kế theo quy định của pháp luật.

7.2. Theo quy định tại Điều 764, 765 Bộ luật Dân sự và Điều 13 Nghị định 76/CP thì, người thừa kế của tác giả đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm kiến trúc được hưởng các quyền nhân thân quy định tại điểm 2.1.2.(a) và 2.1.2.(b), các quyền tài sản quy định tại các điểm 2.1.3.(a) đến 2.1.3.(d) Mục này; người thừa kế của tác giả không đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm được hưởng các quyền tài sản quy định tại điểm 2.2.2.(a) đến 2.2.2.(c) Mục này; người thừa kế của chủ sở hữu tác phẩm không đồng thời là tác giả được hưởng các quyền nhân thân và tài sản quy định tại điểm 3 của Mục này.

Trong trường hợp không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận di sản hoặc không được quyền hưởng di sản, thì các quyền đó thuộc Nhà nước.

Trong trường hợp người thừa kế của tác giả, chủ sở hữu tác phẩm chết trước khi hết thời hạn bảo hộ thì người thừa kế của người đó được hưởng các quyền của tác giả, chủ sở hữu tác phẩm quy định tại điểm này cho đến hết thời hạn bảo hộ. Người hưởng thừa kế các quyền của tác giả, chủ sở hữu tác phẩm có quyền chuyển giao một phần hoặc toàn bộ các quyền đó cho người khác.

Đối với tác phẩm kiến trúc đồng tác giả mà các đồng tác giả là chủ sở hữu chung hợp nhất đối với tác phẩm kiến trúc, nếu có đồng tác giả chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận di sản hoặc không được quyền hưởng di sản thì các quyền về tài sản của đồng tác giả đó thuộc Nhà nước.

VI. SỬ DỤNG TÁC PHẨM KIẾN TRÚC

Việc sử dụng tác phẩm kiến trúc phải được thực hiện bằng hợp đồng sử dụng tác phẩm kiến trúc giữa một bên là tác giả hoặc tổ chức thiết kế có tư cách pháp nhân, nơi tác giả làm việc, với một bên là cá nhân, tổ chức sử dụng tác phẩm kiến trúc.

Theo các quy định từ Điều 767 đến Điều 772 Bộ luật Dân sự, từ Điều 15 đến Điều 18 Nghị định 76/CP thì nội dung hợp đồng sử dụng tác phẩm kiến trúc gồm các điều khoản chủ yếu về hình thức sử dụng tác phẩm; phạm vi, thời hạn sử dụng tác phẩm; mức nhuận bút, thù lao và các lợi ích vật chất khác; phương thức thanh toán; trách nhiệm của mỗi bên khi vi phạm hợp đồng; các nội dung khác do các bên thoả thuận phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành về hợp đồng.

Việc ký kết hợp đồng sử dụng tác phẩm đồng tác giả phải có sự thoả thuận của các đồng tác giả, hoặc người được chuyển giao quyền của đồng tác giả với bên sử dụng tác phẩm về các nội dung quy định tại điểm này. Các đồng tác giả hoặc người được chuyển giao quyền của đồng tác giả và bên sử dụng tác phẩm đều phải ký tên trên hợp đồng.

VII. ĐĂNG KÝ QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN SỞ HỮU TÁC PHẨM KIẾN TRÚC

1. Đăng ký:

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 762 Bộ luật Dân sự, các quy định tại Chương V Nghị định 76/CP và Mục V Thông tư

27/2001/TT-BVHTT thì các cá nhân, tổ chức là tác giả, đồng tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm có quyền trực tiếp, hoặc uỷ quyền cho cá nhân hoặc Tổ chức dịch vụ bản quyền, Tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả đăng ký bản quyền tác giả tại Cục Bản quyền tác giả Bộ Văn hoá - Thông tin hoặc Sở Văn hoá - Thông tin các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tác giả, chủ sở hữu tác phẩm cư trú.

2. Hồ sơ đăng ký bản quyền tác giả bao gồm:

2.1. Đơn xin đăng ký quyền tác giả, quyền sở hữu tác phẩm;

Đơn xin đăng ký quyền tác giả, quyền sở hữu tác phẩm phải được viết bằng tiếng Việt và do chính tác giả, chủ sở hữu tác phẩm hoặc người được uỷ quyền nộp đơn ký tên. Đơn của pháp nhân phải được ký tên, đóng dấu theo quy định;

2.2. Tác phẩm kiến trúc đăng ký bản quyền tác giả, được lập thành hai bản, trong đó thể hiện đủ và rõ ý tưởng sáng tạo của tác phẩm kiến trúc bằng bản vẽ thiết kế và hai bộ ảnh đen trắng đối với sa bàn và mô hình (nếu có);

2.3. Bản sao hợp pháp của các tài liệu, giấy tờ có liên quan. Các tài liệu, giấy tờ này nếu bằng tiếng nước ngoài thì phải kèm theo bản dịch ra tiếng Việt có công chứng hợp lệ;

3. Trách nhiệm cấp đăng ký bản quyền tác giả:

3.1. Cục Bản quyền tác giả Bộ Văn hoá - Thông tin có trách nhiệm xem xét hồ sơ xin đăng ký bản quyền tác giả và trả kết quả tại nơi thụ lý hồ sơ ban đầu trong thời hạn 10 ngày làm việc, tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ như quy định tại điểm này. Trường hợp không cấp đăng ký bản quyền tác giả thì Cục Bản quyền tác giả Bộ Văn hoá - Thông tin phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do;

3.2. Sở Văn hóa - Thông tin các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm hướng dẫn người đến đăng ký làm các thủ tục xin đăng ký, tiếp nhận và gửi hồ sơ xin đăng ký bản quyền tác giả đến Cục Bản quyền tác giả ngay sau khi thụ lý hồ sơ hợp lệ như quy định tại điểm này; thu lệ phí đăng ký quyền tác giả theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và những chi phí phát sinh do chuyển hồ sơ; trả kết quả cho người đến nộp hồ sơ ngay sau khi nhận được kết quả từ Cục Bản quyền tác giả Bộ Văn hoá Thông tin.

4. Cá nhân, tổ chức được đăng ký bản quyền tác giả phải nộp lệ phí theo quy định của Nhà nước.

5. Cục trưởng Cục Bản quyền tác giả Bộ Văn hoá - Thông tin có quyền cấp và thu hồi giấy chứng nhận bản quyền tác giả trong trường hợp xác định người được đăng ký bản quyền tác giả không phải là tác giả, chủ sở hữu tác phẩm và những trường hợp tác phẩm không thuộc đối tượng bảo hộ theo quy định của pháp luật về quyền tác giả.

6. Các loại giấy chứng nhận bản quyền tác giả tác phẩm kiến trúc do Hãng Bảo hộ quyền tác giả Việt Nam, Cơ quan bảo hộ quyền tác giả Việt Nam, Cục Bản quyền tác giả Bộ Văn hoá - Thông tin cấp trước ngày Bộ luật Dân sự có hiệu lực thi hành vẫn có hiệu lực. Tác giả, chủ sở hữu tác phẩm kiến trúc được hưởng các quyền theo quy định của Bộ luật Dân sự.

Tác giả, chủ sở hữu tác phẩm kiến trúc có nhu cầu xin cấp lại hoặc đổi giấy chứng nhận bản quyền tác giả, phải có đơn nêu rõ lý do và nộp hồ sơ theo quy định tại Mục VII - 2 Thông tư này.

VIII. THANH TRA, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ TRANH CHẤP VI PHẠM

1. Theo quy định tại Điều 33 và Điều 36 Nghị định số 76/CP:

Tác giả, chủ sở hữu tác phẩm kiến trúc khi bị người khác xâm hại quyền tác giả, quyền sở hữu tác phẩm có quyền yêu cầu người có hành vi xâm hại chấm dứt hành vi vi phạm, xin lỗi, cải chính công khai và bồi thường thiệt hại; yêu cầu hoặc khiếu nại Thanh tra Nhà nước về Văn hoá - Thông tin (Thanh tra Bộ Văn hoá - Thông tin, Thanh tra Sở Văn hoá - Thông tin) hoặc Toà án Nhân dân để xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

Cá nhân, tổ chức khi phát hiện hành vi xâm hại quyền tác giả, quyền chủ sở hữu tác phẩm kiến trúc, có quyền gửi đơn khiếu nại, tố cáo đến Bộ Văn hoá - Thông tin (Cục Bản quyền tác giả), Sở Văn hoá - Thông tin hoặc các cơ quan Nhà nước khác có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

Cục Bản quyền tác giả Bộ Văn hoá - Thông tin, Sở Văn hoá - Thông tin phối hợp với Vụ Quản lý Kiến trúc và Quy hoạch Bộ Xây Dựng, Thanh tra chuyên ngành xây dựng, Sở Xây dựng hoặc Sở Quy hoạch và Kiến trúc xử lý theo thẩm quyền.

2. Cục Bản quyền tác giả Bộ Văn hoá - Thông tin thực hiện quyền quản lý nhà nước về bảo hộ quyền tác giả trong cả nước, có trách nhiệm:

2.1. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về quyền tác giả trên phạm vi cả nước;

2.2. Trả lời các đơn thư khiếu nại, tố cáo có liên quan đến việc bảo hộ quyền tác giả hoặc chuyển cho cơ quan Thanh tra Bộ Văn hoá - Thông tin, Thanh tra Sở Văn hoá - Thông tin và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật;

2.3. Phối hợp với các Sở Văn hoá - Thông tin, Thanh tra Bộ Văn hoá - Thông tin và các cơ quan hữu quan để xử lý kịp thời hành vi vi phạm các quy định pháp luật về quyền tác giả.

3. Sở Văn hoá - Thông tin hoặc Sở Văn hoá - Thông tin - Thể thao là cơ quan giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện quyền quản lý nhà nước về bảo hộ quyền tác giả ở địa phương, có trách nhiệm:

3.1. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện những quy định của pháp luật về quyền tác giả tại địa phương;

3.2. Trả lời các đơn thư khiếu nại, tố cáo có liên quan đến việc bảo hộ quyền tác giả hoặc yêu cầu các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật;

3.3. Phối hợp với Cục Bản quyền tác giả, Thanh tra Bộ Văn hoá - Thông tin Thanh tra chuyên ngành xây dựng, Sở Xây dựng hoặc Sở Quy hoạch và Kiến trúc và các cơ quan hữu quan để xử lý kịp thời những hành vi vi phạm các quy định pháp luật về quyền tác giả.

4. Thanh tra Bộ Văn hoá - Thông tin, Thanh tra Sở Văn hoá - Thông tin thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành Văn hoá - Thông tin theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 76/CP.

IX. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cục Bản quyền tác giả Bộ Văn hoá - Thông tin, Vụ Quản lý Kiến trúc và Quy hoạch Bộ Xây dựng có trách nhiệm hướng dẫn việc thực hiện bảo hộ quyền tác giả đối với tác phẩm kiến trúc theo quy định tại Thông tư này.

2. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký.

3. Trong quá trình thực hiện Thông tư này nếu có vướng mắc hoặc có nội dung chưa rõ thì các cá nhân, tổ chức liên quan báo cáo kịp thời về Bộ Văn hoá - Thông tin, Bộ Xây dựng để hướng dẫn bổ sung./.

BỘ TRƯỞNG BỘ VĂN HOÁ - THÔNG TIN	K.T BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG THỨ TRƯỞNG
Phạm Quang Nghị	**Nguyễn Hồng Quân**

NGHỊ ĐỊNH SỐ 31/2001/NĐ-CP NGÀY 26/6/2001 CỦA CHÍNH PHỦ

VỀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC VĂN HOÁ - THÔNG TIN

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Báo chí ngày 28 tháng 12 năm 1989 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Báo chí ngày 12 tháng 6 năm 1999;

Căn cứ Luật Xuất bản ngày 07 tháng 7 năm 1993;

Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 28 tháng 10 năm 1995;

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 06 tháng 7 năm 1995;

Để thực hiện thống nhất việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hoá - thông tin;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin,

NGHỊ ĐỊNH

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hoá - thông tin là hành vi cố ý hoặc vô ý của cá nhân, tổ chức vi phạm quy tắc quản lý nhà nước trong lĩnh vực văn hoá - thông tin mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự và theo quy định của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và Nghị định này thì phải bị xử phạt hành chính.

2. Vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hoá - thông tin quy định trong Nghị định này bao gồm: những hành vi vi phạm quy tắc quản lý nhà nước trong các hoạt động báo chí (bao gồm: báo in, báo

nói, báo hình, báo điện tử); xuất bản (bao gồm xuất bản, in, phát hành xuất bản phẩm); điện ảnh; các loại hình nghệ thuật biểu diễn; hoạt động văn hoá và dịch vụ văn hoá nơi công cộng; mỹ thuật, triển lãm, nhiếp ảnh; quyền tác giả; quảng cáo, viết, đặt biển hiệu; bảo tồn bảo tàng; thư viện; xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm văn hoá; công bố, phổ biến tác phẩm ra nước ngoài.

3. Vi phạm hành chính trong các hoạt động báo chí, xuất bản, điện ảnh, xuất khẩu văn hoá phẩm có nội dung tiết lộ bí mật nhà nước thì áp dụng theo quy định tại các điểm c, e, m khoản 1 Điều 27 của Nghị định số 49/CP ngày 15 tháng 8 năm 1996 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự.

Điều 2. Đối tượng điều chỉnh

1. Cá nhân, tổ chức Việt Nam có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hoá - thông tin đều bị xử phạt theo quy định của Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan về xử phạt vi phạm hành chính.

2. Cá nhân, tổ chức nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hoá - thông tin trên lãnh thổ Việt Nam bị xử phạt như đối với cá nhân, tổ chức Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác.

3. Người chưa thành niên có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hoá - thông tin bị xử phạt theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 và Điều 6 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 3. Thời hiệu xử phạt

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong các hoạt động điện ảnh; các loại hình nghệ thuật biểu diễn; hoạt động văn hoá và dịch vụ văn hoá nơi công cộng; mỹ thuật, triển lãm, nhiếp ảnh; quyền tác giả; quảng cáo, viết, đặt biển hiệu; bảo tồn bảo tàng; thư viện là một năm kể từ ngày vi phạm hành chính được thực hiện.

2. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong các hoạt động xuất bản, báo chí, xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm văn hoá là hai năm kể từ ngày vi phạm hành chính được thực hiện. Nếu quá thời hạn nói trên thì không xử phạt nhưng có thể bị áp dụng các biện pháp quy định tại các điểm a, b, d khoản 3, Điều 11 Pháp lệnh Xử phạt vi phạm hành chính.

3. Cá nhân bị khởi tố, truy tố hoặc có quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự mà có quyết định đình chỉ điều

tra hoặc đình chỉ vụ án, thì bị xử phạt hành chính nếu hành vi có dấu hiệu vi phạm hành chính, thời hiệu xử phạt hành chính là ba tháng kể từ ngày có quyết định đình chỉ.

4. Trong thời hạn được quy định tại các khoản 1, 2 và khoản 3 Điều này nếu cá nhân, tổ chức có vi phạm hành chính mới hoặc cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt thì không áp dụng thời hiệu nói tại các khoản 1, 2 và khoản 3 Điều này. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được tính lại kể từ thời điểm thực hiện vi phạm hành chính mới hoặc thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc xử phạt.

Điều 4. Nguyên tắc xử phạt

1. Cá nhân, tổ chức chỉ bị xử phạt hành chính khi có hành vi vi phạm hành chính do pháp luật quy định. Khi phát hiện hành vi vi phạm hành chính thì người có thẩm quyền xử phạt phải ra lệnh đình chỉ ngay hành vi vi phạm. Việc xử phạt phải được tiến hành nhanh chóng, công minh, triệt để theo đúng pháp luật. Mọi hậu quả do vi phạm hành chính gây ra phải được khắc phục theo đúng pháp luật.

2. Một hành vi vi phạm hành chính chỉ bị xử phạt một lần; một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm; nhiều người cùng thực hiện một hành vi vi phạm hành chính thì mỗi người vi phạm đều bị xử phạt.

3. Việc xử phạt vi phạm hành chính phải căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm, nhân thân người vi phạm và những tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng để quyết định hình thức xử phạt chính, xử phạt bổ sung và các biện pháp được quy định tại Nghị định này.

4. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hoá - thông tin phải xử phạt đúng thẩm quyền; đối với những vi phạm vượt quá thẩm quyền xử phạt, những vi phạm có dấu hiệu tội phạm thì cơ quan, người thụ lý phải lập biên bản, chuyển giao biên bản, các tài liệu có liên quan khác và tang vật, phương tiện vi phạm đến cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính hoặc cơ quan xử lý hình sự có thẩm quyền giải quyết.

5. Không xử phạt vi phạm hành chính trong các trường hợp thuộc tình thế cấp thiết, phòng vệ chính đáng, sự kiện bất ngờ hoặc vi phạm hành chính trong tình trạng đang mắc bệnh tâm thần hoặc các bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình.

6. Nghiêm cấm việc giữ lại các vụ vi phạm pháp luật có dấu hiệu tội phạm để xử phạt hành chính.

Điều 5. áp dụng các hình thức xử phạt hành chính và biện pháp khác

1. Khi xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hoá - thông tin, người có thẩm quyền xử phạt chỉ được áp dụng những hình thức xử phạt và biện pháp được quy định đối với hành vi đó theo quy định của pháp luật.

2. Khi áp dụng hình thức phạt tiền, mức tiền phạt cụ thể đối với một hành vi vi phạm hành chính là mức trung bình của khung tiền phạt quy định đối với hành vi đó; nếu vi phạm có tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt có thể giảm xuống thấp hơn mức trung bình nhưng không được giảm quá mức tối thiểu của khung tiền phạt; nếu vi phạm có tình tiết tăng nặng thì mức tiền phạt có thể tăng lên cao hơn mức trung bình nhưng không được vượt quá mức tối đa của khung tiền phạt.

Tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng được áp dụng theo quy định tại các Điều 7 và 8 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

3. Các hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp khác được quy định tại Nghị định này chỉ được áp dụng kèm theo hình thức xử phạt chính nhằm xử lý triệt để vi phạm, loại trừ nguyên nhân, điều kiện tái phạm và khắc phục mọi hậu quả do vi phạm hành chính gây ra.

4. Việc bồi thường thiệt hại do vi phạm hành chính gây ra trong lĩnh vực văn hoá - thông tin được thực hiện theo quy định tại Điều 17 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Chương II

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC VĂN HOÁ - THÔNG TIN, HÌNH THỨC VÀ MỨC PHẠT

Mục 1

HÀNH VI VI PHẠM TRONG LĨNH VỰC BÁO CHÍ, HÌNH THỨC VÀ MỨC PHẠT

Điều 6. Vi phạm các quy định về giấy phép hoạt động báo chí

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sửa chữa, tẩy xoá giấy phép hoạt động báo chí;

b) Thực hiện không đúng quy định ghi trong giấy phép hoạt động báo chí.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Chuyển nhượng giấy phép hoạt động báo chí dưới bất cứ hình thức nào;

b) Cơ quan, tổ chức hoạt động xuất bản báo chí mà không có giấy phép.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động báo chí đến 3 tháng đối với hành vi vi phạm khoản 1 Điều này;

b) Thu hồi giấy phép hoạt động báo chí đối với hành vi vi phạm điểm a khoản 2 hoặc tái phạm khoản 1 Điều này.

Điều 7. Vi phạm quy định về trình bày báo chí

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không ghi đủ hoặc không ghi đúng những quy định về trình bày báo chí;

b) Trình bày trang 1 báo, bìa 1 tạp chí không phù hợp với nội dung báo chí;

c) Minh họa không phù hợp nội dung báo chí, khiến người đọc hiểu sai nội dung vấn đề báo chí nêu ra.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu ấn phẩm báo chí đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều này khi gây ra hậu quả nghiêm trọng.

Điều 8. Vi phạm quy định về cải chính trên báo chí

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thực hiện cải chính không đúng các quy định về vị trí, diện tích, thời lượng, cỡ chữ;

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng và tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm đối với một trong các hành vi sau:

a) Vi phạm khoản 1, 2, 3 Điều 10 Luật Báo chí nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Đăng, phát lại tác phẩm báo chí đã có lệnh cấm lưu hành hoặc tịch thu.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu ấn phẩm, tang vật và phương tiện vi phạm đối với hành vi quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này nếu gây hậu quả nghiêm trọng;

b) Cá nhân, tổ chức vi phạm các quy định tại Điều này nếu gây thiệt hại còn bị áp dụng biện pháp buộc bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Vi phạm các quy định về cung cấp thông tin cho báo chí

Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định về quyền cung cấp thông tin cho báo chí của tổ chức, công dân được quy định tại khoản 2 Điều 4 và Điều 7 Luật Báo chí nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 11. Vi phạm các quy định về sử dụng thẻ nhà báo, đe dọa, uy hiếp tính mạng, xúc phạm danh dự, nhân phẩm, cản trở nhà báo hoạt động nghề nghiệp đúng pháp luật

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng thẻ nhà báo của người khác hoặc cho người khác mượn thẻ nhà báo để hoạt động;

b) Sử dụng thẻ nhà báo không đúng nhiệm vụ được giao.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Đe dọa, uy hiếp tính mạng, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của nhà báo, cản trở nhà báo hoạt động nghề nghiệp đúng pháp luật nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Lợi dụng tư cách nhà báo để can thiệp trái pháp luật hoặc cản trở hoạt động của các cơ quan, tổ chức nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

c) Thông tin sai sự thật gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến xã hội nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng và tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm đối với một trong các hành vi sau:

a) Vi phạm khoản 1, 2, 3 Điều 10 Luật Báo chí nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Đăng, phát lại tác phẩm báo chí đã có lệnh cấm lưu hành hoặc tịch thu.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu ấn phẩm, tang vật và phương tiện vi phạm đối với hành vi quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này nếu gây hậu quả nghiêm trọng;

b) Cá nhân, tổ chức vi phạm các quy định tại Điều này nếu gây thiệt hại còn bị áp dụng biện pháp buộc bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Vi phạm các quy định về cung cấp thông tin cho báo chí

Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định về quyền cung cấp thông tin cho báo chí của tổ chức, công dân được quy định tại khoản 2 Điều 4 và Điều 7 Luật Báo chí nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 11. Vi phạm các quy định về sử dụng thẻ nhà báo, đe dọa, uy hiếp tính mạng, xúc phạm danh dự, nhân phẩm, cản trở nhà báo hoạt động nghề nghiệp đúng pháp luật

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng thẻ nhà báo của người khác hoặc cho người khác mượn thẻ nhà báo để hoạt động;

b) Sử dụng thẻ nhà báo không đúng nhiệm vụ được giao.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Đe dọa, uy hiếp tính mạng, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của nhà báo, cản trở nhà báo hoạt động nghề nghiệp đúng pháp luật nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Lợi dụng tư cách nhà báo để can thiệp trái pháp luật hoặc cản trở hoạt động của các cơ quan, tổ chức nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Bồi thường thiệt hại cho nhà báo được giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự khi vi phạm điểm a khoản 2 Điều này, nếu mức bồi thường quá 1.000.000 đồng;

b) Tước quyền sử dụng thẻ nhà báo từ 1 năm đến 2 năm đối với hành vi vi phạm khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 12. Vi phạm các quy định về họp báo

1. Phạt tiền từ 1.500.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Họp báo mà không thông báo trước hoặc thông báo không đúng quy định đến cơ quan quản lý nhà nước về báo chí;

b) Họp báo có nội dung vi phạm quy định tại khoản 4 Điều 10 Luật Báo chí nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tổ chức họp báo mà không được cơ quan quản lý nhà nước chấp nhận hoặc đã có lệnh đình chỉ;

b) Họp báo có nội dung vi phạm quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 10 Luật Báo chí nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 13. Vi phạm các quy định về lưu chiểu báo chí

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm về thời gian, số lượng lưu chiểu báo chí.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không nộp lưu chiểu báo chí.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép xuất bản từ 1 kỳ đến 3 kỳ báo chí đối với hành vi vi phạm khoản 2 Điều này.

Điều 14. Vi phạm các quy định về quảng cáo trên báo chí

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm về vị trí, tỷ lệ (theo số trang, thời lượng phát sóng) và phụ trang quảng cáo.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với các hành vi quảng cáo có nội dung vi phạm Điều 10 Luật Báo chí, quảng cáo sản phẩm thuộc loại cấm quảng cáo và vi phạm các quy định pháp luật khác về quảng cáo nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu ấn phẩm báo chí đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 15. Vi phạm các quy định về phát hành báo chí, phá hoại phương tiện hoạt động báo chí

1. Phạt tiền từ 1.500.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Phát hành báo chí không đúng quy định ghi trong giấy phép hoạt động báo chí;

b) Báo chí in không ghi giá bán hoặc bán quá giá đã ghi trên báo chí;

c) Sử dụng các băng in, sao lậu để quảng cáo cho việc bán báo chí;

d) Đại lý phát hành báo chí mà không đăng ký kinh doanh;

đ) Cản trở việc phát hành báo chí hợp pháp;

e) Phá hoại phương tiện hoạt động báo chí của nhà báo.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với việc thu trực tiếp qua vệ tinh, qua mạng máy tính để thông tin lại của đài phát thanh, đài truyền hình, cơ sở Internet, Intranet của các tổ chức Việt Nam, tổ chức nước ngoài cư trú tại Việt Nam mà không có giấy phép của Bộ Văn hoá-Thông tin.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Phát hành ấn phẩm báo chí không có giấy phép xuất bản nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Phát hành ấn phẩm báo chí không được phép lưu hành hoặc đã có lệnh cấm lưu hành nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu ấn phẩm báo chí, tang vật và phương tiện vi phạm đối với hành vi vi phạm khoản 3 Điều này.

Điều 16. Vi phạm các quy định về lắp đặt và sử dụng thiết bị thu chương trình truyền hình nước ngoài

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thực hiện không đúng nội dung ghi trong giấy phép lắp đặt và sử dụng thiết bị thu chương trình truyền hình nước ngoài (TVRO);

b) Sửa chữa, tẩy xoá giấy phép lắp đặt và sử dụng thiết bị thu chương trình truyền hình nước ngoài(TVRO).

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Chuyển nhượng giấy phép cho tổ chức, cá nhân khác hoặc sử dụng giấy phép của tổ chức, cá nhân khác để lắp đặt và sử dụng thiết bị thu chương trình truyền hình nước ngoài (TVRO);

b) Lắp đặt và sử dụng thiết bị thu chương trình truyền hình nước ngoài (TVRO) mà không có giấy phép;

c) Cho người khác sử dụng thiết bị thu chương trình truyền hình nước ngoài (TVRO).

3. Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khác:

Tịch thu hoặc buộc dỡ bỏ thiết bị thu chương trình truyền hình nước ngoài (TVRO) đối với hành vi vi phạm khoản 2 Điều này.

Mục 2

HÀNH VI VI PHẠM TRONG LĨNH VỰC XUẤT BẢN, HÌNH THỨC VÀ MỨC PHẠT

Điều 17. Vi phạm quy định về trình bày, minh họa xuất bản phẩm

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không ghi đủ hoặc không ghi đúng những quy định về trình bày xuất bản phẩm;

b) Trình bày bìa xuất bản phẩm không phù hợp với nội dung của xuất bản phẩm;

c) Minh họa không phù hợp với nội dung của xuất bản phẩm.

2. Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khác:

a) Tịch thu tang vật đối với hành vi vi phạm pháp luật quy định tại điểm b khoản 1 Điều này nếu gây hậu quả nghiêm trọng;

b) Buộc bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này nếu hành vi đó gây thiệt hại cho tổ chức, cá nhân khác.

Điều 18. Vi phạm quy định về tàng trữ, phát hành xuất bản phẩm

1. Phạt tiền từ 1.500.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cản trở việc phát hành xuất bản phẩm hợp pháp;

b) Bán các loại sách, báo, tranh, ảnh, lịch hoặc cho thuê các loại sách, báo, không có giấy phép xuất bản hoặc giấy chấp nhận kế hoạch xuất bản, giấy phép nhập khẩu;

c) Bán hoặc cho thuê xuất bản phẩm có nội dung bị đánh tráo;

d) Tàng trữ trái phép xuất bản phẩm in, sao lậu từ 50 bản đến 200 bản.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Bán xuất bản phẩm thuộc loại không nhằm mục đích kinh doanh hoặc lưu hành nội bộ;

b) Tàng trữ trái phép xuất bản phẩm in, sao lậu trên 200 bản.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Phát hành hoặc tàng trữ nhằm mục đích lưu hành xuất bản phẩm thuộc loại không được phép lưu hành hoặc đã có quyết định thu hồi, tịch thu;

b) Bán sách, báo, tranh, ảnh, lịch hoặc cho thuê sách, báo đã có quyết định thu hồi, tịch thu, cấm lưu hành;

c) Bán sách, báo, tranh, ảnh, lịch hoặc cho thuê sách, báo mà có nội dung tuyên truyền lối sống đồi trụy, khiêu dâm, kích động bạo lực nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật đối với hành vi quy định tại các điểm b, c và d khoản 1, điểm b khoản 2, khoản 3 Điều này.

Điều 19. Vi phạm các quy định về sử dụng giấy phép hoạt động xuất bản

1. Phạt tiền từ 1.500.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Kinh doanh dịch vụ sách, báo, tranh, ảnh, lịch hoặc cho thuê sách, báo mà không có đăng ký kinh doanh;

b) Hoạt động xuất bản không đúng địa điểm ghi trong giấy phép.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thực hiện không đúng nội dung ghi trong giấy phép xuất bản hoặc giấy chấp nhận kế hoạch xuất bản;

b) Chuyển nhượng giấy chấp nhận kế hoạch xuất bản hoặc giấy phép xuất bản dưới bất kỳ hình thức nào;

c) Sửa chữa, tẩy xoá giấy chấp nhận kế hoạch xuất bản hoặc giấy phép xuất bản.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Hoạt động phát hành sách, báo, ấn phẩm mà không có giấy phép hoạt động;

b) Hoạt động xuất bản mà không có giấy phép hoạt động.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động xuất bản đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép đối với hành vi quy định tại các điểm b và c khoản 2 Điều này;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 3 hoặc tái phạm đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

Điều 20. Vi phạm các quy định cấm đối với nội dung xuất bản phẩm

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với tác giả có tác phẩm xuất bản mà nội dung xúc phạm danh dự hoặc tiết lộ bí mật đời tư của cá nhân mà không được sự đồng ý của người đó, hoặc thân nhân của người đó trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Phạt tiền từ 1.500.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với nhà xuất bản, tổ chức được phép xuất bản mà xuất bản những xuất bản phẩm có nội dung xúc phạm danh dự hoặc tiết lộ bí mật đời tư của cá nhân mà không được sự đồng ý của người đó hoặc thân nhân của người đó, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với tác giả có tác phẩm xuất bản, nhà xuất bản, tổ chức được phép xuất bản mà xuất bản phẩm có nội dung thể hiện lối sống dâm ô, đồi trụy, các tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan, ảnh hưởng thuần phong mỹ tục; đưa tin không chính xác nhằm xúc phạm uy tín của tổ chức nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tác giả có tác phẩm xuất bản, nhà xuất bản, tổ chức được phép xuất bản mà nội dung xuất bản phẩm vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 22 Luật Xuất bản nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Tác giả có tác phẩm xuất bản, nhà xuất bản, tổ chức được phép xuất bản mà xuất bản phẩm có nội dung thể hiện kích động bạo lực, tội ác, tuyên truyền chiến tranh xâm lược, gây chia rẽ giữa các dân tộc và nhân dân các nước, truyền bá tư tưởng, văn hoá phản động nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Tác giả có tác phẩm xuất bản, nhà xuất bản, tổ chức được phép xuất bản mà xuất bản phẩm có nội dung xuyên tạc lịch sử, phủ

nhận thành tựu cách mạng, xúc phạm vĩ nhân, anh hùng dân tộc nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi quy định tại khoản 3 và 4 Điều này.

6. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại Điều này, cá nhân, tổ chức vi phạm còn bị áp dụng biện pháp buộc bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Vi phạm các quy định về hoạt động in

1. Phạt tiền từ 1.500.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi hoạt động kinh doanh các nghề ép nhũ, in roneo, photocopi, chế bản vi tính, in lưới (in lụa) thủ công, in khắc gỗ, đóng xén, vật tư thiết bị ngành in, sản xuất vật liệu in, dạy nghề in, nhân bản mà không có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, sửa chữa giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc kinh doanh không đúng địa chỉ đăng ký.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thực hiện không đúng nội dung ghi trong giấy phép hoạt động in;

b) Chuyển nhượng giấy phép hoạt động in dưới bất kỳ hình thức nào;

c) Sửa chữa, tẩy xoá giấy phép hoạt động in;

d) In xuất bản phẩm vượt quá số lượng ghi trong giấy phép hoặc hợp đồng in với số lượng từ 50 bản trở lên;

đ) Cơ sở hoạt động in, nhân bản khi phát hiện nội dung sản phẩm đặt in vi phạm Điều 22 Luật Xuất bản mà không báo cáo ngay với cơ quan quản lý nhà nước về xuất bản.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) In, nhân bản xuất bản phẩm không có giấy phép xuất bản hoặc giấy chấp nhận kế hoạch xuất bản;

b) In sản phẩm không đúng thủ tục quy định, không ký hợp đồng với bên đặt in;

c) Cơ sở in, nhân bản của cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội (không phải là doanh nghiệp in nhà nước) hoạt động in nội bộ mà không có giấy phép;

d) Cơ sở photocopy nhân bản báo chí, xuất bản phẩm thuộc loại cấm lưu hành.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) In, nhân bản báo chí, xuất bản phẩm đã có quyết định thu hồi, tịch thu, cấm lưu hành, tiêu hủy, hoặc có nội dung đồi trụy, khiêu dâm, kích động bạo lực nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Cơ sở hoạt động kinh doanh in, nhân bản mà không có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này).

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép đối với hành vi quy định tại khoản 1, các điểm b và c khoản 2 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 4, tái phạm đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;

c) Tịch thu tang vật đối với hành vi quy định tại điểm a và d khoản 3, điểm a khoản 4 Điều này.

Điều 22. Vi phạm quy định về lưu chiểu xuất bản phẩm

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi nộp lưu chiểu xuất bản phẩm không đủ số lượng theo quy định.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không nộp lưu chiểu xuất bản phẩm theo quy định.

3. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và 2 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị buộc nộp đủ số lượng xuất bản phẩm lưu chiểu theo quy định.

Mục 3

HÀNH VI VI PHẠM TRONG LĨNH VỰC ĐIỆN ẢNH, HÌNH THỨC VÀ MỨC PHẠT

Điều 23. Vi phạm quy định về sản xuất phim, băng hình, đĩa hình

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hoạt động dịch vụ làm thư video mà không có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Quay phim ở những khu vực có biển cấm quay phim hoặc có nội dung cấm quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 48/CP ngày 17 tháng 7 năm 1995 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động điện ảnh;

b) Sản xuất phim, băng hình, đĩa hình có nội dung tiết lộ bí mật đời tư của công dân;

c) Thực hiện không đúng nội dung ghi trong giấy phép sản xuất phim, băng hình, đĩa hình;

d) Chuyển nhượng giấy phép cho cá nhân, tổ chức khác hoặc sử dụng giấy phép của cá nhân, tổ chức khác để sản xuất phim, băng hình, đĩa hình;

đ) Sửa chữa, tẩy xoá giấy phép sản xuất phim, băng hình, đĩa hình.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sản xuất phim, băng hình, đĩa hình nhằm mục đích phổ biến rộng rãi mà không có giấy phép;

b) Cung cấp dịch vụ làm phim cho nước ngoài hoặc hợp tác làm phim với nước ngoài không đúng nội dung quy định trong giấy phép;

c) Sản xuất phim, băng hình, đĩa hình có nội dung vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự và nhân phẩm của cá nhân nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sản xuất phim, băng hình, đĩa hình có nội dung đồi trụy, khiêu dâm, khuyến khích tệ nạn xã hội, hành vi tội ác, mê tín dị đoan, ảnh hưởng thuần phong mỹ tục và môi trường sinh thái nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Hoạt động dịch vụ, hợp tác làm phim với nước ngoài mà không có giấy phép.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sản xuất phim, băng hình, đĩa hình có nội dung chống lại Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; phá hoại khối đoàn kết toàn dân;

b) Sản xuất phim, băng hình, đĩa hình có nội dung kích động bạo lực, tuyên truyền chiến tranh xâm lược, chia rẽ giữa các dân tộc và nhân dân các nước, thể hiện tư tưởng, văn hoá phản động, các hành vi tội ác nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Sản xuất phim, băng hình, đĩa hình có nội dung xuyên tạc lịch sử, phủ nhận thành tựu cách mạng, xúc phạm vĩ nhân, anh hùng dân tộc nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

d) Cá nhân, tổ chức nước ngoài sản xuất phim tại Việt Nam mà không có giấy phép.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép đối với hành vi quy định tại điểm d, đ khoản 2, điểm b khoản 3, điểm a khoản 4 và khoản 5 Điều này;

b) Tịch thu tang vật đối với hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2, các điểm a và c khoản 3, điểm a khoản 4 và khoản 5 Điều này;

c) Tịch thu phương tiện vi phạm đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 2, điểm a khoản 4 và khoản 5 Điều này.

Điều 24. Vi phạm quy định về in, nhân bản, tàng trữ phim, băng hình, đĩa hình

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với hành vi tàng trữ trái phép phim, băng hình, đĩa hình thuộc loại in, nhân bản lậu với số lượng từ 20 bản đến dưới 100 bản.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Nhân bản phim, băng hình, đĩa hình chưa được phép lưu hành với số lượng dưới 20 bản;

b) Tàng trữ trái phép phim, băng hình, đĩa hình thuộc loại in, nhân bản lậu với số lượng trên 100 bản.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Nhân bản phim, băng hình, đĩa hình chưa được phép lưu hành với số lượng từ 20 bản đến dưới 100 bản;

b) Chuyển nhượng giấy phép hoạt động nhân bản phim, băng hình, đĩa hình cho tổ chức khác hoặc sử dụng giấy phép của tổ chức khác để hoạt động nhân bản phim, băng hình, đĩa hình;

c) Thực hiện không đúng nội dung ghi trong giấy phép hoạt động nhân bản phim, băng hình, đĩa hình;

d) Sửa chữa, tẩy xoá giấy phép hoạt động nhân bản phim, băng hình, đĩa hình.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Nhân bản phim, băng hình, đĩa hình chưa được phép lưu hành với số lượng từ 100 bản trở lên;

b) Nhân bản phim, băng hình, đĩa hình mà không có giấy phép hoạt động nhân bản;

c) Trích ghép, thêm âm thanh, hình ảnh quảng cáo những mặt hàng cấm quảng cáo vào phim, băng hình, đĩa hình.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Nhân bản phim, băng hình, đĩa hình đã có quyết định thu hồi, tịch thu, tiêu hủy hoặc cấm lưu hành;

b) Nhân bản phim, băng hình, đĩa hình có nội dung đồi trụy, khiêu dâm, kích động bạo lực nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Trích ghép, thêm âm thanh, hình ảnh có tính chất đồi trụy, khiêu dâm, kích động bạo lực vào phim, băng hình, đĩa hình đã được phép lưu hành nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép đối với hành vi quy định tại các điểm b, c và d khoản 3, khoản 5, tái phạm điểm a khoản 4 Điều này;

b) Tịch thu tang vật đối với hành vi quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này;

c) Tịch thu phương tiện vi phạm đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 3, các khoản 4 và 5, tái phạm điểm a khoản 2 Điều này.

Điều 25. Vi phạm quy định về phát hành phim, băng hình, đĩa hình

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Mua băng hình, đĩa hình không dán nhãn hoặc dán nhãn giả với số lượng từ 10 bản đến dưới 20 bản;

b) Bán hoặc cho thuê phim, băng hình, đĩa hình không dán nhãn hoặc dán nhãn giả với số lượng dưới 20 bản;

c) Bán hoặc cho thuê phim, băng hình, đĩa hình không đúng địa điểm ghi trong giấy phép;

d) Mua, bán nhãn băng hình, đĩa hình chưa ghi đủ các đề mục theo quy định;

đ) Mua nhãn băng hình, đĩa hình giả với số lượng từ 10 đến dưới 50 nhãn;

e) Tẩy xoá, sửa đổi nhãn dán trên băng hình, đĩa hình.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Bán hoặc cho thuê phim, băng hình, đĩa hình chưa được phép lưu hành;

b) Mua, bán hoặc cho thuê phim, băng hình, đĩa hình không dán nhãn hoặc dán nhãn giả với số lượng từ 20 bản đến dưới 100 bản;

c) Đánh tráo nội dung phim, băng hình, đĩa hình đã được dán nhãn để kinh doanh;

d) Chuyển nhượng giấy phép cho tổ chức, cá nhân khác hoặc sử dụng giấy phép của tổ chức, cá nhân khác để bán, cho thuê phim, băng hình, đĩa hình;

đ) Sửa chữa, tẩy xoá giấy phép bán, cho thuê phim, băng hình, đĩa hình;

e) Mua nhãn băng hình, đĩa hình giả với số lượng từ 50 nhãn trở lên.

3. Phạt tiền từ 1.500.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Mua phim, băng hình, đĩa hình không dán nhãn hoặc dán nhãn giả với số lượng từ 100 bản trở lên;

b) Bán, cho thuê phim, băng hình, đĩa hình không dán nhãn hoặc dán nhãn giả với số lượng từ 100 bản đến dưới 500 bản.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Bán, cho thuê phim, băng hình, đĩa hình mà không có giấy phép của cơ quan quản lý nhà nước về văn hoá thông tin;

b) Chuyển nhượng giấy phép cho tổ chức, cá nhân khác hoặc sử dụng giấy phép của tổ chức, cá nhân khác để kinh doanh phát hành phim, băng hình, đĩa hình;

c) Phát hành phim, băng hình, đĩa hình chưa có quyết định cho phép lưu hành;

d) Phát hành phim, băng hình, đĩa hình quá phạm vi được phép ở trong nước;

đ) Thực hiện không đúng nội dung ghi trong giấy phép kinh doanh phát hành phim, băng hình, đĩa hình;

e) Sửa chữa, tẩy xoá giấy phép kinh doanh phát hành phim, băng hình, đĩa hình;

f) Bán, cho thuê phim, băng hình, đĩa hình không dán nhãn hoặc dán nhãn giả từ 500 bản đến dưới 1.000 bản.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thêm, bớt làm sai nội dung tác phẩm điện ảnh đã được phép phổ biến;

b) Kinh doanh phát hành phim, băng hình, đĩa hình mà không có giấy phép kinh doanh;

c) Sản xuất, tàng trữ, bán nhãn băng hình, đĩa hình giả;

d) Bán, cho thuê phim, băng hình, đĩa hình không dán nhãn hoặc dán nhãn giả từ 1.000 bản trở lên.

6. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi tàng trữ trái phép tác phẩm điện ảnh thuộc loại cấm phổ biến hoặc đã có quyết định thu hồi, tịch thu, tiêu hủy.

7. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Bán, cho thuê hoặc phát hành phim, băng hình, đĩa hình đã có quyết định thu hồi, tịch thu, cấm lưu hành, hoặc tiêu hủy;

b) Bán, cho thuê hoặc phát hành phim, băng hình, đĩa hình có nội dung đồi trụy, khiêu dâm, kích động bạo lực.

8. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép đến 3 tháng đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép đối với hành vi quy định tại các điểm d và đ khoản 2, các điểm b, đ và e khoản 4, khoản 7 Điều này;

c) Tịch thu tang vật đối với hành vi quy định tại các điểm a, b, d, đ và e khoản 1, các điểm a, b, c và e khoản 2, khoản 3, các điểm c, và f khoản 4, các điểm a, c và d khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều này;

d) Tịch thu phương tiện vi phạm đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 5 Điều này.

Điều 26. Vi phạm quy định về chiếu phim, băng hình, đĩa hình

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 150.000 đồng đến 300.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Chiếu phim, băng hình, đĩa hình gây ồn quá mức quy định;

b) Cho trẻ em dưới 16 tuổi vào rạp chiếu phim, nơi chiếu băng hình, đĩa hình để xem phim cấm trẻ em dưới 16 tuổi.

2. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi chiếu phim, băng hình, đĩa hình không dán nhãn tại nơi công cộng.

3. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Chiếu phim, băng hình, đĩa hình chưa được phép lưu hành tại nơi công cộng;

b) Chuyển nhượng giấy đăng ký kinh doanh cho tổ chức, cá nhân khác hoặc sử dụng giấy đăng ký kinh doanh của tổ chức, cá nhân khác để kinh doanh chiếu phim, băng hình, đĩa hình;

c) Thực hiện không đúng nội dung ghi trong giấy đăng ký kinh doanh chiếu phim, băng hình, đĩa hình;

d) Sửa chữa, tẩy xoá giấy đăng ký kinh doanh chiếu phim, băng hình, đĩa hình.

4. Phạt tiền từ 1.500.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi chiếu phim, băng hình, đĩa hình với mục đích kinh doanh mà không có giấy đăng ký kinh doanh.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Chiếu phim băng hình, đĩa hình đã có quyết định thu hồi, tịch thu, cấm lưu hành, hoặc tiêu hủy;

b) Chiếu phim, băng hình, đĩa hình có nội dung đồi trụy, khiêu dâm, kích động bạo lực.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép đối với hành vi quy định tại các điểm b, c và d khoản 3, khoản 5 Điều này;

b) Tịch thu tang vật đối với hành vi quy định tại khoản 2, điểm a khoản 3, khoản 5 Điều này;

c) Tịch thu phương tiện vi phạm đối với hành vi quy định tại khoản 5 Điều này.

Điều 27. Vi phạm quy định về lưu chiểu, lưu trữ tác phẩm điện ảnh

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi nộp lưu chiểu, lưu trữ tác phẩm điện ảnh không đủ số lượng, không đúng chủng loại theo quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không nộp lưu chiểu, lưu trữ tác phẩm điện ảnh theo quy định.

3. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này, cá nhân, tổ chức vi phạm còn bị buộc phải nộp lưu chiểu, lưu trữ tác phẩm điện ảnh theo đúng quy định của pháp luật.

Mục 4

HÀNH VI VI PHẠM TRONG LĨNH VỰC NGHỆ THUẬT BIỂU DIỄN, HÌNH THỨC VÀ MỨC PHẠT

Điều 28. Vi phạm quy định về nhân bản băng nhạc, đĩa nhạc

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi nhân bản băng nhạc, đĩa nhạc chưa được phép lưu hành với số lượng dưới 20 bản.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Nhân bản băng nhạc, đĩa nhạc chưa được phép lưu hành với số lượng từ 20 bản đến dưới 100 bản;

b) Chuyển nhượng giấy đăng ký kinh doanh cho tổ chức, cá nhân khác hoặc sử dụng giấy đăng ký kinh doanh của tổ chức, cá nhân khác để hoạt động nhân bản băng nhạc, đĩa nhạc.

3. Phạt tiền từ 1.500.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Nhân bản băng nhạc, đĩa nhạc chưa được phép lưu hành với số lượng từ 100 bản đến 300 bản;

b) Nhân bản băng nhạc, đĩa nhạc mà không có giấy phép hoạt động nhân bản.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi nhân bản băng nhạc, đĩa nhạc chưa được phép lưu hành với số lượng trên 300 bản.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Nhân bản băng nhạc, đĩa nhạc đã có quyết định cấm lưu hành hoặc quyết định thu hồi, tịch thu;

b) Nhân bản băng nhạc, đĩa nhạc có nội dung đồi trụy, khiêu dâm, kích động bạo lực;

c) Nhân bản băng nhạc, đĩa nhạc có nội dung phản động.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép đối với hành vi quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều này;

b) Tịch thu tang vật đối với hành vi quy định tại khoản 1, điểm a khoản 2, khoản 3, khoản 4 và 5 Điều này;

c) Tịch thu phương tiện vi phạm đối với hành vi quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều này.

Điều 29. Vi phạm quy định về sản xuất băng nhạc, đĩa nhạc

1. Phạt tiền từ 1.500.000 đồng đến 5.000.000 đối với một trong các hành vi sau:

a) Sản xuất băng nhạc, đĩa nhạc không đúng nội dung, địa điểm ghi trong giấy phép;

b) Sửa chữa, tẩy xoá giấy phép sản xuất băng nhạc, đĩa nhạc;

c) Trích ghép, thêm âm thanh, hình ảnh có nội dung đồi trụy, khiêu dâm, kích động bạo lực vào băng nhạc, đĩa nhạc đã được phép lưu hành nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

d) Chuyển nhượng giấy phép cho tổ chức, cá nhân khác hoặc sử dụng giấy phép của tổ chức, cá nhân khác để sản xuất băng nhạc, đĩa nhạc.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sản xuất băng nhạc, đĩa nhạc có nội dung đồi trụy, khiêu dâm, kích động bạo lực hoặc trích ghép thêm âm thanh, hình ảnh có

nội dung đồi trụy, khiêu dâm, kích động bạo lực vào băng nhạc, đĩa nhạc đã được phép lưu hành nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Sản xuất băng nhạc, đĩa nhạc nhằm mục đích kinh doanh mà không có giấy phép.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất băng nhạc, đĩa nhạc có nội dung phản động hoặc trích ghép thêm âm thanh, hình ảnh có nội dung phản động vào băng nhạc, đĩa nhạc đã được phép lưu hành nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép đối với hành vi quy định tại các điểm b, c và d khoản 1, điểm a khoản 2, khoản 3 Điều này;

b) Tịch thu tang vật đối với hành vi quy đinh tại điểm c khoản 1, điểm a khoản 2, khoản 3 Điều này;

c) Tịch thu phương tiện vi phạm đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 1, khoản 2 và 3 Điều này.

Điều 30. Vi phạm quy định về mua, bán, cho thuê băng nhạc, đĩa nhạc

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi bán hoặc cho thuê băng nhạc, đĩa nhạc không đúng địa điểm ghi trong giấy đăng ký kinh doanh.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Bán hoặc cho thuê băng nhạc, đĩa nhạc chưa được phép lưu hành;

b) Mua, bán băng nhạc, đĩa nhạc thuộc loại in, nhân bản lậu từ 50 bản trở lên.

3. Phạt tiền từ 1.500.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Bán hoặc cho thuê băng nhạc, đĩa nhạc có nội dung cấm;

b) Bán hoặc cho thuê băng nhạc, đĩa nhạc mà không có giấy đăng ký kinh doanh.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng giấy đăng ký kinh doanh đến 3 tháng đối với hành vi quy định tại khoản 1, điểm a khoản 3 Điều này;

b) Tịch thu tang vật đối với hành vi quy định tại khoản 2, điểm a khoản 3 Điều này.

Điều 31. Vi phạm quy định về tàng trữ, phổ biến băng nhạc, đĩa nhạc

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi phổ biến băng nhạc, đĩa nhạc chưa được phép phổ biến tại nơi công cộng.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với hành vi tàng trữ trái phép băng nhạc, đĩa nhạc thuộc loại in, nhân bản lậu từ 50 bản trở lên.

3. Phạt tiền từ 1.500.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tàng trữ trái phép băng nhạc, đĩa nhạc thuộc loại cấm phổ biến;

b) Chuyển nhượng giấy phép cho tổ chức, cá nhân khác hoặc sử dụng giấy phép của tổ chức, cá nhân khác để phát hành băng nhạc, đĩa nhạc.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Phổ biến băng nhạc, đĩa nhạc đã có quyết định cấm lưu hành, quyết định thu hồi, tịch thu, tiêu hủy;

b) Phổ biến băng nhạc, đĩa nhạc có nội dung đồi trụy, khiêu dâm, kích động bạo lực.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sau:

Phổ biến băng nhạc, đĩa nhạc có nội dung phản động.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này;

b) Tịch thu tang vật đối với hành vi quy định tại khoản 1, 2, điểm a khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này;

c) Tịch thu phương tiện vi phạm đối với hành vi quy định tại khoản 4, điểm b khoản 5 Điều này.

Điều 32. Vi phạm quy định về biểu diễn nghệ thuật

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với hành vi tổ chức cho các đoàn, nhóm nghệ thuật, nghệ sĩ trong nước hoặc nước ngoài biểu diễn tại nơi công cộng mà không có giấy phép do cơ quan quản lý nhà nước về văn hoá - thông tin có thẩm quyền cấp hoặc tổ chức cho người không có giấy phép hành nghề biểu diễn trước công chúng nhằm mục đích thu tiền;biểu diễn nghệ thuật trước công chúng để thu tiền mà không có giấy phép hành nghề biểu diễn.

2. Phạt tiền từ 1.500.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức biểu diễn nghệ thuật không đúng nội dung ghi trong giấy phép hoặc tổ chức biểu diễn cho người đã bị cơ quan quản lý nhà nước về văn hoá - thông tin cấm biểu diễn.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức biểu diễn tác phẩm nghệ thuật chưa được phép biểu diễn ở nơi công cộng.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Biểu diễn tác phẩm nghệ thuật đã có quyết định cấm biểu diễn;

b) Biểu diễn tác phẩm nghệ thuật có nội dung đồi trụy, khiêu dâm, kích động bạo lực nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Biểu diễn tác phẩm nghệ thuật có nội dung kích động chiến tranh xâm lược, gây chia rẽ giữa các dân tộc và nhân dân các nước, các hành vi tội ác nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

d) Biểu diễn tác phẩm nghệ thuật có nội dung xuyên tạc lịch sử, phủ nhận thành tựu cách mạng, xúc phạm vĩ nhân, anh hùng dân tộc nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện đối với hành vi quy định tại khoản 4 Điều này.

Mục 5

HÀNH VI VI PHẠM TRONG LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG VĂN HOÁ VÀ DỊCH VỤ VĂN HOÁ NƠI CÔNG CỘNG, HÌNH THỨC VÀ MỨC PHẠT

Điều 33. Vi phạm quy định về nếp sống

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cho người say rượu vào vũ trường, nơi khiêu vũ công cộng, phòng karaoke;

b) Hành nghề mê tín như: lên đồng, xem bói, gọi hồn, xóc thẻ, yểm bùa, phù chú, truyền bá sấm trạng và các hình thức mê tín khác;

c) Say rượu ở công sở, nơi làm việc, khách sạn, nhà hàng, quán ăn, vũ trường, nơi khiêu vũ công cộng, phòng karaoke, nơi hoạt động văn hoá, dịch vụ văn hoá, trên các phương tiện giao thông và những nơi công cộng khác;

d) Lợi dụng tín ngưỡng để quyên góp tiền của, vật chất khác.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật và phương tiện vi phạm đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

b) Tịch thu xung công quỹ Nhà nước số thu bất chính đối với hành vi quy định tại điểm b, d khoản 1 Điều này.

Điều 34. Vi phạm các quy định về điều kiện tổ chức hoạt động văn hoá, dịch vụ văn hoá tại nơi công cộng

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi tổ chức hoạt động văn hoá và dịch vụ văn hoá tại nơi công cộng từ 24 giờ đến 05 giờ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định này.

2. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không đảm bảo đủ ánh sáng theo quy định tại vũ trường, nơi khiêu vũ công cộng, phòng hát karaoke;

b) Sử dụng vũ nữ mà không đăng ký danh sách với cơ quan có thẩm quyền;

c) Phát hành vé quá số ghế hoặc quá sức chứa tại nơi tổ chức hoạt động văn hoá - nghệ thuật.

3. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không đảm bảo đủ diện tích theo quy định của vũ trường, nơi khiêu vũ công cộng, phòng karaoke;

b) Che kín, không lắp kính hoặc lắp kính mà bên ngoài không nhìn rõ toàn bộ phòng karaoke;

c) Tắt đèn tại vũ trường, nơi khiêu vũ công cộng, phòng karaoke khi đang hoạt động;

d) Tổ chức các hoạt động biểu diễn nghệ thuật, vũ trường, chiếu phim, chiếu băng hình, đĩa hình, karaoke gây ồn quá mức quy định.

4. Phạt tiền 1.500.000 đồng đối với hành vi sử dụng một vũ nữ làm việc tại vũ trường mà không ký kết hợp đồng lao động.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép đối với hành vi tái phạm quy định tại các khoản1, 2, 3 và 4 Điều này.

Điều 35. Vi phạm các quy định về giấy phép hoạt động

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 150.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi dùng loa phóng thanh hoặc các hình thức khác để quảng cáo, cổ động tại nơi công cộng mà không có giấy phép hoặc không đúng nội dung ghi trong giấy phép.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi hoạt động vũ trường quá giờ được phép.

3. Phạt tiền từ 1.500.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Kinh doanh hoạt động vũ trường, karaoke không đúng nội dung không đúng quy định của pháp luật;

b) Chuyển nhượng giấy phép cho tổ chức, cá nhân khác hoặc sử dụng giấy phép của tổ chức, cá nhân khác để kinh doanh hoạt động vũ trường, karaoke, thi hoa hậu, thi người mẫu thời trang;

c) Tổ chức trò chơi điện tử và các trò chơi khác để kinh doanh mà có nội dung phản động, đồi truỵ, khiêu dâm, kích động bạo lực, đánh bạc;

d) Tổ chức thi hoa hậu, thi người mẫu thời trang không đúng nội dung được phép.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Kinh doanh hoạt động vũ trường, karaoke không có giấy phép;

b) Tổ chức thi hoa hậu, thi người mẫu thời trang mà không có giấy phép.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép đối với hành vi quy định tại các điểm a, b và d khoản 3, tái phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm đối với hành vi quy định tại khoản 1, điểm c khoản 3 Điều này.

Điều 36. Vi phạm các quy định về sản xuất, lưu hành băng, đĩa trò chơi điện tử

1. Phạt tiền từ 1.500.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Bán hoặc cho thuê băng, đĩa trò chơi điện tử mà không có đăng ký kinh doanh;

b) Bán hoặc cho thuê băng, đĩa trò chơi điện tử có nội dung đồi trụy, khiêu dâm, kích động bạo lực nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Bán hoặc cho thuê băng, đĩa trò chơi điện tử có nội dung độc hại khác nhưng không thuộc quy định tại điểm b khoản này;

d) Sản xuất, nhân bản băng, đĩa trò chơi điện tử mà không có đăng ký kinh doanh;

đ) Lưu hành băng, đĩa trò chơi điện tử có nội dung cấm lưu hành tại nơi khiêu vũ công cộng, nhà hàng karaoke và những nơi tổ chức hoạt động văn hoá, dịch vụ văn hoá công cộng khác.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sản xuất, nhân bản băng, đĩa trò chơi điện tử có nội dung cấm;

b) Sản xuất, nhập khẩu máy, nhập khẩu băng, đĩa trò chơi điện tử có nội dung cấm;

c) Cài đặt chương trình trò chơi điện tử có nội dung cấm vào máy tính để lưu hành.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng đăng ký kinh doanh đối với hành vi quy định tại các điểm b, c và đ khoản 1, các điểm a và c khoản 2 Điều này;

b) Tịch thu tang vật đối với hành vi quy định tại các điểm b, c, d, đ khoản 1, điểm a và c khoản 2 Điều này;

c) Tịch thu phương tiện vi phạm đối với hành vi quy định tại các điểm d và đ khoản 1, khoản 2 Điều này.

4. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, cá nhân tổ chức vi phạm còn bị buộc xoá bỏ chương trình trò chơi điện tử quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

Điều 37. Vi phạm các quy định cấm đối với hoạt động văn hoá và dịch vụ văn hoá nơi công cộng

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi dùng các phương thức phục vụ có tính chất khiêu dâm tại vũ trường, nơi khiêu vũ công cộng, nhà hàng karaoke, nơi hoạt động văn hoá và dịch vụ văn hoá công cộng khác.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Treo trưng bày tranh, ảnh, lịch hay vật khác có tính chất đồi trụy, khiêu dâm, kích động bạo lực tại vũ trường, nơi khiêu vũ công cộng, nhà hàng karaoke hoặc tại nơi hoạt động văn hoá và dịch vụ văn hoá công cộng khác nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Lưu hành tại vũ trường, nơi khiêu vũ công cộng, nhà hàng karaoke, phim, băng hình, đĩa hình, băng nhạc, đĩa nhạc hoặc biểu diễn tác phẩm sân khấu, âm nhạc, múa chưa được phép lưu hành.

3. Phạt tiền từ 1.500.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi cho thuê, cho mượn địa điểm làm vũ trường, nơi khiêu vũ công cộng, hoạt động karaoke và những hoạt động văn hoá, dịch vụ văn

hoá khác mà biết nơi cho thuê, cho mượn được sử dụng cho hoạt động mại dâm, nghiện hút, ma túy, đánh bạc mà không có biện pháp ngăn chặn hoặc tố giác.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Dung túng, bao che cho các hoạt động có tính chất đồi trụy, khiêu dâm, kích động bạo lực, hoạt động mại dâm, sử dụng ma túy, đánh bạc hoặc "cá độ" được thua bằng tiền hoặc hiện vật tại vũ trường, nơi khiêu vũ công cộng, nhà hàng karaoke và những nơi tổ chức hoạt động văn hoá công cộng khác nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Lưu hành băng nhạc, đĩa nhạc đã có quyết định cấm lưu hành, quyết định thu hồi tại vũ trường, nơi khiêu vũ công cộng, nhà hàng karaoke và những nơi tổ chức hoạt động văn hoá, dịch vụ văn hoá công cộng khác;

c) Lưu hành băng nhạc, đĩa nhạc có nội dung đồi trụy, khiêu dâm, kích động bạo lực tại vũ trường, nơi khiêu vũ công cộng, nhà hàng karaoke và những nơi tổ chức hoạt động văn hoá, dịch vụ văn hoá công cộng khác nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Lưu hành phim, băng hình, đĩa hình đã có quyết định cấm lưu hành, quyết định thu hồi tại vũ trường, nơi khiêu vũ công cộng, nhà hàng karaoke và những nơi tổ chức hoạt động văn hoá công cộng khác;

b) Lưu hành phim, băng hình, đĩa hình có nội dung đồi trụy, khiêu dâm, kích động bạo lực tại vũ trường, nơi khiêu vũ công cộng, nhà hàng karaoke và những nơi tổ chức hoạt động văn hoá và dịch vụ văn hoá công cộng khác nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép đối với hành vi quy định tại khoản 1, các điểm b và c khoản 4, khoản 5 Điều này;

b) Tịch thu tang vật đối với hành vi quy định tại khoản 2, các điểm b và c khoản 4, khoản 5 Điều này;

c) Tịch thu phương tiện vi phạm đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 2, các điểm b và c khoản 4, khoản 5 Điều này.

Điều 38. Vi phạm quy định cấm đối với hoạt động văn hoá tại cơ sở lưu trú, nhà hàng ăn uống

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Treo, trưng bày tranh, ảnh có tính chất đồi trụy, khiêu dâm, kích động bạo lực tại cơ sở lưu trú, nhà hàng ăn uống;

b) Dùng các phương thức phục vụ có tính chất khiêu dâm tại cơ sở lưu trú, nhà hàng ăn uống.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Lưu hành băng nhạc, đĩa nhạc đã có quyết định cấm lưu hành, quyết định thu hồi tại cơ sở lưu trú, nhà hàng ăn uống;

b) Lưu hành băng nhạc, đĩa nhạc có nội dung đồi trụy, khiêu dâm, kích động bạo lực tại cơ sở lưu trú, nhà hàng ăn uống nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Lưu hành phim, băng hình, đĩa hình, biểu diễn tác phẩm sân khấu, âm nhạc, múa đã có quyết định cấm lưu hành, quyết định thu hồi tại cơ sở lưu trú, nhà hàng ăn uống;

b) Lưu hành phim, băng hình, đĩa hình, biểu diễn tác phẩm sân khấu, âm nhạc, múa có nội dung đồi trụy, khiêu dâm, kích động bạo lực tại cơ sở lưu trú, nhà hàng ăn uống nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép hành nghề đến 6 tháng đối với người biểu diễn có hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng đăng ký kinh doanh đối với hành vi quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này;

c) Tịch thu tang vật đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 39. Vi phạm các quy định sản xuất, đốt hàng mã

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 150.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi đốt hàng mã tại nơi công cộng.

2. Phạt tiền từ 150.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi sản xuất trái phép hàng mã; tuyên truyền mê tín dị đoan để tiêu thụ hàng mã.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật vi phạm đối với các hành vi quy định tại khoản 2 Điều này.

Mục 6

HÀNH VI VI PHẠM TRONG LĨNH VỰC MỸ THUẬT, TRIỂN LÃM, NHIẾP ẢNH, HÌNH THỨC VÀ MỨC PHẠT

Điều 40. Vi phạm các quy định về giấy phép hoạt động

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Hoạt động kinh doanh dịch vụ về mỹ thuật, nhiếp ảnh, truyền thần, dịch thuật không đúng địa điểm đăng ký;

b) Chuyển nhượng giấy đăng ký kinh doanh dịch vụ về mỹ thuật, nhiếp ảnh, truyền thần, dịch thuật dưới bất kỳ hình thức nào;

c) Sửa chữa, tẩy xoá giấy đăng ký kinh doanh dịch vụ về mỹ thuật, nhiếp ảnh truyền thần, dịch thuật.

2. Phạt tiền từ 1.500.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi hoạt động kinh doanh dịch vụ về mỹ thuật, nhiếp ảnh, truyền thần, dịch thuật không có đăng ký kinh doanh.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng mà không được phép;

b) Tổ chức triển lãm văn hoá nghệ thuật mà không có giấy phép.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép đối với hành vi quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều này.

5. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, trường hợp cá nhân, tổ chức vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này còn bị buộc dỡ bỏ công trình xây dựng trái phép.

Điều 41. Vi phạm các quy định cấm trong lĩnh vực mỹ thuật, triển lãm, nhiếp ảnh

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 150.000 đến 1.500.000 đồng đối với hành vi sau:

a) Chụp ảnh ở khu vực có biển cấm;

b) Lồng ghép ảnh gây hậu quả xấu cho quan hệ của người khác hoặc xúc phạm cá nhân, gia đình, cơ quan, tổ chức.

2. Phạt tiền từ 1.500.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi triển lãm những ấn phẩm chưa được phép phổ biến.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi làm ra tác phẩm mỹ thuật, nhiếp ảnh, dịch sách, báo có nội dung độc hại để phổ biến hoặc tàng trữ nhằm mục đích phổ biến.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi triển lãm những ấn phẩm, tác phẩm mỹ thuật, nhiếp ảnh và những sản phẩm văn hoá nghệ thuật khác thuộc loại cấm phổ biến.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng có nội dung kích động bạo lực, chiến tranh xâm lược, gây hận thù giữa các dân tộc và nhân dân các nước, thể hiện tư tưởng, văn hoá phản động, lối sống dâm ô, đồi trụy, các hành vi tội ác nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng có nội dung xuyên tạc lịch sử, phủ nhận thành tựu cách mạng, xúc phạm vĩ nhân, anh hùng dân tộc nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng có nội dung độc hại nhưng không thuộc quy định tại các điểm a và b khoản này.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này;

b) Tịch thu phương tiện vi phạm đối với hành vi quy định tại các khoản 1 và 4 Điều này.

7. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và khoản 6 Điều này, cá nhân, tổ chức vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này còn bị buộc dỡ bỏ công trình đã xây dựng.

Mục 7

HÀNH VI VI PHẠM TRONG LĨNH VỰC BẢO HỘ QUYỀN TÁC GIẢ, HÌNH THỨC VÀ MỨC PHẠT

Điều 42. Vi phạm các quy định về nhân bản, tái bản, sao, lắp ghép tác phẩm, sản phẩm, chương trình

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi nhân bản, sao, lắp ghép băng nhạc, đĩa nhạc để kinh doanh mà không có văn bản thoả thuận của chủ sở hữu bản quyền.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi nhân bản phim, băng hình, đĩa hình để kinh doanh mà không có văn bản thoả thuận của chủ sở hữu bản quyền.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sao lại tác phẩm tạo hình mà không được sự đồng ý của tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm;

b) Lắp ghép chương trình phim, băng hình, đĩa hình để kinh doanh, quảng cáo mà không được sự đồng ý của chủ sở hữu bản quyền;

c) Bán bản sao tác phẩm tạo hình mà bản sao đó không được sự đồng ý của tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Nhân bản chương trình phát thanh, truyền hình đã phát sóng để phổ biến nhằm mục đích kinh doanh khi chưa được sự đồng ý của chủ sở hữu chương trình;

b) Sao tác phẩm kiến trúc mà không được sự đồng ý của chủ sở hữu bản quyền.

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Nhân bản, tái bản tác phẩm văn học nghệ thuật, công trình khoa học để kinh doanh mà không được sự đồng ý của chủ sở hữu bản quyền;

b) Sao phần mềm máy tính mà không được sự đồng ý của chủ sở hữu.

6. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi tái phạm quy định tại khoản 5 Điều này.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, và 5 Điều này;

b) Tịch thu phương tiện vi phạm đối với hành vi quy định tại khoản 5 và 6 Điều này.

Điều 43. Vi phạm các quy định về trích dẫn, thêm bớt, dịch, phóng tác, cải biên, chuyển thể tác phẩm

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi trích dẫn tác phẩm của người khác đưa vào tác phẩm của mình mà không đề tên tác giả và nguồn gốc tác phẩm.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Dịch, biên soạn, phóng tác, cải biên, chuyển thể tác phẩm mà không được sự đồng ý của tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả tác phẩm gốc;

b) Thêm, bớt hoặc làm thay đổi nội dung tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học mà không được tác giả đồng ý.

Điều 44. Vi phạm các quy định về công bố, phổ biến, biểu diễn tác phẩm ở trong nước

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi trưng bầy, triển lãm tác phẩm nghệ thuật mà không được sự đồng ý của tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi biểu diễn tác phẩm âm nhạc mà không trả tiền nhuận bút cho tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Công bố, phổ biến tác phẩm mà không được sự đồng ý của tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả;

b) Công bố, phổ biến tác phẩm đồng tác giả mà không được sự đồng ý của đồng tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả;

c) Ghi âm, ghi hình hoặc trực tiếp phát sóng từ nơi đang biểu diễn mà không được sự đồng ý của người biểu diễn, trừ trường hợp quy định tại điểm h khoản 1 Điều 761 Bộ luật Dân sự.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Biểu diễn tác phẩm sân khấu mà không trả tiền nhuận bút cho tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả;

b) Phát sóng những bộ phim, băng hình khi chưa được sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả;

c) Công bố, phổ biến tác phẩm của tác giả bị cấm công bố phổ biến tác phẩm.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật và phương tiện vi phạm đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 4 Điều này.

Mục 8

HÀNH VI VI PHẠM TRONG LĨNH VỰC QUẢNG CÁO, VIẾT, ĐẶT BIỂN HIỆU, HÌNH THỨC VÀ MỨC PHẠT

Điều 45.Vi phạm các quy định về giấy phép quảng cáo

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 200.000 đồng đối với hành vi quảng cáo bằng áp phích, tờ rời, tờ gấp, thư và các hình thức tương tự khác không có giấy phép.

2. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Quảng cáo bằng băng rôn không có giấy phép;

b) Nhận vẽ, trình bầy bảng, biển quảng cáo mà khách hàng chưa được cấp giấy phép quảng cáo.

3. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không ghi số giấy phép, thời hạn hoặc tên chủ dịch vụ quảng cáo trên bảng, biển quảng cáo hoặc số giấy phép trên xuất bản phẩm quảng cáo;

b) Quảng cáo sản phẩm, hàng hoá hoặc quảng cáo hoạt động của cơ sở mà không có giấy xác nhận, chứng nhận, đăng ký hoặc duyệt của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành theo quy định.

4. Phạt tiền từ 1.500.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Quảng cáo dược liệu, dược phẩm, mỹ phẩm, dụng cụ y tế và những hoạt động y tế mà chưa được cơ quan y tế có thẩm quyền cho phép;

b) Quảng cáo bằng bảng, biển quảng cáo quá thời hạn quy định trong giấy phép;

c) Quảng cáo trên phim, băng hình, đĩa hình, băng nhạc, đĩa nhạc, trên các phương tiện giao thông mà không có giấy phép;

d) Sản xuất các loại hàng quảng cáo mà người đặt hàng chưa có giấy phép quảng cáo;

đ) Quảng cáo trên mạng máy tính mà chưa được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép.

5. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi chuyển nhượng giấy phép thực hiện quảng cáo cho tổ chức, cá nhân khác hoặc sử dụng giấy phép của tổ chức, cá nhân khác để thực hiện quảng cáo.

6. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Hoạt động hợp đồng hợp tác kinh doanh quảng cáo với cá nhân, tổ chức nước ngoài mà chưa được cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành cho phép;

b) Quảng cáo không có giấy phép tại nơi hoạt động văn hoá nghệ thuật, thể dục thể thao;

c) Treo, dựng, đặt bảng, biển quảng cáo không có giấy phép;

d) Cơ quan báo chí ra thêm phụ trang, chương trình quảng cáo mà không có giấy phép.

7. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân, tổ chức nước ngoài kinh doanh dịch vụ quảng cáo hoặc thực hiện quảng cáo ở Việt Nam mà chưa được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cho phép hoạt động hoặc cho phép thực hiện quảng cáo.

8. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép đối với hành vi quy định tại khoản 5 Điều này.

9. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều này, cá nhân, tổ chức vi phạm còn bị buộc tháo dỡ băng rôn, áp phích, tờ rời, tờ gấp hoặc bảng, biển quảng cáo đối với hành vi quy định tại khoản 1, điểm a khoản 2, điểm b khoản 4, điểm c khoản 6 Điều này.

Điều 46. Vi phạm các quy định về hình thức, phương thức quảng cáo

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với hành vi dùng âm thanh quá quy định để quảng cáo từ 23 giờ đến 04 giờ.

2. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi quảng cáo trên bảng, biển quảng cáo có hình dáng, mầu sắc, hình thức thể hiện tương tự các tín hiệu giao thông, biển báo công cộng hoặc không rõ ràng, không sạch đẹp ảnh hưởng đến mỹ quan.

3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với mỗi $1m^2$ vượt quá, một lần vượt quá, một ngày vượt quá hoặc 1% vượt quá đối với một trong các hành vi sau:

a) Quảng cáo trên bảng, biển quảng cáo vượt quá diện tích (m^2) quy định trong giấy phép;

b) Quảng cáo trên phim, băng hình, đĩa hình, trên đài phát thanh, đài truyền hình vượt quá số lần cho phép trong một ngày hoặc vượt quá thời lượng (%) được phép;

c) Quảng cáo trên báo in, đài phát thanh, đài truyền hình vượt quá số ngày cho phép trong một đợt;

d) Quảng cáo trên báo in vượt quá diện tích (%) cho phép;

đ) Quảng cáo trên phim, băng hình, đĩa hình, trên báo chí, xuất bản phẩm vượt quá số lần, số loại hàng cho phép đối với hàng hạn chế quảng cáo trong một ngày, một bản, một chương trình.

4. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Quảng cáo sản phẩm hàng hoá do nước ngoài sản xuất mà không ký kết hợp đồng quảng cáo với tổ chức, cá nhân Việt Nam làm dịch vụ quảng cáo;

b) Quảng cáo không có phần chữ Việt Nam phía trên hoặc quảng cáo không rõ tên, loại hàng hoá, sản phẩm, hoạt động được phép quảng cáo mà chỉ nêu tên hiệu, tên hãng chung chung;

c) Quảng cáo trên báo in, đài phát thanh, đài truyền hình vi phạm khoảng cách tối thiểu được quy định giữa hai đợt quảng cáo;

d) Sử dụng nghiệp vụ xổ số để quảng cáo không đúng quy định của Bộ Tài chính;

đ) Quảng cáo không dùng tiếng nói, chữ viết Việt Nam (trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 194/CP ngày 31 tháng 12 năm 1994 của Chính phủ về hoạt động quảng cáo trên lãnh thổ Việt Nam);

e) Quảng cáo được phép có phần chữ nước ngoài mà chữ nước ngoài lớn hơn 2 lần chữ Việt Nam hoặc phần chữ nước ngoài đặt trên phần chữ Việt Nam.

5. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Quảng cáo trên trang nhất của báo, trên bìa 1 của tạp chí, đặc san;

b) Kinh doanh loại hàng hoá có quảng cáo cho hàng hoá, sản phẩm cấm quảng cáo;

c) Quảng cáo xen lẫn trong nội dung tin bài hoặc xen kẽ trong chương trình thời sự, hoặc xen kẽ trong chương trình chuyên đề trên đài phát thanh, đài truyền hình trái quy định trừ các chương trình tiếp âm, tiếp sóng trực tiếp của nước ngoài;

d) Quảng cáo sau nhạc hiệu Đài Phát thanh và hình hiệu Đài Truyền hình.

6. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sản xuất loại hàng hoá có quảng cáo cho hàng hoá, sản phẩm cấm quảng cáo;

b) Thuê quảng cáo, thuê sản xuất loại hàng hoá có quảng cáo cho hàng hoá, sản phẩm cấm quảng cáo.

7. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng Quốc kỳ, Quốc ca, Quốc huy, ảnh Lãnh tụ, Đảng kỳ, Quốc tế ca làm nền cho quảng cáo.

8. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu hàng hoá đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 5, khoản 6 Điều này.

9. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này, cá nhân, tổ chức vi phạm còn bị buộc tháo dỡ bảng, biển quảng cáo đối với hành vi quy định tại khoản 2, điểm a khoản 3, các điểm a và b khoản 4, khoản 7 Điều này.

Điều 47. Vi phạm các quy định về địa điểm, vị trí, phạm vi quảng cáo

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 5.000 đồng đến 10.000 đồng đối với mỗi áp phích, tờ rời, tờ gấp quảng cáo không đúng nơi quy định trong giấy phép.

2. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 50.000 đồng đến 150.000 đồng đối với mỗi băng rôn quảng cáo không đúng nơi quy định trong giấy phép.

3. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Treo, dựng, đặt biển, bảng quảng cáo không đúng địa điểm, vị trí đã quy định trong giấy phép;

b) Treo, dựng, đặt biển, bảng quảng cáo trong phạm vi bảo vệ công trình giao thông, gây ảnh hưởng đến trật tự an toàn giao thông;

c) Quảng cáo số điện thoại địa chỉ của người làm dịch vụ không đúng nơi quy định.

4. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi quảng cáo tại địa điểm cấm quảng cáo.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này.

6. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, và 5 Điều này, cá nhân, tổ chức vi phạm còn bị buộc tháo dỡ băng rôn, áp phích, tờ rời, tờ gấp hoặc bảng, biển quảng cáo đối với hành vi quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 buộc xoá số điện thoại, địa chỉ đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 3 Điều này.

Điều 48. Vi phạm các quy định về nội dung quảng cáo

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với mỗi tranh, ảnh, áp phích, tờ rời, tờ gấp, dù che, xe đẩy, dây cờ, thùng hàng và những hình thức tương tự để quảng cáo hàng hoá, sản phẩm thuộc loại cấm quảng cáo.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với hành vi quảng cáo nội dung cho báo chí, xuất bản phẩm, phim, băng hình, đĩa hình, tác phẩm nghệ thuật chưa được phép xuất bản, chưa được phép phát hành, phổ biến hoặc công diễn.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi sửa đổi làm sai lệch nội dung quảng cáo đã duyệt trong giấy phép.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Quảng cáo sai sự thật, sai chất lượng hàng hoá đã đăng ký;

b) Quảng cáo có nội dung làm giảm uy tín, chất lượng hàng hoá của tổ chức, cá nhân khác.

5. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi quảng cáo hàng hoá, sản phẩm thuộc loại cấm quảng cáo.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.

7. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này, cá nhân, tổ chức vi phạm còn bị buộc tháo dỡ bảng, biển quảng cáo đối với hành vi quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này.

Điều 49. Vi phạm các quy định về viết, đặt biển hiệu

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Treo, đặt biển hiệu không gắn với trụ sở của cơ quan, tổ chức, khách sạn, nhà hàng, cửa hàng, cửa hiệu có biển hiệu;

b) Không ghi đầy đủ hoặc viết tắt tên gọi bằng tiếng Việt trên biển hiệu;

c) Treo, đặt biển hiệu có kích thước, mầu sắc, kiểu chữ không đúng quy định.

2. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 150.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thể hiện không đầy đủ nội dung theo quy định trên biển hiệu;

b) Không sử dụng tên gọi, chữ viết bằng tiếng Việt trên biển hiệu của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp của Việt Nam mà chỉ sử dụng tên gọi, chữ viết bằng tiếng nước ngoài;

c) Thể hiện trên biển hiệu tên riêng, tên viết tắt, tên giao dịch quốc tế bằng chữ nước ngoài ở phía trên tên bằng chữ Việt Nam;

d) Thể hiện trên biển hiệu tên gọi, tên viết tắt, tên giao dịch quốc tế bằng tiếng nước ngoài có kích thước lớn hơn tên bằng chữ Việt Nam;

đ) Biển hiệu có kèm nội dung quảng cáo;

e) Biển hiệu của các tổ chức kinh tế nước ngoài hoặc liên doanh với nước ngoài mà thể hiện tên riêng, tên giao dịch quốc tế bằng chữ nước ngoài phía trên tên bằng chữ Việt Nam;

f) Biển hiệu của các tổ chức kinh tế nước ngoài hoặc liên doanh với nước ngoài mà thể hiện tên riêng, tên giao dịch quốc tế bằng chữ nước ngoài có kích thước lớn hơn tên bằng chữ Việt Nam.

3. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này, cá nhân, tổ chức vi phạm còn bị buộc tháo dỡ biển hiệu là tang vật vi phạm.

Mục 9

HÀNH VI VI PHẠM TRONG LĨNH VỰC BẢO TỒN BẢO TÀNG, THƯ VIỆN, HÌNH THỨC VÀ MỨC PHẠT

Điều 50. Vi phạm các quy định về bảo vệ hiện vật trong các bảo tàng, các công trình văn hoá, bảo vệ di tích lịch sử văn hoá

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 50.000 đồng đến 200.000 đồng đối với hành vi làm hoen bẩn di tích lịch sử văn hoá, công trình văn hoá nghệ thuật.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi làm ô nhiễm môi trường nơi có di tích lịch sử văn hoá, công trình văn hoá nghệ thuật.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi làm hư hại hiện vật có giá trị nhỏ trong các bảo tàng.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi làm hư hại nhưng chưa nghiêm trọng di tích lịch sử văn hoá.

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Làm hư hại nặng hiện vật có giá trị lớn trong bảo tàng; làm hư hại nặng di tích lịch sử văn hoá;

b) Lấn chiếm, sử dụng trái phép di tích lịch sử văn hoá, công trình văn hoá nghệ thuật vào bất cứ mục đích gì;

c) Xây dựng trái phép tại các di tích lịch sử văn hoá.

6. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi làm hư hại nghiêm trọng, làm huỷ hoại các công trình văn hoá nghệ thuật, di tích lịch sử văn hoá.

7. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này, cá nhân, tổ chức vi phạm còn có thể bị áp dụng một trong các biện pháp dưới đây:

a) Buộc khôi phục lại trạng thái ban đầu đối với hành vi quy định tại khoản 1, khoản 4, điểm c khoản 5, khoản 6 Điều này;

b) Buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép, thu hồi diện tích lấn chiếm đối với hành vi quy định tại điểm b, c khoản 5 Điều này;

c) Buộc khắc phục tình trạng ô nhiễm đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 51. Vi phạm các quy định về khai quật khảo cổ, trùng tu tôn tạo di tích lịch sử văn hoá

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi phát hiện được cổ vật, di chỉ khảo cổ mà khai man hoặc giấu diếm.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Khai quật khảo cổ học không đúng nội dung ghi trong giấy phép;

b) Trùng tu tôn tạo di tích lịch sử văn hoá không đúng nội dung ghi trong giấy phép.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Khai quật khảo cổ học không có giấy phép; đào bới, trục vớt trái phép tại các địa điểm khảo cổ;

b) Trùng tu tôn tạo di tích lịch sử văn hoá mà không có giấy phép.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi quy định tại khoản 1 và 3 Điều này;

c) Tịch thu phương tiện vi phạm đối với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 52. Vi phạm các quy định về bảo vệ tài liệu trong thư viện

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 50.000 đồng đến 200.000 đồng đối với hành vi làm hư hại, chiếm dụng tài liệu, sách báo và vật mang tin khác có giá trị dưới 200.000 đồng trong các thư viện.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi làm hư hại, chiếm dụng sách báo, tài liệu có giá trị trên 200.000 đồng đến 1.000.000 đồng trong các thư viện.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Làm hư hại hoặc chiếm dụng tài liệu, sách báo có giá trị từ 1.000.000 đồng trở lên trong các thư viện;

b) Sử dụng trái phép tài liệu lưu giữ trong thư viện thuộc loại sử dụng hạn chế.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi làm hư hại nặng, hủy hoại tài liệu trong thư viện.

5. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này, cá nhân, tổ chức vi phạm còn bị buộc bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Mục 10

HÀNH VI VI PHẠM TRONG LĨNH VỰC XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU SẢN PHẨM VĂN HOÁ; CÔNG BỐ, PHỔ BIẾN TÁC PHẨM RA NƯỚC NGOÀI, HÌNH THỨC VÀ MỨC PHẠT

Điều 53. Vi phạm các quy định về thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu văn hoá phẩm

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với hành vi khai man, giấu diếm văn hoá phẩm trong khi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu với số lượng dưới 10 bản.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với hành vi khai man, giấu diếm văn hoá phẩm trong khi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu số lượng từ 10 bản trở lên.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này.

4. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại các khoản 1, 2 và khoản 3 Điều này, tùy theo tính chất của từng hành vi mà cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính còn bị buộc tái xuất hoặc tiêu hủy tang vật vi phạm.

Điều 54. Vi phạm các quy định về giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm văn hoá

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với hành vi xuất khẩu, nhập khẩu văn hoá phẩm vượt quá số lượng ghi trong giấy phép với số lượng dưới 50 bản.

2. Phạt tiền từ 1.500.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Xuất khẩu, nhập khẩu văn hoá phẩm không đúng danh mục ghi trong giấy phép với số lượng dưới 50 bản;

b) Xuất khẩu, nhập khẩu văn hoá phẩm vượt quá số lượng ghi trong giấy phép với số lượng từ 50 bản trở lên;

c) Xuất khẩu, nhập khẩu văn hoá phẩm theo quy định phải có giấy phép mà không có giấy phép với số lượng dưới 50 bản.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi xuất khẩu, nhập khẩu văn hoá phẩm theo quy định phải

có giấy phép mà không có giấy phép với số lượng từ 50 bản đến dưới 500 bản.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi xuất khẩu, nhập khẩu văn hoá phẩm theo quy định phải có giấy phép mà không có giấy phép với số lượng từ 500 bản trở lên.

5. Phạt tiền đối với việc xuất khẩu, nhập khẩu thiết bị in mà không có giấy phép như sau:

a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với những vi phạm mà tang vật có giá trị đến 100.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi mà tang vật có giá trị trên 100.000.000 đồng.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

7. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này, tùy theo tính chất của từng hành vi mà cá nhân, tổ chức vi phạm còn bị buộc tái xuất hoặc tiêu hủy tang vật vi phạm.

Điều 55. Vi phạm các quy định cấm xuất khẩu, nhập khẩu đối với văn hoá phẩm

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi xuất khẩu, nhập khẩu băng nhạc, đĩa nhạc, sách, báo, tranh, ảnh, lịch, tài liệu bao gồm cả bản thảo thuộc loại cấm xuất khẩu, nhập khẩu với số lượng dưới 10 bản.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Xuất khẩu, nhập khẩu băng nhạc, đĩa nhạc, sách, báo, tranh, ảnh, lịch, tài liệu bao gồm cả bản thảo thuộc loại cấm xuất khẩu, nhập khẩu với số lượng từ 10 bản đến 100 bản;

b) Xuất khẩu, nhập khẩu phim, băng hình, đĩa hình thuộc loại cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu.

3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi xuất khẩu, nhập khẩu văn hoá phẩm thuộc loại cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu với số lượng trên 100 bản.

4. Phạt tiền đối với việc xuất khẩu di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia mà không được phép như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với vi phạm mà tang vật có giá trị đến 10.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với vi phạm mà tang vật có giá trị đến 20.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với vi phạm mà tang vật có giá trị đến 50.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với vi phạm mà tang vật có giá trị trên 50.000.000 đồng.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật đối với hành vi quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

6. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này, tùy theo tính chất của từng hành vi mà cá nhân, tổ chức vi phạm còn bị buộc tái xuất hoặc tiêu hủy tang vật vi phạm.

Điều 56. Vi phạm các quy định về công bố, phổ biến tác phẩm ra nước ngoài

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Công bố, phổ biến tác phẩm nhiếp ảnh ra nước ngoài mà không được phép;

b) Công bố, phổ biến tác phẩm mỹ thuật ra nước ngoài mà không được phép.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Công bố, phổ biến tác phẩm báo chí ra nước ngoài mà không được phép;

b) Công bố, phổ biến tác phẩm sân khấu ra nước ngoài mà không được phép;

c) Công bố, phổ biến tác phẩm âm nhạc ra nước ngoài mà không được phép.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Công bố, phổ biến tác phẩm xuất bản ra nước ngoài mà không được phép;

b) Công bố, phổ biến tác phẩm điện ảnh ra nước ngoài mà không được phép.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Công bố, phổ biến ra nước ngoài tác phẩm nhiếp ảnh thuộc loại cấm công bố, phổ biến;

b) Công bố, phổ biến ra nước ngoài tác phẩm mỹ thuật thuộc loại cấm công bố, phổ biến.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Công bố, phổ biến ra nước ngoài tác phẩm báo chí thuộc loại cấm công bố, phổ biến; cung cấp cho báo chí nước ngoài thông tin thuộc loại cấm công bố, phổ biến ra nước ngoài;

b) Công bố, phổ biến ra nước ngoài tác phẩm âm nhạc thuộc loại cấm công bố, phổ biến;

c) Công bố, phổ biến ra nước ngoài tác phẩm sân khấu thuộc loại cấm công bố, phổ biến.

6. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Công bố, phổ biến ra nước ngoài tác phẩm xuất bản thuộc loại cấm công bố, phổ biến;

b) Công bố, phổ biến ra nước ngoài tác phẩm điện ảnh thuộc loại cấm công bố, phổ biến.

Chương III

THẨM QUYỀN, THỦ TỤC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC VĂN HOÁ - THÔNG TIN

Điều 57. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của ủy ban nhân dân các cấp

1. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có quyền xử phạt theo quy định tại Điều 34 Luật Xuất bản đối

với các vi phạm hành chính về hoạt động xuất bản, Điều 28 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hoá - thông tin được quy định tại Nghị định này thuộc địa bàn quản lý ở địa phương.

2. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có quyền xử phạt theo quy định tại Điều 27 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hoá - thông tin được quy định tại Nghị định này thuộc địa bàn quản lý ở địa phương.

3. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn có quyền xử phạt theo quy định tại Điều 26 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hoá - thông tin được quy định tại Nghị định này thuộc địa bàn quản lý ở địa phương.

Điều 58. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan thanh tra chuyên ngành văn hoá - thông tin

1. Thanh tra viên chuyên ngành văn hoá - thông tin đang thi hành công vụ có quyền xử phạt theo quy định tại Điều 34 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực văn hoá - thông tin được quy định tại Nghị định này.

2. Chánh thanh tra chuyên ngành văn hoá - thông tin các cấp có quyền xử phạt theo thẩm quyền quy định tại Điều 34 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực văn hoá - thông tin được quy định tại Nghị định này.

3. Thanh tra viên, Chánh thanh tra chuyên ngành các cấp của các ngành có liên quan đến lĩnh vực văn hoá - thông tin có quyền xử phạt theo thẩm quyền quy định tại Điều 34 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này thuộc lĩnh vực ngành mình quản lý.

Điều 59. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan hải quan, bộ đội biên phòng

Lực lượng hải quan, biên phòng có quyền xử phạt theo thẩm quyền quy định tại các Điều 29, 30 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm về xuất khẩu, nhập khẩu các sản phẩm văn hoá được quy định tại Nghị định này.

Điều 60. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan cảnh sát

Lực lượng cảnh sát nhân dân có quyền xử phạt theo thẩm quyền quy định tại Điều 29 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hoá - thông tin có liên quan đến trật tự an toàn xã hội thuộc thẩm quyền quản lý được quy định tại Nghị định này.

Điều 61. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan quản lý thị trường

Lực lượng quản lý thị trường có quyền xử phạt theo thẩm quyền quy định tại Điều 33 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm về kinh doanh dịch vụ các sản phẩm văn hoá - thông tin được quy định tại Nghị định này.

Điều 62. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan thanh tra lao động

Thanh tra lao động có quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định này.

Điều 63. Thủ tục xử phạt

Thủ tục xử phạt những hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hoá - thông tin được áp dụng theo các quy định tại Chương VI của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 64. Thu, nộp tiền phạt

Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hoá - thông tin mà bị phạt tiền thì phải nộp tiền tại địa điểm theo quy định của pháp luật. Thủ tục thu, nộp tiền phạt thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 65. Thủ tục tịch thu và xử lý tang vật, phương tiện vi phạm

1. Khi áp dụng hình thức tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hoá - thông tin, người có thẩm quyền xử phạt phải thực hiện đúng thủ tục quy định tại Điều 51 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

2. Người ra quyết định tịch thu có trách nhiệm tổ chức bảo quản tang vật, phương tiện bị tịch thu. Trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày

tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm, người ra quyết định tịch thu phải chuyển giao quyết định xử phạt, biên bản tịch thu và toàn bộ tang vật, phương tiện bị tịch thu cho cơ quan tài chính để tổ chức bán đấu giá theo quy định tại Điều 52 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

3. Đối với tang vật là văn hoá phẩm mà chưa rõ nội dung, người ra quyết định thu giữ phải chuyển giao cho Bộ Văn hoá - Thông tin hoặc Sở Văn hoá - Thông tin để lập hội đồng giám định đánh giá nội dung.

Tang vật vi phạm là đồ cổ, tác phẩm điêu khắc, mỹ thuật hoặc vật có giá trị lớn về nghệ thuật, lịch sử mà chủ sở hữu hợp pháp không phải là người thực hiện hành vi vi phạm thì trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp; nếu không xác định được chủ sở hữu hợp pháp hoặc chủ sở hữu hợp pháp là người thực hiện hành vi vi phạm hành chính đó thì văn hoá phẩm đó thuộc sở hữu của Nhà nước.

4. Mọi trường hợp chuyển giao và xử lý tang vật, phương tiện vi phạm bị tịch thu quy định tại các khoản 2 và 3 của Điều này đều phải được lập thành biên bản có ký xác nhận của các bên hữu quan.

5. Tiền thu được từ bán tang vật bị tịch thu và tiền bán đấu giá phương tiện vi phạm bị tịch thu phải nộp vào ngân sách Nhà nước.

Điều 66. Thủ tục tước quyền sử dụng giấy phép

Thủ tục tước quyền sử dụng các loại giấy phép trong lĩnh vực văn hoá - thông tin thực hiện theo quy định tại Điều 50 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 67. Thủ tục tiêu hủy văn hoá phẩm độc hại

1. Đối với báo chí, xuất bản phẩm, tác phẩm điện ảnh và những sản phẩm văn hoá khác đã có quyết định cấm lưu hành, quyết định thu hồi, văn hoá phẩm bị tịch thu đã được giám định có nội dung độc hại và cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hoá - thông tin quyết định tiêu hủy thì phải lập thành hội đồng xử lý để tiêu hủy. Thành phần hội đồng xử lý bao gồm đại diện cơ quan quản lý nhà nước về văn hoá - thông tin, cơ quan công an, tài chính và Viện Kiểm sát nhân dân cùng cấp.

2. Khi tiến hành tiêu hủy văn hoá phẩm độc hại, cơ quan có trách nhiệm phải lập biên bản tiêu hủy. Biên bản phải có chữ ký xác nhận của các thành viên hội đồng tiêu hủy. Trong trường hợp cần

thiết có thể mời đại diện các cơ quan, tổ chức hữu quan chứng kiến việc tiêu hủy.

3. Bộ Văn hoá - Thông tin hướng dẫn cụ thể thủ tục tiêu hủy các loại văn hoá phẩm cần phải tiêu hủy theo quy định tại Nghị định này.

Chương IV

KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 68. Khiếu nại, tố cáo

1. Công dân có quyền tố cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về những vi phạm hành chính của tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực văn hoá - thông tin quy định tại Nghị định này hoặc tố cáo những vi phạm của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hoá - thông tin theo quy định của pháp luật.

2. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền khiếu nại quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật khiếu nại, tố cáo.

3. Trình tự, thủ tục khiếu nại, tố cáo và thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hoá - thông tin được áp dụng theo quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo ngày 02 tháng 12 năm 1998 và các quy định về khiếu nại, tố cáo khác có liên quan.

Điều 69. Xử lý vi phạm đối với người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hoá - thông tin

1. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hoá - thông tin mà sách nhiễu, dung túng, bao che vi phạm, không xử lý hoặc xử lý không kịp thời, không đúng mức, không đúng thẩm quyền hoặc vượt quá thẩm quyền quy định, thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hoá - thông tin có hành vi chiếm đoạt, sử dụng trái phép tiền, tang vật, phương tiện vi phạm bị tịch thu thì tuỳ theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật dân sự.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 70. Hiệu lực của Nghị định

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

2. Những quy định tại Mục 1, Mục 2 và Mục 4 thuộc Chương II của Nghị định số 88/CP ngày 14 tháng 12 năm 1995 của Chính phủ và các quy định tại các văn bản khác có liên quan trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 71. Trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định

Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phan Văn Khải

CÔNG VĂN SỐ 4820/TCHQ-GSQL NGÀY 30/8/1999 CỦA TỔNG CỤC HẢI QUAN

VỀ VIỆC PHỐI HỢP VÀ QUẢN LÝ VỀ BẢO HỘ QUYỀN TÁC GIẢ

Kính gửi: **Cục Hải quan các tỉnh, thành phố**

Bộ văn hoá - Thông tin có Công văn số 325/VHTT-BQTG ngày 16/8/1999 gửi Tổng cục Hải quan về việc phối hợp quản lý, chỉ đạo về bảo hộ quyền tác giả. Về vấn đề này Tổng cục Hải quan yêu cầu Cục Hải quan các tỉnh, thành phố có chỉ đạo Hải quan các cửa khẩu một số điểm cụ thể như sau:

1. Phối hợp chặt chẽ với Sở văn hoá Thông tin các tỉnh, thành phố trong việc kiểm tra, phòng chống, xử lý những sản phẩm văn hoá nhập khẩu lậu.

2. Khi làm thủ tục nhập khẩu các thiết bị máy vi tính, thiết bị ghi đĩa CD, ngoài việc thực hiện theo quy định tại Công văn 2514/TM-XNK ngày 11/5/1998; Công văn 1543/VHTT ngày 06/5/1998 và Công văn 4461/VHTT-KH ngày 22/10/1998, còn phải phối hợp với cơ quan Văn hoá Thông tin sở tại để kiểm tra chặt chẽ việc nhập khẩu các thiệt bị này nhằm loại bỏ những đĩa cứng đã gài đặt các chương trình vi phạm bản quyền.

3. Thiết lập mối quan hệ thông tin nội bộ giữa Cục Hải quan các tỉnh, thành phố và Sở Văn hoá Thông tin các tỉnh, thành phố về lĩnh vực bảo hộ quyền tác giả.

4. Trên cơ sở những thông tin và tài liệu do ngành văn hoá thông tin cung cấp, trong quá trình kiểm tra hải quan đối với các sản phẩm văn hoá hoặc thiết bị máy vi tính, thiết bị ghi đĩa CD nhập khẩu nếu phát hiện có vi phạm hoặc có cơ sở nghi ngờ việc vi phạm bản quyền thì phải tạm giữ hàng hoá và thông báo với Sở Văn hoá Thông tin để cùng phối hợp giải quyết.

Tổng cục Hải quan thông báo cho Cục Hải quan các tỉnh, thành phố được biết và thực hiện. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị báo cáo về Tổng cục để có ý kiến chỉ đạo./.

Phần III

QUY ĐỊNH VỀ QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

NGHỊ ĐỊNH

SỐ 63/CP NGÀY 24/10/1996 CỦA CHÍNH PHỦ
quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp[8]

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 28 tháng 10 năm 1995;

Căn cứ Nghị quyết của kỳ họp thứ 8 Quốc hội khoá IX ngày 28 tháng 10 năm 1995;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích, phạm vi điều chỉnh:

Nghị định này quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp nhằm hướng dẫn thi hành các quy định tại Chương II, Phần thứ sáu của Bộ luật Dân sự được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 28 tháng 10 năm 1995.

Các quy định của Nghị định này chỉ áp dụng đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá và không áp dụng đối với các đối tượng sở hữu công nghiệp khác.

Điều 2. Thuật ngữ, khái niệm:

Các thuật ngữ, khái niệm trong Nghị định này được hiểu như sau:

1/ "Bộ luật Dân sự" dùng để chỉ Bộ luật Dân sự của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 28 tháng 10 năm 1995;

---

[8] Nghị định đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 06/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2001. Để biết cụ thể, đề nghị xem thêm Nghị định số 06 CP/2001.

Điều 2. Thuật ngữ, khái niệm:

Các thuật ngữ, khái niệm trong Nghị định này được hiểu như sau:

1/ "Bộ luật Dân sự" dùng để chỉ Bộ luật Dân sự của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 28 tháng 10 năm 1995;

2/ "Công ước Paris" dùng để chỉ Công ước về bảo hộ sở hữu công nghiệp, ký tại Paris năm 1883, được sửa đổi tại Stockholm năm 1967;

3/ "Hiệp ước PCT" dùng để chỉ Hiệp ước hợp tác về sáng chế (PCT), ký tại Washington năm 1970, được sửa đổi năm 1984;

4/ "Thoả ước Madrid" dùng để chỉ Thoả ước về đăng ký quốc tế các nhãn hiệu, ký tại Madrid năm 1891, được sửa đổi năm 1979;

5/ "Người nộp đơn" dùng để chỉ người nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá;

6/ "Văn bằng bảo hộ" dùng để chỉ văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá;

7/ "Nhãn hiệu hàng hoá" được hiểu là bao gồm cả nhãn hiệu dịch vụ;

8/ "Nhãn hiệu tập thể" là nhãn hiệu hàng hoá được tập thể các cá nhân, pháp nhân hoặc các chủ thể khác cùng sử dụng, trong đó mỗi thành viên sử dụng một cách độc lập theo quy chế do tập thể đó quy định;

9/ "Tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp" là người hoặc những người trực tiếp sáng tạo ra sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp bằng lao động sáng tạo của mình.

Những người giúp đỡ, hỗ trợ về kỹ thuật, vật chất, kinh phí cho tác giả mà không tham gia tạo ra sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp bằng lao động sáng tạo thì không được coi là tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp.

Điều 3. Cách tính thời hạn:

Các thời hạn quy định trong Nghị định này được xác định theo các Điều 158, 159, 160, 161 và 162 của Bộ luật Dân sự.

Chương II

CÁC ĐỐI TƯỢNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC NHÀ NƯỚC BẢO HỘ

Điều 4. Sáng chế, giải pháp hữu ích:

1/ Giải pháp kỹ thuật được công nhận là mới so với trình độ kỹ thuật trên thế giới theo Điều 782 và Điều 783 Bộ luật Dân sự nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Giải pháp kỹ thuật nêu trong đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích không trùng với giải pháp được mô tả trong đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế hoặc đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ giải pháp hữu ích đã được nộp cho cơ quan có thẩm quyền với ngày ưu tiên sớm hơn;

b) Trước ngày ưu tiên của đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, giải pháp kỹ thuật nêu trong đơn chưa bị bộc lộ công khai ở trong nước hoặc/và ở nước ngoài dưới hình thức sử dụng hoặc mô tả trong bất kỳ nguồn thông tin nào dưới đây tới mức mà căn cứ vào đó người có trình độ trung bình trong lĩnh vực tương ứng có thể thực hiện được giải pháp đó:

- Các nguồn thông tin liên quan đến sáng chế, giải pháp hữu ích ở nước ngoài, tính từ ngày công bố;

- Các nguồn thông tin khác, với bất kỳ vật mang tin nào (ấn phẩm, phim ảnh, băng từ, đĩa từ, đĩa quang....) tính từ ngày vật mang tin bắt đầu được lưu hành;

- Các nguồn thông tin đại chúng (phát thanh, truyền thanh, truyền hình) - tính từ ngày công bố tin;

- Các báo cáo khoa học, các bài giảng... nếu được ghi lại bằng bất kỳ phương tiện nào - tính từ ngày báo cáo hoặc giảng bài;

- Các triển lãm - tính từ ngày hiện vật bắt đầu được trưng bày.

Một thông tin được coi là chưa bị bộc lộ công khai nếu chỉ có một số lượng người xác định có liên quan được biết thông tin đó.

Giải pháp không bị coi là mất tính mới nếu giải pháp bị người khác do được biết thông tin đó tự ý công bố nhưng không được phép của người nộp đơn và ngày người đó công bố nằm trong thời hạn 6

tháng trước ngày nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích.

2/ Giải pháp kỹ thuật được công nhận là có trình độ sáng tạo theo Điều 782 Bộ luật Dân sự nếu giải pháp đó là kết quả của hoạt động sáng tạo và căn cứ vào trình độ kỹ thuật ở trong nước và ngoài nước tính đến ngày ưu tiên của đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng sáng chế, giải pháp đó không nảy sinh một cách hiển nhiên đối với người có trình độ trung bình trong lĩnh vực kỹ thuật tương ứng.

3/ Giải pháp kỹ thuật được công nhận là có khả năng áp dụng theo Điều 782 và Điều 783 Bộ luật Dân sự nếu căn cứ vào bản chất của giải pháp được mô tả trong đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, có thể thực hiện được giải pháp đó trong điều kiện kỹ thuật hiện tại hoặc tương lai và thu được kết quả như được mô tả trong đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ.

4/ Các đối tượng sau đây không được Nhà nước bảo hộ với danh nghĩa là sáng chế, giải pháp hữu ích:

- Ý đồ, nguyên lý và phát minh khoa học;

- Phương pháp và hệ thống tổ chức và quản lý kinh tế;

- Phương pháp và hệ thống giáo dục, giảng dạy, đào tạo;

- Phương pháp luyện tập cho vật nuôi;

- Hệ thống ngôn ngữ, hệ thống thông tin, phân loại, sắp xếp tư liệu;

- Bản thiết kế và sơ đồ quy hoạch các công trình xây dựng, các đề án quy hoạch và phân vùng lãnh thổ;

- Giải pháp chỉ đề cập đến hình dáng bên ngoài của sản phẩm, chỉ mang đặc tính thẩm mỹ mà không mang đặc tính kỹ thuật;

- Ký hiệu quy ước, thời gian biểu, các quy tắc và các luật lệ, các dấu hiệu tượng trưng;

- Phần mềm máy tính, thiết kế bố trí vi mạch điện tử, mô hình toán học, đồ thị tra cứu và các dạng tương tự;

- Giống thực vật, giống động vật;

- Phương pháp phòng bệnh, chẩn đoán bệnh và chữa bệnh.

Điều 5. Kiểu dáng công nghiệp:

1/ Kiểu dáng công nghiệp được công nhận là có tính mới đối với thế giới theo Điều 748 Bộ luật Dân sự nếu kiểu dáng công nghiệp đó đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Khác biệt cơ bản với các kiểu dáng công nghiệp được mô tả trong các đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ kiểu dáng công nghiệp đã được nộp cho cơ quan có thẩm quyền với ngày ưu tiên sớm hơn;

b) Khác biệt cơ bản với kiểu dáng công nghiệp tương tự đã được công bố trong bất kỳ nguồn thông tin nào dưới đây:

- Các nguồn thông tin liên quan đến việc bảo hộ kiểu dáng công nghiệp ở nước ngoài, tính từ ngày công bố;

- Các nguồn thông tin khác liệt kê tại điểm b, khoản 1, Điều 4 Nghị định này với các chi tiết được sửa đổi thích hợp với kiểu dáng công nghiệp;

c) Trước ngày ưu tiên của đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ, kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn chưa bị bộc lộ công khai ở trong và ngoài nước tới mức căn cứ vào đó, người có trình độ trung bình trong lĩnh vực tương ứng có thể thực hiện được kiểu dáng công nghiệp đó; hình thức bộc lộ có thể là sử dụng hoặc mô tả; nguồn thông tin mà kiểu dáng công nghiệp được bộc lộ như nêu tại điểm b trên đây.

Trong khoản này, hai kiểu dáng công nghiệp không được coi là khác biệt cơ bản với nhau nếu chỉ khác biệt bởi các đặc điểm tạo dáng không dễ dàng nhận biết và ghi nhớ được và các đặc điểm đó không thể dùng để phân biệt tổng thể hai kiểu dáng công nghiệp đó với nhau.

2/ Kiểu dáng công nghiệp được dùng làm mẫu để chế tạo sản phẩm công nghiệp hoặc thủ công nghiệp theo Điều 784 Bộ luật Dân sự nếu có thể chế tạo hàng loạt bằng phương pháp công nghiệp hoặc thủ công nghiệp sản phẩm có hình dáng bên ngoài là kiểu dáng công nghiệp đó.

3/ Các đối tượng sau đây không được Nhà nước bảo hộ với danh nghĩa là kiểu dáng công nghiệp:

- Hình dáng bên ngoài của sản phẩm được tạo ra một cách dễ dàng đối với người có trình độ trung bình thuộc lĩnh vực tương ứng;

- Hình dáng bên ngoài do đặc tính kỹ thuật của sản phẩm bắt buộc phải có hoặc chỉ mang đặc tính kỹ thuật;

- Hình dáng bên ngoài của các công trình xây dựng dân dụng hoặc công nghiệp;

- Hình dáng của sản phẩm không nhìn thấy được trong quá trình sử dụng;

- Kiểu dáng các sản phẩm chỉ có giá trị thẩm mỹ.

Điều 6. Nhãn hiệu hàng hoá:

1/ Dấu hiệu dùng làm nhãn hiệu hàng hoá được công nhận là có khả năng phân biệt theo Điều 785 Bộ luật Dân sự nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Được tạo thành từ một hoặc một số yếu tố độc đáo, dễ nhận biết hoặc từ nhiều yếu tố kết hợp thành một tổng thể độc đáo, dễ nhận biết và không phải là dấu hiệu quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Không trùng hoặc không tương tự tới mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu hàng hoá của người khác đang được bảo hộ tại Việt Nam (kể cả các nhãn hiệu hàng hoá đang được bảo hộ theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia);

c) Không trùng hoặc không tương tự tới mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu hàng hoá nêu trong đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền với ngày ưu tiên sớm hơn (kể cả các đơn về nhãn hiệu hàng hoá được nộp theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia);

d) Không trùng hoặc không tương tự tới mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu hàng hoá của người khác đã hết hiệu lực hoặc bị đình chỉ hiệu lực bảo hộ nhưng thời gian tính từ khi hết hiệu lực hoặc bị đình chỉ hiệu lực chưa quá 5 năm, trừ trường hợp hiệu lực bị đình chỉ vì nhãn hiệu hàng hoá không được sử dụng theo quy định tại điểm c, khoản 2, Điều 28 Nghị định này;

e) Không trùng hoặc không tương tự tới mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu hàng hoá của người khác được coi là nổi tiếng (theo Điều 6bis Công ước Paris) hoặc với nhãn hiệu hàng hoá của người khác đã được sử dụng và đã được thừa nhận một cách rộng rãi;

f) Không trùng hoặc không tương tự tới mức gây nhầm lẫn với tên thương mại được bảo hộ hoặc với tên gọi xuất xứ hàng hoá được bảo hộ;

g) Không trùng với kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ hoặc đã được nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ với ngày ưu tiên sớm hơn;

h) Không trùng với một hình tượng, nhân vật đã thuộc quyền tác giả của người khác trừ trường hợp được người đó cho phép.

2/ Các dấu hiệu sau đây không được Nhà nước bảo hộ với danh nghĩa là nhãn hiệu hàng hoá:

a) Dấu hiệu không có khả năng phân biệt, như các hình và hình học đơn giản, các chữ số, chữ cái, các chữ không có khả năng phát âm như một từ ngữ; chữ nước ngoài thuộc các ngôn ngữ không thông dụng trừ trường hợp các dấu hiệu này đã được sử dụng và đã được thừa nhận một cách rộng rãi;

b) Dấu hiệu, biểu tượng quy ước, hình vẽ hoặc tên gọi thông thường của hàng hoá thuộc bất kỳ ngôn ngữ nào đã được sử dụng rộng rãi, thường xuyên, nhiều người biết đến;

c) Dấu hiệu chỉ thời gian, địa điểm, phương pháp sản xuất, chủng loại, số lượng, chất lượng, tính chất, thành phần, công dụng, giá trị mang tính mô tả hàng hoá, dịch vụ và xuất xứ của hàng hoá, dịch vụ;

d) Dấu hiệu làm hiểu sai lệch, gây nhầm lẫn hoặc có tính chất lừa đảo người tiêu dùng về xuất xứ, tính năng, công dụng, chất lượng, giá trị của hàng hoá hoặc dịch vụ;

e) Dấu hiệu giống hoặc tương tự với dấu chất lượng, dấu kiểm tra, dấu bảo hành... của Việt Nam, nước ngoài cũng như của các tổ chức quốc tế;

g) Dấu hiệu, tên gọi (bao gồm cả ảnh, tên, biệt hiệu, bút danh), hình vẽ, biểu tượng giống hoặc tương tự tới mức gây nhầm lẫn với hình quốc kì, quốc huy, lãnh tụ, anh hùng dân tộc, danh nhân, địa danh, các tổ chức của Việt Nam cũng như của nước ngoài nếu không được các cơ quan, người có thẩm quyền tương ứng cho phép.

Điều 7. Tên gọi xuất xứ hàng hoá:

1/ Một tên gọi xuất xứ hàng hoá được bảo hộ phải là tên địa lý của một nước hoặc một địa phương là nơi mà hàng hoá tương ứng được sản xuất và hàng hoá đó phải có tính chất, chất lượng đặc thù do yếu tố địa lý (tự nhiên, con người) của nước, địa phương đó quyết định.

Nếu nước, địa phương nói trên không phải là Việt Nam hoặc không thuộc về Việt Nam, tên gọi xuất xứ hàng hoá tương ứng chỉ được xem xét bảo hộ tại Việt Nam nếu đang được bảo hộ tại nước mang tên hoặc có địa phương mang tên đó.

2/ Các đối tượng sau đây không được Nhà nước bảo hộ với danh nghĩa là tên gọi xuất xứ hàng hoá:

a) Các chỉ dẫn xuất xứ không phải là tên địa lý (kể cả các dấu hiệu mang tính chất biểu tượng của nước, địa phương là nơi xuất xứ của hàng hoá nhưng không phải là tên địa lý của nước, địa phương đó);

b) Tên gọi xuất xứ hàng hoá đã trở thành tên gọi chung của hàng hoá và đã mất chức năng chỉ dẫn xuất xứ hàng hoá đó;

Chương III

XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Điều 8. Căn cứ phát sinh quyền sở hữu công nghiệp và quyền của tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp:

1/ Quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá theo Điều 780 Bộ luật Dân sự, quyền của tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, theo Điều 800 Bộ luật Dân sự chỉ phát sinh trên cơ sở Văn bằng bảo hộ do cơ quan có thẩm quyền cấp theo thủ tục quy định tại Chương này.

2/ Quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu hàng hoá theo Điều 780 Bộ luật Dân sự cũng có thể phát sinh trên cơ sở chấp nhận bảo hộ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với nhãn hiệu hàng hoá được đăng ký quốc tế theo Thoả ước Madrid.

Điều 9. Văn bằng bảo hộ:

1/ Văn bằng bảo hộ do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp là chứng chỉ duy nhất của Nhà nước xác nhận quyền sở hữu công nghiệp của chủ thể được cấp văn bằng, quyền tác giả của tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp và xác nhận khối lượng bảo hộ đối với quyền sở hữu công nghiệp.

Văn bằng bảo hộ có hiệu lực trên toàn lãnh thổ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Cục Sở hữu công nghiệp thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường là cơ quan nhà nước có thẩm quyền nói trên.

2/ Các loại Văn bằng bảo hộ và thời hạn hiệu lực:

a) Văn bằng bảo hộ sáng chế là Bằng độc quyền sáng chế, có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 20 năm tính từ ngày nộp đơn hợp lệ;

b) Văn bằng bảo hộ giải pháp hữu ích là Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 10 năm tính từ ngày nộp đơn hợp lệ;

c) Văn bằng bảo hộ kiểu dáng công nghiệp là Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 5 năm tính từ ngày nộp đơn hợp lệ, có thể được gia hạn liên tiếp 2 lần, mỗi lần 5 năm;

d) Văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá là Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá, có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 10 năm tính từ ngày nộp đơn hợp lệ và có thể được gia hạn liên tiếp nhiều lần, mỗi lần 10 năm;

e) Văn bằng bảo hộ tên gọi xuất xứ hàng hoá là Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá, có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 10 năm tính từ ngày nộp đơn hợp lệ và có thể được gia hạn liên tiếp nhiều lần, mỗi lần 10 năm.

Điều 10. Thời hạn bảo hộ; quyền tạm thời của chủ sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp:

1/ Quyền sở hữu công nghiệp và quyền của tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp phát sinh trên cơ sở Văn bằng bảo hộ được Nhà nước bảo hộ kể từ ngày cấp Văn bằng bảo hộ đến hết ngày kết thúc thời hạn hiệu lực hoặc đến ngày chấm dứt hiệu lực của Văn bằng bảo hộ.

Quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu hàng hoá phát sinh trên cơ sở đăng ký quốc tế được Nhà nước bảo hộ kể từ ngày đăng ký quốc tế được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp đến hết thời hạn hiệu lực đăng ký quốc tế theo Thoả ước Madrid.

2/ Kể từ ngày công bố đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp trên Công báo sở hữu

công nghiệp đến ngày cấp Văn bằng bảo hộ, nếu có người bắt đầu tiến hành sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp đồng nhất với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn thì người nộp đơn có quyền thông báo về việc nộp đơn cho người sử dụng đó biết. Sau khi Văn bằng bảo hộ được cấp, nếu người sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp vẫn tiếp tục việc sử dụng mặc dù đã được thông báo như trên thì chủ Văn bằng bảo hộ có quyền yêu cầu người đã sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp trả một khoản tiền đền bù tương đương với khoản thanh toán cho việc chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp tương ứng (li xăng) cho người khác trong khoảng thời gian tương ứng.

Điều 11. Đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ:

1/ Đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ là tập hợp các tài liệu thể hiện yêu cầu của người nộp đơn về việc cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá với nội dung, phạm vi bảo hộ tương ứng.

2/ Đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ phải bảo đảm tính thống nhất, cụ thể là mỗi đơn chỉ được yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ với một đối tượng hoặc một số đối tượng cùng loại thống nhất với nhau về mục đích sử dụng.

Sự thống nhất của các đối tượng được hiểu như sau:

Các sáng chế, giải pháp hữu ích thống nhất với nhau nếu liên quan chặt chẽ với nhau nhằm thực hiện một ý đồ sáng tạo thống nhất.

Các kiểu dáng công nghiệp thống nhất với nhau nếu là kiểu dáng của các sản phẩm khác nhau của một bộ sản phẩm được sử dụng cùng nhau hoặc là các phương án thể hiện khác nhau của cùng một kiểu dáng công nghiệp.

Trong một đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá có thể nêu nhiều sản phẩm, dịch vụ khác nhau cùng sử dụng một nhãn hiệu hàng hoá.

3/ Đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ phải đáp ứng các yêu cầu về hình thức và nội dung theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

Điều 12. Ngôn ngữ:

Đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ và mọi giấy tờ giao dịch giữa người nộp đơn và Cục Sở hữu công nghiệp đều phải được làm bằng tiếng Việt. Các tài liệu bằng các ngôn ngữ khác chỉ được dùng để đối chiếu, tham khảo hoặc để kiểm tra.

Điều 13. Chuyển đổi đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế thành đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ giải pháp hữu ích:

Trong thời hạn 3 tháng tính từ ngày thông báo từ chối cấp Bằng độc quyền sáng chế, theo yêu cầu của người nộp đơn, đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế có thể đổi thành đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ giải pháp hữu ích. Mọi dữ liệu liên quan đến ngày nộp, ngày ưu tiên của đơn sẽ không bị thay đổi. Nếu đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế được chuyển đổi thì lệ phí nộp đơn, lệ phí xét nghiệm đã được nộp sẽ không được hoàn lại và người nộp đơn phải nộp lệ phí chuyển đổi đơn.

Điều 14. Quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ:

Quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ được quy định tại Điều 789 Bộ luật Dân sự được cụ thể hoá như sau:

1/ Quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp:

a) Đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp không thuộc các trường hợp quy định tại các điểm b và c khoản này thì quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ thuộc về tác giả (các tác giả) hoặc người thừa kế của tác giả;

b) Đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp được tạo ra khi tác giả thi hành nhiệm vụ do tổ chức mà tác giả là thành viên giao cho hoặc được tác giả tạo ra chủ yếu do sử dụng kinh phí, phương tiện vật chất của tổ chức thì quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ thuộc về tổ chức giao việc hoặc cung cấp kinh phí, phương tiện vật chất cho tác giả;

c) Đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp được tạo ra do tác giả thực hiện hợp đồng thuê việc với tổ chức, cá nhân khác thì quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ thuộc về tổ chức, cá nhân đã ký hợp đồng với tác giả, nếu trong hợp đồng không có thoả thuận khác;

d) Người có quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp quy định tại các điểm a, b và c khoản này có thể chuyển giao quyền nộp đơn, kể cả đơn đã nộp, cho cá nhân, pháp nhân hoặc các chủ thể khác thông qua văn bản chuyển giao quyền nộp đơn.

2/ Quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá:

a) Cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác tiến hành hoạt động sản xuất hợp pháp có quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá dùng cho sản phẩm do mình sản xuất hoặc sẽ sản xuất;

b) Cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác tiến hành hoạt động dịch vụ hợp pháp có quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ nhãn hiệu dịch vụ dùng cho dịch vụ do mình tiến hành hoặc sẽ tiến hành;

c) Cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác tiến hành hoạt động thương mại hợp pháp có quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá cho sản phẩm do mình đưa ra thị trường nhưng do người khác sản xuất với điều kiện người sản xuất không sử dụng nhãn hiệu hàng hoá đó cho sản phẩm tương ứng và không phản đối việc nộp đơn nói trên;

d) Đối với nhãn hiệu tập thể, quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ thuộc về cá nhân, pháp nhân đại diện cho tập thể các cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác cùng tuân theo quy chế sử dụng nhãn hiệu hàng hoá tương ứng;

e) Quyền nộp đơn, kể cả đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá đã nộp, có thể được chuyển giao như đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp;

3/ Quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ tên gọi xuất xứ hàng hoá:

a) Cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác đang tiến hành sản xuất, kinh doanh sản phẩm có tính chất, chất lượng đặc thù tại nước, địa phương có tên địa lý đáp ứng các quy định tại điều 7 Nghị định này có quyền nộp đơn yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá cho sản phẩm của mình;

b) Cá nhân, pháp nhân nước ngoài đang là chủ Văn bằng bảo hộ tên gọi xuất xứ hàng hoá do nước ngoài cấp có quyền nộp đơn yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá đó để sử dụng cho các sản phẩm của mình trên thị trường Việt Nam;

c) Quyền nộp đơn yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá không được chuyển giao.

Điều 15. Thực hiện quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ:

1/ Muốn được hưởng quyền sở hữu công nghiệp, chủ thể có quyền nộp đơn quy định tại Điều 14 Nghị định này phải nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ cho Cục Sở hữu công nghiệp. Đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ được Cục Sở hữu công nghiệp xét nghiệm theo trình tự và thủ tục quy định trong Chương này. Văn bằng bảo hộ được cấp trên cơ sở kết quả xét nghiệm đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ. Phạm vi, nội dung, thời hạn quyền sở hữu công nghiệp tương ứng được xác định theo Văn bằng bảo hộ được cấp.

2/ Cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác của Việt Nam có thể trực tiếp hoặc uỷ quyền cho tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp tiến hành việc nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ và tiến hành các thủ tục liên quan.

3/ Cá nhân, pháp nhân thuộc các nước thành viên Công ước Paris hoặc các nước ký kết với Việt Nam các thoả thuận bảo hộ lẫn nhau hoặc cùng chấp nhận nguyên tắc có đi có lại trong việc bảo hộ sở hữu công nghiệp thực hiện quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ và tiến hành các thủ tục liên quan như sau:

a) Cá nhân nước ngoài thường trú tại Việt Nam, pháp nhân nước ngoài có đại diện hợp pháp tại Việt Nam hoặc có cơ sở hoạt động sản xuất, kinh doanh thực thụ tại Việt Nam có thể trực tiếp hoặc uỷ quyền cho tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp thực hiện việc nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ và tiến hành các thủ tục liên quan;

b) Cá nhân nước ngoài không thường trú tại Việt Nam, pháp nhân nước ngoài không có đại diện hợp pháp và không có cơ sở hoạt động sản xuất, kinh doanh thực thụ tại Việt Nam chỉ có thể nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ và tiến hành các thủ tục liên quan thông qua việc uỷ quyền cho tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp thực hiện;

4/ Người nộp đơn phải bảo đảm sự trung thực của các thông tin về quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ, về người nộp đơn và về tác giả khai trong đơn. Khi Văn bằng bảo hộ bị huỷ bỏ hiệu lực vì lý do các thông tin nói trên không trung thực thì chủ Văn bằng bảo hộ phải chịu trách nhiệm do hậu quả của việc sử dụng quyền gây ra.

Điều 16. Nguyên tắc nộp đơn đầu tiên:

1/ Nếu có từ hai chủ thể trở lên đều nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ với cùng một sáng chế, một giải pháp hữu ích, một kiểu dáng công nghiệp, một nhãn hiệu hàng hoá dùng cho cùng một loại sản phẩm, dịch vụ thì khi được cấp, Văn bằng bảo hộ được cấp cho người nộp đơn sớm nhất trong số những người nộp đơn đó.

2/ Nếu có từ hai chủ thể trở lên đều nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ với cùng một sáng chế, một giải pháp hữu ích, một kiểu dáng công nghiệp, và nếu các đơn của các chủ thể đó có điều kiện ưu tiên như nhau, thì Cục sở hữu công nghiệp đề nghị các chủ thể đó cùng đứng tên nộp đơn duy nhất và khi được cấp, Văn bằng bảo hộ được cấp chung cho các chủ thể đó với danh nghĩa là các chủ sở hữu chung. Nếu một trong các người nộp đơn không đồng ý, Văn bằng bảo hộ sẽ không được cấp.

3/ Nếu với cùng một giải pháp kỹ thuật mà có một hoặc một số đơn yêu cầu cấp Bằng độc quyền sáng chế và một hoặc một số đơn yêu cầu cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích và nếu các đơn nói trên có điều kiện ưu tiên như nhau thì Cục Sở hữu công nghiệp đề nghị các chủ thể nộp đơn thống nhất chọn hình thức bảo hộ và hợp nhất đơn như quy định tại khoản 2 Điều này.

4/ Nếu có từ hai chủ thể trở lên đều nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ với cùng một nhãn hiệu hàng hoá dùng cho sản phẩm, dịch vụ cùng loại và nếu các đơn của các chủ thể đó có điều kiện ưu tiên như nhau thì Cục Sở hữu công nghiệp đề nghị các chủ thể thoả thuận với nhau để chỉ còn một chủ thể tiếp tục các thủ tục liên quan đến đơn còn các chủ thể khác rút đơn với các điều kiện hợp lý. Nếu các chủ thể nộp đơn nói trên không thoả thuận được với nhau thì tất cả các đơn sẽ bị từ chối cấp Văn bằng bảo hộ.

5/ Nếu có từ hai chủ thể trở lên đều nộp đơn đăng ký cùng một tên gọi xuất xứ hàng hoá thì khi tên gọi xuất xứ hàng hoá được đăng ký, tất cả các chủ thể đều được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá.

Điều 17. Quyền ưu tiên:

1/ Người nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá có thể yêu cầu được hưởng quyền ưu tiên trên cơ sở một đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ với cùng một đối tượng được nộp sớm hơn tại một nước khác hoặc trên cơ sở việc trưng bày đối tượng nêu trong đơn tại một triển lãm quốc tế chính thức được thừa nhận là chính thức tổ chức tại Việt Nam hoặc tại một nước khác, nếu:

a) Nước khác - nơi mà đơn sớm hơn đã được nộp hoặc nơi mà triển lãm được tổ chức - là thành viên của Công ước Paris hoặc cùng ký kết với Việt Nam một Thoả thuận song phương, trong đó có quy định về quyền ưu tiên, hoặc cùng Việt Nam áp dụng nguyên tắc có đi có lại về quyền ưu tiên;

b) Người nộp đơn là công dân, là người cư trú hoặc là người có cơ sở sản xuất, kinh doanh hoạt động thực thụ tại nước đáp ứng điều kiện nêu tại điểm a, khoản này;

c) Đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá tại Việt Nam được nộp trong thời hạn quy định tại khoản 2 điều này.

2/ Thời hạn nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ để được hưởng quyền ưu tiên được quy định như sau:

a) Nếu người nộp đơn yêu cầu hưởng quyền ưu tiên theo Công ước Paris thì thời hạn nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ tại Việt Nam là 12 tháng tính từ ngày nộp đơn đầu tiên đối với đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích là 6 tháng tính từ ngày nộp đơn đầu tiên đối với đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ kiểu dáng công nghiệp và đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá, hoặc là 6 tháng tính từ ngày đối tượng được trưng bày tại triển lãm đối với đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá;

b) Nếu đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích được nộp theo Hiệp ước PCT thì thời hạn trên là 21 tháng đối với đơn quốc tế đã có chỉ định Việt Nam hoặc là 31 tháng đối với đơn quốc tế có chọn Việt Nam nếu việc chọn đó được thực hiện trong thời hạn 19 tháng tính từ ngày nộp đơn đầu tiên;

c) Nếu quyền ưu tiên được yêu cầu theo Thoả thuận song phương hoặc theo nguyên tắc có đi có lại thì thời hạn nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ áp dụng theo Thoả thuận đó.

3/ Các đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ được hưởng quyền ưu tiên có ngày ưu tiên tương ứng là ngày nộp đơn đầu tiên hoặc là ngày đối tượng bắt đầu được trưng bày tại triển lãm hoặc là ngày mà Thoả thuận song phương quy định.

4/ Muốn được hưởng quyền ưu tiên, người nộp đơn phải chỉ ra Điều ước quốc tế là căn cứ hưởng quyền ưu tiên và phải nộp lệ phí xin hưởng quyền ưu tiên và trong thời hạn 3 tháng tính từ ngày nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ, phải gửi bản sao đơn đầu tiên có xác nhận của cơ quan nhận đơn đầu tiên hoặc chứng nhận trưng bày triển lãm. Nếu trong thời hạn đó người nộp đơn không nộp các tài liệu nói trên, yêu cầu hưởng quyền ưu tiên sẽ không được xem xét.

5/ Nếu đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên theo nhiều ngày khác nhau thì các thời hạn đã được quy định tính từ ngày ưu tiên được tính từ ngày sớm nhất trong số các ngày ưu tiên được chấp nhận.

6/ Người nộp đơn có thể rút yêu cầu quyền ưu tiên để trì hoãn việc công bố đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ.

Điều 18. Xét nghiệm đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ:

1/ Đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp, kể cả đơn quốc tế theo Hiệp ước PCT mà Cục Sở hữu công nghiệp là cơ quan nhận đơn, đều được Cục Sở hữu công nghiệp xét nghiệm về mặt hình thức. Mục đích của việc xét nghiệm đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ về mặt hình thức là kiểm tra xem đơn có đáp ứng các yêu cầu của đơn hợp lệ hay không; nếu đơn được coi là hợp lệ thì xác định ngày nộp đơn hợp lệ, số đơn hợp lệ, ngày ưu tiên.

2/ Mọi đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp đã được công nhận hợp lệ đều được Cục Sở hữu công nghiệp công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp.

3/ Việc xét nghiệm nội dung đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ được Cục Sở hữu công nghiệp tiến hành đối với tất cả các đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá, kiểu dáng công nghiệp và tên gọi xuất xứ hàng hoá nếu các đơn đã được công nhận hợp lệ và

người nộp đơn nộp lệ phí xét nghiệm nội dung theo quy định cũng như đối với tất cả các đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hoá theo Thoả ước Madrid.

Việc xét nghiệm nội dung các đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích chỉ được tiến hành với những đơn đã được công nhận là đơn hợp lệ và theo yêu cầu của người nộp đơn hoặc của người thứ ba với điều kiện yêu cầu xét nghiệm nội dung được nộp cho Cục Sở hữu công nghiệp trong thời hạn quy định.

Mục đích của việc xét nghiệm nội dung đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ là đánh giá khả năng được bảo hộ của đối tượng nêu trong đơn theo các tiêu chuẩn bảo hộ, xác định phạm vi (khối lượng) bảo hộ tương ứng.

4/ Thủ tục, thời hạn xét nghiệm nội dung đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ do Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định.

Điều 19. Rút đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ:

1/ Bất kỳ lúc nào trước khi ra Quyết định cấp hay không cấp Văn bằng bảo hộ, người nộp đơn cũng có quyền tuyên bố rút đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ của mình bằng văn bản gửi cho Cục Sở hữu công nghiệp.

Nếu tuyên bố rút đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ được người nộp đơn đưa ra thông qua Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp thì trong Giấy uỷ quyền phải nêu rõ việc uỷ quyền rút đơn.

2/ Từ thời điểm người nộp đơn tuyên bố rút đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ, mọi thủ tục tiếp theo liên quan đến đơn đó sẽ bị đình chỉ; các khoản lệ phí liên quan đến những công việc tiếp theo nếu đã được nộp thì được hoàn trả cho người nộp đơn.

3/ Đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, bị rút hoặc coi là bị rút trước khi công bố đơn đó và các đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá bị rút hoặc coi là bị rút đều coi là không được nộp cho Cục Sở hữu công nghiệp.

Điều 20. Quyền của người thứ ba có ý kiến về việc cấp hoặc không cấp Văn bằng bảo hộ:

Trong thời hạn xét nghiệm nội dung các đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ, bất kỳ người thứ ba nào đều có quyền có ý kiến về

việc cấp hoặc không cấp Văn bằng bảo hộ đối với các đơn đã được công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp. Trong trường hợp người thứ ba có ý kiến phản đối việc cấp Văn bằng bảo hộ, người đó phải nêu ra các lý do và phải kèm theo các tài liệu hoặc trích dẫn chứng minh cho lý do đó.

Ý kiến của người thứ ba phải được thể hiện bằng văn bản gửi cho Cục Sở hữu công nghiệp và người có ý kiến không phải nộp lệ phí theo quy định.

Điều 21. Quyền trưng cầu ý kiến chuyên gia:

Để bảo đảm việc cấp Văn bằng bảo hộ đáp ứng các tiêu chuẩn do pháp luật quy định, trong quá trình xét nghiệm nội dung các đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ, Cục Sở hữu công nghiệp có quyền trưng cầu ý kiến các cơ quan chuyên môn và các chuyên gia thuộc các lĩnh vực liên quan. Các cơ quan, chuyên gia được Cục Sở hữu công nghiệp trưng cầu ý kiến phải thực hiện nghĩa vụ một cách trung thực, khách quan và chịu trách nhiệm về ý kiến của mình.

Các cơ quan, chuyên gia được Cục Sở hữu công nghiệp trưng cầu ý kiến được hưởng thù lao cho việc có ý kiến; mức thù lao tuỳ thuộc vào khối lượng, chất lượng ý kiến nhưng không quá 40% lệ phí xét nghiệm nội dung đối tượng tương ứng.

Điều 22. Yêu cầu tra cứu:

1/ Kể từ ngày đơn được chấp nhận hợp lệ, người nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích có quyền yêu cầu Cục Sở hữu công nghiệp tra cứu tình trạng kỹ thuật trước ngày ưu tiên. Người yêu cầu tra cứu phải nộp phí tra cứu theo quy định.

2/ Trong thời hạn 3 tháng tính từ ngày nhận được yêu cầu tra cứu, Cục Sở hữu công nghiệp gửi kết quả tra cứu cho người yêu cầu.

Điều 23. Quyết định cấp Văn bằng bảo hộ:

1/ Nếu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá đáp ứng các tiêu chuẩn bảo hộ và người nộp đơn đã nộp lệ phí theo quy định, Cục Sở hữu công nghiệp ra Quyết định cấp Văn bằng bảo hộ, trong đó phải nêu rõ tên, địa chỉ của người được cấp Văn bằng bảo hộ; số đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ, ngày nộp đơn, ngày ưu tiên tương ứng; tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp; họ

tên các tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp; tên đối tượng được bảo hộ; tên và số Văn bằng bảo hộ; phạm vi (khối lượng) bảo hộ; thời hạn bảo hộ hoặc Quyết định chấp nhận bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá đăng ký quốc tế theo Thoả ước Madrid.

2/ Nếu tên gọi xuất xứ hàng hoá đáp ứng các tiêu chuẩn bảo hộ và người nộp đơn đã nộp lệ phí theo quy định, Cục Sở hữu công nghiệp ra Quyết định đăng bạ tên gọi xuất xứ hàng hoá trong đó phải nêu rõ tên, địa chỉ người yêu cầu bảo hộ tên gọi xuất xứ, số đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ tên gọi xuất xứ hàng hoá, ngày nộp đơn, tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp; tên gọi xuất xứ hàng hoá, phạm vi lãnh thổ tương ứng; danh mục sản phẩm mang tên gọi xuất xứ hàng hoá; tóm tắt đặc trưng chất lượng của sản phẩm mang tên gọi xuất xứ hàng hoá; danh sách (tên, địa chỉ) các cá nhân, tổ chức có quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá; số đăng bạ tên gọi xuất xứ hàng hoá đó.

3/ Nếu người nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ tên gọi xuất xứ hàng hoá đáp ứng các tiêu chuẩn để được sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá đã được đăng bạ, Cục Sở hữu công nghiệp ra Quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá, trong đó ghi rõ tên, địa chỉ của người được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá; số đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ tên gọi xuất xứ hàng hoá; ngày nộp đơn; tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp; sản phẩm mang tên gọi xuất xứ hàng hoá do người được cấp Giấy chứng nhận sản xuất ra; tên gọi xuất xứ hàng hoá, số đăng bạ, số Giấy chứng nhận, thời hạn được sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá.

Điều 24. Cấp phó bản Văn bằng bảo hộ, bản sao các tài liệu liên quan:

Theo yêu cầu của các cá nhân, pháp nhân hoặc các chủ thể khác, Cục Sở hữu công nghiệp có thể cấp phó bản Văn bằng bảo hộ cho các chủ sở hữu chung, các bản sao đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ đầu tiên để xin hưởng quyền ưu tiên ở nước ngoài và các bản sao tài liệu khác trừ các tài liệu được coi là mật hoặc chưa đến thời hạn được công bố.

Theo yêu cầu của chủ văn bằng, Cục Sở hữu công nghiệp có thể cấp phó bản Văn bằng bảo hộ cho chủ Văn bằng nếu xét thấy có lý do chính đáng.

Người yêu cầu cấp phó bản hoặc bản sao phải nộp lệ phí theo quy định.

Điều 25. Thông báo từ chối cấp Văn bằng bảo hộ:

Trong các trường hợp không thuộc quy định tại các khoản 1, 2, và 3 Điều 23 Nghị định này, Cục Sở hữu công nghiệp ra thông báo từ chối cấp Văn bằng bảo hộ, trong đó phải nêu rõ lý do. Thông báo này được trao cho người nộp đơn và cho người yêu cầu xét nghiệm nội dung sáng chế, giải pháp hữu ích (trong trường hợp từ chối cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích).

Điều 26. Nội dung Văn bằng bảo hộ; đăng bạ và cấp Văn bằng bảo hộ:

1/ Nội dung Văn bằng bảo hộ được xác định theo quyết định cấp Văn bằng bảo hộ, ngoài các thông tin nêu trong quyết định nói trên còn phải thể hiện đầy đủ bản chất, phạm vi (khối lượng) bảo hộ và các thông tin cần thiết khác liên quan tới quyền được bảo hộ.

2/ Văn bằng bảo hộ được ghi vào sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp (đăng bạ quốc gia).

3/ Văn bằng bảo hộ được trao cho người nộp đơn. Nếu người nộp đơn là tập thể thì chỉ thành viên đầu tiên trong danh sách các thành viên tập thể đó được trao Văn bằng bảo hộ và tên thành viên đó được ghi chú trong Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp nêu tại khoản 2 Điều này. Theo yêu cầu của thành viên khác trong tập thể người nộp đơn, Cục Sở hữu công nghiệp có thể trao các phó bản Văn bằng bảo hộ nếu thành viên nói trên nộp lệ phí theo quy định.

Điều 27. Khiếu nại các quyết định liên quan đến việc chấp nhận đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ, cấp hoặc từ chối cấp Văn bằng bảo hộ:

1/ Những người sau đây có quyền khiếu nại:

a) Người nộp đơn có quyền khiếu nại việc từ chối chấp nhận đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ và từ chối cấp Văn bằng bảo hộ;

b) Người yêu cầu xét nghiệm nội dung sáng chế, giải pháp hữu ích, có quyền khiếu nại quyết định cấp Văn bằng bảo hộ và không phải nộp lệ phí khiếu nại;

c) Bất kỳ người thứ ba nào cũng có quyền khiếu nại quyết định cấp Văn bằng bảo hộ và người thứ ba khiếu nại đó phải nộp lệ phí theo quy định.

2/ Thủ tục khiếu nại nêu tại khoản 1 Điều này được quy định như sau:

a) Nội dung khiếu nại phải được thể hiện thành văn bản, trong đó phải nêu rõ tên (họ tên) và địa chỉ của người khiếu nại; số, ngày ký, nội dung quyết định hoặc thông báo bị khiếu nại; số đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ liên quan; tên đối tượng cần bảo hộ nêu trong đơn; nội dung, lý lẽ, dẫn chứng minh hoạ cho lý lẽ khiếu nại; đề nghị cụ thể về việc sửa chữa hoặc huỷ bỏ quyết định hoặc kết luận liên quan;

b) Đơn khiếu nại phải được nộp cho Cục Sở hữu công nghiệp trong thời hạn 3 tháng tính từ ngày ra quyết định hoặc thông báo nếu việc khiếu nại thuộc trường hợp quy định tại điểm a và b, khoản 1 Điều này, hoặc trong suốt thời hạn hiệu lực của Văn bằng bảo hộ nếu thuộc trường hợp quy định tại điểm c, khoản 1 Điều này;

c) Đơn khiếu nại nộp sau thời hạn nói trên không được xem xét.

3/ Trong thời hạn 30 ngày tính từ ngày nhận được khiếu nại, Cục Sở hữu công nghiệp phải có ý kiến trả lời bằng văn bản cho người khiếu nại;

4/ Nếu không đồng ý với ý kiến trả lời của Cục Sở hữu công nghiệp nêu tại khoản 3 Điều này, người khiếu nại có quyền khiếu nại với Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường hoặc khởi kiện theo thủ tục tố tụng hành chính. Trường hợp khiếu nại với Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trong thời hạn 60 ngày tính từ ngày nhận được đơn khiếu nại, Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phải thông báo kết quả giải quyết cho người khiếu nại.

Điều 28. Đình chỉ hiệu lực Văn bằng bảo hộ:

1/ Bất kỳ người thứ ba nào cũng có quyền nộp đơn cho Cục sở hữu công nghiệp yêu cầu đình chỉ hiệu lực một Văn bằng bảo hộ với lý do nêu tại khoản 2 Điều này.

Đơn yêu cầu đình chỉ hiệu lực Văn bằng bảo hộ được xử lý theo trình tự xử lý đơn khiếu nại quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều 27 Nghị định này.

Nếu kết quả của việc xem xét đơn yêu cầu đình chỉ hiệu lực Văn bằng bảo hộ khẳng định rằng đã xảy ra một trong các tình huống nêu tại khoản 2 Điều này, Cục trưởng Cục Sở hữu công nghiệp ra Quyết định đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hiệu lực Văn bằng bảo hộ, công bố Quyết định đó trên Công báo sở hữu công nghiệp trong thời hạn 2 tháng tính từ ngày ra Quyết định.

2/ Văn bằng bảo hộ bị đình chỉ hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

a) Chủ văn bằng bảo hộ tuyên bố từ bỏ các quyền được hưởng theo Văn bằng bảo hộ tương ứng; trong trường hợp này, hiệu lực của Văn bằng bảo hộ bị đình chỉ từ ngày bị tuyên bố từ bỏ;

b) Chủ Văn bằng bảo hộ không nộp lệ phí duy trì hiệu lực Văn bằng bảo hộ đúng thời hạn; trong trường hợp này, hiệu lực Văn bằng bảo hộ bị đình chỉ từ đầu năm hiệu lực đầu tiên mà lệ phí duy trì hiệu lực không được nộp;

c) Chủ Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá, chủ Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá không sử dụng nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ trong 5 năm liên tục trước ngày có yêu cầu đình chỉ hiệu lực mà không có lý do chính đáng; trong trường hợp này, hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá, Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá bị đình chỉ từ ngày đầu tiên sau thời hạn 5 năm nói trên;

d) Chủ giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá, Chủ giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá không còn tồn tại hoặc không hoạt động mà không có người thừa kế hợp pháp; trong trường hợp này, hiệu lực của Giấy chứng nhận bị đình chỉ từ khi chấm dứt hoạt động hoặc chấm dứt tồn tại của chủ Giấy chứng nhận;

e) Các yếu tố địa lý quyết định tính chất đặc thù bị thay đổi làm cho các tính chất đó mất tính đặc thù; trong trường hợp này, Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá bị đình chỉ hiệu lực trong cùng một ngày theo quyết định của Cục Sở hữu công nghiệp;

f) Chủ Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá không còn đủ năng lực thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2, Điều 47 Nghị định này.

Điều 29. Huỷ bỏ hiệu lực Văn bằng bảo hộ:

1/ Bất kỳ người thứ ba nào cũng có quyền nộp đơn yêu cầu Cục Sở hữu công nghiệp huỷ bỏ hiệu lực một Văn bằng bảo hộ với lý do Văn bằng bảo hộ đó được cấp không phù hợp với các quy định của pháp luật như quy định tại khoản 2 Điều này.

Đơn yêu cầu huỷ bỏ hiệu lực Văn bằng bảo hộ được xử lý theo trình tự như trình tự xử lý đơn khiếu nại tại các khoản 2, 3, 4 Điều 27 Nghị định này.

Nếu kết quả việc xem xét đơn khẳng định rằng Văn bằng bảo hộ được cấp không phù hợp với quy định pháp luật, Cục trưởng Cục Sở hữu công nghiệp ra Quyết định huỷ bỏ một phần hoặc toàn bộ hiệu lực Văn bằng bảo hộ, công bố Quyết định đó trên Công báo sở hữu công nghiệp trong thời hạn 2 tháng tính từ ngày ra Quyết định.

2/ Hiệu lực Văn bằng bảo hộ bị huỷ bỏ hoàn toàn khi có cơ sở để khẳng định rằng Văn bằng bảo hộ được cấp không phù hợp với các quy định của pháp luật với các lý do sau đây:

a) Người được cấp Văn bằng bảo hộ không có quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ và cũng không được người có quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ chuyển nhượng quyền đó;

b) Quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp thuộc về nhiều cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác nhưng một hoặc một số trong đó không đồng ý thực hiện việc nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ;

c) Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp ghi nhận sai tác giả do sự cố ý của người nộp đơn;

d) Đối tượng được bảo hộ không đáp ứng tiêu chuẩn bảo hộ.

3/ Hiệu lực Văn bằng bảo hộ bị huỷ bỏ một phần khi có căn cứ để khẳng định rằng phần tương ứng không đáp ứng tiêu chuẩn bảo hộ.

4/ Khi bị huỷ bỏ, hiệu lực của phần bị huỷ bỏ bị coi như không phát sinh.

Điều 30. Gia hạn hiệu lực Văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá, kiểu dáng công nghiệp và tên gọi xuất xứ hàng hoá:

Hiệu lực Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá, Giấy chứng nhận quyền sử dụng

tên gọi xuất xứ hàng hoá có thể được gia hạn theo yêu cầu của chủ văn bằng.

Điều 31. Công báo sở hữu công nghiệp:

1/ Công báo sở hữu công nghiệp do Cục Sở hữu công nghiệp ấn hành là tài liệu pháp lý công bố các thông tin liên quan tới việc xác lập, chuyển dịch, thay đổi, đình chỉ, vô hiệu các quyền sở hữu công nghiệp cũng như nội dung, phạm vi bảo hộ các quyền đó.

2/ Các thông tin chủ yếu được công bố trong Công báo sở hữu công nghiệp gồm các thông tin liên quan đến:

a) Các đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp sau khi các đơn đó đã được chấp nhận là đơn hợp lệ;

b) Các văn bằng bảo hộ đã được cấp và đã được đăng bạ, các nhãn hiệu hàng hoá được bảo hộ tại Việt Nam thông qua việc đăng ký theo Thoả ước Madrid hoặc theo các điều ước quốc tế khác mà Việt Nam tham gia;

c) Các quyết định về việc sửa đổi, đình chỉ, huỷ bỏ, gia hạn hiệu lực các văn bằng bảo hộ đã được cấp;

d) Các quyết định về việc đăng ký các hợp đồng li-xăng và các quyết định cấp li-xăng không tự nguyện;

e) Các quyết định về việc đăng ký các hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu các đối tượng sở hữu công nghiệp;

f) Quyết định cấp, thu hồi, sửa đổi nội dung giấy phép hoạt động cho các cá nhân, tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;

g) Các văn bản mới, các nội dung sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật về sở hữu công nghiệp;

h) Các thông tin cần thiết khác liên quan đến việc bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp.

Điều 32. Lệ phí:

1/ Cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác tiến hành thủ tục xác lập, duy trì, đình chỉ, gia hạn, sửa đổi, chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp trước Cục Sở hữu công nghiệp cũng như các thủ tục khiếu nại liên quan đến sở hữu công nghiệp trước các cơ quan có

thẩm quyền đều có nghĩa vụ nộp các khoản phí và lệ phí cho cơ quan thực hiện các công việc liên quan theo quy định trong Điều này.

Cục sở hữu công nghiệp và các cơ quan có thẩm quyền nêu ở điểm trên có nghĩa vụ thu đủ, đúng thời hạn, đúng thủ tục các khoản phí và lệ phí liên quan và phải nộp vào ngân sách nhà nước phù hợp với quy định của Nhà nước về phí và lệ phí.

Các cơ quan thu phí và lệ phí được phép sử dụng một phần lệ phí thu được phù hợp với quy định của Nhà nước về phí và lệ phí nhằm nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, động viên những người trực tiếp thực hiện các công việc tạo ra nguồn thu.

2/ Các khoản (nội dung) và mức phí, lệ phí theo từng khoản do Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định trên cơ sở bảo đảm đủ chi phí cho các công việc liên quan, phù hợp với điều kiện hiện tại và với thông lệ quốc tế.

Những khoản lệ phí đã được nộp nhưng phần việc tương ứng không được tiến hành vì không xảy ra tình huống phải thực hiện hoặc do lỗi của cơ quan có nghĩa vụ thực hiện phần việc đó phải được hoàn trả cho người nộp lệ phí và việc hoàn trả phải được người nộp lệ phí xác nhận hoặc phải có chứng từ hoàn trả.

Chương IV

CHỦ SỞ HỮU CÁC ĐỐI TƯỢNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP; QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHỦ SỞ HỮU CÁC ĐỐI TƯỢNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Điều 33. Chủ sở hữu các đối tượng sở hữu công nghiệp:

Chủ sở hữu các đối tượng sở hữu công nghiệp là:

1/ Chủ thể được cấp Văn bằng bảo hộ;

2/ Chủ sở hữu đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hoá theo Thoả ước Madrid đã được chấp nhận bảo hộ ở Việt Nam;

3/ Cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác được chuyển giao một cách hợp pháp quyền sở hữu đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá.

Điều 34. Sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp:

Việc sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp thuộc quyền của chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp quy định tại điểm a, khoản 1

Điều 796 và điểm a, khoản 1 Điều 797 Bộ luật Dân sự là việc thực hiện một hoặc một số hành vi sau đây đối với đối tượng bảo hộ nhằm mục đích kinh doanh:

1/ Đối với sáng chế, giải pháp hữu ích:

- Sản xuất sản phẩm được bảo hộ;

- Áp dụng quy trình được bảo hộ;

- Khai thác sản phẩm được bảo hộ;

- Đưa vào lưu thông; quảng cáo nhằm để bán; chào bán; tàng trữ để bán sản phẩm được bảo hộ hoặc sản phẩm được sản xuất theo quy trình được bảo hộ;

- Nhập khẩu sản phẩm được bảo hộ hoặc sản phẩm được sản xuất theo quy trình được bảo hộ.

2/ Đối với kiểu dáng công nghiệp:

- Sản xuất;

- Đưa vào lưu thông, quảng cáo nhằm để bán, chào bán, tàng trữ để bán;

- Nhập khẩu sản phẩm có hình dáng bên ngoài được bảo hộ với danh nghĩa là kiểu dáng công nghiệp.

3/ Đối với nhãn hiệu hàng hoá và tên gọi xuất xứ hàng hoá:

- Gắn nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá được bảo hộ lên hàng hoá, bao bì hàng hoá, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch trong hoạt động kinh doanh;

- Lưu thông, chào bán, quảng cáo nhằm để bán, tàng trữ để bán hàng hoá mang nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ được bảo hộ;

- Nhập khẩu hàng hoá mang nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ được bảo hộ.

Điều 35. Quyền chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp:

1/ Theo điểm b, khoản 1 Điều 796 Bộ luật Dân sự và theo các quy định tại Điều này, Chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá có quyền chuyển giao một phần hoặc toàn bộ quyền sử dụng đối

tượng sở hữu công nghiệp của mình cho cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác.

Chủ Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá không được chuyển giao quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá đó.

2/ Việc chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp phải được thực hiện thông qua hợp đồng bằng văn bản ("hợp đồng li-xăng"). Hợp đồng li-xăng chỉ có giá trị pháp lý khi đã được đăng ký tại Cục Sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều 42 Nghị định này.

Điều 36. Quyền yêu cầu xử lý người thứ ba xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp:

1/ Theo điểm c khoản 1 Điều 796 Bộ luật Dân sự, Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hoặc khởi kiện tại toà án có thẩm quyền đối với bất kỳ người thứ ba nào không thuộc các trường hợp quy định tại các Điều 50, 51, 52 Nghị định này đã thực hiện việc sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp của mình và có quyền yêu cầu người xâm phạm phải đình chỉ việc sử dụng và bồi thường thiệt hại.

Trước khi thực hiện việc yêu cầu xử lý hoặc khởi kiện, chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp có quyền thông báo cho người vi phạm về việc đối tượng sở hữu công nghiệp đã thuộc quyền sở hữu của mình và yêu cầu người xâm phạm quyền phải chấm dứt hành vi xâm phạm.

2/ Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp có quyền khởi kiện tại toà án có thẩm quyền đối với những người không trả tiền đền bù cho chủ sở hữu công nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định này.

3/ Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp có thể tự mình thực hiện yêu cầu xử lý, khởi kiện hoặc uỷ quyền cho người khác thực hiện việc yêu cầu xử lý, khởi kiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 37. Chuyển giao quyền sở hữu, để thừa kế, từ bỏ quyền sở hữu công nghiệp:

1/ Việc chuyển giao, để thừa kế, từ bỏ quyền sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp theo khoản 2 Điều 796 Bộ luật Dân sự phải tuân theo các quy định tại Điều này.

2/ Quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hoá chỉ được để thừa kế cho một cá nhân hoặc một pháp nhân hoặc một chủ thể duy nhất. Người được hưởng thừa kế quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hoá phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện như đối với quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá.

3/ Khi quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá được chuyển giao, mọi quyền và nghĩa vụ của chủ Văn bằng bảo hộ (bên giao) phát sinh từ Văn bằng bảo hộ đều được chuyển giao hoàn toàn sang cho người được chuyển giao (bên nhận) và bên nhận trở thành chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp kể từ ngày hợp đồng chuyển giao được đăng ký tại Cục Sở hữu công nghiệp; các quyền và nghĩa vụ phát sinh trên cơ sở các giao dịch của bên giao với người thứ ba có thể chuyển giao sang cho Bên nhận với điều kiện điều đó phải được ghi trong hợp đồng chuyển giao.

4/ Khi chuyển giao quyền sử dụng đối tượng, kể từ ngày hợp đồng li-xăng được đăng ký tại Cục Sở hữu công nghiệp, bên được chuyển giao (bên nhận) có quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp trong phạm vi, thời hạn và với điều kiện ghi trong hợp đồng li-xăng đã được đăng ký.

5/ Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp không được từ bỏ quyền sở hữu công nghiệp đối với một đối tượng thuộc phạm vi li-xăng đang còn trong thời hạn hiệu lực mà bên nhận li-xăng không đồng ý chấm dứt li-xăng đó trước thời hạn. Quy định này không áp dụng cho trường hợp một hoặc một số chủ sở hữu chung từ bỏ phần quyền của mình nhưng vẫn còn một hoặc một số chủ sở hữu chung khác tiếp tục sở hữu đối tượng đó.

Điều 38. Điều kiện hạn chế việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp:

1/ Bên giao chỉ được quyền chuyển giao quyền của mình trong phạm vi được pháp luật bảo hộ đang còn trong thời hạn bảo hộ và phải bảo đảm việc chuyển giao không gây tranh chấp với bên thứ ba. Nếu xảy ra tranh chấp do việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp gây ra, Bên giao phải chịu trách nhiệm giải quyết.

2/ Nếu quyền sở hữu công nghiệp thuộc về chủ sở hữu chung thì mỗi chủ sở hữu chung chỉ được chuyển giao phần quyền thuộc về

mình cho người khác khi được các chủ sở hữu chung còn lại đồng ý hoặc tuy có một hoặc một số chủ sở hữu chung còn lại không đồng ý nhưng họ cũng không tiếp nhận phần quyền cần chuyển giao và việc không đồng ý không có lý do xác đáng.

3/ Quyền sở hữu công nghiệp đối với tên gọi xuất xứ hàng hoá không được chuyển giao.

4/ Việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu hàng hoá không được gây nên sự nhầm lẫn về đặc tính hoặc nguồn gốc của hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu hàng hoá.

5/ Nếu việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp chỉ có một bên là tổ chức nhà nước hoặc có Nhà nước góp vốn liên doanh thì hợp đồng chuyển giao phải được Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phê duyệt.

Điều 39. Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp:

1/ Mọi hình thức chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp phải được thể hiện bằng văn bản dưới hình thức hợp đồng. Mọi thoả thuận miệng, công văn, thư từ, điện báo, đều không được coi là hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp và không có giá trị pháp lý.

Nếu việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp là một phần của hợp đồng khác thì nội dung về chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp phải được lập thành một bộ phận riêng biệt so với các phần còn lại của hợp đồng và phải tuân theo các quy định trong mục này.

2/ Nội dung hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp do Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định.

Điều 40. Nghĩa vụ của các bên:

1/ Bên giao có các nghĩa vụ sau đây:

- Đăng ký hợp đồng theo Điều 42 Nghị định này nếu việc đăng ký không được bên nhận tiến hành;

- Nộp thuế chuyển giao theo pháp luật về thuế;

- Giải quyết các tranh chấp với người thứ ba nếu việc chuyển giao gây nên tranh chấp đó;

Trong trường hợp chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp (hợp đồng li-xăng), Bên giao li-xăng thực hiện các biện

pháp cần thiết phù hợp chống lại các hành vi xâm phạm của phía thứ ba gây thiệt hại cho Bên nhận li-xăng. Nếu sau 3 tháng kể từ ngày được bên nhận li-xăng thông báo về việc xâm phạm và yêu cầu mà bên giao không thực hiện các biện pháp đó thì bên nhận có thể tự mình yêu cầu các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý các hành vi xâm phạm đó.

2/ Bên nhận có các nghĩa vụ sau đây:

- Đăng ký hợp đồng theo Điều 42 Nghị định này nếu việc đăng ký không được bên giao tiến hành;

- Trả tiền chuyển giao cho bên giao theo mức và theo cách thức do hai bên thoả thuận;

- Chịu sự kiểm tra về chất lượng hàng hoá mang nhãn hiệu được chuyển giao nếu điều đó là cần thiết và phải bảo đảm chất lượng hàng hoá như hàng hoá do bên giao sản xuất;

- Ghi chỉ dẫn trên hàng hoá, bao bì hàng hoá rằng hàng hoá được sản xuất theo li-xăng do bên giao cấp và chỉ ra tên của bên giao đó.

Điều 41. Giá cả, phương thức thanh toán cho việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp:

1/ Giá cả chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp do hai bên thoả thuận. Trong trường hợp bên giao là tổ chức nhà nước hoặc có vốn do Nhà nước góp liên doanh thì giá chuyển giao không được thấp hơn mức tối thiểu. Trong trường hợp bên nhận là tổ chức nhà nước hoặc có vốn do Nhà nước góp liên doanh, giá chuyển giao không được cao hơn mức tối đa.

Mức tối đa, tối thiểu nói trên do Bộ Tài chính cùng với Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ấn định.

2/ Phương thức thanh toán tiền chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp do hai bên thoả thuận.

Điều 42. Đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp:

1/ Mọi hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp kể cả trường hợp việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp là bộ phận của hợp đồng khác đều phải được đăng ký tại Cục Sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều này.

2/ Yêu cầu đối với hồ sơ đăng ký, thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp do Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định.

3/ Mọi thay đổi liên quan đến hợp đồng chuyển giao đã được đăng ký, kể cả việc chuyển nhượng lại li-xăng đều phải làm thủ tục như đối với việc chuyển giao.

Điều 43. Sự đình chỉ, vô hiệu mặc nhiên của hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp:

Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp mặc nhiên bị đình chỉ nếu quyền sở hữu công nghiệp của Bên giao bị đình chỉ hoặc xảy ra trường hợp bất khả kháng khiến cho Hợp đồng không thể thực hiện được.

Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp mặc nhiên bị vô hiệu hoá nếu quyền sở hữu công nghiệp của Bên giao bị huỷ bỏ.

Điều 44. Nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả:

1/ Theo khoản 1 Điều 798 Bộ luật Dân sự, nếu tác giả không phải là chủ sở hữu hoặc chủ sở hữu chung và nếu giữa tác giả, chủ sở hữu không có thoả thuận nào khác thì chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp có nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả hoặc các đồng tác giả về việc đã tạo ra sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp

2/ Nếu giữa tác giả và chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp không có thoả thuận nào khác thì mức và thời hạn thù lao phải tuân theo quy định sau đây:

a) Mức thù lao tối thiểu cho tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích là 10% số tiền làm lợi thu được trong mỗi năm sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích; hoặc 15% tổng số tiền mà chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp nhận được trong mỗi lần nhận tiền thanh toán do bán li-xăng hoặc do được đền bù từ việc cấp li-xăng không tự nguyện;

b) Mức thù lao tối thiểu cho tác giả kiểu dáng công nghiệp là 2% lợi nhuận thu được do việc sử dung kiểu dáng công nghiệp trong mỗi năm sử dụng; hoặc 15% tổng số tiền mà chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp nhận được trong mỗi lần nhận tiền thanh toán do bán li-xăng hoặc do được đền bù cho việc cấp li-xăng không tự nguyện;

d) Việc thanh toán tiền thù lao cho tác giả phải được thực hiện chậm nhất là 2 tháng sau mỗi năm sử dụng hoặc không muộn hơn 1 tháng tính từ ngày chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp nhận tiền thanh toán do bán li-xăng hoặc được đền bù cho việc cấp li-xăng không tự nguyện;

3/ Nếu giữa tác giả, chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp có thoả thuận khác các quy định tại khoản 1 và 2 Điều này thì việc trả thù lao được thực hiện theo thoả thuận đó.

Điều 45. Nghĩa vụ nộp lệ phí duy trì hiệu lực Văn bằng bảo hộ:

Theo khoản 2, Điều 798 Bộ luật Dân sự, chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp phải nộp lệ phí duy trì hiệu lực Văn bằng bảo hộ. Nếu chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp không nộp lệ phí duy trì hiệu lực, Văn bằng bảo hộ bị đình chỉ hiệu lực theo điểm b, khoản 2, Điều 28 Nghị định này.

Điều 46. Nghĩa vụ sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp:

1/ Chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp đối với các sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp có ảnh hưởng đặc biệt đối với an ninh, quốc phòng, bảo vệ sức khoẻ của nhân dân hoặc bảo vệ môi trường có nghĩa vụ sử dụng các sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp đó nhằm đáp ứng nhu cầu của quốc gia hoặc/và của xã hội.

Nếu chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp đối với các sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp nói trên đã cố gắng hết mức mà vẫn không đáp ứng nhu cầu của quốc gia hoặc/và của xã hội thì chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp có nghĩa vụ cấp li-xăng cho các chủ thể có năng lực và có ý muốn sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp đó theo các điều kiện hợp lý.

2/ Chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá có nghĩa vụ sử dụng nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá liên tục và không được đình chỉ việc sử dụng nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá quá 5 năm liền. Nếu không thực hiện nghĩa vụ này, Văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá và Văn bằng bảo hộ tên gọi xuất xứ hàng hoá tương ứng bị đình chỉ hiệu lực theo quy định tại điểm c, khoản 2, Điều 28 Nghị định này.

3/ Việc chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp không được coi là sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp để thực hiện nghĩa vụ quy định tại Điều này.

Việc sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp do Bên nhận li-xăng thực hiện được coi là sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp để thực hiện nghĩa vụ quy định tại Điều này.

Điều 47. Quyền và nghĩa vụ của người được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá:

1/ Người được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá có quyền:

a) Sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá cho các sản phẩm của mình đã được ghi trong danh mục sản phẩm đăng ký;

b) Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền buộc người khác chấm dứt hành vi vi phạm và bồi thường thiệt hại do đã sử dụng bất hợp pháp tên gọi xuất xứ hàng hoá hoặc dấu hiệu tương tự gây nhầm lẫn với tên gọi xuất xứ hàng hoá, kể cả trong trường hợp đã nêu rõ xuất xứ thật của sản phẩm hoặc tên gọi xuất xứ hàng hoá được dịch sang ngôn ngữ khác hoặc sử dụng kèm theo các từ như "loại", "kiểu", "phỏng theo", hoặc các từ tương tự như vậy.

2/ Người được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá có nghĩa vụ:

a) Bảo đảm chất lượng, tính chất đặc thù của sản phẩm mang tên gọi xuất xứ hàng hoá đã được đăng ký;

b) Thực hiện các yêu cầu và tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc kiểm tra chất lượng hàng hoá, các tổ chức thực hiện việc giám định chất lượng, tính chất đặc thù của sản phẩm mang tên gọi xuất xứ hàng hoá khi cần thiết.

Điều 48. Quyền của tác giả:

1/ Tác giả, các tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp có các quyền sau đây:

a) Được ghi họ tên trong Văn bằng bảo hộ, trong sổ đăng ký quốc gia về sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp với danh nghĩa là tác giả cũng như trong các tài liệu công bố về các đối tượng đó;

b) Được nhận thù lao của chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều 44 Nghị định này;

c) Yêu cầu xử lý, khởi kiện về việc xâm phạm các quyền trên của mình.

2/ Quyền vật chất, quyền yêu cầu xử lý và quyền khởi kiện của tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp nêu tại điểm b và c, khoản 1 Điều này có thể được chuyển giao cho người khác hoặc/và để thừa kế theo quy định của pháp luật.

Chương V

SỬ DỤNG HẠN CHẾ QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP, XỬ LÝ XÂM PHẠM QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Điều 49. Điều kiện thực hiện quyền sở hữu công nghiệp:

Khi thực hiện quyền của mình, chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp, người được chuyển giao quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp không được vi phạm các quy định của pháp luật, không được thực hiện các hành vi đã bị pháp luật cấm, không được làm thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng và không được xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể khác. Nếu việc thực hiện quyền sở hữu công nghiệp dẫn đến các vi phạm, xâm phạm nói trên thì chủ sở hữu công nghiệp không được thực hiện quyền đó.

Điều 50. Quyền của người sử dụng trước sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp:

1/ Nếu trước ngày công bố đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp mà có cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác đã tiến hành việc sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp một cách độc lập với chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp thì khi được cấp Văn bằng bảo hộ, chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp không được thực hiện quyền yêu cầu xử lý, khởi kiện đối với cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác đã sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp nói trên nếu cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể đó không mở rộng thêm phạm vi, khối lượng sử dụng so với trước ngày công bố đơn và không được chuyển giao quyền sử dụng đó cho người khác.

2/ Nếu sau ngày công bố đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ nêu ở khoản 1 Điều này mà cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác mở rộng phạm vi, khối lượng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp so với phạm vi, khối lượng sử dụng trước ngày đó thì phần mở rộng không được coi là thuộc quyền sử dụng trước.

Điều 51. Chuyển giao quyền sử dụng theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền ("li-xăng không tự nguyện"):

1/ Li-xăng không tự nguyện được hiểu là việc chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc người đã được chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp chuyển giao toàn bộ quyền sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp bắt buộc phải cho phép cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp của mình theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều này.

2/ Việc cấp li-xăng không tự nguyện chỉ được thực hiện với các điều kiện quy định tại Điều 802 Bộ luật Dân sự.

3/ Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường là cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét đề nghị được sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp và ra quyết định buộc chủ sở hữu công nghiệp cấp li-xăng không tự nguyện.

4/ Hồ sơ đề nghị cấp li-xăng không tự nguyện phải đáp ứng các yêu cầu về hình thức và nội dung theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

5/ Trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp li-xăng không tự nguyện, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phải thông báo cho chủ sở hữu công nghiệp hoặc người được chuyển giao toàn phần quyền sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp về đề nghị nói trên và yêu cầu người được thông báo có ý kiến bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày tính từ ngày thông báo.

Nếu xét thấy cần thiết, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường yêu cầu các bên liên quan thương lượng lại nhằm khắc phục các bất đồng để ký hợp đồng li-xăng tự nguyện.

Nếu không đạt được thoả thuận về li-xăng tự nguyện và nếu các ý kiến không chấp nhận cấp li-xăng tự nguyện của bên chiếm giữ quyền là không hợp lý, trong thời hạn 3 tháng tính từ ngày nhận hồ sơ, Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ra quyết định

bắt buộc cấp li-xăng không tự nguyện. Trong trường hợp ngược lại thì Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ra thông báo từ chối chấp nhận yêu cầu cấp li-xăng không tự nguyện của người nộp hồ sơ.

6/ Quyết định bắt buộc cấp li-xăng không tự nguyện được công bố trong Công báo sở hữu công nghiệp trong vòng 1 tháng tính từ ngày ký.

7/ Trong thời hạn 1 tháng tính từ ngày Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ra quyết định bắt buộc cấp li-xăng không tự nguyện, bên chiếm giữ quyền phải cấp li-xăng không tự nguyện cho người đề nghị với các điều kiện ấn định trong Quyết định của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

8/ Người được cấp li-xăng không tự nguyện có nghĩa vụ trả tiền cho người cấp li-xăng đó với mức và thời hạn thanh toán được ghi trong Quyết định của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và trong nội dung li-xăng.

Người được cấp li-xăng không tự nguyện không được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp cho người khác.

Điều 52. Giới hạn quyền yêu cầu xử lý, quyền khởi kiện:

Các hành vi quy định tại Điều 803 Bộ luật Dân sự được thực hiện đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp không thuộc phạm vi độc quyền của chủ sở hữu công nghiệp, chủ sở hữu công nghiệp không được thực hiện quyền yêu cầu xử lý, khởi kiện đối với người thứ ba đã thực hiện các hành vi nói trên.

Điều 53. Xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, xâm phạm quyền của tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp:

1/ Việc một người không phải là chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp thực hiện một trong các hành vi sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đang trong thời hạn bảo hộ quy định tại Điều 805 Bộ luật Dân sự và đã được cụ thể hoá tại Điều 34 Nghị định này mà không được phép của chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp, đồng thời người thực hiện hành vi đó không phải là người có quyền sử dụng trước quy định tại Điều 50 Nghị định này và các hành vi sử dụng nói trên không thuộc trường hợp quy định tại các Điều 51 và

Điều 52 Nghị định này thì bị coi là hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp.

2/ Việc chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp không thực hiện nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả và việc không bảo đảm các quyền tinh thần của tác giả theo quy định tại các điểm a, b khoản 1 Điều 48 Nghị định này bị coi là xâm phạm quyền của tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp.

3/ Các trường hợp sau đây không bị coi là xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp:

a) Sử dụng nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá không nhằm mục đích kinh doanh;

b) Lưu thông và sử dụng sản phẩm có gắn nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá do chủ sở hữu nhãn hiệu hàng hoá, do người được chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hoá hoặc do người có quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá đã đưa ra thị trường;

c) Sử dụng sản phẩm có gắn nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá trên phương tiện vận tải của nước ngoài đang quá cảnh hoặc tạm thời nằm trên lãnh thổ Việt Nam mà việc sử dụng nói trên chỉ nhằm mục đích duy trì hoạt động của phương tiện đó.

Điều 54. Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp và quyền của tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp:

1/ Quyền sở hữu công nghiệp, quyền của tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp được Nhà nước bảo hộ. Nghiêm cấm mọi hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp và quyền của tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp. Mọi hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, quyền của tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2/ Việc thực hiện quyền khởi kiện về việc xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, quyền của tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp được tiến hành theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Tuỳ theo mức độ và hậu quả, hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp và hành vi xâm phạm quyền của tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp có thể bị xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Chương VI

ĐẠI DIỆN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Điều 55. Khái niệm:

Các khái niệm sử dụng trong Chương này được hiểu như sau:

"Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp" là doanh nghiệp đã đăng ký hoạt động theo pháp luật, được Cục Sở hữu công nghiệp cấp Giấy chứng nhận Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.

"Người đại diện sở hữu công nghiệp" là thành viên chuyên nghiệp của Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, được Cục Sở hữu công nghiệp cấp Thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp.

"Đại diện về sở hữu công nghiệp" dùng để chỉ chung Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp hoặc/và Người đại diện sở hữu công nghiệp.

"Giấy phép đại diện" dùng để chỉ chung Giấy chứng nhận Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp hoặc/và Thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp do Cục Sở hữu công nghiệp cấp.

Điều 56. Chức năng, nhiệm vụ của đại diện về sở hữu công nghiệp:

1/ Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp có chức năng thực hiện các hoạt động dịch vụ sau đây:

- Đại diện cho người khác trước Cục Sở hữu công nghiệp và trước các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc tiến hành các thủ tục xác lập và bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp;

- Tư vấn về các vấn đề liên quan đến các thủ tục xác lập và bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp;

- Các dịch vụ khác liên quan đến thủ tục xác lập và bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp.

2/ Người đại diện sở hữu công nghiệp trực tiếp thực hiện hoạt động đại diện sở hữu công nghiệp của Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp mà mình là thành viên.

Điều 57. Quyền hạn và trách nhiệm của đại diện về sở hữu công nghiệp:

1/ Đại diện về sở hữu công nghiệp không phải và không được nhân danh là đại diện của Cục Sở hữu công nghiệp và của cơ quan

quản lý về sở hữu công nghiệp, không được thực hiện các quyền hạn của các cơ quan đó.

2/ Trong hoạt động dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp có quyền và trách nhiệm dân sự phù hợp với pháp luật dân sự.

3/ Chỉ những người được cấp Thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp mới được hành nghề đại diện sở hữu công nghiệp.

Người đại diện sở hữu công nghiệp chỉ được hoạt động cho Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp mà mình là thành viên.

Bất kỳ dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp nào cũng phải được thực hiện dưới danh nghĩa của Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp. Tổ chức và Người đại diện sở hữu công nghiệp thực hiện dịch vụ phải chịu trách nhiệm về mọi vấn đề liên quan đến việc đại diện đó.

4/ Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp chỉ được hành động trong phạm vi được uỷ quyền, và chỉ được tái uỷ quyền cho Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp khác nếu có sự đồng ý bằng văn bản của người uỷ quyền.

5/ Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp không được thực hiện các hành động sau:

- Đồng thời đại diện cho các bên tranh chấp nhau;

- Rút đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ, tuyên bố từ bỏ sự bảo hộ, rút đơn khiếu nại về việc xác lập quyền sở hữu công nghiệp nếu trong Giấy uỷ quyền không ghi rõ điều đó;

- Tiết lộ các thông tin liên quan đến an ninh và lợi ích quốc gia khi tiến hành hoạt động đại diện.

6/ Khi thực hiện việc giao dịch, giao kết hợp đồng dịch vu đại diện sở hữu công nghiệp, Người đại diện sở hữu công nghiệp phải xuất trình Thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp đang có hiệu lực.

Trước khi giao kết hợp đồng dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, Tổ chức dịch vụ đại điện sở hữu công nghiệp và Người đại diện sở hữu công nghiệp phải thông báo rõ các khoản và các mức lệ phí quốc gia liên quan đến thủ tục xác lập và bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp cũng như các khoản và các mức phí dịch vụ của Tổ chức theo Bảng lệ phí đã đăng ký tại Cục Sở hữu công nghiệp.

Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp không được lừa dối hoặc ép buộc khách hàng trong việc giao kết hợp đồng dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.

7/ Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp và Người đại diện sở hữu công nghiệp có nghĩa vụ:

- Giữ bí mật thông tin, tài liệu được trao liên quan đến vụ việc mà mình đại diện;

- Thông tin trung thực và đầy đủ mọi thông báo, yêu cầu của Cục Sở hữu công nghiệp hoặc cơ quan quản lý về sở hữu công nghiệp; trao kịp thời Văn bằng bảo hộ và các quyết định khác cho bên được đại diện;

- Bảo vệ quyền lợi của bên được đại diện bằng cách đáp ứng kịp thời các yêu cầu của Cục Sở hữu công nghiệp hoặc cơ quan quản lý về sở hữu công nghiệp đối với bên được đại diện;

- Thông báo cho Cục Sở hữu công nghiệp hoặc cơ quan quản lý về sở hữu công nghiệp mọi thay đổi về tên, địa chỉ và các thông tin khác của bên được đại diện, nếu cần thiết.

8/ Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp chỉ được từ bỏ hoạt động đại diện sở hữu công nghiệp nếu có thể chuyển giao một cách hợp pháp mọi công việc đại diện chưa hoàn tất cho Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp khác.

Điều 58. Điều kiện cấp Giấy phép đại diện:

1/ Điều kiện cấp thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp:

Chỉ các cá nhân đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn sau đây mới có thể được cấp Thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp:

- Là công dân Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

- Thường trú tại Việt Nam;

- Có bằng tốt nghiệp đại học, chuyên ngành pháp lý hoặc kỹ thuật;

- Có chứng chỉ tốt nghiệp

- khoá đào tạo chính quy về sở hữu công nghiệp; hoặc đã trực tiếp làm công tác chuyên môn về pháp lý sở hữu công nghiệp liên tục từ 5 năm trở lên; hoặc đã trực tiếp làm công tác xét nghiệm các loại đơn sở hữu công nghiệp tại các cơ quan quốc gia hoặc quốc tế về sở hữu công nghiệp liên tục từ 5 năm trở lên;

- Có chứng chỉ đạt yêu cầu tại kỳ kiểm tra về luật sở hữu công nghiệp hiện hành của Việt Nam do Cục Sở hữu công nghiệp cấp và đang trong thời hạn có giá trị;

- Là thành viên chuyên nghiệp của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;

- Không phải là người đang làm việc cho các cơ quan, tổ chức Nhà nước không phải là doanh nghiệp;

- Không phải là người đang làm việc cho các tổ chức dịch vụ sở hữu công nghiệp khác.

2/ Điều kiện cấp Giấy chứng nhận tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp:

Chỉ các tổ chức đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn sau đây mới có thể được cấp Giấy chứng nhận tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp:

- Là pháp nhân Việt Nam;

- Là tổ chức không có vốn đầu tư nước ngoài;

- Có chức năng hoạt động dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp; trong các lĩnh vực khác (nếu có) phải bao gồm dịch vụ đại diện về pháp luật hoặc dịch vụ khoa học, công nghệ (được ghi nhận trong Điều lệ hoạt động và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh).

- Có ít nhất 02 thành viên chuyên nghiệp là người đại diện sở hữu công nghiệp trong đó 01 người là thủ trưởng của tổ chức, hoặc được thủ trưởng của tổ chức uỷ quyền đại diện cho tổ chức đó.

Điều 59. Thủ tục cấp Giấy phép đại diện:

Thủ tục nộp đơn yêu cầu cấp Giấy phép đại diện, xem xét đơn yêu cầu cấp Giấy phép đại diện, cấp giấy phép đại diện do Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định.

Điều 60. Phí và lệ phí đại diện sở hữu công nghiệp:

1/ Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp phải liệt kê các khoản và các mức lệ phí và phí dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp thành Bảng lệ phí và phí.

Trong Bảng lệ phí và phí phải ghi rõ các khoản lệ phí quốc gia và các khoản phí dịch vụ. Không được đưa vào phí dịch vụ các khoản chi phí mà thực tế Tổ chức không phải tiến hành.

2/ Phí dịch vụ thực thu (không bao gồm lệ phí quốc gia) của khách hàng là khoản thu chịu thuế theo quy định.

Phí thực thu không được vượt quá mức quy định trong Bảng lệ phí và phí.

Việc thu lệ phí và phí dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp phải công khai, tuân thủ quy định về tài chính. Theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp có nghĩa vụ báo cáo về lệ phí và phí dịch vụ sở hữu công nghiệp.

Điều 61. Thu hồi Giấy phép đại diện:

1/ Điều kiện thu hồi Giấy phép đại diện:

a) Cục Sở hữu công nghiệp thu hồi Giấy chứng nhận Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trong những trường hợp sau:

- Tổ chức từ bỏ hoạt động đại diện sở hữu công nghiệp hoặc Tổ chức chấm dứt tồn tại;

- Tổ chức không còn đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn nêu ở khoản 2 Điều 58 Nghị định này;

- Tổ chức vi phạm các quy định của pháp luật, đặc biệt là các quy định trong Chương này.

b) Cục Sở hữu công nghiệp thu hồi Thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp và xoá tên khỏi danh sách người đại diện sở hữu công nghiệp trong những trường hợp sau:

- Người được cấp thẻ từ bỏ hoạt động đại diện sở hữu công nghiệp;

- Người được cấp thẻ không còn đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn nêu ở khoản 1 Điều 58 Nghị định này;

- Người được cấp thẻ có sai sót nghiêm trọng trong khi hành nghề đại diện sở hữu công nghiệp, làm thiệt hại đến quyền lợi chính đáng của bên được đại diện hoặc của người khác, hoặc làm thiệt hại đến uy tín của cơ quan nhà nước hoặc/và của Nhà nước.

2/ Quyết định thu hồi Giấy phép đại diện được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp.

3/ Trong trường hợp Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp bị Cục Sở hữu công nghiệp thu hồi Giấy phép đại diện, mọi thủ tục chưa hoàn tất do tổ chức thực hiện đều được phép gián đoạn

và bên được đại diện được phép khôi phục thủ tục đó trong thời hạn 3 tháng tính từ ngày công bố Quyết định thu hồi Giấy phép trên Công báo sở hữu công nghiệp.

Chương VII

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Điều 62. Bảo vệ lợi ích quốc gia trong hoạt động sở hữu công nghiệp:

1/ Việc xác lập và thực hiện quyền sở hữu công nghiệp không được xâm phạm lợi ích của Nhà nước;

2/ Các đối tượng sở hữu công nghiệp được bảo hộ mà chủ sở hữu công nghiệp tương ứng là tổ chức, doanh nghiệp Nhà nước hoặc tổ chức, doanh nghiệp có phần vốn góp liên doanh của Nhà nước là tài sản của Nhà nước. Các tổ chức, doanh nghiệp nói trên có nghĩa vụ bảo vệ, giữ gìn uy tín, phát triển giá trị của tài sản đó.

3/ Sáng chế, giải pháp hữu ích mật:

a) Sáng chế, giải pháp hữu ích của Việt Nam liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia hoặc có giá trị kinh tế đặc biệt được coi là sáng chế, giải pháp hữu ích mật;

b) Tác giả, chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp và những người có liên quan đến việc làm, nộp đơn, xét nghiệm đơn yêu cầu bảo hộ, sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích mật có trách nhiệm giữ bí mật sáng chế, giải pháp hữu ích đó theo quy định về bảo vệ bí mật quốc gia.

4/ Tên gọi xuất xứ hàng hoá Việt Nam là tài sản quốc gia. Quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá thuộc về chủ Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá và không được chuyển giao cho người khác bằng bất kỳ hình thức nào.

5/ Việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp của Việt Nam cho tổ chức, cá nhân nước ngoài phải được Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phê duyệt.

Điều 63. Trách nhiệm của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý về sở hữu công nghiệp:

1/ Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo việc thực hiện các chế độ, chính sách, các quy định pháp

luật của Nhà nước về sở hữu công nghiệp và thống nhất quản lý hoạt động sở hữu công nghiệp trong phạm vi cả nước.

2/ Cục Sở hữu công nghiệp thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường là cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp. Cục Sở hữu công nghiệp có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường thực hiện trách nhiệm nêu tại khoản 1 Điều này.

Cục Sở hữu công nghiệp có các chức năng, quyền hạn và nhiệm vụ sau đây:

a) Thực hiện chức năng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp các Văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp theo yêu cầu của các cá nhân, pháp nhân và các chủ thể khác;

b) Thực hiện các thủ tục đình chỉ, huỷ bỏ, gia hạn hiệu lực các Văn bằng bảo hộ; đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp;

c) Thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Nhà nước, của các tổ chức và cá nhân trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp; phối hợp với các cơ quan nhà nước khác cũng như với các tổ chức xã hội nhằm thi hành các biện pháp bảo vệ các quyền sở hữu công nghiệp và bảo đảm cho các quy định pháp luật về sở hữu công nghiệp được thi hành nghiêm chỉnh;

d) Tổ chức hoạt động thông tin sở hữu công nghiệp;

e) Kiểm tra trình độ nghiệp vụ và cấp giấy phép hoạt động và quản lý về mặt chuyên môn, nghiệp vụ đối với các tổ chức làm dịch vụ đại diện về sở hữu công nghiệp;

f) Chỉ đạo nghiệp vụ và tổ chức bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về sở hữu công nghiệp cho các cơ quan quản lý sở hữu công nghiệp thuộc các Bộ, ngành, địa phương và cơ sở;

g) Trong phạm vi được uỷ quyền, tiến hành các hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp.

3/ Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo và quản lý hoạt động sở hữu công nghiệp trong ngành hoặc địa phương mình.

Cơ quan quản lý khoa học, công nghệ và môi trường của ngành, địa phương có trách nhiệm giúp lãnh đạo ngành hoặc địa phương thực hiện chức năng nói trên và trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Kiến nghị với Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố các biện pháp cụ thể hoá việc thi hành các chính sách của Nhà nước về sở hữu công nghiệp và tổ chức thực thi các biện pháp đó;

b) Tổ chức hệ thống quản lý hoạt động sở hữu công nghiệp trong ngành, địa phương và thực hiện các biện pháp nhằm tăng cường hiệu quả của hệ thống đó;

c) Tổ chức tuyên truyền các chính sách về sở hữu công nghiệp, phối hợp với các tổ chức xã hội thực hiện các biện pháp đẩy mạnh phong trào thi đua sáng tạo và hoạt động sở hữu công nghiệp;

d) Giúp đỡ các chủ thể thuộc phạm vi quản lý của ngành, địa phương trong việc tiến hành các thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp tại Việt Nam và ở nước ngoài;

e) Phối hợp với các cơ quan bảo vệ pháp luật trong việc bảo vệ các quyền sở hữu công nghiệp và xử lý các vi phạm pháp luật về sở hữu công nghiệp.

Điều 64. Trách nhiệm của các Bộ, các ngành, các địa phương:

1/ Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường có trách nhiệm quy định về nội dung, thủ tục nộp, tiếp nhận, xét nghiệm đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp; thủ tục phê duyệt, đăng ký hợp đồng chuyển giao sở hữu công nghiệp; thủ tục cấp li-xăng không tự nguyện; quy định về quản lý hoạt động sáng kiến; phối hợp với Bộ Quốc phòng và Bộ Nội vụ quy định thủ tục nộp đơn, xét nghiệm, cấp Văn bằng bảo hộ, sử dụng, chuyển giao và công bố sáng chế, giải pháp hữu ích mật.

2/ Bộ Tài chính có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định về nội dung các khoản và mức phí và lệ phí sở hữu công nghiệp, về chế độ quản lý và sử dụng phí và lệ phí đó, về giá tối thiểu và tối đa cho việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp thuộc Nhà nước.

3/ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm rà soát các loại nông phẩm đặc sản; xác định khu vực canh tác hoặc sản

xuất và đặc trưng phẩm chất của các nông phẩm đó và đề nghị các Uỷ ban nhân dân địa phương tương ứng với khu vực nói trên hướng dẫn các cá nhân, tổ chức liên quan đăng ký tên gọi xuất xứ hàng hoá dùng cho các nông phẩm đặc sản đó; phối hợp với Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường nghiên cứu trình Chính phủ ban hành Quy định về việc bảo hộ quyền của các cá nhân, tổ chức tạo ra giống cây trồng, giống vật nuôi mới.

4/ Bộ Y tế có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định về việc sử dụng nhãn hiệu hàng hoá dùng cho dược phẩm trên cơ sở tuân thủ các quy định về nhãn hiệu hàng hoá trong Nghị định này, nghiên cứu trình Chính phủ ban hành Quy định về việc bảo hộ quyền của người tạo ra các phương pháp phòng bệnh, chẩn đoán bệnh và chữa bệnh; phối hợp với Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Bộ Công nghiệp rà soát các loại thực phẩm, đồ uống mang tính chất, chất lượng đặc thù gắn liền với điều kiện địa lý của nơi sản xuất ra các sản phẩm đó; xác định khu vực có điều kiện địa lý nói trên và đề nghị Uỷ ban nhân dân địa phương khu vực tương ứng hướng dẫn các cá nhân, tổ chức liên quan đăng ký tên gọi xuất xứ hàng hoá dùng cho các loại thực phẩm, đồ uống đó.

5/ Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp và Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường tổ chức đưa môn học về sở hữu công nghiệp vào nội dung giảng dạy trong các trường đại học và cao đẳng.

6/ Tổng cục Hải quan có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định về các biện pháp kiểm soát biên giới về sở hữu công nghiệp đối với hàng hoá xuất nhập khẩu.

7/ Bộ Thương mại có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định về việc kiểm tra về sở hữu công nghiệp đối với hàng hoá sản xuất, lưu thông trên thị trường.

8/ Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm rà soát các loại đặc sản được sản xuất tại địa phương mình để hướng dẫn các cá nhân, tổ chức liên quan xúc tiến việc đăng ký tên gọi xuất xứ hàng hoá thuộc địa phương.

Điều 65. Xử lý vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp:

Việc xử lý các vi phạm về sở hữu công nghiệp được Chính phủ quy định trong Nghị định riêng.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 66. Bảo vệ lợi ích người tiêu dùng trong việc thực hiện quyền sở hữu công nghiệp:

Chỉ có chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp và chỉ trong thời hạn bảo hộ mới được nêu các chỉ dẫn rằng sản phẩm được bảo hộ hoặc thuộc độc quyền của mình, kể cả các chỉ dẫn dưới dạng ký hiệu, trên sản phẩm, khi quảng cáo hoặc khi giao dịch nhằm mục đích kinh doanh.

Nếu sản phẩm được sản xuất theo li-xăng thì bắt buộc phải nêu chỉ dẫn về điều đó trên sản phẩm, khi quảng cáo hoặc khi giao dịch nhằm mục đích kinh doanh.

Nếu sản phẩm được sản xuất tại Việt Nam theo li-xăng của nước ngoài, hoặc mang nhãn hiệu hàng hoá có thể gây cảm giác đó là nhãn hiệu hàng hoá của nước ngoài hoặc có nguồn gốc nước ngoài thì bắt buộc phải ghi một cách đầy đủ (không viết tắt) chỉ dẫn "Sản xuất tại Việt Nam" trên sản phẩm.

Điều 67. Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp của chủ thể nước ngoài:

1/ Các cá nhân, pháp nhân nước ngoài thuộc các trường hợp sau đây có quyền yêu cầu bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp của mình tại Việt Nam theo quy định tại Nghị định này và được hưởng mọi quyền và chịu mọi nghĩa vụ như đối với các chủ thể Việt Nam:

a) Cá nhân, pháp nhân được hưởng quyền theo Công ước Paris;

b) Cá nhân hoặc pháp nhân thuộc các nước cùng ký với Việt Nam thoả thuận về việc bảo hộ lẫn nhau về sở hữu công nghiệp hoặc cùng Việt Nam chấp nhận nguyên tắc có đi có lại trong việc bảo hộ sở hữu công nghiệp cho công dân, pháp nhân của nhau.

2/ Công nhân, pháp nhân thuộc các nước thành viên của Thoả ước Madrid được hưởng mọi quyền và chịu mọi nghĩa vụ liên quan nếu nhãn hiệu hàng hoá được đăng ký quốc tế trong đó có chỉ định Việt Nam và đăng ký đó không bị Việt Nam từ chối.

3/ Công dân, pháp nhân thuộc các nước thành viên của Hiệp ước PCT có thể nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp

hữu ích tại Việt Nam theo Hiệp ước đó và theo thủ tục do Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định.

4/ Nếu việc áp dụng các quy định tại Nghị định này gây xung đột với quy định tại các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế.

Điều 68. Áp dụng Hiệp ước PCT và Thoả ước Madrid:

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường hướng dẫn thủ tục xử lý đơn đăng ký quốc tế về sáng chế, giải pháp hữu ích theo Hiệp ước PCT, thủ tục xử lý đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hoá có chỉ định Việt Nam theo Thoả ước Madrid và thủ tục làm, nộp đơn đăng ký quyền sở hữu công nghiệp có nguồn gốc Việt Nam ra nước ngoài.

Điều 69. Điều khoản chuyển tiếp:

1/ Các đơn yêu cầu bảo hộ trên cơ sở Pháp lệnh bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp ngày 28 tháng 1 năm 1989 đã được nộp cho Cục Sở hữu công nghiệp trước ngày 1 tháng 7 năm 1996, kể cả các đơn nộp qua bưu điện có dấu bưu điện trước ngày đó, tiếp tục được xử lý theo Pháp lệnh nói trên.

2/ Các Văn bằng bảo hộ được cấp trên cơ sở Điều lệ về sáng kiến, sáng chế năm 1981, Điều lệ về giải pháp hữu ích năm 1988, Điều lệ về nhãn hiệu hàng hoá năm 1982, Điều lệ về kiểu dáng công nghiệp năm 1988 hoặc trên cơ sở pháp lệnh bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp ngày 28 tháng 1 năm 1989 tiếp tục có hiệu lực theo các văn bản đó đến hết kỳ hạn. Sau kỳ hạn hiệu lực tương ứng nói trên, nếu chủ Văn bằng bảo hộ yêu cầu thì các Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá và Giấy chứng nhận kiểu dáng công nghiệp được gia hạn theo quy định gia hạn của Nghị định này và từ kỳ hiệu lực mới mọi quyền và nghĩa vụ theo Văn bằng bảo hộ được áp dụng theo Nghị định này.

3/ Các đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ nộp từ ngày 1 tháng 7 năm 1996 đến ngày ký Nghị định này được xử lý theo Nghị định này.

Điều 70. Điều khoản thi hành.

1/ Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Cục trưởng Cục Sở hữu công nghiệp có trách nhiệm thi hành Nghị định này.

2/ Nghị định này thay thế các Điều lệ do Chính phủ ban hành trước đây về sáng kiến, sáng chế (Nghị định 31/CP ngày 23 tháng 1 năm 1981 sửa đổi ngày 20 tháng 3 năm 1990), về nhãn hiệu hàng hoá (Nghị định 197/HĐBT ngày 14 tháng 12 năm 1982 sửa đổi ngày 20 tháng 3 năm 1990), về kiểu dáng công nghiệp (Nghị định 85/HĐBT ngày 13 tháng 5 năm 1988 sửa đổi ngày 20 tháng 3 năm 1990), về giải pháp hữu ích (Nghị định 200/HĐBT ngày 28 tháng 12 năm 1988 sửa đổi ngày 20 tháng 3 năm 1990) và về mua bán li-xăng (Nghị định 201/HĐBT ngày 28 tháng 12 năm 1988) và Nghị định 84/HĐBT ngày 20 tháng 3 năm 1990 về việc sửa đổi các Điều lệ nói trên. Riêng các quy định về hoạt động sáng kiến theo Điều lệ về sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất và sáng chế (Nghị định 31/CP ngày 23 tháng 1 năm 1981) vẫn tiếp tục được thi hành cho đến khi có quy định khác.

3/ Nghị định này có hiệu lực từ ngày ký./.

T.M CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Võ Văn Kiệt

NGHỊ ĐỊNH SỐ 06/2001/NĐ-CP NGÀY 01/02/001 CỦA CHÍNH PHỦ

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 63/CP NGÀY 24/10/1996 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT VỀ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 28 tháng 10 năm 1995 và Nghị quyết về việc thi hành Bộ luật Dân sự của Quốc hội khoá IX, kỳ họp thứ 8;

Căn cứ Luật Khiếu nại, tố cáo số 09/1998/QH10 ngày 02 tháng 12 năm 1998;

Nhằm góp phần tăng cường sự bảo hộ đầy đủ và có hiệu quả quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá và tên gọi xuất xứ hàng hoá;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường,

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 63/CP ngày 24 tháng 10 năm 1996 của Chính phủ quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp (sau dây gọi là Nghị định 63/CP) như sau:

1. Điều 1 Nghị định 63/CP được sửa đổi như sau:

"Điều 1. Mục đích, phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp nhằm hướng dẫn thi hành các quy định về quyền sở hữu công nghiệp tại Chương II và các quy định về chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp tại Chương III Phần thứ sáu của Bộ luật Dân sự được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 28 tháng 10 năm 1995.

Các quy định của Nghị định này chỉ áp dụng đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá và không áp dụng đối với các đối tượng sở hữu công nghiệp khác."

2. Điều 2 Nghị định 63/CP được bổ sung khoản 8A và khoản 8B như sau:

8^{A}. "Nhãn hiệu liên kết" là các nhãn hiệu hàng hoá tương tự với nhau do cùng một chủ thể đăng ký để dùng cho các sản phẩm, dịch vụ cùng loại, tương tự với nhau hoặc có liên quan tới nhau, và các nhãn hiệu hàng hoá trùng nhau do cùng một chủ thể đăng ký để dùng cho các sản phẩm, dịch vụ tương tự với nhau hoặc có liên quan tới nhau.

8^{B}."Nhãn hiệu nổi tiếng" là nhãn hiệu hàng hoá được sử dụng liên tục cho sản phẩm, dịch vụ có uy tín khiến cho nhãn hiệu đó được biết đến một cách rộng rãi."

3. Khoản 4 Điều 4 Nghị định 63/CP được sửa đổi đoạn cuối cùng và bổ sung một đoạn vào cuối khoản như sau:

"- Phương pháp phòng bệnh, chẩn đoán bệnh và chữa bệnh cho người, cho động vật;

- Quy trình mang bản chất sinh học (trừ quy trình vi sinh) để sản xuất thực vật, động vật."

4. Điểm f khoản 1 Điều 6 Nghị định 63/CP được sửa đổi như sau:

"f) Không trùng hoặc không tương tự tới mức gây nhầm lẫn với tên thương mại của người khác đang được bảo hộ, hoặc với chỉ dẫn địa lý (kể cả tên gọi xuất xứ hàng hoá) đang được bảo hộ;"

5. Điều 8 Nghị định 63/CP được bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu nổi tiếng phát sinh trên cơ sở quyết định công nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với nhãn hiệu nổi tiếng."

6. Điều 9 Nghị định 63/CP được sửa đổi và bổ sung khoản 3 như sau:

"Điều 9. Văn bằng bảo hộ, đăng ký tên gọi xuất xứ hàng hoá, chấp nhận bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá đăng ký quốc tế và công nhận nhãn hiệu nổi tiếng".

1. Văn bằng bảo hộ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp là chứng chỉ duy nhất của Nhà nước xác nhận quyền sở hữu công nghiệp của chủ thể được cấp Văn bằng, quyền tác giả của tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp và xác nhận khối lượng bảo hộ đối với quyền sở hữu công nghiệp.

Văn bằng bảo hộ có hiệu lực trên toàn lãnh thổ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Cục Sở hữu công nghiệp thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường là cơ quan nhà nước có thẩm quyền nói trên.

2. Các loại Văn bằng bảo hộ và thời hạn hiệu lực

a) Văn bằng bảo hộ sáng chế là Bằng độc quyền sáng chế, có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 20 năm tính từ ngày nộp đơn hợp lệ;

b) Văn bằng bảo hộ giải pháp hữu ích là Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 10 năm tính từ ngày nộp đơn hợp lệ;

c) Văn bằng bảo hộ kiểu dáng công nghiệp là Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 5 năm tính từ ngày nộp đơn hợp lệ, có thể được gia hạn liên tiếp 2 lần, mỗi lần 5 năm;

d) Văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá là Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá, có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 10 năm tính từ ngày nộp đơn hợp lệ và có thể được gia hạn liên tiếp nhiều lần. mỗi lần 10 năm;

e) Văn bằng bảo hộ tên gọi xuất xứ hàng hoá là Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá, có hiệu lực vô thời hạn kể từ ngày cấp.

3. Quyết định chấp nhận bảo hộ tên gọi xuất xứ hàng hoá, nhãn hiệu hàng hoá đăng ký quốc tế và nhãn hiệu nổi tiếng

Quyết định đăng bạ tên gọi xuất xứ hàng hoá, Quyết định chấp nhận bảo hộ nhãn hiệu đăng ký quốc tế, Quyết định công nhận nhãn hiệu nổi tiếng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành là cơ sở xác nhận tên gọi xuất xứ, nhãn hiệu hàng hoá tương ứng được Nhà nước bảo hộ và xác định phạm vi bảo hộ các đối tượng đó.

Cục Sở hữu công nghiệp thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường là cơ quan nhà nước có thẩm quyền nói trên."

7. Điều 10 Nghị định 63/CP được sửa đổi như sau:

"Điều 10. Thời hạn bảo hộ; quyền tạm thời của chủ sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp

1. Quyền sở hữu công nghiệp và quyền của tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp phát sinh trên cơ sở Văn bằng bảo hộ được Nhà nước bảo hộ kể từ ngày cấp Văn bằng bảo hộ đến hết ngày kết thúc thời hạn hiệu lực hoặc đến ngày chấm dứt hiệu lực của Văn bằng bảo hộ.

Quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu hàng hoá phát sinh trên cơ sở đăng ký quốc tế được Nhà nước bảo hộ từ ngày đăng ký quốc tế được công bố trên Công báo nhãn hiệu hàng hoá quốc tế của Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới đến hết thời hạn hiệu lực đăng ký quốc tế theo Thoả ước Madrid.

Quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu nổi tiếng được bảo hộ vô thời hạn tính từ ngày nhãn hiệu được công nhận là nổi tiếng ghi trong Quyết định công nhận nhãn hiệu nổi tiếng.

Tên gọi xuất xứ hàng hoá được bảo hộ vô thời hạn tính từ ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra Quyết định đăng bạ tên gọi xuất xứ hàng hoá, trừ trường hợp xuất hiện các yếu tố làm mất tính đặc thù quy định tại khoản 2.e) Điều 28 Nghị định này.

2. Kể từ ngày công bố đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp trên Công báo sở hữu công nghiệp đến ngày cấp Văn bằng bảo hộ, nếu có người bắt đầu tiến hành sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp đồng nhất với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn thì người nộp đơn có quyền thông báo về việc nộp đơn cho người sử dụng đó biết. Nếu người sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp vẫn tiếp tục việc sử dụng mặc dù đã được thông báo như trên thì sau khi Văn bằng bảo hộ được cấp, chủ Văn bằng bảo hộ có quyền yêu cầu người đã sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp trả một khoản tiền đền bù tương đương với khoản thanh toán cho việc chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp tương ứng (li-xăng) cho người khác trong khoảng thời gian tương ứng."

8. Khoản 1 Điều 11 Nghị định 63/CP được sửa đổi như sau:

"1. Đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ là tập hợp các tài liệu thể hiện yêu cầu của người nộp đơn về việc cấp Văn bằng bảo hộ sáng

chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá với nội dung, phạm vi bảo hộ tương ứng hoặc yêu cầu đăng ký tên gọi xuất xứ hàng hoá, công nhận nhãn hiệu nổi tiếng."

9. Điều 13 Nghị định 63/CP được sửa đổi tiêu đề và bổ sung khoản 1 như sau:

"Điều 13. Chuyển đổi đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế thành đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ giải pháp hữu ích và ngược lại

1. Trong thời gian trước khi kết thúc việc xét nghiệm nội dung, theo yêu cầu của người nộp đơn, đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế có thể đổi thành đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ giải pháp hữu ích và ngược lại. Mọi dữ liệu về ngày nộp, ngày ưu tiên của đơn đều xác định theo đơn trước khi chuyển đổi. Người nộp đơn phải nộp lệ phí chuyển đổi đơn.

2. Trong thời hạn 3 tháng tính từ ngày thông báo từ chối cấp Bằng độc quyền sáng chế, theo yêu cầu của người nộp đơn, đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế có thể đổi thành đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ giải pháp hữu ích. Mọi dữ liệu liên quan đến ngày nộp, ngày ưu tiên của đơn sẽ không bị thay đổi. Nếu đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế được chuyển đổi thì lệ phí nộp đơn, lệ phí xét nghiệm đã được nộp sẽ không được hoàn lại và người nộp đơn phải nộp lệ phí chuyển đổi đơn."

10. Khoản 3 Điều 14 Nghị định 63/CP được bổ sung khoản d như sau:

"d) Mọi tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh tại lãnh thổ có địa danh tương ứng với tên gọi xuất xứ hàng hoá, cơ quan hành chính quản lý lãnh thổ có địa danh tương ứng với tên gọi xuất xứ hàng hoá đều có quyền nộp đơn đăng ký tên gọi xuất xứ hàng hoá."

11. Khoản 2 và khoản 4 Điều 18 Nghị định 63/CP được sửa đổi như sau:

"2. Mọi đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ đã được công nhận hợp lệ đều được Cục Sở hữu công nghiệp công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp."

"4. Thủ tục, thời hạn xét nghiệm hình thức, công bố và xét nghiệm nội dung đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ do Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định."

12. Khoản 3 Điều 23 Nghị định 63/CP được sửa đổi như sau:

"3. Nếu người nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ tên gọi xuất xứ hàng hoá đáp ứng các tiêu chuẩn để được sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá đã được đăng bạ, Cục Sở hữu công nghiệp ra Quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá, trong đó ghi rõ tên, địa chỉ của người được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá; số đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ tên gọi xuất xứ hàng hoá, ngày nộp đơn; tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp; sản phẩm mang tên gọi xuất xứ hàng hoá do người được cấp Giấy chứng nhận sản xuất ra; tên gọi xuất xứ hàng hoá, số đăng bạ, số Giấy chứng nhận."

13. Điều 27 Nghị định 63/CP được sửa đổi như sau:

"Điều 27. Khiếu nại các quyết định liên quan đến việc xác lập quyền sở hữu công nghiệp

1. Những người sau đây có quyền khiếu nại các Quyết định, Thông báo liên quan đến việc xác lập quyền sở hữu công nghiệp của Cục Sở hữu công nghiệp.

a) Khiếu nại lần đầu:

Người nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ có quyền khiếu nại với Cục trưởng Cục Sở hữu công nghiệp về việc từ chối chấp nhận đơn, việc từ chối cấp Văn bằng bảo hộ.

Người nộp đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hoá theo Thoả ước Madrid có quyền khiếu nại với Cục trưởng Cục Sở hữu công nghiệp về việc từ chối bảo hộ tại Việt Nam.

Người nộp đơn yêu cầu công nhận nhãn hiệu nổi tiếng có quyền khiếu nại với Cục trưởng Cục Sở hữu công nghiệp về việc từ chối công nhận nhãn hiệu nổi tiếng.

Bất kỳ người thứ ba nào có quyền và lợi ích liên quan trực tiếp đến việc cấp Văn bằng bảo hộ, việc chấp nhận bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá đăng ký quốc tế theo Thoả ước Madrid hoặc việc công nhận nhãn hiệu nổi tiếng đều có quyền khiếu nại về việc đó với Cục trưởng Cục Sở hữu công nghiệp.

b) Khiếu nại lần thứ hai, khởi kiện:

Nếu không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Cục trưởng Cục Sở hữu công nghiệp, người khiếu nại lần đầu có quyền

khiếu nại với Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (khiếu nại lần thứ hai) hoặc khởi kiện theo thủ tục tố tụng hành chính.

2. Nội dung khiếu nại phải được thể hiện thành văn bản, trong đó phải nêu rõ tên (họ tên) và địa chỉ của người khiếu nại; số, ngày ký, nội dung Quyết định hoặc Thông báo bị khiếu nại; số đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ liên quan; tên đối tượng cần bảo hộ nêu trong đơn; nội dung, lý lẽ, dẫn chứng minh hoạ cho lý lẽ khiếu nại; đề nghị cụ thể về việc sửa chữa hoặc huỷ bỏ quyết định hoặc kết luận liên quan.

3. Thời hiệu khiếu nại lần đầu là:

- 90 ngày tính từ ngày người có quyền khiếu nại nhận được hoặc biết được Thông báo từ chối nêu tại điểm a) khoản 1 Điều này, hoặc

- 5 năm tính từ ngày Văn bằng bảo hộ, đăng ký quốc tế bắt đầu có hiệu lực và trong suốt thời gian quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu nổi tiếng được bảo hộ; riêng đối với các trường hợp quyền sở hữu công nghiệp được xác lập do động cơ không lành mạnh của người yêu cầu xác lập thì thời hiệu khiếu nại là suốt thời gian Văn bằng bảo hộ, đăng ký quốc tế có hiệu lực.

Thời hiệu khiếu nại lần thứ hai là 30 ngày tính từ ngày hết thời hạn giải quyết khiếu nại quy định tại khoản 4 Điều này mà khiếu nại lần đầu không được giải quyết hoặc tính từ ngày người có quyền khiếu nại lần thứ hai nhận được hoặc biết được quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu.

Trường hợp do trở ngại khách quan, bất khả kháng mà người khiếu nại không thực hiện được quyền khiếu nại theo đúng thời hiệu thì thời gian có trở ngại đó không tính vào thời hiệu khiếu nại.

4. Thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu là 30 ngày, lần thứ hai là 45 ngày tính từ ngày thụ lý đơn khiếu nại. Đối với các vụ việc phức tạp, thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu có thể kéo dài tới 45 ngày, lần thứ hai tới 60 ngày tính từ ngày thụ lý đơn khiếu nại. Thời gian sửa đổi, bổ sung hồ sơ khiếu nại không được tính vào thời hạn nói trên.

Đơn khiếu nại được xử lý theo trình tự, thủ tục quy định trong Luật Khiếu nại, tố cáo. Người khiếu nại phải nộp lệ phí khiếu nại theo quy định."

14. Điểm e khoản 2 Điều 28 Nghị định 63/CP được sửa đổi như sau:

"e) Các yếu tố địa lý quyết định tính chất đặc thù bị thay đổi làm cho các tính chất đó mất tính đặc thù; trong trường hợp này, Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá và Quyết định đăng bạ tên gọi xuất xứ hàng hoá bị đình chỉ hiệu lực trong cùng một ngày theo quyết định của Cục Sở hữu công nghiệp;"

15. Đoạn thứ nhất khoản 2 Điều 29 Nghị định 63/CP được sửa đổi như sau:

"2. Hiệu lực Văn bằng bảo hộ bị huỷ bỏ hoàn toàn khi có cơ sở để khẳng định rằng Văn bằng bảo hộ được cấp không phù hợp với các quy định của pháp luật có hiệu lực tại thời điểm cấp Văn bằng bảo hộ với các lý do sau đây:"

16. Điều 30 Nghị định 63/CP được sửa đổi và bổ sung khoản 2 như sau:

"Điều 30. Gia hạn hiệu lực Văn bằng bảo hộ kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu hàng hoá

1. Hiệu lực của Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá có thể được gia hạn theo yêu cầu của chủ Văn bằng.

2. Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định thủ tục gia hạn hiệu lực Văn bằng bảo hộ"

17. Điểm a khoản 2 Điều 31 Nghị định 63/CP được sửa đổi như sau:

"a) Các đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ đã được chấp nhận là đơn hợp lệ;"

18. Khoản 2 Điều 33 Nghị định 63/CP được sửa đổi như sau:

"2. Chủ sở hữu đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hoá theo Thoả ước Madrid đã được chấp nhận bảo hộ ở Việt Nam; Chủ thể có nhãn hiệu hàng hoá được công nhận là nhãn hiệu nổi tiếng;"

19. Điều 38 Nghị định 63/CP được huỷ bỏ khoản 5 và sửa đổi khoản 4 như sau:

"4. Việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu hàng hoá không được gây nên sự nhầm lẫn về đặc tính hoặc nguồn gốc của hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu hàng hoá.

Việc chuyển giao quyền sở hữu nhãn hiệu liên kết chỉ được thực hiện đồng thời với tất cả các nhãn hiệu liên kết.

Việc chuyển giao quyền sở hữu nhãn hiệu nổi tiếng phải bảo đảm duy trì uy tín của hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu nổi tiếng đó."

20. Điều 41 Nghị định 63/CP được sửa đổi như sau:

"Điều 41. Giá cả, phương thức thanh toán cho việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp

Giá cả, phương thức thanh toán cho việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp do hai bên thoả thuận theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ".

21. Điều 50 Nghị định 63/CP được sửa đổi khoản 1, khoản 2 và bổ sung khoản 3 như sau:

"Điều 50. Quyền của người sử dụng trước sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp

1. Nếu trước ngày nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp mà có cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác đã tiến hành việc sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp một cách độc lập với chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp thì cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác đó có quyền tiếp tục sử dụng trong phạm vi và khối lượng đã sử dụng trước ngày nộp đơn ("quyền sử dụng trước"). Chủ Văn bằng bảo hộ, chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp không được thực hiện quyền yêu cầu xử lý, khởi kiện và quyền tạm thời đối với cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác sử dụng trước nói trên nếu cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể đó không mở rộng thêm phạm vi, khối lượng sử dụng so với trước ngày nộp đơn.

2. Nếu sau ngày nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ nêu ở khoản 1 Điều này mà cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác mở rộng phạm vi, khối lượng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp so với phạm vi, khối lượng sử dụng trước ngày đó thì phần mở rộng không được coi là thuộc quyền sử dụng trước.

3. Người có quyền sử dụng trước không được chuyển giao quyền đó cho người khác, trừ trường hợp chuyển giao toàn bộ quyền sử dụng trước cùng với cơ sở kinh doanh nơi tiến hành việc sử dụng trước."

22. Các khoản 2, 3, 6 và 8 Điều 51 Nghị định 63/CP được sửa đổi, bổ sung như sau:

"2. Người chiếm giữ quyền sở hữu công nghiệp chỉ bị bắt buộc cấp li-xăng không tự nguyện trong các trường hợp quy định tại Điều 802 Bộ luật Dân sự.

Quy định tại khoản 1 Điều 802 Bộ luật Dân sự không áp dụng cho khoảng thời gian trước khi kết thúc 4 năm kể từ ngày nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ và trước khi kết thúc 3 năm kể từ ngày cấp Văn bằng bảo hộ.

Người bị bắt buộc cấp li-xăng không tự nguyện có quyền yêu cầu đình chỉ hiệu lực của li-xăng không tự nguyện khi tình huống dẫn đến việc cấp li-xăng đó chấm dứt và không có khả năng tái xuất hiện, với điều kiện việc đình chỉ hiệu lực đó không gây thiệt hại cho người được cấp li-xăng không tự nguyện."

"3. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường là cơ quan có thẩm quyền xem xét yêu cầu cấp li-xăng không tự nguyện, ra Quyết định bắt buộc cấp li-xăng không tự nguyện và ra Quyết định đình chỉ hiệu lực li-xăng không tự nguyện."

"6. Trong quyết định bắt buộc cấp li-xăng không tự nguyện, Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phải ấn định các điều kiện li-xăng phù hợp với các quy định sau đây:

a) Li-xăng không tự nguyện là li-xăng không độc quyền;

b) Li-xăng không tự nguyện chỉ được giới hạn trong phạm vi và thời hạn đủ để đáp ứng mục tiêu cấp li-xăng đó;

c) Người được cấp li-xăng không tự nguyện không được chuyển giao quyền sử dụng theo li-xăng đó cho người khác, trừ trường hợp chuyển giao cùng với cơ sở kinh doanh sử dụng li-xăng đó và không được cấp li-xăng thứ cấp cho người khác;

d) Người được cấp li-xăng không tự nguyện phải trả cho người cấp li-xăng một khoản tiền tương ứng với giá trị kinh tế của quyền sử dụng theo li-xăng đó hoặc tương đương với giá chuyển giao li-xăng tự nguyện theo hợp đồng có phạm vi và thời hạn li-xăng tương tự.

Quyết định bắt buộc cấp li-xăng không tự nguyện được công bố trong Công báo Sở hữu công nghiệp trong vòng 1 tháng tính từ ngày ký."

"8. Người bị bắt buộc cấp li-xăng không tự nguyện có quyền khiếu nại Quyết định cấp li-xăng không tự nguyện với Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

Người yêu cầu cấp li-xăng không tự nguyện có quyền khiếu nại Quyết định từ chối chấp nhận yêu cầu cấp li-xăng không tự nguyện với Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

Các quy định về thủ tục khiếu nại và giải quyết khiếu nại quy định tại Điều 27 Nghị định này cũng được áp dụng cho việc khiếu nại với Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường theo quy định tại khoản này, trong đó Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường là người giải quyết khiếu nại lần đầu.

Nếu không đồng ý với Quyết định giải quyết khiếu nại của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, người khiếu nại có quyền hoặc khiếu nại với Thủ tướng Chính phủ theo Luật Khiếu nại, tố cáo, hoặc khởi kiện theo thủ tục tố tụng hành chính."

23. Điều 52 Nghị định 63/CP được sửa đổi và bổ sung khoản 2 như sau:

"Điều 52. Các hành vi không thuộc độc quyền của chủ sở hữu công nghiệp

1. Theo Điều 803 Bộ luật Dân sự, các hành vi sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp không thuộc phạm vi độc quyền của chủ sở hữu công nghiệp và chủ sở hữu công nghiệp không được thực hiện quyền yêu cầu xử lý, khởi kiện quy định tại Điều 36 Nghị định này đối với người thứ ba đã thực hiện các hành vi sử dụng trong các trường hợp sau đây:

a) Việc sử dụng không nhằm mục đích kinh doanh;

b) Sử dụng sản phẩm do chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp, người được chuyển giao quyền sử dụng, người được cấp li-xăng không tự nguyện, người có quyền sử dụng trước đưa ra thị trường, kể cả thị trường nước ngoài;

c) Việc sử dụng chỉ nhằm mục đích duy trì hoạt động của các phương tiện vận tải của người nước ngoài đang quá cảnh hoặc tạm thời ở trong lãnh thổ Việt Nam.

2. Quy định tại điểm a) và những nội dung thích hợp đối với nhãn hiệu hàng hoá và tên gọi xuất xứ hàng hoá quy định tại điểm b)

khoản 1 Điều này cũng được áp dụng cho nhãn hiệu hàng hoá và tên gọi xuất xứ hàng hoá."

24. Điều 53 Nghị định 63/CP được huỷ bỏ khoản 3 và sửa đổi khoản 1 như sau:

"1. Việc một người không phải là chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp thực hiện một trong các hành vi sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đang trong thời hạn bảo hộ quy định tại Điều 805 Bộ luật Dân sự và đã được cụ thể hoá tại Điều 34 Nghị định này mà không được phép của chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp, đồng thời người thực hiện hành vi đó không phải là người có quyền sử dụng trước quy định tại Điều 50 Nghị định này và các hành vi sử dụng nói trên không thuộc trường hợp quy định tại các Điều 51 và Điều 52 Nghị định này thì bị coi là hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp.

Các hành vi sau đây cũng bị coi là xâm phạm quyền của chủ sở hữu công nghiệp:

a) Sử dụng kiểu dáng công nghiệp không khác biệt cơ bản với kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ;

b) Sử dụng dấu hiệu trùng với nhãn hiệu hàng hoá được bảo hộ theo Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá hoặc theo đăng ký quốc tế cho hàng hoá, dịch vụ tương tự với hoặc liên quan tới hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục đăng ký kèm theo nhãn hiệu đó hoặc/và sử dụng dấu hiệu tương tự với nhãn hiệu đó cho hàng hoá, dịch vụ cùng loại, tương tự với hoặc liên quan tới hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục đăng ký kèm theo nhãn hiệu đó, nếu việc sử dụng như vậy có khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc hàng hoá;

c) Sử dụng dấu hiệu trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu nổi tiếng, hoặc dấu hiệu dưới dạng dịch nghĩa, phiên âm từ nhãn hiệu đó cho hàng hoá, dịch vụ bất kỳ, kể cả hàng hoá, dịch vụ không cùng loại, không tương tự với và không liên quan tới hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục hàng hoá, dịch vụ có uy tín mang nhãn hiệu nổi tiếng, nếu việc sử dụng như vậy có khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc hàng hoá hoặc gây ấn tượng sai lệch về mối quan hệ giữa người sử dụng dấu hiệu với chủ thể có nhãn hiệu hàng hoá được công nhận là nhãn hiệu nổi tiếng."

25. Điều 55 Nghị định 63/CP được sửa đổi như sau:

"Điều 55. Khái niệm

Các khái niệm sử dụng trong Chương này được hiểu như sau:

"Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp" là doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp theo pháp luật.

"Người đại diện sở hữu công nghiệp" là thành viên chuyên nghiệp của Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, được Cục Sở hữu công nghiệp cấp Thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp.

"Đại diện về sở hữu công nghiệp" dùng để chỉ chung Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp hoặc/và Người đại diện sở hữu công nghiệp."

26. Điều 58 Nghị định 63/CP được sửa đổi như sau:

"Điều 58. Điều kiện kinh doanh, hành nghề đại diện sở hữu công nghiệp

1. Điều kiện cấp Thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp

Chỉ các cá nhân đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn sau đây mới có thể được cấp Thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp:

- Là công dân Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

- Thường trú tại Việt Nam;

- Có Bằng tốt nghiệp đại học, chuyên ngành pháp lý hoặc kỹ thuật;

- Có Chứng chỉ tốt nghiệp khoá đào tạo chính quy về sở hữu công nghiệp; hoặc đã trực tiếp làm công tác chuyên môn về pháp lý sở hữu công nghiệp liên tục từ 5 năm trở lên; hoặc đã trực tiếp làm công tác xét nghiệm các loại đơn sở hữu công nghiệp tại các cơ quan quốc gia hoặc quốc tế về sở hữu công nghiệp liên tục từ 5 năm trở lên;

- Có Chứng chỉ đạt yêu cầu tại kỳ kiểm tra về Luật Sở hữu công nghiệp hiện hành của Việt Nam do Cục Sở hữu công nghiệp cấp và đang trong thời hạn có giá trị;

- Không phải là người đang làm việc cho các cơ quan, tổ chức nhà nước không phải là doanh nghiệp.

2. Điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Là doanh nghiệp được thành lập theo pháp luật về doanh nghiệp;

- Không có vốn đầu tư nước ngoài;

- Có chức năng hoạt động dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (được ghi nhận trong Điều lệ hoạt động và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh);

- Có ít nhất 02 thành viên chính thức chuyên nghiệp là Người đại diện sở hữu công nghiệp trong đó 01 người là thủ trưởng của tổ chức hoặc được thủ trưởng của tổ chức uỷ quyền đại diện cho tổ chức đó."

27. Điều 59 Nghị định 63/CP được sửa đổi và bổ sung khoản 2 như sau:

"Điều 59. Thủ tục cấp Thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp và cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

1. Thủ tục nộp đơn yêu cầu cấp Thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp, xem xét đơn và cấp Thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp do Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định.

Cục Sở hữu công nghiệp thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường là Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký kinh doanh theo pháp luật về doanh nghiệp là cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp cho Tổ chức khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 58 Nghị định này. Cơ quan nói trên có quyền trưng cầu ý kiến của Cục Sở hữu công nghiệp về khả năng đáp ứng các điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp của các doanh nghiệp đăng ký.

Sau khi cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký phải thông báo cho Cục Sở hữu công nghiệp để Cục Sở hữu công nghiệp

ghi nhận Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp vào Sổ đăng ký quốc gia.

Danh sách cá nhân được cấp Thẻ người đại diện sở hữu công nghiệp và Tổ chức dịch vụ đại diện Sở hữu công nghiệp được ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp".

28. Điều 61 Nghị định 63/CP được sửa đổi như sau:

"Điều 61. Thu hồi Thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

1. Điều kiện thu hồi Thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

a) Cục Sở hữu công nghiệp thu hồi Thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp và xoá tên khỏi danh sách Người đại diện sở hữu công nghiệp trong những trường hợp sau:

- Người được cấp Thẻ từ bỏ hoạt động đại diện sở hữu công nghiệp;

- Người được cấp Thẻ không còn đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn nêu ở khoản 1 Điều 58 Nghị định này;

- Người được cấp Thẻ có sai sót nghiêm trọng trong khi hành nghề đại diện sở hữu công nghiệp, làm thiệt hại đến quyền lợi chính đáng của bên được đại diện hoặc của người khác, hoặc làm thiệt hại đến uy tín của cơ quan nhà nước hoặc/và của Nhà nước.

b) Trong những trường hợp sau Cục Sở hữu công nghiệp thông báo cho cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh để thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp hoặc xoá bỏ lĩnh vực kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (nếu Tổ chức còn kinh doanh trong các lĩnh vực khác):

- Tổ chức không còn đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn nêu ở khoản 2 Điều 58 Nghị định này;

- Tổ chức vi phạm các quy định của pháp luật, đặc biệt là các quy định trong Chương này.

Cơ quan có thẩm quyền phải thông báo về việc thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

Điều 29. Trách nhiệm của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và bảo hộ quyền chống cạnh tranh không lành mạnh liên quan tới sở hữu công nghiệp

1. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng thống nhất quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp liên quan đến bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh trong phạm vi cả nước, có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo việc thực hiện các chế độ, chính sách, các quy định pháp luật về sở hữu công nghiệp liên quan đến bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh.

2. Cục Sở hữu công nghiệp thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Phối hợp với các cơ quan nhà nước khác cũng như với các tổ chức xã hội nhằm thi hành các biện pháp bảo vệ các quyền sở hữu công nghiệp liên quan đến bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh và bảo đảm cho các quy định pháp luật về sở hữu công nghiệp liên quan đến bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh được thi hành nghiêm chỉnh, bao gồm cả việc giám định các điều kiện xác lập quyền, nội dung quyền và hành vi xâm phạm quyền đối với bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và hành vi cạnh tranh không lành mạnh theo yêu cầu của các cơ quan nhà nước, các tổ chức, cá nhân;

b) Tiếp nhận và giải quyết theo thẩm quyền các khiếu nại, tố cáo về sở hữu công nghiệp liên quan đến bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh liên quan tới sở hữu công nghiệp;

c) Kiểm tra trình độ nghiệp vụ, cấp Giấy chứng chỉ hành nghề và quản lý về mặt chuyên môn, nghiệp vụ đối với các tổ chức làm dịch vụ đại diện về sở hữu công nghiệp liên quan đến bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh liên quan tới sở hữu công nghiệp;

d) Chỉ đạo nghiệp vụ và tổ chức bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về sở hữu công nghiệp liên quan đến bí mật kinh doanh, chỉ dẫn

địa lý, tên thương mại và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh cho các cơ quan quản lý sở hữu công nghiệp thuộc các Bộ, ngành, địa phương và cơ sở;

e) Trong phạm vi được uỷ quyền, tiến hành các hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp liên quan đến bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo và quản lý hoạt động sở hữu công nghiệp liên quan đến bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh trong ngành hoặc địa phương mình.

Cơ quan quản lý khoa học, công nghệ và môi trường của ngành, địa phương có trách nhiệm giúp lãnh đạo ngành hoặc địa phương thực hiện chức năng nói trên và thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Kiến nghị với Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương các biện pháp cụ thể hoá việc thi hành các chính sách của Nhà nước về sở hữu công nghiệp liên quan đến bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh và tổ chức thi hành các biện pháp đó;

b) Tổ chức công tác quản lý về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và bảo hộ quyền chống cạnh tranh không lành mạnh liên quan tới sở hữu công nghiệp trong ngành, địa phương và thực hiện các biện pháp nhằm tăng cường hiệu quả công tác đó;

c) Tổ chức tuyên truyền các chính sách về sở hữu công nghiệp liên quan đến bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh, phối hợp với các tổ chức xã hội thực hiện các biện pháp đẩy mạnh phong trào thi đua sáng tạo và hoạt động sở hữu công nghiệp;

d) Giúp đỡ các chủ thể kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của ngành, địa phương trong việc chứng minh các điều kiện xác lập quyền sở hữu công nghiệp liên quan đến bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh tại Việt Nam và ở nước ngoài;

e) Phối hợp với các cơ quan bảo vệ pháp luật trong việc bảo vệ các quyền sở hữu công nghiệp liên quan đến bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh và xử lý các vi phạm pháp luật về sở hữu công nghiệp liên quan đến bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh, bao gồm cả việc giám định các điều kiện xác lập quyền, nội dung quyền và hành vi xâm phạm quyền đối với bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và xác định hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan tới sở hữu công nghiệp theo yêu cầu của cơ quan nhà nước, tổ chức và cá nhân.

Điều 30. Xử lý vi phạm hành chính

Việc xử lý vi phạm hành chính về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh liên quan tới sở hữu công nghiệp được quy định tại Nghị định khác của Chính phủ.

Điều 31. Khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo

1. Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về các quyết định hành chính, hành vi hành chính trái pháp luật trong hoạt động bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý hàng hoá, tên thương mại và bảo hộ quyền chống cạnh tranh không lành mạnh liên quan tới sở hữu công nghiệp.

2. Cá nhân có quyền tố cáo với cơ quan, tổ chức cá nhân có thẩm quyền về những hành vi trái pháp luật trong hoạt động bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý hàng hoá, tên thương mại và bảo hộ quyền chống cạnh tranh không lành mạnh liên quan tới sở hữu công nghiệp.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền khi nhận được khiếu nại, tố cáo có trách nhiệm giải quyết kịp thời, đúng pháp luật theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 32. Điều khoản chuyển tiếp

Các bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý và tên thương mại đã tồn tại trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà vẫn đáp ứng đầy đủ các

điều kiện bảo hộ theo quy định của Nghị định này thì sẽ được bảo hộ theo các quy định của Nghị định này.

Điều 33. Điều khoản thi hành

Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phan Văn Khải

THÔNG TƯ SỐ 3055/TT-SHCN NGÀY 31/12/1996 CỦA BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

VỀ VIỆC HƯỚNG DẪN THI HÀNH CÁC QUY ĐỊNH VỀ VIỆC XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP VÀ MỘT SỐ THỦ TỤC KHÁC TRONG NGHỊ ĐỊNH SỐ 63/CP NGÀY 24//10/1996 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT VỀ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Nghị định số 63/CP ngày 24 tháng 10 năm 1996 của Chính phủ quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp;

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ban hành Thông tư này nhằm quy định cụ thể và hướng dẫn thực hiện thủ tục làm, nộp, xét nghiệm đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ, thủ tục phê duyệt, đăng ký Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp, thủ tục xem xét đơn đề nghị cấp li-xăng không tự nguyện, thủ tục sửa đổi, gia hạn hiệu lực Văn bằng bảo hộ, thủ tục xử lý đơn đăng ký quốc tế về sáng chế, giải pháp hữu ích theo Hiệp ước PCT và đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hoá theo Thảo ước madrid và thủ tục cấp Giấy phép đại diện sở hữu công nghiệp.

Chương I

CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

1. Các thuật ngữ

1.1. Các thuật ngữ trong Thông tư này được hiểu như sau:

- "Nghị định" dùng để chỉ Nghị định số 63/CP ngày 24 tháng 10 năm 1996 của Chính phủ quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp;

- "Đơn" dùng để chỉ đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ;

- "Đơn sáng chế", "Đơn giải pháp hữu ích", "Đơn kiểu dáng công nghiệp", "Đơn nhãn hiệu", "Đơn tên gọi xuất xứ" tương ứng dùng để chỉ đơn yêu cầu cấp Bằng độc quyền sáng chế, đơn yêu cầu cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, đơn yêu cầu cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, đơn yêu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá và đơn yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá;

- "Đơn quốc tế" dùng để chỉ đơn đăng ký quốc tế về sáng chế, giải pháp hữu ích nộp theo Hiệp ước PCT;

- "Đơn đăng ký quốc tế" dùng để chỉ đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hoá nộp theo Thoả ước Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hoá;

- "Nhãn hiệu" dùng để chỉ "Nhãn hiệu hàng hoá" theo Điều 2 Nghị định;

- "Chủ thể đứng tên tài liệu" là cá nhân, pháp nhân hoặc tổ chức đã làm ra hoặc ban hành hoặc ký thừa nhận giá trị hiệu lực của tài liệu.

1.2. Các thuật ngữ khác được hiểu theo Nghị định.

2. Xác nhận tài liệu

2.1. Xác nhận chữ ký

Trong quá trình thực hiện các thủ tục liên quan đến việc xác lập, duy trì, gia hạn, thực thi, chuyển giao... quyền sở hữu công nghiệp quy định trong Thông tư này, chữ ký của người đứng tên các giấy tờ, tài liệu giao dịch với các cơ quan có thẩm quyền đều phải được xác nhận rằng đó là của chính người đứng tên tài liệu và trong trường hợp người ký là người đại diện cho chủ thể đứng tên tài liệu, phải được xác nhận rằng người ký là người có thẩm quyền đại diện cho chủ thể đứng tên tài liệu, theo quy định sau đây:

(i) Đối với chủ thể có con dấu hợp pháp, việc xác nhận chữ ký được thực hiện bằng cách đóng dấu của chủ thể lên chữ ký;

(ii) Đối với chủ thể Việt Nam không có con dấu hợp pháp, việc xác nhận chữ ký phải được thực hiện tại cơ quan công chứng nhà nước, hoặc tại cơ quan chính quyền địa phương nơi chủ thể cư trú hoặc có trụ sở;

(iii) Đối với chủ thể nước ngoài không có con dấu hợp pháp, việc xác nhận chữ ký phải được thực hiện tại cơ quan công chứng hoặc cơ quan có thẩm quyền tương đương.

2.2. Xác nhận bản sao

a. Mọi tài liệu là bản sao bằng bất kỳ cách sao nào đều phải được xác nhận là sao y từ bản gốc theo quy định ở đoạn b) sau đây thì mới được sử dụng làm tài liệu chính thức trong quá trình tiến hành

các thủ tục liên quan về sở công nghiệp tại các cơ quan có thẩm quyền.

b. Tài liệu được thừa nhận là sao y từ bản gốc nếu trên bản sao có xác nhận sao y của một trong các cơ quan sau đây:

(i) Công chứng,

(ii) Ủy ban nhân dân hoặc cơ quan có thẩm quyền,

(iii) Cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội đã làm ra tài liệu gốc; và, nếu bản sao có nhiều trang, phải xác nhận từng trang hoặc các trang phải được giáp lai.

2.3. Xác nhận bản dịch

a. Mọi bản dịch ra tiếng Việt của các tài liệu đều phải được xác nhận là được dịch nguyên văn từ bản gốc theo đoạn b) sau đây thì mới được sử dụng làm tài liệu chính thức trong quá trình tiến hành các thủ tục liên quan về sở hữu công nghiệp trước các cơ quan có thẩm quyền.

b. Việc xác nhận bản dịch có thể được tiến hành theo một trong các cách sau đây: (i) công chứng; (ii) xác nhận của chính chủ thể đứng tên tài liệu gốc; (iii) xác nhận của tất cả các bên tham gia hợp đồng hoặc thoả thuận (nếu tài liệu gốc là hợp đồng hoặc thoả thuận); (iv) thừa nhận của chính cơ quan có thẩm quyền sử dụng bản dịch đó trong quá trình tiến hành thủ tục liên quan.

3. Người nhân danh chủ thể tiến hành các thủ tục về sở hữu công nghiệp

3.1. Chỉ những người quy định tại các điểm 3.2 và 3.3 sau đây mới được nhân danh chủ thể tiến hành các công việc nộp đơn, bổ sung, sửa chữa tài liệu của đơn; tiếp nhận và trả lời các ý kiến của Cục Sở hữu công nghiệp liên quan đến đơn; quyết định tiếp tục hay đình chỉ quá trình yêu cầu bảo hộ; tiếp nhận Văn bằng bảo hộ; thực hiện việc duy trì, sửa đổi, gia hạn hiệu lực Văn bằng bảo hộ cũng như các thủ tục khác về sở hữu công nghiệp trước Cục Sở hữu công nghiệp và các cơ quan có thẩm quyền.

Cục Sở hữu công nghiệp chỉ được phép giao dịch với những người nói trên và giao dịch đó được coi là giao dịch chính thức với chủ thể.

3.2. Đối với các chủ thể có quyền trực tiếp tiến hành việc nộp đơn và các thủ tục có liên quan quy định tại các khoản 2 và 3.a) Điều 15 Nghị định, những người sau đây được phép nhân danh chủ thể tiến hành các công việc nêu tại điểm 3.1 trên đây:

(i) Chính cá nhân hoặc người đại diện theo pháp luật của cá nhân đó (đối với chủ thể là cá nhân);

(ii) Người đại diện theo pháp luật của chủ thể; cá nhân là thành viên của chủ thể được người đại diện theo pháp luật của chủ thể ủy quyền đại diện; người đứng đầu Văn phòng đại diện hoặc Chi nhánh của chủ thể, được người đại diện theo pháp luật của chủ thể ủy quyền đại diện (đối với chủ thể là pháp nhân hoặc chủ thể khác);

(iii) Người đứng đầu Văn phòng đại diện tại Việt Nam của chủ thể nước ngoài, được chủ thể đó uỷ quyền đại diện; người được đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp thành lập tại Việt Nam, có 100% vốn đầu tư của chủ thể nước ngoài, được chủ thể đó uỷ quyền đại diện;

(iv) Người đáp ứng một trong các điều kiện nêu tại các đoan (i), (ii), (iii) trên đây là một trong các cá nhân hoặc thuộc một trong các pháp nhân hoặc chủ thể khác - nếu chủ thể bao gồm nhiều cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác và nếu người đó được tất cả các cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác uỷ quyền đại diện.

3.3. Đối với các chủ thể chỉ được phép tiến hành việc nộp đơn và các thủ tục liên quan bằng cách thông qua Tổ chức dịch vụ Đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 3.b. Điều 15 Nghị định cũng như đối với mọi chủ thể khác thực hiện các thủ tục nói trên thông qua Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, chỉ những người được cấp Thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp thuộc tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp có Giấy uỷ quyền của chủ thể mới được phép tiến hành các công việc nêu tại điểm 3.1 trên đây.

4. Ủy quyền tiến hành các thủ tục về sở hữu công nghiệp

4.1. Mọi sự ủy quyền tiến hành các thủ tục về sở hữu công nghiệp đều phải được thể hiện thành văn bản (Giấy ủy quyền), trong đó phải gồm các nội dung sau đây:

(i) Tên (họ tên), địa chỉ đầy đủ, số điện thoại, số fax (nếu có) của bên ủy quyền; (ii) Tên (họ tên), địa chỉ đầy đủ, số điện thoại, số fax

(nếu có) của bên được ủy quyền; (iii) phạm vi ủy quyền (những công việc mà bên được ủy quyền thực hiện nhân danh bên ủy quyền; (iv) thời hạn ủy quyền; (v) nơi lập, ngày lập Giấy ủy quyền; (vi) chữ ký của người lập Giấy ủy quyền (được xác nhận theo quy định về xác nhận chữ ký).

4.2. Bên được ủy quyền phải là cá nhân hoặc tổ chức được phép thực hiện các thủ tục về sở hữu công nghiệp quy định tại các điểm 3.2 (ii), (iii), (iv), và 3.3 Thông tư này.

4.3. Mọi sự thay đổi về phạm vi ủy quyền và chấm dứt ủy quyền trước thời hạn đều phải được thông báo cho Cục Sở hữu công nghiệp bằng văn bản.

2.4. Nếu Giấy ủy quyền có phạm vi ủy quyền gồm nhiều thủ tục độc lập với nhau thì bên được ủy quyền có thể nộp bản sao Giấy ủy quyền, với điều kiện đã nộp cho Cục Sở hữu công nghiệp bản gốc Giấy ủy quyền và chỉ ra số và ngày nộp hồ sơ có bản gốc Giấy ủy quyền đó.

Chương II

ĐƠN VÀ XỬ LÝ ĐƠN

5. Các yêu cầu chung đối với đơn

5.1. Đơn phải bảo đảm tính thống nhất quy định tại Khoản 2 Điều 11 Nghị định và phải đáp ứng các yêu cầu chung về hình thức nêu tại điểm 5.2 sau đây.

5.2. Đơn phải đáp ứng các yêu cầu chung về hình thức như sau:

(i) Mỗi đơn chỉ được yêu cầu cấp một Văn bằng bảo hộ, loại Văn bằng bảo hộ được yêu cầu cấp phải phù hợp với đối tượng sở hữu công nghiệp nêu trong đơn;

(ii) Mọi tài liệu của đơn đều phải được làm bằng tiếng Việt, trừ các tài liệu có thể được trình bày bằng ngôn ngữ khác theo quy định tại điểm 5.3 sau đây;

(iii) Mọi tài liệu của đơn đều phải được trình bày theo chiều dọc trên một mặt giấy trắng khổ A4 (210mm x 297mm), trong đó có chừa lề theo bốn phía mỗi lề rộng 20mm, trừ các tài liệu được đưa thêm vào đơn với lý do cần thiết để bổ trợ hoặc minh hoạ thêm mà nguồn gốc tài liệu đó không nhằm để đưa vào đơn, do đó có thể được trình bày một cách khác;

(iv) Nếu loại tài liệu nào cần lập theo mẫu thì bắt buộc phải sử dụng các mẫu đó bằng cách điền vào những chỗ thích hợp dành riêng;

(v) Mỗi loại tài liệu phải bao gồm đủ số lượng bản theo yêu cầu; nếu một loại tài liệu bao gồm nhiều trang thì tại giữa đầu mỗi trang phải ghi số thứ tự trang đó bằng chữ số ả rập;

(vi) Các tài liệu phải được đánh máy hoặc in bằng loại mực khó phai mờ, một cách rõ ràng, sạch sẽ, không tẩy xoá, không sửa chữa.

5.3. Các tài liệu sau đây có thể được làm bằng ngôn ngữ khác tiếng Việt nhưng phải được dịch ra tiếng Việt:

(i) Giấy ủy quyền (nếu có);

(ii) Tài liệu xác nhận quyền nộp đơn hợp pháp nếu người nộp đơn thụ hưởng quyền nộp đơn của người khác (chứng nhận thừa kế, chứng nhận hoặc thoả thuận chuyển giao quyền nộp đơn, kể cả chuyển giao đơn đã nộp; hợp đồng giao việc hoặc hợp đồng lao động...);

(iii) Giấy chuyển nhượng quyền ưu tiên (nếu đơn có yêu cầu quyền ưu tiên và quyền đó được thụ hưởng từ người khác);

(iv) Các tài liệu liên quan nhằm chứng minh cơ sở hưởng quyền ưu tiên (đơn đầu tiên, chứng nhận trưng bày tại triển lãm...);

(v) Các tài liệu gốc hoặc sao từ bản gốc mà người nộp đơn đưa vào đơn để bổ trợ cho đơn.

6. Các yêu cầu đối với đơn sáng chế/giải pháp hữu ích

Ngoài các yêu cầu chung nêu tại điểm 5 Thông tư này, đơn sáng chế/giải pháp hữu ích phải đáp ứng được các yêu cầu quy định trong điểm này.

6.1. Đơn phải bao gồm các tài liệu sau đây:

(i) Tờ khai yêu cầu cấp bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích, làm theo mẫu do Cục Sở hữu công nghiệp ban hành, gồm 3 bản;

(ii) Bản mô tả sáng chế/giải pháp hữu ích (sau đây gọi tắt là bản mô tả), gồm 3 bản;

(iii) Yêu cầu bảo hộ, gồm 3 bản;

(iv) Bản vẽ, sơ đồ, bản tính toán... (nếu cần) để làm rõ thêm bản chất của giải pháp kỹ thuật nêu trong bản mô tả, gồm 3 bản;

(v) Bản tóm tắt sáng chế/giải pháp hữu ích, gồm 3 bản;

(vi) Tài liệu xác nhận quyền nộp đơn hợp pháp nếu người nộp đơn thụ hưởng quyền nộp đơn của người khác (chứng nhận thừa kế, chứng nhận hoặc thoả thuận chuyển giao quyền nộp đơn; hợp đồng giao việc hoặc hợp đồng lao động...), gồm 1 bản;

(vii) Giấy ủy quyền (nếu cần), gồm một bản;

(viii) Bản sao đơn đầu tiên hoặc tài liệu chứng nhận trưng bày triển lãm nếu trong đơn có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên theo điều ước quốc tế, gồm 1 bản;

(ix) Chứng từ nộp lệ phí nộp đơn và lệ phí công bố đơn, gồm 1 bản.

6.2. Các tài liệu nêu tại điểm 6.1 trên đây phải được nộp đồng thời. Riêng các tài liệu sau đây có thể nộp trong thời hạn 3 tháng tính từ ngày nộp đơn:

(i) Bản tiếng Việt của tài liệu 6.1 (ii), 6.1 (iii) và 6.1 (v), nếu trong đơn đã có bản tiếng Anh/Pháp/Nga của các tài liệu đó;

(ii) Bản gốc của tài liệu 6.1 (vii) nếu trong đơn đã có bản sao;

(iii) Tài liệu 6.1 (viii), kể cả bản dịch ra tiếng Việt.

6.3. Bản mô tả phải bộc lộ hoàn toàn bản chất của giải pháp kỹ thuật cần được bảo hộ. Trong Bản mô tả phải có đầy đủ các thông tin đến mức căn cứ vào đó, bất kỳ người nào có trình độ trung bình trong lĩnh vực kỹ thuật tương ứng đều có thể thực hiện được giải pháp đó.

Bản mô tả phải làm rõ được tính mới, trình độ sáng tạo (nếu đối tượng cần bảo hộ là sáng chế) và khả năng áp dụng của giải pháp kỹ thuật cần được bảo hộ.

Bản mô tả phải bao gồm các nội dung sau đây:

(i) chỉ số phân loại sáng chế quốc tế (theo thoả ước Strasbourg),

(ii) Tên giải pháp kỹ thuật,

(iii) Lĩnh vực trong đó giải pháp kỹ thuật được sử dụng hoặc liên quan,

(iv) Tình trạng kỹ thuật thuộc lĩnh vực nói trên tại thời điểm nộp đơn (các giải pháp kỹ thuật đã biết),

(v) Bản chất của giải pháp kỹ thuật,

(vi) Mô tả vắn tắt các hình vẽ kèm theo (nếu có),

(vii) Ví dụ thực hiện giải pháp kỹ thuật,

(viii) Những lợi ích có thể đạt được (hiệu quả của giải pháp kỹ thuật).

6.4. Yêu cầu bảo hộ nhằm xác định phạm vi (khối lượng) bảo hộ đối với sáng chế/giải pháp hữu ích. Yêu cầu bảo hộ phải được trình bày ngắn gọn, rõ ràng, phù hợp với phần mô tả và hình vẽ, trong đó phải làm rõ những dấu hiệu mới của giải pháp kỹ thuật cần bảo hộ.

6.5. Bản tóm tắt sáng chế/giải pháp hữu ích để công bố một cách vắn tắt về bản chất của sáng chế/giải pháp hữu ích. Bản tóm tắt phải bộc lộ những nội dung chủ yếu về bản chất của giải pháp kỹ thuật nhằm mục đích thông tin.

6.6. Yêu cầu về hình thức, nội dung bản mô tả, bản vẽ, yêu cầu bảo hộ, bản tóm tắt sáng chế/giải pháp hữu ích và các tài liệu khác của đơn sáng chế/giải pháp hữu ích do Cục Sở hữu công nghiệp quy định.

7. Các yêu cầu đối với đơn kiểu dáng công nghiệp

Ngoài các yêu cầu chung tại điểm 5 Thông tư này, đơn kiểu dáng công nghiệp phải đáp ứng yêu cầu quy định trong điểm này.

7.1. Đơn phải bao gồm các tài liệu sau đây:

(i) Tờ khai yêu cầu cấp bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, làm theo mẫu do Cục Sở hữu công nghiệp ban hành, gồm 3 bản;

(ii) Bản mô tả kiểu dáng công nghiệp, gồm 3 bản;

(iii) Bộ ảnh chụp hoặc bộ bản vẽ kiểu dáng công nghiệp, gồm 6 bộ;

(iv) Tài liệu xác nhận quyền nộp đơn hợp pháp nếu người nộp đơn thụ hưởng quyền nộp đơn của người khác (Giấy chứng nhận quyền thừa kế; Giấy chứng nhận hoặc Thoả thuận chuyển giao quyền nộp đơn; Hợp đồng giao việc hoặc Hợp đồng lao động), gồm 1 bản;

(v) Tài liệu xác nhận quyền sở hữu nhãn hiệu nếu kiểu dáng công nghiệp có chứa nhãn hiệu, gồm 1 bản;

(vi) Giấy ủy quyền (nếu cần);

(vii) Bản sao đơn đầu tiên hoặc tài liệu chứng nhận trưng bày tại triển lãm nếu trong đơn có yêu cầu được hưởng quyền ưu tiên theo điều ước quốc tế, gồm 1 bản;

(viii) Chứng từ nộp lệ phí nộp đơn và lệ phí công bố đơn, gồm 1 bản.

7.2. Các tài liệu nêu tại điểm 7.1 trên đây phải nộp đồng thời. Riêng các tài liệu sau đây có thể nộp trong thời hạn 3 tháng tính từ ngày nộp đơn:

(i) Bản tiếng Việt của tài liệu 7.1 (ii), nếu trong đơn đã có bản tiếng Anh/Pháp/Nga của tài liệu đó;

(ii) Tài liệu 7.1 (v);

(iii) Bản gốc của tài liệu 7.1 (vi), nếu trong đơn đã có bản sao;

(iv) Tài liệu 7.1 (vii), kể cả bản dịch ra tiếng Việt.

7.3. Bản mô tả kiểu dáng công nghiệp phải trình bày đầy đủ, rõ ràng bản chất của kiểu dáng công nghiệp và phải phù hợp với bộ ảnh chụp hay bản vẽ và bao gồm các nội dung:

(i) Tên kiểu dáng công nghiệp,

(ii) Chỉ số phân loại quốc tế kiểu dáng công nghiệp (theo Thoả ước Locarno),

(iii) Lĩnh vực sử dụng của sản phẩm mang kiểu dáng công nghiệp,

(iv) Các kiểu dáng công nghiệp tương tự đã biết,

(v) Liệt kê ảnh chụp hoặc bản vẽ,

(vi) Bản chất của kiểu dáng công nghiệp, trong đó cần nêu rõ đặc điểm tạo dáng cơ bản của kiểu dáng công nghiệp yêu cầu bảo hộ khác biệt với kiểu dáng công nghiệp tương tự đã biết.

7.4. Bộ ảnh chụp hoặc bản vẽ phải thể hiện đầy đủ bản chất của kiểu dáng công nghiệp như đã được mô tả nhằm xác định phạm vi (khối lượng) bảo hộ kiểu dáng công nghiệp đó.

Ảnh chụp/bản vẽ phải rõ ràng và sắc nét, không được lẫn các sản phẩm khác với sản phẩm mang kiểu dáng công nghiệp yêu cầu bảo hộ.

Tất cả các ảnh chụp/bản vẽ phải theo cùng một tỷ lệ. Kích thước mỗi tấm ảnh chụp không được nhỏ hơn 90mm x 120mm và không được lớn hơn 210mm x 297mm.

7.5. Yêu cầu đối với Bản mô tả và Bộ ảnh chụp/bản vẽ kiểu dáng công nghiệp do Cục Sở hữu công nghiệp quy định.

8. Các yêu cầu đối với đơn nhãn hiệu

Ngoài các yêu cầu chung quy định tại điểm 5 Thông tư này, đơn nhãn hiệu phải đáp ứng các yêu cầu nêu tại điểm này.

8.1 Đơn phải bao gồm các tài liệu sau đây:

(i) Tờ khai yêu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, trên đó có gắn mẫu nhãn hiệu, làm theo mẫu do Cục Sở hữu công nghiệp ban hành, gồm 3 bản;

(ii) Quy chế sử dụng nhãn hiệu nếu nhãn hiệu yêu cầu bảo hộ là nhãn hiệu tập thể, gồm 1 bản;

(iii) Mẫu nhãn hiệu, gồm 15 bản;

(iv) Bản sao tài liệu xác nhận quyền kinh doanh hợp pháp (Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh v.v...), gồm 1 bản;

(v)) Tài liệu xác nhận quyền nộp đơn hợp pháp, nếu người nộp đơn thụ hưởng quyền nộp đơn của người khác (chứng nhận thừa kế, chứng nhận hoặc thoả thuận chuyển giao quyền nộp đơn, kể cả đơn đã nộp; hợp đồng giao việc hoặc hợp đồng lao động...), gồm 1 bản;

(vi) Giấy ủy quyền (nếu cần);

(vii) Bản sao đơn đầu tiên hoặc Giấy chứng nhận trưng bày triển lãm nếu trong đơn có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên theo điều ước quốc tế, gồm 1 bản;

(viii) Tài liệu xác nhận về xuất xứ, giải thưởng, huy chương, nếu nhãn hiệu chứa đựng các thông tin đó, gồm 1 bản;

(ix) Giấy phép của cơ quan có thẩm quyền, nếu trên nhãn hiệu có sử dụng các biểu tượng, tên riêng... quy định tại điểm g khoản 2 Điều 6 Nghị định, gồm 1 bản;

(x) Chứng từ nộp lệ phí nộp đơn, gồm 1 bản.

8.2. Các tài liệu trên phải nộp đồng thời. Riêng các tài liệu sau đây có thể nộp trong thời hạn 3 tháng tính từ ngày nộp đơn:

(i) Bản gốc tài liệu 8.1 (vi), nếu trong đơn đã có bản sao;

(ii) Tài liệu 8.1 (vii), kể cả bản dịch ra tiếng Việt.

8.3. Phần mô tả nhãn hiệu trong tờ khai phải làm rõ khả năng phân biệt của nhãn hiệu, trong đó phải chỉ rõ từng yếu tố cấu thành

của nhãn hiệu và ý nghĩa tổng thể của nhãn hiệu. Nếu nhãn hiệu có chứa từ ngữ không phải là tiếng Việt thì phải ghi rõ cách phát âm (phiên âm ra tiếng Việt) và nếu từ ngữ đó có nghĩa thì phải dịch nghĩa ra tiếng Việt.

Nếu các chữ, từ ngữ yêu cầu bảo hộ được trình bày dưới dạng hình hoạ như là yếu tố phân biệt của nhãn hiệu thì phải mô tả dạng hình hoạ của các chữ, từ ngữ đó.

Nếu nhãn hiệu có chứa chữ số không phải là chữ số ảrập hoặc chữ số Lamã thì phải dịch ra chữ số Ảrập.

Nếu nhãn hiệu gồm nhiều phần tách biệt nhau nhưng được sử dụng đồng thời trên một sản phẩm thì phải nêu rõ vị trí gắn từng phần của nhãn hiệu đó trên sản phẩm hoặc bao bì đựng sản phẩm.

8.4. Danh mục các sản phẩm, dịch vụ mang nhãn hiệu trong tờ khai phải phù hợp hoặc cùng loại với sản phẩm dịch vụ được phép kinh doanh như đã nêu trong Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và phải được phân nhóm theo Bảng phân loại quốc tế các sản phẩm, dịch vụ (theo Thoả ước Nixơ).

8.5. Mẫu nhãn hiệu gắn trong tờ khai cũng như các mẫu nhãn hiệu khác phải được trình bày rõ ràng với kích thước không được vượt quá khuôn khổ 80mm x 80mm và khoảng cách giữa hai điểm gần nhau nhất không được nhỏ hơn 15mm.

Nếu yêu cầu bảo hộ màu sắc thì mẫu nhãn hiệu phải được trình bày đúng màu sắc cần bảo hộ.

Nếu không yêu cầu bảo hộ màu sắc thì tất cả các mẫu nhãn hiệu đều phải được trình bày dưới dạng đen trắng.

9. Các yêu cầu đối với Đơn tên gọi xuất xứ

Ngoài các yêu cầu chung quy định tại điểm 5 Thông tư này, đơn tên gọi xuất xứ phải đáp ứng các yêu cầu nêu tại điểm này.

9.1. Đơn phải bao gồm các tài liệu sau đây:

(i) Tờ khai yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá, làm theo mẫu do Cục Sở hữu công nghiệp ban hành, gồm 3 bản;

(ii) Bản sao tài liệu xác nhận quyền kinh doanh hợp pháp (Giấy phép kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh v.v...), gồm 1 bản;

(iii) Bản thuyết minh về đặc thù chất lượng của sản phẩm mang tên gọi xuất xứ hàng hoá, trong đó có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, gồm 1 bản;

(iv) Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền rằng sản phẩm do người nộp đơn sản xuất hoặc kinh doanh thương mại có tính chất, chất lượng đặc thù và được sản xuất tại vùng lãnh thổ tương ứng với tên gọi xuất xứ hàng hoá đó (phù hợp với thuyết minh trong tài liệu (iii)), gồm 1 bản;

(v) Bản sao Văn bằng bảo hộ tên gọi xuất xứ hàng hoá do nước xuất xứ cấp, hoặc tài liệu của nước xuất xứ xác nhận quyền của người nộp đơn được sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá đang được bảo hộ tại nước xuất xứ (nếu tên gọi xuất xứ hàng hoá có nguồn gốc nước ngoài), gồm 1 bản;

(vi) Bản đồ mô tả phạm vi lãnh thổ tương ứng với tên gọi xuất xứ hàng hoá trong đó có chỉ dẫn địa điểm sản xuất, kinh doanh của người nộp đơn, gồm 1 bản;

(vii) Giấy ủy quyền (nếu cần), gồm 1 bản;

(viii) Chứng từ nộp lệ phí nộp đơn, gồm 1 bản.

Nếu người nộp đơn chỉ yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá đối với một tên gọi xuất xứ hàng hoá đã được đăng bạ từ trước thì trong đơn không cần có các tài liệu (iii) và (vi). Nếu tên gọi xuất xứ hàng hoá có nguồn gốc nước ngoài thì trong đơn không cần có các tài liệu (ii); (iii); (vi).

9.2. Các tài liệu phải nộp đồng thời. Riêng bản gốc của tài liệu 9.1 (vii) có thể nộp trong thời hạn 3 tháng tính từ ngày nộp đơn nếu trong đơn đã có bản sao.

9.3. Cơ quan có thẩm quyền xác nhận tính chất đặc thù của loại sản phẩm mang tên gọi xuất xứ và xác nhận rằng sản phẩm do người nộp đơn sản xuất ra mang tính chất đặc thù đó là các cơ quan quản lý chất lượng hàng hoá của Trung ương hoặc của địa phương nơi có tên gọi xuất xứ hàng hoá.

10. Nộp đơn

Đơn có thể được nộp tại Cục Sở hữu công nghiệp hoặc tại bất kỳ địa điểm tiếp nhận đơn nào khác do Cục Sở hữu công nghiệp thiết lập. Đơn cũng có thể được gửi bằng hình thức bảo đảm qua bưu điện tới các địa điểm tiếp nhận đơn nói trên.

11. Tiếp nhận đơn

11.1. Khi nhận được đơn, Cục Sở hữu công nghiệp phải thực hiện những công việc sau đây:

(i) Kiểm tra lại danh mục các tài liệu ghi trong tờ khai;

(ii) Đóng dấu xác nhận ngày đơn đến Cục Sở hữu công nghiệp vào tờ khai;

(iii) Ghi nhận những sai khác giữa danh mục tài liệu ghi trong Tờ khai và số tài liệu thực có trong đơn;

(iv) Sơ bộ kiểm tra đơn để kết luận có tiếp nhận đơn hay không theo điểm 11.2. sau đây;

(v) Gửi cho người nộp đơn một tờ khai đã đóng dấu xác nhận ngày đơn đến, số đơn và có ghi kết quả kiểm tra danh mục tài liệu, có họ tên, chữ ký của cán bộ nhận đơn; (tờ khai nói trên thay cho giấy biên nhận đơn).

11.2. Cục Sở hữu công nghiệp không tiếp nhận đơn nếu thấy đơn có một trong các thiếu sót sau đây:

(i) Đơn thiếu một trong các loại tài liệu bắt buộc phải có sau đây: tờ khai, trong đó phải có mẫu nhãn hiệu và danh mục sản phẩm, dịch vụ (đối với đơn nhãn hiệu), tên gọi xuất xứ hàng hoá và loại hàng hoá (đối với đơn tên gọi xuất xứ), bản mô tả sáng chế/giải pháp hữu ích, yêu cầu bảo hộ (đối với đơn sáng chế/giải pháp hữu ích), bản mô tả kiểu dáng công nghiệp và bộ ảnh chụp, bản vẽ kiểu dáng công nghiệp (đối với đơn kiểu dáng công nghiệp), giấy ủy quyền (đối với đơn cần có giấy ủy quyền), chứng từ nộp lệ phí;

(ii) Hình thức bảo hộ (loại Văn bằng bảo hộ yêu cầu được cấp) không phù hợp với đối tượng sở hữu công nghiệp nêu trong đơn;

(iii) Tờ khai không có chữ ký hoặc/và bị tẩy xoá, sửa chữa nghiêm trọng.

11.3. Trường hợp đơn không được tiếp nhận, Cục Sở hữu công nghiệp phải thông báo cho người nộp đơn lý do không tiếp nhận đơn. Đối với đơn nộp qua bưu điện, Cục Sở hữu công nghiệp phải thông báo bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày đơn đến; Cục Sở hữu công nghiệp không phải gửi trả lại cho người nộp đơn các tài liệu đơn, nhưng phải hoàn trả lệ phí đã nộp theo đơn không được tiếp nhận sau khi đã khấu trừ các chi phí cho việc gửi trả tiền đó.

12. Xử lý hồ sơ của đơn đã tiếp nhận

Sau khi tiếp nhận, đơn được xử lý như sau:

Một bộ tài liệu gồm các tài liệu cần thiết được tách ra để lưu giữ tình trạng ban đầu của đơn (gọi là "bộ hồ sơ" của đơn);

Các tài liệu còn lại gộp thành bộ tài liệu dùng để xét nghiệm theo các quy định của Thông tư này.

13. Xét nghiệm hình thức

13.1. Sau khi được xử lý theo điểm 12 Thông tư này, đơn được xét nghiệm hình thức theo các quy định tại điểm này.

13.2. Đơn bị coi là không hợp lệ nếu có một trong các thiếu sót sau đây:

(i) Đơn được làm bằng ngôn ngữ khác tiếng Việt, trừ trường hợp quy định tại điểm 5.3 Thông tư này;

(ii) Trong tờ khai không có đủ thông tin về tác giả (đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp), về người nộp đơn, người nộp đơn không ký tên, hoặc chữ ký không được xác nhận, các thông tin về người đại diện bị tẩy xoá.

(iii) Có cơ sở để khẳng định rằng người nộp đơn không có quyền nộp đơn;

(iv) Đơn được nộp trái với quy định tại Điều 15 Nghị định;

(v) Bản mô tả, bản tóm tắt, yêu cầu bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, bản mô tả kiểu dáng công nghiệp làm bằng tiếng Anh/Pháp/Nga mà người nộp đơn không bổ sung bản tiếng Việt trong thời hạn theo quy định tại điểm 6.2 và 7.2 Thông tư này;

(vi) Giấy ủy quyền chỉ là bản sao mà không bổ sung bản gốc trong thời hạn quy định tại điểm 6.2, 7.2, 8.2 và 9.2 Thông tư này;

(vii) Đơn còn có các thiếu sót nêu tại điểm 13.3 sau đây ảnh hưởng đến tính hợp lệ của đơn và mặc dù đã được Cục Sở hữu công nghiệp yêu cầu sửa chữa, người nộp đơn vẫn không sửa chữa hoặc sửa chữa không đạt yêu cầu;

(viii) Đối tượng nêu trong đơn là đối tượng không được Nhà nước bảo hộ theo quy định tại khoản 4 Điều 4, khoản 3 Điều 5, khoản 2 Điều 6 và khoản 2 Điều 7 Nghị định;

13.3. Xử lý các thiếu sót của đơn trong giai đoạn xét nghiệm hình thức

Nếu đơn có các thiếu sót sau đây, Cục Sở hữu công nghiệp thông báo cho người nộp đơn và trong thời hạn 2 tháng tính từ ngày thông báo, người nộp phải sửa chữa các thiếu sót đó:

(i) Không đủ số lượng của một trong số các tài liệu bắt buộc phải có;

(ii) Đơn không thoả mãn tính thống nhất;

(iii) Đơn không đáp ứng các yêu cầu về hình thức trình bày;

(iv) Đơn nhãn hiệu không ghi rõ loại nhãn hiệu được đăng ký, thiếu phần mô tả nhãn hiệu, danh mục sản phẩm không được phân nhóm hoặc phân nhóm không đúng;

(v) Các thông tin về người nộp đơn ở các tài liệu không thống nhất với nhau hoặc bị tẩy xoá;

(vi) Chưa nộp đủ lệ phí nộp đơn.

13.4. Người nộp đơn có thể chủ động sửa đổi, bổ sung các tài liệu trong đơn nhưng không được mở rộng phạm vi (khối lượng) bảo hộ và không được làm thay đổi bản chất của đối tượng sở hữu công nghiệp nêu trong đơn và phải nộp lệ phí theo quy định. Nếu việc sửa chữa làm mở rộng phạm vi (khối lượng) bảo hộ hoặc làm thay đổi bản chất đối tượng thì người nộp đơn phải nộp đơn mới và mọi thủ tục được tiến hành lại từ đầu.

13.5. Xác định ngày nộp đơn hợp lệ

Ngày nộp đơn hợp lệ được xác định như sau:

(i) Đối với đơn không có các thiếu sót quy định tại điểm 13.2 trên đây, ngày nộp đơn hợp lệ là ngày đơn đến Cục Sở hữu công nghiệp ghi trong dấu nhận đơn trên Tờ khai;

(ii) Đối với đơn có các thiếu sót quy định tại điểm 13.3 trên đây, và các thiếu sót đã được sửa chữa trong thời hạn tương ứng, ngày nộp đơn hợp lệ là ngày đơn đến Cục Sở hữu công nghiệp ghi trong dấu nhận đơn. Nếu các thiếu sót được sửa chữa muộn hơn thời hạn đó thì ngày nộp đơn hợp lệ là ngày thiếu sót được sửa chữa xong để đơn trở thành hợp lệ.

13.6. Xác định ngày ưu tiên

Ngày ưu tiên của đơn được xác định như sau:

Nếu đơn không có yêu cầu quyền ưu tiên, ngày ưu tiên là ngày nộp đơn hợp lệ;

Nếu đơn có yêu cầu quyền ưu tiên, ngày ưu tiên là ngày nêu trong yêu cầu nói trên và được Cục Sở hữu công nghiệp chấp thuận.

13.7. Kết quả xét nghiệm hình thức đơn được Cục Sở hữu công nghiệp thông báo cho người nộp đơn theo quy định sau đây:

(i) Nếu đơn được coi là hợp lệ, Cục Sở hữu công nghiệp gửi người nộp đơn thông báo chấp nhận đơn, trong đó ghi rõ tên, địa chỉ người nộp đơn; tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (nếu đơn được nộp thông qua tổ chức đó); tên đối tượng nêu trong đơn, ngày nộp đơn hợp lệ, ngày ưu tiên; số đơn; các thiếu sót còn có mà người nộp đơn tiếp tục phải sửa chữa và thời hạn sửa chữa các thiếu sót đó. Quá thời hạn này mà người nộp đơn không sửa chữa thì đơn sẽ không được tiếp tục xem xét;

(ii) Nếu đơn bị coi là không hợp lệ, Cục Sở hữu công nghiệp gửi cho người nộp đơn thông báo từ chối chấp nhận đơn, trong đó phải ghi rõ tên, địa chỉ người nộp đơn, tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (nếu đơn được nộp thông qua tổ chức đó); ngày đơn đến Cục Sở hữu công nghiệp, tên đối tượng nêu trong đơn; lý do từ chối chấp nhận đơn (lý do để đơn bị coi là không hợp lệ);

(iii) Nếu đơn còn có thiết sót nêu tại điểm 13.3 trên đây, Cục Sở hữu công nghiệp gửi cho người nộp đơn thông báo kết quả xét nghiệm hình thức đơn, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ người nộp đơn, tên tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp (nếu đơn được nộp thông qua tổ chức đó), ngày đơn đến Cục Sở hữu công nghiệp; tên đối tượng nêu trong đơn, các thiếu sót cần phải sửa chữa và ấn định thời hạn để người nộp đơn sửa chữa thiếu sót.

13.8. Thời hạn xét nghiệm hình thức là 3 tháng tính từ ngày đơn đến Cục Sở hữu công nghiệp ghi trên dấu nhận đơn; riêng đối với đơn có tài liệu nộp muộn theo quy định tại điểm 6.2, 7.2, 8.2, 9.2 thời hạn xét nghiệm hình thức là 3 tháng tính từ ngày bổ sung đủ các tài liệu đó. Trước ngày kết thúc thời hạn nói trên, Cục Sở hữu công nghiệp phải xét nghiệm xong về mặt hình thức và phải có thông báo cho người nộp đơn theo quy định tại điểm 13.7 trên đây.

14. Công bố đơn hợp lệ

14.1. Mọi đơn sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp đã được chấp nhận hợp lệ đều được Cục Sở hữu công nghiệp công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp theo thời hạn quy định sau đây:

a. Đơn sáng chế, giải pháp hữu ích được công bố trong tháng thứ 19 tính từ ngày ưu tiên, trừ trường hợp được quy định tại các điểm b), c), d) sau đây;

b. Trong trường hợp có yêu cầu công bố sớm, đơn sẽ được công bố trong thời hạn 1 tháng tính từ ngày Cục Sở hữu công nghiệp nhận được yêu cầu công bố sớm hoặc theo thời hạn muộn hơn ghi trong yêu cầu;

c. Đối với đơn sáng chế, giải pháp hữu ích, nếu có văn bản yêu cầu xét nghiệm nội dung nộp trước ngày các đơn này được chấp nhận hợp lệ, đơn sẽ được công bố trong thời hạn 1 tháng kể từ ngày đơn được chấp nhận hợp lệ;

d. Đối với đơn sáng chế, giải pháp hữu ích, nếu có văn bản yêu cầu xét nghiệm nội dung nộp sau ngày các đơn này được chấp nhận hợp lệ nhưng trước khi kết thúc thời hạn 18 tháng tính từ ngày ưu tiên, đơn sẽ được công bố trong thời hạn 1 tháng kể từ ngày Cục Sở hữu công nghiệp nhận được yêu cầu xét nghiệm nội dung;

e. Đơn quốc tế và đơn kiểu dáng công nghiệp được công bố trong tháng thứ 2 tính từ ngày chấp nhận đơn hợp lệ, trừ trường hợp quy định tại điểm b) trên đây.

14.2. Các thông tin liên quan đến đơn hợp lệ được công bố trên Công báo gồm: tất cả các thông tin về đơn hợp lệ ghi trong thông báo chấp nhận đơn trừ thông tin về các thiếu sót còn phải sửa chữa; Tóm tắt sáng chế, giải pháp hữu ích có kèm theo hình vẽ nếu cần; một hoặc một số hình vẽ, ảnh chụp kiểu dáng công nghiệp.

14.3. Mọi người đều có thể tiếp cận với các thông tin chi tiết hơn về bản chất đối tượng nêu trong đơn được công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp, hoặc yêu cầu Cục Sở hữu công nghiệp cung cấp các thông tin đó và người yêu cầu cung cấp thông tin phải nộp phí cung cấp thông tin theo quy định.

15. Yêu cầu xét nghiệm nội dung sáng chế, giải pháp hữu ích

15.1. Trong thời hạn 42 tháng tính từ ngày ưu tiên của đơn sáng chế, 36 tháng từ ngày ưu tiên của đơn giải pháp hữu ích, người nộp đơn hoặc bất kỳ người thứ ba nào đều có thể yêu cầu Cục Sở hữu công nghiệp tiến hành xét nghiệm nội dung sáng chế, giải pháp hữu ích tương ứng.

Người yêu cầu xét nghiệm nội dung sáng chế, giải pháp hữu ích phải nộp lệ phí theo quy định.

15.2. Yêu cầu xét nghiệm nội dung sáng chế, giải pháp hữu ích sau khi công bố đơn được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp trong thời hạn 1 tháng tính từ ngày nhận được văn bản yêu cầu xét nghiệm, và được thông báo cho người nộp đơn.

Yêu cầu xét nghiệm nội dung sáng chế, giải pháp hữu ích nộp trước khi công bố đơn được công bố cùng với đơn tương ứng theo điểm 14.1c), d) Thông tư này.

15.3. Trừ trường hợp yêu cầu xét nghiệm nội dung được chính người nộp đơn ghi trong Tờ khai, yêu cầu xét nghiệm nội dung sáng chế, giải pháp hữu ích phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó phải ghi rõ tên, địa chỉ người yêu cầu; số đơn và ngày nộp đơn sáng chế, giải pháp hữu ích cần phải xét nghiệm nội dung; tên, địa chỉ người nộp đơn, tên sáng chế, giải pháp hữu ích tương ứng và phải có kèm theo biên lai hoặc chứng từ xác nhận việc nộp lệ phí yêu cầu xét nghiệm.

16. Xét nghiệm nội dung đơn

16.1. Việc xét nghiệm nội dung đơn được Cục Sở hữu công nghiệp tiến hành theo quy định tại điểm này đối với:

(i) Tất cả các đơn nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp và tên gọi xuất xứ nếu các đơn đó đã được chấp nhận hợp lệ và người nộp đơn lệ phí xét nghiệm nội dung theo quy định, và

(ii) Tất cả các đơn đăng ký quốc tế, và

(iii) Những đơn sáng chế, giải pháp hữu ích, kể cả đơn quốc tế, đã được chấp nhận hợp lệ và có yêu cầu xét nghiệm nội dung được nộp cho Cục Sở hữu công nghiệp trong thời hạn quy định tại điểm 15 Thông tư này.

16.2. Mục đích của việc xét nghiệm nội dung đơn là đánh giá khả năng được bảo hộ của đối tượng nêu trong đơn theo các tiêu chuẩn bảo hộ, xác định phạm vi (khối lượng) bảo hộ tương ứng.

16.3. Trong thời hạn xét nghiệm nội dung đơn, Cục Sở hữu công nghiệp phải gửi thông báo kết quả xét nghiệm nội dung cho người nộp đơn và cho người yêu cầu xét nghiệm nội dung theo quy định sau đây:

a. Nếu đối tượng sở hữu công nghiệp không đáp ứng tiêu chuẩn bảo hộ, trong thông báo kết quả xét nghiệm nội dung phải nêu rõ lý do dự định từ chối cấp Văn bằng bảo hộ và ấn định thời hạn 2 tháng tính từ ngày thông báo để người nộp đơn có ý kiến;

b. Nếu đối tượng sở hữu công nghiệp đáp ứng các tiêu chuẩn bảo hộ nhưng phạm vi (khối lượng) bảo hộ phải thu hẹp hoặc đơn còn có các thiếu sót thì trong thông báo kết quả xét nghiệm nội dung phải nêu rõ điều đó và ấn định thời hạn 2 tháng tính từ ngày thông báo để người nộp đơn có ý kiến hoặc sửa chữa thiếu sót;

c. Nếu đối tượng đáp ứng tiêu chuẩn bảo hộ, kể cả trường hợp nêu tại điểm b) trên đây, trong Thông báo kết quả xét nghiệm nội dung cần yêu cầu người nộp đơn nộp lệ phí công bố Văn bằng bảo hộ, lệ phí đăng bạ và cấp Văn bằng bảo hộ và lệ phí duy trì hiệu lực năm thứ nhất (đối với sáng chế và giải pháp hữu ích).

16.4. Trong thời hạn xét nghiệm nội dung, người nộp đơn có thể chủ động sửa đổi, bổ sung các tài liệu trong đơn và phải nộp lệ phí theo quy định.

Cục Sở hữu công nghiệp có quyền yêu cầu người nộp đơn trong một thời hạn ấn định phải tiến hành sửa đổi, bổ sung các tài liệu. Nếu người nộp đơn không thực hiện việc sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của Cục Sở hữu công nghiệp mà không có lý do chính đáng thì đơn bị coi như rút bỏ.

Việc sửa đổi, bổ sung không được làm thay đổi bản chất đối tượng, không được mở rộng phạm vi (khối lượng) bảo hộ đã nêu trong đơn.

16.5. Thời hạn xét nghiệm nội dung đơn là:

(i) 18 tháng đối với đơn sáng chế, 9 tháng đối với đơn giải pháp hữu ích tính từ ngày nhận được yêu cầu xét nghiệm nội dung, nếu yêu cầu đó được nộp sau ngày công bố đơn hoặc tính từ

ngày công bố đơn nếu yêu cầu xét nghiệm nội dung được nộp trước ngày công bố đơn;

(ii) 9 tháng đối với đơn kiểu dáng công nghiệp và đơn nhãn hiệu tính từ ngày ký thông báo chấp nhận đơn hợp lệ;

(iii) 6 tháng đối với đơn tên gọi xuất xứ tính từ ngày ký thông báo chấp nhận đơn hợp lệ.

Nếu trong quá trình xét nghiệm nội dung đơn, người nộp đơn chủ động hoặc theo yêu cầu của Cục Sở hữu công nghiệp tiến hành việc sửa chữa, bổ sung tài liệu thì thời hạn xét nghiệm nội dung có thể được kéo dài thêm bằng khoảng thời gian dành cho mục đích sửa chữa, bổ sung tài liệu.

Trước ngày kết thúc thời hạn xét nghiệm nội dung, Cục Sở hữu công nghiệp phải có thông báo kết quả xét nghiệm nội dung cho người nộp đơn và người yêu cầu xét nghiệm theo quy định tại điểm 16.3 trên đây.

Chương III

CHUYỂN GIAO QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

17. Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp

17.1. Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp là hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.

17.2. Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu phải bao gồm những nội dung chính sau đây:

- Tên (họ tên) và địa chỉ đầy đủ của bên giao và bên nhận;

- Căn cứ chuyển giao (Văn bằng bảo hộ đã được cấp cho bên giao hoặc được chuyển giao cho bên giao);

- Đối tượng chuyển giao (là toàn bộ quyền sở hữu đối với toàn bộ khối lượng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc đối với một phần khối lượng bảo hộ nhãn hiệu - một phần trong danh mục hàng hoá, dịch vụ);

- Giá chuyển giao;

- Quyền và nghĩa vụ của mỗi bên, trong đó có các nghĩa vụ tương ứng và không được trái với quy định tại Điều 40 Nghị định;

- Điều kiện sửa đổi, chấm dứt, vô hiệu hợp đồng;

- Cách giải quyết khiếu nại, tranh chấp;

- Ngày ký, nơi ký;

- Chữ ký của các bên hoặc của người đại điện có thẩm quyền của các bên, kèm theo họ tên, chức vụ của người ký và xác nhận chữ ký.

17.3. Hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu ("hợp đồng li-xăng") phải bao gồm những nội dung sau đây:

- Tên (họ tên) và địa chỉ đầy đủ của bên giao và bên nhận li-xăng;

- Căn cứ chuyển giao li-xăng (Văn bằng bảo hộ đã được cấp cho bên giao li-xăng; hoặc hợp đồng li-xăng độc quyền);

- Phạm vi li-xăng, trong đó có:

. Dạng li-xăng (độc quyền/không độc quyền);

. Đối tượng li-xăng, được xác định bằng giới hạn quyền sử dụng (thuộc các hành vi sử dụng được bảo hộ) và giới hạn đối tượng sở hữu công nghiệp (thuộc khối lượng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp);

. Giới hạn lãnh thổ (thuộc lãnh thổ Việt Nam);

. Thời hạn (thuộc thời hạn bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp).

Đối với li-xăng thứ cấp, phạm vi li-xăng phải thuộc phạm vi li-xăng của hợp đồng li-xăng độc quyền trên thứ cấp tương ứng;

- Giá li-xăng;

- Quyền và nghĩa vụ của mỗi bên, trong đó có các nghĩa vụ tương ứng và không được trái với quy định tại Điều 40 Nghị định;

- Điều kiện sửa đổi, chấm dứt, vô hiệu hợp đồng;

- Cách giải quyết khiếu nại, tranh chấp;

- Ngày ký, nơi ký;

- Chữ ký của các bên hoặc của người đại diện có thẩm quyền của các bên, kèm theo họ tên, chức vụ của người ký và xác nhận chữ ký.

17.4. Hợp đồng li-xăng không được phép có những điều khoản hạn chế bất hợp lý quyền của bên nhận li-xăng, đặc biệt là những

điều khoản hạn chế không xuất phát từ quyền của bên giao li-xăng đối với đối tượng sở hữu công nghiệp tương ứng hoặc không nhằm bảo vệ các quyền đó, như:

- Điều khoản trực tiếp hoặc gián tiếp hạn chế việc xuất khẩu sản phẩm sản xuất theo li-xăng sang các vùng lãnh thổ không phải là nơi mà bên giao li-xăng là chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp tương ứng hoặc có độc quyền nhập khẩu đối tượng sở hữu công nghiệp tương ứng;

- Điều khoản buộc bên nhận li-xăng nhãn hiệu phải mua toàn bộ hoặc một tỷ lệ nhất định các nguyên liệu, linh kiện hoặc thiết bị của bên giao li-xăng hoặc của người do bên giao li-xăng chỉ định mà không nhằm mục đích bảo đảm chất lượng hàng hoá do bên nhận sản xuất;

- Điều khoản cấm bên nhận li-xăng cải tiến đối tượng sở hữu công nghiệp (trừ nhãn hiệu), buộc bên nhận li-xăng phải chuyển giao miễn phí cho bên giao các cải tiến do bên nhận tạo ra hoặc quyền nộp đơn yêu cầu bảo hộ sở hữu công nghiệp, quyền sở hữu công nghiệp đối với các cải tiến đó;

- Điều khoản cấm bên nhận li-xăng khiếu kiện về hiệu lực của quyền sở hữu công nghiệp, hoặc về quyền chuyển giao li-xăng của bên giao li-xăng.

17.5. Nếu việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp là một phần của hợp đồng khác thì nội dung về chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp phải được lập thành một bộ phận riêng biệt so với các phần còn lại của hợp đồng và phải tuân theo các quy định trong điểm này.

18. Các loại hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp cần phải phê duyệt, đăng ký

18.1. Theo khoản 5 Điều 38 và khoản 5 Điều 62 Nghị định, mọi hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu hoặc chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp thuộc các trường hợp sau đây đều phải được Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phê duyệt trước khi tiến hành thủ tục đăng ký hợp đồng theo Điều 42 Nghị định và theo điểm 20 Thông tư này:

(i) Một trong các bên tham gia (bên giao hoặc bên nhận) là tổ chức nhà nước hoặc có vốn góp liên doanh của Nhà nước, còn bên kia là cá nhân, tổ chức không thuộc Nhà nước;

(ii) Bên giao là cá nhân, pháp nhân hoặc các chủ thể khác của Việt Nam và bên nhận là cá nhân, tổ chức nước ngoài.

18.2. Mọi hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu hoặc chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp - kể cả các hợp đồng đã tiến hành thủ tục phê duyệt - đều phải được đăng ký theo điều 42 Nghị định và theo điểm 20 Thông tư này.

19. Thủ tục phê duyệt hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp

19.1. Hồ sơ phê duyệt hợp đồng (sau đây gọi tắt là hồ sơ phê duyệt) gồm các tài liệu sau đây:

(i) Tờ khai đề nghị phê duyệt hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp, làm theo mẫu do Cục Sở hữu công nghiệp ban hành, gồm 3 bản, trong đó người đứng tên đề nghị phê duyệt phải là tổ chức nhà nước hoặc tổ chức có vốn góp liên doanh của Nhà nước nếu hợp đồng thuộc trường hợp 18.1 (i); hoặc là bên Việt Nam nếu hợp đồng thuộc trường hợp 18.1 (ii);

(ii) 2 bản gốc hoặc 2 bản sao hợp đồng, kể cả phụ lục (nếu có); nếu hợp đồng được làm bằng ngôn ngữ khác tiếng Việt thì phải kèm theo bản dịch ra tiếng Việt;

(iii) Bản gốc Văn bằng bảo hộ (đối với trường hợp chuyển giao quyền sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp), hoặc bản sao văn bằng bảo hộ tương ứng (đối với trường hợp chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp), nếu hợp đồng cần phê duyệt là hợp đồng thứ cấp thì phải kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng độc quyền trên thứ cấp tương ứng;

(iv) Văn bản đồng ý của các chủ sở hữu chung về việc chuyển giao quyền nếu quyền sở hữu công nghiệp tương ứng là sở hữu chung; hoặc nếu không đạt được điều thoả thuận nói trên thì phải có văn bản giải trình lý do của việc không đồng ý của số chủ sở hữu chung còn lại;

(v) Giấy phép kinh doanh của bên nhận trong trường hợp chuyển giao quyền sở hữu hoặc chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu;

(vi) Chứng từ nộp lệ phí phê duyệt hợp đồng;

(vii) Giấy ủy quyền (nếu cần).

19.2. Hồ sơ phê duyệt được nộp cho Cục Sở hữu công nghiệp theo quy định nộp đơn (điểm 10. Thông tư này).

Thời hạn nộp hồ sơ phê duyệt hợp đồng là 60 ngày tính từ ngày ký kết hợp đồng. Thời hạn trên có thể kéo dài nếu người đứng đơn chứng minh được rằng lý do chậm trễ là chính đáng.

19.3. Cục Sở hữu công nghiệp có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ phê duyệt theo quy định tiếp nhận đơn tại điểm 11 Thông tư này, với những sửa đổi thích hợp, trong đó các loại tài liệu nêu tại điểm 11.2.(i) là: tờ khai; hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp; chứng từ nộp lệ phí và Giấy ủy quyền.

19.4. Cục Sở hữu công nghiệp có trách nhiệm xem xét hồ sơ phê duyệt trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ, theo quy định sau đây:

a. Trường hợp hồ sơ phê duyệt hợp lệ, nội dung hợp đồng phù hợp với các quy định, Cục Sở hữu công nghiệp báo cáo kết quả xem xét hồ sơ phê duyệt và đề nghị Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ra Quyết định phê duyệt hợp đồng trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của Cục Sở hữu công nghiệp.

b. Trường hợp hồ sơ có thiếu sót và thiếu sót đó thuộc loại có thể sửa chữa (ngoài các trường hợp quy định tại đoạn c sau đây), Cục Sở hữu công nghiệp thông báo cho người nộp hồ sơ phê duyệt sửa chữa các thiếu sót đó trong một thời hạn phù hợp.

Thời hạn dành cho người nộp hồ sơ phê duyệt sửa chữa thiếu sót của hồ sơ không tính vào thời hạn xem xét hồ sơ.

c. Trường hợp hồ sơ phê duyệt không hợp lệ vì các lý do sau đây, Cục Sở hữu công nghiệp đề nghị Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường từ chối phê duyệt hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp:

(i) Người nộp hồ sơ phê duyệt không sửa chữa thiếu sót trong thời hạn đã được Cục Sở hữu công nghiệp thông báo;

(ii) Người nộp hồ sơ phê duyệt không phải là người được quy định tại điểm 19.1.(i) trên đây;

(iii) Bên giao không phải là chủ Văn bằng bảo hộ (đối với trường hợp chuyển giao quyền sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp); hoặc không phải là chủ Văn bằng bảo hộ và cũng không phải là người được

chuyển giao li-xăng độc quyền và được phép chuyển giao li-xăng thứ cấp đối với đối tượng sở hữu công nghiệp tương ứng (đối với trường hợp chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp);

(iv) Bên nhận không có Giấy phép kinh doanh loại hàng hoá/dịch vụ phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu tương ứng (trong trường hợp chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu);

(v) Quyền sở hữu công nghiệp tương ứng không còn trong thời hạn hiệu lực bảo hộ; hoặc đối tượng sở hữu công nghiệp đó đang có tranh chấp;

(vi) Có căn cứ khẳng định việc chuyển giao sẽ xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp của bên thứ ba;

(vii) Hợp đồng có nội dung không phù hợp với các quy định về điều kiện hạn chế việc chuyển giao, hoặc/và thiếu các nội dung bắt buộc phải có, như quy định tại các Điều 38 Nghị định và điểm 17.2, 17.3, 17.4. Thông tư này;

(viii) Hợp đồng không có điều khoản về giá hoặc giá chuyển giao nằm ngoài mức tối thiểu, tối đa theo quy định;

(ix) Hợp đồng không có chữ ký đầy đủ của bên giao và bên nhận và/hoặc chữ ký không được xác nhận hợp pháp;

(x) Người ký hợp đồng không có thẩm quyền ký.

19.5. Trước khi đề nghị từ chối phê duyệt hợp đồng, Cục Sở hữu công nghiệp thông báo kết quả xem xét hồ sơ phê duyệt, dự định từ chối, lý do từ chối và ấn định một thời hạn phù hợp để người nộp đơn xin phê duyệt có ý kiến. Nếu sau thời hạn ấn định đó mà người nộp đơn xin phê duyệt không có ý kiến phản đối hoặc ý kiến phản đối không xác đáng, Cục Sở hữu công nghiệp chính thức đề nghị Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường từ chối phê duyệt hợp đồng.

20. Thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp

20.1. Hồ sơ đề nghị đăng ký hợp đồng (sau đây gọi tắt là hồ sơ đăng ký) phải gồm có các tài liệu sau đây:

(i) Tờ khai đề nghị đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp, làm theo mẫu do Cục Sở hữu công nghiệp ban hành, gồm 02 bản;

(ii) 2 bản gốc hoặc 2 bản sao hợp đồng chuyển giao, kể cả phụ lục (nếu có); nếu hợp đồng làm bằng ngôn ngữ khác tiếng Việt thì phải kèm theo bản dịch hợp đồng ra tiếng Việt;

(iii) Bản gốc Văn bằng bảo hộ (đối với trường hợp chuyển giao quyền sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp); hoặc bản sao Văn bằng bảo hộ tương ứng (đối với trường hợp chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp), nếu hợp đồng cần đăng ký là hợp đồng li-xăng thứ cấp thì phải kèm theo Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng li-xăng độc quyền trên thứ cấp tương ứng;

(iv) Văn bản đồng ý của các chủ sở hữu chung về việc chuyển giao quyền nếu quyền sở hữu công nghiệp tương ứng là sở hữu chung; hoặc nếu không đạt được điều thoả thuận nói trên thì phải có văn bản giải trình lý do của việc không đồng ý của số chủ sở hữu chung còn lại;

(v) Giấy phép kinh doanh của bên nhận trong trường hợp chuyển giao quyền sở hữu hoặc chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu;

(vi) Quyết định phê duyệt hợp đồng của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (đối với trường hợp hợp đồng thuộc loại bắt buộc phải phê duyệt);

(vii) Chứng từ nộp lệ phí đăng ký hợp đồng;

(viii) Giấy ủy quyền (nếu cần);

Trường hợp cần phải thực hiện cả thủ tục phê duyệt và thủ tục đăng ký thì những tài liệu nào đã nộp trong hồ sơ phê duyệt đồng thời được coi là tài liệu của hồ sơ đăng ký.

20.2. Hồ sơ đăng ký được nộp và tiếp nhận theo quy định như đối với hồ sơ phê duyệt (điểm 19.2 và 19.3 Thông tư này).

20.3. Cục Sở hữu công nghiệp có trách nhiệm xem xét hồ sơ đăng ký trong thời hạn 2 tháng tính từ ngày nhận được hồ sơ, riêng đối với hợp đồng đã được phê duyệt thì thời hạn trên là 15 ngày.

a. Trường hợp hồ sơ đăng ký hợp lệ, nội dung của hợp đồng phù hợp với quy định, Cục Sở hữu công nghiệp ra quyết định cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp, và Văn bằng bảo hộ trong trường hợp chuyển giao nhãn hiệu đối với một phần danh mục sản phẩm, dịch vụ; hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng li-xăng và thực hiện các thủ tục sau:

(i) Ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp và sổ đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc sổ đăng ký hợp đồng li-xăng đối với từng trường hợp tương ứng;

(ii) Ghi nhận vào Văn bằng bảo hộ (đối với trường hợp chuyển giao quyền sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp) và cấp Văn bằng bảo hộ cho người được chuyển giao quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hoá đối với một phần danh mục sản phẩm, dịch vụ;

(iii) Đóng dấu đăng ký vào 02 bản hợp đồng và trao cho người nộp hồ sơ đăng ký 01 bản, lưu 01 bản;

(iv) Cấp cho người nộp hồ sơ đăng ký một bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng li-xăng;

(v) Công bố Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký trên Công báo sở hữu công nghiệp.

b. Trường hợp hồ sơ có thiếu sót có thể sửa chữa (ngoài các trường hợp quy định tại đoạn c sau đây), Cục Sở hữu công nghiệp thông báo cho người nộp hồ sơ đăng ký và yêu cầu người đó sửa chữa thiếu sót trong thời hạn phù hợp.

Thời hạn dành cho người nộp hồ sơ đăng ký sửa chữa thiếu sót của hồ sơ không tính vào thời hạn xem xét hồ sơ theo quy định.

c. Trường hợp hồ sơ đăng ký không hợp lệ vì những lý do sau đây, Cục Sở hữu công nghiệp từ chối đăng ký hợp đồng:

(i) Người nộp hồ sơ đăng ký không sửa chữa thiếu sót trong thời hạn đã được Cục Sở hữu công nghiệp ấn định hoặc sửa chữa không đạt yêu cầu;

(ii) Người nộp Hồ sơ đăng ký không phải là bên giao hoặc bên nhận hợp đồng chuyển giao đó và cũng không phải đại diện sở hữu công nghiệp được uỷ quyền theo quy định;

(iii) Bên giao không phải là chủ Văn bằng bảo hộ (đối với trường hợp chuyển giao quyền sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp); hoặc không phải là chủ Văn bằng bảo hộ và cũng không phải là người được chuyển giao li-xăng độc quyền và được phép chuyển giao li-xăng thứ cấp đối với đối tượng sở hữu công nghiệp tương ứng (đối với trường hợp chuyển giao li-xăng);

(iv) Bên nhận không có giấy phép kinh doanh loại hàng hoá/ dịch vụ phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu tương ứng (trong trường hợp chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu);

(v) Quyền sở hữu công nghiệp không còn trong thời hạn hiệu lực bảo hộ; hoặc đang có tranh chấp;

(vi) Có căn cứ khẳng định việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp sẽ xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp của bên thứ ba;

(vii) Hợp đồng có nội dung không phù hợp với các quy định về điều kiện hạn chế việc chuyển giao như quy định tại Điều 38 Nghị định, hoặc/và không có các nội dung bắt buộc như quy định tại điểm 17.2, 17.3, 17.4 Thông tư này;

(viii) Hợp đồng không có chữ ký đầy đủ của bên giao và bên nhận và/hoặc chữ ký không được xác nhận hợp pháp;

(ix) Người ký hợp đồng không có thẩm quyền ký;

(x) Không có quyết định phê duyệt hợp đồng (đối với trường hợp hợp đồng thuộc loại bắt buộc phải phê duyệt).

d) Trước khi chính thức từ chối đăng ký hợp đồng, Cục Sở hữu công nghiệp thông báo kết quả xem xét hồ sơ đăng ký, dự định từ chối, lý do từ chối và ấn định một thời hạn phù hợp để người đề nghị đăng ký có ý kiến. Sau thời hạn ấn định đó mà người đề nghị đăng ký không có ý kiến phản đối hoặc ý kiến phản đối không xác đáng, Cục Sở hữu công nghiệp ra thông báo từ chối đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp, trong đó có nêu rõ lý do.

21. Xem xét đơn đề nghị cấp li-xăng không tự nguyện

21.1. Hồ sơ đề nghị cấp li-xăng không tự nguyện gồm các tài liệu sau đây:

(i) Tờ khai đề nghị cấp li-xăng không tự nguyện, làm theo mẫu do Cục Sở hữu công nghiệp ban hành;

(ii) Tài liệu chứng minh ý nghĩa đặc biệt đối với an ninh, quốc phòng, bảo vệ sức khoẻ nhân dân, bảo vệ môi trường của sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp liên quan và tài liệu chứng minh sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp liên quan không được chủ sở hữu công nghiệp (hoặc người được chuyển giao toàn phần quyền sử dụng các đối tượng đó) sử dụng mà không có lý

do chính đáng hoặc sử dụng ở mức độ không đáp ứng được nhu cầu an ninh, quốc phòng, bảo vệ sức khoẻ nhân dân, bảo vệ môi trường;

(iii) Tài liệu chứng minh năng lực sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp của người nộp đơn và các điều kiện mà người nộp đơn cho là hợp lý đã đưa ra nhưng không được chủ sở hữu công nghiệp (hoặc người được chuyển giao toàn phần quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp) chấp nhận mà không có lý do chính đáng;

(iv) Chứng từ nộp lệ phí đề nghị cấp li-xăng không tự nguyện.

(v) Giấy ủy quyền (nếu cần).

21.2. Hồ sơ đề nghị cấp li-xăng không tự nguyện được nộp cho Cục Sở hữu công nghiệp.

21.3. Sau khi tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp li-xăng không tự nguyện, Cục Sở hữu công nghiệp tiến hành xem xét hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều 51 Nghị định. Thủ tục xem xét hồ sơ đề nghị cấp li-xăng không tự nguyện tương tự như thủ tục phê duyệt hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp (điểm 19 Thông tư này).

Chương IV

XỬ LÝ ĐƠN QUỐC TẾ VỀ SÁNG CHẾ / GIẢI PHÁP HỮU ÍCH ĐƠN ĐĂNG KÝ QUỐC TẾ NHÃN HIỆU

22. Các thủ tục trước Cục Sở hữu công nghiệp

Các quy định về việc nộp đơn và tiến hành các thủ tục khác liên quan trước Cục Sở hữu công nghiệp nêu tại khoản 2 và 3 Điều 15 Nghị định và điểm 3 Thông tư này cũng được áp dụng cho việc tiến hành các thủ tục trước Cục Sở hữu công nghiệp đối với đơn quốc tế về sáng chế, giải pháp hữu ích, nhãn hiệu nêu tại Chương này.

23. Xử lý đơn quốc tế về sáng chế/giải pháp hữu ích theo Hiệp ước PCT

23.1 Cơ quan nhận đơn

Cơ quan có thẩm quyền nhận đơn quốc tế tại Việt Nam là Cục Sở hữu công nghiệp.

Cục Sở hữu công nghiệp có trách nhiệm:

(i) Nhận đơn quốc tế nguồn gốc Việt Nam;

(ii) Thu lệ phí và chuyển các khoản lệ phí tương ứng cho Văn phòng quốc tế và cơ quan tra cứu quốc tế theo quy định của Hiệp ước;

(iii) Kiểm tra xem các lệ phí quy định đó có được nộp đúng hạn không;

(iv) Kiểm tra và xử lý đơn quốc tế nguồn gốc Việt Nam theo quy định của Hiệp ước;

(v) Xác định đối tượng xin bảo hộ: nếu đối tượng xin bảo hộ của đơn thuộc diện bí mật quốc gia thì không tiến hành tiếp việc sau đây và các khoản lệ phí sẽ được hoàn trả cho người nộp đơn trừ lệ phí gửi và lệ phí sao đơn quốc tế;

(vi) Gửi một bản (Bản hồ sơ) của đơn quốc tế nguồn gốc Việt Nam cho Văn phòng quốc tế và một bản (bản tra cứu) cho cơ quan tra cứu quốc tế;

(vii) Gửi và nhận thư từ người nộp đơn và tư các cơ quan quốc tế.

23.2. Ngôn ngữ

Đơn quốc tế nguồn gốc Việt Nam nộp cho Cục Sở hữu công nghiệp phải được làm bằng tiếng Anh hoặc tiếng Nga. Mỗi đơn được làm thành 3 bản.

Trong trường hợp không đủ số bản quy định, Cục Sở hữu công nghiệp sẽ sao thêm cho đủ số bản cần thiết và người nộp đơn phải nộp phí sao đơn quốc tế.

23.3. Cơ quan tra cứu quốc tế và cơ quan xét nghiệm sơ bộ quốc tế.

Đối với các đơn quốc tế nguồn gốc Việt Nam, các cơ quan tra cứu quốc tế và các cơ quan xét nghiệm sơ bộ quốc tế có thẩm quyền là các cơ quan patent của Ôxtrâylia, Áo, Liên bang Nga, Thuỵ Điển và cơ quan Patent châu Âu.

23.4. Đơn quốc tế có chỉ định Việt Nam

Nếu trong đơn quốc tế có chỉ định Việt Nam thì Cục Sở hữu công nghiệp sẽ là cơ quan được chỉ định. Trong trường hợp này, để được vào giai đoạn quốc gia, trong thời hạn 21 tháng kể từ ngày ưu tiên người nộp đơn phải nộp cho Cục Sở hữu công nghiệp:

(i) Tờ khai xin cấp bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích, làm theo mẫu do Cục Sở hữu công nghiệp ban hành, gồm 3 bản;

(ii) Bản sao đơn quốc tế, gồm 3 bản (trường hợp người nộp đơn yêu cầu vào giai đoạn quốc gia trước ngày công bố quốc tế);

(iii) Bản dịch ra tiếng Việt của đơn quốc tế (gồm: bản mô tả, yêu cầu bảo hộ (bản gốc đã nộp; bản sửa đổi và bản giải thích theo Điều 19 Hiệp ước PCT), bản tóm tắt, chú thích các hình vẽ), gồm 3 bản;

(iv) Lệ phí quốc gia.

23.5. Đơn quốc tế có chọn Việt Nam

Nếu trong đơn yêu cầu xét nghiệm sơ bộ quốc tế có chọn Việt Nam thì Cục Sở hữu công nghiệp sẽ là cơ quan được chọn. Trong trường hợp này, và nếu việc chọn Việt Nam được tiến hành trong thời hạn 19 tháng kể từ ngày ưu tiên, để được vào giai đoạn quốc gia, trong thời hạn 31 tháng kể từ ngày ưu tiên người nộp đơn phải nộp cho Cục Sở hữu công nghiệp:

(i) Tờ khai xin cấp bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích, làm theo mẫu do Cục Sở hữu công nghiệp ban hành, gồm 3 bản;

(ii) Bản dịch ra tiếng Việt của đơn quốc tế (gồm: bản mô tả, yêu cầu bảo hộ (bản gốc đã nộp; bản sửa đổi và bản giải thích theo Điều 19 Hiệp ước PCT), bản tóm tắt, chú thích các hình vẽ), gồm 3 bản;

(iii) Bản dịch ra tiếng Việt của các phụ lục báo cáo xét nghiệm sơ bộ quốc tế, gồm 3 bản;

(iv) Lệ phí quốc gia.

23.6. Tài liệu xin hưởng quyền ưu tiên

Để được hưởng quyền ưu tiên, người nộp đơn quốc tế phải nộp cho Văn phòng quốc tế các tài liệu cần thiết theo Quy tắc 17.1 (a) của Quy chế thi hành Hiệp ước; và phải nộp cho Cục Sở hữu công nghiệp 3 bản dịch ra tiếng Việt của các tài liệu đó trong thời hạn nêu tại điểm 23.4. và 23.5. trên đây.

23.7. Sửa đổi, bổ sung tài liệu trong Giai đoạn quốc gia

Phù hợp với Quy tắc 51 bis Quy chế thi hành Hiệp ước PCT, người nộp đơn phải nộp giấy uỷ quyền, giấy chuyển nhượng quyền nộp đơn trong giai đoạn quốc tế (nếu có)... trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày ưu tiên đối với đơn quốc tế có chỉ định Việt Nam và 34 tháng đối với đơn quốc tế có chọn Việt Nam.

Phù hợp với Điều 28 và Điều 41 Hiệp ước PCT, trong giai đoạn quốc gia người nộp đơn có thể sửa đổi, bổ sung các tài liệu của đơn theo quy định tại điểm 16.4. Thông tư này.

Các tài liệu bổ sung, sửa đổi do người nộp đơn nộp cho Cục Sở hữu công nghiệp phải được làm bằng tiếng Việt và được làm thành ba bản.

23.8. Thời hạn bắt đầu giai đoạn quốc gia.

Thời hạn bắt đầu xử lý đơn quốc tế có chỉ định Việt Nam hoặc có chọn Việt Nam ở giai đoạn quốc gia tính từ ngày đầu tiên của tháng thứ 22 kể từ ngày ưu tiên, nếu Việt Nam là nước được chỉ định hoặc của tháng thứ 32 kể từ ngày ưu tiên, nếu Việt Nam là nước được chọn và việc chọn đó đã được thực hiện trước khi hết 19 tháng kể từ ngày ưu tiên, nếu người nộp đơn không yêu cầu vào giai đoạn quốc gia sớm hơn các thời hạn nêu trên.

23.9. Xét nghiệm đơn quốc tế

Đơn quốc tế được xét nghiệm hình thức và xét nghiệm nội dung theo thủ tục quy định đối với đơn quốc gia.

23.10. Đơn quốc tế bị coi là rút bỏ

Ngoài những trường hợp bị coi là rút bỏ như quy định của Hiệp ước PCT và Quy chế thi hành Hiệp ước, trong trường hợp lệ phí quốc gia không được nộp cho Cục Sở hữu công nghiệp hoặc không có bản dịch ra tiếng Việt sau khi đã hết thời hạn quy định tại các điểm 23.4 và 23.5 tương ứng trên đây, đơn quốc tế có chỉ định Việt Nam sẽ bị coi là rút bỏ.

23.11. Lệ phí

Người nộp đơn quốc tế có nguồn gốc Việt Nam phải nộp các khoản lệ phí với mức và theo thủ tục được ấn định trong Quy chế thi hành Hiệp ước PCT và theo Quy định của liên Bộ Tài chính - Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

24. Làm và nộp đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu có nguồn gốc Việt Nam ra nước ngoài theo Thoả ước Madrid

24.1. Mọi cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác có quyền nộp đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu theo Thoả ước Madrid với điều kiện nhãn hiệu đó đã được đăng ký tại Việt Nam.

24.2. Đơn đăng ký

Đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu phải được làm bằng tiếng Pháp theo mẫu do Cục Sở hữu công nghiệp cung cấp miễn phí, bằng cách ghi vào các mục dành riêng cho người làm đơn (trừ các mục dành

riêng cho Cục Sở hữu công nghiệp và Văn phòng quốc tế) và phải kèm theo các mẫu nhãn hiệu. Trong đơn cần chỉ rõ các nước thành viên Thoả ước Madrid mà người nộp đơn muốn nhãn hiệu được bảo hộ. Người nộp đơn cần tính sơ bộ tổng số lệ phí phải nộp cho Văn phòng quốc tế theo biểu lệ phí in trên mẫu đơn. Nếu người nộp đơn tin chắc số lệ phí được tính là đúng hoặc sau khi được Cục Sở hữu công nghiệp thông báo chính xác số lệ phí phải nộp, người nộp đơn phải nộp khoản lệ phí đó cho Văn phòng quốc tế. Ngoài ra người nộp đơn cũng phải nộp thêm khoản lệ phí theo quy định cho Cục Sở hữu công nghiệp.

24.3. Cơ quan nhận đơn

Đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu được nộp cho Văn phòng quốc tế thông qua Cục Sở hữu công nghiệp.

Ngày Cục Sở hữu công nghiệp nhận được đơn sẽ coi là ngày nhận đơn tại Văn phòng quốc tế nếu Văn phòng quốc tế nhận được đơn trong vòng 2 tháng kể từ ngày đó.

24.4. Gửi đơn cho Văn phòng quốc tế

Sau khi đơn được nộp cho Văn phòng quốc tế, mọi giao dịch giữa người nộp đơn và Văn phòng quốc tế đều phải thông qua Cục Sở hữu công nghiệp kể cả việc sửa đổi tài liệu, hạn chế danh mục sản phẩm, chuyển giao quyền đã đăng ký.

25. Xử lý đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu có chỉ định Việt Nam

25.1. Sau khi nhận được Thông báo của Văn phòng quốc tế về đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu có chỉ định Việt Nam, Cục Sở hữu công nghiệp tiến hành xét nghiệm nội dung đơn đó như đối với đơn nhãn hiệu nộp trực tiếp cho Cục Sở hữu công nghiệp. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày nhãn hiệu được đăng bạ quốc tế, Cục Sở hữu công nghiệp phải có kết luận về khả năng bảo hộ của nhãn hiệu. Nếu nhãn hiệu không có khả năng bảo hộ hoặc bị từ chối từng phần thì trong thời hạn trên Cục Sở hữu công nghiệp phải thông báo bằng văn bản cho người nộp đơn thông qua Văn phòng quốc tế, có nêu rõ lý do từ chối.

Nếu trong thời hạn trên, Cục Sở hữu công nghiệp không có Thông báo từ chối thì nhãn hiệu được chấp nhận bảo hộ tại Việt Nam.

25.2. Trong thời hạn 3 tháng tính từ ngày Cục Sở hữu công nghiệp gửi Thông báo từ chối, người nộp đơn có quyền khiếu nại Quyết định của Cục Sở hữu công nghiệp. Thủ tục khiếu nại và giải quyết khiếu nại được quy định như đối với đơn nhãn hiệu nộp trực tiếp cho Cục Sở hữu công nghiệp. Kết quả giải quyết khiếu nại được Cục Sở hữu công nghiệp thông báo cho người nộp đơn và cho Văn phòng quốc tế.

25.3. Nhãn hiệu được chấp nhận bảo hộ tại Việt Nam theo Thoả ước Madrid được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp. Phạm vi (khối lượng) bảo hộ được xác nhận theo nội dung đăng ký nhãn hiệu đó do Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) ghi nhận và được Cục Sở hữu công nghiệp xác nhận.

Chương V

SỬA ĐỔI VĂN BẰNG BẢO HỘ; DUY TRÌ HIỆU LỰC VĂN BẰNG BẢO HỘ SÁNG CHẾ, GIẢI PHÁP HỮU ÍCH; GIA HẠN HIỆU LỰC VĂN BẰNG BẢO HỘ KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP, NHÃN HIỆU VÀ TÊN GỌI XUẤT XỨ HÀNG HOÁ

26. Sửa đổi Văn bằng bảo hộ

26.1. Chủ Văn bằng bảo hộ có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho Cục Sở hữu công nghiệp mọi sự thay đổi về tên, địa chỉ của chủ Văn bằng bảo hộ.

26.2. Chủ Văn bằng bảo hộ có quyền yêu cầu Cục Sở hữu công nghiệp thu hẹp phạm vi (khối lượng) bảo hộ kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu bằng cách loại bỏ một hoặc một số phương án của kiểu dáng công nghiệp, sửa đổi một số chi tiết của nhãn hiệu nhưng không làm thay đổi căn bản nhãn hiệu đó; giảm bớt một số sản phẩm nằm trong Danh mục sản phẩm, dịch vụ ghi trong Văn bằng bảo hộ nhãn hiệu.

26.3. Để sửa đổi các nội dung nêu trên, chủ Văn bằng bảo hộ phải nộp đơn yêu cầu sửa đổi Văn bằng bảo hộ cho Cục Sở hữu công nghiệp. Đơn yêu cầu sửa đổi làm theo mẫu do Cục Sở hữu công nghiệp quy định và phải kèm theo:

(i) Bản gốc Văn bằng bảo hộ;

(ii) Tài liệu xác nhận việc sửa đổi tên, địa chỉ của chủ Văn bằng bảo hộ;

(iii) Hai bộ ảnh chụp hoặc bản vẽ phương án kiểu dáng công nghiệp cần loại bỏ;

(iv) 10 mẫu nhãn hiệu đã sửa chữa;

(v) Chứng từ lệ phí sửa đổi Văn bằng bảo hộ;

(vi) Giấy uỷ quyền nếu cần.

26.4. Cục Sở hữu công nghiệp xem xét đơn yêu cầu sửa đổi Văn bằng bảo hộ trong thời hạn 2 tháng tính từ ngày nhận đơn. Nếu xét thấy đơn hợp lệ, việc sửa đổi không làm tăng phạm vi (khối lượng) bảo hộ hoặc không làm thay đổi bản chất đối tượng được bảo hộ, Cục Sở hữu công nghiệp tiến hành việc sửa đổi Văn bằng bảo hộ, đăng bạ và công bố sự thay đổi đó trên Công báo sở hữu công nghiệp. Trong trường hợp ngược lại Cục Sở hữu công nghiệp thông báo cho người nộp đơn việc từ chối sửa đổi, có nêu rõ lý do.

27. Duy trì hiệu lực

Để được duy trì hiệu lực Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, chủ Văn bằng nộp lệ phí duy trì hiệu lực trong vòng 6 tháng trước ngày kết thúc kỳ hạn hiệu lực. Lệ phí duy trì hiệu lực có thể được nộp muộn hơn thời hạn quy định trên đây, nhưng không được quá 06 tháng tính từ ngày kết thúc kỳ hạn hiệu lực trước và chủ Văn bằng bảo hộ phải nộp thêm 10% lệ phí cho mỗi tháng nộp muộn.

28. Gia hạn hiệu lực

28.1. Để được gia hạn, trong vòng 6 tháng trước ngày Văn bằng bảo hộ hết hiệu lực, chủ Văn bằng bảo hộ phải nộp đơn xin gia hạn cho Cục Sở hữu công nghiệp.

Đơn xin gia hạn có thể nộp muộn hơn thời hạn quy định trên đây nhưng không được quá 6 tháng tính từ ngày Văn bằng bảo hộ hết hiệu lực và người xin gia hạn phải nộp lệ phí gia hạn cộng với 10% lệ phí gia hạn cho mỗi tháng nộp muộn.

28.2. Hồ sơ yêu cầu gia hạn hiệu lực Văn bằng bảo hộ gồm các tài liệu sau đây:

(i) Tờ khai yêu cầu gia hạn hiệu lực Văn bằng bảo hộ, làm theo mẫu do Cục Sở hữu công nghiệp ban hành, gồm 02 bản;

(ii) Bản gốc Văn bằng bảo hộ;

(iii) Chứng từ nộp lệ phí gia hạn;

(iv) Giấy uỷ quyền (nếu cần);

28.3. Cục Sở hữu công nghiệp phải xem xét đơn yêu cầu gia hạn trong thời hạn 2 tháng tính từ ngày nhận đơn. Cục Sở hữu công nghiệp ra Quyết định gia hạn, ghi nhận vào Văn bằng bảo hộ, đăng bạ và công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp nếu đơn không thuộc các trường hợp sau đây:

- Đơn xin gia hạn không hợp lệ, hoặc được nộp không đúng thủ tục quy định;

- Có cơ sở để cho rằng chủ Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, chủ Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá hoàn toàn không sử dụng nhãn hiệu hoặc tên gọi xuất xứ hàng hoá hoặc không sử dụng các đối tượng đó liên tục trong 5 năm cuối cùng trước ngày Văn bằng bảo hộ hết hiệu lực mà không có lý do chính đáng;

- Người yêu cầu gia hạn không phải là chủ Văn bằng bảo hộ nhãn hiệu, tên gọi xuất xứ hàng hoá, kiểu dáng công nghiệp tương ứng.

Nếu đơn thuộc một trong các trường hợp nêu trên, Cục Sở hữu công nghiệp ra thông báo từ chối gia hạn, có nêu rõ lý do.

Chương VI

THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP ĐẠI DIỆN

29. Hồ sơ xin cấp Giấy phep đại diện

29.1. Giấy phép đại diện do Cục Sở hữu công nghiệp cấp trên cơ sở xem xét hồ sơ xin cấp Giấy phép đại diện tại các điểm 29.2, 29.3 sau đây. Người xin cấp Giấy phép đại diện phải nộp lệ phí theo quy định.

29.2. Hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp gồm:

- Đơn xin cấp Giấy chứng nhận tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, trong đó có kiến nghị danh sách người đại diện sở hữu công nghiệp của tổ chức.

- Bản sao Điều lệ hoạt động và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

- Bản sao Quyết định bổ nhiệm vào cương vị lãnh đạo tổ chức hoặc văn bản ủy quyền đại diện cho tổ chức do thủ trưởng của tổ chức ký của một trong các thành viên trong danh sách kiến nghị trên đây;

- Bảng lệ phí dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp của tổ chức sau khi đã làm thủ tục đăng ký theo quy định về việc quản lý phí và lệ phí;

- Chứng từ nộp lệ phí xin cấp Giấy phép đại diện.

Hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp phải được nộp cùng với hồ sơ xin cấp thẻ người đại diện sở hữu công nghiệp của các cá nhân trong danh sách kiến nghị trên đây.

29.3. Hồ sơ xin cấp thẻ người đại diện sở hữu công nghiệp gồm:

- Đơn xin cấp thẻ tgười đại diện sở hữu công nghiệp, trong đó có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn về địa chỉ thường trú của người nộp đơn;

- Bản sao Bằng tốt nghiệp đại học;

- Bản sao chứng chỉ tốt nghiệp khoá đào tạo chính quy về sở hữu công nghiệp; hoặc Giấy xác nhận về thời gian và công việc đã làm như quy định tại khoản 1 Điều 58 Nghị định;

- Bản sao chứng chỉ đạt yêu cầu tại kỳ kiểm tra về Luật Sở hữu công nghiệp hiện hành của Việt Nam do Cục Sở hữu công nghiệp cấp;

- Bản sao Quyết định tuyển dụng của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;

- Chứng từ nộp lệ phí nộp đơn.

30. Xem xét hồ sơ xin cấp Giấy phép đại diện

Trong thời hạn 1 tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ xin cấp Giấy phép đại diện, Cục Sở hữu công nghiệp phải xem xét, quyết định cấp hoặc từ chối cấp Giấy phép đại diện. Nếu từ chối, Cục Sở hữu công nghiệp phải thông báo rõ lý do cho người nộp hồ sơ. Nếu chấp nhận, và nếu người nộp hồ sơ đã nộp lệ phí cấp Giấy phép đại diện, Cục Sở hữu công nghiệp phải tiến hành các thủ tục sau:

- Cấp Giấy phép đại diện;

- Ghi nhận việc cấp Giấy phép đại diện vào Sổ đại diện sở hữu công nghiệp;

- Công bố việc cấp Giấy phép đại điện trên Công báo sở hữu công nghiệp.

Chương VII

CÁC QUY ĐỊNH CUỐI CÙNG

31. Khiếu nại

Nếu không đồng ý với Quyết định liên quan đến việc xử lý đơn, cũng như việc phê duyệt và đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp, xem xét đơn đề nghị cấp li-xăng không tự nguyện, gia hạn Văn bằng bảo hộ, cấp Giấy phép đại diện, người nộp đơn có quyền khiếu nại hoặc khiếu kiện theo trình tự và thủ tục quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều 27 Nghị định.

32. Xử lý các đơn nộp từ 1/7/1996 đến ngày Thông tư này có hiệu lực.

Những đơn được nộp từ 1/7/1996 đến ngày Thông tư này có hiệu lực được phép sử dụng các mẫu tài liệu theo Thông tư 1134/SC ngày 17/10/1991 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường hướng dẫn thi hành Nghị định 84/HĐBT ngày 20/3/1990 của Hội đồng Bộ trưởng, và được xử lý theo Thông tư này. Riêng thời hạn xử lý các đơn nói trên được kéo dài thêm bằng thời gian từ ngày nộp đơn đến ngày Thông tư này có hiệu lực.

33. Mẫu tài liệu và Quy chế xét nghiệm đơn

Cục trưởng Cục Sở hữu công nghiệp có trách nhiệm ban hành các mẫu tài liệu cần thiết liên quan đến đơn và liên quan đến việc phê duyệt, đăng ký các hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp, và ban hành Quy chế xét nghiệm đơn.

34. Thi hành

Thông tư này thay thế các văn bản sau đây của Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường:

- Các Chương II, III, IV của Thông tư số 1134/SC ngày 17/10/1991 hướng dẫn thi hành Nghị định số 84/HĐBT ngày 20/3/1990 của Hội đồng Bộ trưởng,

- Thông tư số 437/SC ngày 19/3/1993 hướng dẫn bổ sung về việc đăng ký nhãn hiệu hàng hoá,

- Thông tư số 163/TT-SHCN ngày 15/4/1994 hướng dẫn thi hành các quy định về việc phê duyệt và đăng ký hợp đồng li-xăng,

- Thông tư số 238/TT-SHCN ngày 2/5/1994 hướng dẫn nộp và xử lý đơn quốc tế yêu cầu bảo hộ sáng chế/giải pháp hữu ích theo Hiệp ước hợp tác Patent tại Việt Nam,

- Quyết định số 199/QĐ ngày 21/12/1992 ban hành Quy định về đại diện sở hữu công nghiệp.

Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký.

BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Phạm Gia Khiêm

QUY ĐỊNH SỐ 308/ĐK NGÀY 11/06/1997 CỦA CỤC SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

VỀ HÌNH THỨC, NỘI DUNG CÁC LOẠI ĐƠN VỀ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Thực hiện chức năng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm các thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp theo Nghị định 63/CP ngày 24-10-1996 của Chính phủ quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp.

Thi hành các điểm 6.1(i); 6.6; 7.1(i); 7.5; 8.1(i); 9.1 (i); 19.1(i); 20.1(i); 21.1(i); 23.4(i); 28.2(i); 33 của Thông tư số 3055/TT - SHCN ngày 31.12.1996 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường hướng dẫn thi hành các quy định về thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp và một thủ tục khác trong Nghị định 63/CP ngày 24.10.1996 của Chính phủ quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp.

Cục Sở hữu công nghiệp quy định về hình thức, nội dung các loại đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ, hồ sơ đề nghị phê duyệt, đăng ký Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp, hồ sơ đề nghị cấp li- xăng không tự nguyện, hồ sơ yêu cầu sửa đổi/gia hạn Văn bằng bảo hộ, và các loại đơn khác về sở hữu công nghiệp, như sau:

1. Các thuật ngữ:

Trong Quy định này, các thuật ngữ được hiểu như sau:

(i) "Nghị định 63/CP" dùng để chỉ Nghị định 63/CP ngày 24.10.1996 của Chính phủ quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp.

(ii) "Thông tư 3055/TT-SHCN" dùng để chỉ Thông tư số 3055/TT-SHCN ngày 31.12.1996 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường hướng dẫn thi hành các quy định về thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp và một số thủ tục khác trong Nghị định 63/CP ngày 24.10.1996 của Chính phủ quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp:

(iii) "Thông tư 23 TC/TCT" dùng để chỉ Thông tư số 23 TC/TCT ngày 9 tháng 5 năm 1997 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý phí, lệ phí sở hữu công nghiệp.

A. ĐƠN YÊU CẦU CẤP BẰNG ĐỘC QUYỀN SÁNG CHẾ/GIẢI PHÁP HỮU ÍCH

2. Yêu cầu chung đối với đơn yêu cầu cấp Bằng độc quyền sáng chế giải pháp hữu ích

Đơn yêu cầu cấp Bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích (trong mục A Quy định này, sau đây sẽ gọi tắt là "Đơn") phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại điểm 5 và điểm 6 Thông tư số 3055/TT-SHCN và theo các quy định chi tiết tại mục A Quy định này.

Nếu không đáp ứng các yêu cầu nói trên, Đơn bị coi là có thiếu sót. Tùy theo mức độ thiếu sót, Cục Sở hữu công nghiệp yêu cầu Người nộp đơn sửa chữa thiếu sót đó hoặc coi rằng Đơn không hợp lệ và từ chối chấp nhận Đơn (không xét nghiệm tiếp).

3. Tính thống nhất của đơn

a) Đơn được coi là thống nhất theo Điều 11.2 Nghị định 63/CP nếu đơn chỉ bao gồm một đối tượng thuộc một trong các dạng sau đây:

(i) Cơ cấu (bao gồm: dụng cụ, máy móc, thiết bị, chi tiết máy, cụm chi tiết máy, các sản phẩm khác... nhằm thực hiện một chức năng kỹ thuật xác định);

(ii) Chất (bao gồm: đơn chất, hợp chất, hỗn hợp chất, vật liệu, dược phẩm... có công dụng xác định, được tạo ra bằng phương pháp cơ học, hóa học, sinh học và không phải bằng phương pháp biến đổi hạt nhân);

(iii) Phương pháp (bao gồm: phương pháp hoặc quy trình sản xuất, xử lý, khai thác, đo đạc, thăm dò, phòng chống... và không phải là phương pháp huấn luyện vật nuôi và không phải là phương pháp phòng bệnh, chuẩn đoán bệnh, chữa bệnh, phương pháp giáo dục, giảng dạy, đào tạo, phương pháp quản lý kinh tế);

(iv) Chủng vi sinh vật (bao gồm: giống tế bào, chủng/hoặc quần thể vi sinh vật);

(v) Sử dụng một cơ cấu (hoặc một chất, một phương pháp hoặc một chủng vi sinh vật) đã biết theo chức năng mới.

b) Đơn cũng được coi là thống nhất theo Điều 11.2 Nghị định 63/CP nếu bao gồm từ hai đối tượng thuộc các dạng nêu tại tiết a) trên đây, với điều kiện đối tượng này là phương tiện hoặc cách thức để tạo ra hoặc để thực hiện hoặc để sử dụng đối tượng kia.

Theo đoạn trên, có thể gộp vào một Đơn các dạng đối tượng sau đây:

(i) đối tượng thứ nhất: cơ cấu (hoặc chất, hoặc chủng vi sinh vật) và đối tượng thứ hai: phương pháp sản xuất (hoặc tạo ra; hoặc sử dụng) cơ cấu (chất/chủng vi sinh vật) đó;

(ii) đối tượng thứ nhất: phương pháp, và đối tượng thứ hai: cơ cấu (hoặc chất; chủng hoặc vi sinh vật) nhằm thực hiện phương pháp đó;

(iii) đối tượng thứ nhất: cơ cấu (hoặc chất, hoặc chủng vi sinh vật) và đối tượng thứ hai: phương pháp sản xuất (hoặc tạo ra; hoặc sử dụng) cơ cấu (chất/chủng vi sinh vật) đó; và đối tượng thứ ba: cơ cấu (hoặc chất; hoặc chủng vi sinh vật) nhằm thực hiện phương pháp nói trên;

(iv) các tờ án khác nhau của cùng một đối tượng.

4. Tờ khai yêu cầu cấp Bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích ("Tờ khai")

a) Tờ khai là một trong các tài liệu bắt buộc phải có của Đơn. Tờ khai phải được Người nhân danh chủ thể tiến hành thủ tục nộp đơn (quy định tại điểm 3 Thông tư 3055/TT-SHCN, sau đây sẽ gọi tắt là Người lập) lập theo mẫu và chỉ dẫn quy định tại các tiết b), c) dưới đây.

b) Tờ khai dùng cho sáng chế làm theo mẫu số 01-TK nêu trong Phụ lục của Quy định này.

Tờ khai dùng cho giải pháp hữu ích làm theo mẫu số 02-TK nêu trong Phụ lục của Quy định này.

c) Người lập Tờ khai bằng cách ghi vào các ô (là một phần bố trí trên Tờ khai, được đóng khung đậm và được đánh số) dành cho Người nộp đơn. Người khai không được ghi vào các ô không được đánh số là ô dành cho Cơ quan nhận đơn.

Sau đây gọi là nội dung và cách ghi các ô dành cho Người nộp đơn trong Tờ khai:

- Ô số (1) ("Số hiệu để nhận biết Đơn") dành để ghi ký hiệu, số hiệu mà Người khai tự đặt (nếu thấy cần thiết) để theo dõi Đơn. Nếu Đơn được nộp trên cơ sở Đơn PCT thì ghi vào các dòng thích hợp trong ô này.

- Ô số (2) ("Tên sáng chế" hoặc "Tên giải pháp hữu ích") dành để ghi tên sáng chế/giải pháp hữu ích do Người khai tự đặt cho sáng chế/giải pháp hữu ích. Cách đặt tên sáng chế/giải pháp hữu ích được quy định tại điểm 5.d) Quy định này. Tên sáng chế/giải pháp hữu ích ghi trong Tờ khai phải hoàn toàn trùng với tên sáng chế/giải pháp hữu ích được ghi trong các tài liệu khác của Đơn (Bản mô tả, Bản tóm tắt sáng chế/giải pháp hữu ích...).

"Phân loại sáng chế quốc tế" là chỉ số phân loại sáng chế/giải pháp hữu ích theo Bản sửa đổi mới nhất của Bảng phân loại Patent quốc tế theo Thỏa ước Strabourg mà Cục Sở hữu công nghiệp nhận được từ WIPO (Bảng phân loại Patent quốc tế). Nếu sáng chế/giải pháp hữu ích có nhiều chỉ số phân loại thì ghi lần lượt tất cả các chỉ số đó, trong đó chỉ số phân loại nào phù hợp hơn thì ghi trước. Nếu người khai chưa phân loại hoặc phân loại không chính xác, Cục Sở hữu công nghiệp sẽ thực hiện việc phân loại đó.

- Ô số (3) ("Người nộp đơn") dành để ghi các thông tin về Người nộp đơn. Khi Văn bằng bảo hộ được cấp thì tên Người nộp đơn sẽ được ghi vào Văn bằng bảo hộ với danh nghĩa là chủ Văn bằng bảo hộ. Nếu Người nộp đơn gồm nhiều cá nhân/pháp nhân thì ghi người đầu tiên trong số các cá nhân/pháp nhân vào ô số (3) trang số 1. Những người còn lại được ghi vào ô tương ứng trong trang bổ sung của Tờ khai.

Các thông tin về Người nộp đơn yêu cầu ghi ô số (3) gồm: (i) họ tên (đối với cá nhân)/tên (đối với pháp nhân) đầy đủ (không viết tắt); (ii) địa chỉ (nơi thường trú được đăng ký với chính quyền hoặc nơi đặt trụ sở pháp lý của pháp nhân); (iii) địa chỉ liên hệ (nếu cần và nếu khác địa chỉ pháp lý); số điện thoại và/hoặc số fax.

Tại ô số (3) có các khung vuông dùng để đánh dấu các chỉ dẫn liên quan đến Người nộp đơn. Nếu các chỉ dẫn ghi sau khung vuông là phù hợp thì đánh dấu chéo (X) vào khung vuông đó.

- Ô số (4) ("Đại diện") dành để ghi tên Đại diện sở hữu công nghiệp nếu Đơn được nộp thông qua Đại diện đó (Nếu Người nộp đơn trực tiếp nộp Tờ khai và làm Đơn, nộp Đơn thì ô này để trống).

- Ô số (5) ("Tác giả") dành để ghi các thông tin về tác giả. Nếu có từ 2 tác giả trở lên thì ô số (5) trang số 1 của Tờ khai chỉ ghi tác giả đầu tiên trong danh sách các tác giả. Các tác giả khác được ghi vào ô tương ứng trong trang bổ sung của Tờ khai.

Cách ghi họ tên, địa chỉ và đánh dấu vào khung vuông trong ô này cũng tiến hành theo chỉ dẫn như đối với các thông tin về Người nộp đơn (ô số (3)).

Trường hợp tác giả trùng với Người nộp đơn và đã được đánh dấu ở khung vuông tương ứng ô số (3) thì chỉ cần đánh dấu vào khung vuông thứ nhất thuộc ô số (5).

- Ô số (6) ("Yêu cầu quyền ưu tiên") dành để ghi các thông tin liên quan đến quyền ưu tiên. Trong trường hợp không yêu cầu hưởng quyền ưu tiên thì không cần phải khai ô này. Nếu yêu cầu hưởng quyền ưu tiên thì phải đánh dấu và ghi các dòng tương ứng thích hợp với nguồn gốc quyền ưu tiên muốn được hưởng.

- Ô số (7) ("Yêu cầu xét nghiệm nội dung") dành để ghi yêu cầu xét nghiệm nội dung theo Điều 18.3 Nghị định 63/CP và theo điểm 15 Thông tư 3055/TT-SHCN. Nếu Người khai chưa quyết định việc có cần phải xét nghiệm nội dung sáng chế/giải pháp hữu ích hay không thì không cần khai ô này (khi nào cần phải xét nghiệm thì lập tức yêu cầu xét nghiệm nội dung theo thủ tục quy định tại điểm 15 Thông tư 3055/TT-SHCN). Nếu Người khai muốn Đơn được xét nghiệm nội dung sớm hơn thời hạn quy định tại điểm 16.5 Thông tư

3055/TT-SHCN thì đánh dấu vào khung vuông "Yêu cầu xét nghiệm nhanh" và phải ghi rõ thời hạn kết thúc xét nghiệm nội dung. Thời hạn đó không được ngắn hơn 15 tháng tính từ ngày ưu tiên của Đơn.

- Ô số (8) ("Chuyển đổi đơn" dành để ghi yêu cầu được chuyển đổi Đơn sáng chế thành Đơn giải pháp hữu ích nếu sau này kết quả xét nghiệm nội dung cho thấy giải pháp không đáp ứng trình độ sáng tạo đối với sáng chế. Trong trường hợp có ghi vào ô này thì nếu giải pháp đáp ứng các tiêu chuẩn khác, Người nộp đơn sẽ được cấp Bằng độc quyền sáng chế giải pháp hữu ích thay cho Bằng độc quyền sáng chế.

- Ô số (9) ("Phí, lệ phí") dành để ghi các khoản phí, lệ phí và số chứng từ phí, lệ phí (nếu phí, lệ phí được nộp thông qua Bưu điện hoặc bằng cách chuyển khoản). Người khai phải tách phí, lệ phí thành từng khoản thích hợp theo biểu mức thu phí, lệ phí sở hữu công nghiệp thuộc Thông tư 23 TC/TCT.

- Ô số (10) ("Các tài liệu có trong Đơn") dành để Người khai tổng hợp danh mục các tài liệu đã có trong Đơn. Tài liệu nào có trong Đơn thì đánh dấu vào khung vuông dành cho tài liệu đó. Nếu có loại tài liệu khác thì phải đánh dấu và ghi tổng số tài liệu, còn tên từng tài liệu ghi vào trang bổ sung.

- Ô số (11) ("Xác nhận chữ ký") dành để cơ quan có thẩm quyền xác nhận chữ ký của Người khai nếu Người khai không thuộc tổ chức có con dấu (theo điểm 2.1 Thông tư 3055/TT-SHCN).

- Ô số (12) "Chữ ký của Người khai": Người khai phải ký vào các ô dành riêng tại từng trang của Tờ khai (kể cả các trang bổ sung nếu có). Kết thúc Tờ khai, ngoài chữ ký, Người khai phải ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có).

- Các trang bổ sung dành riêng để ghi:

(i) những người thuộc danh sách Người nộp đơn và tác giả chưa được khai ở ô số (3) và ô số (5) trang 1 của Tờ khai;

(ii) tên từng tài liệu khác kèm theo đơn chưa được khai chi tiết ở ô số (10) trang 2 của Tờ khai. Nếu danh sách chỉ có một người

và/hoặc nếu không có tài liệu khác thì không cần có các trang bổ sung tương ứng.

5- Bản mô tả sáng chế/giải pháp hữu ích

a) Bản mô tả sáng chế/giải pháp hữu ích (sau đây, trong mục này, gọi tắt là Bản mô tả) là một trong số các tài liệu bắt buộc phải có của đơn.

b) Bản mô tả phải đáp ứng yêu cầu quy định tại các điểm 5.2 (ii), (iii), (v), (vi), 6.3 Thông tư 3055/TT-SHCN và các quy định chi tiết trong điểm này. Trong đó, Bản mô tả phải bộc lộ hoàn toàn bản chất của sáng chế/giải pháp hữu ích, phải bao gồm đầy đủ các thông tin về sáng chế/giải pháp hữu ích căn cứ vào đó, bất kỳ người nào có trình độ trung bình trong lĩnh vực kỹ thuật tương ứng đều có thể thực hiện được sáng chế/giải pháp hữu ích đó.

c) Bản mô tả không được chứa hình vẽ, khoảng cách giữa các dòng là 1,5 dòng và chiều cao chữ không được nhỏ hơn 0,21cm (cỡ chữ 13 trở lên).

d) Bản mô tả bắt buộc phải bao gồm các nội dung sau đây: (i) tên sáng chế/giải pháp hữu ích; (ii) lĩnh vực kỹ thuật được đề cập; (iii) tình trạng kỹ thuật của sáng chế/giải pháp hữu ích (những giải pháp kỹ thuật đã biết); (iv) bản chất kỹ thuật của sáng chế/giải pháp hữu ích; (v) mô tả vắn tắt các hình vẽ (nếu có); (vi) ví dụ thực hiện sáng chế/giải pháp hữu ích; (vii) những lợi ích có thể đạt được (hiệu quả thu được) do áp dụng sáng chế/giải pháp hữu ích.

e) Từng phần của bản mô tả phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- Tên sáng chế/giải pháp hữu ích là tên gọi dùng để xác định đối tượng (hoặc các đối tượng) nêu trong đơn.

Tên sáng chế/giải pháp hữu ích phải ngắn gọn, thể hiện vắn tắt dạng đối tượng, chức năng (hoặc công dụng) hoặc lĩnh vực kỹ thuật và bản chất của đối tượng đó. Tên sáng chế/giải pháp hữu ích phải phù hợp với bản chất của sáng chế/giải pháp hữu ích sẽ được thể hiện chi tiết ở phần dưới của Bản mô tả.

Không được dùng các đặc điểm cụ thể của đối tượng làm tên sáng chế/giải pháp hữu ích.

Tên sáng chế/giải pháp hữu ích không được mang tính chất quảng cáo, không kèm theo các tính từ như "tối ưu", "ưu việt" hoặc những từ ngữ không rõ nghĩa, những ký hiệu không phù hợp với bản chất của sáng chế/giải pháp hữu ích.

Nếu đối tượng trong đơn là chất hóa học, chủng vi sinh vật thì tên sáng chế/giải pháp hữu ích phải phù hợp với nguyên tắc đặt tên áp dụng trong lĩnh vực hóa học, vi sinh vật học tương ứng.

- Lĩnh vực kỹ thuật được đề cập.

Trong phần này phải chỉ ra lĩnh vực kỹ thuật, trong đó sáng chế/giải pháp hữu ích được sử dụng hoặc có liên quan. Nếu sáng chế/giải pháp hữu ích được sử dụng hoặc có liên quan tới nhiều lĩnh vực thì phải chỉ ra tất cả các lĩnh vực đó. Các lĩnh vực nói trên phải phù hợp với kết quả phân loại sáng chế/giải pháp hữu ích đã có.

- Tình trạng kỹ thuật của sáng chế/giải pháp hữu ích

Trong phần tóm tắt tình trạng kỹ thuật thuộc lĩnh vực đã đề cập ở phần trên của Bản mô tả, trong đó cần trình bày vắn tắt các giải pháp kỹ thuật đã biết cùng nhằm một mục đích hoặc giải quyết cùng một vấn đề kỹ thuật so với sáng chế/giải pháp hữu ích nêu trong Đơn. Trên cơ sở giải pháp kỹ thuật đã biết đó, cần chỉ ra một hoặc một số giải pháp kỹ thuật có bản chất gần giống nhất so với sáng chế/giải pháp hữu ích nêu trong Đơn bằng cách tóm tắt bản chất và chỉ ra nhược điểm, hạn chế của giải pháp kỹ thuật đó. Kèm theo các thông tin nói trên, phải chỉ dẫn nguồn các thông tin đó (số patent, nước cấp patent - nếu nguồn thông tin là patent; hoặc tên ấn phẩm/tài liệu, ngày và nơi công bố ấn phẩm/tài liệu đó...). Các nhược điểm, hạn chế trình bày trong phần này phải chính xác, khách quan, không phóng đại.

Nếu sáng chế/giải pháp hữu ích liên quan đến chủng vi sinh vật thì phải nêu thông tin về chất được vi sinh vật tạo ra.

Nếu sáng chế/giải pháp hữu ích liên quan đến đối tượng sử dụng dạng cơ cấu, phương pháp, chất, chủng vi sinh vật đã biết theo chức năng thì trong phần này phải chỉ ra các cơ cấu, phương pháp, chất, chủng vi sinh vật đã biết có chức năng đó.

Nếu không có thông tin về tình trạng kỹ thuật liên quan thì phải ghi rõ điều đó.

- Bản chất kỹ thuật của sáng chế/giải pháp hữu ích

Trong phần này phải mô tả chi tiết giải pháp kỹ thuật đến mức đủ để xác định bản chất của giải pháp đó.

Phần mô tả bản chất kỹ thuật của sáng chế/giải pháp hữu ích được mở đầu bằng đoạn trình bày mục đích mà sáng chế/giải pháp hữu ích cần đạt tới hoặc nhiệm vụ (vấn đề) mà sáng chế/giải pháp hữu ích cần giải quyết. Mục đích hoặc nhiệm vụ nói trên phải được trình bày một cách khách quan, cụ thể, không mang tính chất quảng cáo và phải nhằm khắc phục nhược điểm, hạn chế của giải pháp kỹ thuật có bản chất gần nhất đã được chỉ ra trong phần "tình trạng kỹ thuật" của Bản mô tả.

Tiếp theo cần mô tả chi tiết các dấu hiệu cấu thành giải pháp kỹ thuật. Cần phải chỉ ra tất cả các dấu hiệu có ảnh hưởng đến bản chất của giải pháp kỹ thuật - tức là các dấu hiệu mà nếu thiếu chúng sẽ không đủ để tạo thành giải pháp kỹ thuật là sáng chế/giải pháp hữu ích nêu trong Đơn và không đủ để đạt được mục đích, không giải quyết được nhiệm vụ đặt ra cho sáng chế/giải pháp hữu ích. Đặc biệt, phải chỉ rõ các dấu hiệu được nhiệm vụ đặt ra cho sáng chế/giải pháp hữu ích so với giải pháp kỹ thuật có bản chất gần nhất đã được chỉ ra ở phần "tình trạng kỹ thuật" của Bản mô tả. Các loại dấu hiệu có thể có của các loại sáng chế/giải pháp hữu ích được liệt kê dưới đây.

Các dấu hiệu có thể có của sáng chế/giải pháp hữu ích dạng chất:

Đối với chất thu được bằng phương pháp cơ học:

(i) tên các hợp phần tạo thành chất;

(ii) định tính các hợp phần tạo thành chất;

(iii) hàm lượng các hợp phần tạo thành chất;

(iv) phương pháp cơ học để thu được chất từ các hợp phần nói trên.

Đối với chất thu được bằng phương pháp hóa lý:

(i) tên các hợp phần tạo thành chất;

(ii) định tính các hợp phần tạo thành chất;

(iii) hàm lượng các hợp phần tạo thành chất;

(iv) phương pháp hóa lý thu được chất có các hợp phần nói trên;

(v) cấu trúc vật lý hoặc đặc tính lý hóa để nhận dạng chất.

Đối với chất thu được bằng phương pháp hóa học:

(i) công thức cấu trúc phân tử của chất;

(ii) công thức cấu trúc phân tử của các nhóm thế (nếu có);

(iii) chức năng của các nhóm thế (nếu có);

(iv) các đặc tính lý hóa nhằm nhận dạng chất;

(v) (đối với chất cao phân tử) cấu trúc cao phân tử tổng quát; cấu trúc của một hoặc một số mắt xích cao phân tử, tính chu kỳ của các mắt xích; các nhóm cuối mạch; các nhóm mạch nhánh, cấu trúc hóa học và cấu trúc không gian; phân tử lượng;

(vi) các đặc tính lý hóa, cảm quan... nhằm nhận dạng chất.

Đối với chất thu được nhờ quá trình biến đổi sinh học:

(i) đặc tính lý hóa, cảm quan nhằm nhận dạng chất,

(ii) đặc tính vi khuẩn học,

(iii) độ bền nhiệt, ẩm;

(iv) đặc tính dinh dưỡng;

(v) khả năng vận chuyển.

Đối với chất thu được bằng công nghệ di truyền (gen, vectơ truyền, vectơ tái tổ hợp):

(i) đặc tính cấu trúc (trình tự axit amin, trình tự bazơ, trọng lượng phân tử...);

(ii) chức năng;

(iii) đặc tính sinh lý, sinh hóa;

(iv) nguồn gốc;

(v) cách tạo ra chất.

Các dấu hiệu, yếu tố có ích của sáng chế/giải pháp hữu ích dạng chủng vi sinh vật:

Đối với các chủng vi sinh vật:

(i) đặc trưng thuần chủng hình thái học;

(ii) đặc tính sinh lý, sinh hóa của chủng;

(iii) đặc tính phân loại theo gen và thành phần hóa học;

(iv) đặc tính nhân (tế bào) học;

(v) các tình trạng đánh dấu (di truyền, miễn dịch, sinh lý, sinh hóa);

(vi) các đặc trưng công nghệ sinh học (tên và các tính chất của chất có ích sản xuất bằng chủng vi sinh tương ứng, độ hoạt tính, khả năng sinh sản), công dụng (chức năng) của chủng nếu không phải là chủng vi sinh vật sản xuất;

(vii) đặc tính ổn định (duy trì) tính chất có ích khi nuôi cấy trong thời gian dài;

(viii) tính độc, cấu trúc kháng nguyên, tính tạo miễn dịch, các đặc điểm như: tính gâyung thư, độ nhạy cảm kháng sinh, các tính chất đối kháng (của các chủng có chức năng y học và thú y);

(ix) đặc tính của chủng bố mẹ (vật ghép đôi), nguyên tắc lai (đối với chủng vi sinh vật lai).

Đối với các chủng giống tế bào động, thực vật riêng biệt:

(i) phả hệ của giống;

(ii) số lượng cấy tại thời điểm làm Bản mô tả;

(iii) các điều kiện nuôi cấy chuẩn;

(iv) các tính chất của giống;

(v) các đặc tính phát triển (động lực học);

(vi) các đặc tính nuôi cấy trong cơ thể động vật (đối với thể lai);

(vii) đặc tính di truyền tế bào (nhân tế bào học);

(viii) đặc tính hình thái tế bào;

(ix) dữ liệu về bản tính của loài (đối với tế bào động vật bao gồm các thể lai);

(x) phương pháp phát sinh hình thái học (đối với tế bào thực vật);

(xi) tính gây ung thư (đối với giống tế bào động vật bao gồm các thể lai);

(xii) các tính trạng đánh dấu di truyền tế bào miễn dịch sinh hóa, sinh lý;

(xiii) dữ liệu về khả năng lây nhiễm (bằng động vật nguyên sinh, nấm, vi khuẩn, mycoplasmit, virut...);

(xiv) đặc trưng công nghệ sinh học: tên và các tính chất của chất có ích do chủng này sản xuất, mức độ hoạt tính (sức sinh sản), chức năng của chủng không phải là vi sinh vật sản xuất;

(xv) thông tin về tính ổn định duy trì tính chất có ích khi nuôi cấy trong thời gian dài...;

(xvi) phương pháp bảo quản đông lạnh.

Đối với quần thể vi sinh vật, ngoài các dấu hiệu đặc trưng cho từng chủng vi sinh vật riêng còn có thêm các dấu hiệu sau:

(i) nguồn gốc (nguồn gốc tách ra), nhân tố và điều kiện thích nghi và lựa chọn, thành phần phân loại học, tính phân chia được, số lượng chủng và chủng chiếm ưu thế, các dấu hiệu giống và các dấu hiệu hình thái học của giống và các đặc tính sinh lý - sinh học của từng chủng, dạng và các đặc điểm sinh lý của quần thể nói chung;

(ii) thành phần phân loại học, mối tương quan và tính thay thế của các chủng, đặc tính của các chủng vi sinh vật riêng biệt mới.

Đối với quần thể giống tế bào động vật, thực vật, ngoài các dấu hiệu đặc trưng cho giống tế bào động vật, thực vật riêng biệt còn có thêm các dấu hiệu sau: nhân tố và điều kiện thích nghi, lựa chọn, thành phần phân loại học, tính phân chia được, tính thay thế được, số lượng và các giống tế bào động, thực vật, các dấu hiệu hình thái học của giống và các đặc tính sinh lý - sinh học và các dấu hiệu khác của giống tế bào riêng biệt, các đặc điểm sinh lý học của quần thể nói chung.

- Sáng chế/giải pháp hữu ích được mô tả chi tiết theo các cách sau đây:

Mô tả chi tiết sáng chế/giải pháp hữu ích thuộc dạng cơ cấu:

Trước hết cơ cấu phải được mô tả theo kết cấu (ở trạng thái tĩnh) có dựa vào các số chỉ dẫn nêu trên các hình vẽ. Các số chỉ dẫn chi tiết/cụm chi tiết, mối liên kết... được sử dụng trong phần này phải tương ứng với các số chỉ dẫn của chúng trên hình vẽ. Phải trình bày tỉ mỉ các đặc điểm kết cấu. Nếu cần, có thể mô tả các đặc điểm công nghệ chế tạo chi tiết, cụm chi tiết của cơ cấu đó. Sau khi đã mô tả cơ cấu trạng thái tĩnh, cần phải mô tả sự hoạt động của cơ cấu hoặc phương pháp sử dụng cơ cấu đó bằng cách chỉ ra trình tự làm việc, hoặc sự tương tác của các chi tiết, cụm chi tiết cấu thành cơ cấu đó.

Mô tả chi tiết sáng chế/giải pháp hữu ích dạng phương pháp:

Trước hết phải chỉ ra trình tự thực hiện các công đoạn (nguyên công hoặc các bước) cũng như điều kiện cụ thể để thực hiện từng công đoạn (nếu có), chế độ cụ thể (nhiệt độ, áp suất...), cơ cấu, chủng vi sinh vật được sử dụng để thực hiện công đoạn. Nếu phương pháp được đặc trưng bởi việc sử dụng phương tiện (cơ cấu, chất và chủng vi sinh vật) đã biết trước ngày ưu tiên của đơn thì chỉ cần nêu tên phương tiện đó là đủ. Trong trường hợp sử dụng các phương tiện mới thì phải mô tả một cách cụ thể phương tiện đó kèm theo hình vẽ (nếu cần).

Đối với phương pháp thu nhận một nhóm (hoặc một loạt) các hợp chất hóa học mới được biểu thị bằng một công thức cấu tạo tổng quát thì phải có ví dụ thu nhận bằng phương pháp này một hợp chất của nhóm. Nếu nhóm bao gồm các hợp chất với các gốc khác nhau về bản chất hóa học thì số lượng ví dụ phải đủ để khẳng định khả năng thu nhận các hợp chất đó. Đối với việc thu nhận các hợp chất cấu

thành nhóm (dãy) thì phải nêu công thức cấu tạo được khẳng định bởi các phương pháp đã biết và các tính chất lý - hóa. Trong phần mô tả này cũng phải nêu ra thông tin về chức năng hay các hoạt tính sinh học của các hợp chất mới.

Đối với phương pháp thu nhận hợp chất cao phân tử có công thức không xác định phải nêu các dữ liệu cần thiết để nhận dạng nó. Phải nêu các thông tin về các chất phản ứng ban đầu để thu nhận hợp chất cũng như thông tin khẳng định khả năng thu được công dụng mà người nộp đơn đề ra đối với hợp chất đó, cụ thể là thông tin về các tính chất thu được do công dụng mới đó đưa lại.

Đối với phương pháp thu nhận hỗn hợp có thành phần và cấu trúc không xác định với công dụng hoặc các tính chất hoạt hóa - sinh học, ngoài các ví dụ liên quan tới công đoạn trình tự cũng như điều kiện thực hiện các công đoạn phải có thông tin cần thiết về hỗn hợp đó để nhận dạng nó cũng như thông tin khẳng định khả năng thu được công dụng do người nộp đơn đề ra, chẳng hạn thông tin về các tính chất do công dụng đó tạo ra.

Đối với phương pháp thu nhận sản phẩm có thành phần hoặc chính sản phẩm đó được làm bằng vật liệu có thành phần và cấu trúc không xác định thì phải nêu thông tin về vật liệu và sản phẩm đó để nhận biết chúng, các số liệu về tính chất của vật liệu và các đặc tính công nghệ của thành phần và/hoặc sản phẩm.

Mô tả chi tiết sáng chế/giải pháp hữu ích dạng chất:

Đối với hợp chất hóa học cụ thể được đặc trưng bằng công thức cấu tạo xác định thì trước hết phải nêu công thức cấu tạo đó, được chứng minh bằng các phương pháp đã biết, nếu các hằng số lý - hóa, và mô tả phương pháp thu nhận hợp chất đó. Phải khẳng định sử dụng hợp chất này theo công dụng cụ thể, còn đối với hợp chất hoạt tính sinh học phải nêu các chỉ số đặc trưng về mặt định lượng của hoạt tính, của độ độc và trong trường hợp cần thiết - tính chọn lọc tác dụng và các chỉ số khác.

Đối với thuốc chữa bệnh cho người và động vật, phải nêu các yếu tố được phát hiện, giải thích ảnh hưởng của việc sử dụng thuốc này tới nguyên nhân gây bệnh, liều lượng, cách sử dụng thuốc cũng như tác dụng phụ, nếu có.

Đối với hợp chất hóa học thu được bằng cách sử dụng chủng vi sinh vật, giống tế bào thực vật và động vật, cần nêu thông tin về phương pháp tổng hợp có sự tham gia của chủng này, các dữ liệu về chủng, trong trường hợp cần thiết thông tin về lưu giữ chúng.

Đối với nhóm hợp chất hóa học có công thức cấu trúc tổng quát, phải chứng minh được khả năng thu được tất cả các hợp chất của nhóm dược biểu diễn bằng cách đưa ra sơ đồ tổng quát của phương pháp thu nhận cũng như ví dụ thu nhận hợp chất cụ thể của nhóm, còn nếu nhóm bao gồm các hợp chất có gốc khác nhau về bản chất hóa học thì phải đưa ra các ví dụ để khẳng định việc thu nhận được các hợp chất có các gốc khác nhau này.

Đối với các hợp chất thu được cũng phải đưa ra công thức cấu tạo, được khẳng định bằng các phương pháp đã biết, các hằng số lý - hóa, các bằng chứng chứng minh khả năng thu được công dụng đề ra cùng với sự khẳng định khả năng như vậy đối với một số hợp chất có các gốc khác nhau về bản chất hóa học.

Đối với hợp chất hóa học không rõ cấu trúc, phải trình bày các dấu hiệu để nhận biết chúng như các hằng số lý hóa, các tính chất cảm quan (mùi vị, màu sắc...), các số liệu về phân tích quang phổ, các tính chất hóa - lý khác (trạng thái vật lý, độ hòa tan, điểm nóng chảy...), các tính chất sinh học đặc biệt, cũng như cách thu nhận chúng và phải trình bày ít nhất một ứng dụng hữu ích của chúng.

Nếu các hợp chất mới là các chất hoạt tính sinh học thì phải nêu các chỉ số hoạt tính và độ độc đối với các hợp chất đó, trong trường hợp cần thiết - tính chọn lọc tác dụng và các chỉ số khác.

Đối với các hợp chất trung gian, cũng phải chỉ ra khả năng xử lý nó thành thành phẩm hoặc khả năng từ nó thu được chất mới với công dụng cụ thể hoặc các tính chất hoạt tính sinh học cụ thể.

Đối với chất dạng hỗn hợp (dung dịch, hợp kim, thủy tinh, bê tông....) phải có các ví dụ trong đó phải chỉ ra được thành phần định tính, tức là các hợp phần cấu thành hỗn hợp, tính chất và tỷ lệ của chúng. Phải có ví dụ về phương pháp thu nhận hỗn hợp, còn nếu hỗn hợp đó chứa một hợp chất mới làm hợp phần thì phải mô tả phương pháp thu nhận hợp chất mới đó.

Mô tả chi tiết sáng chế/giải pháp hữu ích là chủng vi sinh, giống tế bào động và thực vật:

Đối với chủng, cần chỉ ra dữ liệu danh mục và nguồn gốc chủ, dữ liệu về thành phần định tính và định lượng của môi trường nuôi cấy (môi trường giống và môi trường lên men), các điều kiện nuôi cấy (nhiệt độ, độ pH, lượng tiêu thụ O_2/một đơn vị thể tích, lượng chiếu sáng...), thời gian lên men, đặc trưng của quá trình sinh tổng hợp các sản phẩm hữu ích (có mục đích), hiệu suất sản phẩm, độ hoạt tính, khả năng sinh sản của chủng và các phương pháp xác định nó. Cần đưa ra phương pháp tách và làm sạch sản phẩm hữu ích (đối với sinh vật sản xuất các sản phẩm hữu ích mới, như các kháng sinh, men, kháng nguyên đơn dòng...).

Đối với quần thể vi sinh vật và giống tế bào động/thực vật cần chỉ ra các dữ liệu sau: phương pháp kiểm tra sự có mặt của các chủng hoặc giống, các phương pháp tách (chọn lọc) và các dấu hiệu để tiến hành lựa chọn theo đúng, tính ổn định của quần thể khi thời gian nuôi cấy kéo dài, khả năng đề kháng đối với sự nhiễm các vi sinh vật bên ngoài.

Nếu trong phần mô tả có chứa trình tự bazơ hoặc nucleotit thì phải có phần danh sách các chuỗi axít amin và/hoặc axít nucleic kèm theo. Danh sách này phải được trình bày theo quy định quốc tế ở phần cuối của Bản mô tả.

- Mô tả vắn tắt các hình vẽ nếu Bản mô tả các hình vẽ minh họa để làm rõ bản chất của sáng chế/giải pháp hữu ích thì phải có danh mục các hình vẽ và giải thích ngắn gọn mỗi hình vẽ.

- Ví dụ thực hiện: "Ví dụ thực hiện sáng chế/giải pháp hữu ích" nhằm chứng minh khả năng áp dụng đối tượng nêu trong Đơn và khả năng đạt được mục đích đã đặt ra cho sáng chế/giải pháp hữu ích. Trong phần này cần phải chỉ ra một hoặc một số phương án thực hiện cụ thể của sáng chế/giải pháp hữu ích dưới dạng thực hiện cụ thể của sáng chế/giải pháp hữu ích đó. Nếu sáng chế/giải pháp hữu ích được đặc trưng bằng các dấu hiệu định lượng thì phải chỉ ra giá trị cụ thể của dấu hiệu đó. Nếu dấu hiệu không định lượng thì phải chỉ ra trạng thái xác định của dấu hiệu đó. Sau khi đã chỉ ra các dấu hiệu ở dạng xác định nói trên, cần chỉ ra các kết quả cụ thể liên quan tới chức năng, mục đích và đối tượng tương ứng cho phép đạt được.

Khả năng thực hiện sáng chế liên quan tới chủng vi sinh vật, giống tế bào động thực vật bằng phương pháp sử dụng chúng, được khẳng định bằng cách chỉ ra nơi có thể thu được chủng này.

Khả năng thu nhận chủng có thể được khẳng định bằng cách nêu phương pháp thu nhận nó hoặc cung cấp tài liệu về lưu giữ, theo trình tự đã quy định, trong đó ngày lưu giữ phải trước ngày ưu tiên của đơn.

Trường hợp sáng chế/giải pháp hữu ích là đối tượng sử dụng đã biết theo chức năng mới: Đối với đối tượng này, phải đa ra thông tin khẳng định khả năng đạt được chức năng mới.

6. Hình vẽ Hình vẽ, sơ đồ (nếu cần) nhằm làm rõ bản chất sáng chế/giải pháp hữu ích và phải thỏa mãn các yêu cầu sau:

(i) phải được thể hiện theo các quy định về vẽ kỹ thuật;

(ii) được thể hiện bằng các đường nét màu đen trên giấy can hoặc giấy trắng không có dòng kẻ. Các đường nét phải bền màu, đậm đều và rõ nét, không tô màu;

(iii) phải thể hiện theo phương pháp các hình chiếu vuông góc hoặc phương pháp hình chiếu trục đo;

(iv) trên các hình vẽ chỉ ghi được kích thước cần thiết để làm sáng tỏ bản chất giải pháp nêu trong phần mô tả;

(v) mặt cắt được chỉ ra bằng các nét nghiêng không cản trở việc đọc các ký hiệu chỉ dẫn và các đường chính;

(vi) tỷ lệ của hình vẽ và độ rõ nét phải bảo đảm để cho khi sao chụp với độ thu nhỏ 2/3 vẫn phân biệt được các chi tiết trên hình vẽ;

(vii) không được có một chữ viết nào trên hình vẽ trừ trường hợp cần thiết để làm rõ hình vẽ nhưng phải ngắn gọn như "nước", "hơi", "mở", "đóng", "mặt cắt theo A-A"... và phải được sắp xếp sao cho khi sửa không làm hỏng đường nét của hình vẽ.

Có thể trình bày nhiều hình vẽ trên một trang giấy. Nếu các hình vẽ tạo nên một hình thống nhất được phân bố trên nhiều trang

giấy thì chúng được phân bổ sao cho hình đó có thể ghép lại mà không mất bất cứ phần nào của các hình vẽ trên các trang khác nhau.

Các hình vẽ riêng biệt được đánh số thứ tự bằng chữ số Ả-rập (ví dụ: H.1, H.2,...) và không phụ thuộc vào số thứ tự trang.

Các ký hiệu chỉ dẫn không được nhắc đến trong Bản mô tả không được ghi trên hình vẽ và ngược lại.

Mỗi chi tiết nhất định phải tương ứng với một ký hiệu chỉ dẫn trên tất cả các hình vẽ và trong toàn bộ tài liệu của đơn.

7. Yêu cầu bảo hộ theo điểm 6.4 của Thông tư số 3055/TT-SHCN, yêu cầu bảo hộ nhằm xác định phạm vi (khối lượng) bảo hộ sáng chế/giải pháp hữu ích.

a) Yêu cầu chung đối với yêu cầu bảo hộ:

(i) Yêu cầu bảo hộ phải được làm bản mô tả minh họa đầy đủ;

(ii) Yêu cầu bảo hộ phải thể hiện bản chất, tức là chứa tập hợp các dấu hiệu cơ bản cần và đủ để đạt được mục đích hoặc giải quyết được nhiệm vụ đề ra;

(iii) Các dấu hiệu của sáng chế/giải pháp hữu ích nêu trong Yêu cầu bảo hộ phải chính xác để các chuyên gia trong lĩnh vực tương ứng có thể nhận dạng được, tức là các khái niệm này phải là đồng nhất và được chấp nhận trong lĩnh vực kỹ thuật tương ứng;

(iv) Yêu cầu bảo hộ không được chứa các chỉ dẫn liên quan đến Bản mô tả và Hình vẽ, ví dụ "như được mô tả ở phần... của Bản mô tả", "như được thể hiện trên hình...", nhưng nếu yêu cầu bảo hộ của sáng chế/giải pháp hữu ích được hình vẽ minh họa và cần có các ký hiệu chỉ dẫn trên hình vẽ để làm rõ thêm bản chất của sáng chế/giải pháp hữu ích thì các dấu hiệu chỉ dẫn cần được đặt trong ngoặc đơn;

(v) Yêu cầu bảo hộ có thể chứa công thức toán học hoặc công thức hóa học, nhưng không được chứa hình vẽ;

(vi) Nếu có thể có nhiều dạng thể hiện một dấu hiệu bảo đảm cùng với các dấu hiệu cơ bản khác đạt được mục đích đề ra, thì tốt hơn là dấu hiệu đó nên thể hiện bằng một khái niệm chung trong

điểm độc lập, còn các dấu hiệu cụ thể có thể được thể hiện trong các điểm phụ thuộc tương ứng;

(vii) Mỗi điểm của yêu cầu bảo hộ chỉ được đề cập tới một đối tượng yêu cầu bảo hộ;

b) Cấu trúc của yêu cầu bảo hộ.

Yêu cầu bảo hộ có thể bao gồm một hoặc nhiều điểm.

- Yêu cầu bảo hộ một điểm:

Yêu cầu bảo hộ một điểm dùng cho một đối tượng trong đó đối tượng được thể hiện bằng các dấu hiệu cơ bản, không có sự phát triển hoặc cụ thể hóa dành cho các trường hợp thực hiện hoặc sử dụng đối tượng đó một cách riêng biệt.

- Yêu cầu bảo hộ nhiều điểm:

Yêu cầu bảo hộ nhiều điểm dùng cho một đối tượng nhưng có sự phát triển hoặc cụ thể hóa các dấu hiệu cơ bản dành cho các trường hợp thực hiện hoặc sử dụng đối tượng đó một cách riêng biệt, hoặc dùng cho một nhóm các đối tượng yêu cầu bảo hộ.

Nếu yêu cầu bảo hộ nhiều điểm được dùng cho một đối tượng yêu cầu bảo hộ thì yêu cầu bảo hộ gồm có một điểm độc lập và một hoặc một số điểm phụ thuộc tiếp theo. Điểm độc lập phải bao gồm tất cả các dấu hiệu cơ bản cần và đủ để xác định phạm vi (khối lượng) bảo hộ của đối tượng đó. Điểm phụ thuộc chứa tất cả các dấu hiệu của điểm độc lập mà nó phụ thuộc và các dấu hiệu bổ sung nhằm phát triển và/hoặc cụ thể hóa một số dấu hiệu đã nêu trong điểm độc lập thể hiện một hoặc một số phương án cụ thể thực hiện sáng chế/giải pháp hữu ích, hoặc để làm tăng hiệu quả của sáng chế/giải pháp hữu ích.

Nếu yêu cầu bảo hộ nhiều điểm được dùng cho một nhóm gồm nhiều đối tượng thì Yêu cầu bảo hộ gồm nhiều điểm độc lập, mỗi điểm độc lập dành cho một đối tượng và mỗi điểm độc lập có thể có các điểm phụ thuộc tương ứng. Trong đó:

(i) Các điểm độc lập (dành cho từng đối tượng) không được chứa các chỉ dẫn tới các điểm độc lập khác của yêu cầu bảo hộ, trừ trường

hợp khi sự chỉ dẫn này cho phép thể hiện điểm độc lập này mà không cần nhắc lại toàn bộ nội dung của điểm độc lập khác;

(ii) Các điểm phụ thuộc của cùng một điểm độc lập được nhóm lại cùng với điểm độc lập tương ứng và đặt ngay sau điểm độc lập đó;

(iii) Nếu sử dụng một trong số các đối tượng để thu nhận, thực hiện, sử dụng đối tượng khác là điều kiện để nhóm các đối tượng đó thành một nhóm đối tượng yêu cầu bảo hộ thì trong điểm độc lập đầu tiên cần thể hiện các dấu hiệu đặc trưng của đối tượng yêu cầu bảo hộ đó mà đối tượng yêu cầu bảo hộ thứ hai được dùng cho nó;

c) Nguyên tắc thể hiện một điểm của yêu cầu bảo hộ:

Mỗi điểm của yêu cầu bảo hộ phải được viết thành một câu gồm hai phần:

(i) Phần thứ nhất, gọi là "phần giới hạn", gồm tên của đối tượng và các dấu hiệu cần để xác định đối tượng mà các dấu hiệu này trùng với các dấu hiệu của đối tượng đã biết từ tình trạng kỹ thuật trước ngày ưu tiên của đơn;

(ii) Phần thứ hai, gọi là "phần khác biệt", bắt đầu bằng các từ "khác biệt ở chỗ", "đặc trưng bởi" hoặc các từ tương tự khác và chỉ ra các dấu hiệu khác biệt (đặc trưng) của đối tượng mà các dấu hiệu này khi kết hợp với các dấu hiệu đã biết ở phần giới hạn tạo nên một đối tượng yêu cầu bảo hộ.

Trong các trường hợp sau đây Yêu cầu bảo hộ có thể không cần chia ra làm hai phần như nói trên nếu đối tượng là:

(i) Các hợp chất hóa học cụ thể;

(ii) Các chủng vi sinh công nghiệp, phương pháp nuôi cấy tế bào thực vật và động vật;

(iii) Đối tượng không có đối tượng tương tự để so sánh;

(iv) Sự kết hợp các tổng thể đã biết có địa vị ngang nhau, mà trình độ sáng tạo chỉ nằm ở sự kết hợp này;

(v) Sự thay đổi (không phải là sự bổ sung) của một quá trình hóa học đã biết, nhờ không sử dụng một chất hoặc thay thế chất này bởi chất khác;

(vi) Hệ phức gồm các phần có chức năng tương quan lẫn nhau, mà đối tượng thực chất là sự thay đổi một số trong các phần hoặc sự thay đổi mối tương quan giữa chúng;

(vii) Nếu trong phần mô tả về tình trạng kỹ thuật việc xác định đặc tính khác biệt của đối tượng là đủ rõ.

8. Bản tóm tắt

Bản tóm tắt là phần trình bày ngắn gọn (không quá 150 từ) bản chất của sáng chế/giải pháp hữu ích đã bộc lộ trong Bản mô tả, Yêu cầu bảo hộ và Hình vẽ nhằm cung cấp các thông tin tóm tắt về sáng chế/giải pháp hữu ích. Bản tóm tắt bao gồm các thông tin chính về lĩnh vực kỹ thuật, bản chất của sáng chế/giải pháp hữu ích, không được mang tính chất quảng cáo.

Đối với sáng chế/giải pháp hữu ích, Bản tóm tắt có thể bao gồm công thức đặc trưng cho chất đó.

Bản tóm tắt có thể được minh họa bằng hình vẽ đặc trưng nhất.

9. Tài liệu xác nhận quyền ưu tiên.

Yêu cầu hưởng quyền ưu tiên được lập theo quy định tại Điều 18.1 Nghị định 63/CP. Kèm theo tờ khai phải có tài liệu xác nhận sự thỏa đáng của yêu cầu đó. Nếu tài liệu nói trên là bản sao đơn đầu tiên thì phải có xác nhận của cơ quan đã nhận đơn đó. Nếu tài liệu nói trên là giấy chứng nhận trưng bày triển lãm thì giấy đó phải có các thông tin về tên triển lãm, địa điểm và ngày bắt đầu trưng bày.

Các tài liệu nói trên phải được dịch ra tiếng Việt và phải được xác nhận theo điểm 2.3 Thông tư số 3055/TT-SHCN.

B. ĐƠN YÊU CẦU CẤP BẰNG ĐỘC QUYỀN KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP

10. Yêu cầu chung đối với đơn yêu cầu cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp

Đơn yêu cầu cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp (sau đây, trong mục B Quy định này sẽ gọi tắt là "Đơn") phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại điểm 5 và điểm 7 Thông tư số 3055/TT-SHCN và theo các quy định chi tiết tại Mục B Quy định này.

Nếu không đáp ứng các yêu cầu nói trên, đơn bị coi là có thiếu sót. Tùy theo mức độ thiếu sót, Cục Sở hữu công nghiệp yêu cầu Người nộp đơn sửa chữa thiếu sót hoặc coi rằng đơn không hợp lệ và từ chối chấp nhận đơn (không xét nghiệm tiếp).

11. Tính thống nhất của đơn.

a) Theo quy định tại Điều 11.2 Nghị định 63/CP, mỗi đơn chỉ yêu cầu cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp cho mỗi kiểu dáng công nghiệp của sản phẩm hay một bộ sản phẩm và có thể bao gồm nhiều phương án khác nhau của kiểu dáng công nghiệp đó.

b) Bộ sản phẩm được hiểu là tập hợp từ 2 sản phẩm trở lên có chức năng và kết cấu riêng biệt thường được sử dụng cùng nhau để thực hiện chung một nhiệm vụ, hoặc theo tập quán thường được sử dụng cùng với nhau.

c) Các phương án khác nhau cùng một kiểu dáng công nghiệp được hiểu là các biến thể của một kiểu dáng công nghiệp thể hiện ra trên một sản phẩm hoặc một bộ sản phẩm với điều kiện các kiểu dáng công nghiệp này không được khác biệt cơ bản với nhau.

12. Tờ khai yêu cầu cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp ("Tờ khai")

a) Tờ khai là tài liệu bắt buộc phải có của đơn. Tờ khai phải được người nhân danh chủ thể tiến hành thủ tục nộp đơn (quy định tại điểm 3 Thông tư 3055/TT-SHCN, sau đây sẽ gọi tắt là Người khai) lập theo mẫu và chỉ dẫn quy định tại các tiết b, c dưới đây.

b) Tờ khai làm theo mẫu 03-TK nêu trong Phụ lục của Quy định này.

c) Người khai lập tờ khai bằng cách ghi vào các ô (là phần bố trí trên Tờ khai, được đóng khung đậm và được đánh số) dành cho người nộp đơn. Người khai không được ghi vào các ô không được đánh số là ô dành cho cơ quan nhận đơn.

Sau đây là nội dung và cách ghi các ô dành cho người nộp đơn trong tờ khai:

- Ô số (1) ("Số hiệu để nhận biết đơn") dành để ghi ký hiệu, số hiệu mà người khai tự đặt (nếu thấy cần thiết) để theo dõi đơn.

- Ô số (2) ("Tên kiểu dáng công nghiệp") dành để ghi tên kiểu dáng công nghiệp do người khai tự đặt cho kiểu dáng công nghiệp. Cách đặt tên kiểu dáng công nghiệp được quy định tại điểm 14.b Quy định này. Tên kiểu dáng công nghiệp ghi trong tờ khai phải hoàn toàn trùng với tên kiểu dáng công nghiệp được ghi trong các tài liệu khác của đơn (Bản mô tả kiểu dáng công nghiệp).

"Phân loại quốc tế kiểu dáng công nghiệp" là chỉ số phân loại kiểu dáng công nghiệp theo bản sửa đổi mới nhất của Bảng phân loại quốc tế kiểu dáng công nghiệp theo Thỏa ước Locarno mà Cục Sở hữu công nghiệp nhận được từ WIPO (Bảng phân loại quốc tế kiểu dáng công nghiệp). Nếu Người khai chưa phân loại hoặc phân loại không chính xác, Cục Sở hữu công nghiệp sẽ thực hiện việc phân loại đó.

- Ô số (3) ("Người nộp đơn") dành để ghi các thông tin về người nộp đơn. Khi Văn bằng bảo hộ được cấp thì tên người nộp đơn sẽ được ghi vào Văn bằng bảo hộ với danh nghĩa là chủ Văn bằng bảo hộ. Nếu người nộp đơn gồm nhiều cá nhân/pháp nhân thì ghi người đầu tiên trong danh sách các cá nhân/pháp nhân vào ô số (3) trang số 1. Những người còn lại được ghi vào ô tương ứng trong trang bổ sung của tờ khai.

Các thông tin về người nộp đơn cần ghi vào ô số (3) gồm:

(i) họ tên (đối với cá nhân)/tên (đối với pháp nhân) đầy đủ (không viết tắt);

(ii) địa chỉ (nơi thường trú được đăng ký với chính quyền hoặc nơi đặt trụ sở pháp lý của pháp nhân);

(iii) địa chỉ liên hệ (nếu cần và nếu khác địa chỉ pháp lý); số điện thoại hoặc/số fax.

Tại ô số (3) có các khung vuông dùng để đánh dấu các chỉ dẫn liên quan đến người nộp đơn - Nếu các chỉ dẫn ghi sau khung vuông là phù hợp thì đánh dấu (X) vào khung vuông đó.

- Ô số (4) ("Đại diện") dành để ghi tên đại diện sở hữu công nghiệp nếu đơn được nộp thông qua đại diện đó (nếu người nộp đơn trực tiếp nộp tờ khai và làm đơn, nộp đơn thì ô này để trống).

- Ô số (5) ("Tác giả") dành để ghi các thông tin về tác giả. Nếu có từ 2 tác giả trở lên thì ô số (5) trang số 1 của tờ khai chỉ ghi tác giả đầu tiên trong danh sách các tác giả. Các tác giả khác được ghi vào ô tương ứng trong trang bổ sung của tờ khai.

Cách ghi họ tên, địa chỉ và đánh dấu vào khung vuông trong ô này cũng tiến hành theo chỉ dẫn như đối với các thông tin về người nộp đơn (ô số (3)).

Trường hợp tác giả trùng với người nộp đơn và đã được đánh dấu ở khung vuông tương ứng ở ô số (3) thì chỉ cần đánh dấu vào khung vuông thứ nhất thuộc ô số (5).

- Ô số (6) ("Yêu cầu quyền ưu tiên") dành để ghi các thông tin liên quan đến quyền ưu tiên. Trong trường hợp không yêu cầu hưởng quyền ưu tiên thì không cần khai ô này. Nếu yêu cầu hưởng quyền ưu tiên thì phải đánh dấu và ghi vào các dòng tương ứng thích hợp với nguồn gốc quyền ưu tiên muốn được hưởng.

- Ô số (9) ("Phí, lệ phí") dành để ghi các khoản phí, lệ phí và số chứng từ phí, lệ phí (nếu phí, lệ phí được nộp qua bưu điện bằng cách chuyển khoản). Người khai phải tách phí, lệ phí thành từng khoản thích hợp theo Biểu mức thu phí, lệ phí sở hữu công nghiệp thuộc Thông tư 23 TC/TCT.

- Ô số (10) ("Các tài liệu có trong đơn") dành để người khai tổng hợp danh mục các tài liệu đã có trong đơn. Tài liệu có trong đơn thì đánh dấu vào khung vuông dành cho tài liệu đó. Nếu có loại tài liệu khác thì phải ghi rõ điều đó vào 2 dòng sau cùng thuộc ô số (10).

- Ô số (11) ("Xác nhận chữ ký") dành để cơ quan có thẩm quyền xác nhận chữ ký của người khai nếu người khai không thuộc tổ chức có con dấu (theo điểm 2.1 Thông tư 3055/TT-SHCN).

- Chữ ký của người khai (các ô số (12)): Người khai phải ký vào các ô dành riêng tại từng trang của tờ khai (kể cả các trang bổ sung nếu cần). Kết thúc tờ khai, ngoài chữ ký, người khai phải ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có).

- Trang bổ sung dành riêng để ghi những người thuộc danh sách người nộp đơn và tác giả chưa được khai ở ô số (3) và ô số (5) trang 1 của tờ khai. Nếu danh sách chỉ có một người thì không cần có trang bổ sung này.

13. Bộ ảnh chụp, bản vẽ

a) Bộ ảnh chụp/bản vẽ là một trong những tài liệu bắt buộc phải có của đơn.

b) Bộ ảnh chụp/bản vẽ phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

(i) phải có ảnh chụp/bản vẽ phối cảnh và hình chiếu từ các phía đủ để thể hiện rõ bản chất của sản phẩm áp dụng kiểu dáng công nghiệp;

(ii) trong trường hợp sản phẩm có kiểu dáng công nghiệp phức tạp, phải có bản vẽ mặt cắt tại những vị trí cần thiết của sản phẩm theo yêu cầu của Cục Sở hữu công nghiệp;

(iii) đối với các sản phẩm có nắp hoặc có thể gập lại được (tủ lạnh, tủ quần áo, vali..) thì phải có ảnh chụp/bản vẽ của sản phẩm ở trạng thái mở.

(iv) nếu có yêu cầu bảo hộ mầu sắc thì bộ ảnh chụp/bản vẽ phải thể hiện kiểu dáng công nghiệp bằng những sắc màu tương ứng.

(v) nếu kiểu dáng công nghiệp được thể hiện bằng các phương án khác nhau thì mỗi phương án phải được thể hiện bằng bộ ảnh chụp/bản vẽ riêng;

(vi) nếu kiểu dáng công nghiệp là bộ sản phẩm thì phải có ảnh chụp/bản vẽ phối cảnh của cả bộ và ảnh chụp/bản vẽ phối cảnh, hình chiếu từ các phía của riêng từng sản phẩm trong bộ đó;

(vii) nếu kiểu dáng công nghiệp là một chi tiết của sản phẩm thì phải có ảnh chụp/bản vẽ của sản phẩm hoàn chỉnh có chứa chi tiết đó;

(viii) bộ ảnh chụp/bản vẽ phải thể hiện sản phẩm hoàn chỉnh áp dụng kiểu dáng công nghiệp, các ảnh chụp bản vẽ tháo rời để minh họa;

(ix) bộ ảnh chụp/bản vẽ phải được trình bày trên chất liệu giấy và không được bao phủ bằng các chất liệu khác (như ép plastíc...);

(x) Tất cả các ảnh chụp/bản vẽ thể hiện kiểu dáng công nghiệp của một sản phẩm/một bộ sản phẩm hoặc các phương án khác nhau của kiểu dáng công nghiệp phải có cùng một tỷ lệ;

(xi) Nền của bộ ảnh chụp phải tương phản hoặc không bị lẫn với sản phẩm và phải được chiếu sáng đều; ảnh chụp phải rõ và nét, các bản vẽ phải sắc nét và được vẽ bằng mực đen;

(xii) ở mặt sau của mỗi tấm ảnh chụp/bản vẽ phải ghi rõ số thứ tự bằng chữ số Ả-rập và phải phù hợp với số đã ghi ở phần "liệt kê ảnh chụp/bản vẽ" của Bản mô tả kiểu dáng công nghiệp.

c) Không được phép đưa lên ảnh chụp/bản vẽ:

(i) những dấu hiệu trùng lặp hoặc dễ gây nhầm lẫn với các nhãn hiệu hoặc tên gọi xuất xứ hàng hóa đang được bảo hộ, trừ những nhãn hiệu mà người nộp đơn có quyền sở hữu và tên gọi xuất xứ mà người nộp đơn có quyền sử dụng;

(ii) các dấu hiệu mang hình quốc kỳ, quốc huy, biểu tượng quốc gia, ảnh lãnh tụ, ảnh anh hùng dân tộc của Việt Nam cũng như của nước ngoài; các tên gọi, biểu tượng của các tổ chức quốc tế nếu không được phép của các cá nhân, cơ quan có thẩm quyền tương ứng;

(iii) chân dung các cá nhân trừ những trường hợp được phép của các cá nhân đó;

(iv) những vật thể không thuộc sản phẩm áp dụng kiểu dáng công nghiệp;

(v) những chú thích hoặc chỉ dẫn trừ khi thật cần thiết, nhưng phải ngắn gọn, ví dụ: "Đóng", "Mở", "Mặt cắt theo A-A"..

14. Bản mô tả kiểu dáng công nghiệp

a) Theo điểm 7.3 Thông tư 3055/TT-SHCN, Bản mô tả kiểu dáng công nghiệp phải trình bày rõ ràng, đầy đủ bản chất của kiểu

dáng công nghiệp và phải phù hợp với bộ ảnh chụp/bản vẽ, bao gồm những nội dung sau:

(i) tên kiểu dáng công nghiệp;

(ii) chỉ số phân loại quốc tế kiểu dáng công nghiệp;

(iii) lĩnh vực sử dụng của sản phẩm có hình dáng bên ngoài là kiểu dáng công nghiệp;

(iv) các kiểu dáng công nghiệp tương tự đã biết;

(v) liệt kê ảnh chụp/bản vẽ;

(vi) bản chất của kiểu dáng công nghiệp;

Các thuật ngữ và ký hiệu dùng trong Bản mô tả phải thống nhất và là thuật ngữ, ký hiệu thông dụng.

b) Tên kiểu dáng công nghiệp:

Tên kiểu dáng công nghiệp phải ngắn gọn chính xác và phải phản ánh được bản chất của sản phẩm có hình dáng bên ngoài là kiểu dáng công nghiệp đó và phải phù hợp với Danh mục sản phẩm trong Bảng phân loại quốc tế kiểu dáng công nghiệp, không được mang tính chất quảng cáo, không chứa ký hiệu bằng số, không chứa các đặc điểm khác biệt của kiểu dáng công nghiệp và không trái thuật ngữ thông dụng.

c) Chỉ số phân loại quốc tế kiểu dáng công nghiệp.

Chỉ số phân loại quốc tế kiểu dáng công nghiệp là chỉ số phân loại đối tượng nêu trong Đơn đã được ghi ở ô số (2) của Tờ khai.

d) Lĩnh vực sử dụng của kiểu dáng công nghiệp.

Trong phần này cần chỉ ra công dụng và lĩnh vực sử dụng của sản phẩm có hình dáng bên ngoài là kiểu dáng công nghiệp yêu cầu bảo hộ.

e) Các kiểu dáng công nghiệp tương tự đã biết.

Trong phần này cần liệt kê và chỉ rõ nguồn gốc một số kiểu dáng công nghiệp tương tự (đã biết ở trong và ngoài nước) gần nhất

với kiểu dáng công nghiệp yêu cầu bảo hộ, đồng thời mô tả bản chất của kiểu dáng công nghiệp tương tự này.

f) Liệt kê ảnh chụp/bản vẽ.

Liệt kê từng ảnh chụp/bản vẽ theo thứ tự:

- Ảnh chụp/bản vẽ phối cảnh;

- Ảnh chụp/bản vẽ hình chiếu từ phía trước;

- Ảnh chụp/bản vẽ hình chiếu từ phía sau;

- Ảnh chụp/bản vẽ hình chiếu từ bên phải;

- Ảnh chụp/bản vẽ hình chiếu từ bên trái;

- Ảnh chụp/bản vẽ hình chiếu từ trên xuống;

- Ảnh chụp/bản vẽ hình chiếu từ dưới lên;

- Ảnh chụp/bản vẽ mặt cắt (nếu cần).

g) Bản chất của kiểu dáng công nghiệp.

Trong phần này, kiểu dáng công nghiệp phải được mô tả chi tiết, đầy đủ, chính xác bằng cách chỉ ra các đặc điểm tạo dáng của kiểu dáng công nghiệp (đường nét, mầu sắc, hình khối, sự bố trí tương quan giữa các phần/bộ phận...); nếu kiểu dáng công nghiệp của một bộ phận sản phẩm thì phải mô tả riêng từng sản phẩm trong bộ; nếu kiểu dáng công nghiệp được thể hiện dưới các phương án khác nhau thì ngoài phần mô tả bản chất của kiểu dáng công nghiệp đó, cần phải chỉ rõ các đặc điểm có tác dụng phân biệt giữa các phương án đó với nhau; nếu trên kiểu dáng công nghiệp có trình bày các ngôn ngữ khác tiếng Việt thì phải được dịch ra tiếng Việt và thể hiện trong phần này.

Ở cuối của phần này cần liệt kê rõ các đặc điểm tạo dáng chủ yếu khác biệt yêu cầu bảo hộ của kiểu dáng công nghiệp mô tả trong Đơn so với kiểu dáng công nghiệp tương tự đã biết nêu tại tiết e).

15. Tài liệu xác nhận quyền ưu tiên

Yêu cầu hưởng quyền ưu tiên được lập theo quy định tại Điều 18.1 Nghị định 63/CP. Trong đơn phải có tài liệu xác nhận tính thỏa đáng của yêu cầu đó. Nếu tài liệu nói trên là bản sao đơn đầu tiên thì phải có xác nhận của cơ quan đã nhận đơn đó. Nếu tài liệu nói trên là Giấy chứng nhận trưng bầy triển lãm thì giấy đó phải có các thông tin về tên triển lãm, ngày và nơi triển lãm. Các tài liệu nói trên phải được dịch ra tiếng Việt và phải được xác nhận theo điểm 2.3 Thông tư 3055/TT-SHCN.

C. ĐƠN YÊU CẦU CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ NHÃN HIỆU HÀNG HÓA

16. Yêu cầu chung đối với đơn yêu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hóa

Đơn yêu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hóa (trong Mục C Quy định này, sau đây sẽ gọi tắt là "Đơn") phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại điểm 5 và điểm 8 Thông tư 3055/TT-SHCN và theo các quy định chi tiết tại mục C Quy định này.

Nếu không đáp ứng các yêu cầu nói trên, đơn bị coi là có thiếu sót. Tùy theo mức độ thiếu sót, Cục Sở hữu công nghiệp yêu cầu Người nộp đơn sửa chữa thiếu sót đó hoặc coi rằng đơn không hợp lệ và từ chối chấp nhận đơn (không xét nghiệm tiếp).

17. Tính thống nhất của Đơn

Đơn được coi là thống nhất theo Điều 11.2 Nghị định 63/CP nếu trong đơn chỉ yêu cầu đăng ký một nhãn hiệu để sử dụng cho một hoặc nhiều sản phẩm, dịch vụ được chỉ rõ trong Danh mục sản phẩm, dịch vụ ghi trong tờ khai.

18. Tờ khai yêu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hóa ("Tờ khai")

a) Tờ khai là tài liệu bắt buộc phải có của đơn. Tờ khai phải được người nhân danh chủ thể tiến hành thủ tục nộp đơn (quy định tại điểm 3 Thông tư 3055/TT-SHCN, sau đây sẽ gọi tắt là người khai) lập theo mẫu và chỉ dẫn quy định tại các tiết b), c) dưới đây.

b) Tờ khai làm theo mẫu số 04-TK nêu trong Phụ lục của Quy định này.

c) Người khai lập tờ khai bằng cách ghi vào các ô (là một phần bố trí trên tờ khai, được đóng khung đậm và được đánh số) dành cho người nộp đơn. Người khai không được ghi vào các ô không đánh số là các ô dành cho cơ quan nhận đơn.

Sau đây là cách ghi các ô dành cho người nộp đơn trong tờ khai:

- Ô số (1) ("Số hiệu để nhận biết đơn") dành để ghi ký hiệu, số hiệu mà người khai tự đặt (nếu thấy cần thiết) để theo dõi đơn.

- Ô số (2) ("Nhãn hiệu") dành để dán mẫu nhãn hiệu và ghi các chỉ dẫn về nhãn hiệu.

Mẫu nhãn hiệu phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại điểm 8.5 Thông tư 3055/TT-SHCN và phải được dán trong phạm vi không quá phần dành riêng (bên trái ô số (2)).

Các chỉ dẫn về nhãn hiệu gồm có: màu sắc, loại nhãn hiệu và mô tả nhãn hiệu bằng lời. Phần "Mô tả nhãn hiệu" phải được ghi theo quy định tại điểm 8.3 Thông tư 3055/TT-SHCN.

- Ô số (3) ("Người nộp đơn") dành để ghi các thông tin về Người nộp đơn. Khi Văn bằng bảo hộ được cấp thì tên Người nộp đơn sẽ ghi vào Văn bằng bảo hộ với danh nghĩa là chủ Văn bằng bảo hộ.

Các thông tin về Người nộp đơn cần ghi ở ô số (3) gồm:

(i) họ tên (đối với cá nhân)/tên (đối với pháp nhân) đầy đủ (không viết tắt);

(ii) địa chỉ (nơi thường trú được đăng ký với chính quyền hoặc nơi đặt trụ sở pháp lý của pháp nhân);

(iii) đại chỉ liên hệ (nếu cần và nếu khác đại chỉ pháp lý); số điện thoại và/hoặc số fax.

- Ô số (4) ("Đại diện") dành để ghi tên đại diện sở hữu công nghiệp nếu đơn được nộp thông qua đại diện đó (Nếu người nộp đơn trực tiếp nộp tờ khai và làm đơn, nộp đơn thì ô này để trống).

- Ô số (5) ("Yêu cầu quyền ưu tiên") dành để ghi các thông tin liên quan đến quyền ưu tiên. Trong trường hợp không yêu cầu hưởng

quyền ưu tiên thì không cần phải khai ô này. Nếu yêu cầu hưởng quyền ưu tiên thì phải đánh dấu và ghi vào các dòng tương ứng thích hợp với nguồn gốc quyền ưu tiên muốn được hưởng.

- Ô số (6) ("Phí, lệ phí) dành để ghi các khoản phí, lệ phí và số chứng từ phí, lệ phí (nếu phí, lệ phí được nộp qua bưu điện hoặc bằng cách chuyển khoản). Người khai phải tách phí, lệ phí thành từng khoản thích hợp theo Biểu mức thu phí, lệ phí sở hữu công nghiệp thuộc Thông tư 23 TC/TCT.

- Ô số (7) ("Các tài liệu có trong đơn") dành để người khai tổng hợp danh mục các tài liệu đã có trong đơn. Tài liệu nào có trong đơn thì đánh dấu vào khung vuông dành cho tài liệu đó. Nếu có tài liệu khác thì phải ghi rõ điều đó vào hai dòng sau cùng thuộc ô số (7);

- Ô số (8) ("Danh mục hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu") dành để ghi các hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu. Các hàng hóa, dịch vụ phải phù hợp với phạm vi sản xuất, kinh doanh của người nộp đơn ghi trong giấy phép kinh doanh, phải được phân thành nhóm theo Bảng phân loại quốc tế các sản phẩm, dịch vụ (Thỏa ước Nixơ) và theo tuần tự từ nhóm có số thứ tự thấp đến nhóm có số thứ tự cao. Nếu phần dành cho ô số (8) ở trang 2 không đủ ghi hết các hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu thì sử dụng ô tương ứng ở các trang bổ sung để ghi nốt các sản phẩm, dịch vụ còn lại.

Nếu người khai không phân nhóm sản phẩm, dịch vụ hoặc phân nhóm không chính xác, Cục Sở hữu công nghiệp sẽ tiến hành việc đó và người khai phải nộp phí dịch vụ phân nhóm (Mục thứ 4 Phần II Biểu mức thu phí, lệ phí sở hữu công nghiệp thuộc Thông tư 23 TC/TCT).

- Ô số (9) ("Xác nhận chữ ký") dành để cơ quan có thẩm quyền xác nhận chữ ký của người khai không thuộc tổ chức có con dấu (theo điểm 2.1 Thông tư 3055/TT-SHCN).

- Chữ ký của người khai (ô số (10)): Người khai phải ký vào các ô dành riêng tại từng trang của tờ khai (kể cả các trang bổ sung nếu có). Kết thúc tờ khai, ngoài chữ ký, người khai phải ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có).

- Trang bổ sung dành riêng để ghi các hàng hóa, dịch vụ chưa được ghi ở ô (8) trang 2.

19. Quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể

Quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể là tài liệu bắt buộc phải có của Đơn nếu nhãn hiệu đăng ký là nhãn hiệu tập thể và điều đó được chỉ dẫn ở ô số (2) Tờ khai. Quy chế này được quy định bởi tập thể các cá nhân, pháp nhân hoặc các chủ thể khác cùng sử dụng nhãn hiệu đó hoặc bởi chủ nhãn hiệu đó. Trong Quy chế phải ghi đầy đủ các quy tắc bắt buộc cho từng thành viên sử dụng nhãn hiệu phải tuân theo, trong đó quy chế về chất lượng hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu. Kèm theo Quy chế đó phải có danh sách các thành viên được phép sử dụng nhãn hiệu tập thể đó.

20. Tài liệu xác nhận quyền ưu tiên

Yêu cầu hưởng quyền ưu tiên phải lập theo quy định tại Điều 18.1 Nghị định 63/CP. Kèm theo tờ khai phải có tài liệu để xác nhận sự thỏa đáng của yêu cầu đó. Nếu tài liệu nói trên là bản sao đơn đầu tiên thì phải có xác nhận của cơ quan đã nhận đơn đó. Nếu tài liệu nói trên là Giấy chứng nhận trưng bày triển lãm thì giấy đó phải có các thông tin về triển lãm, địa điểm và ngày bắt đầu trưng bày. Các tài liệu nói trên phải được dịch ra tiếng Việt và phải được xác nhận theo điểm 2.3 Thông tư 3055/TT-SHCN.

D. ĐƠN YÊU CẦU CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG TÊN GỌI XUẤT XỨ HÀNG HÓA

21. Yêu cầu chung đối với đơn yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hóa

Đơn yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hóa (trong Mục D này, sau đây gọi tắt là "Đơn") phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại điểm 5 và điểm 9 Thông tư 3055/TT-SHCN và theo các quy định chi tiết tại Mục D quy định này.

Nếu không đáp ứng các yêu cầu nói trên, đơn bị coi là có thiếu sót. Tùy theo mức độ thiếu sót, Cục Sở hữu công nghiệp yêu cầu Người nộp đơn sửa chữa thiếu sót đó hoặc coi rằng đơn không hợp lệ và từ chối chấp nhận đơn (không xét nghiệm tiếp).

22. Tính thống nhất của đơn

Đơn được coi là thống nhất theo Điều 11.2 Nghị định 63/CP nếu trong đơn chỉ đề cập tới một tên gọi xuất xứ hàng hóa và chỉ có một chủ thể (cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác) đứng tên người nộp đơn.

23. Tờ khai yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hóa ("Tờ khai")

a) Tờ khai là tài liệu bắt buộc phải có của đơn. Tờ khai phải được người nhân danh chủ thể tiến hành thủ tục nộp đơn (quy định tại điểm 3 Thông tư 3055/TT-SHCN, sau đây sẽ gọi tắt là người khai) lập theo mẫu và chỉ dẫn tại các tiết b), c) dưới đây.

b) Tờ khai lập theo mẫu 05-TK nêu trong Phụ lục của Quy định này.

c) Người khai lập tờ khai bằng cách ghi vào các ô (là một phần bố trí trên nờ khai, được đóng khung đậm và được đánh số) dành cho người nộp đơn. Người khai không được ghi vào các ô không được đánh số là các ô dành cho cơ quan nhận đơn.

Cách ghi các ô dành cho người nộp đơn trong tờ khai như sau:

- Ô số (1) ("Số hiệu để nhận biết đơn") dành để ghi ký hiệu, số hiệu mà người khai tự đặt (nếu thấy cần thiết) để theo dõi đơn.

- Ô số (2) ("Tên gọi xuất xứ hàng hóa") dành để ghi tên gọi xuất xứ hàng hóa và các thông tin liên quan đến tên gọi xuất xứ hàng hóa đó với các lưu ý sau đây:

Tên gọi xuất xứ hàng hóa phải được ghi nguyên văn theo ngôn ngữ của tên gọi đó. Nếu tên gọi xuất xứ được dùng để phổ biến ở các dạng khác nhau tương ứng với các ngôn ngữ khác nhau thì phải liệt kê lần lượt các dạng đó, có kèm theo chú thích loại ngôn ngữ ứng với từng dạng;

Nếu dạng trình bày tên gọi xuất xứ không phải là tiếng Anh/Pháp/Nga thì phải phiên âm tên gọi xuất xứ đó ra tiếng Latinh.

Trong ô số (2), cần phải ghi các chú thích liên quan tới tình trạng bảo hộ của tên gọi xuất xứ. Nếu tên gọi xuất xứ đã được đăng bạ, cần phải chú thích nơi (nước) đăng bạ, ngày đăng bạ, số đăng bạ tên gọi xuất xứ đó. Nếu tên gọi xuất xứ chưa được đăng bạ thì người

khai cần đánh dấu, ghi rõ vào các chỗ chỉ dẫn tương ứng. Nếu Người khai không biết tên gọi xuất xứ đã được đăng bạ hay chưa thì để trống chỗ chỉ dẫn này.

- Ô số (3) ("Người nộp đơn") dành để ghi các thông tin về người nộp đơn. Khi Văn bằng bảo hộ được cấp thì tên người nộp đơn sẽ được ghi vào Văn bằng bảo hộ với danh nghĩa là chủ Văn bằng bảo hộ.

Các thông tin về người nộp đơn cần ghi ở ô số (3) gồm:

(i) họ tên (đối với cá nhân)/tên (đối với pháp nhân) đầy đủ (không viết tắt);

(ii) địa chỉ (nơi thường trú được đăng ký với chính quyền hoặc nơi trụ sở pháp lý của pháp nhân);

(iii) địa chỉ liên hệ (nếu cần và nếu khác địa chỉ pháp lý); số điện thoại và/hoặc số fax.

- Ô số (4) ("Đại diện") dành để ghi tên đại diện sở hữu công nghiệp nếu đơn được nộp thông qua đại diện đó (nếu người nộp đơn trực tiếp nộp tờ khai và làm đơn, nộp đơn thì ô này để trống).

- Ô số (5) ("Sản phẩm mang tên gọi xuất xứ hàng hóa") dành để ghi tên sản phẩm đó. Các thông tin tóm tắt về tính chất, chất lượng đặc thù nói trên phải phù hợp với các thông tin tương ứng nêu trong Bản thuyết minh về chất lượng (tài liệu (iii) điểm 9.1 Thông tư 3055/TT-SHCN).

- Ô số (6) ("Phí, lệ phí") dành để ghi các khoản phí, lệ phí và số chứng từ phí, lệ phí (nếu phí, lệ phí được nộp thông qua bưu điện hoặc bằng cách chuyển khoản). Người khai phải tách phí, lệ phí thành từng khoản thích hợp theo Biểu mức thu phí, lệ phí sở hữu công nghiệp thuộc Thông tư 23 TC/TCT.

- Ô số (7) ("Các tài liệu có trong đơn") dành để người khai tổng hợp danh mục các tài liệu đã có trong đơn. Tài liệu nào có trong đơn thì đánh dấu vào khung vuông dành cho tài liệu đó. Nếu có tài liệu khác thì phải ghi rõ điều đó vào hai dòng sau cùng thuộc ô số (7).

- Ô số (9) ("Xác nhận chữ ký") dành để cơ quan có thẩm quyền xác nhận chữ ký của người khai nếu người khai không thuộc tổ chức có con dấu (theo điểm 2.1 Thông tư 3055/TT-SHCN).

- Chữ ký của người khai (các ô số (10)): Người khai phải ký vào các ô dành riêng tại từng trang của tờ khai (kể cả các trang bổ sung nếu có). Kết thúc tờ khai, ngoài chữ ký, người khai phải ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có).

24. Bản thuyết minh chất lượng

a) Trong trường hợp tên gọi xuất xứ nguồn gốc Việt Nam chưa được đăng bạ ở Việt Nam, bản thuyết minh về đặc thù chất lượng của sản phẩm mang tên gọi xuất xứ hàng hóa ("Bản thuyết minh chất lượng") là tài liệu bắt buộc phải có của đơn. Với tên gọi xuất xứ hàng hóa đã được đăng bạ ở Việt Nam và với tên gọi xuất xứ có nguồn gốc nước ngoài, trong đơn không cần có tài liệu này.

Trong bản thuyết minh chất lượng, cần chỉ rõ yếu tố để nhận dạng sản phẩm mang tên gọi xuất xứ hàng hóa, các chỉ tiêu, đặc tính chất lượng (màu sắc, thể tồn tại, tỷ lệ các thành phần cấu tạo, đặc trưng cảm quan v.v...) đồng thời phải chỉ ra các phương pháp (hay cách thức) kiểm định các đặc tính, chất lượng đó. Những đặc tính nói trên phải là đặc thù cho loại sản phẩm sẽ mang tên gọi xuất xứ hàng hóa tương ứng. Trong bản thuyết minh chất lượng phải chỉ ra sự khác biệt về chất lượng của sản phẩm sản xuất tại vùng địa lý tương ứng với tên gọi xuất xứ so với chất lượng của sản phẩm cùng loại sản phẩm tại vùng khác.

Nội dung các chỉ dẫn về chất lượng đã nêu trong bản thuyết minh nói trên phải được cơ quan có thẩm quyền chứng thực. Cơ quan nói trên có thể là cơ quan quản lý chất lượng, cơ quan hành chính quản lý địa phương tương ứng với tên gọi xuất xứ hàng hóa, tổ chức nghề nghiệp của các nhà sản xuất loại sản phẩm mang tên gọi xuất xứ hàng hóa hoặc tổ chức của các nhà tiêu thụ hoặc người tiêu dùng loại sản phẩm mang tên gọi xuất xứ hàng hóa đó.

25. Bản đồ

Bản đồ mô tả phạm vi lãnh thổ tương ứng với tên gọi xuất xứ hàng hóa ("Bản đồ") là tài liệu bắt buộc phải có nếu tên gọi xuất xứ hàng hóa có nguồn gốc Việt Nam. Bản đồ không nhất thiết phải vẽ theo tỷ lệ chính xác nhưng nhất thiết phải có chỉ dẫn chính xác về phạm vi lãnh thổ mà tại đó, sản phẩm tương ứng có tính chất, chất lượng đặc thù phụ thuộc vào các điều kiện địa lý của vùng lãnh thổ

đó và phù hợp với đặc thù chất lượng của sản phẩm mang tên gọi xuất xứ như đã được chỉ dẫn trong bản thuyết minh chất lượng. Trên bản đồ cần có chỉ dẫn các đơn vị hành chính theo lãnh thổ, trong đó tên của đơn vị hành chính là tên đang được dùng. Nếu tên gọi xuất xứ không trùng với tên hành chính đang được dùng, cần chỉ dẫn nơi (địa điểm) mà đã từng có địa danh trùng với tên gọi xuất xứ đó.

Trong Bản đồ phải chỉ rõ vị trí mà người nộp đơn đặt cơ sở sản xuất loại sản phẩm mang tên gọi tương ứng đồng thời phải kèm theo chỉ dẫn bằng lời (cơ sở sản xuất nằm ở đơn vị hành chính nào trong vùng lãnh thổ mang tên gọi xuất xứ đó).

26. Xác nhận chất lượng

Trong đơn bắt buộc có bản xác nhận rằng sản phẩm do người nộp đơn sản xuất hoặc kinh doanh có tính chất, chất lượng đặc thù phù hợp với tính chất, chất lượng của sản phẩm mang tên gọi xuất xứ, tức là phù hợp với các tiêu chuẩn đã chỉ dẫn trong bản thuyết minh chất lượng nêu tại điểm 24 Quy định này.

Cơ quan có thẩm quyền xác nhận là:

(i) Cơ quan quản lý chất lượng của Trung ương hoặc của địa phương nơi đặt cơ sở sản xuất, kinh doanh của Người nộp đơn; hoặc

(ii) Cơ quan quản lý chất lượng chuyên ngành đối với sản phẩm mang tên gọi xuất xứ đó; hoặc

(iii) Tổ chức nghề nghiệp thuộc các nhà sản xuất sản phẩm mang tên gọi xuất xứ; hoặc Tổ chức các nhà tiêu thụ hoặc những người tiêu dùng loại sản phẩm nói trên.

E. HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT, ĐĂNG KÝ HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP VÀ HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ CẤP LI-XĂNG KHÔNG TỰ NGUYỆN

27. Yêu cầu chung đối với hồ sơ đề nghị phê duyệt hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp

Hồ sơ đề nghị phê duyệt hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu - tức là chuyển nhượng Văn bằng bảo hộ - cũng như hồ sơ đề nghị phê duyệt hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng - tức là hợp đồng lixăng -

đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu hàng hóa (sau đây, trong mục E này gọi tắt là "Hồ sơ") phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại điểm 19.1 Thông tư 3055/TT-SHCN. Nếu không đáp ứng các yêu cầu nói trên, hồ sơ bị coi là có thiếu sót. Tùy theo mức độ thiếu sót, Cục Sở hữu công nghiệp yêu cầu người nộp hồ sơ sửa chữa thiếu sót đó hoặc coi rằng hồ sơ không hợp lệ và từ chối chấp nhận (không làm thủ tục phê duyệt hoặc đăng ký).

28. Tờ khai đề nghị phê duyệt Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp ("Tờ khai")

a) Tờ khai lập theo mẫu 06-TK nêu trong Phụ lục của Quy định này. Tờ khai phải được người nhân danh chủ thể tiến hành thủ tục nộp hồ sơ (quy định tại điểm 3 Thông tư 3055/TT-SHCN, sau đây sẽ gọi tắt là người khai) lập theo chỉ dẫn tại tiết b) dưới đây.

b) Cách lập tờ khai.

Người khai lập tờ khai bằng cách ghi vào các ô (là một phần bố trí trên tờ khai, được đóng khung đậm và được đánh số) dành cho người nộp hồ sơ. Người khai không được điền vào các ô không được đánh số là các ô dành cho cơ quan nhận hồ sơ.

Sau đây là nội dung các ô dành cho người nộp hồ sơ và cách ghi các ô đó:

- Ô số (1) ("Số hiệu để nhận biết hồ sơ") dành để người khai ghi ký hiệu, mã hiệu riêng của mình để nhận biết và theo dõi hồ sơ.

- Ô số (2) ("Người đề nghị") dành để ghi các thông tin về người đề nghị phê duyệt hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp (tức là người nộp hồ sơ). Các thông tin cần ghi ở ô này là:

(i) tên (họ tên) của người đề nghị phê duyệt hợp đồng;

(ii) địa chỉ (nơi thường trú được đăng ký với chính quyền của cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở pháp lý của pháp nhân) và quốc tịch của người đề nghị;

(iii) địa chỉ liên hệ (nếu cần và nếu khác địa chỉ ghi ở mục (ii)). số điện thoại hoặc/số Fax.

Trong ô số (2) có các khung vuông, cần đánh dấu chéo (X) vào khung vuông thích hợp.

- Ô số (3) ("Đại diện") dành để ghi tên đại diện sở hữu công nghiệp nếu hồ sơ được nộp thông qua đại diện đó.

- Ô số (4) ("Tóm tắt về hợp đồng") dành để ghi các nội dung tóm tắt của hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp cần phải phê duyệt. Người khai phải ghi đầy đủ mọi thông tin cần thiết liệt kê trong ô này và phải đánh dấu vào các khung vuông tương ứng nếu nội dung ghi ở sau khung vuông là thích hợp. Các thông tin cần ghi là:

(i) bên giao (tên, địa chỉ) và chỉ dẫn bên giao có phải là cá nhân (với các chỉ dẫn như bên giao);

(ii) căn cứ để bên giao quyền có thể chuyển giao; nếu bên giao là chủ Văn bằng bảo hộ từ người khác hoặc bên giao đã nhận được li - xăng và có quyền chuyển giao li - xăng thứ cấp thì phải ghi số giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao trước đó và ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng đó;

(iii) Phạm vi chuyển giao: cần chỉ rõ quyền được chuyển giao là quyền sở hữu (được chuyển giao Văn bằng bảo hộ) hay li - xăng, nếu là li-xăng thì chỉ dẫn loại li-xăng (độc quyền, không độc quyền, thứ cấp), lãnh thổ và thời hạn li-xăng;

(iv) phương thức thanh toán và giá cả của hợp đồng;

(v) tên đối tượng sở hữu công nghiệp được chuyển giao theo hợp đồng.

- Ô số (5) ("Phí, lệ phí") dành để ghi các khoản phí, lệ phí và số chứng từ phí, lệ phí (nếu phí, lệ phí được nộp thông qua bưu điện hoặc chuyển khoản). Người khai phải tách phí, lệ phí đã nộp theo hồ sơ thành từng khoản thích hợp theo biểu mức thu phí, lệ phí sở hữu công nghiệp thuộc Thông tư 23 TC/TCT.

- Ô số (6) ("Các tài liệu có trong Hồ sơ") dành để người khai tổng hợp các tài liệu có trong hồ sơ (các tài liệu nào có thì đánh dấu vào khung vuông dành cho tài liệu đó. Nếu tài liệu khác thì phải ghi rõ tên tài liệu vào các dòng sau cùng).

- Ô số (7) ("Xác nhận chữ ký") dành để cơ quan có thẩm quyền xác nhận chữ ký của người khai nếu người khai không thuộc tổ chức có con dấu (theo điểm 2.1, Thông tư 3055/TT-SHCN).

- Chữ ký của người khai (các ô số (8)): người khai phải ký vào các ô dành riêng tại từng trang của tờ khai. Tại ô số (8) trang 2, người khai phải ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có).

29. Các tài liệu khác

Các tài liệu khác của hồ sơ được lập theo quy định tại điểm 19.1 Thông tư 3055/TT-SHCN.

30. Hồ sơ đề nghị đăng ký Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp

Hồ sơ đề nghị đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp được lập theo quy định tại điểm 20.1 Thông tư 3055/TT-SHCN và theo quy định tại điểm 27, 28, 29 Quy định này trong đó các từ "phê duyệt" được thay bằng "đăng ký".

31. Hồ sơ đề nghị cấp li-xăng không tự nguyện.

Hồ sơ đề nghị cấp li-xăng không tự nguyện được lập theo quy định tại điểm 21.1 Thông tư 3055/TT-SHCN trong đó tờ khai lập theo mẫu số 07-TK nêu trong Phụ lục của Quy định này.

Nội dung các ô dành cho người nộp hồ sơ được ghi như hướng dẫn tại điểm 28 Quy định này.

F. CÁC LOẠI ĐƠN KHÁC VỀ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

32. Các loại đơn khác về sở hữu công nghiệp phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại Thông tư 3055/TT-SHCN, trong đó một số tài liệu của chúng phải được lập theo mẫu trong Phụ lục của Quy định này, cụ thể là:

- Yêu cầu sửa đổi đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ làm theo mẫu số 08-YC;
- Yêu cầu ghi nhận việc chuyển giao đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ làm theo mẫu số 09-YC;
- Yêu cầu xét nghiệm nội dung sáng chế/giải pháp hữu ích làm theo mẫu số 10-YC;

- Yêu cầu công bố đơn sáng chế/giải pháp hữu ích /kiểu dáng công nghiệp trước thời hạn làm theo mẫu số 11-YC.
- Yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ làm theo mẫu số 12-YC;
- Yêu cầu gia hạn Văn bằng bảo hộ làm theo mẫu số 13-YC;
- Yêu cầu tra cứu tình trạng kỹ thuật làm theo mẫu số 14-YC;
- Yêu cầu tra cứu kiểu dáng công nghiệp theo mẫu số 15-YC;
- Yêu cầu tra cứu nhãn hiệu hàng hóa theo mẫu số 16-YC;

33. Người yêu cầu thực hiện các công việc nêu ở điểm 32 lập các yêu cầu đó bằng cách ghi vào các ô (được đóng khung đậm và được đánh số) trong mẫu.

G. CHUYỂN TIẾP, THI HÀNH

34. Quy định này thay thế cho các Quy định của Cục sáng chế số 545 ngày 26.11.1991 về hình thức, nội dung đơn yêu cầu bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, số 546 ngày 26.11.1991 về hình thức, nội dung các tài liệu của đơn yêu cầu bảo hộ kiểu dáng công nghiệp, số 547 ngày 30.11.1991 về hình thức, nội dung các tài liệu của đơn yêu cầu bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa.

35. Quy định này có hiệu lực từ ngày 01.07.1997.

CỤC TRƯỞNG
CỤC SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Phạm Đình Chướng

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH
SỐ 09/2000/TTLT-BTM-TCHQ NGÀY 17/4/2000 CỦA LIÊN TỊCH BỘ THƯƠNG MẠI - TỔNG CỤC HẢI QUAN
HƯỚNG DẪN VỀ VIỆC XÁC ĐỊNH VÀ KIỂM TRA XUẤT XỨ HÀNG HÓA

Căn cứ Pháp lệnh Hải quan ngày 20 tháng 2 năm 1990;

Căn cứ Nghị định số 94/1998/NĐ-CP ngày 17/11/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 16/1999/NĐ-CP ngày 27/3/1999 của Chính phủ quy định về thủ tục hải quan, giám sát hải quan và lệ phí hải quan;

Đảm bảo thực hiện đúng Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, các luật thuế khác có liên quan và chính sách quản lý mặt hàng của Nhà nước;

Đảm bảo thực hiện đúng các điều ước quốc tế liên quan đến hoạt động xuất khẩu mà Việt Nam đã ký kết hoặc công nhận;

Sau khi thống nhất ý kiến với Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Bộ Tài chính, Bộ Công nghiệp và Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Bộ Thương mại và Tổng cục Hải quan hướng dẫn cụ thể về xác định và kiểm tra xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu như sau:

I- QUY ĐỊNH CHUNG

1. Xuất xứ của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được xác định trên cơ sở thực tế hàng hóa, giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, tờ khai hải quan và các chứng từ thuộc bộ hồ sơ hải quan.

2. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (Certificate of Origin, dưới đây gọi tắt là C/O) quy định tại Thông tư liên tịch này là chứng từ do cơ quan hay tổ chức có thẩm quyền cấp xác nhận xuất xứ của một lô hàng xuất khẩu hay nhập khẩu.

3. Nước xuất xứ hàng hóa là nước mà tại đó hàng hóa được sản xuất hoặc gia công, chế biến phù hợp với quy định về xuất xứ nêu tại phụ lục kèm theo.

4. Nước thứ ba (nước lai xứ) là nước mà tại đó hàng hóa đi qua, tập kết, chuyển tải, chuyển khẩu để chuyển đến nước nhập khẩu (kể cả hàng hóa làm thủ tục nhập khẩu vào nước này sau đó lại được tái xuất khẩu). Hàng hóa đi qua nước thứ ba không làm thay đổi xuất xứ nếu tại nước này chỉ thực hiện một số hoạt động giản đơn liên quan đến việc bảo quản hay đóng gói hàng hóa (Phụ lục kèm theo).

5. Trường hợp Điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia đã có hiệu lực có quy định khác với quy định tại Thông tư liên tịch này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

6. Người xuất khẩu, người nhập khẩu chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, hợp lệ của C/O xuất trình. Mọi hành vi gian lận về C/O của người nhập khẩu hoặc người xuất khẩu sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

II. KIỂM TRA XUẤT XỨ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp C/O của Việt Nam:

a) C/O thông thường do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác cấp theo quy định của pháp luật.

b) C/O đối với hàng hóa được hưởng ưu đãi theo các hiệp định hoặc thoả thuận giữa Việt Nam và các nước, nhóm nước hoặc tổ chức kinh tế quốc tế do Bộ Thương mại hoặc cơ quan được Chính phủ chỉ định cấp.

c) C/O cấp cho hàng hóa sản xuất tại các khu công nghiệp, khu chế xuất do Ban Quản lý khu công nghiệp hoặc khu chế xuất cấp.

2. Yêu cầu có C/O trong các trường hợp sau:

a) Hàng hóa xuất khẩu có liên quan đến các cam kết quy định trong các điều ước quốc tế với các nước hoặc các tổ chức quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia.

b) Đối với hàng hóa khác, nếu trong hợp đồng thương mại có điều khoản quy định phải có C/O.

3. Kiểm tra C/O:

a) Cơ quan hải quan chỉ kiểm tra C/O trong trường hợp nghi ngờ tính trung thực của C/O để lợi dụng chế độ ưu đãi đối với hàng hóa thuộc các cam kết dành ưu đãi cho nhau mà Việt Nam ký kết với các nước, nhóm nước hoặc các tổ chức kinh tế quốc tế.

b) Thủ tục kiểm tra được phối hợp thực hiện giữa cơ quan hải quan và cơ quan có thẩm quyền cấp C/O.

4 Thời điểm xuất trình C/O:

a) Thời điểm xuất trình C/O để kiểm tra là thời điểm cơ quan hải quan tiếp nhận bộ hồ sơ hàng xuất khẩu để làm thủ tục đăng ký tờ khai hải quan.

b) Nếu tại thời điểm cơ quan hải quan tiếp nhận bộ hồ sơ hàng xuất khẩu để làm thủ tục đăng ký tờ khai hải quan mà người xuất khẩu chưa có C/O thì chấp nhận cho nợ C/O trong thời hạn 60 ngày tính từ ngày đăng ký tờ khai hải quan. Trong khi người xuất khẩu chưa có C/O để xuất trình, cơ quan hải quan vẫn làm thủ tục xuất khẩu trên cơ sở người xuất khẩu có văn bản cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về xuất xứ của lô hàng.

III. KIỂM TRA XUẤT XỨ ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ NHẬP KHẨU

1. C/O phải nộp cho cơ quan hải quan trong các trường hợp sau:

a) Hàng hoá có xuất xứ từ những nước được Việt Nam cho hưởng các ưu đãi về thuế nhập khẩu hay về các chế độ quản lý khác theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc theo các hiệp định, thoả thuận quốc tế ký kết giữa Việt Nam với các nước, nhóm nước hoặc các tổ chức kinh tế quốc tế mà người nhập khẩu muốn được hưởng các chế độ ưu đãi đó.

b) Những loại hàng hoá thuộc diện Nhà nước hoặc các Tổ chức quốc tế thông báo đang ở trong thời điểm có nguy cơ gây nguy hại đến sức khoẻ của cộng đồng hoặc vệ sinh môi trường.

2. Những trường hợp sau không phải nộp C/O:

a) Hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ những nước không nằm trong danh sách các nước được hưởng ưu đãi về thuế nhập khẩu của Việt Nam.

b) Hàng hóa nhập khẩu mà người nhập khẩu không có yêu cầu được hưởng ưu đãi về thuế nhập khẩu của Việt Nam.

c) Hàng nhập khẩu phi mậu dịch; hàng nhập khẩu tiểu ngạch; hàng nhập khẩu đã qua sử dụng; một số mặt hàng nông sản là hoa, quả tươi nhập khẩu từ các nước có biên giới đất liền chung với Việt Nam và những lô hàng nhập khẩu thương mại khác có tổng trị giá không vượt quá 60 USD. Việc xác định xuất xứ hàng hoá đối với các trường hợp này được căn cứ trên cơ sở thực tế hàng hoá, các chứng từ liên quan và Tờ khai hải quan do người nhập khẩu tự kê khai, nhưng cán bộ hải quan phải ghi rõ căn cứ để xác định xuất xứ và nước xuất xứ vào Tờ khai hải quan, nếu không có đủ căn cứ để xác định xuất xứ hàng hoá thì tiến hành làm thủ tục hải quan theo chế độ quy định thông thường.

d) Hàng hóa tại thời điểm làm thủ tục hải quan có thuế suất thuế nhập khẩu bằng không (0%) và được miễn thuế giá trị gia tăng.

e) Hàng quá cảnh.

3. Thời điểm nộp C/O:

a) Thời điểm nộp C/O cho cơ quan hải quan là thời điểm cơ quan hải quan tiếp nhận bộ hồ sơ hàng nhập khẩu để làm thủ tục đăng ký tờ khai hải quan.

b) Tại thời điểm làm thủ tục đăng ký Tờ khai hải quan nếu người nhập khẩu chưa có C/O nộp cho cơ quan hải quan thì phải có văn bản đề nghị cho nộp chậm C/O. Trong thời gian chờ nộp bổ sung C/O, cơ quan hải quan sẽ làm thủ tục hải quan theo chế độ thông thường.

c) Thời điểm nộp văn bản đề nghị nộp chậm C/O là lúc đăng ký Tờ khai hải quan. Thời gian cho nợ C/O tối đa là 60 ngày kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan.

4. Thể thức và mẫu của C/O:

a) C/O nộp cho cơ quan hải quan phải là bản chính và có đầy đủ các nội dung cơ bản như sau:

- Số phát hành C/O.

- Tên, địa chỉ người xuất khẩu, nước xuất khẩu.

- Tên, địa chỉ người nhập khẩu; nước nhập khẩu.

- Thông tin về vận tải hàng hoá (địa điểm xếp hàng lên phương tiện vận chuyển, nơi đến).

- Nhãn, mác; số và loại bao gói; mô tả hàng hoá.

- Trọng lượng.

- Xuất xứ của hàng hoá.

- Doanh nghiệp đề nghị xin cấp C/O (tên, ngày, tháng, năm xin cấp).

- Tổ chức cấp C/O (tên, ngày, tháng, năm cấp, dấu).

b) Trường hợp C/O không làm bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp thì phải kèm bản dịch có công chứng hoặc do giám đốc công ty ký đóng dấu và chịu trách nhiệm. Nếu trên C/O có sửa chữa, tẩy xoá thì cơ quan, tổ chức cấp C/O phải đóng dấu xác nhận việc sửa chữa, tẩy xoá này.

c) C/O phải do các cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của nước cấp C/O (Bộ Thương mại, Bộ Công nghiệp, Bộ Tài chính, cơ quan hải quan v.v...) hoặc các tổ chức khác được Nhà nước quy định (thông thường là Phòng Thương mại hoặc Phòng Thương mại và Công nghiệp). Trường hợp C/O do nhà sản xuất cấp thì phải có xác nhận của cơ quan hoặc tổ chức có thẩm quyền của nước cấp có liên quan.

d) Ngày cấp C/O có thể trước hoặc sau ngày xếp hàng lên phương tiện vận tải, nhưng phải phù hợp với thời gian quy định được phép nộp chậm C/O.

e) Một bản C/O có thể được cấp và xác nhận xuất xứ cho nhiều mặt hàng thuộc một lô hàng nhập khẩu và chỉ có giá trị đối với lô hàng này.

f) C/O cấp lại do mất mát, thất lạc thì trên bản C/O được cấp lại phải có dòng chữ "Sao y bản chính" bằng tiếng Anh "Certified true copy".

g) C/O xuất trình không đúng với thời gian quy định do các điều kiện bất khả kháng hoặc có lý do xác đáng, Cục trưởng Cục Hải quan các tỉnh, thành phố xem xét từng trường hợp cụ thể để chỉ đạo giải quyết theo thẩm quyền.

h) C/O đã nộp cho cơ quan hải quan thì không được thay thế hoặc sửa đổi nội dung. Việc xem xét xuất xứ hàng hoá được căn cứ trên bản C/O đã nộp này. Trừ những trường hợp nhầm lẫn có xác nhận của tổ chức cấp C/O thì cơ quan hải quan mới làm thủ tục chấp nhận C/O nộp bổ sung.

5. Kiểm tra C/O

a) C/O phải được kiểm tra để đáp ứng được các quy định nêu tại điểm 4 trên đây; nội dung cơ bản trên C/O phải phù hợp với các chứng từ đi kèm lô hàng và thực tế hàng hoá đã được kiểm tra hải quan. Nếu nội dung ghi trong C/O có những sai lệch với các chứng từ khác mà cơ quan hải quan xét thấy những sai lệch đó không làm ảnh hưởng đến mục đích của việc xác định xuất xứ hàng hoá thì chấp nhận C/O để làm thủ tục hải quan.

b) Trường hợp nghi ngờ tính trung thực của C/O thì cơ quan hải quan yêu cầu chủ hàng cung cấp thêm các chứng từ để chứng minh. Thời gian cho phép để chủ hàng xuất trình thêm các chứng từ chứng minh C/O là 90 ngày tính từ ngày đăng ký tờ khai; cơ quan hải quan chỉ làm thủ tục ưu đãi theo quy định sau khi chủ lô hàng xuất trình các chứng từ chứng minh được là C/O hợp lệ.

c) Đối với hàng hoá nhập khẩu từ các nước và vùng lãnh thổ của các nước được hưởng quy chế ưu đãi tối huệ quốc (MFN) khi làm thủ tục nhập khẩu nếu chủ hàng xuất trình C/O mẫu thông thường do tổ chức hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp thì cơ quan hải quan chấp nhận C/O đó và không kiểm tra đối chiếu tên tổ chức, mẫu dấu, chữ ký trên C/O.

6. Yêu cầu về C/O đối với hàng hoá nhập khẩu thông qua nước thứ ba

a) Đối với hàng hoá được sản xuất tại một nước thuộc diện hưởng ưu đãi nhưng được nhập khẩu từ nước thứ ba cũng là nước được hưởng ưu đãi, cơ quan hải quan chấp nhận C/O do nước thứ ba cấp.

b) Đối với hàng hoá có xuất xứ từ một nước thuộc diện hưởng ưu đãi nhưng được nhập khẩu từ nước thứ ba không được hưởng ưu đãi, cơ quan hải quan chấp nhận C/O của nước thứ ba cấp kèm bản sao C/O của nước xuất xứ.

c) Trường hợp hàng hoá được bán qua nhiều nước rồi mới đến nước nhập khẩu thì nước cuối cùng, mà từ đó hàng hoá đi đến nước nhập khẩu, được xem như là nước thứ ba.

d) Việc mua bán thông qua nước thứ ba làm trung gian nhưng hàng hoá được vận chuyển thẳng (trực tiếp) từ nước sản xuất đến Việt Nam không đi qua nước trung gian thì cơ quan hải quan chấp

nhận C/O của nước sản xuất cấp với điều kiện phải phù hợp với các chứng từ như vận đơn, lược khai hàng hoá.

7. Các trường hợp khác

a) Trường hợp người nhập khẩu có C/O cho cả một lô hàng, trong đó chỉ nhập một phần của lô hàng thì cơ quan hải quan chấp thuận C/O cấp cho cả lô hàng đó đối với phần hàng hoá thực nhập.

b) Trường hợp xuất xứ cộng gộp như các linh kiện, phụ tùng sản xuất tại nhiều nước khác nhau được lắp ráp ở một nước thì cơ quan hải quan chấp nhận C/O được cấp tại nước lắp ráp hoàn chỉnh sản phẩm đó. Việc công nhận nước lắp ráp là nước xuất xứ hàng hoá nếu hoạt động lắp ráp đó không thuộc các hoạt động giản đơn như quy định tại Phụ lục kèm theo.

c) Hàng tái nhập hàng xuất khẩu bị trả về có xuất xứ từ Việt Nam, cơ quan hải quan chỉ cần đối chiếu bộ chứng từ hàng thực xuất trước đó với hàng hoá thực nhập, nếu đúng tên hàng, ký mã hiệu, quy cách phẩm chất thì hải quan chấp nhận làm thủ tục tái nhập khẩu theo quy định, không yêu cầu phải có C/O.

8. Cơ quan hải quan chỉ xem xét giải quyết những vướng mắc về xuất xứ hàng hoá trong thời gian 1 năm, tính từ thời điểm đăng ký Tờ khai hải quan.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư liên tịch này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký. Mọi văn bản hướng dẫn trước đây có liên quan đến quy định về xuất xứ hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đều bãi bỏ (trừ các văn bản quy định xuất xứ hàng hoá thuộc các hiệp định hoặc thoả thuận quốc tế đã được Việt Nam tham gia ký kết).

2. Cục Hải quan và Sở Thương mại các tỉnh, thành phố căn cứ các quy định trên để thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh thì thống nhất báo cáo về Tổng cục Hải quan và Bộ Thương mại để có chỉ đạo giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ THƯƠNG MẠI THỨ TRƯỞNG	KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC HẢI QUAN PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG
Lương Văn Tự	**Nguyễn Ngọc Túc**

Phụ lục

QUY ĐỊNH XUẤT XỨ HÀNG HOÁ

(Kèm theo Thông tư Liên tịch số 09/2000/TTLB-BTM-TCHQ ngày 17/4/2000 của liên tịch Thương mại - Tổng cục Hải quan hướng dẫn về việc xác định và kiểm tra xuất xứ hàng hóa)

1. Hàng hóa có xuất xứ thuần tuý:

Những sản phẩm có nguồn gốc tự nhiên hoặc là những sản phẩm được gia công hay chế biến không có sự tham gia của nguyên vật liệu nhập khẩu hoặc không rõ xuất xứ được gọi là hàng hoá có xuất xứ thuần tuý. Đó là những sản phẩm sau:

a) Các mặt hàng khoáng sản được khai thác từ lòng đất, từ trong vùng sông nước của nước đó hoặc trong lòng biển hoặc đại dương.

b) Các mặt hàng có nguồn gốc từ thực vật được trồng trọt trong nước này.

c) Các loại động vật được sinh ra và chăn nuôi tại nước này.

d) Các mặt hàng được chế biến từ những động vật sống trong nước này.

e) Các sản phẩm từ săn bắn và chài lưới được chế biến từ nước này.

f) Các sản phẩm từ việc đánh bắt trên biển và các sản phẩm khác khai thác từ biển có được trên các con tầu của nước này.

g) Các mặt hàng có được từ boong của các con tầu có chức năng chế biến của nước này, chỉ đối với các sản phẩm nêu ở mục f.

h) Các sản phẩm khai thác từ lòng đất hoặc dưới lòng biển bên ngoài phạm vi lãnh hải của một nước, đã quy định rằng nước đó có quyền duy nhất khai thác trên vùng đất hoặc nằm sâu dưới lòng vùng đất đó.

i) Phế liệu và chất thải là kết quả của các hoạt động chế biến hoặc gia công và các mặt hàng không còn sử dụng được thu lượm trong nước này chỉ có thể dùng tái chế làm vật liệu ban đầu.

j) Các hàng hoá được sản xuất trong nước đó, chỉ từ các sản phẩm được nêu từ mục a đến i trên.

2. Hàng hóa có xuất xứ không thuần tuý:

- Hàng hóa có xuất xứ không thuần tuý là hàng hoá trong quá trình sản xuất hoặc gia công hay chế biến có thành phần nguyên vật liệu hoặc lao động của hai hay nhiều nước tham gia vào hoạt động tạo ra sản phẩm này.

- Hàng hóa có xuất xứ không thuần tuý được công nhận có xuất xứ của nước thực hiện gia công hoặc chế biến cuối cùng nếu các sản phẩm làm ra tại nước đó không thuộc các thao tác đơn giản sau:

a) Các công việc bảo quản hàng hoá trong quá trình vận chuyển và lưu kho (thông gió, trải ra, sấy khô, làm lạnh, ngâm trong muối, xông lưu huỳnh hoặc thêm các phụ gia khác, loại bỏ các bộ phận bị hư hỏng và các công việc tương tự);

b) Các công việc đơn giản như lau bụi, sàng lọc, chọn lựa, phân loại (bao gồm cả việc xếp thành bộ) lau chùi, sơn, chia cắt ra từng phần;

c) i. Thay đổi bao bì đóng gói và tháo gỡ hay lắp ghép các lô hàng;

ii. Việc đóng chai, lọ, đóng gói, bao, hộp và các công việc đóng gói bao bì đơn giản khác;

d) Dán lên sản phẩm hoặc bao gói của sản phẩm các nhãn hiệu, nhãn mác hay các dấu hiệu phân biệt tương tự.

e) Việc trộn đơn giản các sản phẩm, kể cả các thành phần khác nhau, nếu một hay nhiều thành phần cấu thành của hỗn hợp không đáp ứng điều kiện đã quy định để có thể được coi như có xuất xứ tại nơi thực hiện việc này;

f) Việc lắp ráp đơn giản các bộ phận của sản phẩm để tạo nên một sản phẩm hoàn chỉnh;

g) Kết hợp của hai hay nhiều công việc đã liệt kê từ a đến f;

h) Giết mổ động vật./.

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH
SỐ 22/2001/TTLT-BTM-TCHQ NGÀY 02-10-2001 CỦA LIÊN TỊCH BỘ THƯƠNG MẠI VÀ TỔNG CỤC HẢI QUAN

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 09/2000/TTLT/BTM-TCHQ NGÀY 17-4-2000 VỀ HƯỚNG DẪN VIỆC KIỂM TRA XUẤT XỨ HÀNG HÓA

Căn cứ Pháp lệnh Hải quan ngày 20 tháng 2 năm 1999;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 6275/BKH-QLDA ngày 11-10-2000;

Để tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp trong nhập khẩu theo thoả thuận giữa Việt Nam và nước ngoài về chế độ tối huệ quốc;

Bộ Thương mại và Tổng cục Hải quan thống nhất điều chỉnh một số quy định về kiểm tra xuất xứ hàng hóa nhập khẩu được quy định tại Thông tư liên tịch số 09/2000/TTLT/BTM-TCHQ ngày 17-4-2000 như sau:

1. Điều chỉnh khoản 1 Mục II về cơ quan có thẩm quyền cấp C/O của Việt Nam:

a) Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) do cơ quan hoặc tổ chức được Chính phủ chỉ định cấp.

b) Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) đối với hàng hóa sản xuất tại các khu công nghiệp, khu chế xuất do Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất cấp theo ủy quyền của cơ quan được Chính phủ chỉ định.

2. Huỷ bỏ khoản 2, khoản 4 Mục II; khoản 3 Mục II được sửa đổi như sau:

Kiểm tra Giấy chứng nhận xuất xứ.

Miễn kiểm tra Giấy chứng nhận xuất xứ đối với hàng xuất khẩu. Doanh nghiệp tự chịu trách nhiệm với đối tác về xuất xứ hàng hóa theo hợp đồng mua bán giữa hai bên.

3. Bổ sung điểm f khoản 2 Mục III về những trường hợp không phải xuất trình C/O nhập khẩu:

f) Các doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa (không bao gồm máy móc, thiết bị hoặc phương tiện vận chuyển) có xuất xứ từ các nước mà Việt Nam giành chế độ đãi ngộ tối huệ quốc (MFN), có hợp đồng mua bán dài hạn từ 6 tháng trở lên thì chỉ phải xuất trình với cơ quan hải quan Giấy chứng nhận xuất xứ cho lần nhập khẩu đầu tiên. Các lô hàng tiếp theo cùng chủng loại thuộc hợp đồng nêu trên, doanh nghiệp không cần xuất trình Giấy chứng nhận xuất xứ, nhưng phải cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về gian lận xuất xứ. Trường hợp Hải quan phát hiện thấy có gian lận về Giấy chứng nhận xuất xứ thì toàn bộ lô hàng bị xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Sửa đổi điểm a khoản 4 Mục III về thể thức và mẫu C/O:

a) C/O nộp cho Hải quan phải là bản chính và có các nội dung cơ bản như sau:

- Tên, địa chỉ người xuất khẩu; nước xuất khẩu;
- Tên, địa chỉ người nhập khẩu; nước nhập khẩu;
- Chủng loại hàng hóa, số lượng hoặc trọng lượng;
- Xuất xứ của hàng hóa;
- Tổ chức cấp C/O (tên, ngày, tháng, năm cấp, dấu).

Thông tư liên tịch này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ THƯƠNG MẠI THỨ TRƯỞNG	KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC HẢI QUAN PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG
Mai Văn Dâu	**Đặng Văn Tạo**

CÔNG VĂN
SỐ 213-PC/QL NGÀY 6/5/1995 CỦA CỤC SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP - BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
VỀ VIỆC QUẢN LÝ HÀNG HOÁ XUẤT KHẨU MANG NHÃN HIỆU NƯỚC NGOÀI

Kính gửi: **Tổng cục Hải quan**

Đồng kính gửi: **Cục Hải quan TP. Hồ Chí Minh**

Thông qua Tổng cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng (Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường), Cục Sở hữu công nghiệp được biết quý Tổng cục đang nỗ lực tìm biện pháp thích hợp để quản lý việc "xuất khẩu các sản phẩm do Việt Nam sản xuất mang nhãn hiệu nước ngoài", trong đó, những biện pháp mà quý Tổng cục định áp dụng được thể hiện trong công văn số 799-TCHQ/GSQL ngày 18-4-1995. Theo báo cáo của Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường TP. Hồ Chí Minh, cũng như các đơn đăng ký nhãn hiệu nước ngoài do các doanh nghiệp tại TP. Hồ Chí Minh nộp, Cục Sở hữu công nghiệp cũng được biết: từ ngày 20-4-1995, Cục Hải quan TP. Hồ Ghí Minh yêu cầu các doanh nghiệp làm thủ tục xuất khẩu "sản phẩm mang nhãn hiệu nước ngoài phải đăng ký bảo hộ sở hữu công nghiệp", nếu không đăng ký thì hàng hoá có gắn nhãn hiệu nước ngoài sẽ không được phép xuất khẩu.

Với chức năng là cơ quan nhà nước quản lý hoạt động sở hữu công nghiệp của Việt Nam, Cục Sở hữu công nghiệp hoan nghênh việc ngành hải quan chủ động quản lý nhãn hiệu hàng hoá trong hoạt động xuất khẩu - lĩnh vực cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa ba ngành: hải quan, thương mại và sở hữu công nghiệp. Chúng tôi xin gửi kèm theo đây một bản tài liệu do Cục Sở hữu công nghiệp chuẩn bị về kế hoạch phối hợp hoạt động giữa ba ngành. Đề nghị quý Tổng cục xem xét, cho ý kiến để ba ngành đưa ra một kế hoạch hành động thống nhất.

Cục Sở hữu công nghiệp đang xúc tiến việc dự thảo Thông tư liên Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường - Thương mại - Hải quan về việc quản lý xuất, nhập khẩu và thương mại để quý Tổng cục và Bộ Thương mại góp ý và ban hành trong năm 1995. Theo chúng tôi, Thông tư dự kiến sẽ ban hành này sẽ là cơ sở pháp lý để bổ sung một cách toàn diện nội dung sở hữu công nghiệp vào thủ tục cấp Giấy phép xuất nhập khẩu hàng hoá và thủ tục hải quan.

Trong khi chưa ban hành được văn bản như trên, rút kinh nghiệm của các trường hợp đã xảy ra (vụ gia công thuốc lá Marlboro, quần áo, giầy dép Adidas...), việc thực hiện một số biện pháp trước mắt trước mắt để quản lý nhãn hiệu hàng hoá trong hoạt động xuất khẩu như Cục Hải quan TP. Hồ Chí Minh đang làm là cần thiết. Tuy vậy, để có các biện pháp hữu hiệu quản lý vấn đề sở hữu công nghiệp trong việc xuất khẩu hàng hoá, bảo vệ uy tín của Việt Nam trong quan hệ thương mại quốc tế và không làm phương hại đến quyền lợi của các doanh nghiệp, Cục Sở hữu công nghiệp xin lưu ý một số điểm dưới đây:

1. Theo pháp luật về nhãn hiệu hàng hoá của Việt Nam và của hầu hết các nước trên thế giới, theo Công ước Pari về bảo hộ sở hữu công nghiệp và Thoả ước Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hoá (Việt Nam là thành viên) thì hàng hoá xuất khẩu mang nhãn hiệu phải là hàng hoá được sản xuất và lưu thông hợp pháp tức là:

- Việc sản xuất hàng hoá không vi phạm pháp luật nhãn hiệu hàng hoá tại nước mà hàng hoá được sản xuất (nước xuất khẩu) - cụ thể là, tại nước xuất khẩu người sản xuất hàng hoá phải là chủ nhãn hiệu hoặc người được chủ nhãn hiệu cấp licence sử dụng nhãn hiệu đó; hoặc tại nước xuất khẩu, nhãn hiệu đó không thuộc quyền sở hữu của phía thứ ba;

- Việc nhập khẩu hàng hoá mang nhãn hiệu không vi phạm pháp luật nhãn hiệu hàng hoá của nước nhập khẩu, tức là, người nhập khẩu phải là chủ nhãn hiệu hoặc người được cấp licence sử dụng nhãn hiệu đó tại nước nhập khẩu; hoặc tại nước nhập khẩu, nhãn hiệu đó không thuộc quyền sở hữu của phía thứ ba.

2. Vì vậy, đối với hàng hoá được sản xuất tại Việt Nam, có gắn nhãn hiệu, khi làm thủ tục xuất khẩu ra nước ngoài, cơ quan hải quan nên yêu cầu chủ hàng đáp ứng các điều kiện sau:

a) Chứng minh được rằng hàng hoá xuất khẩu đã được sản xuất một cách hợp pháp về phương diện sở hữu công nghiệp, việc sản xuất đó không vi phạm quyền sở hữu nhãn hiệu tại Việt Nam của người khác. Muốn vậy, chủ hãng phải xuất trình một trong các tài liệu sau đây:

(i) Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá do Cục Sở hữu công nghiệp cấp cho người sản xuất ra hàng hoá hoặc chứng nhận rằng người sản xuất là chủ của nhãn hiệu đăng ký quốc tế theo Thoả ước Madrid, hoặc:

(ii) Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng licence do Cục Sở hữu công nghiệp cấp, trong đó người sản xuất được ghi nhận là "bên nhận", hoặc:

(iii) Cam đoan của chủ hàng rằng nhãn hiệu được sử dụng cho hàng hoá xuất khẩu không xâm phạm quyền về nhãn hiệu hàng hoá của người khác (có xác nhận của cơ quan quản lý sở hữu công nghiệp địa phương hoặc của Cục Sở hữu công nghiệp) và cam đoan rằng mình sẽ chịu mọi trách nhiệm pháp lý nếu việc sản xuất hàng hoá xâm phạm quyền về nhãn hiệu hàng hoá của người khác ở Việt Nam; đồng thời,

b) Chứng minh được rằng việc nhập khẩu hàng hoá có mang nhãn hiệu vào một nước khác không vi phạm luật nhãn hiệu của nước sở tại, muốn vậy, chủ hàng cần phải xuất trình một trong các tài liệu sau đây:

(i) Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhãn hiệu ở nước sở tại của bên giao gia công, hoặc:

(ii) Giấy phép sử dụng nhãn hiệu (licence nhãn hiệu) do chủ nhãn hiệu ở nước sở tại cấp cho bên giao gia công, hoặc (khi chủ hàng không xuất trình được một trong các tài liệu nêu trên).

(iii) Tài liệu bảo đảm rằng khi xảy ra tranh chấp, kiện cáo tại nước mà hàng đến thì không thể quy trách nhiệm vi phạm nhãn hiệu cho phía Việt Nam (doanh nghiệp nhận gia công và Nhà nước Việt Nam) được. Tài liệu đó có thể là Giấy cam kết của bên giao gia công rằng bên giao chịu hoàn toàn trách nhiệm về tình trạng pháp lý của nhãn hiệu tại nước sở tại, rằng bên Việt Nam chỉ là người làm thuê, hoàn toàn không biết về tình trạng đó, do đó nếu xảy ra vi phạm luật nhãn hiệu tại nước sở tại, mọi hậu quả pháp lý đều do bên nước ngoài

(giao gia công) gánh chịu, bên Việt Nam không phải gánh chịu bất cứ hậu quả nào.

Các cơ quan hải quan nên thông báo rộng rãi các yêu cầu trên để các doanh nghiệp chuẩn bị, thẩm tra ngay từ khi giao dịch, đàm phán và ký kết hợp đồng gia công.

3. Việc bắt buộc các chủ hàng phải làm thủ tục đăng ký nhãn hiệu nước ngoài mới được phép xuất khẩu là biện pháp không thực sự phù hợp đối với trường hợp hàng xuất khẩu là hàng gia công cho nước ngoài. Các nhãn hiệu nước ngoài thường đã thuộc quyền sở hữu của người nước ngoài. Cho dù người nước ngoài đó chưa đăng ký nhãn hiệu ở Việt Nam thì doanh nghiệp Việt Nam không nên và không thể đăng ký nhãn hiệu đó tại Việt Nam nếu không được chủ nhãn ở nước ngoài cho phép. Mặt khác, nếu nhãn hiệu đó đã được người nước ngoài đăng ký tại Việt Nam thì mặc dầu phía Việt Nam không thể đăng ký được nhưng cũng vẫn có thể sản xuất hàng đó nếu như chủ nhãn hiệu cấp licence... Ngoài ra, việc kiểm soát việc tuân thủ pháp luật về nhãn hiệu ở Việt Nam chưa đủ để bảo đảm rằng sẽ không vi phạm pháp luật ở nước nhập khẩu.

Vì vậy, riêng đối với hàng hoá gia công để xuất khẩu theo các hợp đồng đã ký trước khi có thông báo của cơ quan hải quan về vấn đề quyền sở hữu công nghiệp, để không gây thiệt hại cho các doanh nghiệp, chúng tôi cho rằng biện pháp thích hợp nhất cho các lô hàng đã tới cảng là yêu cầu chủ hàng cam đoan (theo các nội dung nêu ở mục 2.a.(iii) và 2.b.(iii)) nếu việc xuất trình các tài liệu còn lại phải tốn nhiều thì giờ cho các doanh nghiệp.

Xin gửi các đồng chí lời chào kính trọng./.

CÔNG VĂN SỐ 3072/TCHQ-GSQL NGÀY 07/6/1999 CỦA TỔNG CỤC HẢI QUAN

VỀ VIỆC HƯỚNG DẪN GIẢI QUYẾT NHỮNG VƯỚNG MẮC SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Kính gửi: **Cục Hải quan các tỉnh và thành phố.**

Hiện nay, Tổng cục Hải quan đang phối hợp cùng Cục Sở hữu Công nghiệp (Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường) xây dựng Thông tư liên tịch hướng dẫn thực thi việc bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp tại biên giới. Tại Thông tư liên tịch sẽ quy định chi tiết các thủ tục, các bước nhằm ngăn chặn hành vi vi phạm quyền sở hữu công nghiệp. Trong thời gian chưa ban hành Thông tư, để bảo vệ quyền lợi cho những chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp đã được Nhà nước chấp nhận bảo hộ theo quy định của pháp luật, Tổng cục Hải quan hướng dẫn Cục Hải quan các tỉnh, thành phố triển khai những biện pháp nhằm thực thi việc bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp tại biên giới như sau:

1. Trên cơ sở công văn chỉ đạo của Tổng cục đối với từng trường hợp cụ thể Cục Hải quan các tỉnh, thành phố khi làm thủ tục hải quan cho các lô hàng XNK tiến hành việc kiểm soát các đối tượng sở hữu công nghiệp tại biên giới. Khi làm thủ tục hải quan, trường hợp phát hiện lô hàng XNK vi phạm quyền sở hữu công nghiệp, Cục Hải quan tỉnh và thành phố ra quyết định xử lý theo quy định tại Nghị định 12/1999/NĐ-CP của Chính phủ ngày 06/3/1999 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp.

2. Trường hợp chủ sở hữu đối tượng công nghiệp (hoặc tổ chức dịch vụ được uỷ quyền hợp pháp) trực tiếp gửi đơn khiếu nại đến Cục Hải quan các tỉnh và thành phố thì yêu cầu hướng dẫn chủ sở hữu đối tượng công nghiệp lập hồ sơ gửi về Tổng cục Hải quan (Cục Giám sát quản lý), để có chỉ đạo chung. Hồ sơ bao gồm:

* Văn bản đề nghị cơ quan hải quan của chủ sở hữu đối tượng công nghiệp (hoặc tổ chức dịch vụ sở hữu công nghiệp được uỷ quyền hợp pháp) tiến hành bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp tại biên giới.

* Văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp do Cục Sở hữu Công nghiệp cấp cho chủ sở hữu (bản sao).

* ý kiến kết luận của Cục Sở hữu Công nghiệp về hành vi vi phạm đối với đối tượng sở hữu công nghiệp đang được bảo hộ (ban hành).

* Giấy uỷ quyền của chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp cho tổ chức dịch vụ sở hữu công nghiệp (trường hợp uỷ quyền).

Trên cơ sở bộ hồ sơ do chủ các đối tượng sở hữu công nghiệp cung cấp, Cục Giám sát quản lý sẽ có văn bản chỉ đạo cụ thể gửi Cục Hải quan các tỉnh, thành phố thực hiện.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có những vướng mắc phát sinh đề nghị Cục Hải quan các tỉnh và thành phố báo cáo về Tổng cục (Cục Giám sát quản lý) để có ý kiến chỉ đạo./.

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC HẢI QUAN

Phan Văn Dĩnh

CÔNG VĂN SỐ 1962/TCHQ-GSQL NGÀY 05/5/2000 CỦA TỔNG CỤC HẢI QUAN

VỀ VIỆC THỰC HIỆN ĐIỀU 6 QUYẾT ĐỊNH SỐ 242/1999/QĐ-TTG CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ BẢN QUYỀN NHÃN HIỆU XE MÁY

Kính gửi: Cục Hải quan các tỉnh, thành phố

Thực hiện quy định tại Điều 6 điểm a, b Quyết định số 242/1999/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về điều hành xuất nhập khẩu hàng hoá năm 2000, kể từ 1/4/2000 các doanh nghiệp lắp ráp xe hai bánh gắn máy dạng IKD phải có bản quyền về nhãn mác sản phẩm và nhằm bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng, Tổng cục Hải quan yêu cầu Cục Hải quan các tỉnh, thành phố khi làm thủ tục nhập khẩu linh kiện xe gắn máy dạng IKD cần lưu ý thực hiện như sau:

1. Khi doanh nghiệp nhập khẩu linh kiện xe hai bánh gắn máy dạng IKD để lắp ráp thành xe máy hoàn chỉnh mang nhãn hiệu như DAME, WISH, BEST, FAIRY, DAMSEL, HONDA, SUZUKI... phải xuất trình:

- Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá do Cục Sở hữu Công nghiệp (Cục SHCN) - Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (Bộ KHCN&MT) cấp cho doanh nghiệp nhập khẩu, hoặc:

- Tài liệu xác nhận sự đồng ý của chủ sở hữu nhãn hiệu hoặc của người được cấp li-xăng hợp pháp nhãn hiệu đó tại Việt Nam cho phép doanh nghiệp được sử dụng nhãn hiệu hàng hoá gắn trên sản phẩm hoàn chỉnh. Việc cho phép này phải được thể hiện thông qua giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng li-xăng do Cục SHCN cấp.

2. Đối với các linh kiện, chi tiết nhập khẩu như tại blốc xe, mặt nạ mang những nhãn hiệu của những hãng xe máy lớn như HONDA, SUZUKI, YAMAHA khi làm thủ tục nhập khẩu, doanh nghiệp nhập khẩu cần xuất trình một trong hai tài liệu sau:

- Tài liệu xác nhận sự đồng ý của chủ sở hữu nhãn hiệu hoặc của người được cấp li-xăng hợp pháp nhãn hiệu đó tại Việt Nam cho phép nhập khẩu linh kiện mang nhãn hiệu tương ứng vào Việt Nam (Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng li-xăng do Cục Sở hữu công nghiệp cấp); hoặc

- Tài liệu xác nhận việc sản xuất và đưa ra thị trường nước xuất khẩu hoặc sản xuất để xuất khẩu sang Việt Nam các linh kiện mang nhãn hiệu đó là do chủ sở hữu nhãn hiệu thực hiện hoặc được sự đồng ý của chủ sở hữu nhãn hiệu tương ứng.

Tổng cục Hải quan hướng dẫn để Hải quan các tỉnh, thành phố thực hiện, trong quá trình triển khai, nếu phát sinh vướng mắc cần báo cáo kịp thời về Tổng cục (Cục GSQL) để có chỉ đạo kịp thời./.

KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC HẢI QUAN
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG
Đặng Văn Tạo

CÔNG VĂN SỐ 1368/TCHQ-GSQL NGÀY 03/4/2003 CỦA TỔNG CỤC HẢI QUAN

VỀ VIỆC THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI XE MÁY NGUYÊN CHIẾC, ĐỘNG CƠ XE MÁY NGUYÊN CHIẾC, CHI TIẾT ĐỘNG CƠ VÀ PHỤ TÙNG XE MÁY NHẬP KHẨU

Kính gửi: Cục Hải quan các tỉnh, thành phố

Thực hiện Quyết định số 147/2002/QĐ-TTg ngày 25/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế điều hành quản lý xuất nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp xe hai bánh gắn máy và phụ tùng giai đoạn 2003-2005, ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 1665/CP-KTTH ngày 25/12/2002 về tăng cường quản lý chất lượng và giá tính thuế đối với xe máy, động cơ và phụ tùng xe máy nhập khẩu, Tổng cục Hải quan hướng dẫn thêm về thủ tục hải quan, chính sách thuế và chế độ báo cáo như sau:

1. Thủ tục hải quan:

Khi làm thủ tục hải quan cho các lô hàng là xe máy, động cơ và phụ tùng xe máy nhập khẩu, Hải quan căn cứ quy định tại Điều 1, Quyết định 147/2002/QĐ-TTg ngày 25/10/2002 và điểm b, mục 2 Công văn số 1665/CP-KTTH ngày 25/12/2002 để thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

Người khai hải quan phải nộp và xuất trình bộ hồ sơ hải quan theo quy định hiện hành, ngoài ra, theo quy định ban hành kèm theo Quyết định số 01/2003/QĐ-BKHCN ngày 30/01/2003 của Bộ Khoa học và Công nghệ (Tổng cục đã sao gửi theo Công văn số 670/TCHQ-VP ngày 19/02/2003 phải nộp thêm bản sao, xuất trình bản chính chứng từ sau đây:

a. Đối với xe máy nguyên chiếc và động cơ xe máy nguyên chiếc nhập khẩu.

a.1. Giấy chứng nhận chất lượng của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của bên xuất khẩu đã thực hiện Hiệp định thừa nhận lẫn nhau được hai bên thừa nhận, hoặc:

a.2. Giấy chứng nhận chất lượng cho từng lô hàng do cơ quan, tổ chức chứng nhận của nước xuất khẩu đã ký Thoả thuận thừa nhận lẫn nhau về kết quả chứng nhận với Việt Nam, đã được hai bên thừa nhận, hoặc:

a.3. Giấy chứng nhận chất lượng của cơ quan Đăng kiểm Bộ giao thông vận tải Việt Nam đối với hàng nhập khẩu từ các nước khác chưa ký Thoả thuận thừa nhận với Việt Nam.

Danh sách các cơ quan, tổ chức nước ngoài cấp giấy chứng nhận chất lượng cho xe máy nguyên chiếc thuộc các nước xuất khẩu nói trên và mẫu giấy chứng nhận tem/dấu chứng nhận kèm theo do Bộ Khoa học và Công nghệ thông báo.

b. Đối với chi tiết động cơ xe máy không đồng bộ và phụ tùng xe máy nhập khẩu

Văn bản thẩm xét về chất lượng đối với chi tiết động cơ không đồng bộ và phụ tùng xe máy nhập khẩu của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Căn cứ quy định trên đây, Hải quan chỉ được thông quan cho các lô hàng đã có Giấy chứng nhận chất lượng, hướng dẫn doanh nghiệp liên hệ bộ Khoa học và Công nghệ hoặc Bộ Giao thông vận tải (Cục Đăng kiểm) để xin ý kiến giải quyết các vướng mắc về chất lượng.

c. Về sở hữu công nghiệp:

Doanh nghiệp nộp bản cam kết không xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đang được bảo hộ.

2. Về chính sách thuế:

- Thuế suất thuế nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Quyết định số 144/2002/QĐ-BTC ngày 22/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (có hiệu lực thi hành từ 01/01/2003).

- Giá tính thuế thực hiện theo bảng giá ban hành kèm theo Quyết định số 164/2000/QĐ-BTC ngày 10/10/2000 và Bảng giá ban hành kèm theo Quyết định số 164/2002/QĐ-BTC ngày 27/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Về chế độ thống kê, báo cáo:

Để quản lý chặt chẽ số lượng, chủng loại, xuất xứ.... xe máy, động cơ và phụ tùng xe máy nhập khẩu, yêu cầu Cục Hải quan các

tỉnh, thành phố chỉ đạo thực hiện: cập nhật đầy đủ, chi tiết, chính xác các thông tin trên Tờ khai xe máy, động cơ, phụ tùng xe máy nhập khẩu, truyền số liệu hằng ngày về Cục Công nghệ thông tin và định kỳ hàng tháng báo cáo bằng văn bản (vào ngày thứ 5 của tháng) về Tổng cục Hải quan (Vụ Giám sát quản lý) theo mẫu sau đây:

Tên DN nhập khẩu	Tên hàng	Ký, mã hiệu	Xuất xứ	Mã số	Số lượng (chiếc, bộ)	Giá trị (USD)
	Xe máy nguyên chiếc					
	Động cơ xe nguyên chiếc					
	Phụ tùng xe máy					

Công văn này có hiệu lực từ ngày ký (Quyết định số 01/2003/QĐ-BKHCN có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng công báo 15/3/2003), thay thế Công văn số 404/TCHQ-GSQL ngày 27/01/2003 của Tổng cục Hải quan.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh thì tập hợp, đề xuất biện pháp xử lý báo cáo Tổng cục để có chỉ đạo kịp thời./.

KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC HẢI QUAN
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG

Đặng Văn Tạo

THÔNG TƯ SỐ 23 TC/TCT NGÀY 09/5/1997 CỦA BỘ TÀI CHÍNH

HƯỚNG DẪN CHẾ ĐỘ THU, NỘP VÀ QUẢN LÝ LỆ PHÍ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Căn cứ vào Điều 32, Điều 45 và Khoản 2, Điều 64 Nghị định số 63/CP ngày 24/10/1996 của Chính phủ quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp.

Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý phí, lệ phí sở hữu công nghiệp như sau:

I- ĐỐI TƯỢNG NỘP

Pháp nhân, cá nhân hoặc chủ thể khác (dưới đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) nộp đơn yêu cầu tiến hành thủ tục xác lập, duy trì, sửa đổi, đình chỉ, huỷ bỏ, gia hạn, chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp hoặc khiếu nại, yêu cầu cung cấp thông tin và thực hiện các công việc quản lý nhà nước khác có liên quan đến sở hữu công nghiệp quy định tại Nghị định số 63/CP ngày 24/10/1996 của Chính phủ thì phải nộp phí, lệ phí (dưới đây gọi chung là phí, lệ phí sở hữu công nghiệp) theo quy định tại Thông tư này.

II- MỨC THU

1. Mức thu phí, lệ phí sở hữu công nghiệp được quy định tại Biểu mức thu ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Mức thu quy định đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam (cột 3, 4, 5, 6, 7 của Biểu mức thu) áp dụng đối với:

a. Tổ chức, cá nhân Việt Nam, bao gồm các tổ chức Việt Nam và người mang quốc tịch Việt Nam;

b. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, bao gồm doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và các tổ chức hợp tác kinh doanh với nước ngoài (trừ người nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài làm việc tại các tổ chức này).

3. Mức thu quy định đối với tổ chức, cá nhân nước người (cột 8, 9, 10, 11, 12 của Biểu mức thu) áp dụng đối với mọi tổ chức, cá nhân của nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài (bao gồm cả người nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài đang làm việc tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam).

4. Trường hợp tổ chức, cá nhân có đơn đề nghị thực hiện công việc trước thời hạn quy định, yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp phải làm việc ngoài giờ hành chính nhà nước thì cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp được phép thu thêm 50% mức thu đã quy định tại biểu mức thu ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Mức thu phí, lệ phí quy định tại Biểu mức thu ban hành kèm theo Thông tư này đã bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: chi phí in hoặc mua mẫu đơn, tiếp nhận đơn, thẩm định (xét nghiệm), in (mua) văn bằng hoặc giấy chứng nhận, vào sổ đăng ký quốc gia và các chi phí liên quan khác.

Các tổ chức, cá nhân đã nộp đủ phí, lệ phí sở hữu công nghiệp theo mức thu quy định tại Thông tư này không phải nộp thêm bất cứ khoản thu nào khác (trừ phí về các dịch vụ cụ thể khác chưa quy định tại Thông tư này).

Khi giá cả thị trường biến động từ 20% (hai mươi phần trăm) trở lên thì cơ quan thu có văn bản phản ánh với Bộ Tài chính điều chỉnh lại mức thu cho phù hợp với thực tế.

III- THỦ TỤC THU, NỘP VÀ QUẢN LÝ

1. Cơ quan tổ chức thu phí, lệ phí:

Cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp nêu tại Điều 63, Nghị định số 63/CP ngày 24/10/1996 của Chính phủ có nhiệm vụ tổ chức thu, nộp và quản lý, lệ phí theo quy định tại Thông tư này (dưới đây gọi chung là cơ quan thu).

2. Thủ tục thu, nộp phí, lệ phí:

a. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp phí, lệ phí sở hữu công nghiệp, phải nộp đủ số tiền phí, lệ phí tính theo mức thu quy định tại Biểu mức thu ban hành kèm theo Thông tư này ngay khi nộp đơn hoặc hồ sơ đề nghị với cơ quan nhà nước giải quyết việc thu phí, lệ phí sở hữu công nghiệp tương ứng. Người nộp tiền có trách nhiệm

yêu cầu người thu tiền cấp chứng từ thu tiền (biên lai thu phí, lệ phí đối với nộp tiền lệ phí; hoá đơn dịch vụ đối với nộp tiền phí dịch vụ sở hữu công nghiệp) loại chứng từ do Bộ Tài chính phát hành, ghi đúng số tiền thực tế đã nộp.

b. Cơ quan thu phí, lệ phí sở hữu công nghiệp nhận chứng từ (biên lai và hoá đơn) tại Cục Thuế địa phương nơi cơ quan đóng trụ sở. Cơ quan thu phí, lệ phí có trách nhiệm cấp chứng từ cho người nộp tiền và thực hiện quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán chứng từ với Cục Thuế theo đúng chế độ của Bộ Tài chính quy định.

c. Phí, lệ phí quy định tại Thông tư này được thu bằng tiền "đồng" Việt Nam, đối với mức thu quy định bằng đô la Mỹ (USD) thì phải quy đổi theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm nộp tiền. Trường hợp người nộp tiền có nhu cầu nộp ngoại tệ thì thu bằng đô la Mỹ (USD) theo mức thu quy định.

Hàng ngày, Cơ quan thu có nhiệm vụ lập bảng kê số tiền lệ phí, số tiền phí dịch vụ sở hữu công nghiệp thu được và nộp vào tài khoản tiền gửi của cơ quan thu tại Kho bạc Nhà nước nơi trực tiếp giao dịch. Riêng số tiền lệ phí thu được bằng ngoài tệ phải nộp vào quỹ ngoại tệ tập trung của Nhà nước và hạch toán vào số nộp ngân sách nhà nước bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố. Cuối tháng, cuối quý phải tổng hợp, thanh toán, quyết toán số tiền lệ phí, số tiền phí dịch vụ thu được và việc sử dụng chứng từ thu tiền (biên lai và hoá đơn) với Cục Thuế địa phương nơi cơ quan thu đóng trụ sở.

d. Nộp ngân sách nhà nước:

d.1. Lệ phí sở hữu công nghiệp là khoản thu của ngân sách nhà nước, định kỳ mỗi tháng một lần, cơ quan thu phải kê khai, làm thủ tục tạm nộp ngay 80% (tám mươi phần trăm) tổng số tiền phí, lệ phí thu được trong kỳ (kể cả số thu bằng ngoại tệ nộp vào quỹ ngoại tệ tập trung của Nhà nước) vào ngân sách nhà nước (Cục Sở hữu công nghiệp thu thì nộp vào ngân sách Trung ương, cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động sở hữu công nghiệp của tỉnh, thành phố tổ chức thu thì nộp vào ngân sách tỉnh, thành phố), ghi vào chương, loại, khoản, nhóm, tiểu nhóm, mục, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước quy định.

d.2. Phí dịch vụ sở hữu công nghiệp thu được phải nộp thuế theo quy định của Luật Thuế doanh thu, Luật Thuế lợi tức.

3. Trích và sử dụng tiền phí, lệ phí:

3.1. Cơ quan trực tiếp thu phí và lệ phí được tạm trích 20% (hai mươi phần trăm) tổng số tiền lệ phí thu được trong kỳ (kể cả số thu bằng ngoại tệ nộp vào quỹ ngoại tệ tập trung của Nhà nước) để chi phí cho công việc quy định tại Khoản 1, Điều 32, Nghị định số 63/CP ngày 24/10/1996 của Chính phủ, theo nội dung cụ thể như sau:

a. In (hoặc mua) mẫu đơn, tờ khai, hồ sơ, giấy chứng nhận (hoặc văn bằng) bảo hộ và các ấn phẩm liên quan khác phục vụ việc quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp và việc tổ chức thu lệ phí;

b. Trả thù lao cho công chức, viên chức nhà nước chuyên trách thực hiện việc quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp và việc tổ chức thu lệ phí phải làm việc thêm ngoài giờ hành chính nhà nước (nếu có) theo chế độ nhà nước quy định.

Trường hợp cơ quan thu không đủ công chức, viên chức chuyên trách, phải tuyển dụng thêm người để thực hiện công việc quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp và việc tổ chức thu lệ phí thì được chi trả tiền công và các khoản chi liên quan khác như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho những người lao động thuê ngoài theo chế độ của Nhà nước quy định.

Việc chi trả tiền thù lao cho công chức, viên chức nhà nước chuyên trách phải làm việc ngoài giờ và tiền công lao động thuê ngoài nêu trên phải có hợp đồng lao động, bảng chấm công làm thêm giờ hoặc lao động thuê ngoài, bảng thanh toán tiền thù lao hoặc tiền công và các khoản chi khác liên quan có ký nhận của người lao động, kèm theo chứng từ hợp lý, hợp lệ theo quy định của Nhà nước (trừ chi phí tiền lương của công chức, viên chức nhà nước và các chi phí khác đã được ngân sách nhà nước cấp theo dự toán hàng năm).

c. Trích thưởng để động viên những người trực tiếp thực hiện các công việc thẩm định hồ sơ và thu phí, lệ phí sở hữu công nghiệp. Mức thưởng khống chế tối đa mỗi người một năm không quá 03 (ba) tháng lương cơ bản chức vụ hoặc cấp bậc theo chế độ nhà nước quy định.

Toàn bộ số tiền lệ phí được tạm trích theo tỷ lệ quy định tại điểm này, cơ quan thu phải cân đối vào dự toán tài chính của đơn vị hàng năm và phải quản lý, sử dụng đúng mục đích, chế độ tài chính hiện hành của Nhà nước, kết thúc năm nếu chưa chi hết thì phải nộp tiếp số tiền còn lại vào ngân sách nhà nước theo thủ tục quy định tại tiết d, điểm 2, mục này.

3.2. Tiền phí dịch vụ sở hữu công nghiệp thu được sau khi nộp đủ thuế theo luật định, phần thu nhập còn lại được phân phối theo quy định tại Thông tư số 25 TC/TCT ngày 28/3/1994 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b, mục 6, phần II, Thông tư số 01 TC/HCVX ngày 4/1/1994 của Bộ Tài chính

IV- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cục thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra và đôn đốc cơ quan thu phí, lệ phí thực hiện việc thu, nộp phí, lệ phí sở hữu công nghiệp; tổ chức sổ sách kế toán và sử dụng chứng từ, hoá đơn thu, chi theo đúng chế độ nhà nước quy định và hướng dẫn tại Thông tư này.

2. Cơ quan thu phí, lệ phí sở hữu công nghiệp, có trách nhiệm:

- Đăng ký việc thu, nộp phí, lệ phí với Cục Thuế tỉnh, thành phố nơi đóng trụ sở; tổ chức thu, nộp và quản lý phí, lệ phí theo đúng quy định tại Thông tư này; mở sổ kế toán và sử dụng chứng từ, hoá đơn để thực hiện việc thu, nộp, sử dụng tiền phí, lệ phí theo đúng Pháp lệnh kế toán thống kê hiện hành của Nhà nước và quy định của Bộ Tài chính;

- Hàng năm lập dự toán thu, chi phí, lệ phí đồng thời với dự toán thu, chi tài chính; kết thúc năm tài chính thực hiện quyết toán thu, nộp và sử dụng số tiền phí, lệ phí đồng thời với quyết toán thu, chi tài chính của đơn vị, báo cáo cơ quan chủ quản cấp trên, đồng gửi cho cơ quan Tài chính và cơ quan Thuế cùng cấp.

3. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký, thay thế quy định tại Phần III, Thông tư số 99/TC-KHCNMT ngày 2/12/1993 của Liên Bộ Tài chính - Khoa học, Công nghệ và Môi trường hướng dẫn quản lý thu chi tài chính trong hoạt động sáng chế và sở hữu công nghiệp. Mọi quy định về phí, lệ phí sở hữu công nghiệp trái với Thông tư này đều bãi bỏ.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết.

K.T BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG

Vũ Mộng Giao

MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23 TC/TCT ngày 9/ 5/ 1997 của Bộ Tài chính)

I. MỨC THU LỆ PHÍ

TT	Lệ phí	Mức thu đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam (Nghìn đồng)					Mức thu đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài (USD)				
		Sáng chế	Giải pháp hữu ích	Kiểu dáng CN	Nhãn hiệu	Tên gọi xuất xứ hàng hóa	Sáng chế	Giải pháp hữu ích	Kiểu dáng CN	Nhãn hiệu	Tên gọi xuất xứ hàng hóa
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Lệ phí nộp đơn (đối với nhãn hiệu cho mỗi nhóm)	150	150	150	150	150	40	40	40	40	40
	- Nếu bản mô tả có trên 5 trang, từ trang thứ 6 trở đi phải nộp thêm cho mỗi trang	10	10				3	3			
	- Nếu đơn có trên một đối tượng (hoặc phương án kiểu dáng công nghiệp), từ đối tượng (phương án) thứ 2 trở đi phải nộp thêm cho mỗi đối tượng (phương án)	100	75	50			30	20	15		
2	Lệ phí xin hưởng quyền ưu tiên (mỗi trường hợp)	250	250	250	250		70	70	70	70	

TT	Lệ phí	Mức thu đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam (Nghìn đồng)					Mức thu đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài (USD)				
		Sáng chế	Giải pháp hữu ích	Kiểu dáng CN	Nhãn hiệu	Tên gọi xuất xứ hàng hóa	Sáng chế	Giải pháp hữu ích	Kiểu dáng CN	Nhãn hiệu	Tên gọi xuất xứ hàng hóa
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3	Lệ phí công bố đơn	150	150	150			40	40	40		
	- Nếu có trên 1 hình, từ hình thứ 2 trở đi phải nộp thêm cho mỗi hình	50	50	50			10	10	10		
4	Lệ phí chuyển đổi đơn sáng chế thành đơn giải pháp hữu ích		150					40			
5	Lệ phí chuyển giao quyền đối với đơn đang được xem xét	150	150	150	150	150	40	40	40	40	40
6	Lệ phí thẩm định (xét nghiệm) nội dung (đối với mỗi nhãn hiệu cho mỗi nhóm)	350	300	250	250	250	100	90	70	70	70
	- Mỗi lần yêu cầu thẩm định (xét nghiệm) lại	250	200	200	200	200	70	60	60	60	60
7	Lệ phí đăng bạ và cấp văn bằng bảo hộ	200	200	200	200	200	60	60	60	60	60

TT	Lệ phí	Mức thu đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam (Nghìn đồng)					Mức thu đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài (USD)				
		Sáng chế	Giải pháp hữu ích	Kiểu dáng CN	Nhãn hiệu	Tên gọi xuất xứ hàng hóa	Sáng chế	Giải pháp hữu ích	Kiểu dáng CN	Nhãn hiệu	Tên gọi xuất xứ hàng hóa
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
8	Lệ phí công bố văn bằng bảo hộ	150	150	150	150	150	40	40	40	40	40
	- Nếu có trên 1 hình, từ hình thứ 2 trở đi phải nộp thêm cho mỗi hình	50	50	50			10	10	10		
9	Lệ phí duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ (SC, GPHI), mỗi năm:										
	- Năm thứ nhất - thứ 2	250	250				70	70			
	- Năm thứ 3 - thứ 4	400	400				120	120			
	- Năm thứ 5 - thứ 6	650	650				200	200			
	- Năm thứ 7 - thứ 8	1000	1000				300	300			
	- Năm thứ 9 - thứ 10	1500	1500				450	450			
	- Năm thứ 11 - thứ 13	2100					600				

TT	Lệ phí	Mức thu đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam (Nghìn đồng)					Mức thu đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài (USD)				
		Sáng chế	Giải pháp hữu ích	Kiểu dáng CN	Nhãn hiệu	Tên gọi xuất xứ hàng hóa	Sáng chế	Giải pháp hữu ích	Kiểu dáng CN	Nhãn hiệu	Tên gọi xuất xứ hàng hóa
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	- Năm thứ 14 - thứ 16	2750					800				
	- Năm thứ 17 - thứ 20	3500					1000				
10	Lệ phí cấp phó bản văn bằng bảo hộ	200	200	200	200	200	60	60	60	60	60
11	Lệ phí cấp bản sao Đăng bạ quốc gia hoặc quốc tế (mỗi đối tượng)	100	100	100	100	100	30	30	30	30	30
12	Lệ phí chứng thực bản sao (mỗi tài liệu)	75	75	75	75	75	20	20	20	20	20
	- Nếu có trên 5 trang, từ trang thứ 6 trở đi phải nộp thêm cho mỗi trang	3	3	3	3	3	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6
13	Lệ phí phê duyệt hợp đồng chuyển giao quyền được bảo hộ	350	350	350	350		100	100	100	100	
14	Lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng	300	300	300	300		90	90	90	90	

TT	Lệ phí	Mức thu đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam (Nghìn đồng)					Mức thu đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài (USD)				
		Sáng chế	Giải pháp hữu ích	Kiểu dáng CN	Nhãn hiệu	Tên gọi xuất xứ hàng hóa	Sáng chế	Giải pháp hữu ích	Kiểu dáng CN	Nhãn hiệu	Tên gọi xuất xứ hàng hóa
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	chuyển giao quyền được bảo hộ (mỗi đối tượng)										
	- Trường hợp đã được phê duyệt	150	150	150	150		40	40	40	40	
15	Lệ phí đình chỉ, huỷ bỏ quyền được bảo hộ	150	150	150	150	150	40	40	40	40	40
16	Lệ phí gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ (đối với nhãn hiệu cho mỗi nhóm)			450	450	450			130	130	130
17	Lệ phí khiếu nại (mỗi lần khiếu nại, mỗi đối tượng)	200	200	200	200	200	60	60	60	60	60
18	Lệ phí nộp đơn yêu cầu cấp lixăng không tự nguyện	1500	1500	1500			450	450	450		
19	Lệ phí cấp lixăng không tự nguyện	500	500	500			150	150	150		
20	Lệ phí sửa đổi tên, địa chỉ người nộp đơn,tác giả hoặc người đại diện sở hữu công nghiệp:										

TT	Lệ phí	Mức thu đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam (Nghìn đồng)					Mức thu đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài (USD)				
		Sáng chế	Giải pháp hữu ích	Kiểu dáng CN	Nhãn hiệu	Tên gọi xuất xứ hàng hóa	Sáng chế	Giải pháp hữu ích	Kiểu dáng CN	Nhãn hiệu	Tên gọi xuất xứ hàng hóa
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	- Trước khi công bố đơn	100	100	100	100	100	30	30	30	30	30
	- Sau khi công bố đơn	150	150	150			40	40	40		
21	Lệ phí sửa đổi nội dung đơn (không làm thay đổi bản chất đối tượng nêu trong đơn)				100	100				30	30
	- Trước khi công bố đơn	100	100	100			30	30	30		
	- Sau khi công bố đơn	150	150	150			40	40	40		
22	Lệ phí sửa đổi văn bằng bảo hộ:										
	- Tên, địa chỉ chủ văn bằng bảo hộ người đại diện sở hữu công nghiệp	200	200	200	200	200	60	60	60	60	60
	- Giới hạn phương án kiểu dáng công nghiệp (mỗi phương án)			150					40		

TT	Lệ phí	Mức thu đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam (Nghìn đồng)					Mức thu đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài (USD)				
		Sáng chế	Giải pháp hữu ích	Kiểu dáng CN	Nhãn hiệu	Tên gọi xuất xứ hàng hóa	Sáng chế	Giải pháp hữu ích	Kiểu dáng CN	Nhãn hiệu	Tên gọi xuất xứ hàng hóa
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	- Giới hạn danh mục sản phẩm (mỗi nhóm) hoặc yếu tố trong mỗi nhãn hiệu				150					40	
23	Lệ phí gia hạn, bổ sung hồ sơ ngoài thời hạn quy định	150	150	150	150	150	40	40	40	40	40
		Mỗi tổ chức (đơn vị tính 1000 đồng)					Mỗi cá nhân (đơn vị tính 1000 đồng)				
24	Lệ phí thẩm định hồ sơ xin cấp, sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động đại diện sở hữu công nghiệp	500					300				
25	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động đại diện sở hữu công nghiệp	300					200				

II- PHÍ DỊCH VỤ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Số TT	Lệ phí	Mức thu đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam (Nghìn đồng)					Mức thu đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài (USD)				
		Sáng chế	Giải pháp hữu ích	Kiểu dáng CN	Nhãn hiệu	Tên gọi xuất xứ hàng hóa	Sáng chế	Giải pháp hữu ích	Kiểu dáng CN	Nhãn hiệu	Tên gọi xuất xứ hàng hóa
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Phí dịch vụ cung cấp tài liệu xin quyền ưu tiên	150	150	150	150		40	40	40	40	
2	Phí dịch vụ gửi đơn quốc tế (PCT)	500					150				
3	Phí dịch vụ sao đơn quốc tế (PCT)	200					60				
4	Phí dịch vụ phân loại hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ đến 30 từ				100					30	
	- Sau từ thứ 30 trở đi, mỗi từ thu thêm				5					1	
5	Phí dịch vụ tra cứu thông tin sở hữu công nghiệp:										
	- Tra cứu trùng lập như (mỗi nhóm)				100					30	
	- Tra cứu tương tự NH/KDCN (mỗi nhóm)			200	200				60	60	

		Mức thu đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam (Nghìn đồng)					Mức thu đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài (USD)				
Số TT	Lệ phí	Sáng chế	Giải pháp hữu ích	Kiểu dáng CN	Nhãn hiệu	Tên gọi xuất xứ hàng hóa	Sáng chế	Giải pháp hữu ích	Kiểu dáng CN	Nhãn hiệu	Tên gọi xuất xứ hàng hóa
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	- Tra cứu SC/GPHI (mỗi đối tượng)	300	250				90	70			
6	Phí làm thủ tục đăng ký quốc tế nhãn hiệu				1500					450	

CHỈ THỊ SỐ 31/1999/CT-TTG NGÀY 27/10/1999 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

VỀ ĐẤU TRANH CHỐNG SẢN XUẤT VÀ BUÔN BÁN HÀNG GIẢ

Trong những năm qua, công tác đấu tranh chống sản xuất và buôn bán hàng giả của các Bộ, ngành, địa phương đã đạt được một số kết quả nhất định, nhưng hoạt động sản xuất và buôn bán hàng giả vẫn chưa bị đẩy lùi, đang có nhiều diễn biến phức tạp, với các thủ đoạn ngày càng tinh vi hơn. Tình hình đó không chỉ là mối lo ngại của các doanh nghiệp, nỗi bất bình của người tiêu dùng, mà còn gây thiệt hại to lớn cho nền kinh tế và uy tín của các đơn vị sản xuất, kinh doanh, ảnh hưởng xấu đến sức khỏe người tiêu dùng, gây ô nhiễm môi sinh, môi trường.

Để đấu tranh có hiệu quả đối với việc sản xuất và buôn hàng giả nhằm bảo vệ quyền lợi chính đáng của các đơn vị sản xuất, kinh doanh và người tiêu dùng, lập lại trật tự kỷ cương trong hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, Thủ tướng Chính phủ chỉ thị:

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải coi việc chống sản xuất, buôn bán hàng giả là nhiệm vụ quan trọng, vừa cấp bách, vừa lâu dài. Phải có biện pháp đồng bộ, kiên quyết để đấu tranh ngăn chặn, từng bước đẩy lùi hoạt động sản xuất và buôn bán hàng giả. Mọi hành vi sản xuất, buôn bán, vận chuyển, tàng trữ hàng giả được phát hiện đều phải xử lý nghiêm theo pháp luật. Những vụ nghiêm trọng phải kịp thời đưa ra xét xử nhằm răn đe, giáo dục chung.

2. Giao Bộ Thương mại chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội và ủy ban nhân dân các địa phương làm tốt công tác đấu tranh chống sản xuất và buôn bán hàng giả ở thị trường nội địa. Trước mắt Bộ Thương mại cùng các Bộ, ngành liên quan rà soát lại các văn bản pháp quy về công tác chống sản xuất và buôn bán hàng giả để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với yêu cầu hiện nay, đồng thời cùng với Bộ Công an, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, ủy ban nhân dân địa phương tổ chức kiểm tra, xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân sản xuất, buôn bán hàng giả có hại đến sức khỏe

và an toàn tính mạng của người tiêu dùng, ảnh hưởng xấu đến môi sinh, môi trường, sản xuất và buôn bán hàng giả vi phạm quyền sở hữu công nghiệp.

3. Bộ Công an chỉ đạo lực lượng Công an các cấp tập trung điều tra, khám phá các đường dây, các ổ nhóm sản xuất, buôn bán hàng giả, đặc biệt là : giấy tờ, hóa đơn, tem, tiền và các ấn phẩm giả có giá trị như tiền; chủ động, bố trí lực lượng tham gia khi có yêu cầu phối hợp của các Bộ, ngành.

4. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chủ trì cùng với các Bộ, ngành liên quan kịp thời công bố danh mục hàng hóa Nhà nước quản lý chất lượng, gắn công tác bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp với việc quản lý chất lượng hàng hóa; chịu trách nhiệm chính trong việc kiểm nghiệm, xác định hàng giả và ban hành quy trình tiêu hủy hàng giả, độc hại có liên quan đến môi sinh, môi trường.

5. Bộ Y tế chủ trì cùng với Bộ Công an, Bộ Thương mại và các Bộ, ngành liên quan trong công tác kiểm tra, kiểm soát chống sản xuất và buôn bán hàng giả trong lĩnh vực y tế, dược phẩm, dược liệu, vệ sinh an toàn thực phẩm.

6. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì cùng với Bộ Thủy sản, Bộ Công an, Bộ Thương mại và các Bộ, ngành liên quan tổ chức kiểm tra chống sản xuất, buôn bán hàng giả trong lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp: phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, cây giống, con giống, thức ăn gia súc; làm đầu mối thu gom các loại thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật giả và ngoài danh mục được phép sử dụng để tiêu hủy theo quy định.

7. Bộ Văn hóa - Thông tin chủ trì với sự tham gia của Bộ Công an, Bộ Thương mại và các Bộ, ngành liên quan tổ chức kiểm tra chống sản xuất, buôn bán các loại ấn phẩm giả và sản phẩm văn hóa giả khác; chỉ đạo các cơ quan truyền thông tăng thời lượng thông tin cho việc giáo dục pháp luật, phổ biến kiến thức liên quan đến việc phòng, chống hàng giả.

8. Tổng cục Hải quan cùng với Bộ đội biên phòng cần tăng cường kiểm tra, ngăn chặn việc vận chuyển, buôn bán qua biên giới các loại hàng giả.

9. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể việc để lại và sử dụng tiền thu được từ hoạt động chống sản xuất và buôn bán hàng giả (tiền phạt, tiền bán tang vật tịch thu được phép lưu thông) cho địa phương và đơn vị để phục vụ cho hoạt động chống hàng giả, đồng thời có văn

bản hướng dẫn cụ thể cho các lực lượng chức năng như Quản lý thị trường, Công an... xây dựng, bổ sung kế hoạch tài chính phục vụ cho hoạt động chống sản xuất và buôn bán hàng giả, để trong năm 2000 các lực lượng chức năng có kinh phí phục vụ công tác này.

10. Chủ tịch ủy ban nhân dân các cấp cần có kế hoạch cụ thể chỉ đạo các cơ quan chức năng ở địa phương trong việc phát hiện, điều tra xử lý các hành vi sản xuất và buôn bán hàng giả; tổ chức tốt phối hợp các lực lượng trong các chiến dịch kiểm tra, truy quét hàng giả trên địa bàn.

11. Việc xử lý hàng giả, tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực sản xuất, buôn bán hàng giả được áp dụng theo Điều 19, Nghị định số 12/1999/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 1999 của Chính phủ và các quy định hiện hành của pháp luật.

12. Các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất cần thực hiện tốt việc đăng ký chất lượng, xác lập quyền sở hữu công nghiệp, chủ động nghiên cứu, áp dụng các biện pháp bảo vệ sản phẩm, hàng hóa của mình tránh bị làm giả đồng thời phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng trong việc chống hàng giả.

13. Đấu tranh chống sản xuất và buôn bán hàng giả là trách nhiệm của toàn xã hội, trước hết là của các cơ quan chức năng và chính quyền các cấp. Các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, Hội Luật gia Việt Nam, Hội tiêu chuẩn và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng các cấp, các tổ chức sở hữu trí tuệ có vai trò rất quan trọng trong việc vận động các tầng lớp nhân dân tham gia phát hiện, tố giác, đấu tranh với tệ sản xuất và buôn bán hàng giả.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức thực hiện Chỉ thị này; hàng tháng gửi báo cáo kết quả việc thực hiện về Bộ Thương mại để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH
SỐ 10/2000//TTLT-BTM-BTC-BCA-BKHCNMT NGÀY 27/4/2000 CỦA LIÊN TỊCH BỘ THƯƠNG MẠI - BỘ TÀI CHÍNH- BỘ CÔNG AN-BỘ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHỈ THỊ SỐ 31/1999/CT-TTG NGÀY 27/10/1999 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ ĐẤU TRANH CHỐNG SẢN XUẤT VÀ BUÔN BÁN HÀNG GIẢ

Thi hành Chỉ thị số 31/1999/CT-TTg ngày 27/10/1999 của Thủ tướng Chính phủ về đấu tranh chống sản xuất và buôn bán hàng giả,Bộ Thương mại, Bộ Tài chính, Bộ Công an và Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường hướng dẫn việc tổ chức thực hiện như sau:

I- NGUYÊN TẮC CHUNG

1. Đấu tranh chống hàng giả là nhiệm vụ của tất cả các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp, các đoàn thể chính trị, xã hội, các doanh nghiệp, hộ kinh doanh và của toàn dân.

2. Mọi hành vi sản xuất, gia công, chế biến, bao gói, lắp ráp, buôn bán, tàng trữ, xuất khẩu, nhập khẩu, vận chuyển, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại hàng giả phát hiện được phải xử lý nghiêm theo pháp luật. Tang vật là hàng giả, phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất, buôn bán hàng giả bị xử lý tịch thu (trừ trường hợp đặc biệt có quy định riêng). Các đối tượng sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng kém chất lượng tuỳ theo mức độ vi phạm bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Khi xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi sản xuất buôn bán hàng giả, cơ quan có thẩm quyền xử lý phải căn cứ vào các Nghị định của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính có liên quan và tuân thủ đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền quy định trong Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

4. Nếu vụ việc có dấu hiệu của tội sản xuất, buôn bán hàng giả theo quy định của Bộ luật Hình sự thì cơ quan kiểm tra phát hiện

chuyển hồ sơ cùng với tang vật vi phạm đến cơ quan có thẩm quyền để điều tra xử lý hình sự.

5. Nghiêm cấm các tổ chức, cá nhân sản xuất, lưu thông hàng hoá không bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng. Các tiêu chuẩn chất lượng gồm: tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành, tiêu chuẩn cơ sở hoặc quốc tế phải được chấp hành nghiêm chỉnh. Các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh phải tuân thủ các quy định của pháp luật về nhãn hiệu hàng hoá, kiểu dáng công nghiệp, tên gọi xuất xứ hàng hoá được Nhà nước bảo hộ và quy chế ghi nhãn hàng hoá.

6. Thông tư này không điều chỉnh những loại hàng hoá mang tên hàng giả được người tiêu dùng thừa nhận như: răng giả, đồ giả cổ, chân tay giả, hoa giả...

II - GIẢI THÍCH MỘT SỐ THUẬT NGỮ TRONG THÔNG TƯ NÀY

1. Nhãn hàng hoá: Là bản viết, bản in, hình vẽ, hình ảnh, dấu hiệu được in chìm, in nổi trực tiếp hoặc được dán, đính, cài chắc chắn trên hàng hoá hoặc bao bì để thể hiện các thông tin cần thiết, chủ yếu về hàng hoá đó.

2. Nhãn hiệu hàng hoá: Là những dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ cùng loại của các cơ sở sản xuất, kinh doanh khác nhau. Nhãn hiệu hàng hoá có thể là từ ngữ, hình ảnh hoặc sự kết hợp các yếu tố đó được thể hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc.

3. Tên hàng hoá: Là tên gọi cụ thể của sản phẩm, hàng hoá nói lên bản chất của hàng hoá đã được tiêu chuẩn hoá hoặc đã quen thuộc với người tiêu dùng.

4. Tên gọi xuất xứ hàng hoá: Là tên địa lý của nước, địa phương dùng để chỉ xuất xứ của mặt hàng từ nước, địa phương đó với điều kiện những mặt hàng này có các tính chất, chất lượng đặc thù dựa trên các điều kiện địa lý độc đáo và ưu việt, bao gồm yếu tố tự nhiên, con người hoặc kết hợp cả hai yếu tố đó.

5. Kiểu dáng công nghiệp: Là hình dáng bên ngoài của sản phẩm được thể hiện bằng đường nét, hình khối, màu sắc hoặc sự kết hợp những yếu tố đó có tính mới đối với thế giới dùng làm mẫu để sản xuất sản phẩm công nghiệp hoặc thủ công nghiệp.

III- HÀNG GIẢ

Hàng hoá có một trong các dấu hiệu sau đây được coi là hàng giả:

1. Hàng giả chất lượng hoặc công dụng

1.1. Hàng hoá không có giá trị sử dụng hoặc giá trị sử dụng không đúng như bản chất tự nhiên, tên gọi và công dụng của nó.

1.2. Hàng hoá đưa thêm tạp chất, chất phụ gia không được phép sử dụng làm thay đổi chất lượng; không có hoặc có ít dược chất, có chứa dược chất khác với tên dược chất ghi trên nhãn hoặc bao bì; không có hoặc không đủ hoạt chất, chất hữu hiệu không đủ gây nên công dụng; có hoạt chất, chất hữu hiệu khác với tên hoạt chất, chất hữu hiệu ghi trên bao bì.

1.3. Hàng hoá không đủ thành phần nguyên liệu hoặc bị thay thế bằng những nguyên liệu, phụ tùng khác không đảm bảo chất lượng so với tiêu chuẩn chất lượng hàng hoá đã công bố, gây hậu quả xấu đối với sản xuất, sức khỏe người, động vật, thực vật hoặc môi sinh, môi trường.

1.4. Hàng hoá thuộc danh mục Tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng mà không thực hiện gây hậu quả xấu đối với sản xuất, sức khỏe người, động vật, thực vật hoặc môi sinh, môi trường.

1.5. Hàng hoá chưa được chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn mà sử dụng giấy chứng nhận hoặc dấu phù hợp tiêu chuẩn (đối với danh mục hàng hoá bắt buộc).

2. Giả về nhãn hiệu hàng hoá, kiểu dáng công nghiệp, nguồn gốc, xuất xứ hàng hoá

2.1. Hàng hoá có nhãn hiệu hàng hoá trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với nhãn hiệu hàng hoá của người khác đang được bảo hộ cho cùng loại hàng hoá kể cả nhãn hiệu hàng hoá đang được bảo hộ theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia, mà không được phép của chủ nhãn hiệu.

2.2. Hàng hoá có dấu hiệu hoặc có bao bì mang dấu hiệu trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với tên thương mại được bảo hộ hoặc với tên gọi xuất xứ hàng hoá được bảo hộ.

2.3. Hàng hoá, bộ phận của hàng hoá có hình dáng bên ngoài trùng với kiểu dáng công nghiệp đang được bảo hộ mà không được phép của chủ kiểu dáng công nghiệp.

2.4. Hàng hoá có dấu hiệu giả mạo về chỉ dẫn nguồn gốc, xuất xứ hàng hoá gây hiểu sai lệch về nguồn gốc, nơi sản xuất, nơi đóng gói, lắp ráp hàng hoá.

3. Giả về nhãn hàng hoá

3.1. Hàng hoá có nhãn hàng hoá giống hệt hoặc tương tự với nhãn hàng hoá của cơ sở khác đã công bố.

3.2. Những chỉ tiêu ghi trên nhãn hàng hoá không phù hợp với chất lượng hàng hoá nhằm lừa dối người tiêu dùng.

3.3. Nội dung ghi trên nhãn bị cạo, tẩy xoá, sửa đổi, ghi không đúng thời hạn sử dụng để lừa dối khách hàng.

4. Các loại ấn phẩm đã in sử dụng vào việc sản xuất, tiêu thụ hàng giả

4.1. Các loại đề can, tem sản phẩm, nhãn hàng hoá, mẫu nhãn hiệu hàng hoá, bao bì sản phẩm có dấu hiệu vi phạm như: trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với nhãn hàng hoá cùng loại, với nhãn hiệu hàng hoá, kiểu dáng công nghiệp, tên gọi xuất xứ hàng hoá được bảo hộ.

4.2. Các loại hoá đơn, chứng từ, chứng chỉ, tem, vé, tiền, ấn phẩm có giá trị như tiền, ấn phẩm và sản phẩm văn hoá giả mạo khác.

IV- HÀNG KÉM CHẤT LƯỢNG

Hàng hoá có một trong các dấu hiệu sau đây được coi là hàng kém chất lượng:

1. Hàng hoá có giá trị sử dụng, công dụng nhưng các chỉ tiêu, thành phần cấu tạo về chất lượng chưa đầy đủ như công bố trên nhãn hàng hoá hoặc quảng cáo, tiếp thị nhưng không gây hại đến sản xuất, sức khoẻ người, động vật, thực vật hoặc môi sinh, môi trường.

2. Hàng hoá có một trong các chỉ tiêu chất lượng thuộc danh mục bắt buộc áp dụng thấp hơn mức chất lượng tối thiểu đã công bố, nhưng không gây hại đến sản xuất, sức khoẻ người, động vật, thực vật hoặc môi sinh, môi trường.

3. Hàng hoá có chất lượng thực tế thấp hơn mức ghi trên nhãn hàng hoá hoặc quảng cáo công bố nhưng không gây hại đối với sản xuất, sức khỏe người, động vật, thực vật.

4. Hàng hoá cũ tân trang, sửa chữa lại rồi giả mạo hàng mới để lừa dối khách hàng, bán theo đơn giá của hàng mới.

5. Hàng hoá đã bị đưa thêm tạp chất hoặc các nguyên liệu khác làm thay đổi định lượng của hàng hoá, nhưng không gây hại đối với sản xuất, sức khoẻ người, động vật, thực vật hoặc môi sinh, môi trường.

V- KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ HÀNG GIẢ

1. Đối tượng kiểm tra

- Hàng giả, hàng kém chất lượng thuộc phạm vi kiểm tra và xử lý theo Thông tư này bao gồm hàng sản xuất trong nước, hàng gia công, chế biến, lắp ráp, đóng gói, để trong kho, đang bày bán, vận chuyển trên đường, trưng bày giới thiệu, chào hàng, khuyến mại và hàng xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Địa bàn cần chứ ý kiểm tra

- Các cửa khẩu đường bộ, đường hàng không, đường biển, đường sông, tuyến biên giới.

- Nơi in ấn tem, nhãn mác giả, bao bì giả, ấn phẩm giả.

- Các tụ điểm sản xuất, gia công, chế biến, lắp ráp hàng giả, nơi chứa chấp hàng giả.

- Các đầu mối bán buôn, phát luồng hàng giả.

- Các điểm bán lẻ và phương tiện vận chuyển hàng giả.

3. Phân công địa bàn kiểm tra và nội dung phối hợp

3.1 - Phân công địa bàn:

- Lực lượng Hải quan, lực lượng Bộ đội Biên phòng: có trách nhiệm tổ chức việc chống hàng giả xuất khẩu, nhập khẩu qua các cửa khẩu, trên biên giới đất liền và trên biển theo nhiệm vụ của từng ngành.

- Lực lượng Quản lý thị trường có trách nhiệm:

+ Thanh tra, kiểm tra chống sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng kém chất lượng ở thị trường nội địa.

+ Chủ trì tổ chức phối hợp với các lực lượng Thanh tra chuyên ngành, các lực lượng có chức năng chống hàng giả, hàng kém chất lượng khác trên địa bàn.

- Lực lượng Công an có trách nhiệm:

+ Điều tra, khám phá các đường dây, ổ nhóm sản xuất, buôn bán hàng giả đặc biệt là giấy tờ, hoá đơn, tem, tiền và các ấn phẩm có giá trị như tiền.

+ Phối hợp với các lực lượng chức năng thanh tra, kiểm tra ở các ngành các cấp chống hàng giả khi có yêu cầu.

- Các lực lượng thanh tra, kiểm tra chuyên ngành: có trách nhiệm tổ chức thanh tra, kiểm tra chống hàng giả đối với hàng hóa, thuộc phạm vi quản lý nhà nước chuyên ngành, đồng thời phối hợp với các lực lượng có chức năng chống hàng giả để tiến hành thanh tra, kiểm tra khi có yêu cầu.

3.2. Nội dung phối hợp:

- Phối hợp trong việc trao đổi, cung cấp thông tin về:

+ Diễn biến tình hình hàng giả, quy luật, thủ đoạn hoạt động của các đối tượng sản xuất, buôn bán hàng giả.

+ Chủ trương, chính sách, kế hoạch có liên quan đến công tác chống hàng giả của ngành, địa phương.

- Phối hợp trong công tác thanh tra, kiểm tra phát hiện, ngăn chặn và xử lý vi phạm:

+ Xây dựng phương án, kế hoạch phối hợp thanh tra, kiểm tra.

+ Cử cán bộ tham gia việc thanh tra, kiểm tra.

+ Hỗ trợ phương tiện kinh phí và tạo điều kiện thuận lợi trong việc thanh tra, kiểm tra.

+ Tiến hành thẩm tra, xác minh, thu thập tài liệu chứng cứ, giám định, thẩm định hàng giả.

+ Tổ chức thực hiện quyết định xử phạt vi phạm hoặc cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt.

- Phối hợp trong việc xử lý vi phạm về hàng giả đối với những vụ việc phức tạp. Trường hợp không thống nhất được biện pháp xử lý thì báo cáo Ban chỉ đạo 31 ở địa phương hoặc Trung ương quyết định.

- Phối hợp trong việc khen thưởng đối với tổ chức, cá nhân có đóng góp trong việc phát hiện, đấu tranh, xử lý vi phạm về hàng giả.

- Phối hợp với cơ sở sản xuất kinh doanh hợp pháp, các chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp để xác định hàng giả.

4. Mặt hàng

Bao gồm các loại hàng ghi ở mục III và hàng kém chất lượng ở mục IV Thông tư này, tập trung kiểm tra, xử lý các loại hàng hoá sau đây:

- Lương thực, thực phẩm chế biến, các loại phụ gia thực phẩm, đồ uống.

- Hàng mỹ phẩm.

- Thuốc, vắc xin và các chế phẩm phục vụ phòng chữa bệnh cho người.

- Vật tư nông nghiệp, thuỷ sản: các loại cây giống, con giống, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, vắc xin, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, các chế phẩm sinh học phục vụ trồng trọt và chăn nuôi.

- Hoá đơn, chứng từ, tiền, chứng chỉ, các ấn phẩm, tác phẩm nghệ thuật và các ấn phẩm khác.

- Vật liệu xây dựng, máy móc, phụ tùng, nhiên liệu, nguyên liệu, phương tiện giao thông.

5. Giám định, thẩm định hàng giả, hàng kém chất lượng

5.1. Khi kiểm tra phát hiện hàng giả, hàng kém chất lượng các lực lượng có chức năng phải lập biên bản và xử lý vi phạm theo đúng quy định. Trường hợp chưa đủ căn cứ khẳng định là hàng giả, hàng kém chất lượng thì phải lấy mẫu theo đúng quy định gửi đến cơ quan nhà nước có chức năng để giám định, thẩm định.

5.2. Các cơ quan chức năng có trách nhiệm giám định, thẩm định các mẫu hàng hoá, ấn phẩm khi các cơ quan kiểm tra, kiểm soát yêu cầu.

5.3. Trong khi đang sắp xếp lại hệ thống cơ quan giám định, thẩm định các cơ quan kiểm tra chất lượng thuộc Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường, Bộ Thương mại (Cục Quản lý chất lượng hàng hoá và đo lường), Viện Khoa học kỹ thuật hình sự Bộ Công an và các cơ quan có chức năng khác thuộc các Bộ, ngành được công nhận có trách nhiệm tiến hành giám định, thẩm định các mẫu hàng giả, hàng kém chất lượng quy định tại điểm 1 mục III và IV Thông tư này, do

các cơ quan thanh tra, kiêm tra chống hàng giả ở các ngành, các cấp gửi đến trong thời hạn pháp luật quy định và chịu trách nhiệm về kết quả, kết luận của mình.

5.4. Cục Sở hữu công nghiệp Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường, Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm và thẩm quyền giám định, thẩm định đối với loại hàng giả quy định tại điểm 2 Mục III Thông tư này.

5.5. Các cơ quan chức năng có liên quan thực hiện giám định, thẩm định hàng giả quy định tại điểm 4 mục III Thông tư này.

6. Xử lý hàng giả

6.1. Tái xuất khỏi lãnh thổ Việt Nam đối với hàng giả, hàng kém chất lượng nhập khẩu đang làm thủ tục hải quan theo các quyết định của các cơ quan có thẩm quyền.

6.2. Tổ chức tiêu huỷ theo quy định hiện hành của Nhà nước:

- Hàng hoá, vật phẩm không có giá trị sử dụng.

- Hàng hoá không đảm bảo mức chất lượng tối thiểu gây hại đối với sản xuất hoặc tính mạng, sức khoẻ người, động vật, thực vật và môi sinh, môi trường.

- Các loại đề can, tem, nhãn hàng hoá mẫu nhãn hiệu, bao bì sản phẩm hàng hoá, hoá đơn, chứng từ, tiền, ấn phẩm được xác định là giả.

6.3. Được lưu thông phải tuân thủ các điều kiện sau:

- Là hàng hoá có giá trị sử dụng nhưng phải loại bỏ các yếu tố vi phạm trên hàng hoá (nhãn mác, bao bì vi phạm...) và thông báo rộng rãi cho người tiêu dùng biết.

- Gia công, chế biến lại để hàng hoá đảm bảo tính hợp pháp khi lưu thông hoặc tận dụng làm nguyên liệu.

VI- KINH PHÍ, PHƯƠNG TIỆN CHỐNG HÀNG GIẢ

1. Các lực lượng có chức năng thanh tra, kiểm tra chống hàng giả được cấp và sử dụng kinh phí phục vụ công tác chống hàng giả, bao gồm:

- Lực lượng Hải quan.

- Lực lượng Biên phòng.

- Lực lượng Công an.

- Lực lượng Quản lý thị trường.

- Các lực lượng Thanh tra chuyên ngành.

2. Kinh phí phục vụ công tác chống hàng giả bao gồm:

- Ngân sách nhà nước cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

- Toàn bộ số tiền xử phạt hành chính thu về và tiền bán hàng hoá, tang vật, phương tiện vi phạm bị tịch thu của các vụ việc xử lý về hàng giả được ngân sách Nhà nước để lại chi cho hoạt động chống hàng giả.

- Các khoản đóng góp tự nguyện (nếu có) của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

- Một phần nguồn hỗ trợ từ nguồn thu chống buôn lậu trên địa bàn.

3. Kinh phí phục vụ công tác chống hàng giả được sử dụng để chi cho những việc sau:

- Mua sắm, sửa chữa phương tiện, dụng cụ; chi cho công tác bắt giữ, tiêu huỷ, bốc dỡ, bảo quản, vận chuyển hàng hoá, tang vật vi phạm; phát hiện, thẩm tra, xác minh, xử lý vi phạm; tuyên truyền, học tập bồi dưỡng nghiệp vụ, sơ kết, tổng kết việc đấu tranh chống hàng giả; tổ chức thông tin, nhân mối, mua tin để phát hiện vi phạm; kiểm nghiệm, giám định, thẩm định; bồi dưỡng làm ngoài giờ; trợ cấp cho cán bộ chiến sĩ hoặc gia đình bị tai nạn, bị thương, bị hy sinh trong khi làm nhiệm vụ; trích thưởng cho tổ chức và cá nhân có công đóng góp trong công tác chống sản xuất và buôn bán hàng giả.

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Để tổ chức thực hiện Chỉ thị số 31-1999/CT/TTg ngày 27/10/1999 của Thủ tướng Chính phủ về đấu tranh chống sản xuất và buôn bán hàng giả và Thông tư này, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm:

1.1. Bộ Thương mại:

- Chủ trì tổ chức sự phối hợp giữa các Bộ, ngành có liên quan ở trung ương trong việc chỉ đạo công tác chống hàng giả.

- Chủ trì tổ chức việc kiểm tra, đôn đốc các ngành, các địa phương trong công tác chống hàng giả.

- Đề xuất chủ trương, biên pháp cần thiết chống hàng giả trong từng thời điểm, bàn bạc thống nhất với các Bộ, Tổng cục để kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ và chỉ đạo các địa phương.

- Yêu cầu các Bộ, Tổng cục phối hợp, cung cấp lực lượng, phương tiện để ngăn chặn bắt giữ kịp thời các vụ vi phạm về hàng giả hoặc tham gia vào đoàn kiểm tra liên ngành khi cần thiết.

- Tổ chức thông tin, tổng hợp báo cáo về tình hình và công tác chống hàng giả của các ngành, các cấp ở địa phương và trên cả nước để báo cáo Thủ tướng Chính phủ và thông báo cho các Bộ, Tổng cục.

- Định kỳ tổ chức họp liên Bộ, Tổng cục để kiểm điểm rút kinh nghiệm và bàn biện pháp phối hợp chỉ đạo trong thời gian tới.

1.2. Bộ Công an:

- Điều tra phát hiện các đối tượng và ổ nhóm sản xuất, buôn bán hàng giả lớn đặc biệt chú ý các loại hàng có tác hại lớn đến an ninh và trật tự xã hội

- Phối hợp với lực lượng Quản lý thị trường và các lực lượng thanh tra chuyên ngành khác để đấu tranh ngăn chặn tình trạng sản xuất, buôn bán hàng giả, xử lý nghiêm các phần tử chống người thi hành công vụ khi có yêu cầu.

- Tham gia cùng các ngành chỉ đạo hướng dẫn các địa phương trong việc đấu tranh chống hàng giả.

1.3. Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và thanh quyết toán các nguồn kinh phí phục vụ công tác chống hàng giả.

1.4. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tuỳ theo nhiệm vụ được phân công về công tác chống hàng giả, có trách nhiệm:

- Tổ chức chỉ đạo công tác chống hàng giả trong phạm vi quản lý nhà nước của ngành và nhiệm vụ cụ thể được Thủ tướng Chính phủ giao tại Chỉ thị nói trên.

- Phối hợp công tác với Bộ Thương mại và các Bộ, ngành có liên quan trong việc chỉ đạo đấu tranh, ngăn chặn hàng giả có hiệu quả đối với từng ngành hàng, mặt hàng, địa bàn và trên cả nước.

- Tổng hợp tình hình hàng giả, công tác đấu tranh chống hàng giả trong ngành gửi Bộ Thương mại tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

1.5 - Hội tiêu chuẩn và bảo vệ người tiêu dùng Việt Nam, các đoàn thể tổ chức xã hội khác: tuỳ theo chức năng, nhiệm vụ được phân công, có trách nhiệm giúp đỡ các lực lượng chống hàng giả và vận động người tiêu dùng tích cực tham gia vào việc đấu tranh chống hàng giả.

1.6. Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

- Tổ chức tuyên truyền phổ biến Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư liên tịch hướng dẫn thực hiện Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ cho các doanh nghiệp, các hộ sản xuất, kinh doanh và nhân dân trên địa bàn để tham gia vào việc chống hàng giả, bài trừ tệ hàng giả.

- Chỉ đạo các ngành, các cấp ở địa phương trong công tác chống hàng giả trên địa bàn.

- Tổ chức sự phối hợp giữa các ngành, các cấp, các lực lượng chức năng ở địa phương để kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các vụ vi phạm về sản xuất, buôn bán, nhập khẩu, vận chuyển hàng giả.

- Định kỳ sơ kết, tổng kết đánh giá rút kinh nghiệm để chỉ đạo và lập kế hoạch cho từng thời kỳ.

- Tổng hợp tình hình hàng giả, công tác chống hàng giả trên địa bàn gửi Bộ Thương mại để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

1.7. Đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh:

- Các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh không được sản xuất, buôn bán hàng giả. Mọi tổ chức và cá nhân có trách nhiệm chủ động phối hợp với các cơ quan chức năng trong việc đấu tranh chống hàng giả phát hiện cho các lực lượng kiểm tra kiểm soát, các đối tượng và tụ điểm sản xuất kinh doanh hàng giả để có biện pháp ngăn chặn kịp thời.

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân sản xuất, lắp ráp hàng hoá sử dụng biện pháp dán tem để chống giả cho sản phẩm của mình.

Tem chống giả của doanh nghiệp không được trùng hoặc tương tự với các loại tem hàng nhập khẩu Nhà nước phát hành.

2. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc các ngành và địa phương cần kịp thời báo cáo Ban chỉ đạo 31-TW và liên Bộ để giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG AN **THỨ TRƯỞNG** **Lê Thế Tiệm**	KT. BỘ TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG **THỨ TRƯỞNG** **Bùi Mạnh Hải**
KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH **THỨ TRƯỞNG** **Trần Văn Tá**	KT.BỘ TRƯỞNG BỘ THƯƠNG MẠI THỨ TRƯỞNG **Hồ Huấn Nghiêm**

NGHỊ ĐỊNH SỐ 42/2003/NĐ-CP NGÀY 02/5/2003 CỦA CHÍNH PHỦ

VỀ BẢO HỘ QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI THIẾT KẾ BỐ TRÍ MẠCH TÍCH HỢP BÁN DẪN

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 28 tháng 10 năm 1995;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết việc bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nghị định này áp dụng đối với mọi tổ chức, cá nhân của Việt Nam.

2. Nghị định này cũng áp dụng đối với những tổ chức, cá nhân của nước ngoài được hưởng sự bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với quy định của Nghị định này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Mạch tích hợp bán dẫn" là sản phẩm dưới dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm, trong đó các phần tử - với ít nhất một phần tử tích cực và một số hoặc tất cả các mối liên kết được gắn liền bên trong hoặc bên trên tấm vật liệu bán dẫn và nhằm thực hiện chức năng điện tử. "Mạch tích hợp" đồng nghĩa với "IC", "chip" và "mạch vi điện tử";

2. "Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn" là cấu trúc không gian của các phần tử mạch và các mối liên kết các phần tử đó trong mạch tích hợp bán dẫn (sau đây gọi là "Thiết kế bố trí");

3. "Tác giả thiết kế bố trí" là người hoặc những người tạo ra thiết kế bố trí bằng lao động sáng tạo của mình.

Những người chỉ giúp đỡ, hỗ trợ về kỹ thuật, vật chất, kinh phí nhưng không góp phần tạo ra thiết kế bố trí bằng lao động sáng tạo của mình thì không được coi là tác giả;

4. "Chủ sở hữu" là chủ thể được cấp Văn bằng bảo hộ hoặc chủ thể được chuyển giao một cách hợp pháp quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí;

5. "Phân phối" dùng để chỉ mọi hình thức lưu thông thương mại, gồm bán, cho thuê, chuyển nhượng, kể cả quảng cáo, chào hàng hoặc tàng trữ nhằm các mục đích đó;

6. "Khai thác thiết kế bố trí nhằm mục đích thương mại" là việc phân phối công khai mạch tích hợp bán dẫn được sản xuất theo thiết kế bố trí đó hoặc hàng hoá chứa mạch tích hợp bán dẫn được sản xuất theo thiết kế bố trí đó.

Điều 4. Đối tượng được bảo hộ

1. Đối tượng được bảo hộ theo Nghị định này là thiết kế bố trí có tính nguyên gốc.

2. Thiết kế bố trí được công nhận có tính nguyên gốc nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Thiết kế bố trí đó là kết quả lao động sáng tạo của chính tác giả thiết kế bố trí;

b) Tại thời điểm được tạo ra, thiết kế bố trí đó chưa được biết đến rộng rãi trong giới những người sáng tạo thiết kế bố trí và những nhà sản xuất mạch tích hợp bán dẫn.

Điều 5. Đối tượng không được bảo hộ

Các đối tượng sau đây không được bảo hộ theo Nghị định này:

1. Nguyên lý, quy trình, hệ thống, phương pháp được thực hiện bởi mạch tích hợp bán dẫn.

2. Thông tin, phần mềm có trong mạch tích hợp bán dẫn.

Chương II

XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI THIẾT KẾ BỐ TRÍ

Điều 6. Căn cứ xác lập quyền của chủ sở hữu, quyền của tác giả thiết kế bố trí

Quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí của chủ sở hữu và quyền của tác giả thiết kế bố trí được xác lập theo Văn bằng bảo hộ thiết kế bố trí (sau đây gọi là Văn bằng bảo hộ) do Cục Sở hữu công nghiệp thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ cấp theo quy định tại Chương này.

Điều 7. Văn bằng bảo hộ

1. Văn bằng bảo hộ có tên là "Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn", có hiệu lực trên toàn lãnh thổ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Thời hạn hiệu lực của Văn bằng bảo hộ bắt đầu từ ngày cấp Văn bằng và chấm dứt vào ngày sớm nhất trong số những ngày sau:

a) Ngày kết thúc 10 năm, kể từ ngày cấp Văn bằng;

b) Ngày kết thúc 10 năm, kể từ ngày thiết kế bố trí được người có quyền nộp đơn hoặc người được người đó cho phép khai thác thương mại lần đầu tiên tại bất kỳ nơi nào trên thế giới;

c) Ngày kết thúc 15 năm, kể từ ngày tạo ra thiết kế bố trí.

3. Nội dung Văn bằng bảo hộ được xác định theo Quyết định cấp Văn bằng bảo hộ quy định tại khoản 1 Điều 14 của Nghị định này.

Điều 8. Quyền tạm thời của chủ sở hữu

Trong trường hợp thiết kế bố trí đã được người nộp đơn (hoặc người được người nộp đơn cho phép) khai thác thương mại trước ngày Văn bằng bảo hộ được cấp, nếu trong thời gian kể từ ngày khai thác

thương mại đến ngày được cấp Văn bằng bảo hộ mà có người thứ ba sử dụng thiết kế bố trí đó nhằm mục đích thương mại thì người nộp đơn có quyền thông báo cho người thứ ba nói trên về việc mình đã nộp đơn.

Nếu đã được thông báo, mà người thứ ba vẫn tiếp tục sử dụng thiết kế bố trí thì sau khi được cấp Văn bằng bảo hộ, chủ sở hữu thiết kế bố trí có quyền yêu cầu người thứ ba này trả một khoản tiền đền bù tương đương với khoản thanh toán cho việc chuyển giao quyền sử dụng đối với thiết kế bố trí đó tương ứng với phạm vi đã sử dụng tính từ ngày nhận được thông báo đến ngày Văn bằng bảo hộ được cấp.

Điều 9. Đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ

1. Đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ là tập hợp các tài liệu, mẫu vật thể hiện yêu cầu của người nộp đơn về việc cấp Văn bằng bảo hộ.

2. Mỗi Đơn chỉ được yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ đối với một thiết kế bố trí.

3. Các tài liệu trong đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ và mọi giấy tờ giao dịch giữa người nộp đơn và Cục Sở hữu công nghiệp đều phải được làm bằng tiếng Việt. Các tài liệu bằng các ngôn ngữ khác chỉ được dùng để đối chiếu, tham khảo hoặc để kiểm tra.

4. Đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ phải đáp ứng các yêu cầu về hình thức và nội dung theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 10. Quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ

1. Tổ chức, cá nhân sau đây có quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ:

a) Tác giả tạo ra thiết kế bố trí bằng công sức và chi phí riêng của mình;

b) Tổ chức, cá nhân đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất cho tác giả sáng tạo ra thiết kế bố trí dưới hình thức giao việc, thuê việc, nếu trong hợp đồng lao động, hợp đồng thuê việc không có thoả thuận khác.

2. Người có quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ quy định tại khoản 1 của Điều này được chuyển giao quyền nộp đơn, kể cả đơn đã nộp, cho tổ chức, cá nhân khác dưới hình thức chuyển nhượng bằng văn bản hoặc để thừa kế.

3. Nếu nhiều tổ chức, cá nhân thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 của Điều này cùng nhau tạo ra một thiết kế bố trí thì quyền nộp đơn cùng thuộc về các tổ chức, cá nhân đó và quyền nộp đơn chỉ được thực hiện nếu được tất cả các tổ chức, cá nhân đó đồng ý.

4. Nếu nhiều tổ chức, cá nhân thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 của Điều này độc lập với nhau tạo ra thiết kế bố trí trùng nhau thì tất cả các tổ chức, cá nhân đó đều có quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ và các Văn bằng bảo hộ (nếu được cấp) có hiệu lực độc lập với nhau.

Điều 11. Thời hiệu thực hiện quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ đối với thiết kế bố trí đã được khai thác thương mại

Đối với thiết kế bố trí đã được người có quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ khai thác hoặc người được người đó cho phép khai thác nhằm mục đích thương mại, thời hiệu thực hiện quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ là hai năm, kể từ ngày tiến hành việc khai thác thương mại nêu trên lần đầu tiên tại bất kỳ nơi nào trên thế giới.

Điều 12. Thực hiện quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ

1. Để được cấp Văn bằng bảo hộ, tổ chức, cá nhân có quyền nộp đơn quy định tại khoản 1 Điều 10 của Nghị định này phải nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ cho Cục Sở hữu công nghiệp. Văn bằng bảo hộ được Cục Sở hữu công nghiệp cấp trên cơ sở kết quả xét nghiệm đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ theo trình tự và thủ tục quy định tại Chương này.

2. Tổ chức, cá nhân Việt Nam có thể trực tiếp hoặc uỷ quyền cho tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp tiến hành việc nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ và tiến hành các thủ tục liên quan.

3. Tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ và tiến hành các thủ tục liên quan như sau:

a) Cá nhân nước ngoài thường trú tại Việt Nam, pháp nhân nước ngoài có đại diện hợp pháp tại Việt Nam, cá nhân hoặc pháp nhân nước ngoài có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam trực tiếp hoặc uỷ quyền cho tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp thực hiện việc nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ và tiến hành các thủ tục liên quan;

b) Cá nhân, pháp nhân nước ngoài không thuộc các trường hợp quy định tại điểm a của khoản này nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ và tiến hành các thủ tục liên quan thông qua việc uỷ quyền cho tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp thực hiện.

4. Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp nêu tại khoản 2 và khoản 3 Điều này là tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp hoạt động theo quy định tại Nghị định số 63/CP ngày 24 tháng 10 năm 1996 của Chính phủ quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 06/2001/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2001.

5. Người nộp đơn phải bảo đảm tính trung thực của các thông tin về quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ, về người nộp đơn và về tác giả khai trong đơn. Khi Văn bằng bảo hộ bị hủy bỏ hiệu lực vì lý do các thông tin nói trên không trung thực thì chủ Văn bằng bảo hộ phải chịu trách nhiệm do hậu quả của việc thiếu trung thực của mình gây ra.

Điều 13. Xét nghiệm đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ

1. Đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ được xét nghiệm về mặt hình thức (xem xét sự tuân thủ các yêu cầu về số lượng, hình thức trình bày các tài liệu trong đơn) để kiểm tra đơn có đáp ứng các yêu cầu của đơn hợp lệ hay không.

Đối tượng nêu trong đơn không được kiểm tra về khả năng được bảo hộ theo tiêu chuẩn bảo hộ quy định tại Điều 4 của Nghị định này.

2. Thủ tục, thời hạn xét nghiệm hình thức đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Điều 14. Cấp, từ chối cấp và đăng bạ Văn bằng bảo hộ

1. Cục trưởng Cục Sở hữu công nghiệp ra quyết định cấp Văn bằng bảo hộ, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 của Điều này. Quyết định cấp Văn bằng bảo hộ phải nêu rõ tên, địa chỉ của người được cấp Văn bằng bảo hộ; số đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ, ngày nộp đơn; tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp; họ tên tác giả thiết kế bố trí (hoặc các đồng tác giả); tên gọi và phân loại mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí được bảo hộ, ngày khai thác thiết kế bố trí nhằm mục đích thương mại lần đầu tiên (nếu khai trong đơn); ngày tạo ra thiết kế bố trí; tên và số Văn bằng bảo hộ; thời hạn bảo hộ.

2. Trong các trường hợp sau đây, Cục trưởng Cục Sở hữu công nghiệp ra thông báo từ chối cấp Văn bằng bảo hộ, trong đó phải nêu rõ lý do và gửi thông báo cho người nộp đơn:

a) Đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ không đáp ứng các yêu cầu quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 9 của Nghị định này;

b) Đơn do người không có quyền nộp đơn nộp;

c) Quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ thuộc nhiều tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 3 Điều 10 của Nghị định này, nhưng một hoặc nhiều người trong số đó không đồng ý thực hiện việc nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ;

d) Đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ được nộp sau khi đã hết thời hiệu quy định tại Điều 11 của Nghị định này;

đ) Đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ được nộp trái với quy định về việc thực hiện quyền nộp đơn quy định tại các khoản 2 và 3 Điều 12 của Nghị định này;

e) Người nộp đơn không nộp lệ phí theo quy định tại Điều 20 của Nghị định này;

3. Văn bằng bảo hộ được ghi vào đăng bạ quốc gia về thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn.

4. Văn bằng bảo hộ được trao cho người nộp đơn.

Nếu người nộp đơn là tập thể thì chỉ thành viên đầu tiên trong danh sách các thành viên của tập thể đó được trao Văn bằng bảo hộ và tên thành viên đó được ghi chú trong đăng bạ quốc gia. Các thành viên khác có quyền yêu cầu Cục Sở hữu công nghiệp cấp phó bản Văn bằng bảo hộ theo thủ tục do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định và phải nộp lệ phí cấp phó bản Văn bằng bảo hộ.

Điều 15. Cấp lại Văn bằng bảo hộ, cấp bản sao tài liệu

Theo yêu cầu của chủ sở hữu (hoặc các chủ sở hữu chung), Cục Sở hữu công nghiệp cấp lại Văn bằng bảo hộ (kể cả phó bản Văn bằng bảo hộ) nếu xét thấy có lý do chính đáng.

Theo yêu cầu của các tổ chức, cá nhân, Cục Sở hữu công nghiệp cấp bản trích lục đăng bạ quốc gia và bản sao tài liệu đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ, trừ những tài liệu được coi là tài liệu mật theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ. Riêng tài liệu

xác định thiết kế bố trí, bản sao chỉ được cấp cho cơ quan có thẩm quyền và các tổ chức, cá nhân liên quan đến thủ tục hủy bỏ hiệu lực Văn bằng bảo hộ hoặc thủ tục xử lý hành vi xâm phạm quyền.

Tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp lại Văn bằng bảo hộ, cấp bản sao tài liệu phải nộp phí và lệ phí theo quy định.

Điều 16. Đình chỉ hiệu lực Văn bằng bảo hộ

1. Văn bằng bảo hộ bị đình chỉ hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

a) Chủ sở hữu tuyên bố từ bỏ toàn bộ quyền được hưởng theo Văn bằng bảo hộ;

b) Chủ sở hữu không còn tồn tại mà không có người thừa kế hợp pháp.

2. Trường hợp đình chỉ hiệu lực của Văn bằng bảo hộ theo quy định tại điểm a khoản 1 của Điều này thì hiệu lực của Văn bằng bảo hộ bị đình chỉ từ ngày bị tuyên bố từ bỏ.

Trường hợp đình chỉ hiệu lực của Văn bằng bảo hộ theo quy định tại điểm b khoản 1 của Điều này thì hiệu lực của Văn bằng bảo hộ bị đình chỉ từ ngày chủ sở hữu chấm dứt tồn tại.

3. Chủ sở hữu có quyền nộp đơn cho Cục Sở hữu công nghiệp yêu cầu đình chỉ hiệu lực Văn bằng bảo hộ với lý do nêu tại điểm a khoản 1 của Điều này.

Mọi tổ chức, cá nhân có quyền nộp đơn cho Cục Sở hữu công nghiệp yêu cầu đình chỉ hiệu lực Văn bằng bảo hộ với lý do nêu tại điểm b khoản 1 của Điều này. Người yêu cầu đình chỉ hiệu lực Văn bằng bảo hộ phải nộp lệ phí theo quy định.

Căn cứ kết quả xem xét đơn yêu cầu đình chỉ hiệu lực Văn bằng bảo hộ và ý kiến của các bên liên quan, Cục trưởng Cục Sở hữu công nghiệp ra quyết định đình chỉ hiệu lực Văn bằng bảo hộ hoặc thông báo từ chối chấp nhận yêu cầu đình chỉ hiệu lực Văn bằng bảo hộ.

4. Thủ tục, trình tự xử lý đơn yêu cầu đình chỉ hiệu lực Văn bằng bảo hộ do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Điều 17. Hủy bỏ hiệu lực Văn bằng bảo hộ

1. Hiệu lực Văn bằng bảo hộ bị hủy bỏ toàn bộ trong các trường hợp sau đây:

a) Đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ thuộc các trường hợp quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều 14 của Nghị định này;

b) Thiết kế bố trí được bảo hộ không đáp ứng điều kiện bảo hộ quy định tại Điều 4 hoặc thuộc đối tượng không được bảo hộ theo quy định tại Điều 5 của Nghị định này.

2. Hiệu lực Văn bằng bảo hộ bị hủy bỏ một phần trong trường hợp phần đó không đáp ứng tiêu chuẩn bảo hộ.

3. Mọi tổ chức, cá nhân có quyền nộp đơn yêu cầu Cục Sở hữu công nghiệp hủy bỏ hiệu lực Văn bằng bảo hộ trong các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này. Người yêu cầu hủy bỏ hiệu lực Văn bằng bảo hộ phải nộp lệ phí theo quy định.

Căn cứ kết quả xem xét đơn yêu cầu hủy bỏ hiệu lực Văn bằng bảo hộ và ý kiến của các bên liên quan, Cục trưởng Cục Sở hữu công nghiệp ra Quyết định hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ hiệu lực Văn bằng bảo hộ hoặc thông báo từ chối chấp nhận yêu cầu hủy bỏ hiệu lực Văn bằng bảo hộ.

4. Thủ tục, trình tự xử lý đơn yêu cầu hủy bỏ hiệu lực Văn bằng bảo hộ do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Điều 18. Khiếu nại các quyết định liên quan đến việc cấp, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực Văn bằng bảo hộ

1. Quyền khiếu nại các quyết định, thông báo của Cục Sở hữu công nghiệp liên quan đến việc cấp, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực Văn bằng bảo hộ được quy định như sau:

a) Khiếu nại lần đầu:

Người nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ, đơn yêu cầu đình chỉ hoặc hủy bỏ hiệu lực Văn bằng bảo hộ có quyền khiếu nại với Cục trưởng Cục Sở hữu công nghiệp về thông báo từ chối cấp Văn bằng bảo hộ, thông báo từ chối chấp nhận yêu cầu đình chỉ hoặc hủy bỏ hiệu lực Văn bằng bảo hộ.

Mọi tổ chức, cá nhân có quyền và lợi ích liên quan trực tiếp đến việc cấp, đình chỉ hoặc hủy bỏ hiệu lực Văn bằng bảo hộ đều có quyền khiếu nại Quyết định cấp Văn bằng bảo hộ, Quyết định đình chỉ hoặc hủy bỏ hiệu lực Văn bằng bảo hộ.

b) Khiếu nại lần thứ hai, khởi kiện:

Nếu hết thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu quy định tại khoản 4 của Điều này mà khiếu nại không được giải quyết hoặc nếu

không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Cục trưởng Cục Sở hữu công nghiệp, người đã thực hiện quyền khiếu nại lần đầu theo quy định tại điểm a của khoản này có quyền khiếu nại với Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ (khiếu nại lần thứ hai) hoặc khởi kiện theo thủ tục tố tụng hành chính.

2. Nội dung khiếu nại phải được thể hiện thành văn bản, trong đó phải nêu rõ họ và tên, địa chỉ của người khiếu nại; số, ngày ký, nội dung quyết định hoặc thông báo bị khiếu nại; số đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ liên quan; tên đối tượng cần bảo hộ nêu trong đơn; nội dung, lý lẽ, dẫn chứng minh họa cho lý lẽ khiếu nại; đề nghị cụ thể về việc sửa chữa hoặc hủy bỏ quyết định hoặc kết luận liên quan.

3. Thời hiệu khiếu nại lần đầu là 90 ngày tính từ ngày người có quyền khiếu nại nhận được hoặc biết được quyết định hoặc thông báo nêu tại điểm a khoản 1 của Điều này.

Thời hiệu khiếu nại lần thứ hai là 30 ngày tính từ ngày hết thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu quy định tại khoản 4 của Điều này mà khiếu nại đó không được giải quyết hoặc tính từ ngày người có quyền khiếu nại nhận được hoặc biết được quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu.

Trường hợp do trở ngại khách quan, bất khả kháng mà người khiếu nại không thực hiện được quyền khiếu nại theo đúng thời hiệu thì thời gian có trở ngại đó không được tính vào thời hiệu khiếu nại.

4. Thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu là 30 ngày, lần thứ hai là 45 ngày tính từ ngày thụ lý đơn khiếu nại. Đối với các vụ việc phức tạp, thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu có thể kéo dài đến 45 ngày, lần thứ hai đến 60 ngày tính từ ngày thụ lý đơn khiếu nại. Thời gian sửa đổi, bổ sung hồ sơ khiếu nại không được tính vào thời hạn nói trên.

5. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo. Người khiếu nại phải nộp phí cung cấp dịch vụ để giải quyết khiếu nại về sở hữu công nghiệp theo quy định.

Điều 19. Công bố

1. Mọi đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ đã được công nhận hợp lệ đều được công bố dưới hình thức cho phép tra cứu trực tiếp (không sao, chép) tại Cục Sở hữu công nghiệp. Đối với các thông tin mật theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, chỉ có các cơ

quan có thẩm quyền và các bên liên quan trong thủ tục hủy bỏ hiệu lực Văn bằng bảo hộ hoặc thủ tục xử lý hành vi xâm phạm quyền mới được phép tra cứu.

2. Mọi Quyết định về việc xác lập, sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ, chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí đều được Cục Sở hữu công nghiệp công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp trong thời hạn 60 ngày tính từ ngày ra quyết định.

Điều 20. Phí và lệ phí

1. Tổ chức, cá nhân tiến hành thủ tục xác lập, sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực Văn bằng bảo hộ, chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí, thủ tục khiếu nại hoặc các thủ tục liên quan khác trước Cục Sở hữu công nghiệp hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác đều có nghĩa vụ nộp cho cơ quan thực hiện các thủ tục đó các khoản phí và lệ phí theo quy định.

2. Cục Sở hữu công nghiệp và các cơ quan có thẩm quyền khác quy định tại khoản 1 của Điều này có nghĩa vụ thu đủ, thu đúng thời hạn, thu đúng thủ tục các khoản phí và lệ phí liên quan và phải nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành.

Các cơ quan thu phí và lệ phí được phép sử dụng một phần lệ phí thu được phù hợp với quy định của pháp luật về phí và lệ phí nhằm nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, động viên những người trực tiếp thực hiện các công việc tạo ra nguồn thu.

3. Những khoản phí, lệ phí đã được nộp nhưng phần việc tương ứng không được tiến hành vì không xảy ra tình huống phải thực hiện hoặc do lỗi của cơ quan có nghĩa vụ thực hiện phần việc đó phải được hoàn trả cho người nộp phí, lệ phí và việc hoàn trả phải được người nộp phí, lệ phí xác nhận hoặc phải có chứng từ hoàn trả.

Chương III

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHỦ SỞ HỮU, QUYỀN CỦA TÁC GIẢ THIẾT KẾ BỐ TRÍ

Điều 21. Quyền của chủ sở hữu

Chủ sở hữu có các quyền sau đây:

1. Độc quyền sử dụng thiết kế bố trí;

2. Chuyển giao quyền sử dụng thiết kế bố trí;

3. Quyền tạm thời quy định tại Điều 8 của Nghị định này;

4. Chuyển giao hoặc từ bỏ toàn bộ quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí;

5. Yêu cầu xử lý, khởi kiện về việc xâm phạm các quyền trên của mình.

Điều 22. Độc quyền sử dụng thiết kế bố trí

Độc quyền sử dụng thiết kế bố trí của chủ sở hữu quy định tại Điều 21 của Nghị định này là quyền thực hiện hoặc ngăn cấm người khác thực hiện bất kỳ hành vi nào sau đây đối với thiết kế bố trí được bảo hộ nhằm mục đích kinh doanh:

1. Sao chép thiết kế bố trí được bảo hộ; sản xuất mạch tích hợp bán dẫn theo thiết kế bố trí được bảo hộ;

2. Phân phối, nhập khẩu bản sao thiết kế bố trí được bảo hộ, mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí được bảo hộ hoặc hàng hoá chứa mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí được bảo hộ.

Điều 23. Chuyển giao quyền sử dụng thiết kế bố trí

1. Quyền chuyển giao quyền sử dụng thiết kế bố trí của chủ sở hữu quy định tại Điều 21 của Nghị định này là quyền cho phép người khác thực hiện bất kỳ hành vi nào thuộc độc quyền sử dụng thiết kế bố trí quy định tại Điều 22 của Nghị định này.

2. Trường hợp quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí thuộc sở hữu chung, việc một hoặc một số chủ sở hữu chung chuyển giao quyền sử dụng thiết kế bố trí cho người khác phải được sự đồng ý của tất cả các chủ sở hữu chung còn lại.

3. Việc chuyển giao quyền sử dụng thiết kế bố trí phải được thể hiện bằng văn bản hợp đồng. Nội dung hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng thiết kế bố trí phải tuân theo các quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

4. Hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng thiết kế bố trí phải đăng ký tại Cục Sở hữu công nghiệp theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ. Hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng thiết kế bố trí có hiệu lực từ ngày đăng ký. Bên được chuyển giao (Bên nhận) có quyền sử dụng thiết kế bố trí trong phạm vi và với điều kiện ghi trong hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng thiết kế bố trí đã được đăng ký.

5. Hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng thiết kế bố trí mặc nhiên bị đình chỉ hiệu lực hoặc vô hiệu khi quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí của Bên giao bị đình chỉ hoặc bị hủy bỏ.

Điều 24. Chuyển giao, từ bỏ quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí

1. Việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí được thực hiện dưới hình thức chuyển nhượng theo thoả thuận, để thừa kế, chuyển dịch trong trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia tách... pháp nhân.

2. Trường hợp quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí thuộc sở hữu chung, việc chuyển giao phải được sự đồng ý của tất cả các chủ sở hữu chung.

3. Thoả thuận chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí phải được thể hiện bằng văn bản hợp đồng chuyển nhượng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

4. Mọi hình thức chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí đều phải được đăng ký với Cục Sở hữu công nghiệp theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

5. Kể từ ngày việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí được đăng ký tại Cục Sở hữu công nghiệp, Bên được chuyển giao trở thành chủ sở hữu và tiếp nhận mọi quyền và nghĩa vụ của Bên chuyển giao phát sinh từ Văn bằng bảo hộ và các quyền và nghĩa vụ của Bên chuyển giao phát sinh trên cơ sở các giao dịch với bên thứ ba, với điều kiện điều đó phải được ghi trong hợp đồng chuyển nhượng hoặc văn bản chuyển giao.

6. Chủ sở hữu không được từ bỏ quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí khi không được sự đồng ý của bên được chuyển giao quyền sử dụng thiết kế bố trí nếu hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng thiết kế bố trí đang còn trong thời hạn hiệu lực. Quy định này không áp dụng cho trường hợp một hoặc một số chủ sở hữu chung từ bỏ phần quyền của mình nhưng vẫn còn một hoặc một số chủ sở hữu chung khác tiếp tục sở hữu thiết kế bố trí đó.

Điều 25. Nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả thiết kế bố trí

1. Nếu tác giả thiết kế bố trí không phải là chủ sở hữu thì chủ sở hữu có nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả thiết kế bố trí về việc đã tạo ra thiết kế bố trí theo thoả thuận giữa tác giả thiết kế bố trí và

chủ sở hữu, hoặc theo quy định tại khoản 2 của Điều này, nếu không có thoả thuận khác.

2. Nếu giữa tác giả thiết kế bố trí và chủ sở hữu không có thoả thuận nào khác thì mức và thời hạn thù lao phải tuân theo quy định sau đây:

a) Mức thù lao tối thiểu cho tác giả thiết kế bố trí bằng 5% số tiền làm lợi thu được trong mỗi năm sử dụng thiết kế bố trí hoặc 15% tổng số tiền mà chủ sở hữu nhận được trong mỗi lần nhận tiền thanh toán do chuyển giao quyền sử dụng thiết kế bố trí;

b) Việc thanh toán tiền thù lao cho tác giả thiết kế bố trí phải được thực hiện không muộn hơn 60 ngày tính từ ngày cuối cùng của tháng thứ 12 của mỗi năm sử dụng hoặc không muộn hơn 30 ngày tính từ ngày chủ sở hữu nhận tiền thanh toán do chuyển giao quyền sử dụng thiết kế bố trí.

Điều 26. Quyền của tác giả thiết kế bố trí

1. Tác giả thiết kế bố trí có các quyền sau đây:

a) Được ghi họ tên với danh nghĩa là tác giả trong Văn bằng bảo hộ, trong Đăng bạ quốc gia cũng như trong các tài liệu công bố về thiết kế bố trí;

b) Được nhận thù lao của chủ sở hữu theo quy định tại Điều 25 của Nghị định này;

c) Được yêu cầu xử lý, khởi kiện về việc xâm phạm các quyền nêu trên của mình.

2. Quyền nhận thù lao của tác giả thiết kế bố trí nêu tại điểm b khoản 1 của Điều này có thể được chuyển giao cho người khác, kể cả dưới hình thức để thừa kế theo quy định của pháp luật.

Chương IV

BẢO HỘ QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI THIẾT KẾ BỐ TRÍ

Điều 27. Hành vi xâm phạm quyền của chủ sở hữu

1. Trong thời hạn bảo hộ thiết kế bố trí, mọi hành vi sử dụng thiết kế bố trí được quy định tại Điều 22 Nghị định này mà không được phép của chủ sở hữu và không thuộc các trường hợp quy định tại Điều 28 của Nghị định này đều bị coi là hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí của chủ sở hữu.

2. Việc sử dụng thiết kế bố trí mà không trả tiền đền bù theo quy định tại Điều 8 và không thuộc các trường hợp quy định tại Điều 28 của Nghị định này bị coi là hành vi xâm phạm quyền tạm thời của chủ sở hữu.

Điều 28. Hành vi không bị coi là xâm phạm quyền của chủ sở hữu

Việc sử dụng thiết kế bố trí trong các trường hợp sau đây không bị coi là hành vi xâm phạm quyền của chủ sở hữu:

1. Sử dụng thiết kế bố trí được bảo hộ không nhằm mục đích thương mại, như sử dụng cá nhân, đánh giá, phân tích, nghiên cứu hoặc giảng dạy;

2. Phân phối, nhập khẩu bản sao thiết kế bố trí được bảo hộ, mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí được bảo hộ hoặc hàng hoá chứa mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí được bảo hộ khi không biết hoặc không có cơ sở để biết rằng thiết kế bố trí đang được bảo hộ;

3. Phân phối, nhập khẩu bản sao thiết kế bố trí được bảo hộ, mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí được bảo hộ hoặc hàng hoá chứa mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí được bảo hộ đã được tiếp nhận hoặc đặt hàng khi không biết hoặc không có cơ sở để biết rằng thiết kế bố trí đang được bảo hộ, nếu hành vi phân phối hoặc nhập khẩu được thực hiện sau khi đã biết về điều đó và người sử dụng trả cho chủ sở hữu một khoản tiền tương đương với khoản thanh toán cho việc chuyển giao quyền sử dụng thiết kế bố trí đó;

4. Phân phối, nhập khẩu bản sao thiết kế bố trí được bảo hộ, mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí được bảo hộ hoặc hàng hoá chứa mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí được bảo hộ do chủ sở hữu, người được chuyển giao quyền sử dụng hoặc người sử dụng hợp pháp theo quy định tại khoản 3 của Điều này đưa ra thị trường, kể cả thị trường nước ngoài;

5. Sử dụng thiết kế bố trí có tính nguyên gốc được tạo ra trên cơ sở phân tích, đánh giá thiết kế bố trí được bảo hộ theo quy định tại khoản 1 của Điều này, hoặc thiết kế bố trí do người khác độc lập tạo ra trùng với thiết kế bố trí được bảo hộ.

Điều 29. Hành vi xâm phạm quyền của tác giả thiết kế bố trí

Việc chủ sở hữu không thực hiện nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả thiết kế bố trí theo quy định tại Điều 25 của Nghị định này và không bảo đảm quyền của tác giả thiết kế bố trí theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 26 của Nghị định này bị coi là xâm phạm quyền của tác giả thiết kế bố trí.

Điều 30. Bảo đảm thực thi quyền của chủ sở hữu và quyền của tác giả thiết kế bố trí

1. Quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí của chủ sở hữu và quyền của tác giả thiết kế bố trí được Nhà nước bảo hộ. Nghiêm cấm mọi hành vi xâm phạm quyền của chủ sở hữu và quyền của tác giả thiết kế bố trí.

Tùy theo tính chất, mức độ và hậu quả của hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí của chủ sở hữu và quyền của tác giả thiết kế bố trí, tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi xâm phạm bị xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

2. Chủ sở hữu và tác giả thiết kế bố trí có quyền yêu cầu các cơ quan nhà nước có thẩm quyền buộc người thực hiện hành vi xâm phạm thuộc các trường hợp quy định tại Điều 27 và Điều 29 của Nghị định này phải chấm dứt hành vi xâm phạm và bồi thường thiệt hại.

3. Việc xử lý các hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí của chủ sở hữu và quyền của tác giả thiết kế bố trí được tiến hành theo quy định của pháp luật hiện hành về trình tự và thủ tục xử lý hành vi xâm phạm các quyền đối với các đối tượng sở hữu công nghiệp khác.

Chương V

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BẢO HỘ QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI THIẾT KẾ BỐ TRÍ

Điều 31. Nội dung quản lý nhà nước, trách nhiệm của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý, bảo vệ lợi ích quốc gia và lợi ích xã hội

Hoạt động bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp liên quan đến thiết kế bố trí thuộc phạm vi quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp.

Các quy định về nội dung quản lý nhà nước về hoạt động sở hữu công nghiệp, trách nhiệm của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý về sở hữu công nghiệp, bảo vệ lợi ích quốc gia và lợi ích xã hội tại Nghị định số 63/CP ngày 24 tháng 10 năm 1996 của Chính phủ quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp, được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 06/2001/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2001 của Chính phủ cũng được áp dụng cho các hoạt động về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí.

Điều 32. Trách nhiệm của các Bộ hữu quan

1. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm quy định về nội dung, hình thức, thủ tục nộp, tiếp nhận, xét nghiệm đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ; thủ tục đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực Văn bằng bảo hộ; thủ tục khiếu nại các quyết định liên quan đến việc xác lập, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí; thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng và việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí và các thủ tục liên quan khác.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí đối với các thủ tục liên quan đến bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí.

3. Bộ Công nghiệp có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ quy định và tổ chức thực hiện việc giám định kỹ thuật phục vụ thủ tục hủy bỏ Văn bằng bảo hộ và thủ tục bảo đảm thực thi quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 33. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các thiết kế bố trí đã được khai thác nhằm mục đích thương mại tại bất kỳ nơi nào trên thế giới vào bất kỳ thời điểm nào trong thời gian từ 18 tháng đến hai năm trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì thời hiệu thực hiện quyền nộp đơn yêu cầu bảo hộ là 06 tháng kể từ ngày Nghị định này bắt đầu có hiệu lực.

2. Quy định về quyền ngăn cấm sử dụng thiết kế bố trí của chủ sở hữu tại khoản 2 Điều 22 Nghị định này không áp dụng đối với các

mạch tích hợp bán dẫn đã tồn tại từ trước ngày Nghị định này có hiệu lực.

3. Quy định về quyền tạm thời của chủ sở hữu tại Điều 8 của Nghị định này không áp dụng đối với các hành vi sử dụng thiết kế bố trí được thực hiện trước ngày Nghị định này bắt đầu có hiệu lực.

Điều 34. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực sau 60 ngày, kể từ ngày đăng công báo.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Cục trưởng Cục Sở hữu công nghiệp có trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phan Văn Khải

NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2003/NĐ-CP NGÀY 13/3/2003 CỦA CHÍNH PHỦ

QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH PHÁP LỆNH QUẢNG CÁO

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Pháp lệnh Quảng cáo số 39/2001/PL-UBTVQH10 ngày 16 tháng 11 năm 2001;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin,

NGHỊ ĐỊNH

...

Chương II
HOẠT ĐỘNG QUẢNG CÁO

...

Điều 17.

...

7. Quảng cáo về sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, quyền tác giả và các quyền liên quan phải đảm bảo tính trung thực về các thông tin liên quan đến tình trạng bảo hộ các đối tượng này theo quy định của pháp luật về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp và quyền tác giả./.

...

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phan Văn Khải

THÔNG BÁO SỐ 206/PCQL NGÀY 23/09/2003 CỦA CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ

VỀ VIỆC TIẾP NHẬN VÀ XỬ LÝ CÁC ĐƠN ĐĂNG KÝ NHÃN HIỆU HÀNG HÓA

Kính gửi: Các Sở Khoa học và Công nghệ

Ngày 19.05.2003, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 54/2003/NĐ-CP về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ, theo đó Bộ Khoa học và Công nghệ không còn chức năng quản lý nhà nước về nhãn hiệu hàng hóa.

Kể từ ngày 22.06.2003 (ngày bắt đầu hiệu lực của Nghị định số 54/2003/NĐ-CP), Cục Sở hữu công nghiệp được đổi tên thành Cục Sở hữu trí tuệ (theo ***Quyết định số 1008/QĐ-BKHCN ngày 18/06/2003 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ***), và không còn thẩm quyền ban hành các quyết định hành chính liên quan đến nhãn hiệu hàng hóa (mọi quyết định về việc cấp, gia hạn, đình chỉ, hủy bỏ, sửa đổi hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hóa, đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa, giải quyết khiếu nại, tranh chấp liên quan đến việc đăng ký hoặc sử dụng nhãn hiệu hàng hóa...). Mọi hồ sơ đơn liên quan đến nhãn hiệu hàng hóa do Cục Sở hữu công nghiệp tiếp nhận trước ngày 22.06.2003 mà chưa giải quyết xong (vì chưa đến hạn giải quyết) sẽ được Cục Sở hữu trí tuệ chuyển cho cơ quan khác theo sự phân công của Chính phủ.

Cho đến nay Chính phủ vẫn chưa chỉ định cơ quan tiếp quản chức năng quản lý nhà nước về nhãn hiệu hàng hóa cho nên Cục Sở hữu trí tuệ chưa thể bàn giao các đơn nhãn hiệu hàng hóa đã được nộp cho Cục Sở hữu công nghiệp từ ngày 22.06.2002 và các quyết định cuối cùng về việc xử lý các đơn đó vẫn không thể được ban hành. Tuy nhiên, Cục Sở hữu trí tuệ vẫn tạm thời tiến hành việc tiếp nhận các đơn đăng ký nhãn hiệu hàng hóa nhằm bảo đảm việc thực hiện quyền nộp đơn của các chủ thể Việt Nam và nước ngoài không bị gián

đoạn. Các đơn này cũng sẽ được bàn giao cho cơ quan khác theo sự phân công của Chính phủ.

Cục Sở hữu trí tuệ xin thông báo để các Sở Khoa học và Công nghệ biết để giải đáp cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân quan tâm đến vấn đề này.

CỤC TRƯỞNG
CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Phạm Đình Chướng

NGHỊ ĐỊNH SỐ 12/1999 NĐ-CP NGÀY 06/3/1999 CỦA CHÍNH PHỦ

VỀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 28 tháng 10 năm 1995;

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 06 tháng 7 năm 1995;

Để nâng cao hiệu lực bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp của các tổ chức, cá nhân, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của người tiêu dùng, góp phần chống sản xuất, buôn bán hàng giả và gian lận thương mại;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường,

NGHỊ ĐỊNH

Chương I

CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

Các thuật ngữ trong Nghị định này được hiểu như sau:

1. "Đối tượng sở hữu công nghiệp" được hiểu là: sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá (bao gồm cả nhãn hiệu dịch vụ), tên gọi xuất xứ hàng hoá.

2. "Chủ sở hữu công nghiệp" được hiểu là: chủ văn bằng bảo hộ, chủ sở hữu đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hoá, hoặc người được chuyển giao hợp pháp quyền sở hữu công nghiệp đối với đối tượng sở hữu công nghiệp đang được bảo hộ.

3. "Văn bằng bảo hộ" được hiểu là: Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá, Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá.

4. "Yếu tố vi phạm" được hiểu là:

- Dấu hiệu trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá đang được bảo hộ;

- Dấu hiệu, chỉ dẫn vi phạm quy định về chỉ dẫn bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, nghĩa vụ sở hữu công nghiệp;

- Bộ phận sản phẩm, sản phẩm hoặc quy trình sản xuất sản phẩm đồng nhất với bộ phận sản phẩm, sản phẩm hoặc quy trình sản xuất đang được bảo hộ là sáng chế, giải pháp hữu ích;

- Bộ phận sản phẩm, sản phẩm có hình dáng bên ngoài là kiểu dáng công nghiệp hoặc có chứa một hoặc các bộ phận là thành phần tạo dáng cơ bản của kiểu dáng công nghiệp đang được bảo hộ.

Điều 2. Phạm vi, đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định cụ thể các hành vi vi phạm, hình thức, mức, thủ tục và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo hộ và quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp.

2. Mọi tổ chức, cá nhân có hành vi cố ý hoặc vô ý vi phạm các quy định về bảo hộ và quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp chưa đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự đều bị xử phạt theo Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và Nghị định này.

3. Tổ chức, cá nhân nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo hộ và quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp trong lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam cũng bị xử phạt theo Nghị định này trừ trường hợp các điều ước quốc tế liên quan mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng các hình thức xử phạt. mức phạt

1. Đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, tổ chức, cá nhân vi phạm phải bị áp dụng một trong hai hình thức xử phạt chính: cảnh cáo hoặc phạt tiền.

Phạt cảnh cáo được áp dụng đối với trường hợp vô ý vi phạm; vi phạm nhỏ, lần đầu và có tình tiết giảm nhẹ.

Trong trường hợp phạt tiền, mức phạt tiền phải tương ứng với tính chất, mức độ của hành vi vi phạm. Trường hợp vi phạm có tình tiết giảm nhẹ thì áp dụng mức phạt thấp hơn nhưng không dưới mức tối thiểu của khung phạt tiền. Trường hợp vi phạm có tình tiết tăng nặng thì áp dụng mức phạt cao hơn nhưng không vượt quá mức tối đa của khung phạt tiền.

2. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, cá nhân, tổ chức vi phạm còn bị áp dụng một hoặc các hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

a) Tước có thời hạn hoặc không thời hạn quyền sử dụng giấy phép kinh doanh hoặc giấy phép hoạt động dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

3. Kèm theo các hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, trong từng trường hợp cụ thể tổ chức, cá nhân vi phạm còn có thể bị áp dụng một hoặc các biện pháp sau:

a) Buộc loại bỏ các yếu tố vi phạm trên sản phẩm hàng hoá, phương tiện kinh doanh; buộc cải chính thông tin sai lệch gây ra vi phạm; buộc thực hiện các nghĩa vụ sở hữu công nghiệp; buộc bổ sung các chỉ dẫn về sở hữu công nghiệp;

b) Buộc tiêu huỷ vật phẩm mang yếu tố vi phạm, hàng hoá vi phạm có chất lượng kém có hại cho sức khoẻ con người;

c) Buộc bồi thường thiệt hại do vi phạm hành chính gây ra.

Việc bồi thường thiệt hại do vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp được tiến hành theo nguyên tắc thoả thuận giữa bên gây ra thiệt hại và bên bị thiệt hại. Đối với những thiệt hại về vật chất do vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp gây ra có giá trị đến 1.000.000 đồng mà các bên không tự thoả thuận được thì mức bồi thường do người có thẩm quyền xử phạt quyết định, những thiệt hại có giá trị trên 1.000.000 đồng nếu các bên không tự thoả thuận được thì giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự.

Các hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp quy định tại các khoản 2, 3 Điều này được áp dụng trong trường hợp cần thiết nhằm triệt để xử lý vi phạm, loại trừ nguyên nhân, điều kiện tiếp tục

vi phạm và khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp gây ra.

Điều 4. Thời hiệu xử phạt

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp là một năm kể từ ngày thực hiện hành vi vi phạm. Đối với hành vi sản xuất, kinh doanh hàng hoá vi phạm về nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá, kiểu dáng công nghiệp đang được bảo hộ thì thời hiệu xử phạt là hai năm tính từ ngày thực hiện hành vi vi phạm. Nếu quá các thời hạn nói trên thì tổ chức, cá nhân đã thực hiện hành vi vi phạm không bị xử phạt, nhưng có thể bị áp dụng biện pháp buộc tiêu huỷ vật phẩm, hàng hoá vi phạm gây hại cho sức khoẻ con người.

2. Đối với cá nhân thực hiện hành vi vi phạm quy định về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp mà bị khởi tố, truy tố về tội làm hàng giả, buôn bán hàng giả hoặc có quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự, sau đó có quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án thì thời hiệu xử phạt hành chính là ba tháng kể từ ngày có quyết định đình chỉ nói trên.

3. Nếu trong thời hạn quy định tại các khoản 1, 2 Điều này mà tổ chức, cá nhân vi phạm thực hiện hành vi vi phạm mới về sở hữu công nghiệp thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm, trong đó thời hiệu xử phạt được tính từ ngày thực hiện vi phạm mới.

Nếu trong thời hạn quy định tại các khoản 1, 2 Điều này mà tổ chức, cá nhân vi phạm cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt thì thời hiệu xử phạt được tính từ ngày tổ chức, cá nhân chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở.

Chương II

CÁC HÀNH VI VI PHẠM, HÌNH THỨC VÀ MỨC PHẠT

Điều 5. Hành vi vi phạm quy định về thủ tục xác lập, thực hiện quyền sở hữu công nghiệp và thủ tục xin cấp phép hoạt động dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau đây:

a) Tiến hành thủ tục xác lập quyền, thực hiện quyền sở hữu công nghiệp để lẩn tránh hoặc thực hiện các hành vi trong các lĩnh vực khác bị pháp luật cấm hoặc hạn chế;

b) Tiến hành thủ tục xác lập quyền, thực hiện quyền sở hữu công nghiệp nhằm mục đích cạnh tranh không lành mạnh, độc quyền, khống chế thị trường một cách bất hợp pháp, thủ tiêu đối tượng sở hữu công nghiệp, hạn chế hoặc thu hẹp phạm vi bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp của người khác, lợi dụng hoặc hạ thấp uy tín thương mại của cơ sở kinh doanh khác;

c) Cung cấp các thông tin, chứng cứ sai lệch trong thủ tục khiếu nại về quyền sở hữu công nghiệp.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau đây:

a) Sửa chữa, tẩy xoá, giả mạo văn bằng bảo hộ, giấy chứng nhận về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Giả mạo giấy tờ, gian dối trong thủ tục xin cấp, gia hạn, sửa đổi văn bằng bảo hộ, đề nghị phê duyệt, đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp, xin cấp li-xăng không tự nguyện nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Giả mạo giấy tờ, gian dối trong thủ tục xin cấp, gia hạn Giấy chứng nhận Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, Thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh từ 1 đến 3 tháng đối với các hành vi quy định tại khoản 1; từ 3 đến 6 tháng đối với các hành vi quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Tịch thu giấy tờ tài liệu, văn bằng bảo hộ, giấy chứng nhận bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp bị sửa chữa hoặc giả mạo đối với các hành vi quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Tịch thu văn bằng bảo hộ, giấy chứng nhận đã cấp cho tổ chức, cá nhân có các hành vi quy định tại các điểm a, b khoản 1 Điều này.

Điều 6. Hành vi vi phạm quy định về chỉ dẫn bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau đây:

a) Chỉ dẫn sai (kể cả chỉ dẫn dưới dạng ký hiệu) về chủ sở hữu công nghiệp;

b) Chỉ dẫn sai (kể cả chỉ dẫn dưới dạng ký hiệu) về việc sản phẩm, dịch vụ có yếu tố được bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp;

c) Sử dụng nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá, kiểu dáng công nghiệp không đúng như mẫu đã được đăng ký nhưng chỉ dẫn rằng nhãn hiệu hàng hóa, tên gọi xuất xứ hàng hoá, kiểu dáng công nghiệp đó đã được đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp;

d) Chỉ dẫn sai về việc sản phẩm được sản xuất, dịch vụ được thực hiện theo li-xăng;

e) Chỉ dẫn sai về tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp.

2. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau đây:

a) Không nêu chỉ dẫn về việc sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ theo li-xăng đối với các sản phẩm, dịch vụ được sản xuất, thực hiện theo li-xăng;

b) Không ghi hoặc ghi không rõ ràng, đầy đủ trên sản phẩm cụm từ "sản xuất tại Việt Nam" đối với các sản phẩm được sản xuất tại Việt Nam theo li-xăng của nước ngoài; sản phẩm được sản xuất tại Việt Nam mang nhãn hiệu hàng hoá gây hiểu sai lệch rằng hàng hoá là của nước ngoài hoặc có nguồn gốc nước ngoài.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh từ 1 đến 3 tháng đối với các hành vi quy định tại các khoản 1, 2 Điều này;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định tại các khoản 1, 2 Điều này.

4. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn có thể bị áp dụng một hoặc các biện pháp sau đây:

a) Buộc loại bỏ các yếu tố vi phạm trên sản phẩm hàng hoá, phương tiện kinh doanh đối với các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc bổ sung chỉ dẫn đối với các hành vi quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 7. Hành vi vi phạm quy định về hoạt động dịch vụ tư vấn, đại diện sở hữu công nghiệp

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, Người đại diện sở hữu công nghiệp thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a) Cố ý tư vấn, thông báo sai về các quy định pháp luật về sở hữu công nghiệp, thông tin hoạt động sở hữu công nghiệp gây thiệt hại cho người có quyền sở hữu công nghiệp hợp pháp;

b) Cản trở tiến trình bình thường của việc xác lập, thực hiện quyền sở hữu công nghiệp gây thiệt hại cho người có quyền sở hữu công nghiệp hợp pháp;

c) Tư vấn, chỉ dẫn sai gây nhầm lẫn, hiểu sai về chức năng, phạm vi quyền hạn, trách nhiệm của Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, Người đại diện sở hữu công nghiệp;

d) Thu của khách hàng các khoản và các mức lệ phí quốc gia hoặc phí dịch vụ liên quan đến thủ tục xác lập và bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp không đúng theo quy định;

e) Lừa dối, ép buộc khách hàng trong việc giao kết hợp đồng dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

g) Đại diện đồng thời cho các bên tranh chấp về quyền sở hữu công nghiệp gây thiệt hại cho người có quyền sở hữu công nghiệp hợp pháp;

h) Cho mượn thẻ, sử dụng thẻ vào những công việc không đúng chức năng, sử dụng giấy phép, thẻ không còn hiệu lực;

i) Không cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cung cấp thông tin sai lệch về các vấn đề liên quan đến hoạt động dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.

2. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có hành vi thực hiện hoạt động dịch vụ tư vấn, dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trong việc xác lập, thực hiện quyền sở hữu công nghiệp mà không được cấp giấy phép hoạt động dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp hợp pháp.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có hành vi sửa chữa, tẩy xoá, giả mạo Giấy chứng nhận

Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, Thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, Người đại diện sở hữu công nghiệp thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a) Thực hiện các công việc liên quan đến hoạt động sở hữu công nghiệp ngoài phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được phép;

b) Mạo danh cơ quan quản lý nhà nước, người của cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp để thực hiện hoạt động dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh từ 1 đến 3 tháng đối với các hành vi quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp từ 1 đến 3 tháng đối với các hành vi quy định tại khoản 1; từ 3 đến 6 tháng đối với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp từ 6 tháng đến 1 năm hoặc không thời hạn đối với các hành vi quy định tại khoản 4 Điều này;

d) Tịch thu giấy tờ giả mạo đối với các hành vi quy định tại khoản 3 Điều này.

6. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, và 5 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn có thể bị áp dụng một hoặc các biện pháp sau đây:

a) Buộc cải chính thông tin sai lệch đối với các hành vi quy định tại các điểm a, c khoản 1 Điều này;

b) Buộc bồi thường thiệt hại do vi phạm hành chính gây ra đối với các hành vi quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Điều 8. Hành vi vi phạm quy định về nghĩa vụ sở hữu công nghiệp

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện nghĩa vụ lập hợp đồng, đăng ký hợp đồng cho việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp với hình thức, nội dung, thủ tục theo quy định pháp luật sở hữu công nghiệp;

b) Không thực hiện nghĩa vụ đăng ký nhãn hiệu hàng hoá đối với các sản phẩm, dịch vụ trong các lĩnh vực có quy định bắt buộc phải đăng ký nhãn hiệu hàng hoá.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân sử dụng những dấu hiệu làm hiểu sai lệch, gây nhầm lẫn hoặc có tính chất lừa dối người tiêu dùng về xuất xứ, tính năng, công dụng, chất lượng, giá trị của hàng hoá, dịch vụ làm nhãn hiệu hàng hoá.

3. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có hành vi không thực hiện nghĩa vụ trả thù lao cho chủ sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về cấp li-xăng không tự nguyện.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh từ 1 đến 3 tháng đối với các hành vi quy định tại khoản 1; từ 3 tháng đến 1 năm hoặc không thời hạn đối với các hành vi quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều này.

5. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn có thể bị áp dụng một hoặc các biện pháp sau đây:

a) Buộc thực hiện các nghĩa vụ về sở hữu công nghiệp đối với các hành vi quy định tại các điểm a, b khoản 1 và khoản 3 Điều này; buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên hàng hoá, phương tiện kinh doanh đối với các hành vi quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Buộc bồi thường thiệt hại do vi phạm hành chính gây ra đối với các hành vi quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Điều 9. Hành vi vi phạm quy định về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân không phải là chủ sở hữu công nghiệp,

người có quyền sử dụng trước (đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp) thực hiện một trong các hành vi sau đây nhằm mục đích kinh doanh, mà không được chủ sở hữu công nghiệp cho phép hoặc Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường cấp giấy phép sử dụng (li-xăng không tự nguyện):

a) Sản xuất (chế tạo, gia công, lắp ráp, chế biến, đóng gói) sản phẩm, bộ phận sản phẩm đang được bảo hộ là sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp;

b) Áp dụng quy trình đang được bảo hộ là sáng chế, giải pháp hữu ích;

c) Khai thác sản phẩm, bộ phận sản phẩm đang được bảo hộ là sáng chế, giải pháp hữu ích;

d) Đưa vào lưu thông (bán, vận chuyển), quảng cáo (thể hiện trên các phương tiện thông tin, biển hiệu, phương tiện kinh doanh, các sản phẩm hàng hoá khác, phương tiện dịch vụ, chào hàng, khuyến mại, giấy tờ giao dịch kinh doanh) nhằm để bán, chào bán, tàng trữ để bán các sản phẩm, bộ phận sản phẩm đang được bảo hộ là sáng chế, giải pháp hữu ích hoặc được sản xuất theo quy trình đang được bảo hộ là sáng chế, giải pháp hữu ích;

e) Nhập khẩu, xuất khẩu các sản phẩm, bộ phận sản phẩm đang được bảo hộ là sáng chế, giải pháp hữu ích hoặc sản phẩm được sản xuất theo quy trình đang được bảo hộ là sáng chế, giải pháp hữu ích;

g) Đưa vào lưu thông (bán, vận chuyển), quảng cáo (thể hiện trên các phương tiện thông tin, biển hiệu, phương tiện kinh doanh, các sản phẩm hàng hoá khác, phương tiện dịch vụ, chào hàng, khuyến mại, giấy tờ giao dịch kinh doanh) nhằm để bán, chào bán, tàng trữ để bán các loại sản phẩm sau:

- Sản phẩm, bộ phận sản phẩm có hình dáng bên ngoài được bảo hộ là kiểu dáng công nghiệp hoặc có chứa một hoặc các bộ phận là thành phần tạo dáng cơ bản của kiểu dáng công nghiệp đang được bảo hộ;

- Sản phẩm, bộ phận sản phẩm mang dấu hiệu hoặc có bao bì mang dấu hiệu trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá đang được bảo hộ cho hàng hoá cùng loại hoặc tương tự với sản phẩm đó, kể cả trường hợp dùng tên

gọi xuất xứ hàng hoá được dịch sang ngôn ngữ khác hoặc kèm theo các từ "loại", "kiểu", "phỏng theo" hoặc các từ tương tự như vậy;

h) Nhập khẩu, xuất khẩu các loại sản phẩm quy định tại điểm g khoản này;

i) Gắn (thể hiện dưới mọi hình thức như: in, dán, đính, đúc, dập khuôn...) lên sản phẩm, bao bì sản phẩm dấu hiệu trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá được bảo hộ cho hàng hoá cùng loại hoặc tương tự với sản phẩm đó;

k) Tiến hành dịch vụ dưới tên gọi, biểu tượng hoặc gắn trên phương tiện dịch vụ dấu hiệu trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với nhãn hiệu dịch vụ được bảo hộ cho dịch vụ cùng loại hoặc tương tự với dịch vụ đó.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có hành vi quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp tái phạm và phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng trong trường hợp vi phạm có tổ chức, quy mô lớn nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi: sản xuất, buôn bán, vận chuyển, tàng trữ để buôn bán, nhập khẩu, xuất khẩu đề can, nhãn sản phẩm, mẫu nhãn hiệu, bao bì sản phẩm mang dấu hiệu trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá hoặc kiểu dáng công nghiệp đang được bảo hộ.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh từ 1 đến 6 tháng đối với các hành vi quy định tại các khoản 1, 3; từ 6 tháng đến 1 năm hoặc không thời hạn đối với các hành vi quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

5. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn có thể bị áp dụng một hoặc các biện pháp sau đây:

a) Buộc loại bỏ các yếu tố vi phạm trên sản phẩm, hàng hoá, phương tiện kinh doanh đối với các hành vi quy định tại các khoản 1, 2 Điều này;

b) Buộc bồi thường thiệt hại do vi phạm hành chính gây ra đối với các hành vi quy định các khoản 1, 2 Điều này;

c) Buộc tiêu hủy vật phẩm mang yếu tố vi phạm đối với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này; buộc tiêu huỷ hàng hoá vi phạm có chất lượng kém gây hại cho sức khoẻ con người đối với các hành vi quy định tại các khoản 1, 2 Điều này.

Chương III

THẨM QUYỀN, THỦ TỤC XỬ PHẠT VI PHẠM

Điều 10. Thẩm quyền xử phạt của Ủy ban nhân dân các cấp

Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xử phạt các hành vi vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp xảy ra trong địa phương thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại các Điều 6, 7, 8 và 9 Nghị định này. Thẩm quyền xử phạt của ủy ban nhân dân các cấp được quy định cụ thể như sau:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 100.000.000 đồng;

d) Tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh do cấp huyện cấp có thời hạn hoặc không thời hạn;

e) Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên sản phẩm, hàng hoá, phương tiện kinh doanh; buộc cải chính thông tin sai lệch gây ra vi phạm;

g) Buộc bồi thường thiệt hại do vi phạm hành chính gây ra;

h) Buộc tiêu hủy vật phẩm mang yếu tố vi phạm, hàng hoá vi phạm có chất lượng kém gây hại cho sức khoẻ con người.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện sử dụng để vi phạm hành chính;

d) Tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh do cấp huyện cấp, cấp tỉnh cấp có thời hạn hoặc không thời hạn;

e) Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên sản phẩm, hàng hoá, phương tiện kinh doanh; buộc cải chính thông tin sai lệch gây ra vi phạm;

g) Buộc bồi thường thiệt hại do vi phạm hành chính gây ra;

h) Buộc tiêu hủy vật phẩm mang yếu tố vi phạm, hàng hoá vi phạm có chất lượng kém gây hại cho sức khoẻ con người.

Điều 11. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra chuyên ngành sở hữu công nghiệp

Thanh tra chuyên ngành sở hữu công nghiệp thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường có thẩm quyền xử phạt hành chính đối với các hành vi vi phạm trong phạm vi cả nước. Thanh tra chuyên ngành sở hữu công nghiệp thuộc Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm xảy ra trong địa phương thuộc phạm vi quản lý. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra chuyên ngành về sở hữu công nghiệp được quy định cụ thể như sau:

1. Thanh tra viên chuyên ngành sở hữu công nghiệp đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm có giá trị đến 500.000 đồng;

d) Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên sản phẩm, hàng hoá, phương tiện kinh doanh; buộc cải chính thông tin sai lệch gây ra vi phạm;

e) Buộc bồi thường thiệt hại do vi phạm hành chính gây ra;

g) Buộc tiêu hủy vật phẩm mang yếu tố vi phạm, hàng hoá vi phạm có chất lượng kém gây hại cho sức khoẻ con người.

2. Chánh Thanh tra chuyên ngành sở hữu công nghiệp thuộc Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để gây ra vi phạm có giá trị đến 100.000.000 đồng;

d) Buộc loại bỏ các yếu tố vi phạm trên sản phẩm, hàng hoá, phương tiện kinh doanh; buộc cải chính thông tin sai lệch gây ra vi phạm;

e) Buộc bồi thường thiệt hại do vi phạm hành chính gây ra;

g) Buộc tiêu huỷ vật phẩm mang yếu tố vi phạm, hàng hoá vi phạm có chất lượng kém có hại cho sức khoẻ con người.

h) Yêu cầu Cục trưởng Cục Sở hữu công nghiệp tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.

3. Chánh Thanh tra chuyên ngành sở hữu công nghiệp thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp có thời hạn hoặc không thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để gây ra vi phạm;

e) Buộc loại bỏ các yếu tố vi phạm trên sản phẩm, hàng hoá, phương tiện kinh doanh; buộc cải chính thông tin sai lệch gây ra vi phạm;

g) Buộc bồi thường thiệt hại do vi phạm hành chính gây ra;

h) Buộc tiêu huỷ vật phẩm mang yếu tố vi phạm, hàng hoá vi phạm có chất lượng kém có hại cho sức khoẻ con người.

Điều 12. Thẩm quyền xử phạt của cơ quan cảnh sát, cơ quan hải quan, cơ quan quản lý thị trường

Trưởng Công an cấp huyện, Trưởng phòng Cảnh sát kinh tế, Giám đốc Công an cấp tỉnh, Cục trưởng Cục Cảnh sát kinh tế, Đội trưởng Đội kiểm soát hải quan cửa khẩu, Giám đốc Hải quan cấp tỉnh, Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường, Cục trưởng Cục Quản lý thị trường có quyền áp dụng các hình thức xử phạt hành chính và các biện pháp khác đối với các hành vi vi phạm các quy định về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền được quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5 của Điều 9 Nghị định này và các Điều 29, 30, 33 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 13. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về sở hữu công nghiệp trong việc xử lý vi phạm hành chính

Cục Sở hữu công nghiệp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp theo pháp luật và có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan khác ở Trung ương và địa phương có thẩm quyền trong việc xử lý vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp khi các cơ quan này yêu cầu.

Điều 14. Thủ tục xử phạt

1. Khi phát hiện hành vi vi phạm hoặc có dấu hiệu vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp, người có thẩm quyền xử phạt phải ra lệnh đình chỉ ngay hành vi vi phạm và giải thích rõ cho tổ chức, cá nhân vi phạm biết về quy định xử phạt vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp cũng như quy định của pháp luật về sở hữu công nghiệp có liên quan và yêu cầu tổ chức, cá nhân thực hiện đúng các quy định của pháp luật về sở hữu công nghiệp.

2. Trường hợp xác định được rõ ràng hành vi vi phạm thuộc diện áp dụng hình thức phạt cảnh cáo, thì người có thẩm quyền xử phạt quyết định xử phạt ngay tại nơi xảy ra vi phạm, có thể dưới hình thức văn bản hoặc không cần bằng văn bản.

Trường hợp xét thấy vi phạm có thể phải áp dụng hình thức phạt tiền thì người có thẩm quyền xử phạt phải lập biên bản về vi phạm hành chính tuân theo quy định tại Điều 47 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

3. Sau khi lập biên bản về vi phạm, nếu xét thấy việc xử lý vi phạm cần có ý kiến đánh giá, kết luận của cơ quan chuyên môn về sở hữu công nghiệp, thì người có thẩm quyền xử phạt phải gửi hồ sơ, chứng cứ vi phạm và văn bản trưng cầu giám định cho cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp ở địa phương hoặc Trung ương theo quy định tại Điều 13 Nghị định này để cho ý kiến đánh giá, kết luận về vi phạm và các hình thức, biện pháp xử lý phù hợp với hành vi vi phạm.

Trong thời hạn mười ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu và hồ sơ, chứng cứ vi phạm, cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp phải có ý kiến bằng văn bản gửi cho người có thẩm quyền xử phạt vi phạm.

4. Trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày lập biên bản về vi phạm, người có thẩm quyền phải ra quyết định xử phạt đối với hành vi vi phạm, trường hợp vi phạm nghiêm trọng, có nhiều tình tiết phức tạp, thời hạn trên có thể kéo dài nhưng không quá ba mươi ngày. Việc quyết định xử phạt và nội dung quyết định xử phạt tuân theo quy định tại Điều 48 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Ngày có hiệu lực của quyết định xử phạt là ngày ký hoặc ngày khác được quy định trong quyết định xử phạt nhưng không được quá mười lăm ngày sau ngày ký quyết định xử phạt.

Quyết định xử phạt phải được gửi cho tổ chức, cá nhân bị xử phạt trong thời hạn ba ngày kể từ ngày ký, đồng thời phải được gửi cho Cục Sở hữu công nghiệp để Cục Sở hữu công nghiệp phối hợp theo dõi và thực hiện các thủ tục về xác lập, sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ văn bằng bảo hộ, giấy chứng nhận, giấy phép liên quan.

Điều 15. Thủ tục phạt tiền

Việc phạt tiền phải tuân theo các quy định sau đây:

1. Mức phạt tiền, thời hạn và nơi nộp phải được ghi rõ trong quyết định xử phạt;

2. Tổ chức, cá nhân bị phạt tiền phải nộp tiền phạt đúng thời hạn và tại nơi ghi trong quyết định xử phạt và được nhận biên lai thu tiền phạt; khi thu nhận tiền phạt phải sử dụng biên lai thu tiền do Bộ Tài chính phát hành;

3. Nghiêm cấm người xử phạt thu tiền phạt tại chỗ;

4. Tiền phạt thu được phải nộp vào ngân sách nhà nước qua tài khoản mở tại Kho bạc Nhà nước;

5. Quyết định phạt tiền từ mức 2.000.000 đồng trở lên phải được gửi cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp.

Điều 16. Thủ tục tước quyền sử dụng giấy phép

1. Thủ tục tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh, giấy phép hoạt động dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp tuân theo quy định tại Điều 50 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Người có thẩm quyền xử phạt áp dụng hình thức tước quyền sử dụng giấy phép trong trường hợp tổ chức, cá nhân vi phạm cố tình không chấm dứt hành vi vi phạm hoặc có nhiều khả năng tiếp tục vi

phạm sau khi đã có quyết định đình chỉ vi phạm. Người có thẩm quyền xử phạt quyết định áp dụng hình thức tước quyền sử dụng giấy phép phải ghi rõ trong quyết định xử phạt về tên, loại, số giấy phép và thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép, đồng thời phải có văn bản thông báo ngay cho cơ quan đã cấp giấy phép đó biết, trong đó ghi rõ lý do và thời hạn giấy phép bị tước quyền sử dụng.

Trường hợp xét thấy loại giấy phép hoặc thời hạn tước quyền sử dụng cần áp dụng vượt quá thẩm quyền quyết định của mình, người có thẩm quyền xử phạt phải ra quyết định đình chỉ hành vi vi phạm và yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử phạt cấp trên hoặc cơ quan đã cấp giấy phép đó ra quyết định tước quyền sử dụng hoặc thu hồi giấy phép.

2. Người có thẩm quyền xử phạt quyết định áp dụng hình thức tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn đối với trường hợp xét thấy tổ chức, cá nhân vi phạm có thể thực hiện các biện pháp khắc phục, hạn chế hậu quả do vi phạm gây ra, chấm dứt vi phạm và loại bỏ các nguyên nhân, điều kiện tiếp tục vi phạm sau một thời hạn nhất định đình chỉ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

Thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép được áp dụng phải nằm trong thời hạn được quy định đối với hành vi vi phạm liên quan và tương ứng với khoảng thời gian cần thiết cho tổ chức, cá nhân vi phạm có thể khắc phục, hạn chế hậu quả vi phạm, thực hiện đầy đủ các yêu cầu quy định trong quyết định xử phạt và loại bỏ các nguyên nhân, điều kiện tiếp tục vi phạm. Kết thúc thời hạn ghi trong quyết định xử phạt, người có thẩm quyền đã ra quyết định tước quyền sử dụng giấy phép phải trao trả lại giấy phép cho tổ chức, cá nhân sử dụng giấy phép đó.

3. Người có thẩm quyền xử phạt quyết định áp dụng hình thức tước quyền sử dụng giấy phép không thời hạn hoặc kiến nghị cơ quan đã cấp giấy phép đó thu hồi giấy phép đối với trường hợp vi phạm có tổ chức, quy mô lớn hoặc tái phạm nhiều lần.

Trường hợp phát hiện thấy giấy phép được cấp không đúng thẩm quyền, không tuân theo thủ tục quy định hoặc có nội dung trái pháp luật thì người có thẩm quyền xử phạt phải thu hồi ngay giấy phép, đồng thời thông báo kịp thời cho cơ quan đã cấp giấy phép, cơ quan có thẩm quyền cấp, quản lý giấy phép đó và cơ quan thanh tra nhà nước có thẩm quyền biết.

Điều 17. Thủ tục tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính

1. Thẩm quyền và thủ tục áp dụng biện pháp tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính tuân theo quy định tại Điều 41 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

2. Biện pháp tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính được áp dụng trong trường hợp cần phải ngăn chặn ngay hành vi vi phạm hoặc bảo đảm chứng cứ cần thiết để xác minh tình tiết làm căn cứ cho việc quyết định xử lý vi phạm.

3. Kết thúc thời hạn tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính theo quy định, nếu xét thấy cần phải áp dụng biện pháp tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, thì người có thẩm quyền đã ra quyết định áp dụng biện pháp tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có thể ra quyết định hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử phạt ra quyết định tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 51 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và Điều 18 Nghị định này.

Điều 18. Thủ tục tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính

1. Thủ tục tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp tuân theo quy định tại Điều 51 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

2. Hình thức tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp được áp dụng trong các trường hợp sau:

a) Việc tịch thu, niêm phong hàng hoá, phương tiện đó là cần thiết để có được chứng cứ, bảo đảm chứng cứ không bị phá huỷ, thủ tiêu hoặc bị thay đổi hiện trạng;

b) Hàng hoá, giấy tờ, tài liệu, phương tiện đó sẽ có khả năng dẫn đến hành vi vi phạm tiếp theo;

c) Tổ chức, cá nhân vi phạm không có đủ khả năng, điều kiện để loại bỏ các yếu tố vi phạm trên hàng hoá hoặc cố tình không thực hiện các yêu cầu của người có thẩm quyền xử phạt về việc loại bỏ các yếu tố vi phạm, sửa chữa hoặc bổ sung các dấu hiệu, chỉ dẫn trên hàng hoá, phương tiện kinh doanh;

d) Hàng hoá trên thị trường, hàng hoá xuất, nhập khẩu có các yếu tố vi phạm tuy không xác định được nguồn gốc hàng hoá, chủ hàng, người sản xuất, người đưa ra thị trường, nhưng có đủ căn cứ để xác định rằng hàng hoá đó không phải do chủ sở hữu công nghiệp của đối tượng sở hữu công nghiệp liên quan sản xuất, đưa ra thị trường;

e) Phương tiện vi phạm là phương tiện có chức năng chủ yếu để sản xuất hàng hoá vi phạm hoặc cung cấp dịch vụ vi phạm.

Điều 19. Thủ tục xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu

Thủ tục xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp tuân theo quy định tại Điều 52 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và quy định sau đây:

1. áp dụng biện pháp tiêu huỷ trong trường hợp tang vật, phương tiện vi phạm là những đối tượng sau:

a) Hàng hoá vi phạm có chất lượng kém gây hại cho tính mạng, sức khoẻ con người và môi trường sống;

b) Hàng hoá, vật phẩm vi phạm không có giá trị sử dụng;

c) Hàng hoá, vật phẩm vi phạm là đề can, nhãn sản phẩm, mẫu nhãn hiệu, bao bì sản phẩm, hàng hoá;

d) Hàng hoá, phương tiện vi phạm tuy có giá trị sử dụng nhưng không thể xử lý bằng các biện pháp theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trường hợp tang vật là hàng hoá, phương tiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có giá trị sử dụng thì xử lý bằng các biện pháp sau:

a) Loại bỏ yếu tố vi phạm trên hàng hoá, phương tiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và bán đấu giá với điều kiện người mua có các biện pháp khai thác, tận dụng hợp lý và bảo đảm không gây ra hành vi vi phạm tiếp theo, không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp liên quan. Đối với các phương tiện có chức năng chủ yếu là để sản xuất hàng hoá, vật phẩm vi phạm, cung cấp dịch vụ vi phạm thì không được phép bán đấu giá trừ trường hợp người mua có biện pháp khắc phục, bảo đảm sử dụng với chức năng khác hoặc tận dụng làm nguyên vật liệu;

b) Bán đấu giá hàng hoá với điều kiện người mua được chủ sở hữu công nghiệp cấp li-xăng hợp pháp; hàng hoá đáp ứng các tiêu

chuẩn chất lượng và người mua có các biện pháp bảo đảm bổ sung các chỉ dẫn theo quy định;

c) Trường hợp không thể loại bỏ yếu tố vi phạm hoặc không đủ các điều kiện để được phép bán đấu giá theo quy định tại các điểm a, b khoản này thì có thể được phân phối cho các đối tượng sử dụng không nhằm mục đích kinh doanh (như mục đích nhân đạo, phúc lợi xã hội, nghiên cứu, giáo dục) với điều kiện việc khai thác, sử dụng sản phẩm đó không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu đối tượng công nghiệp liên quan.

Điều 20. Thi hành quyết định xử phạt

1. Trường hợp vượt quá năm ngày kể từ ngày tổ chức, cá nhân bị xử phạt nhận được quyết định xử phạt mà không tự giác chấp hành thì người có thẩm quyền xử phạt ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt.

2. Việc thi hành quyết định xử phạt, cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt, thời hiệu thi hành quyết định xử phạt vi phạm được thực hiện theo quy định tại các Điều 54, 55, 56 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Chương IV

GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 21. Khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm trong xử phạt vi phạm

1. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp nếu có hành vi vi phạm các quy định về xử phạt hành chính, sách nhiễu, dung túng, bao che cho người vi phạm, không xử phạt hoặc xử phạt không đúng thẩm quyền, thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, truy cứu trách nhiệm hình sự. Trường hợp gây thiệt hại vật chất cho Nhà nước, tổ chức, công dân thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Thủ tục khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại tố cáo của cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp được thực hiện theo quy định tại Chương VIII Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và theo Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính. Thủ tục xử lý vi phạm đối với người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và người bị xử phạt vi phạm

hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp được thực hiện theo Chương IX Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 22.

Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký. Những quy định tại điểm a khoản 1, điểm a khoản 3 Điều 15 Nghị định số 57/CP ngày 31 tháng 5 năm 1997 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đo lường và chất lượng hàng hóa được thay thế bằng những điều khoản về xử phạt đối với các hành vi sản xuất, buôn bán hàng hoá mang nhãn hiệu hàng hoá trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu hàng hoá của cơ sở khác được quy định tại Nghị định này.

Điều 23.

Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Thương mại, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan trong phạm vi chức năng quản lý của mình có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thi hành Nghị định này.

Điều 24.

Thủ trưởng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phan Văn Khải

THÔNG TƯ
SỐ 825/2000/TT-BKHCNMT NGÀY 03/05/2000 CỦA BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

HƯỚNG DẪN THI HÀNH NGHỊ ĐỊNH SỐ 12/1999/NĐ-CP NGÀY 6/3/1999 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Thi hành Điều 23 Nghị định số 12/1999/NĐ-CP ngày 6/3/1999 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp (sau đây viết tắt là "Nghị định"), Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường hướng dẫn cụ thể một số điểm để thi hành Nghị định.

I. ĐỐI TƯỢNG, NGUYÊN TẮC XỬ PHẠT; ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH LIÊN QUAN

1. Đối tượng xử phạt

Đối tượng xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp được quy định tại khoản 2 và 3 Điều 2 Nghị định và phải tuân theo quy định tại Điều 5 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 6.7.1995 (sau đây gọi tắt là "Pháp lệnh").

1.1. Theo các quy định đó, mọi đối tượng hội đủ các điều kiện sau đây đều bị xử phạt theo Nghị định:

- Cá nhân từ 16 tuổi trở lên hoặc tổ chức và các chủ thể khác;

- Thực hiện một trong các hành vi vi phạm hành chính liên quan đến sở hữu công nghiệp quy định tại Chương 2 Nghị định (bất kể việc thực hiện đó là cố ý hay vô ý) và hành vi đó không có yếu tố cấu thành tội phạm;

- Hành vi vi phạm hành chính nói trên được thực hiện tại lãnh thổ Việt Nam;

- Hành vi vi phạm hành chính nói trên được thực hiện trong thời hiệu quy định tại Điều 4 Nghị định.

1.2. Theo các quy định trên, cá nhân từ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi mà thực hiện hành vi vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp một

cách cố ý tại địa điểm và trong thời gian nói trên cũng bị xử phạt theo Nghị định.

1.3. Cá nhân, tổ chức nước ngoài thực hiện hành vi vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp tại Việt Nam cũng bị xử phạt theo Nghị định, trừ trường hợp Điều ước quốc tế mà cả Việt Nam và nước mà tổ chức, cá nhân đó mang quốc tịch đều tham gia có quy định khác. Trong trường hợp này, việc xử lý vi phạm hành chính được thực hiện theo Điều ước quốc tế nói trên.

2. Nguyên tắc xử phạt

Việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp phải tuân theo các quy định và nguyên tắc xử phạt tại Điều 3 Pháp lệnh và tại Điều 3 Nghị định. Khi áp dụng các nguyên tắc đó cần lưu ý những vấn đề sau đây.

2.1. Nguyên tắc đúng thẩm quyền

Chỉ những người có thẩm quyền quy định tại Chương 3 Nghị định mới được ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp với hình thức và mức phạt trong phạm vi thẩm quyền quy định. Không được phép tách một vi phạm thành nhiều vi phạm nhỏ hoặc gộp nhiều vi phạm nhỏ thành một vi phạm lớn hơn nhằm mục đích thay đổi thẩm quyền xử phạt.

2.2. Nguyên tắc đúng đối tượng

Mọi đối tượng đã thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp nêu tại điểm 1 Thông tư này đều bị xử phạt theo Nghị định. Những đối tượng không thuộc các trường hợp nêu tại điểm đó đều không bị xử phạt theo Nghị định.

Một đối tượng thực hiện nhiều hành vi vi phạm thì người đó bị xử phạt về từng hành vi vi phạm. Nhiều đối tượng cùng thực hiện một hành vi vi phạm thì mỗi đối tượng đều bị xử phạt.

2.3. Nguyên tắc đúng mức độ

Hình thức, mức độ xử phạt hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp phải phù hợp với tính chất, mức độ và hậu quả của hành vi vi phạm. Tuy nhiên, khi xác định hình thức và mức xử phạt, cần phải xem xét thêm về nhân thân và những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ để có quyết định phù hợp.

2.4. Nguyên tắc kịp thời, triệt để

Mọi tổ chức, cá nhân đều có quyền và nghĩa vụ phát hiện kịp thời các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp. Các phát hiện đó phải được thông báo cho những người có thẩm quyền xử phạt hành chính. Khi nhận được thông báo hoặc yêu cầu xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, người có thẩm quyền phải xúc tiến ngay các thủ tục cần thiết để bảo đảm đình chỉ ngay việc vi phạm và khắc phục hậu quả.

2.5. Nguyên tắc đúng thủ tục

Việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp phải được tiến hành theo đúng thủ tục quy định tại các Điều từ 45 đến 56 Pháp lệnh và các Điều từ 14 đến 20 Nghị định.

3. áp dụng các quy định pháp luật về sở hữu công nghiệp

Khi thực hiện xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, người có thẩm quyền xử phạt không những phải căn cứ vào các quy định của Pháp lệnh và Nghị định mà còn phải căn cứ vào các quy định về nội dung, thủ tục bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp nêu tại Chương 2 Phần VI Bộ luật Dân sự năm 1995, cũng như các quy định khác liên quan nêu tại Nghị định số 63/CP ngày 24.10.1996 của Chính phủ quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp (sau đây viết tắt là "Nghị định 63/CP"), Thông tư số 3055/TT-SHCN ngày 31.12.1996 và Thông tư này của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

II. XÁC ĐỊNH CÁC HÀNH VI VI PHẠM LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

4. Phạm vi hướng dẫn

Các Điều 5, 6, 7, 8, 9 Chương 2 Nghị định quy định năm loại hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp. Các quy định đó đã đủ rõ ràng để thi hành và áp dụng. Sau đây chỉ hướng dẫn, giải thích thêm về việc xác định các loại vi phạm liên quan trực tiếp đến quyền sở hữu công nghiệp cụ thể (Điều 5, Điều 6, Điều 9).

5. Loại hành vi vi phạm liên quan đến quá trình xác lập, thực hiện quyền sở hữu công nghiệp và làm thủ tục cấp phép (hoặc đăng ký) hoạt động dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (Điều 5 Nghị định)

Đặc điểm chung của loại hành vi vi phạm này là người vi phạm cố ý sử dụng các biện pháp không trung thực nhằm lợi dụng chế độ bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp để trục lợi hoặc để che giấu các hành vi vi phạm pháp luật khác. Sau đây là một số thể hiện về một số hành vi thuộc loại này.

5.1. Hành vi tiến hành thủ tục xác lập quyền, thực hiện quyền sở hữu công nghiệp để lẩn tránh hoặc thực hiện các hành vi trong các lĩnh vực khác bị pháp luật cấm hoặc hạn chế (Điều 5.1.a). Những hành vi sau đây thuộc dạng vi phạm này: mượn cớ việc phải thanh toán lệ phí khi tiến hành đăng ký quyền sở hữu công nghiệp ở nước ngoài hoặc phải thanh toán tiền mua li-xăng của nước ngoài để chuyển ngân ra nước ngoài; hoặc tạo ra các cuộc thanh toán giả dưới danh nghĩa chuyển giao, chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp v.v.

5.2. Hành vi tiến hành thủ tục xác lập quyền, thực hiện quyền sở hữu công nghiệp nhằm mục đích cạnh tranh không lành mạnh, độc quyền, khống chế thị trường một cách bất hợp pháp, thủ tiêu đối tượng sở hữu công nghiệp, hạn chế hoặc thu hẹp phạm vi bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp của người khác, lợi dụng hoặc hạ thấp uy tín thương mại của cơ sở sản xuất kinh doanh khác (Điều 5.1.b). Những hành vi sau đây thuộc dạng vi phạm này:

a. Lợi dụng việc đăng ký quyền sở hữu công nghiệp để khiếu nại, tố cáo một cách thiếu căn cứ nhằm cản trở hoạt động sản xuất, kinh doanh của người khác;

b. Mở rộng một cách thiếu căn cứ phạm vi bảo hộ khi tiến hành các thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp bằng cách cố ý không cung cấp các thông tin mà mình biết hoặc có nghĩa vụ phải biết cho cơ quan có thẩm quyền dẫn tới việc xác định không đúng về tình trạng đã biết liên quan đến đối tượng được bảo hộ, từ đó khống chế, cản trở hoạt động sản xuất, kinh doanh của người khác;

c. Mua quyền sở hữu công nghiệp (chẳng hạn mua li-xăng) nhằm mục đích thủ tiêu khả năng cạnh tranh của người khác để tiến tới độc quyền khống chế thị trường;

d. Tiến hành các thủ tục đăng ký quyền sở hữu công nghiệp không phải nhằm để sử dụng mà chỉ để ngăn chặn người khác sản xuất, kinh doanh liên quan đến đối tượng được đăng ký....

6. Loại hành vi vi phạm quy định về các chỉ dẫn liên quan đến sở hữu công nghiệp (Điều 6 Nghị định)

Loại hành vi này vi phạm các quy định tại Điều 54 và Điều 66 Nghị định 63/CP và gây hậu quả ảnh hưởng đến lợi ích của người tiêu dùng.

6.1. Hành vi chỉ dẫn sai về chủ sở hữu công nghiệp (Điều 6.1.a)

Điều 66 Nghị định 63/CP quy định chỉ có chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp (chủ sở hữu công nghiệp) và chỉ trong thời hạn bảo hộ mới được nêu các chỉ dẫn rằng sản phẩm được bảo hộ hoặc thuộc độc quyền của mình (kể cả chỉ dẫn dưới dạng ký hiệu) trên sản phẩm, khi quảng cáo hoặc khi giao dịch nhằm mục đích kinh doanh. Trường hợp không phải là chủ sở hữu công nghiệp mà ghi như vậy thì việc ghi chỉ dẫn đó thuộc dạng hành vi vi phạm này.

Để xác định hành vi có phải là hành vi vi phạm thuộc dạng này hay không, cần phải xác định chủ sở hữu công nghiệp theo hướng dẫn nêu tại điểm 7.2. Thông tư này.

6.2. Hành vi chỉ dẫn sai về việc sản phẩm, dịch vụ có yếu tố được bảo hộ (Điều 6.1.b)

Các hành vi sau đây thuộc dạng hành vi vi phạm này:

In trên hàng hoá, bao bì hàng hoá hàng chữ "nhãn hiệu đã đăng ký" hoặc "nhãn hiệu đó đã được bảo hộ" hoặc "nhãn hiệu thuộc độc quyền của...", kể cả việc in ký hiệu ® (là ký hiệu được dùng rộng rãi nhằm để chỉ rằng nhãn hiệu đã được đăng ký); hoặc in trên sản phẩm các chỉ dẫn tương tự để nhằm nói rằng sản phẩm được bảo hộ là sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, kể việc in ký hiệu "P kèm theo các con số" (là ký hiệu được dùng rộng rãi để chỉ dẫn rằng sản phẩm được cấp Patent- Bằng độc quyền sáng chế)... nhưng sự thực không phải là như vậy.

Để xác định hành vi có phải là hành vi vi phạm dạng này hay không, cần phải xác định đối tượng bảo hộ theo hướng dẫn tại điểm 7.2. Thông tư này.

6.3. Hành vi chỉ dẫn sai về việc sản phẩm, dịch vụ được sản xuất, thực hiện theo li-xăng (Điều 6.1.d)

Việc ghi trên sản phẩm hàng chữ "được sản xuất theo li-xăng của..." hoặc "được cấp li-xăng của..." hoặc những chữ có nghĩa tương

tự như vậy, bất kể bằng tiếng Việt hay tiếng nước ngoài, trong khi sự thực không phải như vậy thì bị coi là thực hiện hành vi vi phạm nêu trên.

6.4. Hành vi không nêu chỉ dẫn về việc sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ theo li-xăng (Điều 6.2.a))

Nếu sản phẩm được sản xuất theo li-xăng sở hữu công nghiệp (kể cả trường hợp sản phẩm được sản xuất theo giấy phép sản xuất của người khác và được mang nhãn hiệu sử dụng theo li-xăng của người cho phép sản xuất), hoặc nếu dịch vụ được thực hiện theo li-xăng sở hữu công nghiệp mà trên sản phẩm, phương tiện dịch vụ tương ứng không ghi chỉ dẫn về điều đó thì sự việc không ghi chỉ dẫn như vậy bị coi là hành vi vi phạm Điều 66 Nghị định 63/CP và bị xếp vào dạng vi phạm này.

6.5. Hành vi không ghi hoặc ghi không rõ ràng, đầy đủ cụm từ "sản xuất tại Việt Nam" đối với các trường hợp bắt buộc phải ghi (Điều 6.2.b)

Theo Điều 66 Nghị định 63/CP, nếu sản phẩm sản xuất tại Việt Nam theo li-xăng của nước ngoài hoặc nếu sản phẩm được sản xuất tại Việt Nam mang nhãn hiệu gây nên sự hiểu sai lệch rằng đó là hàng hoá của nước ngoài hay có nguồn gốc nước ngoài thì bắt buộc phải ghi đầy đủ mà không được viết tắt cụm từ "sản xuất tại Việt Nam". Nếu không ghi chỉ dẫn như vậy thì bị coi là hành vi vi phạm thuộc dạng này.

7. Hành vi vi phạm quy định về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp (Điều 9 Nghị định)

Các hành vi vi phạm được quy định tại Điều 9 Nghị định là các hành vi xâm phạm quyền đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá đang được bảo hộ. Để áp dụng quy định tại Điều này, người có thẩm quyền xử phạt phải xác định rõ tình trạng pháp lý liên quan đến đối tượng được bảo hộ, cụ thể là cần xác định rõ: ai là chủ sở hữu công nghiệp, đối tượng được bảo hộ là gì, phạm vi bảo hộ tới đâu, thời hạn bảo hộ đến khi nào và người nào là người được phép sử dụng đối tượng được bảo hộ mà không bị coi là người xâm phạm quyền được bảo hộ. Để xác định đúng các nội dung trên đây, cần phải nắm vững và tuân thủ các quy định tại Chương 4 và Chương 5 (các Điều từ

Điều 33 đến Điều 54) Nghị định 63/CP. Sau đây là một số điểm giải thích, hướng dẫn thêm liên quan đến loại hành vi vi phạm này:

7.1. Nguyên tắc tổng quát để xác định một hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp

Để khẳng định một hành vi là hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, cần phải có đầy đủ các căn cứ sau đây:

- Hành vi nêu trên là việc thực hiện (tiến hành) một trong các hành vi sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp (sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá) nêu tại các điểm a, b, c, d, e, g, h, i, k khoản 1 Điều 9 Nghị định;

- Người thực hiện hành vi nêu trên không phải là chủ sở hữu công nghiệp (cách xác định chủ sở hữu công nghiệp được nêu tại điểm 7.2 Thông tư này); trường hợp đối tượng được sử dụng là sáng chế, giải pháp hữu ích hoặc kiểu dáng công nghiệp thì người thực hiện hành vi sử dụng nêu trên không những không phải là chủ sở hữu công nghiệp mà cũng không phải là người có quyền sử dụng trước sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp (người có quyền sử dụng trước được quy định tại Điều 50 Nghị định 63/CP);

- Hành vi nêu trên được thực hiện trong thời hạn bảo hộ ghi trên Văn bằng bảo hộ cấp cho chủ sở hữu công nghiệp và được thực hiện tại Việt Nam.

7.2. Cách xác định chủ sở hữu công nghiệp

Theo khoản 2 và khoản 3 Điều 1 Nghị định, "chủ sở hữu công nghiệp" có thể là một trong ba chủ thể sau đây đối với quyền sở hữu công nghiệp: chủ văn bằng bảo hộ, chủ sở hữu đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hoá và người được chuyển giao hợp pháp quyền sở hữu công nghiệp. Việc xác định chủ sở hữu công nghiệp được tiến hành theo các căn cứ sau đây:

a. "Chủ Văn bằng bảo hộ" là tổ chức, cá nhân được cấp Văn bằng bảo hộ; cụ thể là tổ chức, cá nhân được ghi tên là "Chủ bằng" trong Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp hoặc được ghi tên là "Chủ Giấy chứng nhận" trong Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá, Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá, Giấy chứng nhận kiểu dáng công nghiệp (cấp theo Pháp lệnh Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp năm 1989).

b. "Chủ sở hữu đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hoá" là tổ chức, cá nhân nước ngoài đã đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hoá theo Thoả ước Madrid và đăng ký đó được chấp nhận tại Việt Nam; cụ thể là tổ chức, cá nhân được ghi tên chủ đăng ký trong công bố của Văn phòng quốc tế Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) mà trong đó có chỉ định Việt Nam và có xác nhận của Cục Sở hữu công nghiệp rằng đăng ký đó được Việt Nam chấp nhận.

c. "Người được chuyển giao hợp pháp quyền sở hữu công nghiệp" là tổ chức, cá nhân được chuyển nhượng hợp pháp quyền sở hữu đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá; cụ thể là tổ chức, cá nhân được ghi tên là "Bên nhận" trong Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp do Cục Sở hữu công nghiệp cấp.

d. "Người được chuyển giao hợp pháp quyền sở hữu công nghiệp" cũng còn là tổ chức, cá nhân được chuyển giao hợp pháp quyền sử dụng (li-xăng) sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá; cụ thể là tổ chức, cá nhân được ghi tên là "Bên nhận" trong Giấy chứng nhận đăng ký Hợp đồng li-xăng do Cục Sở hữu công nghiệp cấp (kể cả trường hợp li-xăng là li-xăng không tự nguyện).

Các Văn bằng bảo hộ (Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá, Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá, Giấy chứng nhận kiểu dáng công nghiệp) và các Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp nói trên chỉ có giá trị làm căn cứ xác định chủ sở hữu công nghiệp cũng như xác định phạm vi, đối tượng quyền sở hữu công nghiệp nhằm áp dụng Nghị định khi các giấy tờ đó còn đang trong thời hạn hiệu lực.

7.3. Cách xác định yếu tố vi phạm

Yếu tố vi phạm (khoản 4 Điều 1 Nghị định) là thể hiện cụ thể kết quả của các hành vi xâm phạm quyền đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá và là căn cứ quan trọng nhất để khẳng định hành vi đó.

a. Yếu tố vi phạm đối với sáng chế/giải pháp hữu ích có thể thuộc một trong ba dạng sau đây:

- Sản phẩm hoặc bộ phận (một phần) của sản phẩm đồng nhất (trùng) với sản phẩm hoặc bộ phận của sản phẩm đang được bảo hộ là sáng chế hoặc giải pháp hữu ích;

- Quy trình đồng nhất (trùng) với quy trình đang được bảo hộ là sáng chế hoặc giải pháp hữu ích;

- Sản phẩm hoặc bộ phận của sản phẩm được sản xuất theo quy trình đồng nhất với quy trình đang được bảo hộ là sáng chế, giải pháp hữu ích.

Để khẳng định sự đồng nhất (trùng) giữa sản phẩm vi phạm với sản phẩm được bảo hộ, giữa quy trình vi phạm với quy trình được bảo hộ cần phải so sánh tất cả các đặc điểm kỹ thuật của sản phẩm/quy trình đó với sản phẩm/quy trình được bảo hộ và chỉ trong trường hợp tất cả các đặc điểm kỹ thuật của sản phẩm/quy trình vi phạm đều có mặt trong tập hợp các đặc điểm kỹ thuật của sản phẩm/quy trình được bảo hộ thì mới được kết luận như trên. Khi tiến hành việc so sánh cần phải căn cứ vào Bản mô tả sáng chế, Bản mô tả giải pháp hữu ích và Yêu cầu bảo hộ sáng chế, Yêu cầu bảo hộ giải pháp hữu ích đính kèm theo Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, trong đó đã xác định các đặc điểm kỹ thuật của sản phẩm/quy trình được bảo hộ.

b. Yếu tố vi phạm đối với kiểu dáng công nghiệp là sản phẩm mà hình dáng bên ngoài của nó hoặc hình dáng bên ngoài một bộ phận trùng với một kiểu dáng công nghiệp đang được bảo hộ hoặc trùng với thành phần tạo dáng cơ bản của kiểu dáng công nghiệp đang được bảo hộ.

Để khẳng định một sản phẩm có phải là yếu tố vi phạm đối với kiểu dáng công nghiệp hay không cần phải so sánh tất cả các đặc điểm tạo dáng (đường nét, hình khối, màu sắc) của sản phẩm, bộ phận sản phẩm với các đặc điểm tạo dáng của kiểu dáng công nghiệp được xác định tại Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kiểu dáng công nghiệp được cấp theo Pháp lệnh Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp năm 1989). Chỉ khi nào tất cả các đặc điểm của toàn bộ sản phẩm hoặc của một phần sản phẩm đều trùng với các đặc điểm tạo dáng nêu trong Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp hoặc trùng với các đặc điểm của thành phần tạo dáng cơ bản của kiểu dáng công nghiệp nêu trong Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp thì mới khẳng định sản phẩm đó là yếu tố vi phạm đối với kiểu dáng công nghiệp.

c. Yếu tố vi phạm đối với nhãn hiệu hàng hoá và tên gọi xuất xứ hàng hoá có thể thuộc một trong hai dạng:

- Dấu hiệu đóng vai trò nhãn hiệu hàng hoá, hoặc

- Chỉ dẫn gây liên tưởng đến nhãn hiệu hàng hoá hoặc nguồn gốc hàng hoá.

Yếu tố vi phạm dạng dấu hiệu là mọi dấu hiệu có thể dùng làm nhãn hiệu hàng hoá (chữ, chữ số, hình ảnh, biểu tượng, ký hiệu) được gắn lên hàng hoá, bao bì hàng hoá, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch, biển hiệu, quảng cáo trùng với hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá được bảo hộ.

Yếu tố vi phạm dạng chỉ dẫn là mọi thông tin trình bày trên hàng hoá, bao bì hàng hoá, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch, biển hiệu, vật quảng cáo (lời dẫn, lời chú, ký hiệu) làm cho người tiêu dùng nhầm lẫn về nguồn gốc, mối liên hệ của hàng hoá/dịch vụ với hàng hoá/dịch vụ có nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá được bảo hộ.

Để khẳng định một dấu hiệu hoặc một chỉ dẫn có phải là yếu tố vi phạm đối với nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá hay không, cần phải so sánh dấu hiệu, chỉ dẫn đó đối với nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá được bảo hộ và so sánh sản phẩm, dịch vụ mang các dấu hiệu, chỉ dẫn đó với sản phẩm, dịch vụ nằm trong Danh mục sản phẩm, dịch vụ trình bày trong Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá tương ứng. Khi so sánh cần lưu ý các điểm sau:

- Một dấu hiệu bị coi là trùng với một nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá được bảo hộ nếu cả hai điều kiện sau đều đáp ứng:

Điều kiện thứ nhất: Dấu hiệu đó có cấu tạo, cách trình bày, màu sắc, cách phát âm (đối với dấu hiệu là chữ), ý nghĩa hoàn toàn trùng với cấu tạo, cách trình bày, màu sắc, cách phát âm, ý nghĩa của nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá được bảo hộ; và

Điều kiện thứ hai: hàng hoá/dịch vụ có mang dấu hiệu đó nằm trong Danh mục các sản phẩm, dịch vụ đã đăng ký trong Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá, Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá.

- Một dấu hiệu bị coi là tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ đang được bảo hộ nếu xảy ra một trong hai tình huống sau đây:

Tình huống thứ nhất (trùng dấu hiệu và tương tự sản phẩm):

Dấu hiệu đó có cấu tạo, cách trình bày, cách phát âm (đối với dấu hiệu chữ), màu sắc, ý nghĩa hoàn toàn trùng với cấu tạo, cách trình bày, cách phát âm, màu sắc, ý nghĩa của nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá đang được bảo hộ; và

Hàng hoá/dịch vụ có mang dấu hiệu đó tương tự hoặc có liên hệ về chức năng, công dụng với hàng hoá, dịch vụ đã được đăng ký trong Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá, Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá tương ứng;

Tình huống thứ hai (tương tự dấu hiệu, trùng sản phẩm):

Dấu hiệu có một số đặc điểm về cấu tạo, cách trình bày, cách phát âm (đối với dấu hiệu chữ), màu sắc, ý nghĩa hoàn toàn trùng hoặc tương tự đến mức không dễ dàng phân biệt được với nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá đang được bảo hộ; và

Hàng hoá/dịch vụ có mang dấu hiệu trên nằm trong Danh mục các sản phẩm, dịch vụ đã đăng ký trong Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá, Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá.

8. Một số lưu ý đặc biệt khi áp dụng Điều 9 Nghị định

Khi xác định hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp và khi xử phạt theo Điều 9 Nghị định, người xử phạt cần đặc biệt lưu ý một số vấn đề sau đây:

8.1. Các trường hợp ngoại lệ không bị coi là xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp

Theo Điều 803 Bộ luật Dân sự 1995 và khoản 3 Điều 53 Nghị định 63/CP, những hành vi sau đây không bị coi là xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp và không bị xử lý theo Nghị định:

a. Sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp được bảo hộ không nhằm mục đích kinh doanh (cụ thể là việc sử dụng đó không phải là hoạt động thương mại, chẳng hạn, sử dụng để thí nghiệm, nhằm nghiên cứu khoa học, giảng dạy, nhằm phục vụ mục đích cộng đồng phi lợi nhuận, nhằm phục vụ nhu cầu riêng của cá nhân...);

b. Sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp trên các phương tiện quá cảnh hoặc tạm thời nằm tại Việt Nam chỉ nhằm mục đích duy trì hoạt động của phương tiện đó;

c. Sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp do người có quyền sử dụng trước đưa ra thị trường (người có quyền sử dụng trước được quy định tại Điều 50Nghị định 63/CP);

d. Sử dụng hoặc tiến hành các hoạt động có tính chất thương mại (nhập khẩu, bán, tàng trữ để bán, rao bán, quảng cáo để bán) sản phẩm, hàng hoá mà sản phẩm, hàng hoá đó đã được chủ sở hữu công nghiệp đưa ra thị trường (kể cả thị trường nước ngoài).

Trường hợp ngoại lệ thứ tư rất thường gặp trong quá trình xử lý các tranh chấp, khiếu nại, vi phạm về sở hữu công nghiệp. Sau đây là một số tình huống thuộc trường hợp này.

- Hoạt động thương mại với các sản phẩm, hàng hoá có chứa yếu tố được bảo hộ sở hữu công nghiệp do người khác cung cấp (phân phối, bán) và người cung cấp chính là chủ sở hữu công nghiệp (người có Văn bằng bảo hộ, người được cấp li-xăng) thì các hoạt động thương mại đó không bị coi là xâm phạm, bất kể việc cung cấp hàng hoá, sản phẩm được thực hiện tại Việt Nam hay ở nước ngoài.

- Nhập khẩu song song: việc nhập khẩu hàng hoá, sản phẩm chứa yếu tố được bảo hộ sở hữu công nghiệp từ nguồn không phải do chính chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp cung cấp mà do người được cấp li-xăng, người đã được phân phối hoặc do hãng con, chi nhánh... cung cấp thì đều không bị coi là xâm phạm.

Nếu người bị tố cáo vi phạm xét thấy hành vi mà mình đã thực hiện thuộc vào trường hợp ngoại lệ thì người đó có quyền và có nghĩa vụ chứng minh rằng hành vi đó thuộc các trường hợp ngoại lệ, nếu không chứng minh được điều đó thì không được hưởng quyền ngoại lệ nói trên.

8.2. Ảnh hưởng của việc thay đổi hiệu lực Văn bằng bảo hộ

Hiệu lực của một Văn bằng bảo hộ có thể bị thay đổi: phạm vi bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp có thể bị thu hẹp hoặc bị đình chỉ hoặc bị huỷ bỏ. Sự thay đổi đó có ảnh hưởng đến việc xác định hành vi vi phạm nêu tại Điều 9 Nghị định. Để việc xử lý vi phạm được công minh, thoả đáng, trong trường hợp có thông báo của cơ quan quản lý sở hữu công nghiệp có thẩm quyền về khả năng hoặc quyết định thay đổi hiệu lực Văn bằng bảo hộ, người có thẩm quyền xử phạt phải nghiên cứu và có quyết định phù hợp với phạm vi hiệu lực mới.

III. ÁP DỤNG CÁC HÌNH THỨC PHẠT, MỨC PHẠT, BIỆN PHÁP XỬ LÝ

9. Phạt cảnh cáo

Hình thức phạt cảnh cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định chỉ áp dụng đối với các trường hợp mà quy định có hình thức phạt cảnh cáo theo điều, khoản tương ứng của Nghị định và được áp dụng đối với các trường hợp vi phạm có các tình tiết sau đây:

- Vi phạm lần đầu và có quy mô nhỏ, không gây thiệt hại đáng kể cho chủ sở hữu công nghiệp và người tiêu dùng;

- Do trình độ lạc hậu, thiếu hiểu biết về quy định pháp luật sở hữu công nghiệp và không gây thiệt hại đáng kể cho chủ sở hữu công nghiệp và người tiêu dùng;

- Do vi phạm của người khác gây ra mà người vi phạm không biết và không có lý do hợp lý để biết, kể cả trường hợp bị lừa dối trong quá trình thoả thuận ký kết, thực hiện hợp đồng trong sản xuất, kinh doanh và không có quy định buộc phải biết về vấn đề sở hữu công nghiệp liên quan.

10. Phạt tiền

Khi xét thấy hành vi vi phạm không thuộc trường hợp áp dụng hình thức phạt cảnh cáo thì áp dụng hình thức phạt tiền. Mức phạt tiền được áp dụng như sau:

10.1. Trường hợp vi phạm không có tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ thì áp dụng mức phạt ở mức trung bình của khung phạt tiền;

10.2. Trường hợp có một trong các tình tiết giảm nhẹ sau đây thì áp dụng mức phạt dưới mức trung bình đến mức tối thiểu của khung phạt:

- Do trình độ lạc hậu, không hiểu biết về quy định pháp luật sở hữu công nghiệp;

- Do vi phạm của người khác gây ra mà người vi phạm không biết và không có lý do hợp lý để biết, nhưng có quy định pháp luật buộc người vi phạm phải biết về vấn đề sở hữu công nghiệp liên quan (ví dụ trường hợp có quy định buộc bên nhận gia công, đặt hàng sản xuất hàng xuất khẩu phải bảo đảm tính hợp pháp của nhãn hiệu hàng hoá được sử dụng cho sản phẩm hoặc phải yêu cầu bên thuê gia

công, đặt hàng có văn bản cam kết chịu trách nhiệm về việc sử dụng nhãn hiệu hàng hoá cho sản phẩm nhưng bên nhận gia công, đặt hàng đã không tuân thủ các quy định đó);

- Người vi phạm đã tự giác chấm dứt hành vi vi phạm và có biện pháp ngăn chặn, giảm bớt tác hại như ngừng sản xuất, ngừng bán hàng vi phạm khi có yêu cầu của chủ sở hữu công nghiệp hoặc của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Người vi phạm đã chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu của chủ sở hữu công nghiệp, cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tự nguyện khắc phục hậu quả như thu hồi hàng vi phạm, thông báo cải chính, xin lỗi, tự nguyện bồi thường thiệt hại cho chủ sở hữu công nghiệp;

10.3. Trường hợp có một trong các tình tiết tăng nặng sau đây thì áp dụng mức phạt trên mức trung bình đến mức tối đa của khung phạt tiền:

- Vi phạm có tổ chức;

- Vi phạm nhiều lần;

- Lừa dối, lợi dụng sự thiếu hiểu biết, sự lệ thuộc về các vấn đề kinh tế xã hội của người khác để xúi giục, xui khiến, ép buộc người khác vi phạm;

- Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, thiên tai, điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt để vi phạm;

- Vi phạm trong thời gian đang chấp hành hình phạt của bản án hình sự hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính về hành vi tội phạm hoặc hành vi vi phạm trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp;

- Sau khi vi phạm đã có hành vi trốn tránh, che giấu vi phạm.

Việc xác định mức phạt tiền trong khung phạt tiền tăng nặng quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định áp dụng các nguyên tắc tương tự như xác định mức phạt trong khung phạt tiền thông thường.

11. Tước quyền sử dụng giấy phép

11.1. Hình thức tước quyền sử dụng giấy phép là hình thức phạt bổ sung không áp dụng độc lập chỉ được áp dụng kèm theo các hình thức phạt chính (cảnh cáo hoặc phạt tiền) khi người có thẩm quyền xác định có đủ căn cứ và điều kiện để áp dụng sau đây:

- Có quy định cho phép áp dụng hình thức tước quyền sử dụng giấy phép đối với hành vi vi phạm liên quan tại điều, khoản, điểm cụ thể trong các điều từ Điều 5 đến Điều 9 Nghị định; và

- Các dữ kiện thực tế của vụ vi phạm thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định. Các dữ kiện đó phải được ghi đầy đủ trong biên bản vi phạm.

11.2. Điều kiện để xét áp dụng hình thức tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc không có thời hạn phải tuân theo quy định tại các khoản 2 và 3 Điều 16 Nghị định. Thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép áp dụng phải tương ứng với tính chất, mức độ vi phạm của hành vi vi phạm cụ thể và nằm trong khoảng thời hạn cho phép áp dụng đối với hành vi đó theo quy định tại các điều, khoản, điểm tương ứng trong các điều từ Điều 5 đến Điều 9 Nghị định.

11.3. Thẩm quyền tước từng loại giấy phép phải tuân theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 Nghị định. Giấy phép kinh doanh quy định trong Nghị định có thể là Giấy phép kinh doanh, Đăng ký kinh doanh, Giấy phép đầu tư... tuỳ từng trường hợp cụ thể theo quy định pháp luật hiện hành. Giấy phép hoạt động dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp tuỳ theo từng trường hợp có thể là Giấy chứng nhận Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, Thẻ Người đại diện sở hữu công nghiệp theo quy định tại Nghị định 63/CP. Đối với loại giấy phép mà người có thẩm quyền xử phạt không có thẩm quyền tước quyền sử dụng (ví dụ Giấy phép đầu tư do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp) thì người có thẩm quyền xử phạt làm văn bản kiến nghị kèm theo hồ sơ vụ việc đề nghị cơ quan đã cấp giấy phép đó xử lý.

12. Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm

12.1. Hình thức tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm chỉ được áp dụng kèm theo các hình thức phạt chính khi người có thẩm quyền xác định có đủ căn cứ và điều kiện để áp dụng, cụ thể là:

- Có quy định cho phép áp dụng hình thức phạt tịch thu đối với hành vi vi phạm liên quan tại điều, khoản, điểm cụ thể trong các điều từ Điều 5 đến Điều 9 Nghị định và các dữ kiện thực tế của vụ vi phạm thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định. Các dữ kiện đó phải được ghi đầy đủ trong biên bản vi phạm;

- Sản phẩm, hàng hoá, phương tiện kinh doanh, phương tiện dịch vụ không thể loại bỏ yếu tố vi phạm.

12.2. Hình thức tịch thu đối với hàng hoá vi phạm theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 18 chỉ được áp dụng khi người có thẩm quyền đã có yêu cầu và ấn định thời gian hợp lý để tổ chức, cá nhân vi phạm có biện pháp thích hợp loại bỏ hoặc khắc phục yếu tố vi phạm trên hàng hoá, phương tiện kinh doanh nhưng họ cố tình không thực hiện hoặc thực hiện không đáp ứng yêu cầu.

12.3. Biện pháp tịch thu đối với hàng xâm phạm không xác định được nguồn gốc theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 18 Nghị định chỉ được áp dụng khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Chủ sở hữu công nghiệp liên quan đã cung cấp đầy đủ chứng cứ khẳng định hàng xâm phạm không phải do mình hoặc người được sự đồng ý của mình đưa ra thị trường;

- Có văn bản cam kết bồi thường thiệt hại xảy ra cho chủ hàng của người yêu cầu áp dụng biện pháp tịch thu hàng nếu sau đó cơ quan có thẩm quyền xác định hàng bị tịch thu không phải là hàng xâm phạm hoặc không có đủ chứng cứ để kết luận hàng xâm phạm;

- Đã có yêu cầu đình chỉ vi phạm của người có thẩm quyền nhưng vẫn cố tình vi phạm hoặc tái phạm sau khi đã bị phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền về hành vi vi phạm cùng loại trước đó;

12.4. Trường hợp người có thẩm quyền quyết định tịch thu hàng nghi ngờ xâm phạm mà không có yêu cầu của người tố cáo cùng các điều kiện quy định tại điểm 12.3 nói trên thì trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho chủ hàng thuộc về người đã ra quyết định tịch thu nếu sau đó hàng bị tịch thu được kết luận không phải là hàng xâm phạm hoặc không đủ chứng cứ để kết luận hàng xâm phạm.

13. Các biện pháp khác

13.1. Các biện pháp xử lý khác đối với hành vi vi phạm được xác định trong trường hợp xét thấy cần thiết để ngăn chặn việc tiếp tục vi phạm và khắc phục hậu quả vi phạm, tuân theo các quy định tương ứng tại các điều từ Điều 5 đến Điều 9 Nghị định, tuỳ theo từng trường hợp cụ thể và chỉ được áp dụng kèm theo hình thức xử phạt chính, có thể là:

a. Loại bỏ yếu tố vi phạm bằng cách gỡ bỏ phần, bộ phận sản phẩm là yếu tố vi phạm, dập, xoá các dấu hiệu, chỉ dẫn vi phạm trên sản phẩm, phương tiện kinh doanh, phương tiện dịch vụ sao cho bảo đảm ngăn ngừa khả năng tiếp tục vi phạm;

b. Cải chính thông tin sai lệch gây ra vi phạm bằng việc đăng lời xin lỗi, cải chính trên chính phương tiện, vật phẩm đã mang thông tin vi phạm trước đó, trên phương tiện thông tin đại chúng hoặc bằng văn bản xin lỗi, cải chính gửi cho chủ sở hữu công nghiệp, đối tượng liên quan đã bị ảnh hưởng do thông tin sai lệch đó sao cho hình thức, phạm vi, đối tượng đăng lời cải chính tương ứng với quy mô vi phạm;

c. Các nghĩa vụ về sở hữu công nghiệp buộc phải thực hiện có thể là buộc phải đăng ký nhãn hiệu hàng hoá cho sản phẩm liên quan, buộc lập và đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp theo quy định, buộc sử dụng đúng mẫu nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá, kiểu dáng công nghiệp như đã được đăng ký, buộc ghi chỉ dẫn trên sản phẩm hàng hoá theo quy định;

d. Vật phẩm mang dấu hiệu vi phạm buộc phải tiêu huỷ tuỳ từng trường hợp có thể là giấy tờ giao dịch kinh doanh, catalogue, sách hướng dẫn, tờ rơi, biểu tượng, mẫu vật quảng cáo, mẫu nhãn hiệu, nhãn sản phẩm, đề can, bao bì sản phẩm;

e. Biện pháp buộc phải tiêu huỷ hàng hoá vi phạm chỉ được áp dụng trong trường hợp hàng hoá không có giá trị sử dụng hoặc hàng hoá không đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng theo quy định có khả năng gây hại cho sức khoẻ con người hoặc trường hợp không thể xử lý bằng biện pháp theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định;

g. Về bồi thường thiệt hại, nếu các bên tự thoả thuận được với nhau về việc không yêu cầu bồi thường thiệt hại hoặc về mức bồi thường thiệt hại thì người có thẩm quyền xử phạt công nhận thoả thuận đó và ghi vào Quyết định xử phạt. Trường hợp các bên không tự thoả thuận được về khoản tiền bồi thường thì nếu ở mức đến 1.000.000 đồng thì người có thẩm quyền căn cứ vào hậu quả thiệt hại thực tế để quyết định mức bồi thường cụ thể và ghi vào Quyết định xử phạt, nếu ở mức trên 1.000.000 đồng thì người có thẩm quyền xử phạt yêu cầu các bên tiến hành khởi kiện ra Toà án theo thủ tục tố tụng dân sự và ghi rõ điều này trong Quyết định xử phạt.

13.2. Trường hợp quá thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính thì không xử phạt, nhưng có thể bị áp dụng các biện pháp khác quy định tại các điểm a,b,d khoản 3 Điều 11 Pháp lệnh.

13.3. Trường hợp có thể cho miễn áp dụng, miễn thi hành các biện pháp xử lý khác:

a. Trường hợp chủ sở hữu công nghiệp đồng ý hoặc có yêu cầu không áp dụng hoặc miễn nghĩa vụ thi hành biện pháp buộc cải

chính, xin lỗi thì người có thẩm quyền có thể cho phép miễn áp dụng, thi hành biện pháp đó nếu xét thấy hành vi đó chủ yếu chỉ gây thiệt hại cho chủ sở hữu công nghiệp;

b. Trường hợp người vi phạm thoả thuận được với chủ sở hữu công nghiệp về việc cấp li-xăng cho phép việc tiếp tục sản xuất kinh doanh hàng hoá, cung ứng dịch vụ bị kết luận là sử dụng trái phép đối tượng sở hữu công nghiệp liên quan thì người có thẩm quyền xử phạt có thể cho phép miễn áp dụng, thi hành các biện pháp: buộc loại bỏ yếu tố vi phạm, tịch thu hàng hoá, phương tiện kinh doanh, dịch vụ vi phạm, buộc tiêu huỷ vật phẩm, hàng hoá vi phạm, nếu hoạt động sản xuất kinh doanh theo li-xăng đó đáp ứng các điều kiện theo các quy định pháp luật liên quan và không gây ảnh hưởng đến người tiêu dùng, trật tự quản lý kinh tế.

14. Kê biên, niêm phong; tạm giữ hàng hoá, phương tiện vi phạm về sở hữu công nghiệp

14.1. Những người có thẩm quyền tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định là: Trưởng công an cấp huyện, Trưởng phòng Cảnh sát kinh tế; Trưởng Hải quan cửa khẩu; Đội trưởng Đội quản lý thị trường.

Thanh tra viên, Trưởng Đoàn thanh tra chuyên ngành về sở hữu công nghiệp không có quyền tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm, nhưng trong trường hợp cần thiết, có quyền niêm phong, kê biên tang vật, phương tiện vi phạm và giao chủ tang vật, phương tiện bảo quản, trường hợp cần thiết có thể yêu cầu người có thẩm quyền ra quyết định tạm giữ (theo Điều 9 và Điều 24 Pháp lệnh Thanh tra), việc niêm phong, kê biên đó phải được ghi trong Biên bản vi phạm và Quyết định niêm phong, kê biên.

14.2. Người có thẩm quyền chỉ được ra quyết định tạm giữ khi có các tình tiết thực tế thuộc các tình huống quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định và phải ghi rõ các tình tiết đó trong Biên bản vi phạm và Quyết định tạm giữ.

14.3. Đối với hàng nghi ngờ xâm phạm không xác định được nguồn gốc, người có thẩm quyền chỉ được ra quyết định tạm giữ khi có đủ các điều kiện sau đây:

a. Chủ sở hữu công nghiệp liên quan có yêu cầu tạm giữ và cung cấp chứng cứ, lập luận hợp lý về hàng nghi ngờ xâm phạm không

phải do chủ sở hữu công nghiệp đó hoặc người được phép của chủ sở hữu công nghiệp đưa ra thị trường, kể cả thị trường nước ngoài;

b. Có văn bản cam kết bồi thường thiệt hại của chủ sở hữu công nghiệp nếu sau đó cơ quan có thẩm quyền xác định hàng bị tạm giữ không phải là hàng xâm phạm hoặc không có đủ chứng cứ để xác định hàng xâm phạm;

Trường hợp người có thẩm quyền quyết định tạm giữ hàng nghi ngờ xâm phạm mà không có yêu cầu của người tố cáo cùng các điều kiện quy định tại điểm 14.3 nói trên thì trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho chủ hàng thuộc về người đã ra quyết định tạm giữ nếu sau đó hàng bị tạm giữ được kết luận không phải là hàng xâm phạm hoặc không đủ chứng cứ để kết luận hàng xâm phạm.

14.4. Thời hạn tạm giữ là 15 ngày, trường hợp có nhiều tình tiết phức tạp có thể kéo dài hơn nhưng không được vượt quá 30 ngày kể từ ngày ra quyết định tạm giữ.

IV. THẨM QUYỀN XỬ PHẠT, THỦ TỤC XỬ PHẠT

15. Phạm vi hướng dẫn về thẩm quyền và thủ tục xử phạt

Thẩm quyền và thủ tục xử phạt được quy định tại Chương 3 (từ Điều 10 đến Điều 20) Nghị định. Sau đây là một số hướng dẫn và lưu ý thêm về vấn đề này.

16. Phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền xử phạt

16.1. Thanh tra chuyên ngành sở hữu công nghiệp

Thanh tra chuyên ngành sở hữu công nghiệp; Thanh tra viên chuyên ngành sở hữu công nghiệp; Chánh Thanh tra chuyên ngành về sở hữu công nghiệp thuộc Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường; Chánh Thanh tra chuyên ngành sở hữu công nghiệp thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định tại Điều 11 Nghị định, tương ứng là Thanh tra Bộ Khoa học; Công nghệ và Môi trường; Thanh tra Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường; Thanh tra viên Khoa học, Công nghệ và Môi trường; Chánh Thanh tra Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường; Chánh Thanh tra Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

16.2. Trong trường hợp một hành vi vi phạm của một tổ chức, cá nhân xảy ra trên nhiều địa phương khác nhau thì cơ quan có thẩm quyền đầu tiên phát hiện vi phạm thực hiện việc lập biên bản, đình

chỉ vi phạm và thông báo cho cơ quan có thẩm quyền ở nơi đóng trụ sở chính của tổ chức vi phạm (đối với cá nhân là nơi cư trú thường xuyên của cá nhân) thụ lý hồ sơ xử lý và cơ quan này phải thông báo cho các cơ quan có thẩm quyền ở các địa phương liên quan biết để cùng phối hợp xử lý vi phạm bảo đảm nguyên tắc: mọi hành vi vi phạm đều bị xử phạt và mỗi hành vi vi phạm chỉ bị xử phạt một lần.

16.3. Trường hợp nhiều tổ chức, cá nhân cùng tham gia thực hiện một hành vi vi phạm trong đó có sự liên quan chặt chẽ với nhau, hành vi vi phạm đó xảy ra trên nhiều địa phương khác nhau thì cơ quan có thẩm quyền đầu tiên phát hiện vi phạm, thực hiện việc xử lý vi phạm hành chính tại địa phương mình, đồng thời thông báo cho các cơ quan có thẩm quyền ở các địa phương liên quan biết để cùng phối hợp xử lý vi phạm bảo đảm nguyên tắc: mọi hành vi vi phạm đều bị xử phạt và mỗi hành vi vi phạm chỉ bị xử phạt một lần.

Đối với vi phạm có tổ chức, quy mô lớn nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự thì cơ quan Trung ương có thẩm quyền chủ trì, phối hợp với các địa phương xử lý.

16.4. Trường hợp xét thấy hành vi vi phạm cần áp dụng mức phạt và các biện pháp thuộc thẩm quyền của cơ quan quản lý ngành hoặc cơ quan quản lý đơn vị hành chính (lãnh thổ) cấp trên thì phải lập báo cáo kèm theo hồ sơ vụ việc chuyển lên cơ quan cấp trên có thẩm quyền giải quyết. Trường hợp xét thấy vụ việc cần áp dụng mức phạt và các biện pháp xử lý ngoài phạm vi thẩm quyền của mình, cơ quan quản lý ngành có thể lập báo cáo và chuyển hồ sơ vụ việc cho cơ quan quản lý đơn vị hành chính địa phương có thẩm quyền giải quyết.

16.5. Trường hợp vụ việc vi phạm quy định tại khoản 1, 3, 4, 5 thuộc Điều 9 của Nghị định có những tình tiết phức tạp liên quan đến chuyên môn sở hữu công nghiệp thì cơ quan thụ lý vụ việc chuyển hồ sơ cho Thanh tra chuyên ngành giải quyết nếu hành vi đó thuộc phạm vi thẩm quyền xử phạt của tổ chức thanh tra này, hoặc phải có văn bản trưng cầu giám định chuyên môn về sở hữu công nghiệp theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định và Mục V Thông tư này để làm một trong những căn cứ khi ra quyết định xử phạt vi phạm.

17. Phân biệt giữa thủ tục xử lý hành chính và thủ tụng tố tụng tại toà án

17.1. Đối với các hành vi vi phạm quy định về bảo hộ, nghĩa vụ, chỉ dẫn về quyền sở hữu công nghiệp, quyền tác giả sáng chế, giải

pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp có tính chất nghiêm trọng như vi phạm với quy mô lớn (về quy mô sản xuất, số lượng và giá trị hàng xâm phạm), vi phạm gây hậu quả ảnh hưởng nghiêm trọng về kinh tế, xã hội (về sức khoẻ, môi trường, lợi ích người tiêu dùng, uy tín quốc gia...), tái phạm nhiều lần, thì người có thẩm quyền thụ lý hồ sơ vụ việc phải trao đổi ý kiến với Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp về hướng xử lý trước khi quyết định xử phạt. Trường hợp xét thấy vi phạm có dấu hiệu cấu thành tội phạm theo quy định của Bộ luật Hình sự (về tội làm hàng giả, buôn bán hàng giả, tội lừa dối khách hàng, tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp) thì phải chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền đề nghị truy tố hành vi tội phạm đó theo thủ tục tố tụng hình sự.

17.2. Đối với các hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đã được giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự thì cơ quan có thẩm quyền xử phạt hành chính không tiến hành thụ lý để giải quyết theo quy định về xử phạt hành chính. Trường hợp một hành vi xâm phạm quyền đồng thời bị kiện trước toà theo thủ tục tố tụng dân sự và bị tố cáo theo thủ tục xử lý hành chính thì hành vi đó được giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự tại toà án có thẩm quyền, cơ quan có thẩm quyền xử phạt hành chính đã thụ lý vụ việc chuyển hồ sơ vụ việc cho toà án có thẩm quyền nếu toà án yêu cầu, đồng thời phải có văn bản thông báo cho người tố cáo về việc đó trong thời hạn giải quyết tố cáo theo quy định.

17.3. Trường hợp vụ việc vi phạm quy định về bảo hộ quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp (xâm phạm quyền) quy định tại Điều 9 Nghị định có tranh chấp về khoản bồi thường thiệt hại trên mức 1.000.000 đồng như quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định, thì cơ quan thụ lý vụ việc hướng dẫn chủ sở hữu công nghiệp tiến hành khởi kiện hành vi xâm phạm quyền theo thủ tục tố tụng dân sự. Nếu chủ sở hữu công nghiệp tiến hành khởi kiện hành vi xâm phạm quyền tại toà án thì cơ quan thụ lý vụ việc chuyển hồ sơ cho toà án có thẩm quyền giải quyết. Nếu chủ sở hữu công nghiệp chỉ tiến hành khởi kiện tại toà án về khoản tiền bồi thường thiệt hại mà không khởi kiện về hành vi xâm phạm quyền, thì người có thẩm quyền vẫn ra quyết định xử phạt hành chính đối với hành vi xâm phạm quyền theo thủ tục quy định tại Điều 14 Nghị định, nhưng phải ghi rõ trong quyết định xử phạt về việc tiền bồi thường thiệt hại sẽ được giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự.

V. YÊU CẦU GIÁM ĐỊNH VỀ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

18. Người yêu cầu giám định

18.1. Những người sau đây có quyền yêu cầu giám định về sở hữu công nghiệp:

a. Người có thẩm quyền xử phạt đang thụ lý vụ việc vi phạm;

b. Chủ sở hữu công nghiệp và các đương sự khác có liên quan đến vụ việc vi phạm.

c. Người có quyền yêu cầu giám định có thể trực tiếp hoặc uỷ quyền cho người khác thực hiện yêu cầu giám định. Việc uỷ quyền tuân theo quy định tại điểm 4 Thông tư 3055/TT-SHCN ngày 31 tháng 12 năm 1996 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

19. Văn bản yêu cầu giám định

19.1. Yêu cầu giám định phải được làm bằng văn bản, nêu cụ thể nội dung yêu cầu giám định và kèm theo các chứng cứ (tài liệu, ảnh, mẫu vật phẩm vi phạm....) mà người yêu cầu giám định có được.

19.2. Yêu cầu giám định gồm các nội dung sau:

a. Tình trạng pháp lý của đối tượng sở hữu công nghiệp có liên quan;

b. Kết luận về đối tượng nghi ngờ chứa yếu tố vi phạm.

20. Thẩm quyền và trách nhiệm giám định

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và trách nhiệm giám định về sở hữu công nghiệp là Cục Sở hữu công nghiệp và các Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường. Việc giám định được phân cấp như sau:

20.1. Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường nơi đang có đối tượng nghi ngờ chứa yếu tố vi phạm hoặc nơi có trụ sở của tổ chức vi phạm, nơi cư trú của cá nhân vi phạm có thẩm quyền và trách nhiệm nhận và trả lời yêu cầu giám định của các đối tượng sau:

a. Người có thẩm quyền thụ lý vụ việc của cơ quan Nhà nước ở địa phương trên cùng địa bàn;

b. Chủ sở hữu công nghiệp, đương sự liên quan đến vụ việc vi phạm.

20.2. Trường hợp vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường địa phương xét thấy mình không có đủ khả năng, điều kiện để đưa ra kết luận giám định thì trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu giám định

phải gửi yêu cầu đó kèm theo công văn đề nghị Cục Sở hữu công nghiệp giám định.

20.3. Cục Sở hữu công nghiệp có thẩm quyền và trách nhiệm nhận và trả lời yêu cầu giám định của các đối tượng sau:

a. Người có thẩm quyền xử phạt thuộc cơ quan nhà nước ở Trung ương.

b. Chủ sở hữu công nghiệp, đương sự liên quan đến vụ việc vi phạm.

c. Sở Khoa học, Công nghệ & Môi trường các tỉnh, thành phố.

21. Văn bản kết luận giám định

21.1. Nội dung văn bản kết luận giám định

- Văn bản kết luận giám định phải ghi rõ ý kiến về từng nội dung yêu cầu giám định căn cứ vào quy định pháp luật sở hữu công nghiệp hiện hành;

- Đối với nội dung đã có đủ chứng cứ, căn cứ để kết luận thì phải ghi rõ kết luận giám định và căn cứ đưa ra kết luận đó;

- Đối với nội dung chưa có đủ chứng cứ, căn cứ để kết luận thì văn bản kết luận giám định phải nêu một số giả thiết về những tình huống có khả năng xảy ra dựa trên chứng cứ, căn cứ hiện có. Những nội dung chưa đủ căn cứ để kết luận cũng phải ghi rõ trong văn bản giám định.

21.2. Giá trị pháp lý của văn bản kết luận giám định

Văn bản kết luận giám định phải do thủ trưởng cơ quan hoặc người được uỷ quyền hợp pháp ký và đóng dấu xác nhận.

Nội dung các kết luận giám định là một trong các căn cứ pháp lý để người có thẩm quyền đưa ra các quyết định xử phạt hành chính cũng như các quyết định xử lý phù hợp đối với tang vật vi phạm và hành vi vi phạm.

Người ký văn bản giám định phải chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của kết luận giám định và hậu quả pháp lý của các kết luận giám định đó.

22. Thời hạn giám định

Cơ quan được yêu cầu giám định dựa trên hồ sơ, chứng cứ vụ việc được cung cấp và căn cứ vào quy định pháp luật hiện hành đưa ra ý kiến kết luận bằng văn bản về những nội dung được yêu cầu trong thời hạn giám định là 10 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ vụ việc.

Thời gian dành cho người yêu cầu giám định cung cấp chứng cứ, giải trình không tính vào thời hạn giám định quy định trên.

23. Giám định lại

Trường hợp không đồng ý với một phần hoặc toàn bộ kết quả giám định của Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường hoặc trường hợp ý kiến khác nhau của các Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường về cùng một vụ việc, trong thời hạn 3 ngày kể từ ngày nhận được văn bản kết luận giám định, người yêu cầu giám định có thể thực hiện việc yêu cầu giám định lại tại Cục Sở hữu công nghiệp. Cục Sở hữu công nghiệp thực hiện giám định lại về toàn bộ các nội dung yêu cầu giám định trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu và đầy đủ hồ sơ vụ việc.

Trường hợp có chứng cứ mới liên quan đến nội dung đã yêu cầu giám định, người yêu cầu giám định có thể yêu cầu cơ quan đã giám định về nội dung đó thực hiện việc giám định mới dựa trên chứng cứ bổ sung theo thủ tục như đối với yêu cầu giám định lần đầu chứ không theo thủ tục giám định lại.

Nếu không đồng ý với kết quả giám định của Cục sở hữu công nghiệp, các bên liên quan có quyền đề nghị Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường thành lập Hội đồng giám định theo quy định về giám định.

24. Yêu cầu cung cấp chứng cứ, giải trình

Trong quá trình giám định, cơ quan có thẩm quyền giám định có thể yêu cầu người yêu cầu giám định cung cấp chứng cứ hoặc giải trình cần thiết cho việc giám định trong thời hạn xác định. Người yêu cầu giám định phải thực hiện việc cung cấp chứng cứ hoặc giải trình trong thời hạn được ấn định. Kết thúc thời hạn đó, cơ quan giám định có quyền đưa ra kết luận dựa trên những chứng cứ hiện có.

Người cung cấp chứng cứ phải chịu trách nhiệm về tính trung thực của chứng cứ cung cấp cho cơ quan giám định theo quy định pháp luật hiện hành.

25. Lệ phí giám định

Người yêu cầu giám định phải nộp lệ phí giám định theo quy định.

Trường hợp có tổ chức, cá nhân bị kết luận là vi phạm pháp luật về sở hữu công nghiệp thì tổ chức, cá nhân vi phạm đó phải chịu lệ phí giám định. nếu người yêu cầu giám định không phải là tổ chức, cá nhân vi phạm thì tổ chức, cá nhân vi phạm phải hoàn lại cho người yêu cầu giám định khoản lệ phí đã nộp.

VI. TỐ CÁO VI PHẠM PHÁP LUẬT SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

26. Tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật sở hữu công nghiệp

26.1. Mọi tổ chức, cá nhân, kể cả người sản xuất, kinh doanh, người tiêu dùng và các cơ quan nhà nước, đoàn thể xã hội đều có quyền tố cáo hành vi vi phạm pháp luật sở hữu công nghiệp với các cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về sở hữu công nghiệp. Người tố cáo có nghĩa vụ cung cấp các chứng cứ, thông tin cụ thể về hành vi vi phạm cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc tố cáo đó. Cơ quan có thẩm quyền nhận được tố cáo có trách nhiệm giải quyết tố cáo tuân theo quy định tại Chương IV Luật Khiếu nại Tố cáo.

Đối với cá nhân nước ngoài không thường trú tại Việt Nam, pháp nhân nước ngoài không có đại diện hợp pháp và không có cơ sở hoạt động sản xuất, kinh doanh thực thụ tại Việt Nam phải thực hiện việc tố cáo thông qua Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp Việt Nam.

26.2. Người tố cáo có nghĩa vụ:

a. Cung cấp tài liệu, văn bằng (bản sao có xác nhận của Cục Sở hữu công nghiệp hoặc của cơ quan công chứng nhà nước - trường hợp là chủ sở hữu) khẳng định chủ thể, đối tượng, phạm vi, nội dung quyền sở hữu công nghiệp đang được bảo hộ liên quan đến vụ việc vi phạm;

b. Cung cấp chứng cứ khẳng định hành vi xâm phạm quyền đối với đối tượng sở hữu công nghiệp đang được bảo hộ và các hành vi vi phạm pháp luật sở hữu công nghiệp khác.

26.3. Người tố cáo phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung tố cáo và các chứng cứ cung cấp cho người có thẩm quyền xử lý vi phạm. Trường hợp nội dung tố cáo, hoặc chứng cứ bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kết luận không đúng sự thực thì người tố cáo phải bồi thường thiệt hại đã gây ra cho người bị tố cáo và những người có liên quan, trường hợp cố ý còn có thể bị xử lý hành chính hoặc hình sự tuỳ theo mức độ vi phạm.

27. Thông báo cho chủ sở hữu công nghiệp, yêu cầu cung cấp chứng cứ

27.1. Đối với những vụ việc xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, người có thẩm quyền xử phạt cần thông báo cho chủ sở hữu công nghiệp liên quan biết và yêu cầu họ cung cấp văn bằng bảo hộ, tài liệu xác nhận chủ thể quyền, tình trạng, phạm vi bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp liên quan cũng như các thông tin cần thiết

khác để xác định hành vi vi phạm và các biện pháp xử lý thích hợp đối với hành vi vi phạm, tang vật vi phạm.

27.2. Chủ sở hữu công nghiệp có nghĩa vụ cung cấp các tài liệu, chứng cứ, thông tin cần thiết cho việc xử lý vi phạm theo yêu cầu của người có thẩm quyền xử lý vi phạm và có quyền đưa ra các giải trình, đề nghị về các biện pháp xử lý thích hợp bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

28. Trường hợp không thụ lý đơn tố cáo và không áp dụng quy định xử phạt

Cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm sẽ không thụ lý đơn tố cáo vi phạm trong các trường hợp sau đây:

28.1. Hành vi vi phạm bị tố cáo được thực hiện tại thời điểm nằm ngoài thời hiệu xử phạt;

28.2. Quyền sở hữu công nghiệp đối với đối tượng sở hữu công nghiệp là đối tượng của hành vi xâm phạm nằm ngoài thời hạn, phạm vi bảo hộ ghi trong Văn bằng bảo hộ, Giấy chứng nhận hợp đồng li-xăng liên quan.

28.3. Những vụ việc mà người tố cáo đồng thời khởi kiện tại Toà án, việc tố cáo đã được Toà án thụ lý để giải quyết hoặc đã có bản án quyết định của Toà án.

VII. HIỆU LỰC THI HÀNH

29. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký

Các vụ việc chưa được xử lý đến ngày Thông tư này có hiệu lực được giải quyết theo quy định tại Thông tư này. Trong khi chờ Bộ Tài chính ban hành quy định về mức lệ phí giám định về sở hữu công nghiệp, Cục Sở hữu công nghiệp và các Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tạm thu lệ phí giám định theo mức thu áp dụng đối với đơn khiếu nại về xâm phạm quyền quy định tại Thông tư 23/TC-TCT ngày 9.5.1997 về chế độ thu, nộp và sử dụng phí và lệ phí sở hữu công nghiệp./.

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
THỨ TRƯỞNG

Hoàng Văn Huây

VI. TỐ CÁO VI PHẠM PHÁP LUẬT SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

26. Tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật sở hữu công nghiệp

26.1. Mọi tổ chức, cá nhân, kể cả người sản xuất, kinh doanh, người tiêu dùng và các cơ quan nhà nước, đoàn thể xã hội đều có quyền tố cáo hành vi vi phạm pháp luật sở hữu công nghiệp với các cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về sở hữu công nghiệp. Người tố cáo có nghĩa vụ cung cấp các chứng cứ, thông tin cụ thể về hành vi vi phạm cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc tố cáo đó. Cơ quan có thẩm quyền nhận được tố cáo có trách nhiệm giải quyết tố cáo tuân theo quy định tại Chương IV Luật Khiếu nại Tố cáo.

Đối với cá nhân nước ngoài không thường trú tại Việt Nam, pháp nhân nước ngoài không có đại diện hợp pháp và không có cơ sở hoạt động sản xuất, kinh doanh thực thụ tại Việt Nam phải thực hiện việc tố cáo thông qua Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp Việt Nam.

26.2. Người tố cáo có nghĩa vụ:

a. Cung cấp tài liệu, văn bằng (bản sao có xác nhận của Cục Sở hữu công nghiệp hoặc của cơ quan công chứng nhà nước - trường hợp là chủ sở hữu) khẳng định chủ thể, đối tượng, phạm vi, nội dung quyền sở hữu công nghiệp đang được bảo hộ liên quan đến vụ việc vi phạm;

b. Cung cấp chứng cứ khẳng định hành vi xâm phạm quyền đối với đối tượng sở hữu công nghiệp đang được bảo hộ và các hành vi vi phạm pháp luật sở hữu công nghiệp khác.

26.3. Người tố cáo phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung tố cáo và các chứng cứ cung cấp cho người có thẩm quyền xử lý vi phạm. Trường hợp nội dung tố cáo, hoặc chứng cứ bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kết luận không đúng sự thực thì người tố cáo phải bồi thường thiệt hại đã gây ra cho người bị tố cáo và những người có liên quan, trường hợp cố ý còn có thể bị xử lý hành chính hoặc hình sự tuỳ theo mức độ vi phạm.

27. Thông báo cho chủ sở hữu công nghiệp, yêu cầu cung cấp chứng cứ

27.1. Đối với những vụ việc xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, người có thẩm quyền xử phạt cần thông báo cho chủ sở hữu công nghiệp liên quan biết và yêu cầu họ cung cấp văn bằng bảo hộ, tài liệu xác nhận chủ thể quyền, tình trạng, phạm vi bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp liên quan cũng như các thông tin cần thiết

THÔNG TƯ
SỐ 49/2001/TT-BKHCNMT NGÀY 14/9/2001 CỦA BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG CỦA THÔNG TƯ SỐ 825/2000/TT-BKHCNMT NGÀY 3/5/2000 CỦA BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG HƯỚNG DẪN THI HÀNH NGHỊ ĐỊNH SỐ 12/1999/NĐ-CP NGÀY 6/3/1999 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Nghị định số 22/CP ngày 22/5/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường;

Căn cứ khoản 24 Điều 1 Nghị định số 06/2001/NĐ-CP ngày 01/02/2001 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 63/CP ngày 24/10/1996 của Chính phủ quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp;

Căn cứ thực tiễn thi hành Nghị định số 12/1999/NĐ-CP ngày 6/3/1999 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp;

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ban hành Thông tư này nhằm sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 825/2000/TT-BKHCNMT ngày 03/5/2000 hướng dẫn thi hành Nghị định số 12/1999/NĐ-CP, như sau:

1. Nội dung sửa đổi, bổ sung

Điểm 7.3 Thông tư số 825/2000/TT-BKHCNMT được thay thế bằng nội dung mới như sau:

"7.3. Cách xác định yếu tố vi phạm

Yếu tố vi phạm (khoản 4 Điều 1 Nghị định) là sự thể hiện cụ thể kết quả của các hành vi xâm phạm quyền đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá và là căn cứ quan trọng nhất để khẳng định hành vi đó.

a. Yếu tố vi phạm đối với sáng chế hoặc giải pháp hữu ích có thể thuộc một trong ba dạng sau đây:

- Sản phẩm hoặc bộ phận (một phần) của sản phẩm đồng nhất với sản phẩm đang được bảo hộ là sáng chế hoặc giải pháp hữu ích;

- Quy trình hoặc bộ phận (một phần) của quy trình đồng nhất với quy trình đang được bảo hộ là sáng chế hoặc giải pháp hữu ích;

- Sản phẩm hoặc bộ phận của sản phẩm được sản xuất theo quy trình đồng nhất với quy trình đang được bảo hộ là sáng chế hoặc giải pháp hữu ích.

Căn cứ để xem xét yếu tố vi phạm là phạm vi (khối lượng) bảo hộ sáng chế hoặc giải pháp hữu ích đã được xác định theo từng điểm của Yêu cầu bảo hộ sáng chế kèm theo Bằng độc quyền sáng chế, hoặc Yêu cầu bảo hộ giải pháp hữu ích kèm theo Bằng độc quyền giải pháp hữu ích. Để xác định có hay không có sự đồng nhất giữa sản phẩm/bộ phận của sản phẩm, quy trình/bộ phận của quy trình bị nghi ngờ vi phạm với sản phẩm/quy trình được bảo hộ, cần phải so sánh tất cả các dấu hiệu (đặc điểm kỹ thuật) thuộc từng điểm trong Yêu cầu bảo hộ (sau đây gọi là dấu hiệu được bảo hộ) với các dấu hiệu của sản phẩm/bộ phận của sản phẩm, quy trình/bộ phận của quy trình bị nghi ngờ vi phạm (sau đây gọi là dấu hiệu được so sánh). Chỉ có thể khẳng định có sự đồng nhất nêu trên trong trường hợp tất cả các dấu hiệu thuộc ít nhất một điểm trong Yêu cầu bảo hộ đều có mặt (đều được sử dụng) trong sản phẩm/bộ phận của sản phẩm, quy trình/bộ phận của quy trình bị nghi ngờ vi phạm dưới dạng đồng nhất hoặc dưới dạng biến thể tương đương, trong đó:

(i) Một dấu hiệu được so sánh bị coi là đồng nhất với một dấu hiệu được bảo hộ nếu có cùng bản chất, cùng mục đích sử dụng và cùng mối quan hệ với các dấu hiệu khác như nêu trong Yêu cầu bảo hộ đó;

(ii) Một dấu hiệu được so sánh bị coi là một biến thể tương đương với một dấu hiệu được bảo hộ nếu bản chất của dấu hiệu đó đã được biết đến trong lĩnh vực kỹ thuật tương ứng, có cùng mục đích sử dụng với cách thức đạt được mục đích về cơ bản như nhau.

b. Yếu tố vi phạm đối với kiểu dáng công nghiệp là sản phẩm hoặc bộ phận của sản phẩm mà hình dáng bên ngoài trùng hoặc không khác biệt cơ bản với kiểu dáng công nghiệp đang được bảo hộ.

Căn cứ để xem xét yếu tố vi phạm là phạm vi bảo hộ kiểu dáng công nghiệp, gồm các đặc điểm tạo dáng mới, khác biệt với kiểu dáng

công nghiệp đã biết, đã được xác định tại Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kiểu dáng công nghiệp cấp theo Pháp lệnh bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp năm 1989. Để xác định một sản phẩm/bộ phận sản phẩm bị nghi ngờ vi phạm có phải là yếu tố vi phạm hay không, cần phải so sánh tất cả các đặc điểm tạo dáng thuộc phạm vi bảo hộ kiểu dáng công nghiệp với các đặc điểm tạo dáng của sản phẩm/bộ phận sản phẩm bị nghi ngờ vi phạm. Chỉ có thể khẳng định yếu tố vi phạm nêu trên trong một trong hai trường hợp sau đây:

(i) Trên sản phẩm/bộ phận sản phẩm bị nghi ngờ vi phạm có mặt tất cả các đặc điểm tạo dáng thuộc phạm vi bảo hộ kiểu dáng công nghiệp;

(ii) Trên sản phẩm/bộ phận sản phẩm bị nghi ngờ vi phạm có một tập hợp các đặc điểm tạo dáng hợp thành một tổng thể về cơ bản không khác biệt với tổng thể các đặc điểm tạo dáng thuộc phạm vi bảo hộ kiểu dáng công nghiệp.

c. Yếu tố vi phạm đối với nhãn hiệu hàng hoá, kể cả nhãn hiệu nổi tiếng, và tên gọi xuất xứ hàng hoá có thể thuộc một trong hai dạng sau đây:

- Dấu hiệu đóng vai trò nhãn hiệu hàng hoá (chữ cái, chữ số, hình ảnh, biểu tượng, ký hiệu...) hoặc đóng vai trò tên gọi xuất xứ hàng hoá (địa danh), gắn trên hàng hoá, bao bì hàng hoá, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch, biển hiệu, phương tiện quảng cáo và các phương tiện kinh doanh khác, kể cả phương tiện điện tử, trùng hoặc tương tự tới mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá được bảo hộ;

- Dấu hiệu đóng vai trò chỉ dẫn thương mại (mọi thông tin dưới dạng chỉ dẫn, lời chú, ký hiệu...) trình bày trên hàng hoá, bao bì hàng hoá, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch, biển hiệu, phương tiện quảng cáo và các phương tiện kinh doanh khác, kể cả phương tiện điện tử, làm cho người tiêu dùng nhầm lẫn về nguồn gốc, mối liên hệ của hàng hoá/dịch vụ với hàng hoá/dịch vụ có nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá được bảo hộ.

Căn cứ để xem xét yếu tố vi phạm nhãn hiệu hàng hoá là phạm vi bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá, gồm mẫu nhãn hiệu và danh mục hàng hoá, dịch vụ, đã được xác định tại Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá, Quyết định chấp nhận bảo hộ nhãn hiệu đăng

ký quốc tế, Quyết định công nhận nhãn hiệu nổi tiếng. Căn cứ để xem xét yếu tố vi phạm tên gọi xuất xứ hàng hoá là phạm vi bảo hộ tên gọi xuất xứ hàng hoá, gồm địa danh và hàng hoá, đã được xác định tại Quyết định đăng bạ tên gọi xuất xứ hàng hoá. Để xác định một dấu hiệu bị nghi ngờ vi phạm có phải là yếu tố vi phạm hay không, cần phải so sánh dấu hiệu đó với nhãn hiệu/ địa danh, đồng thời phải so sánh sản phẩm, dịch vụ mang dấu hiệu đó với sản phẩm, dịch vụ thuộc phạm vi bảo hộ. Chỉ có thể khẳng định yếu tố vi phạm nêu trên trong trường hợp đáp ứng cả hai điều kiện sau đây:

- *Điều kiện thứ nhất:* Dấu hiệu bị nghi ngờ vi phạm trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu/ địa danh thuộc phạm vi bảo hộ.

Một dấu hiệu bị coi là trùng với nhãn hiệu/địa danh thuộc phạm vi bảo hộ nếu có cùng cấu tạo (kể cả cách phát âm, phiên âm đối với chữ cái, ý nghĩa), cách trình bày (kể cả màu sắc). Một dấu hiệu bị coi là tương tự với nhãn hiệu/địa danh nếu có một số đặc điểm hoàn toàn trùng nhau hoặc tương tự đến mức không dễ dàng phân biệt với nhau về cấu tạo, cách phát âm, phiên âm đối với chữ cái, ý nghĩa, cách trình bày, màu sắc.

- *Điều kiện thứ hai:* Hàng hoá, dịch vụ mang dấu hiệu bị nghi ngờ vi phạm trùng, hoặc tương tự về bản chất hoặc có liên hệ về chức năng, công dụng và có cùng kênh tiêu thụ với hàng hoá, dịch vụ thuộc phạm vi bảo hộ; hoặc hàng hoá, dịch vụ bất kỳ mang dấu hiệu đáp ứng điều thứ nhất đối với nhãn hiệu nổi tiếng gây ấn tượng sai lệch rằng người sử dụng dấu hiệu là chủ sở hữu nhãn hiệu hoặc có quan hệ với chủ sở hữu nhãn hiệu (quan hệ cấp li-xăng, quan hệ trực thuộc về vốn...).

2. Xử lý vi phạm xảy ra trước ngày Thông tư có hiệu lực

Thông tư này áp dụng cả đối với những vi phạm xảy ra trước ngày Thông tư có hiệu lực mà chưa bị xử lý và vẫn còn trong thời hiệu xử phạt.

3. Thi hành:

Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký.

BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Chu Tuấn Nhạ

PHÁP LỆNH GIỐNG CÂY TRỒNG SỐ 15/2004/UBTVQH11 NGÀY 24/3/2004 CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

(Trích)

...

Chương IV

BẢO HỘ GIỐNG CÂY TRỒNG MỚI

Điều 20. Nguyên tắc bảo hộ giống cây trồng mới

1. Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu, quyền tác giả đối với giống cây trồng mới dưới hình thức cấp Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan quản lý nhà nước về bảo hộ giống cây trồng mới trên phạm vi cả nước.

3. Việc bảo hộ giống cây trồng mới phải tuân theo các quy định của Pháp lệnh này, pháp luật về sở hữu trí tuệ và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 21. Điều kiện để giống cây trồng mới được bảo hộ

1. Có trong Danh mục loài cây trồng được nhà nước bảo hộ do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

2. Có tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định.

3. Có tính mới của giống cây trồng về mặt thương mại.

4. Có tên phù hợp theo quy định tại Điều 17 của Pháp lệnh này.

Điều 22. Đối tượng có quyền yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới

1. Tổ chức chọn, tạo giống cây trồng mới bằng vốn ngân sách nhà nước hoặc bằng các nguồn vốn khác.

2. Cá nhân chọn, tạo giống cây trồng mới bằng công sức, vốn của mình hoặc bằng các nguồn vốn khác.

3. Chủ hợp đồng thuê tổ chức, cá nhân chọn, tạo giống cây trồng mới nếu hợp đồng không có thoả thuận khác.

4. Tổ chức, cá nhân có đầu đủ căn cứ xác định là người đầu tiên chọn, tạo ra giống cây trồng mới trong trường hợp có nhiều tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trong cùng một ngày đối với cùng một giống cây trồng mới; trong trường hợp không xác định được tổ chức, cá nhân đầu tiên chọn, tạo ra giống cây trồng mới đó thì các bên có thể thoả thuận để cùng đứng tên nộp hồ sơ hoặc một bên đứng tên nộp hồ sơ, nếu không tự thoả thuận được thì văn phòng bảo hộ giống cây trồng mới có quyền không chấp nhận hồ sơ.

5. Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đầu tiên trong trường hợp có nhiều tổ chức, cá nhân cùng yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới đối với cùng một giống cây trồng mới.

Điều 23. Hồ sơ yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới.

1. Tổ chức, cá nhân có yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới phải nộp trực tiếp hoặc uỷ quyền cho tổ chức, cá nhân làm đại diện nộp hồ sơ cho Văn phòng bảo hộ giống cây trồng mới.

2. Hồ sơ yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới bao gồm:

a) Hồ sơ yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới;

b) Tài liệu mô tả giống cây trồng theo mẫu quy định cùng với ảnh chụp.

Hồ sơ phải bằng tiếng Việt. Trong trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới thì ngoài hồ sơ bằng tiếng Việt còn phải có hồ sơ bằng tiếng Anh kèm theo.

3. Trong trường hợp hồ sơ yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều này thì Văn phòng bảo hộ giống cây trồng mới phải xác nhận ngày nộp hồ sơ và ghi rõ số hiệu hồ sơ.

Điều 24. Trình tự, thủ tục cấp Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới

1. Văn phòng bảo hộ giống cây trồng mới thẩm định hồ sơ, tổ chức thẩm định giống cây trồng mới xin cấp Văn bằng bảo hộ theo quy định tại Điều 25 và Điều 26 của Pháp lệnh này và đề nghị Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông nghiệp xem xét, quyết định cấp Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới khi giống cây

trồng đáp ứng đủ điều kiện quy định tại các điều 21, 22, 23, 25 và 26 của Pháp lệnh này.

Theo yêu cầu của chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét cấp phó bản Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới.

Điều 27. Quyền của chủ sở hữu Văn Bằng bảo hộ giống cây trồng mới

1. Cho phép hoặc không cho phép sử dụng vật liệu nhân giống của giống cây trồng được bảo hộ, sản phẩm thu hoạch nhận được từ việc gieo trồng vật liệu nhân giống của giống cây trồng được bảo hộ trong các hoạt động sau đây:

a) Sản xuất hay nhân giống;

b) Chế biến giống;

c) Chào hàng;

d) Bán hay các hình thức trao đổi khác;

e) Xuất khẩu;

f) Nhập khẩu;

g) Lưu giữ nhằm thực hiện các hoạt động quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản này.

2. Đề nghị các cơ quan có thẩm quyền sử lý các hành vi xâm phạm quyền sở hữu giống cây trồng đã được cấp Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới.

3. Ngoài các quyền quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới còn được quyền hưởng lợi trong các trường hợp sau đây:

a) Giống cây trồng do bất kỳ người nào tạo ra từ giống đã được bảo hộ của chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ nếu giống cây trồng của chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ không được tạo ra từ giống cây trồng khác đã được bảo hộ;

b) Giống cây trồng do bất kỳ người nào tạo ra mà không khác biệt rõ ràng với giống cây trồng đã được bảo hộ của chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ;

c) Giống cây trồng do bất kỳ người nào tạo ra mà việc sản xuất giống đó đòi hỏi phải sử dụng lại vật liệu nhân giống của giống cây trồng đã được bảo hộ của chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ;

d) Sử dụng vật liệu nhân giống của giống đã được bảo hộ của chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới để sản xuất giống với mục đích thương mại tại nước khác mà ở nước này chưa bảo hộ giống cây trồng đó.

4. Tự mình khai thác hoặc chuyển giao quyền khai thác giống cây trồng mới thông qua hợp đồng cho tổ chức, cá nhân khác. Hợp đồng chuyển giao quyền khai thác giống cây trồng mới được lập thành văn bản và đăng ký tại Văn phòng bảo hộ giống cây trồng mới.

5. Để thừa kế, chuyển nhượng quyền sở hữu Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới theo quy định tại pháp luật trong trường hợp chủ sở hữu đồng thời là tác giả; chuyển nhượng quyền sở hữu Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới trong trường hợp chủ sở hữu không đồng thời là tác giả.

Điều 28. Hạn chế quyền của chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới.

1. Chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới chỉ được thực hiện quyền khai thác thương mại khi giống cây trồng đó có tên trong danh mục giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh.

2. Vì lợi ích quốc gia hoặc lợi ích cộng đồng, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ra quyết định bắt buộc chuyển giao giống cây trồng mới đã được bảo hộ và bổ sung tên giống cây trồng đó vào Danh mục giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh nếu giống cây trồng đó chưa có trong Danh mục này.

Tổ chức, cá nhân nhận chuyển giao quyền khai thác giống cây trồng mới phải trả tiền khai thác theo hợp đồng cho chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới.

Điều 29. Các trường hợp không phải trả tiền bản quyền cho chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng giống cây trồng đã được bảo hộ không phải trả tiền bản quyền cho chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới trong các trường hợp sau đây:

a) Sử dụng để lai tạo giống cây trồng mới hoặc nghiên cứu khoa học;

b) Sử dụng cho nhu cầu riêng không vì mục đích thương mại;

c) Giống cây trồng hoặc vật liệu nhân giống đã được chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới bán ra thị trường.

2. Hộ gia đình, cá nhân, sử dụng các vật liệu nhân giống của giống cây trồng được bảo hộ tự nhân giống để gieo trồng cho vụ tiếp theo trên diện tích đất, mặt nước thuộc quyền sử dụng của mình.

Điều 30. Nghĩa vụ của chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới

1. Trực tiếp hoặc thông qua người khác được uỷ quyền duy trì vật liệu nhân giống của giống được bảo hộ và cung cấp vật liệu nhân giống đó theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Nộp phí và lệ phí bảo hộ giống cây trồng mới theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

3. Trả thù lao cho tác giả trong trường hợp tác giả không đồng thời là chủ sở hữu, nếu chủ sở hữu và tác giả không có thoả thuận khác. Trong trường hợp chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới là tổ chức, cá nhân, nước ngoài đăng ký bảo hộ tại Việt Nam thì việc trả thù lao cho tác giả được thực hiện theo quy định của pháp luật nước đó.

Điều 31. Quyền và nghĩa vụ của tác giả giống cây trồng mới.

1. Tác giả giống cây trồng mới đồng thời là chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Được ghi tên trong Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới;

b) Được hưởng các quyền của chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới theo quy định tại Điều 27 của Pháp lệnh này;

c) Thực hiện nghĩa vụ của chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều 30 của Pháp lệnh này.

2. Tác giả giống cây trồng mới không đồng thời là chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Được nghi tên là tác giả trong Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới;

b) Được nhận thù lao do chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới trả theo quy định tại khoản 3 Điều 30 của Pháp lệnh này

c) Được yêu cầu cơ quan có thẩm quyền sử lý về việc xâm phạm các quyền quy định tại điểm a, điểm b khoản này;

d) Giúp chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ thực hiện nghĩa vụ duy trì vật liệu nhân giống của giống cây trồng mới được bảo hộ.

...

Điều 33. Thời hạn bảo hộ giống cây trồng mới

1. Thời hạn bảo hộ giống cây trồng mới là 20 năm, đối với cây thân gỗ và nho là 25 năm.

2. Thời gian bắt đầu được bảo hộ tính từ ngày hồ sơ yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới được Văn phòng bảo hộ giống cây trồng mới chấp nhận là hồ sơ hợp lệ.

...

Điều 50. Hiệu lực thi hành

Pháp lệnh này có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 2004.

...

T/M UỶ BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn An

NGHỊ ĐỊNH SỐ 13/2001/NĐ-CP NGÀY 20/4/2001 CỦA CHÍNH PHỦ

VỀ BẢO HỘ GIỐNG CÂY TRỒNG MỚI

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 28 tháng 10 năm 1995;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

NGHỊ ĐỊNH

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Nghị định này ban hành nhằm bảo hộ quyền lợi của các tổ chức, cá nhân chọn tạo hoặc có quyền thừa kế hợp pháp các giống cây trồng mới trên lãnh thổ Việt Nam (bao gồm giống cây nông nghiệp và giống cây lâm nghiệp, trong Nghị định này được gọi là giống cây trồng mới); khuyến khích tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế đầu tư chọn tạo, sử dụng giống cây trồng mới; góp phần phát triển nông nghiệp và nông thôn.

2. Nghị định này quy định các nguyên tắc, điều kiện được cấp Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới (gọi tắt là Văn bằng bảo hộ); trình tự, thủ tục cấp Văn bằng bảo hộ; quyền lợi và nghĩa vụ của chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ; đình chỉ, huỷ bỏ Văn bằng bảo hộ; quản lý nhà nước và xử phạt liên quan đến bảo hộ giống cây trồng mới.

3. Giống cây trồng mới của các tổ chức, cá nhân thuộc các nước cùng Việt Nam ký kết hoặc tham gia điều ước quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới được bảo hộ tại Việt Nam theo quy định tại Nghị định

này trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác.

4. Giống cây trồng mới do tổ chức, cá nhân trong nước chọn tạo có liên quan đến lợi ích của quốc gia cần bảo mật được thực hiện theo quy định riêng của Nhà nước.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Giống cây trồng" là nhóm cây trồng trong cùng một cấp thấp nhất về phân loại thực vật, nhóm cây trồng đó cần phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Nhận biết được bằng sự biểu hiện của các đặc tính do kiểu gen quy định;

b) Phân biệt được với bất kỳ nhóm cây trồng nào khác thông qua sự biểu hiện của ít nhất một đặc tính như đã nêu tại điểm a khoản này;

c) Ổn định trong quá trình nhân giống.

2. "Giống cây trồng mới" là giống cây trồng có tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định và chưa được biết đến rộng rãi.

3. "Giống cây trồng mới được bảo hộ" là giống cây trồng mới được cấp Văn bằng bảo hộ.

4. "Giống cây trồng có nguồn gốc thực chất từ giống được bảo hộ" là giống cây trồng mới được tạo ra từ giống được bảo hộ (giống ban đầu) bằng một số phương pháp chọn tạo, ví dụ: chọn lọc biến dị (các đột biến tự nhiên hay nhân tạo, các biến dị soma, chọn lọc cá thể biến dị từ cây ban đầu), lai trở lại, chuyển nạp gen, dung hợp tế bào, về cơ bản vẫn giữ được các đặc tính như giống ban đầu, chỉ khác biệt với giống ban đầu ở một hoặc một số ít đặc tính.

5. "Giống cây trồng được biết đến rộng rãi" bao gồm:

a) Những giống cây trồng mới được Nhà nước bảo hộ;

b) Những giống cây trồng mới có đơn yêu cầu bảo hộ được cơ quan có thẩm quyền công bố trên tạp chí chuyên ngành;

c) Những giống cây trồng được công nhận giống quốc gia;

d) Những giống cây trồng đặc sản địa phương được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận;

NGHỊ ĐỊNH SỐ 13/2001/NĐ-CP NGÀY 20/4/2001 CỦA CHÍNH PHỦ

VỀ BẢO HỘ GIỐNG CÂY TRỒNG MỚI

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 28 tháng 10 năm 1995;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

NGHỊ ĐỊNH

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Nghị định này ban hành nhằm bảo hộ quyền lợi của các tổ chức, cá nhân chọn tạo hoặc có quyền thừa kế hợp pháp các giống cây trồng mới trên lãnh thổ Việt Nam (bao gồm giống cây nông nghiệp và giống cây lâm nghiệp, trong Nghị định này được gọi là giống cây trồng mới); khuyến khích tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế đầu tư chọn tạo, sử dụng giống cây trồng mới; góp phần phát triển nông nghiệp và nông thôn.

2. Nghị định này quy định các nguyên tắc, điều kiện được cấp Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới (gọi tắt là Văn bằng bảo hộ); trình tự, thủ tục cấp Văn bằng bảo hộ; quyền lợi và nghĩa vụ của chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ; đình chỉ, huỷ bỏ Văn bằng bảo hộ; quản lý nhà nước và xử phạt liên quan đến bảo hộ giống cây trồng mới.

3. Giống cây trồng mới của các tổ chức, cá nhân thuộc các nước cùng Việt Nam ký kết hoặc tham gia điều ước quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới được bảo hộ tại Việt Nam theo quy định tại Nghị định

đ) Những giống quy định tại điểm a, điểm b khoản này của những nước có ký kết hiệp định về bảo hộ giống cây trồng mới với Việt Nam.

6. "Vật liệu nhân" là cây hoàn chỉnh hoặc các bộ phận của cây như: hạt, cây giống, cành chiết, mắt ghép, mô, tế bào, củ mầm, đoạn thân được sử dụng để sản xuất ra các cây trồng mới.

7. "Sản phẩm thu hoạch" là cây hoàn chỉnh hoặc bất cứ bộ phận nào của cây thu được từ việc gieo trồng vật liệu nhân của giống được bảo hộ.

8. "Tác giả giống cây trồng mới" là cá nhân hoặc nhóm người đã sử dụng nguồn gen cây trồng để chọn tạo hoặc cải tạo các cây hoang dại để tạo ra giống cây trồng mới.

9. "Chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ" là tổ chức, cá nhân được cấp Văn bằng bảo hộ hoặc được chuyển nhượng, thừa kế Văn bằng bảo hộ có quyền sở hữu hợp pháp giống cây trồng mới.

10. "Khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định" (sau đây gọi tắt là khảo nghiệm DUS) là việc khảo nghiệm trên đồng ruộng hay trong phòng thí nghiệm theo quy phạm để xác định tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống cây trồng mới.

11. "Lixăng" là việc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng cho người có nhu cầu sử dụng.

Điều 3. Nguyên tắc chung về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng mới

1. Nhà nước công nhận và bảo hộ quyền đối với giống cây trồng mới dưới hình thức cấp Văn bằng bảo hộ.

2. Mọi hoạt động chọn tạo, sản xuất, kinh doanh và sử dụng giống cây trồng mới được Nhà nước bảo hộ phải tuân theo các quy định của Nghị định này và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

3. Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới chỉ cấp một lần cho người có quyền sở hữu Văn bằng bảo hộ sau khi đã được thẩm định về hình thức hồ sơ và thẩm định về nội dung hồ sơ, không cấp lại.

4. Người được cấp Văn bằng bảo hộ giống cây trồng phải nộp lệ phí thẩm định và phí hàng năm để duy trì hiệu lực của Văn bằng bảo hộ.

Chương II

ĐIỀU KIỆN, TRÌNH TỰ VÀ THỦ TỤC CẤP VĂN BẰNG BẢO HỘ

Điều 4. Điều kiện để giống cây trồng mới được bảo hộ

Các giống cây trồng mới muốn được bảo hộ phải có đủ các điều kiện sau đây:

1. Giống cây trồng mới phải thuộc các chi, loài cây trồng trong danh mục được bảo hộ do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố.

2. Giống cây trồng mới phải có tính khác biệt

Một giống cây trồng được coi là có tính khác biệt nếu giống đó mang một hay nhiều đặc tính chủ yếu, khác biệt rõ ràng với các giống cây trồng đã được biết đến một cách rộng rãi tại thời điểm nộp đơn yêu cầu bảo hộ.

3. Giống cây trồng mới phải có tính đồng nhất

Một giống cây trồng được coi là có tính đồng nhất nếu tất cả các cây của giống đó đều có biểu hiện như nhau về các đặc tính chủ yếu, ngoại trừ những sai lệch trong phạm vi cho phép đối với một số đặc tính cụ thể trong quá trình nhân giống.

4. Giống cây trồng mới phải có tính ổn định

Một giống cây trồng được coi là có tính ổn định nếu khi nhân giống bằng phương pháp hữu tính hay vô tính mà các đặc tính chủ yếu của giống đó vẫn giữ được các biểu hiện như mô tả ban đầu, không bị thay đổi sau mỗi vụ nhân giống hoặc cuối mỗi chu kỳ nhân giống.

5. Giống cây trồng mới phải có tính mới về mặt thương mại

Một giống cây trồng được coi là có tính mới về mặt thương mại nếu tại thời điểm nộp đơn yêu cầu bảo hộ, vật liệu nhân hoặc sản phẩm thu hoạch của giống cây trồng đó chưa được người có quyền nộp đơn hoặc người được uỷ quyền hợp pháp bán hoặc phân phối với mục đích kinh doanh giống cây trên lãnh thổ Việt Nam trước ngày nộp đơn là 1 năm; ngoài lãnh thổ Việt Nam trước ngày nộp đơn là 6 năm đối với các nhóm cây thân gỗ và thân leo, 4 năm đối với các nhóm cây khác.

6. Giống cây trồng mới phải có tên gọi phù hợp, có thể dễ dàng phân biệt được với tên của các giống cây trồng khác được biết đến một cách rộng rãi trong cùng loài. Tên giống cây trồng mới sau khi được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận bằng văn bản sẽ là tên chính thức, kể cả sau khi hết thời hạn bảo hộ, không ai được tự do sử dụng.

Các kiểu đặt tên dưới đây không được Nhà nước chấp nhận:

a) Chỉ bao gồm bằng các chữ số;

b) Vi phạm đạo đức xã hội;

c) Dễ gây hiểu nhầm đối với các đặc trưng, đặc tính của giống hoặc lai lịch của tác giả;

d) Trùng hoặc tương tự tới mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ đang được bảo hộ cho sản phẩm; trùng hoặc tương tự với sản phẩm thu hoạch của giống cây trồng đó.

Điều 5. Đối tượng được quyền yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ

1. Tổ chức chọn tạo giống cây trồng mới bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước hoặc bằng nguồn vốn tự có thì tổ chức đó có quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ.

Cá nhân (tác giả giống) thực hiện nhiệm vụ chọn tạo giống cây trồng mới do tổ chức giao cho thì tổ chức đó có quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ.

2. Cá nhân chọn tạo giống cây trồng mới bằng công sức và nguồn tài chính của mình thì cá nhân đó có quyền nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ.

3. Giống cây trồng mới được chọn tạo ra theo hợp đồng hợp tác giữa các bên thì quyền nộp đơn theo thoả thuận giữa các bên trong hợp đồng; trong trường hợp hợp đồng không quy định rõ người có quyền nộp đơn, thì bên thuê người tạo giống cây trồng mới có quyền nộp đơn.

4. Trường hợp nhiều tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ liên quan đến cùng một giống cây trồng mới thì tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trước được chấp nhận xem xét cấp Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới theo các quy định của Nghị định này.

5. Trong trường hợp các đối tượng tại mục 4 Điều này có cùng ngày nộp đơn thì đơn của tổ chức, cá nhân đầu tiên chọn tạo ra giống

cây trồng mới đó được chấp nhận xem xét để cấp Văn bằng bảo hộ. Trường hợp không xác định được tổ chức, cá nhân đầu tiên chọn tạo ra giống cây trồng mới thì cơ quan có thẩm quyền từ chối chấp nhận các đơn. Các tổ chức, cá nhân nói trên có thể thoả thuận để cùng đứng tên nộp một đơn duy nhất và được đồng chủ sở hữu khi Văn bằng bảo hộ được cấp.

Điều 6. Hồ sơ yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ

1. Người yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ phải có hồ sơ bao gồm:

a) Đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ;

b) Tài liệu mô tả giống theo mẫu quy định cùng với ảnh chụp;

Hồ sơ phải bằng tiếng Việt; trong trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ thì ngoài hồ sơ bằng tiếng Việt còn phải có hồ sơ bằng tiếng Anh kèm theo.

2. Tổ chức, cá nhân có yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ phải nộp trực tiếp hoặc uỷ quyền cho tổ chức, cá nhân làm đại diện nộp hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền.

3. Tổ chức, cá nhân nước ngoài có đại diện hợp pháp tại Việt Nam có yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ được phép nộp hồ sơ trực tiếp hoặc uỷ quyền cho tổ chức, cá nhân có tư cách pháp nhân làm đại diện nộp hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền.

Trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài không có đại diện hợp pháp tại Việt Nam có yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ phải nộp hồ sơ và làm các thủ tục liên quan thông qua các tổ chức dịch vụ đại diện có tư cách pháp nhân làm đại diện nộp hồ sơ.

4. Trong trường hợp hồ sơ yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều này, thì cơ quan có thẩm quyền phải xác nhận ngày nộp đơn, ghi rõ số hiệu đơn.

Điều 7. Thẩm định về hình thức hồ sơ yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ

1. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nộp hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền phải hoàn thành thẩm định hồ sơ về mặt hình thức, xác định ngày nộp hồ sơ hợp lệ, ngày ưu tiên. Nếu cơ quan có thẩm quyền phát hiện hồ sơ chưa đầy đủ hoặc có sai sót, thì phải thông báo cho người nộp hồ sơ. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông

báo người nộp hồ sơ phải đến giải trình hoặc sửa chữa, bổ sung hồ sơ. Trong trường hợp hồ sơ sửa chữa, bổ sung vẫn không phù hợp, hoặc không sửa chữa, bổ sung thì cơ quan có thẩm quyền có quyền từ chối xem xét hồ sơ đó.

2. Ngày nộp hồ sơ hợp lệ được xác định là ngày hồ sơ không còn thiếu sót hoặc là ngày hồ sơ được người nộp hồ sơ hoàn chỉnh và được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận.

3. Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày người yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ nộp hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền phải tiến hành thẩm định xong bước một về các nội dung sau:

a) Đối tượng nộp hồ sơ có phù hợp với quy định tại Điều 5 Nghị định này không;

b) Giống cây trồng mới có thuộc các chi và loài trong danh mục được Nhà nước bảo hộ theo quy định tại khoản 1 Điều 4 không;

c) Giống cây trồng mới có thuộc đối tượng quy định tại khoản 3 và 4 Điều 1 của Nghị định này không;

d) Giống cây trồng mới có đáp ứng điều kiện tính mới về mặt thương mại theo quy định tại khoản 5 Điều 4 của Nghị định này không;

đ) Tên giống cây trồng mới có phù hợp với khoản 6 Điều 4 của Nghị định này không. Nếu tên giống cây trồng mới không phù hợp thì cơ quan có thẩm quyền phải thông báo cho người nộp hồ sơ biết. Người nộp hồ sơ có trách nhiệm đặt tên mới và đệ trình cho cơ quan có thẩm quyền chậm nhất 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo. Nếu tên giống sau khi thay đổi vẫn không phù hợp thì cơ quan có thẩm quyền có quyền từ chối xem xét hồ sơ đó.

4. Trong quá trình thẩm định hồ sơ về mặt nội dung, cơ quan có thẩm quyền có thể yêu cầu người nộp hồ sơ đến sửa chữa thiếu sót liên quan đến hình thức và nội dung hồ sơ. Nếu người nộp hồ sơ không đến bổ sung, sửa chữa thì cơ quan có thẩm quyền có quyền bác đơn.

5. Trong trường hợp hồ sơ sau thẩm định bước một, được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận bằng văn bản, thì cơ quan có thẩm quyền thông báo trên tạp chí chuyên ngành và thông báo cho người nộp đơn đến làm thủ tục thẩm định bước hai.

Điều 8. Thẩm định về nội dung hồ sơ cấp Văn bằng bảo hộ.

1. Sau thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo quy định tại khoản 5 Điều 7 của Nghị định này, người nộp hồ sơ phải nộp mẫu giống cho cơ quan khảo nghiệm DUS.

2. Khảo nghiệm DUS được thực hiện theo quy phạm khảo nghiệm đối với từng loài cây trồng mới do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành. Cơ quan có thẩm quyền thẩm định bước 2 về tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống cây trồng mới dựa trên kết quả khảo nghiệm DUS của cơ quan khảo nghiệm.

3. Sau khi có kết quả thẩm định bước hai, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm:

a) Thông báo dự định cấp Văn bằng bảo hộ trên tạp chí chuyên ngành nếu giống cây trồng mới đáp ứng quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều 4 của Nghị định này;

b) Sau thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền thông báo dự định cấp Văn bằng bảo hộ trên tạp chí chuyên ngành, nếu không có ý kiến phản đối thông báo đó, thì cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục cấp Văn bằng bảo hộ; nếu có ý kiến phản đối thì trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến phản đối, cơ quan có thẩm quyền phải xem xét và kết luận;

c) Bác đơn và thông báo cho người nộp hồ sơ, thông báo trên tạp chí chuyên ngành về việc hồ sơ qua thẩm định bước hai không phù hợp với quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 4 của Nghị định này.

4. Trong trường hợp có ý kiến không đồng ý về việc bác đơn, thì trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo bác đơn, người nộp hồ sơ có quyền gửi đơn khiếu nại đến Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

5. Giống đủ điều kiện được cấp Văn bằng bảo hộ, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ký quyết định cấp Văn bằng bảo hộ.

Theo yêu cầu của Chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có thể cấp phó bản Văn bằng bảo hộ cho chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ nếu thấy có lý do chính đáng.

Điều 9. Thời hạn bảo hộ giống cây trồng mới

Thời hạn bảo hộ đối với giống cây trồng mới là 20 năm; đối với giống cây thân gỗ là 25 năm, kể từ ngày cấp Văn bằng bảo hộ.

Thời hạn bảo hộ đối với giống cây trồng mới kể từ ngày cấp Văn bằng bảo hộ đến hết ngày kết thúc thời hạn hiệu lực của Văn bằng bảo hộ hoặc đến ngày chấm dứt hiệu lực của Văn bằng bảo hộ.

Điều 10. Quyền ưu tiên

1. Người nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới có thể yêu cầu được hưởng quyền ưu tiên khi đơn đầu tiên đã nộp tại các nước cùng Việt Nam ký kết hoặc tham gia điều ước quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới mà trong thời hạn 12 tháng nộp đơn thứ 2 xin bảo hộ cùng một giống cây trồng đó trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nộp hồ sơ thứ 2, tổ chức, cá nhân muốn được hưởng quyền ưu tiên phải nộp hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền bản sao hồ sơ của lần nộp đơn đầu tiên có xác nhận của cơ quan đã tiếp nhận hồ sơ lần đầu tiên và các mẫu vật, bằng chứng khác để chứng minh giống cây trồng mới trong hai đơn đó là cùng một đối tượng.

3. Đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ được hưởng quyền ưu tiên có ngày ưu tiên tương ứng là ngày nộp đơn hợp lệ đầu tiên.

Chương III

QUYỀN LỢI VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHỦ SỞ HỮU VĂN BẰNG BẢO HỘ VÀ CỦA TÁC GIẢ GIỐNG CÂY TRỒNG MỚI

Điều 11. Quyền của chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ

1. Chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới có quyền cho phép sử dụng hay không cho phép sử dụng vật liệu nhân của giống được bảo hộ, sản phẩm thu hoạch nhận được từ việc gieo trồng vật liệu nhân của giống được bảo hộ trong các hoạt động sau:

a) Sản xuất hay nhân giống vì mục đích kinh doanh;

b) Chế biến giống vì mục đích kinh doanh;

c) Chào hàng;

d) Bán hay các hình thức kinh doanh khác;

đ) Xuất khẩu;

e) Nhập khẩu;

g) Tàng trữ nhằm thực hiện các hoạt động quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e khoản này.

2. Trong thời hạn kể từ ngày nộp đơn hợp lệ đến ngày cấp Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới, chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân khác bồi thường thiệt hại do việc thực hiện các hành vi liên quan đến vật liệu nhân và sản phẩm thu hoạch của giống cây được bảo hộ theo quy định tại khoản 1 Điều này mà chưa được phép của chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ.

3. Quyền của chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ đối với các hoạt động quy định tại khoản 1 và 2 Điều này còn được áp dụng trong các trường hợp sau đây:

a) Giống cây trồng mới có nguồn gốc thực chất từ giống được bảo hộ khi giống được bảo hộ bản thân nó không phải là giống có nguồn gốc thực chất từ một giống được bảo hộ khác;

b) Giống cây trồng mới không khác biệt rõ ràng với giống được bảo hộ;

c) Giống cây trồng mới mà việc nhân giống của nó đòi hỏi phải sử dụng lặp lại giống được bảo hộ.

4. Chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ có quyền tự mình khai thác hoặc chuyển giao quyền khai thác giống cây trồng mới cho tổ chức, cá nhân khác. Hợp đồng chuyển giao quyền khai thác giống cây trồng mới được lập thành văn bản và đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền.

5. Chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ có quyền thừa kế, chuyển nhượng quyền sở hữu Văn bằng bảo hộ theo quy định của pháp luật.

6. Chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ có quyền yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền xử lý các hành vi xâm phạm quyền và yêu cầu người xâm phạm bồi thường thiệt hại.

7. Chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ giống không có quyền được bảo hộ trong các trường hợp sau đây:

a) Giống sử dụng cho nhu cầu cá nhân không vì mục đích thương mại;

b) Nông dân gieo trồng các vật liệu nhân của giống được bảo hộ lấy sản phẩm thu hoạch để làm giống cho các vụ tiếp theo tại trang trại của họ hoặc trao đổi cho nhau giữa các hộ nông dân;

c) Giống sử dụng để lai tạo ra các giống cây trồng mới khác, trừ trường hợp giống đó là giống có nguồn gốc thực chất từ giống được bảo hộ.

Điều 12. Nghĩa vụ của chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ

Chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới có các nghĩa vụ sau:

1. Trực tiếp duy trì hoặc ủy quyền cho người khác duy trì vật liệu nhân của giống được bảo hộ và cung cấp vật liệu nhân đó theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền để lưu giữ quỹ gen, làm mẫu chuẩn và gieo trồng để kiểm tra tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống được bảo hộ;

2. Chủ sở hữu văn bằng bảo hộ là tổ chức, cá nhân Việt Nam phải trả thù lao cho tác giả giống được quy định tại Điều 5 của Nghị định này. Nếu giữa tác giả và chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ không có thoả thuận nào khác, thì mức thù lao tối thiểu không thấp hơn 20% số tiền làm lợi mà chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ thu được trong mỗi năm khai thác giống cây trồng mới; hoặc 30% tổng số tiền mà chủ sở hữu Văn bằng nhận được trong mỗi lần nhận tiền thanh toán do bán lixăng hoặc do được đền bù từ việc cấp lixăng không tự nguyện;

3. Nộp lệ phí khi nộp hồ sơ yêu cầu thẩm định về hình thức và nội dung hồ sơ để cấp Văn bằng bảo hộ và nộp phí hàng năm kể từ năm được cấp Văn bằng bảo hộ để duy trì hiệu lực của Văn bằng đó;

4. Tổ chức, cá nhân Việt Nam khi muốn chuyển nhượng quyền sở hữu Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới cho tổ chức, cá nhân nước ngoài khi được sự đồng ý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 13. Hạn chế quyền của chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ

1. Chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới chỉ có thể thực hiện quyền khai thác giống cây trồng mới vào mục đích sản xuất đại trà trên lãnh thổ Việt Nam khi giống cây trồng mới được công nhận giống quốc gia theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Vì lợi ích quốc gia hoặc lợi ích chung, cơ quan có thẩm quyền có thể ra quyết định cấp lixăng không tự nguyện để khai thác giống cây trồng mới đã được bảo hộ. Việc cấp lixăng không tự nguyện chỉ được thực hiện với các điều kiện quy định tại Điều 802 Bộ luật Dân sự.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét và ra quyết định cấp lixăng không tự nguyện để khai thác giống cây trồng được bảo hộ.

Tổ chức, cá nhân nhận lixăng không tự nguyện phải trả lệ phí khai thác giống cho chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ, mức phí này do các bên thoả thuận theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định cấp lixăng không tự nguyện, nếu chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ không đồng ý với quyết định đó thì có quyền khiếu nại với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo

Điều 14. Quyền và nghĩa vụ của tác giả giống cây trồng mới

Tác giả giống cây trồng mới được quy định tại khoản 1, 2, 4 Điều 5 của Nghị định này có quyền:

Được ghi tên trong Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới, đăng bạ quốc gia về giống cây trồng mới;

Nhận thù lao của chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ theo quy định tại khoản 3 Điều 12 của Nghị định này;

Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý, khởi kiện về việc xâm phạm các quyền quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này.

Tác giả giống cây trồng mới có nghĩa vụ giúp chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ thực hiện nghĩa vụ duy trì vật liệu nhân của giống cây trồng mới được bảo hộ.

Chương IV

ĐÌNH CHỈ VÀ HUỶ BỎ VĂN BẰNG BẢO HỘ

Điều 15. Đình chỉ Văn bằng bảo hộ

1. Văn bằng bảo hộ bị đình chỉ khi vi phạm một trong các trường hợp sau đây:

a) Chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ không thực hiện các nghĩa vụ quy định tại Điều 12 của Nghị định này;

b) Giống cây trồng không đáp ứng tính đồng nhất hoặc tính ổn định như tại thời điểm Văn bằng bảo hộ được cấp.

2. Bất kỳ người thứ ba nào cũng có quyền nộp đơn yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xem xét việc đình chỉ hiệu lực của Văn bằng bảo hộ với các lý do nêu tại khoản 1 Điều này.

3. Văn bằng bảo hộ được khôi phục hiệu lực khi chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ thực hiện đầy đủ nghĩa vụ quy định tại Điều 12 hoặc

duy trì lại được tính đồng nhất, tính ổn định như tại thời điểm Văn bằng bảo hộ được cấp.

Điều 16. Huỷ bỏ Văn bằng bảo hộ

Văn bằng bảo hộ bị huỷ bỏ trong các trường hợp sau:

1. Giống cây trồng không còn duy trì được các đặc trưng, đặc tính vốn có của nó như tại thời điểm Văn bằng bảo hộ được cấp;

2. Chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới tự nguyện yêu cầu cơ quan có thẩm quyền huỷ bỏ Văn bằng bảo hộ;

3. Khi phát hiện chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ không phải là đối tượng cấp Văn bằng bảo hộ như quy định tại Điều 5 của Nghị định này.

Điều 17. Hiệu lực của việc đình chỉ và huỷ bỏ Văn bằng bảo hộ

1. Khi Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới bị huỷ bỏ, chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ phải trả lại toàn bộ hoặc một phần kinh phí cho người mua lixăng để khai thác giống cây trồng mới hoặc cho người được nhận chuyển nhượng quyền sở hữu Văn bằng bảo hộ.

2. Quyết định đình chỉ, huỷ bỏ Văn bằng bảo hộ trước thời hạn đối với Văn bằng bảo hộ không ảnh hưởng tới các quyết định trước đó của Toà án hoặc của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về các hành vi xâm phạm quyền của chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ.

3. Trong thời gian Văn bằng bảo hộ bị đình chỉ, chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ không được hưởng các quyền quy định tại Điều 11 của Nghị định này.

4. Chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ nếu không đồng ý với quyết định đình chỉ hoặc huỷ bỏ hiệu lực của Văn bằng bảo hộ có thể khiếu kiện và được giải quyết theo Luật Khiếu nại, tố cáo.

Chương V

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BẢO HỘ GIỐNG CÂY TRỒNG MỚI

Điều 18. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc quản lý nhà nước về bảo hộ giống cây trồng mới

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện quản lý nhà nước về bảo hộ giống cây trồng mới có trách nhiệm:

a) Trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về bảo hộ giống cây trồng mới;

b) Cấp Văn bằng bảo hộ, thu hồi Văn bằng bảo hộ;

c) Tổ chức đào tạo cán bộ để đáp ứng cho công tác bảo hộ giống cây trồng mới;

d) Kiểm tra, thanh tra và xử lý các vi phạm về bảo hộ giống cây trồng mới;

đ) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về bảo hộ giống cây trồng mới.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao cơ quan có thẩm quyền thực hiện chức năng quản lý nhà nước của Bộ về bảo hộ giống cây trồng mới có nhiệm vụ: tổ chức, hướng dẫn việc lập, tiếp nhận, thẩm định hồ sơ để trình lãnh đạo Bộ cấp, đình chỉ, huỷ bỏ, thu hồi Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới.

Điều 19. Trách nhiệm của Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện chức năng quản lý nhà nước về các hoạt động bảo hộ giống cây trồng mới trên địa bàn có nhiệm vụ:

1. Tổ chức quản lý giống cây trồng mới trong phạm vi địa phương theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

2. Kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm bản quyền giống cây trồng mới ở địa phương.

Chương VI

XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 20. Xử lý các tổ chức, cá nhân vi phạm

Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định của pháp luật về bảo hộ giống cây trồng mới, tuỳ theo tính chất và mức độ vi phạm bị xử phạt hoặc truy cứu trách nhiệm trước pháp luật, nếu gây thiệt hại nặng thì bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Xử lý người có chức vụ, quyền hạn có hành vi vi phạm

Người nào lợi dụng chức vụ quyền hạn có hành vi vi phạm các quy định về việc bảo hộ giống cây trồng mới, về cấp Văn bằng bảo hộ, bao che cho người vi phạm pháp luật về bảo hộ giống cây trồng mới và có các hành vi khác trái với các quy định của pháp luật về bảo hộ giống cây trồng mới, tuỳ theo tính chất và mức độ bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 22. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký, những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 23. Điều khoản thi hành

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

2. Bộ Tài chính có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn hướng dẫn mức phí, lệ phí, quản lý và sử dụng phí và lệ phí về bảo hộ giống cây trồng mới.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phan Văn Khải

THÔNG TƯ
SỐ 119/2001/TT-BNN NGÀY 21/12/2001
CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 13/2001/NĐ-CP NGÀY 20/4/2001 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ BẢO HỘ GIỐNG CÂY TRỒNG MỚI

Để thực hiện Nghị định số 13/2001/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2001 của Chính phủ về Bảo hộ giống cây trồng mới, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ban hành Thông tư hướng dẫn thủ tục cấp Văn bằng bảo hộ, chuyển giao quyền sở hữu và quyền sử dụng giống cây trồng mới và quản lý nhà nước về bảo hộ giống cây trồng mới.

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Giống cây nông nghiệp và giống cây lâm nghiệp mới trong Nghị định được hiểu là các giống cây trồng mới thuộc các chi và loài được Nhà nước bảo hộ.

2. Giống cây trồng mới do tổ chức, cá nhân trong nước chọn tạo có liên quan đến lợi ích quốc gia cần được bảo mật khi cấp Văn bằng bảo hộ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn xem xét, quyết định đưa vào Danh mục các giống cây trồng được bảo mật và thông báo cho chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ thực hiện theo quy định riêng của Nhà nước.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định Danh mục giống cây trồng được bảo hộ trong từng thời kỳ.

II. QUY ĐỊNH VỀ HỒ SƠ, TRÌNH TỰ VÀ THỦ TỤC CẤP VĂN BẰNG BẢO HỘ

1. Quy định xác nhận hồ sơ

a) Xác nhận chữ ký

- Đối với chủ thể có con dấu hợp pháp, việc xác nhận chữ ký được thực hiện bằng cách đóng dấu của chủ thể lên chữ ký;

- Đối với chủ thể Việt Nam không có con dấu, việc xác nhận chữ ký phải được thực hiện tại cơ quan công chứng, tại chính quyền địa phương hoặc cơ quan quản lý trực tiếp nơi chủ thể đang công tác;

- Đối với chủ thể nước ngoài không có con dấu hợp pháp, việc xác nhận chữ ký phải được thực hiện tại cơ quan công chứng hoặc cơ quan có thẩm quyền tương đương.

b) Xác nhận bản sao

Tất cả tài liệu là bản sao dùng làm tài liệu chính thức để tiến hành các thủ tục bảo hộ giống cây trồng mới đều phải được xác nhận sao y từ bản gốc của một trong các cơ quan sau đây:

- Công chứng;

- Ủy ban nhân dân hoặc cơ quan có thẩm quyền;

- Cơ quan nhà nước hoặc tổ chức xã hội đã làm ra tài liệu gốc;

Nếu tài liệu gồm nhiều trang thì phải đóng dấu từng trang hoặc đóng dấu giáp lai bằng dấu của cơ quan xác nhận bản sao;

c) Xác nhận bản dịch

Mọi bản dịch ra tiếng Việt của các tài liệu đều phải được xác nhận là được dịch nguyên văn từ bản gốc thì mới được sử dụng làm tài liệu chính thức trong quá trình tiến hành các thủ tục liên quan.

Việc xác nhận bản dịch có thể được tiến hành theo một trong các cách sau đây:

- Công chứng;

- Xác nhận của chính chủ thể đứng tên tài liệu gốc;

- Xác nhận của tất cả các bên tham gia hợp đồng hoặc thoả thuận (nếu tài liệu gốc là hợp đồng hoặc thoả thuận);

- Thừa nhận của chính cơ quan có thẩm quyền sử dụng bản dịch đó trong quá trình tiến hành thủ tục liên quan.

2. Yêu cầu về hồ sơ

a) Hồ sơ phải bao gồm các tài liệu sau đây:

- Đơn yêu cầu bảo hộ, 3 bản;

- Bản mô tả giống và ảnh chụp mẫu giống (kích thước 12 x18cm) mô tả được các đặc điểm tiêu biểu của giống, mỗi loại 3 bản;

- Tài liệu xác nhận quyền nộp hồ sơ hợp pháp nếu người nộp hồ sơ được hưởng quyền nộp hồ sơ của người khác (Chứng nhận thừa kế, Chứng nhận hoặc thoả thuận chuyển giao quyền nộp hồ sơ), 1 bản;

- Giấy uỷ quyền (nếu cần), 1 bản;

- Bản sao hồ sơ đầu tiên nếu trong hồ sơ có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên theo quy định tại khoản 2 Điều 10 của Nghị định, 1 bản;

- Chứng từ nộp lệ phí thẩm định bước 1 (hình thức hồ sơ), 1 bản;

- Bảng kê các tài liệu hồ sơ, 3 bản.

b) Yêu cầu về hồ sơ:

- Mỗi hồ sơ chỉ được yêu cầu cấp một Văn bằng bảo hộ cho một giống cây trồng mới;

- Mọi tài liệu trong hồ sơ đều phải được làm bằng tiếng Việt, trừ các tài liệu gốc hoặc sao từ bản gốc mà người nộp hồ sơ đưa vào để bổ trợ cho hồ sơ;

- Các tài liệu đều phải được trình bày theo chiều dọc trên một mặt giấy trắng khổ A4, trừ các tài liệu bổ trợ hoặc minh hoạ thêm.

3. Quy định về chủ thể tiến hành các thủ tục về bảo hộ giống cây trồng mới

Văn phòng bảo hộ giống cây trồng mới (từ đây gọi tắt là Văn phòng bảo hộ) chỉ giao dịch trực tiếp với các chủ thể tiến hành các thủ tục về bảo hộ giống cây trồng mới theo quy định sau:

a) Đối tượng trực tiếp là chính các đối tượng như quy định tại Điều 5 của Nghị định;

b) Người đại diện hợp pháp của chủ thể được chủ thể uỷ quyền;

c) Người đứng đầu văn phòng đại diện hoặc chi nhánh của chủ thể được chủ thể uỷ quyền đại diện;

d) Các Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.

4. Quy định về ủy quyền

Việc ủy quyền tiến hành các thủ tục về bảo hộ giống cây trồng mới phải được lập thành văn bản bao gồm các nội dung: họ tên, địa chỉ đầy đủ, số điện thoại, số fax (nếu có) của bên ủy quyền; họ tên, địa chỉ đầy đủ của bên được ủy quyền; phạm vi ủy quyền (những công việc mà bên được ủy quyền thực hiện nhân danh bên uỷ quyền); thời

hạn ủy quyền, nơi lập và ngày lập giấy uỷ quyền; chữ ký của người lập giấy ủy quyền được xác nhận theo quy định về xác nhận chữ ký.

Mọi sự thay đổi về phạm vi ủy quyền và chấm dứt ủy quyền trước thời hạn đều phải được thông báo bằng văn bản cho Văn phòng bảo hộ.

5. Tổ chức dịch vụ đại diện về bảo hộ giống cây trồng mới

Các tổ chức được cấp giấy chứng nhận tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được phép thực hiện dịch vụ về bảo hộ giống cây trồng mới và chỉ những người có thẻ người đại diện về sở hữu công nghiệp mới được phép tiến hành các công việc liên quan đến bảo hộ giống cây trồng mới.

6. Nộp hồ sơ và xử lý hồ sơ

a) Nộp hồ sơ

Hồ sơ nộp trực tiếp tại Văn phòng bảo hộ hoặc có thể được gửi bằng hình thức bảo đảm qua bưu điện.

b) Tiếp nhận hồ sơ

Khi nhận được hồ sơ, Văn phòng bảo hộ phải thực hiện những công việc sau đây:

- Kiểm tra danh mục các tài liệu trong hồ sơ;

- Đóng dấu xác nhận ngày hồ sơ đến Văn phòng bảo hộ;

- Ghi nhận những sai khác giữa danh mục tài liệu ghi trong Tờ khai và số tài liệu thực có trong hồ sơ;

- Sơ bộ kiểm tra hồ sơ xem có đủ các tài liệu yêu cầu như quy định tại điểm a mục 2 nêu trên để kết luận có tiếp nhận hồ sơ hay không;

- Gửi cho người nộp hồ sơ một Tờ khai đã đóng dấu xác nhận ngày hồ sơ đến, số hồ sơ và kết quả kiểm tra danh mục tài liệu, có họ tên, chữ ký của cán bộ nhận hồ sơ; (Tờ khai này thay cho giấy biên nhận hồ sơ).

c) Xử lý hồ sơ

Hồ sơ tiếp nhận được chia thành 2 phần:

- Một bộ được tách ra để lưu giữ làm hồ sơ gốc;

- Tài liệu còn lại được sử dụng cho công tác thẩm định theo các quy định của Thông tư này.

7. Quyền ưu tiên

Tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ được xác định là hồ sơ hợp lệ tại nước ngoài, trong thời hạn 12 tháng nếu nộp hồ sơ thứ 2 xin bảo hộ cùng giống cây trồng mới đó tại Việt Nam được hưởng quyền ưu tiên. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nộp hồ sơ xin hưởng quyền ưu tiên, tổ chức, cá nhân đó phải nộp đủ hồ sơ theo quy định cho Văn phòng bảo hộ. Nếu giống cây trồng đó được cấp Văn bằng bảo hộ thì ngày nộp hồ sơ hợp lệ được tính là ngày nộp hồ sơ hợp lệ tại nước ngoài đó.

8. Thủ tục thẩm định bước 1 (hình thức) hồ sơ

a) Xác nhận ngày nộp hồ sơ:

- Tổ chức, cá nhân trực tiếp nộp hồ sơ tại Văn phòng bảo hộ thì ngày Văn phòng bảo hộ nhận hồ sơ là ngày nộp hồ sơ;

- Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ bằng hình thức bảo đảm qua bưu điện thì ngày Văn phòng bảo hộ nhận hồ sơ từ bưu điện gửi đến là ngày nộp hồ sơ.

b) Xác định ngày nộp hồ sơ hợp lệ:

- Ngày nộp hồ sơ hợp lệ là ngày Văn phòng bảo hộ nhận hồ sơ khi hồ sơ không còn thiếu sót;

- Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi bổ sung thì ngày nộp hồ sơ hợp lệ là ngày tổ chức, cá nhân hoàn thành thủ tục theo yêu cầu của Văn phòng bảo hộ.

c) Trong thời gian 90 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ, Văn phòng bảo hộ phải làm các thủ tục xác định:

- Người nộp hồ sơ có đúng đối tượng được quyền nộp hồ sơ hay không;

- Giống cây trồng mới có thuộc chi và loài trong danh mục được bảo hộ hay không;

- Giống cây trồng mới có thuộc các nước cùng Việt Nam ký kết hoặc tham gia điều ước quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới hay không;

- Giống cây trồng mới có đáp ứng tính mới về mặt thương mại không;

- Tên gọi của giống cây trồng mới có phù hợp không.

d) Trong thời gian thẩm định bước 1, người nộp hồ sơ có thể đề nghị đổi tên khác cho tên giống đã được đệ trình và phải nộp lệ phí.

e) Các thông báo cho người nộp hồ sơ về kết quả thủ tục thẩm định bước 1

Hồ sơ hợp lệ hay không hợp lệ;

Hồ sơ cần sửa chữa, bổ sung;

Hồ sơ hợp lệ được công bố trên tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

9. Thủ tục thẩm định bước 2 (nội dung) hồ sơ

- Căn cứ vào chủng loại giống cây trồng mới do chủ thể đề nghị, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chỉ định đơn vị có chức năng khảo nghiệm tiến hành khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống cây trồng đó.

- Sau khi được chỉ định cơ quan khảo nghiệm, người nộp hồ sơ nộp cho cơ quan khảo nghiệm vật liệu nhân của giống xin bảo hộ đủ số lượng và chất lượng theo quy định trong quy phạm khảo nghiệm.

- Người nộp hồ sơ nộp cho cơ quan khảo nghiệm lệ phí khảo nghiệm DUS theo quy định.

- Việc khảo nghiệm DUS được tiến hành theo quy phạm khảo nghiệm đối với từng loài cây trồng.

- Đơn vị khảo nghiệm báo cáo kết quả khảo nghiệm (Xác định rõ giống có đáp ứng các điều kiện về tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định như quy định tại khoản 2,3,4 Điều 4 của Nghị định không) cho Văn phòng bảo hộ.

10. Cấp Văn bằng bảo hộ

Giống cây trồng mới đáp ứng đầy đủ các điều kiện nêu trong Nghị định, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ra quyết định cấp Văn bằng bảo hộ.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chỉ cấp bản chính Văn bằng bảo hộ cho chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ 1 lần, khi bị thất lạc không cấp lại bản chính.

Trường hợp Văn bằng bảo hộ bị thất lạc có lý do chính đáng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn sẽ cấp phó bản cho chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ theo khoản 5 Điều 8 của Nghị định.

11. Hiệu lực của Văn bằng bảo hộ

Thời hạn bảo hộ đối với đối với giống cây trồng mới là 20 năm, riêng đối với cây thân gỗ là 25 năm kể từ ngày cấp Văn bằng bảo hộ.

Khi Văn bằng bảo hộ bị đình chỉ hoặc bị huỷ bỏ thì thời hạn hiệu lực của việc bảo hộ được tính từ ngày cấp đến ngày Văn bằng bảo hộ bị đình chỉ hoặc bị huỷ bỏ.

12. Sửa đổi Văn bằng bảo hộ

- Để sửa đổi Văn bằng bảo hộ, chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ phải nộp đơn đề nghị sửa đổi cho Văn phòng bảo hộ. Đơn đề nghị sửa đổi làm theo mẫu quy định và kèm theo các tài liệu liên quan: bản gốc Văn bằng bảo hộ; chứng từ lệ phí sửa đổi Văn bằng bảo hộ; giấy ủy quyền (nếu cần);

- Văn phòng bảo hộ xem xét đơn đề nghị sửa đổi và tiến hành việc sửa đổi Văn bằng bảo hộ, đăng bạ và công bố sự thay đổi đó trên Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Trong trường hợp không đủ điều kiện sửa đổi, Văn phòng bảo hộ thông báo cho người nộp đơn việc từ chối sửa đổi, có nêu rõ lý do.

13. Lưu giữ giống cây trồng

Cơ quan khảo nghiệm được chỉ định có trách nhiệm tổ chức lưu giữ mẫu của các giống cây trồng mới được bảo hộ.

Cơ quan khảo nghiệm được chỉ định có thể yêu cầu Chủ Văn bằng bảo hộ phải nộp tiếp vật liệu nhân của giống được bảo hộ để làm mẫu chuẩn.

III. CHUYỂN GIAO QUYỀN SỞ HỮU, QUYỀN SỬ DỤNG GIỐNG CÂY TRỒNG MỚI

1. Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng giống cây trồng mới

a) Chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới có nhu cầu chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng giống cây trồng phải có hợp đồng theo mẫu của Văn phòng bảo hộ.

b) Nếu việc chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng giống cây trồng là một phần của hợp đồng khác thì nội dung về chuyển giao quyền sở hữu giống cây trồng phải được lập thành một bộ phận riêng và phải tuân theo các quy định tại mục a,c,d điểm này.

c) Mọi hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng giống cây trồng phải được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phê duyệt trước khi tiến hành thủ tục tiếp theo như quy định tại khoản 4 Điều 12 Nghị định.

d) Văn phòng bảo hộ có trách nhiệm tiếp nhận xem xét hồ sơ trình lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phê duyệt trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ.

2. Cấp li-xăng không tự nguyện

Đơn đề nghị cấp li-xăng không tự nguyện làm theo mẫu quy định của Văn phòng bảo hộ. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn xem xét, phê duyệt đơn đề nghị cấp li-xăng không tự nguyện dựa trên các tài liệu chứng minh ý nghĩa đặc biệt đối với an ninh, quốc phòng, bảo vệ sức khoẻ nhân dân, bảo vệ môi trường của giống cây trồng đó để cấp li-xăng không tự nguyện.

3. Trách nhiệm của chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ

a) Chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ có nhiệm vụ duy trì vật liệu nhân của giống được bảo hộ và cung cấp vật liệu nhân đó cho tổ chức, cá nhân có hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng đó cũng như cơ quan khảo nghiệm khi có yêu cầu theo thoả thuận giữa các bên.

b) Chủ Văn bằng bảo hộ phải nộp lệ phí cấp Văn bằng bảo hộ, phí duy trì hiệu lực năm đầu tiên trước khi Văn bằng bảo hộ được cấp, phí duy trì hiệu lực Văn bằng bảo hộ của các năm tiếp theo, phí kiểm tra lại tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định của giống được bảo hộ và các loại phí khác theo quy định. Lệ phí duy trì hiệu lực của Văn bằng bảo hộ có thể được nộp muộn hơn thời hạn quy định nhưng không được quá 6 tháng tính từ ngày kết thúc kỳ hạn trước và chủ Văn bằng bảo hộ phải nộp thêm 10% lệ phí nộp muộn cho mỗi tháng nộp muộn. Mức phí, lệ phí do Bộ Tài chính quy định.

IV. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BẢO HỘ GIỐNG CÂY TRỒNG MỚI

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thành lập Văn phòng Bảo hộ giống cây trồng mới thuộc Vụ Khoa học Công nghệ và Chất lượng sản phẩm.

Văn phòng bảo hộ giống cây trồng mới có trách nhiệm ban hành các mẫu tài liệu cần thiết liên quan đến hồ sơ xét duyệt đơn yêu cầu

cấp Văn bằng bảo hộ; phê duyệt, đăng ký các hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng giống cây trồng mới, hợp đồng lixăng không tự nguyện và ban hành quy chế xét nghiệm hồ sơ.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm về các hoạt động liên quan đến bảo hộ giống cây trồng mới tại địa phương, tiến hành phổ biến và hướng dẫn các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh giống cây trồng mới được bảo hộ, kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm bản quyền giống cây trồng tại địa phương.

3. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký./.

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
THỨ TRƯỞNG

Bùi Bá Bổng

QUYẾT ĐỊNH
SỐ 12/2002/QĐ-BNN NGÀY 19/02/2002 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
VỀ VIỆC THÀNH LẬP VĂN PHÒNG BẢO HỘ GIỐNG CÂY TRỒNG MỚI

BỘ TRƯỞNG
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

- Căn cứ Nghị định số 73/CP ngày 01/11/1995 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Căn cứ Nghị định số 13/2001/NĐ-CP ngày 20/4/2001 của Chính phủ về bảo hộ giống cây trồng mới;

- Căn cứ Thông tư số 119/2001/TT-BNN ngày 21/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 13/2001/NĐ-CP ngày 20/4/2001 của Chính phủ về bảo hộ giống cây trồng mới;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức - Cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Thành lập Văn phòng Bảo hộ giống cây trồng mới thuộc Vụ Khoa học Công nghệ và Chất lượng sản phẩm.

Văn phòng Bảo hộ giống cây trồng mới có con dấu để giao dịch hành chính trong phạm vi nhiệm vụ được giao.

Điều 2. Văn phòng Bảo hộ giống cây trồng mới có nhiệm vụ:

1. Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định; tư vấn và làm các thủ tục trình Bộ cấp, đình chỉ, huỷ bỏ hoặc thu hồi Văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới.

2. Thu phí, lệ phí thẩm định hồ sơ cấp Văn bằng và duy trì hiệu lực của Văn bằng theo quy định. Nguồn thu phí và lệ phí được gửi vào tài khoản của Văn phòng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Giúp lãnh đạo tổng hợp, thống kê, lưu trữ hồ sơ và thực hiện thủ tục hành chính khác liên quan đến lĩnh vực bảo hộ giống cây trồng mới được giao.

4. Sử dụng nguồn thu phí, lệ phí theo quy định của cấp có thẩm quyền.

Điều 3. Văn phòng Bảo hộ giống cây trồng mới có Chánh văn phòng điều hành do một Lãnh đạo Vụ Khoa học Công nghệ và Chất lượng sản phẩm kiêm nhiệm.

Biên chế Văn phòng Bảo hộ giống cây trồng mới có 2 chuyên viên chuyên môn do Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ và Chất lượng sản phẩm bố trí trong biên chế định biên được Bộ giao. Trường hợp cần thiết theo yêu cầu, Văn phòng Bảo hộ giống cây trồng mới được tiếp nhận cán bộ nhân viên điều động biệt phái đến làm việc.

Quy chế hoạt động cụ thể của Văn phòng Bảo hộ giống cây trồng do Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ và Chất lượng sản phẩm trình Bộ quyết định.

Điều 4. Văn phòng Bảo hộ giống cây trồng mới có trụ sở tại Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, số 02 Ngọc Hà - Ba Đình - Hà Nội.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 6. Chánh văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Tổ chức - Cán bộ, Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ và Chất lượng sản phẩm và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
THỨ TRƯỞNG

Bùi Bá Bổng

THÔNG TƯ SỐ 92/2002/TT-BTC NGÀY 18/10/2002 CỦA BỘ TÀI CHÍNH

QUY ĐỊNH CHẾ ĐỘ THU, NỘP VÀ QUẢN LÝ SỬ DỤNG PHÍ THẨM ĐỊNH, CUNG CẤP THÔNG TIN, DỊCH VỤ VÀ LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ, CẤP, CÔNG BỐ, DUY TRÌ HIỆU LỰC VĂN BẰNG BẢO HỘ GIỐNG CÂY TRỒNG

Căn cứ Điều 3 Nghị định số 13/2001/NĐ-CP ngày 20/4/2001 của Chính phủ về bảo hộ giống cây trồng mới;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 3 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Sau khi có ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí thẩm định, cung cấp thông tin, dịch vụ và lệ phí đăng ký, cấp, công bố, duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới (sau đây gọi chung là phí, lệ phí về bảo hộ giống cây trồng mới) như sau:

I- ĐỐI TƯỢNG VÀ MỨC THU

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài khi được cơ quan quản lý nhà nước về bảo hộ giống cây trồng mới thực hiện việc xác lập, duy trì, sửa đổi, đình chỉ, huỷ bỏ, gia hạn, chuyển giao quyền sở hữu, khiếu nại trong thời gian thông báo dự định cấp văn bằng bảo hộ và các công việc quản lý nhà nước khác có liên quan đến việc bảo hộ giống cây trồng mới theo quy định của pháp luật hiện hành thì phải nộp phí, lệ phí về bảo hộ giống cây trồng mới theo quy định tại Thông tư này.

2. Mức thu phí, lệ phí về bảo hộ giống cây trồng mới được quy định cụ thể tại Biểu mức thu phí thẩm định, cung cấp thông tin, dịch vụ và lệ phí đăng ký, cấp, công bố, duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới ban hành kèm theo Thông tư này.

II- TỔ CHỨC THU, NỘP VÀ QUẢN LÝ SỬ DỤNG PHÍ, LỆ PHÍ

1. Phí, lệ phí về bảo hộ giống cây trồng mới là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước.

2. Cơ quan thu phí, lệ phí về bảo hộ giống cây trồng mới có trách nhiệm:

a) Tổ chức thu, nộp phí, lệ phí theo đúng quy định tại Thông tư này. Niêm yết hoặc thông báo công khai mức thu phí, lệ phí tại địa điểm thu phí, lệ phí. Khi thu tiền phí, lệ phí phải lập và cấp biên lai thu cho đối tượng nộp phí, lệ phí theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế.

b) Mở tài khoản "tạm giữ tiền phí, lệ phí" tại Kho bạc Nhà nước nơi cơ quan thu đóng trụ sở để theo dõi, quản lý tiền phí, lệ phí. Định kỳ hàng ngày hoặc hàng tuần phải gửi số tiền phí, lệ phí đã thu được vào tài khoản tạm giữ tiền phí, lệ phí và phải tổ chức hạch toán riêng khoản thu này theo chế độ kế toán đơn vị hành chính sự nghiệp.

b) Mở sổ sách kế toán để theo dõi, phản ánh việc thu, nộp và quản lý, sử dụng số tiền phí, lệ phí theo chế độ kế toán hiện hành của Nhà nước.

c) Đăng ký, kê khai, thu, nộp phí, lệ phí với cơ quan thuế trực tiếp quản lý theo đúng quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí. Nộp phí, lệ phí về bảo hộ giống cây trồng mới vào ngân sách nhà nước theo chương, loại, khoản tương ứng, mục 039 mục lục ngân sách nhà nước hiện hành (cơ quan thu thuộc Trung ương quản lý thì nộp vào ngân sách trung ương, cơ quan thu thuộc địa phương quản lý thì nộp vào ngân sách địa phương).

d) Thực hiện chế độ công khai tài chính theo quy định của pháp luật.

3. Tiền thu phí, lệ phí về bảo hộ giống cây trồng mới được quản lý sử dụng như sau:

a) Cơ quan thu phí, lệ phí về bảo hộ giống cây trồng mới được trích để lại tiền thu phí, lệ phí trước khi nộp vào ngân sách nhà nước theo tỷ lệ (%) trên tổng số tiền phí, lệ phí thực thu được như sau:

- Lệ phí đăng ký, cấp, công bố, duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới được để lại: 20% (hai mươi phần trăm).

- Phí thẩm định, cung cấp thông tin, dịch vụ về văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới được để lại: 80% (tám mươi phần trăm).

b) Nộp ngân sách nhà nước phần tiền phí, lệ phí còn lại (tổng số tiền phí, lệ phí thực thu được, trừ số đã để lại theo tỷ lệ quy định tại tiết a điểm này), gồm:

- Lệ phí đăng ký, cấp, công bố, duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới phải nộp ngân sách: 80% (tám mươi phần trăm).

- Phí thẩm định, cung cấp thông tin, dịch vụ về văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới phải nộp ngân sách: 20% (hai mươi phần trăm).

4. Cơ quan thu phí, lệ phí về bảo hộ giống cây trồng mới được sử dụng số tiền để lại theo tỷ lệ (%) quy định tại tiết a, điểm 3 mục này để chi phí cho việc thu phí thẩm định, cung cấp thông tin, dịch vụ và lệ phí đăng ký, cấp, công bố, duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới theo nội dung chi cụ thể sau đây:

a) Chi trả các khoản tiền lương hoặc tiền công, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo tiền lương, tiền công cho lao động thuê ngoài, kể cả chi phí thẩm định, thuê vườn ươm và chăm sóc cây (nếu có) trực tiếp phục vụ việc thu phí, lệ phí theo chế độ hiện hành.

b) Chi phí trực tiếp phục vụ cho việc thu phí, lệ phí như: văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, điện thoại, điện, nước, công tác phí, công vụ phí; in (mua) tờ khai, giấy phép, các loại ấn chỉ khác theo tiêu chuẩn, định mức hiện hành.

c) Chi sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ trực tiếp cho việc thu phí, lệ phí.

d) Chi mua sắm vật tư, nguyên liệu và các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến việc thu phí, lệ phí.

e) Trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi cho cán bộ, nhân viên trực tiếp phục vụ công việc thu phí, lệ phí trong đơn vị. Mức trích lập 2 (hai) quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi bình quân một năm, một người tối đa không quá 3 (ba) tháng lương thực hiện nếu số thu năm nay cao hơn năm trước và bằng 2 (hai) tháng lương thực hiện nếu số thu năm nay thấp hơn hoặc bằng năm trước.

5. Cơ quan thu phí, lệ phí về bảo hộ giống cây trồng mới phải quản lý, sử dụng số tiền phí, lệ phí được để lại nêu trên đúng mục đích, có chứng từ hợp pháp theo đúng quy định.

6. Hàng năm, cơ quan thu phải lập dự toán và quyết toán thu - chi tiền phí, lệ phí gửi cơ quan quản lý ngành cấp trên, cơ quan Tài

chính, cơ quan thuế cùng cấp, Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch. Quyết toán năm nếu chưa chi hết số tiền phí, lệ phí được trích trong năm thì được chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định.

7. Việc quyết toán phí, lệ phí thực hiện cùng thời gian với việc quyết toán ngân sách nhà nước. Cơ quan thuế thực hiện quyết toán số thu theo biên lai, tổng số thu, số được để lại, số phải nộp ngân sách nhà nước.

Cơ quan tài chính, cơ quan thuế quyết toán số chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại đơn vị theo quy định tại điểm 4 mục II Thông tư này.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký. Các quy định về phí, lệ phí bảo hộ giống cây trồng mới trái với quy định tại Thông tư này đều bãi bỏ.

2. Các cơ quan quản lý nhà nước về Bảo hộ giống cây trồng mới thực hiện thu, nộp và quản lý sử dụng phí, lệ phí về bảo hộ giống cây trồng mới theo quy định tại Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản Ảnh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu hướng dẫn bổ sung./.

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG

Trương Chí Trung

BIỂU MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH, CUNG CẤP THÔNG TIN, DỊCH VỤ VÀ LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ, CẤP, CÔNG BỐ, DUY TRÌ HIỆU LỰC VĂN BẰNG BẢO HỘ (VBBH) GIỐNG CÂY TRỒNG MỚI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 92/2002/TT-BTC ngày 18 tháng 10 năm 2002 của Bộ Tài chính)

TT	Các trường hợp nộp phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu (1.000 VNĐ)
I	**Phí thẩm định, cung cấp thông tin, dịch vụ về VBBH giống cây trồng mới :**		
1	Thẩm định bước 1.	Lần	500
2	Thẩm định lại bước 1 (khi người nộp đơn yêu cầu).	-	250
3	Thẩm định bước 2 (khảo nghiệm DUS):		
	- Cây ngắn ngày.	-	8.000
	- Cây dài ngày.	-	11.000
4	Thẩm định lại bước 2 (khi người nộp đơn yêu cầu):		
	- Cây ngắn ngày.	-	4.000
	- Cây dài ngày.	-	5.500
5	Cung cấp tài liệu xin hưởng quyền ưu tiên.	-	150
6	Tra cứu thông tin.	-	200
II	**Lệ phí đăng ký, cấp, công bố, duy trì hiệu lực VBBH giống cây trồng mới :**		
1	Nộp đơn và công bố đơn.	Lần	300
2	Xin hưởng quyền ưu tiên.	-	250
3	Đăng bạ, cấp và công bố VBBH.	-	350
4	Cấp bản sao:		
	- Đối với đăng bạ quốc gia.	Bản	5
	- Đối với đăng bạ quốc tế.	-	100

5	Phê duyệt hợp đồng chuyển giao quyền được bảo hộ.	Lần	350
6	Đình chỉ, huỷ bỏ quyền được bảo hộ.	-	50
7	Lệ phí khiếu nại trong thời gian thông báo dự định cấp VBBH.	-	200
8	Nộp đơn yêu cầu và cấp lixăng không tự nguyện.	-	1.500
9	Cấp phó bản VBBH.	-	200
10	Sửa đổi, bổ sung tên, địa chỉ người nộp đơn, tác giả hoặc đại diện:		
	- Trước khi công bố đơn.	-	50
	- Sau khi công bố đơn.	-	150
11	Sửa đổi VBBH về tên, địa chỉ chủ VBBH, người đại diện nộp đơn.	-	200
12	Nộp hạt giống muộn.	-	50
13	Gia hạn, bổ sung hồ sơ ngoài thời hạn quy định.	-	150
14	Duy trì hiệu lực VBBH:		
	- Năm thứ nhất.	Năm	250
	- Các năm tiếp theo (tính đến khi VBBH hết hiệu lực, bị đình chỉ hoặc huỷ bỏ theo quy định), thu bằng 90% mức thu của năm trước đó.		

Phần IV

QUY ĐỊNH VỀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

NGHỊ ĐỊNH SỐ 45/1998/NĐ-CP NGÀY 01/7/1998 CỦA CHÍNH PHỦ

QUY ĐỊNH CHI TIẾT VỀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 28 tháng 10 năm 1995;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường,

NGHỊ ĐỊNH

Chương I

CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

1. Nghị định này quy định chi tiết về chuyển giao công nghệ nhằm hướng dẫn thi hành các quy định tại Chương III, phần thứ sáu của Bộ luật Dân sự được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 28 tháng 10 năm 1995.

2. Các quy định về chuyển giao công nghệ trong Bộ luật Dân sự và Nghị định này được áp dụng đối với:

a) Việc chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam;

b) Chuyển giao công nghệ trong các dự án đầu tư nước ngoài dưới dạng góp vốn bằng giá trị công nghệ hoặc mua công nghệ trên cơ sở hợp đồng;

c) Chuyển giao công nghệ trong nước có tính chất thương mại giữa các bên tham gia hợp đồng;

d) Chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài.

3. Phần chuyển giao công nghệ trong hợp đồng nhập thiết bị hoặc hợp đồng chuyển giao công nghệ kèm theo hợp đồng nhập thiết bị phải tuân theo Nghị định này.

4. Việc chuyển giao công nghệ trong khuôn khổ các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với Nghị định này thì áp dụng theo các điều ước quốc tế đó.

Điều 2. Giải thích thuật ngữ

Trong Nghị định này các thuật ngữ được hiểu như sau:

1. "Chuyển giao công nghệ" là hình thức mua và bán công nghệ trên cơ sở hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được thoả thuận phù hợp với các quy định của pháp luật. Bên bán có nghĩa vụ chuyển giao các kiến thức tổng hợp của công nghệ hoặc cung cấp các máy móc, thiết bị, dịch vụ, đào tạo... kèm theo các kiến thức công nghệ cho bên mua và bên mua có nghĩa vụ thanh toán cho bên bán để tiếp thu, sử dụng các kiến thức công nghệ đó theo các điều kiện đã thoả thuận và ghi nhận trong hợp đồng chuyển giao công nghệ.

2. "Bên giao" dùng để chỉ "Bên chuyển giao công nghệ" nêu tại Bộ luật Dân sự.

3. "Bên nhận" dùng để chỉ:

a) "Bên được chuyển giao công nghệ" nêu tại Bộ luật Dân sự.

b) "Người được chuyển giao quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp" nêu tại Điều 816 Bộ luật Dân sự.

4. Giá thanh toán cho việc chuyển giao công nghệ là tổng số tiền bên nhận phải trả cho bên giao trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

5. "Bí quyết" là những kinh nghiệm, kiến thức, thông tin kỹ thuật quan trọng, mang tính chất bí mật được tích lũy, khám phá trong quá trình nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, có khả năng tạo ra những dịch vụ, sản phẩm có chất lượng cao, đem lại hiệu quả kinh tế lớn, có khả năng tạo ra lợi thế cạnh tranh trên thị trường.

6. Chuyển giao công nghệ trong nước là chuyển giao công nghệ trong lãnh thổ Việt Nam, trừ việc chuyển giao qua ranh giới khu chế xuất.

7. Chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam là chuyển giao công nghệ từ ngoài biên giới quốc gia hoặc từ trong khu chế xuất của Việt Nam vào trong lãnh thổ Việt Nam.

8. Chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài là chuyển giao công nghệ từ trong biên giới ra ngoài biên giới quốc gia Việt Nam hoặc chuyển giao vào trong khu chế xuất.

9. "Giá bán tịnh" được quy định đối với chuyển giao công nghệ trong nước và chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam là tổng giá bán sản phẩm hoặc dịch vụ mà trong quá trình tạo ra chúng có áp dụng công nghệ được chuyển giao, tính theo hóa đơn bán hàng trừ đi các khoản sau:

a) Thuế doanh thu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng;

b) Chiết khấu thương mại;

c) Chi phí đầy đủ cho việc mua các bán thành phẩm, bộ phận chi tiết, linh kiện từ bất kể nguồn cung cấp nào;

d) Chi phí bao bì, chi phí đóng gói, chi phí vận tải, chi phí quảng cáo.

Các bán thành phẩm, bộ phận, chi tiết, linh kiện và các chi phí nêu tại mục c, d khoản này được xác định trong hợp đồng tuỳ thuộc công nghệ và loại sản phẩm do công nghệ chuyển giao sản xuất ra.

10. "Ngày cấp giấy phép" nêu tại Điều 811 Bộ luật Dân sự là ngày cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hợp đồng chuyển giao công nghệ theo quy định tại Điều 32 Nghị định này.

Điều 3. Điều kiện chuyển giao công nghệ

Các cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác có quyền chuyển giao công nghệ nêu tại Điều 807 Bộ luật Dân sự khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Bên giao là chủ sở hữu hợp pháp của công nghệ hoặc được quyền chuyển giao quyền sử dụng công nghệ.

2. Công nghệ không vi phạm quy định nêu tại Điều 5 Nghị định này.

Điều 4. Nội dung chuyển giao công nghệ

Chuyển giao công nghệ bao gồm:

1. Chuyển giao các đối tượng sở hữu công nghiệp: sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu hàng hóa đang trong thời hạn được pháp luật Việt Nam bảo hộ và được phép chuyển giao.

2. Chuyển giao các bí quyết về công nghệ, kiến thức dưới dạng phương án công nghệ, các giải pháp kỹ thuật, quy trình công nghệ, tài liệu thiết kế sơ bộ và thiết kế kỹ thuật, công thức, thông số kỹ thuật, bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật, phần mềm máy tính (được chuyển giao theo hợp đồng chuyển giao công nghệ), thông tin dữ liệu về công nghệ chuyển giao (sau đây gọi tắt là các thông tin kỹ thuật) có kèm hoặc không kèm theo máy móc thiết bị.

3. Chuyển giao các giải pháp hợp lý hóa sản xuất, đổi mới công nghệ.

4. Thực hiện các hình thức dịch vụ hỗ trợ chuyển giao công nghệ để bên nhận có được năng lực công nghệ nhằm tạo ra sản phẩm và/hoặc dịch vụ với chất lượng được xác định trong hợp đồng bao gồm:

a) Hỗ trợ trong việc lựa chọn công nghệ, hướng dẫn lắp đặt thiết bị, vận hành thử các dây chuyền thiết bị nhằm áp dụng công nghệ được chuyển giao;

b) Tư vấn quản lý công nghệ, tư vấn quản lý kinh doanh, hướng dẫn thực hiện các quy trình công nghệ được chuyển giao;

c) Đào tạo huấn luyện, nâng cao trình độ chuyên môn và quản lý của công nhân, cán bộ kỹ thuật và cán bộ quản lý để nắm vững công nghệ được chuyển giao.

5. Máy móc, thiết bị, phương tiện kỹ thuật kèm theo một hoặc một số nội dung nêu tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

Điều 5. Những công nghệ không được chuyển giao

Những công nghệ không được chuyển giao theo quy định tại Điều 808 Bộ luật Dân sự bao gồm:

1. Những công nghệ không đáp ứng các yêu cầu trong các quy định của pháp luật Việt Nam về an toàn lao động, vệ sinh lao động, sức khoẻ con người, bảo vệ môi trường.

2. Những công nghệ có tác động và gây hậu quả xấu đến văn hóa, quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự và an toàn xã hội của Việt Nam.

3. Những công nghệ không đem lại hiệu quả kỹ thuật, kinh tế hoặc xã hội.

4. Công nghệ phục vụ lĩnh vực an ninh, quốc phòng khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

Điều 6. Bảo đảm quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp được chuyển giao không bị bên thứ ba xâm phạm.

Quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp được chuyển giao bị bên thứ ba xâm phạm được xử lý theo pháp luật về sở hữu công nghiệp.

Điều 7. Quyền phát triển công nghệ được chuyển giao

1. Bên nhận có quyền cải tiến, phát triển công nghệ được chuyển giao mà không phải thông báo cho bên giao biết, trừ trường hợp trong hợp đồng chuyển giao công nghệ các Bên có thoả thuận khác.

2. Việc chuyển giao những cải tiến, phát triển đối với công nghệ đã được chuyển giao theo thoả thuận trong hợp đồng đã được ký kết hoặc thông qua một hợp đồng mới hoặc hợp đồng bổ sung được các Bên giao kết hợp đồng chuyển giao cho nhau trên nguyên tắc bình đẳng và cùng có lợi.

Chương II

HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Điều 8. Hình thức hợp đồng

1. Mọi hoạt động chuyển giao công nghệ phải được thực hiện trên cơ sở hợp đồng bằng văn bản về chuyển giao công nghệ (sau đây gọi tắt là hợp đồng) và tuân theo quy định của Nghị định này. Hợp đồng là cơ sở cho các bên thực hiện các cam kết, bảo đảm tính pháp lý cho việc chuyển giao công nghệ, thanh toán và giải quyết tranh chấp.

2. Hợp đồng có thể được lập cho việc chuyển giao: một hoặc nhiều nội dung công nghệ quy định tại Điều 4 của Nghị định này.

Trong trường hợp bên giao chuyển giao cho bên nhận nhiều nội dung công nghệ thì việc chuyển giao các nội dung đó phải được lập chung trong một hợp đồng.

Trong trường hợp bên giao chuyển giao công nghệ kèm theo máy móc, thiết bị, phương tiện kỹ thuật thì trong hợp đồng phải có danh mục các máy móc, thiết bị, phương tiện kỹ thuật.

3. Trong hợp đồng chuyển giao dây chuyền thiết bị sản xuất hoặc chuyển giao thiết bị toàn bộ hoặc thiết bị của một dự án đầu tư nếu có nội dung chuyển giao công nghệ thì phần chuyển giao công

nghệ phải lập thành một phần riêng của hợp đồng nhập thiết bị. Chi phí chuyển giao công nghệ phải được tính riêng (không nằm trong giá thiết bị).

4. Trong trường hợp đã có hợp đồng mà bên giao và bên nhận muốn chuyển giao bổ sung thêm hoặc thay đổi các nội dung hợp đồng thì các bên phải lập hợp đồng bổ sung theo các quy định của Nghị định này.

Điều 9. Các đối tượng sở hữu công nghiệp trong chuyển giao công nghệ

Trong trường hợp bên giao chuyển giao cho bên nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp và các nội dung khác nêu tại Điều 4 của Nghị định này, thì phần chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp đó được lập thành một phần riêng trong hợp đồng chuyển giao công nghệ.

Phần chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp trong hợp đồng chuyển giao công nghệ chịu sự điều chỉnh của pháp luật về sở hữu công nghiệp.

Điều 10. Hợp đồng chuyển giao kết quả nghiên cứu, triển khai công nghệ mới

1. Nhà nước khuyến khích chuyển giao các kết quả nghiên cứu và triển khai công nghệ mới, phù hợp với quy định của Nghị định này, trên cơ sở bảo vệ thông tin mật, bí mật thương mại theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết và/hoặc tham gia.

2. Đối với việc chuyển giao các kết quả nghiên cứu và triển khai công nghệ mới có sử dụng nguồn vốn nhà nước thì ngoài việc phải thực hiện theo các quy định tại Nghị định này còn phải tuân theo các quy định về sử dụng vốn của Nhà nước trong hoạt động khoa học, công nghệ.

3. Bên giao và bên nhận kết quả nghiên cứu và triển khai công nghệ mới, thoả thuận về quyền nộp đơn xin bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp, phương thức và mức trả thù lao cho tác giả tạo ra kết quả nghiên cứu, triển khai công nghệ đó.

4. Trường hợp trong hợp đồng các bên không có thoả thuận về quyền nộp đơn xin bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp thì bên nhận

kết quả nghiên cứu, triển khai công nghệ mới có quyền nộp đơn yêu cầu bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với kết quả nghiên cứu, triển khai công nghệ mới và phải trả thù lao cho tác giả khi sử dụng kết quả nghiên cứu và triển khai công nghệ đó theo quy định của pháp luật về sở hữu công nghiệp.

Điều 11. Nội dung của hợp đồng

Hợp đồng bao gồm những nội dung chính sau đây:

1. Tên, địa chỉ bên giao và bên nhận:

- Tên, chức vụ người đại diện của các bên, số tài khoản của các bên.

- Tóm tắt kết quả hoạt động nghiên cứu, triển khai hoặc kết quả sản xuất, kinh doanh liên quan đến công nghệ được chuyển giao của bên giao.

2. Định nghĩa các khái niệm, thuật ngữ sử dụng trong hợp đồng.

3. Nội dung công nghệ được chuyển giao:

a) Tên công nghệ;

b) Mô tả chi tiết những đặc điểm, nội dung, mức độ an toàn, vệ sinh lao động của công nghệ được chuyển giao; trong trường hợp bên giao cung cấp máy móc, thiết bị kèm theo các nội dung khác của công nghệ, hợp đồng phải nêu rõ danh mục máy móc, thiết bị bao gồm tính năng kỹ thuật, ký mã hiệu, nước chế tạo, năm chế tạo, tình trạng chất lượng, giá cả.

c) Kết quả cụ thể đạt được sau khi thực hiện chuyển giao (về mặt chất lượng sản phẩm hàng hóa, dịch vụ, định mức kinh tế, kỹ thuật, về mặt năng suất, các yếu tố về môi trường, xã hội).

4. Nội dung chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp (nếu có) theo quy định của pháp luật về sở hữu công nghiệp.

5. Quyền hạn và trách nhiệm của các bên trong việc thực hiện chuyển giao công nghệ.

6. Thời hạn, tiến độ và địa điểm cung cấp công nghệ, máy móc thiết bị.

7. Các nội dung liên quan đến việc đào tạo và hỗ trợ kỹ thuật để bảo đảm thực hiện chuyển giao công nghệ bao gồm:

a) Nội dung chương trình, hình thức, lĩnh vực, số lượng học viên, chuyên gia bên giao và bên nhận, địa điểm, thời hạn;

b) Trách nhiệm của các bên trong việc tổ chức đào tạo và hỗ trợ kỹ thuật;

c) Trình độ, chất lượng, kết quả đạt được sau khi đào tạo và hỗ trợ kỹ thuật;

d) Chi phí cho đào tạo và hỗ trợ kỹ thuật.

8. Giá cả và thanh toán:

a) Giá cả, điều kiện và phương thức thanh toán (loại tiền, địa điểm, thời hạn...);

b) Trường hợp công nghệ được chuyển giao gồm nhiều nội dung khác nhau trong hợp đồng, phải ghi rõ phần thanh toán cho mỗi nội dung chuyển giao, giá thanh toán cho việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp;

c) Trong quá trình thực hiện hợp đồng, khi một nội dung hoặc một số nội dung hợp đồng không được thực hiện, thì bên nhận có quyền yêu cầu điều chỉnh việc thanh toán.

9. Cam kết của các bên về bảo đảm, bảo hành và thời hạn bảo hành:

a) Bên giao cam kết có quyền hợp pháp đối với việc chuyển giao công nghệ;

b) Bên nhận cam kết thực hiện đúng theo các thông tin kỹ thuật của bên giao cung cấp;

c) Trên cơ sở bên nhận thực hiện đúng chỉ dẫn của bên giao, bên giao có nghĩa vụ bảo đảm thực hiện chuyển giao công nghệ để đạt được những kết quả sau:

- Đạt được mục tiêu đã đề ra trong hợp đồng;

- Công nghệ tạo ra được sản phẩm hàng hóa và dịch vụ đạt được các chỉ tiêu chất lượng đã được định rõ trong hợp đồng;

- Công nghệ đạt được các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật, các chỉ tiêu tiêu hao nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư đã định rõ trong hợp đồng;

- Công nghệ đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về môi trường, về an toàn lao động, vệ sinh lao động.

d) Những cam kết khác của các bên nhằm đảm bảo không xảy ra sai sót trong chuyển giao công nghệ và sử dụng kết quả sau khi hết thời hạn hiệu lực của hợp đồng;

e) Bảo hành và thời hạn bảo hành:

- Bên giao có trách nhiệm bảo hành các nội dung công nghệ được chuyển giao, kể cả đối với chất lượng máy móc, thiết bị (nếu máy móc, thiết bị do bên giao cung cấp) trong thời hạn do các bên thoả thuận trong hợp đồng;

- Trường hợp các bên không có thoả thuận khác thì thời hạn bảo hành là thời hạn hợp đồng có hiệu lực;

- Trong thời hạn bảo hành nếu bên nhận thực hiện đúng các chỉ dẫn của bên giao mà sản phẩm hàng hóa, dịch vụ hoặc công nghệ không đạt được các nội dung đã đề ra thì bên giao phải thực hiện các biện pháp khắc phục bằng chi phí của bên giao.

10. Nghĩa vụ hợp tác và trao đổi thông tin của các bên.

11. Điều kiện sửa đổi và huỷ bỏ Hợp đồng.

12. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng và những điều kiện liên quan đến các bên trong việc sửa đổi thời hạn hiệu lực hoặc kết thúc hợp đồng.

13. Phạm vi và mức độ bảo đảm bí mật đối với công nghệ được chuyển giao.

14. Trách nhiệm của mỗi bên trong trường hợp vi phạm các cam kết trong hợp đồng.

15. Các vấn đề liên quan đến những tranh chấp phát sinh từ hợp đồng:

a) Được xử lý theo quy định của Bộ luật Dân sự;

b) Hình thức, thủ tục xử lý tranh chấp;

c) Cơ quan xử lý tranh chấp (cơ quan xét xử, cơ quan giám định chất lượng và giá cả của công nghệ chuyển giao).

16. Ngày lập, nơi lập, họ tên và chữ ký của người đại diện cho từng bên ký hợp đồng.

17. Các phụ lục chi tiết hóa các điều khoản của hợp đồng: Danh mục sản phẩm và các chỉ tiêu chất lượng sản phẩm, kế hoạch đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật, danh mục hồ sơ tài liệu hoặc các thông tin liên quan. Các phụ lục nêu trên là bộ phận không tách rời của hợp đồng.

Ngoài các nội dung chính nêu trên, các bên có thể thoả thuận đưa vào hợp đồng những điều khoản khác nếu không trái với quy định của Nhà nước và luật pháp Việt Nam.

Điều 12. Ngôn ngữ của hợp đồng

Hợp đồng chuyển giao công nghệ và các văn bản kèm theo phải được lập bằng tiếng Việt. Trong trường hợp bên tham gia hợp đồng là cá nhân, pháp nhân, tổ chức nước ngoài, văn bản hợp đồng có thể được lập thêm bằng một thứ tiếng nước ngoài thông dụng do các Bên thoả thuận. Văn bản hợp đồng bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có giá trị pháp lý như nhau.

Điều 13. Những điều khoản không được đưa vào hợp đồng

Những nội dung sau đây không được đưa vào hợp đồng:

1. Buộc bên nhận phải mua hoặc phải tiếp nhận từ bên giao hoặc từ bên thứ ba do bên giao chỉ định, những đối tượng sau:

a) Nguyên liệu, vật liệu;

b) Tư liệu sản xuất: máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải;

c) Sản phẩm trung gian;

d) Lao động giản đơn;

e) Quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.

Trường hợp do yêu cầu của công nghệ cần có những bảo đảm đặc biệt về nguyên liệu, vật liệu, các phụ kiện, tư liệu sản xuất sản phẩm trung gian, nhân lực có trình độ kỹ thuật hoặc quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp kèm theo thì nội dung này phải được giải trình chi tiết và phải được các bên thoả thuận.

2. Buộc bên nhận phải chấp nhận một số hạn mức nhất định (trừ trường hợp chuyển giao công nghệ để thực hiện hợp đồng gia công sản phẩm) về:

a) Quy mô sản xuất, số lượng sản phẩm (hoặc nhóm sản phẩm);

b) Giá bán sản phẩm;

c) Chỉ định: đại lý tiêu thụ sản phẩm cho bên nhận, cơ chế hoạt động và quan hệ giữa bên nhận và các đại lý này.

1. Hạn chế thị trường tiêu thụ sản phẩm, thị trường xuất khẩu, khối lượng và cơ cấu các nhóm sản phẩm được xuất khẩu của bên nhận.

2. Quy định bên nhận không được tiếp tục nghiên cứu và phát triển công nghệ được chuyển giao hoặc không được tiếp nhận những công nghệ tương tự từ các nguồn khác.

5. Buộc bên nhận chuyển giao vô điều kiện cho bên giao quyền sử dụng các kết quả cải tiến, đổi mới công nghệ do bên nhận tạo ra từ công nghệ được chuyển giao, quyền nộp đơn yêu cầu bảo hộ sở hữu công nghiệp, quyền sở hữu công nghiệp và các quyền khác của các cải tiến, đổi mới công nghệ đó.

6. Miễn trừ trách nhiệm của bên giao đối với:

- Sai sót của bên giao trong chuyển giao công nghệ;

- Máy móc thiết bị do bên giao cung cấp không đảm bảo chất lượng như quy định trong hợp đồng.

7. Ngăn cấm bên nhận tiếp tục sử dụng công nghệ đã được chuyển giao sau khi hết hạn hợp đồng (trừ các đối tượng sở hữu công nghiệp đang còn trong thời hạn bảo hộ tại Việt Nam).

Trong trường hợp các bên thoả thuận về việc bên nhận không tiếp tục sử dụng công nghệ đã được chuyển giao sau khi hết hạn hợp đồng, thì các bên phải giải trình về sự hợp lý của thoả thuận đó và hợp đồng phải được cơ quan quản lý chuyển giao công nghệ có thẩm quyền phê duyệt (đối với hợp đồng phải được phê duyệt theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều 32 Nghị định này).

Điều 14. Thời điểm có hiệu lực của hợp đồng

1. Thời điểm có hiệu lực của hợp đồng do các bên thoả thuận. Trong trường hợp hợp đồng phải được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì thời điểm có hiệu lực của hợp đồng được tính từ ngày hợp đồng được phê duyệt.

2. Đối với hợp đồng không phải phê duyệt nhưng phải đăng ký tại Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường theo quy định tại khoản 3 Điều 32 Nghị định này thì hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng được đăng ký tại Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

3. Nếu trong hợp đồng có phần nội dung về chuyển giao đối tượng sở hữu công nghiệp thì phần đó có hiệu lực kể từ ngày được

đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định pháp luật về sở hữu công nghiệp.

Điều 15. Thời hạn của hợp đồng

1. Thời hạn của hợp đồng là khoảng thời gian mà hợp đồng có hiệu lực.

Thời hạn hợp đồng do các bên thoả thuận theo yêu cầu và nội dung công nghệ được chuyển giao, nhưng thời hạn tối đa không quá 7 năm kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

2. Nếu các bên thoả thuận thời hạn của hợp đồng dài hơn thời hạn nêu tại mục 1 Điều này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể cho phép thời hạn hợp đồng dài hơn 7 năm đối với các trường hợp sau đây nhưng không quá 10 năm:

a) Công nghệ thuộc loại tiên tiến của thế giới và bên giao cam kết tiếp tục chuyển giao các cải tiến trong suốt thời hạn hợp đồng;

b) Công nghệ được chuyển giao có ý nghĩa lớn đối với sự phát triển kinh tế xã hội;

c) Công nghệ được chuyển giao tạo ra sản phẩm hàng hóa thuộc thế hệ mới của thế giới.

3. Thời hạn chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp được thoả thuận theo quy định của pháp luật về sở hữu công nghiệp.

Điều 16. Nghĩa vụ thực hiện hợp đồng

Bên nhận và bên giao công nghệ có nghĩa vụ thực hiện thoả thuận về quyền và nghĩa vụ của mỗi bên quy định trong hợp đồng, nếu vi phạm các quy định đã thoả thuận thì bên vi phạm phải chịu trách nhiệm theo quy định về vi phạm đã xác định trong hợp đồng.

Điều 17. Phương thức giải quyết tranh chấp.

1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, các tranh chấp giữa các bên trước hết giải quyết thông qua thương lượng và hoà giải.

2. Trường hợp các bên không thoả thuận giải quyết tranh chấp tại cơ quan trọng tài, các tranh chấp sẽ đưa ra giải quyết tại cơ quan xét xử.

3. Các tranh chấp giữa các tổ chức và cá nhân Việt Nam được giải quyết theo pháp luật Việt Nam tại cơ quan trọng tài hoặc cơ quan xét xử của Việt Nam.

4. Trong trường hợp tranh chấp hợp đồng mà có bên tham gia là cá nhân, pháp nhân, tổ chức nước ngoài thì tranh chấp được giải quyết tại cơ quan trọng tài nếu các bên đã thoả thuận trong hợp đồng là chọn cơ quan trọng tài để giải quyết tranh chấp.

Trong trường hợp các bên không có thoả thuận về việc giải quyết tranh chấp tại cơ quan trọng tài thì tranh chấp được giải quyết tại cơ quan xét xử.

Điều 18. Hợp đồng bị vô hiệu

1. Những hợp đồng chuyển giao công nghệ thuộc một trong các trường hợp sau đây bị coi là vô hiệu toàn bộ:

a) Bên giao ký kết hợp đồng không đủ điều kiện theo quy định tại Điều 3 của Nghị định này;

b) Đối với hợp đồng mà công nghệ thuộc diện không được chuyển giao như quy định tại Điều 5 của Nghị định này hoặc trái với các quy định khác của pháp luật;

c) Hợp đồng không được đăng ký, không được phê duyệt hoặc quyết định phê duyệt bị thu hồi theo quy định của Nghị định này;

d) Quyền sở hữu, quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp liên quan đến đối tượng công nghệ được chuyển giao bị đình chỉ hoặc huỷ bỏ vào thời điểm hợp đồng chuyển giao công nghệ được ký kết (theo quy định pháp luật về sở hữu công nghiệp).

2. Hợp đồng bị coi là vô hiệu từng phần khi có một trong các nội dung vi phạm quy định của pháp luật, nhưng không ảnh hưởng đến nội dung các phần còn lại của hợp đồng.

Điều 19. Hậu quả pháp lý khi hợp đồng bị vô hiệu

1. Khi hợp đồng bị vô hiệu toàn bộ:

a) Các bên không được thực hiện hợp đồng nếu hợp đồng chưa được thực hiện;

b) Trường hợp hợp đồng đang được thực hiện thì các bên phải chấm dứt việc thực hiện hợp đồng;

c) Hợp đồng bị vô hiệu toàn bộ không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên từ thời điểm xác lập. Bên có lỗi gây thiệt hại phải bồi thường;

2. Hợp đồng bị vô hiệu từng phần:

a) Các Bên phải thoả thuận để sửa đổi hợp đồng theo quy định của Bộ luật Dân sự và Nghị định này hoặc huỷ bỏ phần bị coi là vô hiệu của hợp đồng;

b) Trường hợp khi thực hiện hợp đồng bị vô hiệu từng phần mà phát sinh những hậu quả pháp lý như hợp đồng bị vô hiệu toàn bộ thì áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 20. Bổ sung, sửa đổi hoặc huỷ bỏ từng phần hợp đồng

Hợp đồng chuyển giao công nghệ có thể được bổ sung, sửa đổi hoặc huỷ bỏ từng phần khi được cả các bên thoả thuận nhất trí.

Đối với hợp đồng phải được phê duyệt theo quy định tại Điều 32 của Nghị định này, việc bổ sung, sửa đổi, thay thế hoặc huỷ bỏ từng phần của hợp đồng chuyển giao công nghệ chỉ có hiệu lực sau khi đã được cơ quan phê duyệt hợp đồng chấp thuận bằng một quyết định phê duyệt bổ sung.

Điều 21. Chấm dứt hợp đồng

1. Hợp đồng chấm dứt trong các trường hợp sau:

a) Hợp đồng hết thời hạn theo quy định trong hợp đồng;

b) Hợp đồng chấm dứt trước thời hạn theo sự thoả thuận bằng văn bản giữa các bên;

c) Xảy ra những trường hợp bất khả kháng và các bên thoả thuận chấm dứt hợp đồng;

d) Hợp đồng bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quản lý chuyển giao công nghệ hủy bỏ, đình chỉ do vi phạm pháp luật;

e) Hợp đồng đã có hiệu lực có thể bị huỷ bỏ theo sự thoả thuận bằng văn bản giữa các bên nếu không gây thiệt hại đến lợi ích nhà nước và xã hội; các bên phải chịu trách nhiệm về thiệt hại xảy ra đối với bên thứ ba liên quan do việc hủy bỏ hợp đồng;

Đối với hợp đồng phải được phê duyệt thì khi huỷ bỏ các bên có trách nhiệm thông báo cho cơ quan đã phê duyệt hợp đồng;

g) Khi một Bên thừa nhận vi phạm hợp đồng hoặc có kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là vi phạm hợp đồng thì bên bị vi phạm có quyền đơn phương đình chỉ việc thực hiện hợp đồng đó.

2. Trong trường hợp hợp đồng bị chấm dứt theo các quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này, các điều khoản về giải quyết tranh chấp, về khiếu nại quy định trong hợp đồng tiếp tục có giá trị trong thời hiệu tố tụng do pháp luật quy định.

3. Trong trường hợp hợp đồng bị chấm dứt theo các quy định tại điểm d, e, g khoản 1 Điều này, bên vi phạm phải bồi thường thiệt hại do việc vi phạm hợp đồng gây ra, trừ trường hợp hợp đồng có quy định khác.

Điều 22. Nghiệm thu đánh giá hợp đồng

1. Bên giao và bên nhận phải lập biên bản đánh giá kết quả đối với từng giai đoạn chuyển giao công nghệ như:

- Đánh giá nghiệm thu: máy móc, thiết bị (nếu có máy móc thiết bị do bên giao cung cấp), (đối với máy móc thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, phải được đăng ký, cấp giấy phép sử dụng trước khi hoạt động chính thức), công nghệ đã chuyển giao trước khi sản xuất chính thức;

- Đánh giá việc thực hiện hợp đồng của các bên theo các nội dung công nghệ cần chuyển giao quy định trong từng giai đoạn của hợp đồng;

- Đánh giá kết quả đạt được so với mục tiêu đề ra khi Hợp đồng kết thúc.

Các biên bản này gửi cho cơ quan đã phê duyệt hợp đồng trong vòng 15 ngày kể từ ngày thực hiện xong việc đánh giá.

2. Trong thời hạn hợp đồng, hàng năm, bên nhận phải báo cáo kết quả chuyển giao công nghệ theo nội dung của hợp đồng cho cơ quan đã phê duyệt hợp đồng.

Các báo cáo, biên bản này cũng phải gửi cho Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

Chương III

CÁC QUY ĐỊNH VỀ TÀI CHÍNH LIÊN QUAN ĐẾN CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Điều 23. Giá của công nghệ được chuyển giao

1. Giá máy móc, thiết bị được xác định thông qua đấu thầu mua sắm thiết bị hoặc qua giám định chất lượng và giá cả.

2. Tuỳ thuộc vào tính tiên tiến của công nghệ, nội dung công nghệ, tính độc quyền của công nghệ, chất lượng sản phẩm, tỷ lệ sản phẩm được xuất khẩu, hiệu quả kinh tế, kỹ thuật, xã hội, các bên tham gia hợp đồng thoả thuận giá thanh toán cho việc chuyển giao công nghệ.

3. Đối với chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam và chuyển giao công nghệ trong nước, giá thanh toán cho việc chuyển giao công nghệ, bao gồm các đối tượng nêu tại Điều 4 Nghị định này, trong đó không kể giá trị máy móc, thiết bị kèm theo, phải theo một trong các giới hạn sau:

a) Từ 0 đến 5% giá bán tịnh sản phẩm trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng, hoặc

b) Từ 0 đến 25% lợi nhuận sau thuế, thu được từ việc tiêu thụ sản phẩm được sản xuất hoặc dịch vụ có áp dụng công nghệ được chuyển giao trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng, hoặc

c) Từ 0 đến 8% tổng vốn đầu tư trong trường hợp góp vốn bằng giá trị công nghệ.

Đối với dự án hoạt động theo Luật Đầu tư nước ngoài, giá trị góp vốn bằng công nghệ không quá 20% vốn pháp định.

4. Đối với việc chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam và chuyển giao công nghệ trong nước, giá thanh toán cho việc chuyển giao công nghệ không kể giá trị máy móc thiết bị kèm theo, có thể đến 8% giá bán tịnh hoặc đến 30% lợi nhuận sau thuế, hoặc trong trường hợp góp vốn bằng giá trị công nghệ đến 10% tổng vốn đầu tư đối với công nghệ hội đủ các yêu cầu sau:

a) Công nghệ được chuyển giao thuộc lĩnh vực công nghệ cao (theo danh mục của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường công bố trong từng thời kỳ);

b) Công nghệ được chuyển giao có ý nghĩa lớn đối với sự phát triển kinh tế xã hội của vùng sâu, vùng xa và miền núi, hải đảo;

c) Phần lớn sản phẩm được xuất khẩu, (hoặc phí trả cho công nghệ được ở mức cao đối với sản phẩm được xuất khẩu).

Các chi phí cho việc ăn, ở, đi lại, lương cho học viên được đào tạo ở nước ngoài có thể không bao gồm trong giới hạn phần trăm nói tại khoản 3 của Điều này.

Đối với những công nghệ đặc biệt, có mức phê duyệt thanh toán cho việc chuyển giao công nghệ cao hơn quy định nêu trên, Bộ Khoa

học, Công nghệ và Môi trường sẽ xin ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

5. Giá công nghệ chuyển giao từ Việt Nam ra nước ngoài do các bên thoả thuận theo luật pháp của nước Bên nhận và được cơ quan quản lý nhà nước Việt Nam có thẩm quyền phê duyệt.

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn chi tiết về các mức thanh toán nêu tại Điều này.

Điều 24. Phương thức thanh toán

Thanh toán cho việc chuyển giao công nghệ do các bên thỏa thuận theo các phương thức sau đây:

1. Đưa toàn bộ giá trị công nghệ được chuyển giao vào vốn góp trong các dự án đầu tư.

2. Trả kỳ vụ theo tỷ lệ phần trăm lợi nhuận sau thuế hoặc phần trăm giá bán tịnh.

3. Trả gọn làm một hoặc nhiều lần bằng tiền hoặc bằng hàng hóa phù hợp với tiến độ chuyển giao công nghệ và quy định của pháp luật Việt Nam về việc thanh toán bằng hàng hóa. Giá trị trả gọn được xác định căn cứ vào Điều 23 Nghị định này.

4. Kết hợp các phương thức thanh toán nêu tại các khoản 1, 2, 3 của Điều này.

Điều 25. Hạch toán các chi phí chuyển giao công nghệ

Đối với các hợp đồng phải được phê duyệt theo quy định tại Điều 32 của Nghị định này, nếu hợp đồng chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì hợp đồng đó chưa có giá trị pháp lý và không được hạch toán các chi phí cho việc chuyển giao công nghệ vào giá thành sản phẩm.

Điều 26. Thuế chuyển giao công nghệ

Bên giao có nghĩa vụ nộp thuế trên khoản tiền thu được từ hoạt động chuyển giao công nghệ. Mức thuế chuyển giao công nghệ được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Lệ phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ

Khi nộp hồ sơ yêu cầu phê duyệt hợp đồng chuyển giao công nghệ, người nộp hồ sơ phải nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hợp đồng một khoản lệ phí theo quy định của Nhà nước.

Chương IV

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Điều 28. Nội dung quản lý nhà nước về chuyển giao công nghệ

Nội dung quản lý nhà nước về chuyển giao công nghệ bao gồm:

1. Ban hành các văn bản pháp luật về chuyển giao công nghệ, tổ chức hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các văn bản đó.

2.Thẩm định phê duyệt và đăng ký các hợp đồng chuyển giao công nghệ, gia hạn, sửa đổi hoặc đình chỉ hợp đồng chuyển giao công nghệ.

3. Chỉ định các tổ chức có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật để giám định chất lượng thiết bị, phương tiện kèm theo công nghệ được chuyển giao.

4. Xây dựng chính sách nhập khẩu máy móc, thiết bị, tổ chức nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ trong lĩnh vực chuyển giao công nghệ.

5. Tuyên truyền và phổ biến kiến thức về chuyển giao công nghệ; cung cấp thông tin về công nghệ.

6. Quản lý các hoạt động tư vấn về chuyển giao công nghệ, các hoạt động công nhận, chứng nhận tiêu chuẩn chất lượng và quy trình, dây chuyền công nghệ.

7. Kiểm tra, thanh tra đối với các hoạt động chuyển giao công nghệ.

8. Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm pháp luật về chuyển giao công nghệ trong phạm vi quyền hạn của mình.

9. Tạo điều kiện thuận lợi cho việc hợp tác quốc tế trong lĩnh vực chuyển giao công nghệ.

10. Xây dựng chính sách chiến lược và đào tạo đội ngũ cán bộ về chuyển giao công nghệ.

Điều 29. Thẩm quyền quản lý nhà nước và trách nhiệm của các Bộ, ngành, địa phương về hoạt động chuyển giao công nghệ

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước các hoạt động chuyển giao công nghệ trong phạm vi cả nước và tuỳ theo chức năng, nhiệm

vụ, quyền hạn của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chính phủ giao trách nhiệm cho từng cơ quan này giúp Chính phủ thực hiện các chức năng quản lý nhà nước quy định tại Điều 28 Nghị định này.

Việc phân công thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về các hoạt động chuyển giao công nghệ cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các địa phương để:

1. Nâng cao vai trò trách nhiệm quản lý hoạt động chuyển giao công nghệ của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc kiểm tra, kiểm soát hoạt động và quá trình chuyển giao công nghệ để bảo đảm công nghệ chuyển giao và máy móc, thiết bị nhập khẩu của các dự án đầu tư là tiên tiến, hiện đại, đưa lại hiệu quả kinh tế trong sản xuất, kinh doanh; kịp thời uốn nắn các sai sót và ngăn chặn hậu quả gây thiệt hại tài sản nhà nước, nhân dân; bảo vệ sức khoẻ và môi trường sống cho nhân dân.

2. Bảo đảm việc quản lý tập trung, thống nhất trong cả nước đồng thời phân công trách nhiệm một cách hợp lý, phù hợp với khả năng, nghiệp vụ kỹ thuật chuyên sâu của từng Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và địa phương. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm trực tiếp trước Chính phủ trong phạm vi được phân công quản lý.

Điều 30. Trách nhiệm của các Bộ, ngành, địa phương

1. Trách nhiệm của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường:

a) Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường là cơ quan chức năng giúp Chính phủ chỉ đạo thống nhất quản lý các hoạt động chuyển giao công nghệ trong phạm vi cả nước như đã quy định tại Điều 28 của Nghị định này;

b) Phối hợp với cơ quan có liên quan để chỉ định các tổ chức giám định theo quy định tại Nghị định số 86/CP ngày 8 tháng 12 năm 1995 của Chính phủ quy định phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng hàng hóa để thực hiện khoản 3 Điều 28 Nghị định này;

c) Quản lý thống nhất về mặt nghiệp vụ và hướng dẫn thực hiện các chính sách, các quy định pháp luật về hoạt động chuyển giao

công nghệ. Phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc kiểm tra, kiểm soát hoạt động và quá trình chuyển giao công nghệ;

d) Quản lý các hoạt động tư vấn về chuyển giao công nghệ, các hoạt động công nhận, chứng nhận tiêu chuẩn chất lượng và quy trình, dây chuyền công nghệ;

e) Xây dựng chính sách, chiến lược và đào tạo đội ngũ cán bộ về chuyển giao công nghệ.

2. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

Đề xuất với Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các chủ trương, chính sách, cơ chế quản lý nhà nước về các hoạt động chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực, địa bàn mình phụ trách, thích ứng với nền kinh tế thị trường nhằm khuyến khích các tổ chức, cá nhân áp dụng nhanh các tiến bộ khoa học, kỹ thuật, công nghệ để sản xuất ra các sản phẩm có chất lượng đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế;

Quản lý việc chuyển giao công nghệ của các dự án đầu tư và/hoặc dự án đấu thầu thuộc thẩm quyền của mình phê duyệt và các dự án được cấp trên uỷ quyền phê duyệt;

Phê duyệt các hợp đồng chuyển giao công nghệ được phân cấp theo quy định tại Điều 32 của Nghị định này;

Phối hợp với Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và các cơ quan có chức năng trong việc kiểm tra, kiểm soát, đánh giá việc thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc phạm vi mình phụ trách;

b) Đối với các hợp đồng quy định phải được phê duyệt theo quy định tại Điều 32 Nghị định này, Bộ Tài chính có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan tài chính, thuế địa phương kiểm tra việc thực chi cho chuyển giao công nghệ theo đúng hợp đồng đã được phê duyệt, thực hiện các quy định về tài chính về chuyển giao công nghệ của các doanh nghiệp;

c) Bộ Tài chính có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trong việc ban hành quy định về phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ.

Điều 31. Quyết định phê duyệt hợp đồng

Các hợp đồng chuyển giao công nghệ nói tại khoản 1 và khoản 2 Điều 32 của Nghị định này phải được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Quyết định phê duyệt hợp đồng được lập theo mẫu thống nhất do Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường hướng dẫn.

Cơ quan ra quyết định phê duyệt có quyền thu hồi quyết định phê duyệt của mình.

Điều 32. Phân cấp phê duyệt hợp đồng

1. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường xem xét thẩm định, phê duyệt những loại hợp đồng sau:

a) Các hợp đồng chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài;

b) Các hợp đồng chuyển giao công nghệ trong nước, trong đó có nội dung chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp mà một bên là tổ chức nhà nước hoặc có vốn của Nhà nước đóng góp;

c) Các hợp đồng chuyển giao công nghệ của các doanh nghiệp hoạt động theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Trong trường hợp các bên tham gia hợp đồng không có vốn đóng góp của Nhà nước, thì phần hợp đồng có nội dung chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp không phải phê duyệt. Hợp đồng có tổng giá trị thanh toán - không kể giá trị thiết bị, tương đương từ 30.000USD trở xuống mà trong năm tài chính bên nhận chỉ có một hợp đồng chuyển giao công nghệ cũng không phải phê duyệt, nhưng các loại hợp đồng này phải được đăng ký;

d) Các hợp đồng chuyển giao công nghệ thuộc dự án đầu tư do Chính phủ hoặc Bộ Kế hoạch và Đầu tư quyết định đầu tư.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan khác (được quyền quyết định đầu tư theo Điều lệ quản lý đầu tư và xây dựng do Chính phủ ban hành) xem xét thẩm định, phê duyệt những hợp đồng chuyển giao công nghệ của các dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước thuộc thẩm quyền (đã được phân cấp theo Điều lệ quản

- Trong trường hợp bên tham gia hợp đồng là doanh nghiệp liên doanh hoạt động theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, hồ sơ xin phê duyệt hợp đồng phải kèm theo văn bản xác nhận hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được Hội đồng Quản trị thông qua theo nguyên tắc nhất trí.

Điều 34. Thủ tục và thời hạn xem xét hồ sơ yêu cầu phê duyệt hợp đồng

1. Hồ sơ yêu cầu phê duyệt hợp đồng được gửi đến cơ quan thẩm định phê duyệt theo quy định tại Điều 32 của Nghị định này.

2. Các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy định tại Điều 32 Nghị định này trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ và phù hợp với luật pháp Việt Nam, phải có trách nhiệm thẩm định và ra quyết định phê duyệt hợp đồng chuyển giao công nghệ.

Trong trường hợp không phê duyệt hợp đồng thì trong thời hạn nêu tại khoản 2 Điều này, cơ quan phê duyệt phải trả lời bằng văn bản cho người yêu cầu phê duyệt biết rõ lý do.

3. Trong trường hợp cơ quan phê duyệt hợp đồng có yêu cầu các bên cung cấp tài liệu bổ sung hoặc sửa đổi nội dung hợp đồng cho phù hợp với pháp luật của Việt Nam, thì các bên có nghĩa vụ đáp ứng các yêu cầu đó trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu. Quá thời hạn trên, các yêu cầu nói trên không được đáp ứng thì đơn yêu cầu xin phê duyệt không còn giá trị.

Quy định này không ảnh hưởng đến quyền tiếp tục nộp hồ sơ yêu cầu phê duyệt hợp đồng của các bên.

4. Thủ tục phê duyệt hợp đồng bổ sung cũng giống như thủ tục phê duyệt hợp đồng đã nêu trên. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ và phù hợp với luật pháp Việt Nam, cơ quan phê duyệt phải thẩm định và quyết định phê duyệt hợp đồng bổ sung. Trong trường hợp không phê duyệt hợp đồng bổ sung thì cơ quan phê duyệt phải trả lời bằng văn bản cho người yêu cầu phê duyệt biết rõ lý do.

5. Hồ sơ yêu cầu đăng ký hợp đồng được gửi đến Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, nếu hồ sơ đầy đủ, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường cấp chứng nhận đăng ký hợp đồng trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày nộp đủ hồ sơ.

6. Hồ sơ yêu cầu đăng ký việc chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp nộp tại Cục Sở hữu công nghiệp theo quy định của pháp luật về sở hữu công nghiệp.

Điều 35. Quyền trưng cầu ý kiến chuyên gia

Trong quá trình phê duyệt hợp đồng, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có quyền trưng cầu ý kiến các cơ quan chuyên môn, các chuyên gia thuộc các lĩnh vực chuyên môn liên quan. Các cơ quan, các chuyên gia được trưng cầu ý kiến có trách nhiệm góp ý kiến trung thực, khách quan và bảo đảm bí mật các thông tin liên quan.

Điều 36. Khiếu nại về việc phê duyệt hợp đồng

1. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành quyết định phê duyệt hoặc từ chối phê duyệt hợp đồng chuyển giao công nghệ, các bên tham gia hợp đồng, hoặc bên thứ ba có quyền khiếu nại về nội dung của quyết định phê duyệt hoặc về việc không phê duyệt hợp đồng đến Bộ trưởng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại, Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thông báo kết quả giải quyết cho đối tượng nộp đơn khiếu nại.

3. Trường hợp không đồng ý với kết quả giải quyết khiếu nại của Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì các bên có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật về khiếu nại và giải quyết khiếu nại hoặc yêu cầu giải quyết theo thủ tục giải quyết các vụ án hành chính.

Điều 37. Xử lý vi phạm hành chính về chuyển giao công nghệ

Việc xử lý vi phạm hành chính về chuyển giao công nghệ được Chính phủ quy định trong Nghị định riêng.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 38. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước khi Nghị định này có hiệu lực, tiếp tục có hiệu lực.

2. Các hợp đồng chuyển giao công nghệ chưa được phê duyệt, nếu có nội dung chưa phù hợp với Bộ luật Dân sự và Nghị định này thì phải điều chỉnh cho phù hợp Bộ luật Dân sự và Nghị định này.

3. Hợp đồng chuyển giao công nghệ quy định tại khoản 1 Điều này phải đăng ký tại Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

Điều 39. Điều khoản thi hành.

Thủ trưởng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Nghị định này có hiệu lực sau 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày ký. Các quy định trước đây về chuyển giao công nghệ trái với Nghị định này đều bị bãi bỏ./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phan Văn Khải

THÔNG TƯ
SỐ 1254/1999/TT-BKHCNMT NGÀY 12/7/1999
CỦA BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 45/1998/NĐ-CP NGÀY 1/7/1998 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT VỀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Căn cứ Nghị định số 22/CP ngày 22 tháng 5 năm 1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 45/1998/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết về chuyển giao công nghệ;

Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định của Chính phủ số 45/1998/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 1998 quy định chi tiết về chuyển giao công nghệ (gọi tắt là Nghị định 45/1998).

1. Giải thích từ ngữ.

1.1. Chuyển giao công nghệ trong nước có tính chất thương mại giữa các bên tham gia hợp đồng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 1 Nghị định số 45/1998/NĐ-CP được hiểu là chuyển giao công nghệ giữa bên giao và bên nhận, trong đó hai bên có ràng buộc về quyền, nghĩa vụ và có ràng buộc về việc thanh toán.

1.2. Các hợp đồng hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo nhằm mục tiêu chuyển giao công nghệ, hợp đồng mà các bên tham gia gọi là hợp đồng li-xăng công nghệ, hợp đồng li-xăng bí quyết kỹ thuật cũng được hiểu chung là hợp đồng chuyển giao công nghệ và trong Thông tư này được gọi tắt là hợp đồng.

1.3. Chuyển giao phần mềm máy tính trong chuyển giao công nghệ.

Chuyển giao phần mềm máy tính quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 45/1998/NĐ-CP là chuyển giao phần mềm máy tính kèm theo các nội dung khác của công nghệ quy định tại Điều 4 Nghị định 45/1998 với mục tiêu là giúp bên nhận có được đầy đủ năng lực

công nghệ để tạo ra các sản phẩm, dịch vụ với các chỉ tiêu chất lượng, hiệu quả kinh tế - xã hội đã xác định trong hợp đồng. Nội dung phần mềm máy tính được xác định rõ trong hợp đồng. Việc chuyển giao phần mềm máy tính cho bên nhận nếu không kèm theo nội dung khác của công nghệ thì thực hiện theo quy định của pháp luật về quyền tác giả.

1.4. Dịch vụ tư vấn quản lý công nghệ, tư vấn quản lý kinh doanh quy định tại điểm 4.b Điều 4 Nghị định 45/1998/NĐ-CP được hiểu là việc bên giao cử chuyên gia tư vấn và/ hoặc cung cấp thông tin để giúp bên nhận quản lý công nghệ và/hoặc quản lý kinh doanh để đạt các mục tiêu nêu trong hợp đồng. Trong khi thực hiện dịch vụ này, bên giao không trực tiếp quản lý công nghệ hay trực tiếp quản lý kinh doanh thay bên nhận.

1.5. Vốn nhà nước quy định tại Nghị định 45/1998/NĐ-CP được hiểu là nguồn vốn do Nhà nước quản lý, bao gồm:

a- Vốn phân bổ của ngân sách nhà nước.

b- Vốn tự bổ sung của các doanh nghiệp nhà nước.

c- Vốn đóng góp của các doanh nghiệp nhà nước vào các công ty (thành lập theo Luật Công ty).

d- Vốn vay của Chính phủ các nước, các tổ chức quốc tế, các ngân hàng, các công ty nước ngoài thông qua Ngân hàng Nhà nước hoặc được Nhà nước bảo lãnh.

e- Vốn viện trợ của Chính phủ các nước, các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức quốc tế đối với các dự án, công trình (bao gồm cả vốn viện trợ nhân đạo), đưa vào ngân sách nhà nước quản lý.

g- Vốn của Nhà nước dưới dạng quyền sử dụng đất, mặt nước, nhà xưởng, thiết bị...

1.6. Giá bán tịnh (quy định tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 45/1998/NĐ-CP) được hướng dẫn cụ thể như sau:

Giá bán tịnh là tổng giá bán sản phẩm hoặc dịch vụ mà trong quá trình tạo ra chúng có áp dụng công nghệ được chuyển giao tính theo hoá đơn bán hàng của bên nhận trừ đi các khoản sau đây (nếu trong giá bán có bao gồm các khoản này):

- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng.

- Chiết khấu thương mại (là khoản hoa hồng trả cho người đại lý bán hàng).

- Chi phí đầy đủ cho việc mua các bán thành phẩm, bộ phận, chi tiết, linh kiện từ bất kể nguồn cung cấp nào (được hiểu là giá mua chúng từ nhà cung cấp độc lập ở trong nước hoặc nhập khẩu bao gồm cả các chi phí vận chuyển, bảo hiểm, thuế). Đối với các bán thành phẩm, bộ phận, chi tiết, linh kiện do bên thứ ba sản xuất tại Việt Nam theo công nghệ của bên giao (thông qua bên nhận) mà bên giao không nhận phí chuyển giao công nghệ của bên thứ ba thì bên giao và bên nhận có thể thoả thuận không trừ chi phí mua các bán thành phẩm, bộ phận, chi tiết, linh kiện này.

- Chi phí bao bì (là giá mua bao bì từ các nhà cung cấp).

- Chi phí đóng gói (là chi phí đóng gói thành phẩm nhằm mục đích vận chuyển thành phẩm đến nơi tiêu thụ).

- Chi phí vận tải (là chi phí vận chuyển thành phẩm tới nơi tiêu thụ).

- Chi phí quảng cáo của bên nhận.

Tuỳ thuộc công nghệ và loại sảm phẩm do công nghệ được chuyển giao sản xuất ra, các bán thành phẩm, bộ phận, chi tiết, linh kiện và các chi phí nêu trên được xác định cụ thể trong hợp đồng.

Trong trường hợp bên nhận là doanh nghiệp thiết kế, khảo sát, sản xuất phần mềm và thực hiện các dịch vụ kỹ thuật khác thì giá bán tịnh được hiểu là giá bán sản phẩm hoặc giá cung cấp dịch vụ tính theo hoá đơn của bên nhận đối với khách hàng trừ thuế tiêu thụ đặt biệt, thuế giá trị gia tăng (nếu trong hoá đơn bán hàng có bao gồm các khoản thuế này).

1.7. Giá thanh toán cho việc chuyển giao công nghệ quy định tại Khoản 4 Điều 2 Nghị định 45/1998 được hiểu là tổng số tiền mà bên nhận phải trả cho bên giao và/ hoặc bên nhận phải trả cho bên thứ ba do bên giao chỉ định để thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ.

2. Các vấn đề về hợp đồng chuyển giao công nghệ.

2.1. Chuyển giao công nghệ đối với các dự án đầu tư có lựa chọn công nghệ theo phương thức đấu thầu:

Sau khi đấu thầu lựa chọn nhà cung cấp công nghệ, việc chuyển giao công nghệ thực hiện theo các quy định của Nghị định số 45/1998/NĐ-CP và thông tư này.

2.2. Nội dung của hợp đồng được quy định tại Điều 11 Nghị định số 45/1998/NĐ-CP được hướng dẫn thêm một số chi tiết như sau:

Việc chuyển giao công nghệ bao gồm: cấp li-xăng các đối tượng sở hữu công nghiệp (nếu có), cung cấp bí quyết công nghệ; cung cấp tài liệu kỹ thuật; đào tạo; thực hiện các dịch vụ hỗ trợ, tư vấn kỹ thuật và tư vấn quản lý kinh doanh. Hợp đồng có thể đủ các nội dung, hoặc chỉ có một hoặc một số nội dung nêu trên. Nội dung của từng phần được cụ thể hoá như sau:

2.2.1. Cấp li-xăng các đối tượng sở hữu công nghiệp (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật về sở hữu công nghiệp.

2.2.2. Bí quyết công nghệ đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 5 Điều 2 Nghị định số 45/1998/NĐ-CP, cần nêu rõ tên và kết quả cụ thể của việc áp dụng bí quyết công nghệ.

2.2.3. Tài liệu kỹ thuật và các thiết kế, quy trình, công thức, các tiêu chuẩn kiểm tra chất lượng, bảng, biểu, chỉ dẫn, hướng dẫn, bản vẽ, phần mềm máy tính v.v..., thể hiện nội dung công nghệ được chuyển giao. Danh mục các tài liệu kỹ thuật được chuyển giao được quy định trong khoản 4.1 của mẫu hợp đồng tại Phụ lục 6 của Thông tư này (sau đây gọi là mẫu hợp đồng). Trong hợp đồng phải ghi cụ thể tên các loại tài liệu sẽ được chuyển giao.

2.2.4. Đào tạo: Việc đào tạo phải nhằm giúp cho bên nhận nắm vững và làm chủ công nghệ trong một thời hạn quy định.

Trong chương trình đào tạo, cần phải nêu cụ thể về số lượng công nhân, cán bộ kỹ thuật, các ngành nghề, nội dung được đào tạo, thời hạn và nơi đào tạo. Các bên tham gia hợp đồng cần chủ động đề xuất, thoả thuận điều chỉnh để những nội dung của chương trình này phù hợp với điều kiện của mình.

Hợp đồng phải quy định cụ thể các điều khoản về đào tạo theo nội dung hướng dẫn trong khoản 4.2 Điều 4 của mẫu hợp đồng nêu tại Phụ lục 6 kèm theo Thông tư này.

Hợp đồng cũng cần quy định rõ cam kết của các bên nhằm đạt được mục tiêu đào tạo, ví dụ: cam kết về trình độ, kỹ năng mà người được đào tạo sẽ có được sau khi kết thúc chương trình đào tạo.

Sau khi kết thúc chương trình đào tạo, bên giao phải kiểm tra chất lượng đào tạo và cấp cho mỗi học viên một chứng chỉ hoàn thành chương trình đào tạo.

Hợp đồng cần nêu chi phí cho từng khoản mục đào tạo như: học phí, chi phí ăn ở, đi lại cho học viên và giảng viên và các chi phí liên quan khác (nếu có).

2.2.5. Các dịch vụ hỗ trợ, tư vấn kỹ thuật và tư vấn quản lý kinh doanh.

Đối với việc xây dựng các công trình, các cơ sở sản xuất, việc giúp đỡ kỹ thuật phải được bên giao thực hiện theo tiến độ do hai bên đã thoả thuận, nhưng cần đặc biệt lưu ý đến ba giai đoạn chính là:

a) Giai đoạn trước khi vận hành hoặc sản xuất thử;

b) Giai đoạn vận hành sản xuất thử;

c) Giai đoạn vận hành sản xuất chính thức.

Việc hỗ trợ kỹ thuật phải được quy định chi tiết trong hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng.

Đối với những hình thức dịch vụ hỗ trợ và tư vấn như lựa chọn công nghệ, đổi mới công nghệ, nghiên cứu, phân tích, đánh giá, nghiên cứu tiền khả thi và khả thi, tư vấn về quản lý công nghệ, tư vấn quản lý sản xuất kinh doanh, thực hiện các dịch vụ về thu thập, xử lý và cung cấp thông tin về công nghệ, tài nguyên môi trường, v.v... Hợp đồng cần quy định rõ những công việc, nhiệm vụ cụ thể của từng chuyên gia và kết quả của từng dịch vụ.

Cần nêu rõ chi phí cho từng khoản mục hỗ trợ kỹ thuật như số lượng chuyên gia, thời gian làm việc, lương, phụ cấp của chuyên gia, các chi phí đi lại, ăn ở và các chi phí khác...

2.2.6. Trong hợp đồng hai bên cần xác định rõ các dịch vụ kỹ thuật, các nguyên liệu, vật liệu, bán thành phẩm, máy móc, thiết bị mà phía Việt Nam có thể cung cấp phù hợp với yêu cầu chất lượng và giá cả.

2.2.7 Thời gian, tiến độ chuyển giao công nghệ, địa điểm cung cấp từng phần công nghệ và thiết bị cần được quy định rõ ràng, và phù hợp với tiến độ xây dựng, sản xuất, kinh doanh. Cần quy định trong hợp đồng mức độ và hình thức xử lý những sai sót trong việc cung cấp công nghệ.

2.2.8. Các cam kết về bảo đảm và bảo hành.

a. Bên giao cam kết về:

- Trình độ công nghệ và chất lượng của sản phẩm đạt các chỉ tiêu kỹ thuật đề ra trong hợp đồng (tỷ lệ phế phẩm, mức tiêu hao nguyên nhiên vật liệu...).

- Các tiêu chuẩn về thiết kế, chế tạo, lắp đặt và vận hành thiết bị mà bên giao (hoặc cơ sở nhận thầu phụ) có trách nhiệm thực hiện.

Trách nhiệm đối với các vi phạm quyền sở hữu công nghiệp của bên thứ ba.

b. Bên nhận cam kết thực hiện đúng các chỉ dẫn của bên giao.

c. Các cam kết khác của hai bên nhằm đảm bảo không có sai sót trong chuyển giao công nghệ, tôn trọng quyền lợi của nhau về đảm bảo tính bí mật, tính cạnh tranh, tính an toàn, và bảo đảm các tiêu chuẩn về vệ sinh, môi trường trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

d. Cam kết về bảo hành: Cần nêu rõ các nội dung công nghệ được bảo hành và thời hạn bảo hành. Trong trường hợp các nội dung công nghệ có thời hạn bảo hành khác nhau, phải ghi rõ thời hạn cho từng nội dung.

2.2.9. Trong hợp đồng phải có các điều khoản quy định trách nhiệm về pháp lý và vật chất của hai bên khi vi phạm các cam kết trong hợp đồng.

Nếu bên nhận đã thực hiện đúng các chỉ dẫn của bên giao mà công nghệ, sản phẩm dịch vụ không đạt tiêu chuẩn đã định thì bên giao phải tìm hiểu và giải thích nguyên nhân sai sót, khắc phục và bồi thường thiệt hại cho bên nhận.

2.2.10. Việc xây dựng và thực hiện các biện pháp phòng ngừa ảnh hưởng của công nghệ tới môi trường và người lao động, cần được quy định rõ trong hợp đồng (về nội dung, mức độ, biện pháp cụ thể và phạm vi trách nhiệm), kể cả những điều đã biết và những điều có thể sẽ phát hiện sau này. Bên giao có trách nhiệm thông báo cho Bên nhận biết những ngăn cấm và/hoặc hạn chế đang áp dụng trên thế giới đối với sản phẩm và công nghệ chuyển giao (đặc biệt là đối với các dược phẩm, hoá chất, thực phẩm...).

2.3. Những điều khoản không được đưa vào hợp đồng quy định tại Điều 13 Nghị định số 45/1998/NĐ-CP nay được làm rõ thêm như sau:

2.3.1. Khoản 3 Điều 13 Nghị định số45/1998/NĐ-CP được hiểu là trong hợp đồng không được có các điều khoản trực tiếp hoặc gián tiếp hạn chế xuất khẩu các sản phẩm (theo hợp đồng) do bên nhận sản xuất ra, trừ khi nó được chứng minh là để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của bên giao.

2.3.2. Khoản 4 Điều 13 Nghị định số45/1998/NĐ-CP được hiểu là bên nhận được tiếp tục nghiên cứu và phát triển công nghệ được chuyển giao hoặc được tiếp nhận những công nghệ tương tự từ các nguồn khác; Trong trường hợp các sản phẩm bên nhận sản xuất mang nhãn hiệu thương mại của bên giao thì hai bên có thể thoả thuận trong hợp đồng là việc áp dụng kết quả nghiên cứu, phát triển công nghệ đối với sản phẩm mang nhãn hiệu của bên giao phải được bên giao đồng ý.

2.3.3. Khoản 5 Điều 13 Nghị định 45/1998 được hiểu là trong hợp đồng không được có điều khoản buộc bên nhận chuyển giao vô điều kiện, miễn phí cho bên giao:

a) Quyền sử dụng các kết quả cải tiến, đổi mới công nghệ do bên nhận tạo ra.

b) Quyền nộp đơn yêu cầu bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, quyền sử dụng độc quyền và/ hoặc quyền chuyển giao các cải tiến, đổi mới công nghệ do bên nhận tạo ra cho bên thứ ba.

2.3.4. Ngăn cấm bên nhận tiếp tục sử dụng công nghệ đã được chuyển giao sau khi hết hạn hợp đồng quy định tại khoản 7 Điều 13 Nghị định số45/1998/NĐ-CP được hiểu là ngăn cấm bên nhận tiếp tục sử dụng công nghệ để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Trong trường hợp chuyển giao công nghệ vào Việt Nam đối với hợp đồng phải được phê duyệt theo khoản 1 và khoản 2 Điều 32 Nghị định số 45/1998/NĐ-CP, nếu các bên có thoả thuận về việc bên nhận sẽ không tiếp tục sử dụng công nghệ đã được chuyển giao sau khi hết hạn hợp đồng thì các bên giải trình về sự hợp lý của thoả thuận đó. Cơ quan phê duyệt sẽ xem xét tính hợp lý của thoả thuận để phê duyệt.

2.4. Trong thời gian hợp đồng có hiệu lực, nếu một trong hai bên tạo ra được các cải tiến hoặc đổi mới có liên quan đến công nghệ được chuyển giao, bên có cải tiến hoặc đổi mới có trách nhiệm thông báo các cải tiến và đổi mới này cho bên kia. Việc chuyển giao các cải tiến và đổi mới được thực hiện theo nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi.

2.5. Trong trường hợp một trong hai bên muốn chuyển nhượng các quyền và nghĩa vụ của mình trong hợp đồng cho một bên thứ ba, phải có sự đồng ý bằng văn bản của bên kia và sự chấp thuận của cơ quan phê duyệt hợp đồng (đối với hợp đồng phải phê duyệt).

2.6 Thời hạn giữ bí mật công nghệ: Nếu trong hợp đồng không quy định thời hạn bên nhận phải giữ bí mật công nghệ, thì thời hạn giữ bí mật là thời hạn hợp đồng. Hai bên có thể thoả thuận thời hạn

giữ bí mật dài hơn thời hạn hợp đồng nhưng không quá thời điểm mà công nghệ đã được công khai hoá.

2.7. Thời hạn chuyển giao công nghệ và thời hạn hợp đồng chuyển giao công nghệ của các dự án đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

Trong suốt quá trình thực hiện dự án đầu tư, nếu có nhu cầu liên tục đổi mới công nghệ, việc chuyển giao công nghệ có thể thực hiện thông qua nhiều hợp đồng chuyển giao công nghệ, nhưng thời hạn của mỗi hợp đồng không quá 7 năm hoặc 10 năm như quy định tại Điều 15 Nghị định số 45/1998/NĐ-CP.

2.8. Thời hạn hợp đồng:

Thời hạn hợp đồng quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định 45/1998 do các bên tham gia hợp đồng thoả thuận nhưng không quá 7 năm. Đối với hợp đồng đáp ứng các điều kiện nêu tại Phụ lục 1 Thông tư này, các bên có thể thoả thuận thời hạn hợp đồng dài hơn, nhưng không quá 10 năm.

Đối với hợp đồng phải được phê duyệt có thời hạn dưới 7 năm (hoặc dưới 10 năm đối hợp đồng đáp ứng các điều kiện quy định tại Phụ lục 1 Thông tư này), các bên tham gia hợp đồng có thể xin gia hạn hợp đồng đến mức tổng thời hạn của hợp đồng ban đầu và thời gian xin gia hạn đến 7 năm (hoặc đến 10 năm đối với hợp đồng đáp ứng các điều kiện nêu tại Phụ lục 1 Thông tư này) và phải được cơ quan phê duyệt hợp đồng chấp thuận.

Thời hạn chuyển giao quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp theo quy định của pháp luật về sở hữu công nghiệp.

2.9. Mẫu hợp đồng về chuyển giao công nghệ có tính chất hướng dẫn, được quy định tại Phụ lục 6 của Thông tư này.

Mẫu hợp đồng này có tính chất bao quát cho các nội dung chuyển giao công nghệ. Tuỳ theo nội dung chuyển giao công nghệ cụ thể, hợp đồng có thể bao gồm toàn bộ hoặc một số phần của mẫu hợp đồng. Tuy nhiên hợp đồng phải bao gồm các điều khoản chính nêu tại Điều 11 Nghị định số 45/1998/NĐ-CP.

3. Giá cả và thanh toán trong chuyển giao công nghệ

3.1. Giá cả.

Giá thanh toán cho chuyển giao công nghệ được thoả thuận giữa hai bên trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi và phù hợp với quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 23 Nghị định số 45/1998/NĐ-CP.

Giá thanh toán cho công nghệ được chuyển giao phụ thuộc vào các yếu tố sau đây:

- Tính tiên tiến, tính mới của công nghệ.

- Nội dung của công nghệ, tầm quan trọng của công nghệ đối với toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh của Bên nhận công nghệ.

- Tính độc quyền của công nghệ, phạm vi quyền của bên nhận đối với công nghệ được chuyển giao (độc quyền hay không, có được chuyển giao cho bên thứ ba hay không).

- Chất lượng sản phẩm, tỷ lệ sản phẩm được xuất khẩu.

- Lợi nhuận dòng của bên nhận do áp dụng công nghệ trong thời hạn hợp đồng.

- Hiệu quả kinh tế, kỹ thuật, xã hội đem lại do áp dụng công nghệ, khả năng mở rộng việc áp dụng công nghệ đó cho các cơ sở sản xuất kinh doanh khác trong nước, khả năng đáp ứng các mục tiêu phát triển đất nước, tạo công ăn việc làm, thúc đẩy xuất khẩu hoặc thúc đẩy sự phát triển của các ngành khác.

3.2. Giá trị góp vốn bằng công nghệ.

3.2.1. Nếu toàn bộ giá trị công nghệ chuyển giao được đưa vào góp vốn (thông qua hợp đồng) thì toàn bộ giá trị của công nghệ được tính thành một số tiền nhất định. Sau khi bên giao đã hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ quy định trong hợp đồng thì hai bên phải lập biên bản nghiệm thu.

Biên bản nghiệm thu hợp đồng góp vốn bằng công nghệ phải được hội đồng quản trị bên nhận nhất trí xác nhận và kể từ khi đó bên giao mới hưởng lợi nhuận tương xứng với phần vốn góp đó mà không nhận một khoản thanh toán nào khác từ công nghệ được chuyển giao.

Tuỳ theo quy mô dự án, tính chất, nội dung công nghệ và hiệu quả kinh tế của công nghệ mang lại cho dự án, giá trị góp vốn bằng toàn bộ công nghệ nằm trong giới hạn từ 0-8% tổng vốn đầu tư. Đối với các công nghệ đạt yêu cầu quy định ở Phụ lục 2 thì giá trị góp vốn bằng công nghệ có thể đạt tới 10% tổng vốn đầu tư. đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài, giá trị góp vốn bằng công nghệ không quá 20% tổng vốn pháp định.

3.2.2. Nếu một phần giá trị của công nghệ đưa vào góp vốn (thông qua hợp đồng), phần còn lại được thanh toán theo phương thức trả gọn và/hoặc trả kỳ vụ thì tổng giá trị các phần thanh toán phải nằm trong giới hạn quy định tại mục 3.9 Thông tư này.

Kết quả thực hiện từng phần của hợp đồng cũng như kết quả thực hiện toàn bộ hợp đồng phải được đánh giá và được xác nhận bằng một biên bản nghiệm thu (theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 Thông tư này).

3.3 Trả gọn là phương thức theo đó hai bên xác định thanh toán bằng một khoản tiền hoặc một lượng hàng hoá nhất định, được chia ra để trả theo một số lần vào các thời điểm kết thúc từng giai đoạn của chuyển giao công nghệ. Ví dụ, sau ngày hợp đồng có hiệu lực, ngày nhận được các tài liệu kỹ thuật, ngày hoàn thành chạy thử, ngày nghiệm thu, ngày bắt đầu sản xuất hàng loạt, ngày bán lô sản phẩm đầu tiên v.v... Trị giá tất cả các khoản thanh toán trả gọn cho chuyển giao công nghệ trong thời hạn hợp đồng được giới hạn từ 0-8% tổng vốn đầu tư và/hoặc trong giới hạn 0-25% lợi nhuận sau thuế (như đã quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định số 45/1998/NĐ-CP).

Hai bên cũng có thể thoả thuận khoản trả gọn được chia thành nhiều lần (trong thời hạn hợp đồng) hoặc thanh toán gọn một lần sau khi bên giao đã hoàn thành toàn bộ trách nhiệm quy định trong hợp đồng.

3.4. Trả theo phần trăm lợi nhuận sau thuế là phương thức thanh toán cho việc chuyển giao công nghệ mà hai bên thoả thuận có giá trị bằng một tỷ lệ phần trăm lợi nhuận sau thuế của bên nhận nhưng giá trị thanh toán này vẫn thuộc chi phí sản xuất, kinh doanh của bên nhận (việc thanh toán này không phải là chia lợi nhuận sau thuế của bên nhận cho bên giao). Tỷ lệ này nằm trong giới hạn từ 0%-25% lợi nhuận sau thuế trong thời hạn hợp đồng đối với công nghệ không đáp ứng yêu cầu quy định tại Phụ lục 2 Thông tư này.

3.5. Trả theo phần trăm (%) giá bán tịnh sản phẩm là việc trả phí theo phần trăm giá bán tịnh của sản phẩm trong từng khoảng thời gian do hai bên thoả thuận, việc trả như vậy kéo dài trong thời hạn hợp đồng.

Tuỳ theo các yếu tố của công nghệ (như đã quy định tại Mục 3.1 Thông tư này), hai bên thoả thuận mức phí phải trả nhưng tối đa không quá 5% giá bán tịnh của sản phẩm đối với công nghệ không đáp ứng yêu cầu quy định tại Phụ lục 2 Thông tư này.

3.6. Mức thanh toán tối đa quy định tại khoản 4 Điều 23 Nghị định số 45/1998/NĐ-CP là mức thanh toán cho toàn bộ các nội dung công nghệ được chuyển giao (bao gồm các đối tượng sở hữu công nghiệp, bí quyết, tài liệu kỹ thuật, đào tạo và các hỗ trợ kỹ thuật khác) được quy định tại Phụ lục 2 của Thông tư này. Trong trường hợp công nghệ không hội đủ 3 yêu cầu quy định tại khoản 4 Điều 23 Nghị định số 45/1998/NĐ-CP thì mức thanh toán tối đa cho công nghệ đáp ứng mỗi yêu cầu sẽ được tính bằng mức tối đa quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định số 45/1998/NĐ-CP cộng thêm 1/3 khoảng chênh lệch giữa các mức thanh toán quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 23 Nghị định số 45/1998/NĐ-CP.

3.7. Chi phí cho việc ăn, ở, đi lại và lương cho học viên của bên nhận được đào tạo ở nước ngoài có thể không bao gồm trong giới hạn phần trăm quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định số 45/1998/NĐ-CP được hiểu là bên giao và bên nhận có thể để các chi phí ăn, ở, đi lại, sinh hoạt phí, phí bảo hiểm của học viên bên nhận nằm trong hoặc nằm ngoài chi phí trả cho bên giao công nghệ (được quy định tại Điều 23 Nghị định số 45/1998/NĐ-CP).

Tuy nhiên, học phí của học viên bên nhận hoặc tiền trả cho hướng dẫn viên của bên giao phải nằm trong phí chuyển giao công nghệ mà bên nhận trả cho bên giao, và tổng phí chuyển giao công nghệ phải nằm trong mức quy định tại khoản 3 hoặc khoản 4 Điều 23 Nghị định số 45/1998/NĐ-CP.

3.8. Thanh toán cho chuyển giao công nghệ.

3.8.1. Thanh toán cho việc chuyển giao quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp.

Chuyển giao quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp là một nội dung của chuyển giao công nghệ, do vậy tổng giá trị thanh toán cho các nội dung công nghệ quy định tại Điều 4 Nghị định số 45/1998/NĐ-CP bao gồm quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp phải nằm trong giới hạn quy định tại Điều 23 Nghị định số 45/1998/NĐ-CP và phù hợp với các quy định của pháp luật về sở hữu công nghiệp.

3.8.2. Đối với việc trả kỳ vụ theo phần trăm (%) giá bán tịnh, không được đưa vào hợp đồng điều khoản bắt buộc bên nhận công nghệ phải thanh toán một khoản tiền kỳ vụ tối thiểu (không xét đến sản lượng và giá trị sản phẩm được bán ra).

3.8.3. Đối với các hoạt động chuyển giao công nghệ dưới dạng các dịch vụ hỗ trợ như tư vấn quản lý công nghệ, kỹ thuật, tư vấn quản lý kinh doanh, đào tạo, giá thanh toán phải được dựa trên khối lượng hợp lý công việc đã được thực hiện.

Các bước để xác định giá như sau:

a. Phân chia dịch vụ thành các công việc chi tiết;

b. Tính toán thời gian cần thiết để làm những việc đó;

c. Thoả thuận mức thanh toán cho mỗi ngày hoặc tuần, tháng làm việc của mỗi chuyên gia;

d. Dự kiến giá tổng cộng cho toàn bộ dịch vụ;

e. Xem xét những dịch vụ mà trong nước có thể cung cấp để giảm chi phí.

3.8.4. Trong trường hợp chuyển giao công nghệ đi kèm với nhập thiết bị thì phần chuyển giao công nghệ cần lập thành một phần riêng của hợp đồng nhập thiết bị và chi phí cho việc chuyển giao công nghệ cần tính riêng ngoài giá thiết bị.

3.9. Việc kết hợp các phương thức thanh toán quy định tại khoản 4 Điều 24 Nghị định số 45/1998/NĐ-CP được hiểu là mức tối đa của việc thanh toán cho giá trị công nghệ theo nhiều phương thức phải đảm bảo tổng tỷ lệ thanh toán mỗi phương thức so với mức tối đa của từng phương thức (quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 23 Nghị định số 45/1998/NĐ-CP) không vượt quá 1:

$$0 \leq \frac{\text{Thoả thuận trả theo gbt}}{\text{Mức quy định tối đa trả theo \% gbt}^{(1)}} + \frac{\text{Thoả thuận trả theo \% lợi nhuận}}{\text{Mức quy định tối đa trả theo lợi nhuận sau thuế}^{(2)}} + \frac{\text{Thoả thuận trả gọn và/hoặc góp vốn được tính quy theo \% tổng số vốn đầu tư}}{\text{Mức quy định tối đa trả cho trả gọn hoặc góp vốn tính theo \% vốn đầu tư}^{(3)}} \leq 1 \quad (a)$$

Theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định số 45/1998/NĐ-CP:

(1) Là mức cao nhất - thanh toán theo giá bán tịnh.

(2) Là mức cao nhất - thanh toán theo lợi nhuận sau thuế.

(3) Là mức cao nhất - thanh toán theo trả gọn hay góp vốn.

Ví dụ: Tính toán mức thanh toán cao nhất cho công nghệ được chuyển giao (chẳng hạn với công nghệ nằm ở mức quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định số 45/1998/NĐ-CP), hợp đồng thoả thuận thanh toán theo nhiều phương thức như: theo giá bán tịnh là 2%, theo lợi nhuận sau thuế là 10% và trả gọn là 1.000.000 USD, góp vốn là 500.000 USD (dự án có tổng vốn đầu tư là 75.000.000 USD):

$$\frac{2\%}{5\%} + \frac{10\%}{25\%} + \frac{1.000.000 + 500.000}{75.000.000} = 1,05$$

Tổng các giá trị trong trường hợp này vượt quá 1. Như vậy giá trị thanh toán cho việc chuyển giao công nghệ đã vượt quá mức tối đa quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định số 45/1998/NĐ-CP. Do đó các bên tham gia hợp đồng phải điều chỉnh lại giá thanh toán cho việc chuyển giao công nghệ.

Trong trường hợp hai bên thoả thuận kết hợp các phương thức thanh toán đối với công nghệ thuộc danh mục quy định tại Phụ lục 2 Thông tư này khi áp dụng công thức (a) quy định tại Mục 3.9 Thông tư này, mức phí tối đa sẽ được tính với các mẫu số (1), (2), (3) với các giá trị tương ứng là 8%, 30%, 10%.

3.10. Đồng tiền thanh toán và tỷ lệ chuyển đổi: trong hợp đồng cần xác định rõ loại tiền thanh toán và nguyên tắc tính tỷ lệ chuyển đổi giữa các đồng tiền (nếu có).

4. Quản lý chuyển giao công nghệ

4.1. Phân cấp phê duyệt hợp đồng chuyển giao công nghệ và đăng ký hợp đồng (kể cả đối với việc bổ sung, sửa đổi, gia hạn hợp đồng).

4.1.1. Việc phân cấp phê duyệt hợp đồng quy định tại Điều 32 Nghị định 45/1998 được hiểu như sau:

a. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phê duyệt:

- Hợp đồng chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài;

- Các hợp đồng chuyển giao công nghệ trong nước, trong đó có nội dung chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp và một bên là tổ chức nhà nước hoặc có nguồn vốn nhà nước đóng góp.

- Hợp đồng chuyển giao công nghệ của các doanh nghiệp hoạt động theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam có giá trị thanh toán cho một hợp đồng (không kể giá trị thiết bị) trên 30.000 USD;

- Các doanh nghiệp hoạt động theo Luật Đầu tư nước ngoài mà doanh nghiệp này trong năm tài chính có hai hay nhiều hợp đồng chuyển giao công nghệ nếu giá trị của nợp đồng thứ nhất dưới 30.000 USD thì nợp đồng này không phải phê duyệt nhưng từ nợp đồng thứ hai trở đi phải được phê duyệt;

- Các nợp đồng với nội dung cấp li-xăng sử dụng nhãn hiệu hàng hoá kèm theo các bí quyết sản xuất, kinh doanh được chuyển giao từ nước ngoài vào Việt Nam có giá trị thanh toán cho một nợp đồng trên 30.000 USD (hợp đồng cấp phép đặc quyền kinh doanh - tiếng anh gọi là franchise);

- Các hợp đồng chuyển giao công nghệ thuộc dự án đầu tư do Chính phủ hoặc Bộ Kế hoạch và Đầu tư trực tiếp phê duyệt.

b. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan khác được quyền quyết định đầu tư (theo quy định tại Điều lệ quản lý đầu tư và xây dựng do Chính phủ ban hành), phê duyệt những hợp đồng chuyển giao công nghệ của các dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước thuộc thẩm quyền đã được phân cấp phê duyệt nhưng không thuộc các hợp đồng nêu tại điểm a của mục này.

Các cơ quan được quyền phê duyệt hợp đồng nêu trên có thể tham khảo ý kiến của cơ quan quản lý cấp trên, Bộ quản lý chuyên ngành, các cơ quan chuyên môn, các chuyên gia thuộc các lĩnh vực liên quan.

Mẫu quyết định phê duyệt hợp đồng nêu tại Phụ lục 4.3 Thông tư này.

4.1.2. Các cá nhân, tổ chức Việt Nam tham gia hợp đồng chuyển giao công nghệ có trách nhiệm thực hiện đăng ký hợp đồng tại Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường:

a. Các hợp đồng chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam mà không thuộc Mục 4.1.1 của Thông tư này.

b. Các hợp đồng chuyển giao công nghệ trong nước (không thuộc Mục 4.1.1 của Thông tư này) có giá trị tương đương trên 30.000 USD.

Các hợp đồng do Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phê duyệt không phải làm thủ tục đăng ký.

4.2. Hồ sơ đề nghị phê duyệt, đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ.

4.2.1. Hồ sơ đề nghị phê duyệt hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được quy định tại Điều 33 Nghị định 45/1998 được làm rõ thêm như sau:

a. Tờ khai đề nghị phê duyệt hợp đồng (theo mẫu quy định tại Phụ lục 4.1 Thông tư này).

b. Bản giải trình kinh tế - kỹ thuật trong đó bao gồm các phân tích và tính toán về hiệu quả kinh tế, tài chính của việc sử dụng công nghệ đem lại, giải trình về thời hạn hợp đồng.

- Mô tả chi tiết về công nghệ được chuyển giao (sơ đồ các bước công nghệ, thuyết minh về các bước công nghệ, thuyết minh danh mục trang thiết bị của dây chuyền sản xuất. Nếu trong báo cáo khả thi của dự án đầu tư đã có đầy đủ các số liệu này thì chỉ cần gửi kèm bản sao báo cáo khả thi vào hồ sơ này).

- Tính toán tổng giá tiền thanh toán cho chuyển giao công nghệ.

Trong trường hợp công nghệ được lựa chọn không thông qua phương thức đấu thầu, bản giải trình phải nêu rõ lý do lựa chọn nhà cung cấp công nghệ, những ưu điểm và hiệu quả về kinh tế, tài chính của công nghệ được chọn.

c. Hợp đồng chuyển giao công nghệ có dấu và chữ ký của đại diện các bên. Hợp đồng được lập thành 5 bộ. Sau khi hợp đồng được phê duyệt, Cơ quan phê duyệt sẽ trao lại 2 bộ cho các bên tham gia hợp đồng (nếu các bên có nhu cầu nhận lại nhiều hơn hai bộ thì nộp thêm).

d. Văn bản xác nhận hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được Hội đồng quản trị thông qua theo nguyên tắc nhất trí trong trường hợp có bên Việt Nam tham gia liên doanh hoạt động theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Trong trường hợp góp vốn bằng công nghệ để thành lập doanh nghiệp, hợp đồng góp vốn bằng công nghệ được đại diện các bên tham gia góp vốn (do chưa có hội đồng quản trị).

e. Bản sao giấy phép đầu tư hoặc giấy phép kinh doanh (nếu có).

f. Bản sao phiếu thu phí thẩm định Hợp đồng.

Trong trường hợp việc chuyển giao công nghệ có nội dung cấp li xăng các đối tượng sở hữu công nghiệp thì hồ sơ phải kèm theo các văn bằng bảo hộ và các giấy tờ khác theo quy định của pháp luật về sở hữu công nghiệp.

4.2.2. Hồ sơ xin đăng ký hợp đồng bao gồm:

a. Tờ khai đề nghị đăng ký hợp đồng (theo mẫu quy định tại Phụ lục 4.2 của Thông tư này).

b. Hợp đồng (bản gốc hoặc bản sao có chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền).

c. Giấy phép đầu tư hoặc quyết định đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập của bên nhận công nghệ (nếu có).

d. Bản sao phiếu thu lệ phí đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ.

4.3. Thực hiện phê duyệt và đăng ký tại Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường.

4.3.1. Đối với các hợp đồng thuộc diện do Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phê duyệt và các hợp đồng phải đăng ký, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường giao cho Văn phòng Thẩm định Công nghệ và Môi trường các dự án đầu tư (thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường) nhận và phối hợp với các đơn vị trong Bộ xử lý hồ sơ xin phê duyệt và đăng ký hợp đồng.

4.3.2. Để giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước và các thoả thuận mà các bên đã ký trong hợp đồng, bên nhận công nghệ (trừ trường hợp chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài) phải gửi báo cáo hàng năm về tình hình triển khai chuyển giao công nghệ cho cơ quan quản lý đã phê duyệt hợp đồng. Nội dung báo cáo theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 của Thông tư này.

Trong trường hợp cần thiết, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường kết hợp với các cơ quan hữu quan tiến hành kiểm tra hoặc thanh tra việc thực hiện các hợp đồng chuyển giao công nghệ theo quy định của pháp luật.

5. Điều khoản thi hành.

5.1. Các hợp đồng được phê duyệt trước ngày Nghị định 45/1998 có hiệu lực, vẫn được tiếp tục thực hiện theo các quy định tại thời điểm hợp đồng được phê duyệt.

5.2. Tháng 1 hàng năm các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt hợp đồng chuyển giao công nghệ có trách nhiệm thông báo cho Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường các hợp đồng chuyển giao công nghệ mà mình đã phê duyệt trong năm vừa qua.

5.3. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Trong quá trình thực hiện Thông tư, nếu có vấn đề vướng mắc, đề nghị các cá nhân, tổ chức kịp thời phản ánh về Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường nghiên cứu xử lý./.

BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Chu Tuấn Nhạ

PHỤ LỤC 1

HỢP ĐỒNG CÓ THỜI HẠN ĐẾN 10 NĂM QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 2 ĐIỀU 15 NGHỊ ĐỊNH 45/1998 LÀ:

1. Hợp đồng chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sau mà trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng, bên giao cam kết tiếp tục chuyển giao các cải tiến hoặc tiếp tục cung cấp các thiết kế mới về sản phẩm mà không yêu cầu thanh toán thêm (trừ việc trả thêm chi phí đào tạo và trợ giúp kỹ thuật):

1.1. Công nghệ sinh học được ứng dụng theo quy mô công nghiệp trong việc sản xuất:

a) Giống cây trồng

b) Giống vật nuôi

c) Thuốc chữa bệnh, thuốc thú y, chất bảo vệ thực vật

d) Chất điều chỉnh sinh trưởng dùng trong chăn nuôi và trồng trọt.

e) Phân bón sinh học đạt các tiêu chuẩn kinh tế kỹ thuật tiên tiến.

1.2. Công nghệ sản xuất vật liệu mới trong tính năng đặc biệt: siêu cứng, siêu dẫn, siêu dẻo, siêu nhẹ, siêu bền, siêu mỏng có sử dụng nguyên liệu trong nước.

1.3. Công nghệ tiết kiệm năng lượng.

1.4. Công nghệ môi trường (công nghệ sản xuất thiết bị xử lý môi trường, công nghệ xử lý môi trường, công nghệ tái chế chất phế thải, công nghệ sạch, công nghệ sử dụng năng lượng mới hoặc sản xuất ra các thiết bị sử dụng năng lượng mới).

1.5. Công nghệ sản xuất các linh kiện, thiết bị điện tử, bán dẫn.

2. Hợp đồng mà bên nhận công nghệ hoạt động sản xuất tại vùng sâu, vùng xa, vùng núi (theo quy định tại mục A danh mục I, Phụ lục I của Nghị định số 10/1998/NĐ-CP) sử dụng công nghệ mới được chuyển giao tạo ra sản phẩm có chỉ tiêu chất lượng cao hơn, sức cạnh tranh lớn hơn hoặc có khả năng xuất khẩu.

3. Hợp đồng chuyển giao công nghệ sản xuất sản phẩm hàng hoá thuộc thế hệ mới của thế giới.

PHỤ LỤC 2

CÔNG NGHỆ CÓ MỨC THANH TOÁN TỐI ĐA (8%) GIÁ BÁN TỊNH, HOẶC 30% LỢI NHUẬN SAU THUẾ HOẶC GÓP VỐN BẰNG CÔNG NGHỆ VỚI GIÁ TRỊ ĐẾN 10% VỐN ĐẦU TƯ QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 4 ĐIỀU 23 NGHỊ ĐỊNH 45/1998 LÀ CÔNG NGHỆ HỘI ĐỦ CÁC YÊU CẦU SAU:

A. Thuộc lĩnh vực sử dụng công nghệ cao như:

1. Sản xuất các bản vi mạch, các tụ, chiết áp, trở kháng, các rơ le, súng phóng tia điện tử, các loại đèn hình, các IC, các "chip" điện tử, bộ cảm biến,... dùng trong công nghiệp và dân dụng.

2. Sản xuất các chi tiết có độ chính xác cao như các van điều tiết, van điều khiển trong các hệ thống truyền động thuỷ lực, truyền động khí nén của các thiết bị cơ khí, các cơ cấu cam, các bộ con quay định hướng, các trang thiết bị đo lường, dụng cụ đo, đồng hồ đo chính xác...

3. Sử dụng công nghệ sinh học được ứng dụng theo quy mô công nghiệp trong việc sản xuất giống cây trồng, giống vật nuôi, thuốc chữa bệnh, thuốc thú y, chất bảo vệ thực vật, phân bón sinh học đạt các tiêu chuẩn kinh tế kỹ thuật tiên tiến.

4. Sản xuất các vật liệu mới có tính năng đặc biệt như siêu cứng, siêu dẫn, siêu dẻo, siêu nhẹ, siêu bền, siêu mỏng có sử dụng nguyên liệu nội địa trong thành phần của vật liệu mới.

5. Sản xuất các hoá chất tinh khiết, các hoá chất vi lượng, các chất xúc tác, premix, enzim.

Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng mới (năng lượng gió, năng lượng mặt trời, năng lượng địa nhiệt, năng lượng thuỷ triều, năng lượng sinh học....).

B. Có ý nghĩa lớn đối với sự phát triển kinh tế xã hội của vùng sâu, vùng xa và miền núi, hải đảo:

1. Công nghệ được áp dụng vào sản xuất, kinh doanh tại vùng sâu, vùng xa, miền núi, hải đảo.

2. Công nghệ có sử dụng nguyên vật liệu chính do các vùng sâu, vùng xa, miền núi, hải đảo cung cấp.

3. Công nghệ tạo ra Sản phẩm phục vụ chủ yếu cho vùng sâu, vùng xa, miền núi, hải đảo.

C. Có tỷ lệ xuất khẩu lớn:

Trên 50% sản phẩm được sản xuất do áp dụng công nghệ đã chuyển giao theo Hợp đồng được xuất khẩu./.

QUYẾT ĐỊNH SỐ 1693/1999/QĐ-BKHCNMT
NGÀY 01/10/1999 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

VỀ VIỆC BAN HÀNH QUY CHẾ THẨM ĐỊNH HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 22/CP ngày 22 tháng 5 năm 1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 45/1998/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết về chuyển giao công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 2346/ QĐ-BKHCNMT ngày 4 tháng 12 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường về việc thành lập Hội đồng Thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ;

Theo đề nghị của ông Vụ trưởng-Giám đốc Văn phòng Thẩm định CN&MT các dự án đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy chế thẩm định Hợp đồng chuyển giao công nghệ" cùng với các phụ lục 1, 2, 3, 4.

Điều 2. Các ông Vụ trưởng - Giám đốc Văn phòng Thẩm định Công nghệ và Môi trường các dự án đầu tư, Chánh Văn phòng Bộ và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan trong Bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký./.

BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
Chu Tuấn Nhạ

QUY CHẾ
THẨM ĐỊNH HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1693/1999/QĐ-BKHCNMT ngày 01 tháng 10 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

1. Quy chế này quy định trình tự, thủ tục thẩm định các hợp đồng chuyển giao công nghệ (sau đây gọi là hợp đồng) thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định tại Khoản 1- Điều 32, Nghị định 45/1998/NĐ-CP ngày 1/7/1998 của Chính phủ quy định chi tiết về chuyển giao công nghệ (sau đây gọi là Nghị định 45).

2. Những hợp đồng thuộc diện không phải phê duyệt hoặc những hợp đồng thuộc thẩm quyền của các cơ quan được phân cấp phê duyệt nhưng có đơn đề nghị được thẩm định tại Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường cũng được xem xét theo Quy chế này.

Điều 2. Nội dung thẩm định hợp đồng

1. Xem xét về sự đầy đủ và hợp lệ và tính phù hợp với pháp luật của hồ sơ hợp đồng (theo quy định tại Điều 33, Nghị định 45).

2. Xem xét các nội dung của hợp đồng và các tài liệu có liên quan (theo quy định tại Điều 11, Nghị định 45). Trong quá trình thẩm định, cần đặc biệt chú ý xem xét một số vấn đề sau:

- Mục tiêu, bản chất và trình độ công nghệ được chuyển giao.
- Sản phẩm, thị trường và phương án tiêu thụ sản phẩm.
- Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của bên giao, bên nhận.
- Những vấn đề về môi trường và vệ sinh, an toàn lao động.
- Giá thanh toán, phương thức thanh toán.
- Thời hạn bợp đồng.
- Những điều, khoản không phù hợp với luật pháp Việt nam.
- Hiệu quả, lợi ích về mặt kinh tế-xã hội.

Điều 3. Thời hạn thẩm định hợp đồng

1. Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 45 ngày (đối với hợp đồng mới) và 20 ngày đối với hợp đồng bổ sung, sửa đổi, gia hạn... (sau đây gọi là hợp đồng bổ sung). Văn phòng Thẩm định Công nghệ và Môi trường các dự án đầu tư (sau đây gọi là Văn phòng Thẩm định) có trách nhiệm tổ chức thẩm định và lập hồ sơ trình Bộ trưởng ra quyết định phê duyệt hợp đồng.

2. Trong trường hợp hợp đồng bổ sung nhưng có nhiều nội dung, vấn đề phức tạp thì Văn phòng Thẩm định phải xin ý kiến Lãnh đạo Bộ áp dụng thời gian thẩm định như đối với hợp đồng mới.

Điều 4. Thời hạn cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng

Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 7 ngày, Lãnh đạo Văn phòng Thẩm định được sự ủy quyền của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng theo mẫu được quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Quy chế này.

Chương II

PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM

Điều 5. Văn phòng Bộ

1. Nhận hồ sơ, làm các thủ tục hành chính và chuyển hồ sơ cho Văn phòng Thẩm định trong thời hạn 1 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ.

2. Trình Lãnh đạo Bộ ký Quyết định phê duyệt hợp đồng và làm các thủ tục hành chính trong thời hạn 5 ngày kể từ khi Văn phòng Thẩm định gửi hồ sơ trình phê duyệt.

3. Phối hợp với Văn phòng Thẩm định trong việc thu phí thẩm định và cấp kinh phí cho công tác thẩm định theo quy định tại Thông tư liên bộ số 139/1998/BTC-BKHCNMT về việc hướng dẫn chế độ thu và sử dụng phí, lệ phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ.

Điều 6. Văn phòng Thẩm định

1. Xem xét hồ sơ, làm các thủ tục hành chính, chuyển hồ sơ cho chuyên viên thẩm định theo sự phân công của Lãnh đạo Văn phòng Thẩm định trong thời hạn 2 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 5 ngày, có văn bản yêu cầu các bên tham gia hợp đồng hoàn chỉnh hồ sơ.

2. Tổ chức họp sơ bộ về các nội dung của hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ khi chuyên viên nhận được hồ sơ. Trong trường hợp có yêu cầu về việc bổ sung, sửa đổi hợp đồng, có thông báo bằng văn bản gửi đến các bên tham gia hợp đồng trong thời hạn 2 ngày kể từ ngày họp sơ bộ nói trên.

3. Gửi tài liệu và phiếu lấy ý kiến các đơn vị, chuyên gia (nếu có) và tổ chức họp Hội đồng thẩm định trong thời hạn 35 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ (kể cả hồ sơ sửa đổi, bổ sung). Đối với hợp đồng bổ sung, thời gian thực hiện công đoạn này là 10 ngày.

4. Dự thảo Quyết định phê duyệt và hoàn chỉnh hồ sơ thẩm định để trình Bộ trưởng phê duyệt trong thời hạn 3 ngày sau khi có ý kiến nhất trí của Hội đồng thẩm định. Trường hợp có ý kiến khác nhau, xin ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Bộ.

5. Gửi thông báo cho các bên tham gia hợp đồng trong thời hạn 1 ngày sau khi có Quyết định phê duyệt.

Điều 7. Cục Sở hữu Công nghiệp

1. Xử lý phần nội dung liên quan đến việc chuyển giao các đối tượng sở hữu công nghiệp (trong trường hợp có tách riêng phần hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp và chưa đăng ký tại Cục Sở hữu công nghiệp).

2. Có ý kiến bằng văn bản gửi Văn phòng Thẩm định trong thời hạn 20 ngày kể từ khi nhận được tài liệu (5 ngày đối với hợp đồng bổ sung).

Điều 8. Các đơn vị khác có liên quan trong Bộ

1. Xử lý phần nội dung của hợp đồng có liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của đơn vị theo yêu cầu (nếu cần thiết).

2. Có ý kiến bằng văn bản gửi Văn phòng Thẩm định trong thời hạn 10 ngày kể từ khi nhận được tài liệu (05 ngày đối với hợp đồng bổ sung).

Điều 9. Các chuyên gia được hỏi ý kiến

1. Có ý kiến bằng văn bản gửi Văn phòng Thẩm định trong thời hạn 10 ngày kể từ khi nhận được tài liệu (05 ngày đối với hợp đồng bổ sung).

2. Chịu trách nhiệm cá nhân về những ý kiến của mình.

3. Có trách nhiệm bảo đảm bí mật thông tin của hợp đồng và trả lại tài liệu cùng với văn bản góp ý.

Điều 10. Hội đồng Thẩm định

1. Có trách nhiệm tư vấn giúp Bộ trưởng xem xét các nội dung hợp đồng thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

2. Đại diện Lãnh đạo Bộ là Chủ tịch Hội đồng, Đại diện Lãnh đạo Văn phòng Thẩm định là Phó chủ tịch Hội đồng

3. Văn phòng Thẩm định là cơ quan thường trực của Hội đồng, có trách nhiệm tổ chức các phiên họp của Hội đồng để xem xét các hợp đồng trước khi trình Bộ phê duyệt.

Chương III
TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

Điều 11. Sau khi nhận đủ hồ sơ hợp đồng, Lãnh đạo Văn phòng Thẩm định phân công hai chuyên viên cùng xử lý, xem xét hồ sơ hợp đồng theo nguyên tắc độc lập và cá nhân chịu trách nhiệm về các số liệu tính toán và ý kiến thẩm định theo mẫu báo cáo thẩm định hợp đồng được quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Quy chế này.

Điều 12. Lãnh đạo Văn phòng Thẩm định có trách nhiệm theo dõi, chỉ đạo toàn bộ công tác và quá trình thẩm định bằng phiếu thẩm tra hợp đồng theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Quy chế này và chịu trách nhiệm trước Lãnh đạo Bộ về ý kiến của Văn phòng Thẩm định.

Điều 13. Đối với trường hợp từ chối phê duyệt hợp đồng, Văn phòng Thẩm định phải thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối phê duyệt hợp đồng đến các bên tham gia hợp đồng và đồng sao gửi các cơ quan chức năng có liên quan.

Điều 14. Trong thời hạn quy định tại các Điều 7, 8, 9 của Quy chế này, các tổ chức, cá nhân được hỏi ý kiến phải trả lời bằng văn bản gửi đến Văn phòng Thẩm định, nếu quá thời hạn nêu trên mà Văn phòng Thẩm định không nhận được văn bản trả lời thì coi như tổ chức, cá nhân đó đồng ý với phần nội dung hợp đồng được hỏi ý kiến.

Điều 15. Trong từng trường hợp cụ thể, Văn phòng Thẩm định trình Lãnh đạo Bộ phê duyệt danh sách hội đồng gồm đại diện Lãnh

đạo Bộ, Văn phòng Thẩm định, các đơn vị có liên quan và các chuyên gia để xem xét hợp đồng.

Nguyên tắc hoạt động và lề lối làm việc của Hội đồng được quy định tại Phụ lục 4 kèm theo Quy chế này.

Điều 16. Hồ sơ trình Bộ trưởng phê duyệt bao gồm:

- Hợp đồng và các tài liệu liên quan.

- Báo cáo thẩm định (dành cho chuyên viên thẩm định).

- Phiếu thẩm tra hợp đồng của Lãnh đạo Văn phòng Thẩm định.

- Văn bản góp ý kiến của các đơn vị và chuyên gia có liên quan (nếu có).

- Biên bản họp Hội đồng thẩm định.

- Phiếu thẩm định (dành cho Ủy viên Hội đồng).

- Bản nhận xét phản biện của Ủy viên Hội đồng (nếu có).

- Dự thảo Quyết định phê duyệt hợp đồng.

Điều 17. Sau khi dự thảo Quyết định phê duyệt Hợp đồng đã được Lãnh đạo Bộ ký và Văn phòng Bộ hoàn thành các thủ tục hành chính thì toàn bộ các tài liệu nêu trên sẽ được lưu trữ tại Văn phòng Thẩm định.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 18. Quy chế này áp dụng để xem xét và thẩm định đối với các hợp đồng chuyển giao công nghệ quy định tại Điều 1 Quy chế này.

Điều 19. Khi cần bổ sung, sửa đổi nội dung Quy chế này, giao cho Ông Vụ trưởng- Giám đốc Văn phòng Thẩm định nghiên cứu trình Bộ trưởng xem xét, quyết định./.

PHỤ LỤC 1

BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
--------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số : /GCN-BKHCNMT	*Hà nội, ngày..... tháng..... năm.....*

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

BỘ TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định 22/CP ngày 22 tháng 5 năm 1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 45/1998/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết về chuyển giao công nghệ;

Xét đơn và hồ sơ xin đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ của.....

CHỨNG NHẬN

Hợp đồng chuyển giao công nghệ.....

ký tại.....ngày.....

Bên giao:

Bên nhận:

Cơ quan phê duyệt :.....

Quyết định số.....ngày.....

đã đăng ký vào sổ đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ

Số đăng ký..... Quyển.....

ngày.....

TL. BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
VỤ TRƯỞNG - GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG THẨM ĐỊNH CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ

PHỤ LỤC 2

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

(Dành cho chuyên viên thẩm định)

*****

Thuộc dự án: .... Mã số: .... Thời hạn: .... năm

Chủ đầu tư: .... Giấy phép đầu tư số : ..... ngày ....

Cơ quan cấp ...

Mục tiêu :.....

Tổng vốn đầu tư: ...Vốn pháp định: .....

Tỷ lệ góp vốn: Bên VN :.....%/ Bên NN:..... %

Tên bên giao công nghệ: .... nắm % vốn pháp định. Nước : ...

Tên bên nhận công nghệ : ....

A. Nội dung Hợp đồng

Các nội dung	Tóm tắt từ HĐ CGCN	Nhận xét của chuyên viên thẩm định
1. Chuyển giao các quyền		
a. Sử dụng các bí quyết, thông tin Kỹ thuật: (Độc quyền, không độc quyền; thời hạn...)		
b. Sản xuất sản phẩm: (Các sản phẩm chính		
c. Bán sản phẩm: (chỉ bán trong nước, xuất khẩu,tỷ lệ xuất khẩu...)		

d. Quyền sử dụng các đối tượng SHCN Tên nhãn hiệu hàng hoá được sử dụng, thời hạn... (có phụ lục kèm theo)	**Tổng phí:**
2. Cung cấp tài liệu,thông tin Kỹ thuật (có phụ lục kèm theo)	**Tổng chi phí:**
3. Đào tạo cán bộ CNV Bên nhận (có phụ lục kèm theo)	
a. Ngoài nước Số học viên: Thời gian: Khối lượng:	**Tổng chi phí:** Bao gồm: Học phí: Chi phí ăn, ở, sinh hoạt: Chi vé máy bay: Chi khác:
b. Trong nước: Số giáo viên đc cử đến: Thời gian: Khối lượng:	**Tổng chi phí:** Bao gồm: Học phí : Chi phí ăn, ở, sinh hoạt: Chi vé máy bay: Chi khác:
4. Hỗ trợ kỹ thuật Số chuyên gia được cử đến: Thời gian: Khối lượng:	**Tổng chi phí:** Bao gồm: Phí hỗ trợ: Chi phí ăn, ở, sinh hoạt: Chi vé máy bay: Chi khác:

B. Tính toán tài chính

Các thông số tính toán (Theo số năm HĐ, theo các phương án số năm có thể chấp nhận)	trong.... năm theo đề nghị trong HĐ	trong 7 năm theo HĐ	trong.....năm (theo đề nghị của ch.viên thẩm định)
1. Tổng doanh thu (+)			
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế VAT			
3. Chiết khấu thương mại (-)			
4. Chi phí nhập linh kiện, phụ tùng, bộ phận (-)			
5. Chi phí quảng cáo, bán hàng, tiếp thị, hoa hồng (-)			
6. Chi phí vận chuyển (-)			
7. Chi phí bao bì, đóng gói (-)			
Giá bán tịnh:			

C. Tổng các chi phí

1. Phí tài liệu, thông tin kỹ thuật

2. Phí đào tạo trong và ngoài lãnh thổ

3. Phí hỗ trợ kỹ thuật

4. Phí ứng trước

5. Phí bản quyền (kể cả các đối tượng SHCN như nhãn hiệu hàng hoá...) trả kỳ vụ bằng % giá bán tịnh

trong năm, tính bằng tiền

6. Các chi phí khác

Cộng

D. Tổng giá trị Hợp đồng:

E. Tỷ lệ tổng giá trị Hợp đồng so với giá bán tịnh:

Trong 7 năm :

Trong thời hạn Hợp đồng:

Trong thời hạn theo đề nghị của CV thẩm định :

F. Nhận xét và đề nghị của chuyên viên thẩm định:

G. ý kiến kết luận của Lãnh đạo VPTĐ (chuyên viên phải ghi khi họp sơ bộ với Lãnh đạo VPTĐ)

Ngày tháng năm
CHUYÊN VIÊN THẨM ĐỊNH
(Ký tên)
(Họ và tên)

PHỤ LỤC 3

VĂN PHÒNG THẨM ĐỊNH CÔNG NGHỆ
VÀ MÔI TRƯỜNG CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ

PHIẾU THẨM TRA
HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

(dành cho Lãnh đạo Văn phòng Thẩm định)

TÊN HỢP ĐỒNG

I. Nhận xét chung

1. Về hồ sơ hợp đồng

.....

.....

2. Các điều khoản không rõ ràng

.....

.....

3. Các điều khoản không phù hợp với luật pháp Việt Nam

.....

.....

II. Các nội dung chính của hợp đồng

- Nội dung chuyển giao công nghệ :

.....

.....

- Giá thanh toán :

.....

- Thời hạn hợp đồng :

.....

III. Kết luận

Hà Nội, ngày...tháng ... năm

PHỤ LỤC 4

NGUYÊN TẮC HOẠT ĐỘNG VÀ LỀ LỐI LÀM VIỆC CỦAHỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

I. Nguyên tắc hoạt động:

1. Hội đồng được thành lập trên cơ sở Quyết định số 2346/QĐ-BKHCNMT ngày 4/12/1998 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về việc thành lập Hội đồng thẩm định Hợp đồng chuyển giao công nghệ (Sau đây gọi tắt là Hội đồng) thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ.

2. Văn phòng Thẩm định là cơ quan thường trực của Hội đồng, trong từng hợp đồng cụ thể sẽ trình Bộ danh sách thành viên Hội đồng.

3. Hội đồng gồm từ 7 đến 9 thành viên và phiên họp của Hội đồng được coi là hợp lệ khi có ít nhất 2/3 số thành viên có mặt.

4. Khi Chủ tịch Hội đồng vắng mặt, Phó chủ tịch Hội đồng được uỷ quyền chủ trì phiên họp của Hội đồng.

5. Trong một số trường hợp cần thiết, có hai uỷ viên Hội đồng được phân công làm nhiệm vụ phản biện (có nhận xét bằng văn bản).

6. Hội đồng làm việc theo nguyên tắc thảo luận công khai và từng thành viên Hội đồng có ý kiến cuối cùng bằng Phiếu thẩm định theo mẫu quy định tại Phụ lục 4.1.

7. Hội đồng được coi là nhất trí ý kiến khi đa số thành viên nhất trí với kết luận cuối cùng của Chủ tịch Hội đồng. Trường hợp chỉ có 50% ý kiến tán thành kết luận của Chủ tịch Hội đồng thì Bên nào có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng sẽ được xem là ý kiến của Hội đồng. Trong trường hợp Hội đồng không nhất trí thì Văn phòng Thẩm định trình xin ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Bộ.

8. Chủ tịch và các thành viên Hội đồng được cung cấp tài liệu có liên quan đến hợp đồng chậm nhất là ba ngày trước phiên họp để nghiên cứu và chuẩn bị ý kiến.

9. Nội dung và quá trình làm việc của Hội đồng phải được ghi vào Biên bản họp Hội đồng thẩm định theo mẫu quy định tại phụ lục 4.2 có chữ ký của Chủ tịch (hoặc Phó chủ tịch) chủ trì phiên họp và Thư ký Hội đồng.

II. Lề lối làm việc của Hội đồng.

1. Thư ký Hội đồng báo cáo:

- Giới thiệu thành phần Hội đồng, các đại biểu tham dự

- Nội dung, chương trình làm việc

2. Chủ tịch Hội đồng chủ trì phiên họp :

- Nêu rõ các yêu cầu và những vấn đề chính mà Hội đồng cần chú ý xem xét.

- Chuyên viên được phân công thẩm định hợp đồng báo cáo tóm tắt tính hợp lệ của hồ sơ hợp đồng, các tài liệu có liên quan và kết quả thẩm định.

- Các uỷ viên phản biện đọc bản góp ý nhận xét (nếu có).

- Các thành viên Hội đồng và đại biểu nêu câu hỏi, thảo luận.

3. Chủ tịch Hội đồng có kết luận chung và các kiến nghị khác của Hội đồng (nếu có).

4. Các thành viên Hội đồng có ý kiến chính thức bằng Phiếu thẩm định.

5. Thư ký tổng hợp, báo cáo kết quả các Phiếu thẩm định.

PHỤ LỤC 4.1

PHIẾU THẨM ĐỊNH
HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

(Dành cho thành viên Hội đồng Thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ)

I. Về thành viên Hội đồng *(Chủ tịch, Phó chủ tịch, Ủy viên)*

Họ và tên :

Chức vụ công tác :

Cơ quan :

II. Về hồ sơ hợp đồng

Sản phẩm của công nghệ chuyển giao :

Bên giao công nghệ :

Bên nhận công nghệ :

1. Các điều khoản cần lưu ý trong hợp đồng

.....

.....

2. Các nội dung chuyển giao công nghệ và giáNội dung	Giá theo HĐ	Theo đánh giá
a. Thông tin, tài liệu	.....	.....
b. Đào tạo (chỉ kể phí trả bên giao)	.....	.....
c. Chuyên gia trợ giúp	.....	.....
d. Bản quyền công nghệ	.....	.....
e. Các đối tượng SHCN (Nhãn hiệu hàng hoá...)	.....	.....
Tổng giá trị Hợp đồng		

3. Ý kiến chung *(có thông tin thêm về công nghệ, sản phẩm và thị trường)*

4. Đồng ý, Không đồng ý với kết luận của Chủ tịch HĐ

Hà Nội, ngày.....tháng.....năm...
(Ký và ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC 4.2

BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG --------	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------

BIÊN BẢN
HỌP HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

1. Tên hợp đồng :

2. Ngày họp Hội đồng

- Thời gian :

- Địa điểm :

3. Hội đồng gồm có.... thành viên (Theo Quyết định số)

- Số có mặt :

- Số vắng mặt :

- Chủ trì phiên họp :

4. Thư ký Hội đồng giới thiệu đại biểu và nội dung chương trình làm việc.

.....

.....

5. Chuyên viên thẩm định báo cáo tóm tắt hồ sơ, kết quả thẩm định Hợp đồng

.....

.....

6. ý kiến nhận xét của các phản biện(nếu có)

.....

.....

7. ý kiến góp ý của các thành viên Hội đồng, các đại biểu dự họp

.....

.....

8. Thư ký Hội đồng tổng hợp kết quả về Phiếu thẩm định

.....

.....

9. Chủ tịch Hội đồng kết luận:

.....

.....

10. Kiến nghị của Hội đồng

- Đồng ý với kết luận của Chủ tịch Hội đồng

- Các ý kiến khác :

Hà Nội, ngày tháng năm

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG **THƯ KÝ HỘI ĐỒNG**

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH
SỐ 139/1998/TTLT/BTC-BKHCNMT NGÀY 23/10-1999 CỦA LIÊN TỊCH BỘ TÀI CHÍNH, BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

HƯỚNG DẪN CHẾ ĐỘ THU, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHÍ THẨM ĐỊNH, LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Căn cứ Nghị định số 45/1998/NĐ-CP ngày 01/7/1998 của Chính phủ quy định chi tiết về chuyển giao công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 276/CT ngày 28/7/1992 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) về việc thống nhất quản lý các loại phí và lệ phí;

Liên Bộ Tài chính - Khoa học, Công nghệ và Môi trường hướng dẫn chế độ thu, quản lý và sử dụng phí thẩm định, lệ phí đăng ký Hợp đồng chuyển giao công nghệ do cơ quan được phân cấp phê duyệt như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG NỘP PHÍ

Tất cả các tổ chức, cá nhân xin phê duyệt, đăng ký Hợp đồng chuyển giao công nghệ theo quy định của Nghị định số 45/1998/NĐ-CP ngày 01/7/1998 của Chính phủ phải nộp phí thẩm định, lệ phí đăng ký Hợp đồng chuyển giao công nghệ (dưới đây gọi tắt là phí, lệ phí).

II. MỨC PHÍ

- Phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ được tính theo tỷ lệ 0,1% (một phần nghìn) tổng giá trị hợp đồng nhưng tối đa không quá 20 triệu đồng và tối thiểu không dưới 2 triệu đồng.

- Đối với hợp đồng chuyển giao công nghệ xin bổ sung, sửa đổi thì phí thẩm định phải nộp bằng 0,1% (một phần nghìn) tổng giá trị hợp đồng sửa đổi, nhưng tối đa không quá 10 triệu đồng và tối thiểu không dưới 1 triệu đồng.

- Đối với hợp đồng chuyển giao công nghệ không phải phê duyệt, nhưng phải đăng ký tại Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường thì mức lệ phí là 200.000 đồng cho mỗi hợp đồng.

- Phí thẩm định, lệ phí đăng ký Hợp đồng chuyển giao công nghệ thu bằng tiền đồng Việt Nam. Trường hợp phí thẩm định tính trên giá trị hợp đồng bằng ngoại tệ thì phải quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm tính mức phí thẩm định.

III. QUẢN LÝ, SỬ DỤNG PHÍ THẨM ĐỊNH

1. Cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt hợp đồng chuyển giao công nghệ (dưới đây gọi tắt là cơ quan thẩm định) theo quy định của Nghị định số 45/1998/NĐ-CP ngày 01/7/1998 của Chính phủ trực tiếp thu phí, lệ phí theo quy định của Thông tư này.

2. Toàn bộ số tiền phí, lệ phí thu được là khoản thu của ngân sách nhà nước. Cơ quan thẩm định được tạm để lại 50% số tiền thu được để sử dụng chi phục vụ cho công tác thẩm định, phê duyệt Hợp đồng chuyển giao công nghệ, số tiền còn lại phải nộp vào ngân sách nhà nước.

3. Cơ quan thẩm định được phép mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước để quản lý, theo dõi riêng việc sử dụng 50% tổng số tiền phí, lệ phí được tạm trích nêu trên nhằm kịp thời trang trải các chi phí trong quá trình thẩm định như quy định tại khoản 5, mục III Thông tư này.

4. Hàng quý, căn cứ vào quyết toán của cơ quan thẩm định, cơ quan tài chính cùng cấp làm thủ tục ghi thu, ghi chi ngân sách nhà nước số tiền thực chi đúng mục đích, đúng chế độ, định mức quy định và có chứng từ hợp lệ mà cơ quan thẩm định đã sử dụng từ số tiền được tạm trích.

Cơ quan thẩm định có trách nhiệm báo cáo quyết toán việc sử dụng số tiền tạm trích với cơ quan chủ quản để tổng hợp quyết toán với cơ quan tài chính cùng cấp theo đúng chế độ tài chính hiện hành.

5. Phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ, lệ phí đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ được sử dụng cho các mục đích dưới đây và phải tuân theo các quy định về quản lý tài chính, định mức, chế độ chi tiêu hiện hành của Nhà nước:

a) Chi phí cho các tổ chức, cá nhân tham gia nghiên cứu, đánh giá, nhận xét các tài liệu có liên quan đến công nghệ và chuyển giao công nghệ các dự án, theo các hợp đồng kinh tế ký kết giữa tổ chức, cá nhân với cơ quan có trách nhiệm phê duyệt hợp đồng chuyển giao công nghệ (trường hợp cơ quan thẩm định không đủ khả năng thẩm định);

b) Lập hồ sơ thẩm định, lấy ý kiến chuyên gia phản biện;

c) Chi phí cho cuộc họp của Hội đồng thẩm định các dự án;

d) Chi phí cho công tác kiểm tra, thẩm định công nghệ của các hợp đồng chuyển giao công nghệ, kiểm tra việc thực hiện chuyển giao công nghệ của các dự án;

e) Chi phí mua thông tin tài liệu để thẩm định;

g) Chi phí tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ;

h) Chi phí in ấn, dịch thuật tài liệu;

i) Bổ sung chi phí mua sắm phương tiện làm việc, thiết bị văn phòng phục vụ cho công tác thẩm định (theo dự toán được duyệt);

k) Chi bồi dưỡng làm thêm giờ, tăng cường độ lao động cho cán bộ cơ quan thẩm định trực tiếp thực hiện các công tác thẩm định hồ sơ và làm các thủ tục thu phí, lệ phí nhưng mức bồi dưỡng một năm tối đa không quá 3 tháng lương cơ bản của mỗi cán bộ.

IV. QUY TRÌNH THU, NỘP PHÍ, LỆ PHÍ

1. Cơ quan thẩm định khi tiếp nhận đơn, hồ sơ đề nghị thẩm định công nghệ cần chuyển giao của tổ chức, cá nhân phải thực hiện thu ngay mức lệ phí đăng ký và mức phí tối thiểu phải nộp theo quy định của mỗi loại hợp đồng (2 triệu đồng đối với hợp đồng chuyển giao công nghệ mới hoặc 1 triệu đồng đối với hợp đồng chuyển giao công nghệ sửa đổi, bổ sung).

Sau khi thẩm định và xác định xong mức giá thanh toán cho việc chuyển giao công nghệ, cơ quan thẩm định căn cứ vào mức phí thu theo hướng dẫn của Thông tư này, tiến hành thu nốt số tiền phí thẩm định còn lại phải nộp (nếu có) của tổ chức, cá nhân yêu cầu thẩm định.

2. Thủ tục nộp tiền vào ngân sách nhà nước:

- Chậm nhất sau 5 ngày kể từ khi thu tiền phí, lệ phí, cơ quan thẩm định phải nộp tờ khai về toàn bộ số phí, lệ phí đã thu được và số tiền phải nộp ngân sách (50% toàn bộ số tiền phí, lệ phí thu được) cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý.

- Nhận được tờ khai của cơ quan thẩm định gửi đến, cơ quan thuế thực hiện kiểm tra tờ khai, đối chiếu với chứng từ thu đã phát hành và sử dụng để xác định số tiền phải nộp ngân sách. Chậm nhất sau 5 ngày kể từ ngày nhận được tờ khai của cơ quan thẩm định, cơ quan thuế thông báo trở lại cho cơ quan thẩm định về số tiền phải nộp ngân sách (50% tổng số tiền phí, lệ phí thu được), thời hạn nộp, chương loại, khoản mục tương ứng theo quy định của Mục lục ngân sách nhà nước và số tiền được tạm giữ lại để chi phục vụ cho công tác thẩm định.

- Căn cứ vào thông báo của cơ quan thuế, cơ quan thẩm định thực hiện nộp ngay số tiền phải nộp vào ngân sách nhà nước và số tiền còn lại được gửi vào tài khoản của cơ quan thẩm định mở tại Kho bạc Nhà nước như quy định tại khoản 3, Mục III của Thông tư này.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm của cơ quan thẩm định:

a) Thông báo công khai mức thu, thủ tục thu phí, lệ phí tại nơi tổ chức thu.

b) Thực hiện chế độ sổ sách, chứng từ, báo cáo kế toán sử dụng phí, lệ phí theo đúng chế độ kế toán, thống kê hiện hành của Nhà nước.

c) Quản lý, sử dụng và quyết toán số phí, lệ phí thu được với cơ quan tài chính quản lý trực tiếp theo phân cấp quản lý đúng chế độ hiện hành.

2. Trách nhiệm của cơ quan thuế, cơ quan Kho bạc Nhà nước:

Cơ quan thuế, nơi cơ quan thẩm định Hợp đồng chuyển giao công nghệ đóng trụ sở, có trách nhiệm cấp biên lai thu phí, lệ phí cho cơ quan thẩm định. Cơ quan thuế và cơ quan Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm quản lý, sử dụng và thực hiện việc quyết toán biên lai theo quy định hiện hành về quản lý ấn chỉ.

3. Cuối năm ngân sách, cơ quan thẩm định Hợp đồng chuyển giao công nghệ phải quyết toán số kinh phí đã sử dụng cho công tác thẩm định với cơ quan tài chính cùng cấp theo đúng quy định. Số tiền thu được không sử dụng hết phải nộp kịp thời, đầy đủ vào ngân sách nhà nước.

4. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường để nghiên cứu, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG THỨ TRƯỞNG	KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH THỨ TRƯỞNG
Chu Hảo	**Trần Văn Tá**

NGHỊ ĐỊNH SỐ 16/2000/NĐ-CP NGÀY 10/5/2000 CỦA CHÍNH PHỦ

QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Phần thứ VI Chương III, Bộ luật Dân sự ngày 28 tháng 10 năm 1995;

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 06 tháng 7 năm 1995;

Căn cứ Nghị định số 45/1998/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 1998 quy định chi tiết về chuyển giao công nghệ;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Cá nhân, tổ chức quy định tại Điều 5 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính có hành vi cố ý hoặc vô ý vi phạm các quy định trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chuyển giao công nghệ, nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự và theo quy định phải bị xử phạt hành chính thì bị xử phạt theo quy định của Nghị định này.

2. Vi phạm hành chính các quy định trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chuyển giao công nghệ bao gồm:

a) Các hành vi vi phạm quy định quản lý nhà nước về quyền sở hữu trong lĩnh vực chuyển giao công nghệ; vi phạm các quy định

quản lý nhà nước về chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực văn hóa, quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự và an toàn xã hội;

b) Các hành vi vi phạm quy định quản lý nhà nước về: nội dung, hình thức, thời hạn thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ quy định tại Điều 4, Điều 8, Điều 15 Nghị định số 45/1998/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 1998 quy định chi tiết về chuyển giao công nghệ (sau đây gọi tắt là Nghị định số 45/1998/NĐ-CP);

c) Các hành vi vi phạm các quy định quản lý nhà nước về: báo cáo quá trình thực hiện hợp đồng với cơ quan quản lý nhà nước, định mức giá thanh toán hợp đồng, phê duyệt, đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ, nghĩa vụ cung cấp thông tin quy định tại Điều 22, Điều 23, Điều 31, Điều 32, Điều 33, Điều 34 Nghị định số 45/1998/NĐ-CP;

d) Các hành vi cản trở hoạt động thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

e) Các hành vi vi phạm các quy định quản lý nhà nước về hoạt động dịch vụ tư vấn chuyển giao công nghệ.

3. Các hợp đồng chuyển giao công nghệ không thuộc diện phải phê duyệt hoặc đăng ký theo quy định của Nghị định số 45/1998/NĐ-CP nhưng các bên tham gia hợp đồng tự nguyện yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước phê duyệt hoặc đăng ký cũng thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

4. Các thuật ngữ về chuyển giao công nghệ sử dụng trong Nghị định này được áp dụng theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 45/1998/NĐ-CP.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng các hình thức xử phạt vi phạm hành chính

1. Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm của cá nhân và tổ chức trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chuyển giao công nghệ thực hiện theo quy định tại Điều 3 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 06 tháng 7 năm 1995 (sau đây gọi tắt là Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính).

2. Trong trường hợp xử phạt bằng hình thức phạt tiền, mức tiền phạt cụ thể là mức trung bình của khung tiền phạt quy định đối với hành vi đó. Nếu vi phạm có tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt có thể giảm xuống thấp hơn mức trung bình, nhưng không được giảm

thấp hơn mức tối thiểu của khung tiền phạt. Nếu vi phạm có tình tiết tăng nặng thì mức tiền phạt có thể tăng lên cao hơn mức trung bình, nhưng không được cao hơn mức tối đa của khung tiền phạt.

3. Tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng được áp dụng theo các Điều 7 và Điều 8 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

4. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính, nếu qua một năm, kể từ ngày thi hành xong quyết định xử phạt hoặc từ ngày hết hiệu lực thi hành quyết định xử phạt mà không tái phạm, thì được coi như chưa bị xử phạt vi phạm hành chính.

Điều 3. Hình thức xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính trong chuyển giao công nghệ

1. Hình thức xử phạt chính :

a) Phạt cảnh cáo: áp dụng đối với những vi phạm nhỏ, lần đầu có tình tiết giảm nhẹ;

b) Phạt tiền : áp dụng đối với những vi phạm có tính chất, mức độ cao hơn hình thức phạt cảnh cáo. Căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm để quyết định mức phạt tiền theo khung mức phạt đã quy định.

2. Hình thức xử phạt bổ sung :

a) Tước quyền sử dụng giấy phép liên quan đến hoạt động chuyển giao công nghệ;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính trong hoạt động chuyển giao công nghệ.

3. áp dụng các biện pháp khác :

a) Buộc bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm hành chính gây ra trong hoạt động chuyển giao công nghệ (đối với những thiệt hại đến 1.000.000 đồng do hành vi vi phạm gây ra mà các bên không tự thoả thuận được thì người có thẩm quyền xử phạt quyết định mức bồi thường). Những thiệt hại từ trên 1.000.000 đồng được giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự;

b) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục ô nhiễm môi trường do hành vi vi phạm hành chính gây ra;

c) Buộc tiêu huỷ sản phẩm được sản xuất ra từ công nghệ được chuyển giao gây hại đối với sức khoẻ con người, môi trường, gây hậu quả xấu đến văn hoá.

Điều 4. Thời hiệu xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong chuyển giao công nghệ là hai năm kể từ ngày hành vi vi phạm hành chính được thực hiện đối với hoạt động chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam, từ Việt Nam ra nước ngoài; thời hiệu được tính là một năm đối với hoạt động chuyển giao công nghệ trong nước. Nếu quá thời hạn nói trên thì không xử phạt, nhưng có thể áp dụng các biện pháp quy định tại các điểm b và c khoản 3, Điều 3 Nghị định này.

2. Đối với cá nhân vi phạm pháp luật trong hoạt động chuyển giao công nghệ bị khởi tố, truy tố hoặc có quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự, nhưng sau đó có quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án, thì bị xử phạt hành chính nếu vi phạm các quy định nêu tại Nghị định này; thời hiệu xử phạt hành chính là ba tháng kể từ ngày nhận được quyết định đình chỉ.

3. Trong thời hạn được quy định tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này, nếu tổ chức, cá nhân có vi phạm hành chính mới hoặc cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt thì không áp dụng thời hiệu nói tại khoản 1 và khoản 2 điều này. Thời hiệu được tính lại kể từ thời điểm thực hiện vi phạm hành chính mới hoặc thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc xử phạt.

Chương II

HÀNH VI VI PHẠM, HÌNH THỨC VÀ MỨC PHẠT

Điều 5. Hành vi vi phạm quyền sở hữu trong chuyển giao công nghệ

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với bên giao công nghệ, trong trường hợp hợp đồng chuyển giao công nghệ không phải phê duyệt, nhưng bên giao công nghệ không phải là chủ sở hữu hợp pháp của công nghệ, hoặc không phải là người được chủ sở hữu hợp pháp uỷ quyền chuyển giao quyền sử dụng công nghệ và gây thiệt hại cho bên nhận công nghệ.

2. Áp dụng các biện pháp khác : buộc bồi thường thiệt hại đối với trường hợp vi phạm khoản 1 của Điều này.

Điều 6. Hành vi lợi dụng quyết định phê duyệt hợp đồng chuyển giao công nghệ; hành vi vi phạm các quy định quản lý nhà nước về chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực văn hoá, quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự và an toàn xã hội

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi lợi dụng quyết định phê duyệt hợp đồng chuyển giao công nghệ để thực hiện những hành vi trái pháp luật.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh quốc gia khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển giao công nghệ này.

3. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ thuộc diện không phải phê duyệt hợp đồng, nhưng công nghệ chuyển giao có tác động và gây hậu quả xấu đến văn hoá, quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự và an toàn xã hội.

4. Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khác:

a) Tước quyền sử dụng đến 6 tháng giấy phép liên quan đến hợp đồng chuyển giao công nghệ đối với hành vi vi phạm nêu tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc tiêu huỷ các sản phẩm được sản xuất ra từ thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ nêu tại khoản 2 và 3 của Điều này có tác động và gây hậu quả xấu đến văn hoá, tịch thu tang vật, phương tiện sử dụng để thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ có hành vi vi phạm nêu tại khoản 3 của Điều này.

Điều 7. Hành vi vi phạm các quy định quản lý nhà nước về: đăng ký hợp đồng, phê duyệt hợp đồng chuyển giao công nghệ; hành vi thực hiện hợp đồng đã bị vô hiệu, hoặc hợp đồng có nội dung bị cấm trong lĩnh vực chuyển giao công nghệ

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thực hiện các hợp đồng chuyển giao công nghệ thuộc diện phải đăng ký mà không đăng ký; thuộc diện phải được phê duyệt mà không trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Không đăng ký hoặc xin phê duyệt bổ sung khi sửa đổi, bổ sung từng phần nội dung hợp đồng đối với các hợp đồng thuộc diện phải đăng ký hoặc phải được phê duyệt;

c) Đưa vào hợp đồng chuyển giao công nghệ không phải phê duyệt hoặc không phải đăng ký những nội dung bị cấm theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 45/1998/NĐ-CP.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ có nội dung đã bị vô hiệu quy định tại Điều 18 Nghị định số 45/1998/NĐ-CP.

3. Hình thức xử phạt bổ sung: tước quyền sử dụng đến 6 tháng giấy phép liên quan đến hợp đồng chuyển giao công nghệ trong trường hợp có hành vi vi phạm nêu tại điểm b, khoản 1; khoản 2 của Điều này.

Điều 8. Hành vi vi phạm quy định về báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước trong quá trình thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ

Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không nộp hoặc nộp chậm so với thời gian quy định biên bản nghiệm thu; biên bản đánh giá việc thực hiện hợp đồng trong từng giai đoạn; báo cáo hàng năm theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 45/1998/NĐ-CP;

b) Không thông báo cho các cơ quan đã phê duyệt hợp đồng theo quy định của pháp luật khi các bên tham gia hợp đồng tự nguyện hủy bỏ hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được phê duyệt.

Điều 9. Hành vi vi phạm các quy định quản lý nhà nước về thời hạn tối đa cần hoàn thành hợp đồng chuyển giao công nghệ và định mức giá thanh toán vượt quá định mức quy định

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi dưới đây khi thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ không sử dụng vốn Nhà nước:

a) Thời hạn thực hiện hợp đồng vượt quá định mức thời hạn quy định tại Điều 15 Nghị định số 45/1998/NĐ-CP;

b) Định mức giá thanh toán vượt quá định mức giá quy định tại Điều 23 Nghị định số 45/1998/NĐ-CP.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi dưới đây khi thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ có sử dụng vốn Nhà nước:

a) Thời hạn thực hiện hợp đồng vượt quá định mức thời hạn quy định tại Điều 15 Nghị định số 45/1998/NĐ-CP;

b) Định mức giá thanh toán vượt quá định mức giá quy định tại Điều 23 Nghị định số 45/1998/NĐ-CP.

3. Hình thức xử phạt bổ sung: tịch thu, sung công quỹ nhà nước phần chênh lệch giá thanh toán vượt quá giá trị quy định tại điểm b, khoản 2 Điều này.

Điều 10. Hành vi vi phạm quy định về lập hợp đồng

Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ có nhiều nội dung nhưng không lập thành một hợp đồng chung theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 45/1998/NĐ-CP mà tách thành các hợp đồng riêng cho từng nội dung để trốn tránh sự kiểm soát của Nhà nước.

Điều 11. Hành vi giả mạo, gian dối trong hồ sơ xin phê duyệt, đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ

Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi giả mạo, gian dối hồ sơ xin phê duyệt, đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ.

Điều 12. Hành vi cản trở bao gồm cả hành vi từ chối cung cấp thông tin đối với hoạt động thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; vi phạm quy định về hoạt động dịch vụ tư vấn chuyển giao công nghệ

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 500.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có hành vi từ chối cung cấp thông tin liên quan đến chuyển giao công nghệ theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có hành vi cản trở hoạt động thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân hoạt động dịch vụ tư vấn chuyển giao công nghệ thực hiện một trong các hành vi sau:

a) Tư vấn sai, thông báo sai các quy định pháp luật về chuyển giao công nghệ gây thiệt hại cho Nhà nước hoặc các bên tham gia hợp đồng;

b) Lừa dối, ép buộc các bên tham gia hợp đồng trong quá trình tư vấn;

c) Mạo danh cơ quan quản lý nhà nước, người của cơ quan quản lý nhà nước về chuyển giao công nghệ để thực hiện dịch vụ tư vấn về chuyển giao công nghệ, làm hiểu sai lệch chức năng, phạm vi quyền hạn, trách nhiệm của tổ chức hoặc cá nhân hoạt động dịch vụ tư vấn.

4. Hình thức phạt bổ sung : tước quyền sử dụng đến 6 tháng giấy phép hoạt động dịch vụ tư vấn về chuyển giao công nghệ đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Chương III
THẨM QUYỀN, THỦ TỤC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 13. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra chuyên ngành về khoa học và công nghệ

1. Thanh tra viên chuyên ngành về khoa học và công nghệ thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đang thi hành công vụ có quyền :

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 500.000 đồng;

d) Buộc tiêu huỷ các sản phẩm do hoạt động chuyển giao công nghệ tạo ra gây hại cho môi trường, sức khoẻ con người; gây hậu quả xấu đến văn hoá.

2. Chánh Thanh tra chuyên ngành về khoa học và công nghệ thuộc Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có quyền :

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính trong hoạt động chuyển giao công nghệ;

d) Buộc bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm gây ra đến 1.000.000 đồng;

e) Buộc tiêu hủy các sản phẩm do hoạt động chuyển giao công nghệ tạo ra gây hại cho môi trường, sức khoẻ con người; gây hậu quả xấu đến văn hoá.

3. Chánh Thanh tra chuyên ngành về khoa học và công nghệ thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường có quyền :

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép liên quan đến hoạt động chuyển giao công nghệ do Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, các Bộ, ngành và ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp; Thủ tục tước quyền sử dụng giấy phép được thực hiện theo quy định tại Điều 50 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính;

d) Thực hiện các hình thức phạt bổ sung và biện pháp khác nêu tại khoản 2, khoản 3, Điều 3 Nghị định này.

Điều 14. Thẩm quyền xử phạt của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép liên quan đến hoạt động chuyển giao công nghệ do ủy ban nhân dân tỉnh cấp.

Đối với quyền sử dụng giấp phép liên quan đến hoạt động chuyển giao công nghệ do các Bộ, ngành và cơ quan nhà nước cấp trên cấp, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định đình chỉ hành vi vi phạm và đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền tước quyền sử dụng giấy phép;

d) Buộc thực hiện các hình thức phạt bổ sung và các biện pháp khác quy định tại khoản 2, khoản 3, Điều 3 Nghị định này.

Điều 15. Thẩm quyền xử phạt của các cơ quan Hải quan, Thuế, Quản lý thị trường

Các cơ quan Hải quan, cơ quan Thuế, cơ quan Quản lý thị trường xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính liên quan đến chuyển giao công nghệ theo đúng thẩm quyền quy định tại các Điều 30, 32, 33 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 16. Phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong chuyển giao công nghệ

1. Trường hợp vi phạm hành chính trong chuyển giao công nghệ thuộc thẩm quyền xử lý của nhiều cơ quan thì việc xử phạt do cơ quan thụ lý đầu tiên thực hiện.

2. Trường hợp vi phạm hành chính trong chuyển giao công nghệ không thuộc thẩm quyền xử phạt của người có thẩm quyền đang thụ lý thì phải chuyển hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền quyết định.

3. Khi xét thấy hành vi vi phạm hành chính trong chuyển giao công nghệ có dấu hiệu cấu thành tội phạm thì người có thẩm quyền đang thụ lý phải chuyển ngay hồ sơ cho cơ quan điều tra cùng cấp giải quyết.

Nghiêm cấm việc giữ lại các vụ việc vi phạm có dấu hiệu tội phạm trong chuyển giao công nghệ để xử phạt vi phạm hành chính.

Điều 17. Thủ tục xử phạt

1. Khi phát hiện hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động chuyển giao công nghệ, người có thẩm quyền quy định tại các Điều 13, 14 và 15 Nghị định này phải ra quyết định đình chỉ ngay hành vi vi phạm.

2. Việc lập biên bản, ra quyết định xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính ở mức cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 20.000 đồng thì người có thẩm quyền xử phạt phải ra quyết định xử phạt tại chỗ và phải thực hiện đúng nội dung quy định tại Điều 46 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

3. Việc xử phạt vi phạm hành chính bằng tiền từ trên 20.000 đồng trở lên thì người có thẩm quyền xử phạt phải tiến hành lập biên bản về vi phạm hành chính, ra quyết định xử phạt và tiến hành các

thủ tục phạt tiền theo đúng quy định tại các Điều 47, 48, 49 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

4. Thủ tục tước quyền sử dụng giấy phép liên quan đến hoạt động chuyển giao công nghệ; tịch thu và xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực chuyển giao công nghệ phải tuân theo quy định tại các Điều 50, 51 và 52 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 18. Thi hành quyết định xử phạt

1. Tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính trong lĩnh vực chuyển giao công nghệ phải chấp hành quyết định xử phạt trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày được giao quyết định, trừ trường hợp quyết định xử phạt có ghi thời hạn thi hành khác.

2. Tổ chức, cá nhân, bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chuyển giao công nghệ mà cố tình không chấp hành quyết định xử phạt thì bị cưỡng chế chấp hành và phải chịu mọi chi phí về việc tổ chức thực hiện các biện pháp cưỡng chế theo quy định tại Điều 55 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

3. Tổ chức bị xử phạt phải chấp hành quyết định xử phạt, đồng thời tiến hành xác định lỗi của người thuộc tổ chức của mình trong khi thi hành công vụ được giao trực tiếp gây ra vi phạm hành chính để truy cứu trách nhiệm kỷ luật và để bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Chương IV
GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 19. Khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo

1. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính trong chuyển giao công nghệ hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền khiếu nại đối với quyết định xử phạt của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.

2. Cá nhân có quyền tố cáo với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền những vi phạm hành chính của mọi đối tượng trong chuyển giao công nghệ, hoặc tố cáo hành vi trái pháp luật của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về chuyển giao công nghệ.

Quyền và nghĩa vụ của người tố cáo; thẩm quyền giải quyết tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Thủ tục giải quyết khiếu nại tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 20. Xử lý vi phạm đối với người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong chuyển giao công nghệ

Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong chuyển giao công nghệ mà vi phạm các quy định về xử phạt hành chính, sách nhiễu, dung túng, bao che cho người vi phạm, không xử phạt hoặc xử phạt không đúng thẩm quyền thì tùy tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự. Trường hợp gây thiệt hại cho cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 21.

Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Điều 22.

Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn chi tiết và tổ chức thi hành Nghị định này.

Điều 23.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phan Văn Khải

Phần V

PHỤ LỤC

I. THUẬT NGỮ PHÁP LÝ TRONG LĨNH VỰC SỞ HỮU TRÍ TUỆ VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

1. **Bằng độc quyền giải pháp hữu ích:** Là chứng chỉ do Cục Sở hữu trí tuệ cấp, công nhận độc quyền kiểm soát việc sử dụng một giải pháp hữu ích trong một thời gian nhất định. Bất kỳ ai có ý muốn khai thác hoặc sử dụng giải pháp hữu ích vào mục đích thương mại đều phải được sự đồng ý trước của chủ sở hữu Bằng độc quyền giải pháp hữu ích.

2. **Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp:** Là chứng chỉ do Cục Sở hữu trí tuệ cấp, công nhận độc quyền kiểm soát việc sử dụng một kiểu dáng công nghiệp trong một thời gian nhất định. Bất kỳ ai có ý muốn khai thác hoặc sử dụng kiểu dáng công nghiệp vào mục đích thương mại đều phải được sự đồng ý trước của chủ sở hữu Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp.

3. **Bằng độc quyền sáng chế:** Là chứng chỉ do Cục Sở hữu trí tuệ cấp công nhận độc quyền kiểm soát việc sử dụng một sáng chế trong một thời gian nhất định. Bất kỳ ai có ý muốn khai thác hoặc sử dụng sáng chế vào mục đích thương mại đều phải được sự đồng ý trước của chủ sở hữu Bằng độc quyền sáng chế.

4. **Bản gốc tác phẩm:** Là bản đầu tiên của tác phẩm do tác giả sáng tạo ra.

5. **Bản sao tác phẩm**: Là bản sao chép hoặc sao chụp một phần hoặc toàn bộ tác phẩm.

6. **Bí mật kinh doanh:** Là tất cả những thông tin liên quan đến sản xuất kinh doanh và được người kiểm soát hợp pháp thông tin đó giữ bí mật bằng những biện pháp phù hợp với thực tế và qua đó có một giá trị kinh tế nhất định bởi nó tạo cho người nắm giữ thông tin một lợi thế trước những đối thủ cạnh tranh.

   Bí mật kinh doanh được bảo hộ là thành quả đầu tư dưới dạng thông tin có đủ các điều kiện sau đây: Không phải là hiểu biết thông thường; Có khả năng áp dụng trong kinh doanh và khi được sử dụng sẽ tạo cho người nắm giữ thông tin đó có lợi thế hơn so với người không nắm giữ hoặc không sử dụng thông tin đó; Được chủ sở hữu bảo mật bằng các biện pháp cần thiết để thông tin đó không bị tiết lộ và không dễ dàng tiếp cận được.

7. **Bí quyết kỹ thuật**: Là những kinh nghiệm, kiến thức, thông tin kỹ thuật quan trọng, mang tính chất bí mật được tích lũy, khám phá trong quá trình nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, có khả năng tạo ra những dịch vụ, sản phẩm có chất lượng cao, đem lại hiệu quả kinh tế lớn, có khả năng tạo ra lợi thế cạnh tranh trên thị trường.

8. **Công báo sở hữu công nghiệp**: Là tài liệu pháp lý do Cục Sở hữu trí tuệ ấn hành, công bố các thông tin liên quan tới việc xác lập, chuyển dịch, thay đổi, đình chỉ, vô hiệu các quyền sở hữu công nghiệp cũng như nội dung, phạm vi bảo hộ các quyền đó.

9. **Công bố, phổ biến tác phẩm:** Là việc thể hiện tác phẩm trước công chúng dưới dạng thuyết trình, trưng bầy, xuất bản, biểu diễn, phát thanh, truyền hình và các hình thức vật chất khác.

10. **Công ước BERNE:** Là Hiệp ước bản quyền đa phương quan trọng được ký tại Berne, Thụy Sĩ năm 1886. Các thành viên của Công ước Berne đã thành lập Liên minh Berne, bao gồm trên 140 quốc gia. Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới (WIPO) là tổ chức quản lý của Liên minh Berne.

11. **Công ước Paris:** Là Công ước về bảo hộ sở hữu công nghiệp, ký tại Paris năm 1883, được sửa đổi tại Stockholm năm 1967.

12. **Công nghệ**: Là tập hợp các phương pháp, quy trình, kỹ năng, bí quyết, công cụ, phương tiện dùng để biến đổi các nguồn lực thành sản phẩm.

13. **Cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến sở hữu công nghiệp**: Là việc chiếm đoạt, sử dụng thành quả đầu tư của người khác mà không được người đó cho phép hoặc sử dụng các chỉ dẫn thương mại để làm sai lệch nhận thức và thông tin về chủ thể kinh doanh, cơ sở kinh doanh, hoạt động kinh doanh, hàng hoá, dịch vụ, nhằm mục đích: Lợi dụng uy tín, danh tiếng của người sản xuất kinh doanh khác trong sản xuất kinh doanh của mình; Làm thiệt hại đến uy tín, danh tiếng của người sản xuất kinh doanh khác trong sản xuất kinh doanh của mình; Gây nhầm lẫn về xuất xứ, cách sản xuất, tính năng, chất lượng, số lượng hoặc đặc điểm khác của hàng hoá, dịch vụ; về điều kiện cung cấp hàng hoá, dịch vụ... cho người tiêu dùng trong quá trình nhận biết, chọn lựa hàng hoá, dịch vụ hoặc hoạt động kinh doanh.

14. **Chủ sở hữu bí mật kinh doanh:** Là tổ chức, cá nhân đã đầu tư để tạo ra hoặc có được thành quả đầu tư là bí mật kinh doanh.

15. **Chủ sở hữu giải pháp hữu ích**: Là các cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc được chuyển giao văn bằng bảo hộ giải pháp hữu ích.

16. **Chủ sở hữu sáng chế**: Là các cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc được chuyển giao văn bằng bảo hộ sáng chế.

17. **Chủ sở hữu tác phẩm**: Là cá nhân hoặc tổ chức sở hữu các quyền của tác giả có thể chuyển giao được theo quy định của pháp luật. Thông thường thì cá nhân hoặc tổ chức chịu trách nhiệm cung cấp tài chính hoặc các điều kiện có tính chất quyết định đối với công việc sáng tạo ra tác phẩm cho tác giả là chủ sở hữu tác phẩm đó, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác.

18. **Chủ sở hữu thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn**: Là chủ thể được cấp Văn bằng bảo hộ hoặc chủ thể được chuyển giao một cách hợp pháp quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn.

19. **Chỉ dẫn địa lý:** Là dấu hiệu (có thể là từ ngữ, biểu tượng...) được sử dụng trên các sản phẩm để chỉ ra thông tin về nguồn gốc địa lý nơi sản phẩm đó được tạo ra.

    Chỉ dẫn địa lý được bảo hộ là thông tin về nguồn gốc địa lý của hàng hoá đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: Thể hiện dưới dạng một từ ngữ, dấu hiệu, biểu tượng hoặc hình ảnh, dùng để chỉ một quốc gia hoặc một vùng lãnh thổ, địa phương thuộc một quốc gia; Thể hiện trên hàng hoá, bao bì hàng hoá hay giấy tờ giao dịch liên quan tới việc mua bán hàng hoá nhằm chỉ dẫn rằng hàng hoá nói trên có nguồn gốc tại quốc gia, vùng lãnh thổ hoặc địa phương mà đặc trưng về chất lượng, uy tín, danh tiếng hoặc các đặc tính khác của loại hàng hoá này có được chủ yếu là do nguồn gốc địa lý tạo nên.

20. **Chỉ dẫn thương mại**: Là các dấu hiệu, thông tin nhằm hướng dẫn thương mại hàng hoá, dịch vụ, gồm nhãn hiệu hàng hoá, tên thương mại, biểu tượng kinh doanh, khẩu hiệu kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng bao bì của hàng hoá, nhãn hàng hoá...

21. **Chuyển giao công nghệ**: Là hình thức mua và bán công nghệ trên cơ sở hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được thoả thuận phù hợp với các quy định của pháp luật. Bên bán có nghĩa vụ chuyển giao các kiến thức tổng hợp của công nghệ hoặc cung cấp các máy móc, thiết bị, dịch vụ, đào tạo... kèm theo các kiến thức công nghệ cho bên mua và bên mua có nghĩa vụ thanh toán cho bên bán để tiếp thu, sử dụng các kiến thức công nghệ đó theo các điều kiện đã thoả thuận và ghi nhận trong hợp đồng chuyển giao công nghệ.

22. **Đại diện**: Là việc một người (gọi là người đại diện) nhân danh một người khác (gọi là người được đại diện) xác lập, thực hiện giao dịch dân sự trong phạm vi thẩm quyền đại diện. Cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác có thể xác lập, thực hiện giao dịch dân sự thông qua người đại diện. Cá nhân không được để người khác đại diện cho mình, nếu pháp luật quy định họ phải tự mình xác lập, thực hiện giao dịch đó. Quan hệ đại diện được xác lập theo quy định của pháp luật hoặc theo uỷ quyền. Người được đại diện có quyền, nghĩa vụ dân sự phát sinh từ giao dịch dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện trong phạm vi thẩm quyền đại diện.

23. **Đại diện theo pháp luật**: Là đại diện do pháp luật quy định hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định.

24. **Đại diện theo uỷ quyền**: Là đại diện được xác lập theo sự uỷ quyền giữa người đại diện và người được đại diện. Việc ủy quyền phải được lập thành văn bản.

25. **Đại diện về sở hữu công nghiệp**: Là tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp hoặc/và người đại diện sở hữu công nghiệp thực hiện các dịch vụ liên quan đến việc xác lập, bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp.

26. **Đồng tác giả**: Là những người cùng sáng tạo ra tác phẩm. Các đồng tác giả cùng được hưởng các quyền của tác giả.

27. **Độc quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp**: Là việc chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp có quyền thực hiện hoặc ngăn cấm người khác thực hiện hành vi sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp được bảo hộ nhằm mục đích kinh doanh.

28. **Đối tượng sở hữu công nghiệp**: Là sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, nhãn hiệu dịch vụ,

chỉ dẫn địa lý, tên gọi xuất xứ hàng hoá, giống cây trồng mới, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh, tên thương mại và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh.

29. **Giải pháp hữu ích**: Là giải pháp kỹ thuật mới so với trình độ kỹ thuật trên thế giới, có khả năng áp dụng trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội.

30. **Giải pháp kỹ thuật có khả năng áp dụng trong các lĩnh vực kinh tế xã hội**: Là giải pháp kỹ thuật mà căn cứ vào bản chất của giải pháp được mô tả trong đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, có thể thực hiện được giải pháp đó trong điều kiện kỹ thuật hiện tại hoặc tương lai và thu được kết quả như được mô tả trong đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ.

31. **Giải pháp kỹ thuật có trình độ sáng tạo:** Là giải pháp kỹ thuật tạo ra từ hoạt động sáng tạo và căn cứ vào trình độ kỹ thuật ở trong nước và ngoài nước tính đến ngày ưu tiên của đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp đó không nảy sinh một cách hiển nhiên đối với người có trình độ trung bình trong lĩnh vực kỹ thuật tương ứng.

32. **Giống cây trồng mới**: Là giống cây trồng có tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định và chưa được biết đến rộng rãi.

33. **Giống cây trồng có tính đồng nhất:** Được hiểu là giống cây trồng mà tất cả các cây của giống đó đều có biểu hiện như nhau về các đặc tính chủ yếu, ngoại trừ những sai lệch trong phạm vi cho phép đối với một số đặc tính cụ thể trong quá trình nhân giống.

34. **Giống cây trồng có tính ổn định:** Là giống cây trồng mà khi nhân giống bằng phương pháp hữu tính hay vô tính, các đặc tính chủ yếu của giống đó vẫn giữ được các biểu hiện như mô tả ban đầu, không bị thay đổi sau mỗi vụ nhân giống hoặc cuối mỗi chu kỳ nhân giống.

35. **Giống cây trồng có tính khác biệt**: Là giống đó mang một hay nhiều đặc tính chủ yếu, khác biệt rõ ràng với các giống cây trồng đã được biết đến một cách rộng rãi tại thời điểm nộp đơn yêu cầu bảo hộ.

36. **Giống cây trồng có tính mới về mặt thương mại:** Là giống cây trồng mà tại thời điểm nộp đơn yêu cầu bảo hộ, vật liệu nhân

hoặc sản phẩm thu hoạch của giống cây trồng đó chưa được người có quyền nộp đơn hoặc người được uỷ quyền hợp pháp bán hoặc phân phối với mục đích kinh doanh giống cây trên lãnh thổ Việt Nam trước ngày nộp đơn là 1 năm; ngoài lãnh thổ Việt Nam trước ngày nộp đơn là 6 năm đối với các nhóm cây thân gỗ và thân leo, 4 năm đối với các nhóm cây khác.

37. **Hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, giải pháp hữu ích:** Là các hành vi sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích của người khác trong thời hạn bảo hộ mà không được phép của chủ sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích đó.

38. **Hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại:** Là mọi hành vi sử dụng bất kỳ chỉ dẫn thương mại nào trùng hoặc tương tự với tên thương mại của người khác cho cùng loại sản phẩm, dịch vụ hoặc cho sản phẩm, dịch vụ tương tự, gây nhầm lẫn về chủ thể kinh doanh, cơ sở kinh doanh, hoạt động kinh doanh dưới tên thương mại đó.

39. **Hiệp ước PCT:** Là Hiệp ước hợp tác về sáng chế (PCT), ký tại Washington năm 1970, được sửa đổi năm 1984.

40. **Hợp đồng:** Là sự thoả thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ.

41. **Hợp đồng li-xăng**: Là hợp đồng được ký kết để chuyển giao li-xăng (tức là hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp).

42. **Hợp đồng sử dụng tác phẩm**: Là sự thoả thuận giữa tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm về việc chuyển giao tác phẩm thuộc sở hữu của mình cho cá nhân, tổ chức khác (gọi là bên sử dụng tác phẩm) sử dụng tác phẩm.

43. **Khảo nghiệm DUS**: Là việc khảo nghiệm trên đồng ruộng hay trong phòng thí nghiệm theo quy phạm khảo nghiệm để xác định tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống cây trồng mới.

44. **Kiểu dáng công nghiệp**: Là hình dáng bên ngoài của sản phẩm, được thể hiện bằng đường nét, hình khối, màu sắc hoặc sự kết hợp những yếu tố đó, có tính mới đối với thế giới và dùng làm mẫu để chế tạo sản phẩm công nghiệp hoặc thủ công nghiệp.

45. **Li-xăng**: Là việc chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp (hoặc người được chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp chuyển giao độc quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp) chuyển giao một phần hoặc toàn bộ quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp của mình cho chủ thể khác.

46. **Li-xăng độc quyền:** Là li-xăng mà trong đó chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp chuyển giao độc quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp cho bên nhận li-xăng và chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp không có quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đó (trong thời hạn hợp đồng li-xăng có hiệu lực) và cũng không có quyền chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đó cho người thứ ba nào khác. Bên nhận li-xăng độc quyền là chủ thể duy nhất có quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp được chuyển giao trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng li-xăng.

47. **Li-xăng không độc quyền**: Là li-xăng mà theo đó chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp cho bên nhận và chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp vẫn có quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp và có thể chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đó cho bên thứ ba trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng, nếu trong hợp đồng không có quy định khác.

48. **Li-xăng không tự nguyện**: Là việc chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc người đã được chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp chuyển giao toàn bộ quyền sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp ... bắt buộc phải cho phép cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp của mình theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

49. **Mạch tích hợp bán dẫn:** Là sản phẩm dưới dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm, trong đó các phần tử - với ít nhất một phần tử tích cực và một số hoặc tất cả các mối liên kết được gắn liền bên trong hoặc bên trên tấm vật liệu bán dẫn và nhằm thực hiện chức năng điện tử. "Mạch tích hợp" đồng nghĩa với "IC", "chip" và "mạch vi điện tử";

50. **Người đại diện sở hữu công nghiệp**: Là thành viên chuyên nghiệp của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, được Cục sở hữu trí tuệ cấp Thẻ người đại diện sở hữu công nghiệp.

51. **Người biểu diễn:** Là cá nhân, tổ chức biểu diễn, người dàn dựng, đạo diễn chương trình ca, múa, nhạc, chương trình phát thanh, truyền hình, đạo diễn, diễn viên sân khấu và các loại hình biểu diễn nghệ thuật khác.

52. **Nhãn hàng hoá**: Là bản viết, bản in, hình vẽ, hình ảnh, dấu hiệu được in chìm, in nổi trực tiếp hoặc được dán, đính, cài chắc chắn trên hàng hoá hoặc bao bì để thể hiện các thông tin cần thiết, chủ yếu về hàng hoá đó.

53. **Nhãn hiệu hàng hoá**: Là những dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ cùng loại của các cơ sở sản xuất, kinh doanh khác nhau. Nhãn hiệu hàng hoá có thể là từ ngữ, hình ảnh hoặc sự kết hợp các yếu tố đó được thể hiện bằng một hoặc nhiều mầu sắc.

54. **Nhãn hiệu liên kết**: Là các nhãn hiệu hàng hoá tương tự với nhau do cùng một chủ thể đăng ký để dùng cho các sản phẩm, dịch vụ cùng loại, tương tự với nhau hoặc có liên quan tới nhau, và các nhãn hiệu hàng hoá trùng nhau do cùng một chủ thể đăng ký để dùng cho các sản phẩm, dịch vụ tương tự với nhau hoặc có liên quan tới nhau.

55. **Nhãn hiệu nổi tiếng**: Là nhãn hiệu hàng hoá được sử dụng liên tục cho sản phẩm, dịch vụ có uy tín khiến cho nhãn hiệu đó được biết đến một cách rộng rãi.

56. **Nhãn hiệu tập thể**: Là nhãn hiệu hàng hoá được tập thể các cá nhân, pháp nhân hoặc các chủ thể khác cùng sử dụng, trong đó mỗi thành viên sử dụng một cách độc lập theo quy chế do tập thể đó quy định.

57. **Phát triển công nghệ:** Là hoạt động nhằm tạo ra và hoàn thiện công nghệ mới, sản phẩm mới. Phát triển công nghệ bao gồm triển khai thực nghiệm và sản xuất thử nghiệm;

58. **Phần mềm máy tính**: Là một hoặc một nhóm chương trình được biểu hiện dưới dạng chuỗi lệnh viết theo một ngôn ngữ lập trình nào đó và các tệp dữ liệu có liên quan, chỉ dẫn cho máy tính hoặc hệ thống tin học biết phải làm gì để thực hiện nhiệm vụ đã được đề ra. Phần mềm máy tính có thể được cài đặt ngay trong máy tính hoặc được lưu trữ ở ngoài máy tính dưới các hình thức khác nhau như văn bản, đĩa từ, đĩa quang.

59. **Quảng cáo**: Là giới thiệu đến người tiêu dùng về hoạt động kinh doanh, hàng hoá, dịch vụ, bao gồm dịch vụ có mục đích sinh lời và dịch vụ không có mục đích sinh lời.

60. **Quyền kề cận:** Là quyền dành cho những người hoạt động trong quá trình đưa tác phẩm tới công chúng, đó là những người biểu diễn; các tổ chức sản xuất băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình; tổ chức phát thanh, truyền hình.

61. **Quyền nhân thân**: Là quyền dân sự gắn liền với mỗi cá nhân, không thể chuyển giao cho người khác, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Không ai được lạm dụng quyền nhân thân của mình xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác. Mọi người có nghĩa vụ tôn trọng quyền nhân thân của người khác.

62. **Quyền nhân thân của tác giả đối với tác phẩm:** Là các quyền gắn liền với tác giả ngay từ khi tác phẩm được sáng tạo. Theo quy định của pháp luật về quyền tác giả của Việt Nam thì các quyền sau đây được coi là quyền nhân thân của tác giả đối với tác phẩm: Đặt tên cho tác phẩm; Đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm; được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, phổ biến, sử dụng; Công bố, phổ biến hoặc cho người khác công bố, phổ biến tác phẩm của mình; Cho hoặc không cho người khác sử dụng tác phẩm của mình; Bảo vệ sự toàn vẹn tác phẩm, cho phép hoặc không cho phép người khác sửa đổi nội dung tác phẩm.

63. **Quyền sở hữu công nghiệp:** Là quyền sở hữu của cá nhân, pháp nhân đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, bí mật thương mại, tên thương mại, thiết kế bố trí mạch tích hợp, giống cây trồng mới; quyền sử dụng đối với chỉ dẫn địa lý, tên gọi xuất xứ hàng hoá và quyền sở hữu đối với các đối tượng khác do pháp luật quy định.

64. **Quyền sở hữu tí tuệ**: Là quyền của cá nhân, pháp nhân đối với các sản phẩm sáng tạo trí tuệ.

65. **Quyền sử dụng trước:** Được hiểu là quyền của người đã sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, giống cây trồng mới, thiết kế bố trí mạch tích hợp trước ngày chủ sở hữu nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ, có quyền tiếp tục được sử dụng các đối tượng đó. Tuy nhiên, những người này không được

mở rộng khối lượng, phạm vi áp dụng và không được chuyển giao quyền sử dụng cho người khác.

66. **Quyền tác giả**: Theo nghĩa hẹp thì quyền tác giả được hiểu là các quyền mà người sáng tạo ra các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học được hưởng đối với tác phẩm của mình. Còn theo nghĩa rộng thì quyền tác giả là tổng hợp các quy phạm pháp luật quy định về việc xác lập quyền tác giả, đối tượng bảo hộ, thời hạn bảo hộ quyền tác giả, giới hạn quyền tác giả...

67. **Quyền thừa kế**: Là quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình, để lại tài sản của mình cho người thừa kế theo pháp luật; hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật.

68. **Sáng chế**: Là giải pháp kỹ thuật mới so với trình độ kỹ thuật trên thế giới, có trình độ sáng tạo, có khả năng áp dụng trong các lĩnh vực kinh tế- xã hội.

69. **Sáng tạo văn học, nghệ thuật, khoa học**: Là hoạt động tư duy của tác giả trực tiếp làm ra một phần hoặc toàn bộ tác phẩm văn học nghệ thuật được thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định.

70. **Sáng tạo tác phẩm kiến trúc**: Được hiểu là hoạt động tư duy của tác giả trực tiếp làm ra một phần hoặc toàn bộ tác phẩm thể hiện dưới dạng bản vẽ thiết kế.

71. **Sao chép tác phẩm**: Là việc thể hiện lại phần trọng yếu hoặc toàn bộ tác phẩm dưới bất kỳ hình thức vật chất nào đó.

72. **Sao chụp tác phẩm**: Là hành vi sao chép y nguyên tác phẩm hoặc một phần tác phẩm bằng cách photocopy, chụp ảnh hay các cách thức tương tự khác.

73. **Sử dụng chỉ dẫn thương mại:** Là các hành vi gắn chỉ dẫn thương mại đó lên hàng hoá, bao bì hàng hoá, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch kinh doanh, phương tiện quảng cáo; bán, quảng cáo để bán, tàng trữ để bán, nhập khẩu hàng hoá có gắn chỉ dẫn thương mại đó.

74. **Tác giả**: Là người trực tiếp sáng tạo toàn bộ hoặc một phần tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học. Cá nhân, tổ chức làm công việc hỗ trợ, góp ý kiến hoặc cung cấp tư liệu cho người khác sáng tạo ra tác phẩm không được công nhận là tác giả. Những người sau

đây cũng được công nhận là tác giả: Người dịch tác phẩm từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác là tác giả tác phẩm dịch đó; Người phóng tác từ tác phẩm đã có, người cải biên, chuyển thể tác phẩm từ loại hình này sang loại hình khác là tác giả của tác phẩm phóng tác, cải biên, chuyển thể đó; Người biên soạn, chú giải, tuyển chọn tác phẩm của người khác thành tác phẩm có tính sáng tạo là tác giả của tác phẩm biên soạn, chú giải, tuyển chọn đó.

75. **Tác giả đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm**: Là người sử dụng thời gian, tài chính và các điều kiện vật chất khác của chính mình để thực hiện công việc sáng tạo ra tác phẩm.

76. **Tác giả giống cây trồng mới**: Là cá nhân hoặc nhóm người đã sử dụng nguồn gen cây trồng để chọn tạo hoặc cải tạo các cây hoang dại để tạo ra giống cây trồng mới.

77. **Tác giả không đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm:** Là người sáng tạo ra tác phẩm theo nhiệm vụ được giao hoặc theo hợp đồng.

78. **Tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích**: Là người sáng tạo ra sáng chế, giải pháp hữu ích đó. Các đồng tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích là những người cùng sáng tạo ra sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp đó.

79. **Tác giả thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn**: Là người hoặc những người tạo ra thiết kế bố trí bằng lao động sáng tạo của mình.

80. **Tác phẩm đồng tác giả:** Là tác phẩm do 2 hoặc nhiều tác giả sáng tạo.

81. **Tác phẩm biên soạn:** Là tác phẩm được tuyển chọn theo một chủ đề có thể bình luận, đánh giá.

82. **Tác phẩm cải biên:** Là tác phẩm viết lại từ một tác phẩm đã có.

83. **Tác phẩm chuyển thể**: Là tác phẩm chuyển từ loại hình nghệ thuật này sang loại hình nghệ thuật khác.

84. **Tác phẩm di cảo**: Là tác phẩm được công bố lần đầu sau khi tác giả đã chết.

85. **Tác phẩm gốc**: Là tác phẩm được sử dụng để sáng tạo ra tác phẩm dịch, phóng tác, biên soạn, cải biên, chuyển thể, tuyển tập, hợp tuyển, chú giải.

86. **Tác phẩm hợp tuyển:** Là tác phẩm được tuyển chọn từ các tác phẩm của nhiều tác giả.

87. **Tác phẩm không rõ tác giả:** Là tác phẩm khi được công bố chưa xác định được tác giả.

88. **Tác phẩm khuyết danh**: Là tác phẩm không có tên tác giả (tên thật hoặc bút danh) trên tác phẩm khi công bố.

89. **Tác phẩm kiến trúc**: Là các bản vẽ thiết kế thể hiện ý tưởng sáng tạo về ngôi nhà, công trình xây dựng, quy hoạch không gian (quy hoạch xây dựng) đã hoặc chưa xây dựng. Tác phẩm kiến trúc bao gồm các bản vẽ thiết kế về mặt bằng, mặt đứng, mặt cắt, phối cảnh, thể hiện ý tưởng sáng tạo về ngôi nhà, công trình, tổ hợp công trình kiến trúc, tổ chức không gian, kiến trúc cảnh quan của một vùng, một đô thị, hệ thống đô thị, khu chức năng đô thị, khu dân cư nông thôn. Mô hình, sa bàn và bản thuyết minh (nếu có) về ngôi nhà cụ thể, công trình xây dựng hoặc quy hoạch không gian được coi là bộ phận không tách rời của tác phẩm kiến trúc, nhưng không thay thế bản vẽ thiết kế để được coi là tác phẩm độc lập.

90. **Tác phẩm phóng tác**: Là tác phẩm được sáng tạo ra dựa theo nội dung của một tác phẩm khác.

91. **Tác phẩm tuyển tập:** Là tác phẩm được tuyển chọn từ nhiều tác phẩm riêng rẽ của một tác giả.

92. **Tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học**: Là tất cả các sản phẩm trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật và khoa học, được biểu hiện bất kỳ dưới hình thức, phương thức nào, chẳng hạn như sách, tập in nhỏ, các bản viết, các bài giảng, bài phát biểu, bài thuyết giáo và các sản phẩm cùng loại; các tác phẩm nhạc kịch, kịch câm, các bản nhạc có lời hay không lời, các vở diễn, ca nhạc, múa, xiếc, rối và các hình thức tương tự, các bản vẽ thiết kế, các bức hoạ đồ, bản vẽ, sơ đồ, bản đồ, chương trình máy tính, cơ sở dữ liệu.

93. **Tài sản trí tuệ**: Các ý tưởng sáng tạo và cách diễn tả suy nghĩ của con người có giá trị thương mại và được bảo hộ pháp lý về quyền sở hữu. Các phương thức pháp lý chủ chốt của việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ là bản quyền, bằng phát minh sáng chế và thương hiệu. Quyền sở hữu trí tuệ cho phép chủ sở hữu quyền lựa chọn ai có thể tiếp cận và sử dụng tài sản của mình và bảo vệ nó trước việc sử dụng không được phép.

94. **Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp**: Là doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp theo pháp luật.

95. **Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới (WIPO):** Là một tổ chức quốc tế có mục đích giúp đỡ nhằm đảm bảo các quyền sở hữu trí tuệ của chủ sở hữu tài sản trí tuệ được bảo hộ trên toàn thế giới và các tác giả được công nhận và hưởng thành quả từ tài năng của họ. WIPO được thành lập năm 1967, có trụ sở tại Thụy Sĩ, và có trách nhiệm thúc đẩy việc bảo hộ sở hữu trí tuệ trên toàn thế giới.

96. **Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO):** Một tổ chức quốc tế chuyên về xây dựng quy tắc về thương mại giữa các quốc gia. Nền tảng của tổ chức này là các hiệp định được đàm phán và ký kết bởi một loạt các quốc gia trên thế giới. Các văn kiện này quy định các quy tắc nền tảng về mặt pháp lý cho thương mại quốc tế. Ba mục đích chủ yếu của WTO là giúp thúc đẩy tự do hóa thương mại, là diễn đàn cho các cuộc đàm phán thương mại và là nơi giải quyết các tranh chấp thương mại.

97. **Tên gọi xuất xứ hàng hoá**: Là tên địa lý của nước, địa phương dùng để chỉ xuất xứ của mặt hàng từ nước, địa phương đó với điều kiện những mặt hàng này có các tính chất, chất lượng đặc thù dựa trên các điều kiện địa lý độc đáo và ưu việt, bao gồm yếu tố tự nhiên, con người hoặc kết hợp cả hai yếu tố đó.

98. **Tên thương mại**: Là một tên gọi của cá nhân, pháp nhân và chủ thể khác sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

    Tên thương mại được bảo hộ là tên gọi của tổ chức, cá nhân dùng trong hoạt động kinh doanh, đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây: Là tập hợp các chữ cái, có thể kèm theo chữ số, phát âm được; Có khả năng phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên gọi đó với các chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực kinh doanh.

99. **Thương hiệu:** Theo nghĩa rộng thì thương hiệu là thuật ngữ dùng để chỉ các dấu hiệu, thông tin nhằm hướng dẫn thương mại hàng hoá, dịch vụ mà các doanh nghiệp sử dụng trong các hoạt động thương mại, đó là nhãn hiệu hàng hoá, nhãn hiệu dịch vụ, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, tên gọi xuất xứ hàng hoá. Theo nghĩa hẹp và là nghĩa chính xác nhất thì thuật ngữ thương hiệu đồng nghĩa với thuật ngữ nhãn hiệu hàng hoá. Và vì vậy khái

niệm thương hiệu và nhãn hiệu về thực chất chỉ là một và đều là khái niệm để chỉ những dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ cùng loại của các cơ sở sản xuất, kinh doanh khác nhau.

100. **Thành quả đầu tư:** Là kiến thức, thông tin dưới dạng công nghệ, sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, bí mật kinh doanh...., thu được từ hoạt động đầu tư về tài chính hoặc trí tuệ.

101. **Thời hạn bảo hộ quyền tác giả:** Là thời hạn các quyền nhân thân và quyền tài sản của tác giả, chủ sở hữu tác phẩm được pháp luật bảo hộ. Tuy nhiên, không phải mọi quyền tác giả đều có thời hạn bảo hộ như nhau, mà có một số quyền được bảo hộ vô thời hạn, một số quyền chỉ được bảo hộ trong một thời gian xác định (có thời hạn).

102. **Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn**: Là cấu trúc không gian của các phần tử mạch và các mối liên kết các phần tử đó trong mạch tích hợp bán dẫn.

103. **Thoả ước Madrid**: Là Thoả ước về đăng ký quốc tế các nhãn hiệu, ký tại Madrid năm 1891, được sửa đổi năm 1979.

104. **Văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp**: Là chứng chỉ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp xác nhận quyền sở hữu công nghiệp của chủ thể được cấp Văn bằng, quyền tác giả của tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn và xác nhận khối lượng bảo hộ đối với quyền sở hữu công nghiệp.

105. **Xuất bản phẩm**: Là các sản phẩm xuất bản, gồm các loại hình: sách, tài liệu, tranh, ảnh, áp phích, catalô, tờ rơi, tờ gấp, lịch, bản đồ, át lát, bản nhạc, cờ, truyền đơn, khẩu hiệu, câu đối, cuốn thư, băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình thay sách hoặc kèm theo sách./.

II. CÁC BIỂU MẪU SỬ DỤNG TRONG LĨNH VỰC SỞ HỮU TRÍ TUỆ VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Mẫu số 01- TG:

MẪU ĐƠN XIN CẤP CHỨNG NHẬN BẢN QUYỀN TÁC GIẢ[1]

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN XIN CẤP CHỨNG NHẬN BẢN QUYỀN TÁC GIẢ

Kính gửi: **Cục Bản quyền tác giả văn học-nghệ thuật**

1. Người nộp đơn

Họ và tên người nộp đơn:.....

Là:.....

(Tác giả; chủ sở hữu tác phẩm; người thừa kế quyền tác giả; người được uỷ quyền)

Sinh ngày:..... tháng..... năm.....

Quốc tịch:.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:.....Fax:.....

Nộp hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận bản quyền tác giả:.....

(Nếu người được uỷ quyền nộp hồ sơ thì phải khai rõ nộp hồ sơ cho tác giả hay chủ sở hữu tác phẩm)

---

[1] *Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2001/TT-BVHTT*

2. Tác phẩm đăng ký

Tên tác phẩm:.....

Loại hình:.....

(Nếu là tác phẩm dịch, biên soạn, cải biên, chuyển thể thì phải nêu tên tác giả và tên tác phẩm gốc)

Thời gian công bố (hoặc chưa công bố):.....

Nơi công bố:.....

Hình thức công bố (Xuất bản, biểu diễn).....

Nội dung chính của tác phẩm:.....

.....

.....

(Trường hợp tác phẩm đồng tác giả, phải kê khai phần sáng tạo riêng của từng người)

3. Tác giả

Họ và tên tác giả:.....

Bút danh:.....

Sinh ngày:.....tháng..... năm..... .....

Quốc tịch:..... .....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:.....Fax:..... .....

(Trường hợp tác phẩm do nhiều người sáng tạo, phải kê khai đầy đủ các đồng tác giả)

4. Chủ sở hữu tác phẩm

Tên chủ sở hữu tác phẩm:..... .....

Sinh ngày:..... tháng..... năm..... .....

(Nếu là tổ chức thì ghi ngày, tháng, năm, số quyết định thành lập hoặc giấy phép)

Quốc tịch:..... .....

Địa chỉ:..... .....

Số điện thoại:..... Fax:..... .....

Cơ sở phát sinh quyền chủ sở hữu tác phẩm:.....

(Là chủ sở hữu tác phẩm do mình sáng tạo; cơ quan, tổ chức giao nhiệm vụ cho tác giả; cá nhân hoặc tổ chức giao kết hợp đồng với tác giả; hợp đồng chuyển giao quyền tác giả hay người thừa kế)

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày..... tháng..... năm.....
Người nộp đơn
(Ghi rõ họ, tên và ký)

Mẫu số 2-TG:

MẪU HỢP ĐỒNG SỬ DỤNG TÁC PHẨM[2]

(Trong lĩnh vực biểu diễn)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG SỬ DỤNG TÁC PHẨM

Hôm nay, ngày..... tháng..... năm.....

Tại:.....

Ông (bà):..... ....

Là:.....

(Tác giả đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm; chủ sở hữu tác phẩm; người thừa kế quyền tác giả hoặc người được uỷ quyền hợp pháp)

(Sau đây gọi là bên A)

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Và một bên là Ông (bà):.....

Chức vụ:.....

(Giám đốc, Phó giám đốc...)

Đại diện cho bên sử dụng tác phẩm.....

(Sau đây được gọi là bên B)

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....Fax:.....

Hai bên cùng thoả thuận và ký hợp đồng với các điều khoản như sau:

---

[2] *Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2001/TT-BVHTT*

Điều1: Bên A đồng ý chuyển tác phẩm thuộc quyền sở hữu của mình cho bên B để biểu diễn tại..... ....

Tên tác phẩm:.....

(Nếu là tác phẩm dịch, biên soạn, cải biên, chuyển thể thì phải nêu rõ tên tác giả và tên tác phẩm gốc: nếu từ 2 tác phẩm trở lên có thể lập thành danh mục kèm theo Hợp đồng)

Họ và tên tác giả:.....

Chủ sở hữu quyền tác giả:.....

Số giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả (nếu có)..... cấp ngày.....

Điều 2: Bên A có trách nhiệm chuyển giao tác phẩm cho bên B trước ngày..... tháng..... năm..... tại địa điểm.....

Nếu có sự tranh chấp quyền tác giả của tác phẩm, bên A chuyển giao tác phẩm không đúng thời hạn cho bên A thì phải chịu trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại đã gây ra cho bên B, bên B có thể chấm dứt hợp đồng.

Điều 3: Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên A không được chuyển giao tác phẩm cho bên thứ ba để biểu diễn (đối với các trường hợp biểu diễn tuồng, chèo, cải lương, kịch, múa rối....) trừ trường hợp hai bên có thoả thuận khác.

Điều 4: Bên B phải tôn trọng hình thức sử dụng theo quy định của pháp luật về quyền tác giả. Mọi trường hợp sửa chữa tác phẩm hoặc muốn sử dụng tác phẩm khác với thoả thuận về hình thức sử dụng tác phẩm quy định tại Điều 1, phải được sự đồng ý bằng văn bản của bên A. Hai bên có nghĩa vụ phối hợp với nhau trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Điều 5: Bên B phải thanh toán tiền sử dụng tác phẩm cho bên A theo phương thức sau:

.....

.....

.....

.....

(Mức trả thanh toán 1 lần hay nhiều lần; thời gian thanh toán, địa điểm thanh toán...)

Bên B phải mời bên A xem trước khi biểu diễn trước công chúng, trừ trường hợp hai bên có thoả thuận khác.

Điều 6: Tất cả những tranh chấp xảy ra trong quá trình thực hiện hợp đồng hoặc liên quan đến nội dung hợp đồng được giải quyết thông qua thoả thuận trực tiếp giữa hai bên. Nếu thoả thuận không đạt kết quả, một trong hai bên có thể đưa ra Toà án nhân dân ....

Điều 7: Những sửa chữa hoặc bổ sung liên quan đến hợp đồng phải được sự đồng ý bằng văn bản của cả hai bên mới có giá trị.

Điều 8: Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và có giá trị đến hết ngày..... ....

Điều 9: Hợp đồng này được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

(Ghi chú: Tuỳ theo từng trường hợp, hai bên vận dụng và có thêm thoả thuận để thêm hoặc bớt nội dung của Hợp đồng nhưng không được trái với các quy định của pháp luật)

BÊN A	*BÊN B*
Ký tên	*Ký tên*
(Ghi rõ họ tên và ký)	*(Ghi rõ họ tên và ký)*

Mẫu số 03-TG:

MẪU HỢP ĐỒNG SỬ DỤNG TÁC PHẨM[3]

(Trong lĩnh vực xuất bản)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG SỬ DỤNG TÁC PHẨM

Hôm nay, ngày..... tháng..... năm.....

Tại:.....

Ông (bà):.....

Là:.....

(Tác giả đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm; chủ sở hữu tác phẩm; người thừa kế quyền tác giả hoặc người được uỷ quyền hợp pháp)

(Sau đây gọi là bên A)

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....Fax:.....

Và một bên là Ông (bà):.....

Chức vụ:.....

(Giám đốc, Phó giám đốc...)

Đại diện cho Nhà xuất bản.....

(Sau đây được gọi là bên B)

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Hai bên cùng thoả thuận và ký hợp đồng với các điều khoản như sau:

---

[3] *Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2001/TT-BVHTT*

Điều1: Bên A đồng ý chuyển tác phẩm thuộc quyền sở hữu của mình cho bên B để xuất bản và phát hành tại.....

Bằng tiếng:.....

Tên tác phẩm:.....

(Nếu là tác phẩm dịch, biên soạn, cải biên, chuyển thể thì phải nêu rõ tên tác giả và tên tác phẩm gốc)

Số trang bản thảo:..... khổ giấy..... .....

Họ và tên tác giả:.....

Chủ sở hữu quyền tác giả:.....

Số Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả (nếu có)..... cấp ngày.....

Số lượng in.....bản.

Điều 2: Bên A có trách nhiệm chuyển giao tác phẩm cho bên B trước ngày..... tháng..... năm..... tại địa điểm.....

Nếu có sự tranh chấp quyền tác giả của tác phẩm, bên A chuyển giao tác phẩm không đúng thời hạn thì bên A phải chịu trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại đã gây ra cho bên B, bên B có thể chấm dứt hợp đồng.

Điều 3: Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên A không được chuyển giao tác phẩm cho bên thứ ba trừ trường hợp hai bên có thoả thuận khác.

Điều 4: Bên B phải tôn trọng hình thức sử dụng theo quy định của pháp luật về quyền tác giả. Mọi trường hợp sửa chữa tác phẩm hoặc muốn sử dụng tác phẩm khác với thoả thuận về hình thức sử dụng tác phẩm quy định tại Điều 1, phải được sự đồng ý bằng văn bản của bên A. Hai bên có nghĩa vụ phối hợp với nhau trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Điều 5: Bên B phải thanh toán tiền sử dụng tác phẩm cho bên A theo phương thức sau:

.....

.....

(Mức trả thanh toán 1 lần hay nhiều lần; thời gian thanh toán, địa điểm thanh toán...)

Bên B tặng bên A..... bản sách vào thời điểm thanh toán tiền sử dụng tác phẩm, trừ trường hợp hai bên có thoả thuận khác.

Điều 6: Những sửa chữa hoặc bổ sung liên quan đến hợp đồng phải được sự đồng ý bằng văn bản của cả hai bên mới có giá trị.

Điều 7: Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu bên A yêu cầu thì bên B phải cung cấp các chứng từ có liên quan đến số lượng sách in để bên A kiểm tra. Nếu bên B in thêm ngoài hợp đồng thì ngoài việc phải trả thêm tiền sử dụng tác phẩm tương ứng với số lượng in thêm, còn phải bồi thường.....(%)..... phần trăm tổng giá trị thành tiền của số lượng sách in thêm cộng với số tiền chi phí hợp lý cho quá trình kiểm tra. Nếu sau khi kiểm tra, không phát hiện ra bên B có in thêm số lượng, chi phí cho quá trình kiểm tra do bên A chịu.

Điều 8: Tất cả những tranh chấp xảy ra trong quá trình thực hiện hợp đồng hoặc liên quan đến nội dung hợp đồng được giải quyết thông qua thoả thuận trực tiếp giữa hai bên. Nếu thoả thuận không đạt kết quả, một trong hai bên có thể đưa ra Toà án nhân dân..... .....

Điều 9: Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và có giá trị đến hết ngày.....

Điều 10: Hợp đồng này được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

(Ghi chú: Tuỳ theo từng trường hợp, hai bên vận dụng và có thêm thoả thuận để thêm hoặc bớt nội dung của Hợp đồng nhưng không được trái với các quy định của pháp luật).

BÊN A	BÊN B
Ký tên	Ký tên
(Ghi rõ họ tên và ký)	*(Ghi rõ họ tên và ký)*

Mẫu số 04-TG:

Mẫu hợp đồng sử dụng tác phẩm [4]

(Trong lĩnh vực sản xuất băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình, phim và chương trình phát thanh, truyền hình)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG SỬ DỤNG TÁC PHẨM

Hôm nay, ngày.....tháng.....năm.....

Tại:.....

Ông (bà):.....

Là:.....

(Tác giả đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm; chủ sở hữu tác phẩm; người thừa kế quyền tác giả hoặc người được uỷ quyền hợp pháp)

(Sau đây gọi là bên A)

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....Fax:.....

Và một bên là Ông (bà):.....

Chức vụ:.....

(Giám đốc, Phó giám đốc...)

Đại diện cho bên sử dụng tác phẩm.....

(Sau đây được gọi là bên B)

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....Fax:.....

Hai bên cùng thoả thuận và ký hợp đồng với các điều khoản như sau:

---

[4] *Ban hành kèm theo Thông tư Số 27/2001/TT-BVHTT*

Điều1: Bên A đồng ý chuyển tác phẩm thuộc quyền sở hữu của mình cho bên B để sản xuất (Chương trình băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình, phim, chương trình phát thanh, truyền hình) phát hành tại.....

Tên tác phẩm:.....

(Nếu là tác phẩm dịch, biên soạn, cải biên, chuyển thể thì phải nêu rõ tên tác giả và tên tác phẩm gốc)

Họ và tên tác giả:.....

Chủ sở hữu quyền tác giả:.....

Số Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả (nếu có).....cấp ngày.....

Số lượng sản xuất..... bản.

Điều 2: Bên A có trách nhiệm chuyển giao tác phẩm cho bên B trước ngày..... tháng..... năm..... tại địa điểm.....

Nếu có sự tranh chấp quyền tác giả của tác phẩm, bên A chuyển giao tác phẩm không đúng thời hạn thì bên A phải chịu trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại đã gây ra cho bên B, bên B có thể chấm dứt hợp đồng.

Điều 3: Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên A không được chuyển giao tác phẩm cho bên thứ ba trừ trường hợp hai bên có thoả thuận khác.

Điều 4: Bên B phải thực hiện các quy định của pháp luật về quyền tác giả. Mọi trường hợp sửa chữa tác phẩm hoặc muốn sử dụng tác phẩm khác với thoả thuận về hình thức sử dụng tác phẩm quy định tại Điều 1, phải được sự đồng ý bằng văn bản của bên A. Hai bên có nghĩa vụ phối hợp với nhau trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Điều 5: Bên B phải thanh toán tiền sử dụng tác phẩm cho bên A theo phương thức sau:.....

.....

.....

.....

.....

(Mức trả thanh toán 1 lần hay nhiều lần; thời gian thanh toán, địa điểm thanh toán...)

Trong vòng..... ngày, sau khi tác phẩm được sản xuất, bên B phải thanh toán tiền cho bên A và tặng cho bên A..... (hoặc mời bên A xem), trừ trường hợp hai bên có thoả thuận khác.

Điều 6: Những sửa chữa hoặc bổ sung liên quan đến hợp đồng phải được sự đồng ý bằng văn bản của cả hai bên mới có giá trị.

Điều 7: Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu bên A yêu cầu thì bên B phải cung cấp các chứng từ có liên quan đến số lượng in để bên A kiểm tra. Nếu bên B sản xuất thêm ngoài hợp đồng thì ngoài việc phải trả thêm tiền sử dụng tác phẩm tương ứng với số lượng sản xuất thêm, còn phải bồi thường..... (%)..... phần trăm tổng giá trị thành tiền của số lượng sản xuất thêm cộng với số tiền chi phí hợp lý cho quá trình kiểm tra. Nếu sau khi kiểm tra, không phát hiện ra bên B có sản xuất thêm số lượng, chi phí cho quá trình kiểm tra do bên A chịu.

Điều 8: Tất cả những tranh chấp xảy ra trong quá trình thực hiện hợp đồng hoặc liên quan đến nội dung hợp đồng được giải quyết thông qua thoả thuận trực tiếp giữa hai bên. Nếu thoả thuận không đạt kết quả, một trong hai bên có thể đưa ra Toà án nhân dân..... .....

Điều 9: Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và có giá trị đến hết ngày.....

Điều 10: Hợp đồng này được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

(Ghi chú: Tuỳ theo từng trường hợp, hai bên vận dụng và có thêm thoả thuận để thêm hoặc bớt nội dung của Hợp đồng nhưng không được trái với các quy định của pháp luật

BÊN A	BÊN B
Ký tên	Ký tên
(Ghi rõ họ tên và ký)	*(Ghi rõ họ tên và ký)*

Mẫu số 01-TK:

Tờ khai yêu cầu cấp Bằng độc quyền sáng chế

TỜ KHAI

YÊU CẦU CẤP BẰNG ĐỘC QUYỀN SÁNG CHẾ

Kính gửi: **Cục Sở hữu trí tuệ**

386 Nguyễn Trãi, Hà Nội

Người ký tên dưới đây yêu cầu Cục Sở hữu trí tuệ xem xét đơn và cấp Bằng độc quyền sáng chế

DẤU NHẬN ĐƠN VÀ SỐ ĐƠN

1. SỐ HIỆU ĐỂ NHẬN BIẾT ĐƠN

.....

.....

.....

Đơn này được nộp rên cơ sở đơn PCT

ố đơn: .....

gày nộp đơn quốc ế: .....

2. TÊN SÁNG CHẾ

.....

Phân loại sáng chế quốc tế: .....

3. NGƯỜI NỘP ĐƠN

Mã số: .....

Tên đầy đủ (ghi bằng chữ in hoa):.....

Địa chỉ: ....

Số điện thoại: .....

Địa chỉ liên hệ (nếu cần): .....

Người nộp đơn này đồng thời là tác giả sáng chế

Ngoài ra, còn có Người nộp đơn khác (khai tại trang bổ sung)

4. ĐẠI DIỆN

Mã số:.....

Tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp: .....

Địa chỉ: ....

Số điện thoại: .....

5 TÁC GIẢ	**12.** NGƯỜI KHAI KÝ TÊN
Họ tên: .... Quốc tịch: .... Địa chỉ: .... ☐ Tác giả này là người nộp đơn ghi ở ô số 3 ☐ Ngoài ra còn có tác giả khác (khai tại trang bổ sung)	

Chú thích: Trong trang này và các trang sau, đánh dấu "X" vào khung vuông ☐ nếu các thông tin ghi sau các khung vuông là phù hợp

6. YÊU CẦU QUYỀN ƯU TIÊN	CÁC CHỈ DẪN LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN ƯU TIÊN		
	Số đơn (hoặc tên triển lãm)	Ngày nộp đơn (hoặc ngày triển lãm)	Nước nộp đơn (hoặc nước triển lãm)
☐ Theo đơn nộp sớm hơn ☐ Theo đối tượng được trưng bày tại triển lãm Căn cứ để Người nộp đơn yêu cầu được hưởng quyền ưu tiên là: ☐ Công ước Paris ☐ Thỏa thuận khác, cụ thể là:			

7. YÊU CẦU XÉT NGHIỆM NỘI DUNG	CHUYỂN ĐỔI ĐƠN
☐ Yêu cầu xét nghiệm với thời hạn bình thường ☐ Yêu cầu xét nghiệm nhanh, cụ thể là..... tháng	☐ Yêu cầu chuyển thành Đơn giải pháp hữu ích nếu giải pháp không đáp ứng tiêu chuẩn trình độ sáng tạo

9. PHÍ, LỆ PHÍ

☐ Lệ phí nộp đơn: ..... ☐ Lệ phí xét nghiệm nội dung:.....

☐ Lệ phí cho đối tượng từ thứ hai trở lên: ☐ Lệ phí xin hưởng quyền ưu tiên:

☐ Lệ phí cho bản mô tả quá 5 trang:..... ☐ Lệ phí chuyển đổi đơn:.....

☐ Lệ phí công bố đơn:..... ☐ Lệ phí xét nghiệm nhanh:.....
.....

Tổng số phí và lệ phí nộp theo đơn là:..... ....

Số chứng từ (trường hợp nộp qua Bưu điện hoặc chuyển khoản):..... .....

10. CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU
☐ Tờ khai, gồm..... trang x.... bản	☐
☐ Bản mô tả bằng tiếng ... gồm ..... trang x..... ... bản	☐
☐ Yêu cầu bảo hộ, gồm... điểm..... trang x... .....bản	☐
☐ Bản tóm tắt bằng tiếng... gồm ... .trang x..... bản	☐
☐ Bản vẽ, sơ đồ, bản tính toán, gồm ....trang .....bản	☐
☐ Tài liệu xin hưởng quyền ưu tiên, gồm...trang x ...bản	☐
☐ Giấy ủy quyền (bản gốc)	☐
☐ Giấy ủy quyền (bản sao, bản gốc gửi sau)	☐
☐ Giấy ủy quyền (bản sao từ Giấy ủy quyền đã nộp theo đơn khác, số đơn:...)	☐
☐ Giấy chuyển nhượng quyền nộp đơn (... bản)	☐
☐ Chứng từ phí, lệ phí	☐
☐ Tài liệu khác gồm...tài liệu, (cụ thể khai ở trang bổ sung)	☐

11. XÁC NHẬN CHỮ KÝ *(trường hợp Người khai không có con dấu)*	**12.** Khai tại ..... Ngày.... tháng....năm... *Họ tên, chức vụ và chữ ký của Người khai, đóng dấu (nếu có)*

3 NHỮNG NGƯỜI NỘP ĐƠN KHÁC

Tên đầy đủ: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: .....

Người nộp đơn này đồng thời là tác giả sáng chế

Tên đầy đủ: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: .....

Người nộp đơn này đồng thời là tác giả sáng chế

5. CÁC TÁC GIẢ KHÁC

Họ tên: .....

Quốc tịch: .....

Địa chỉ: .....

Họ tên: .....

Quốc tịch: .....

Địa chỉ: .....

Họ tên: .....

Quốc tịch: .....

Địa chỉ: .....

Họ tên:..... Quốc tịch:..... Địa chỉ:.....	**12.** NGƯỜI KHAI KÝ TÊN

Còn ..... trang bổ sung

10. CÁC TÀI LIỆU KHÁC

(Khai chi tiết từng loại tài liệu: tên, số trang . . .)

.....

.....

.....

Mẫu số 02- TK:

Tờ khai yêu cầu cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích

TỜ KHAI YÊU CẦU CẤP BẰNG ĐỘC QUYỀN GIẢI PHÁP HỮU ÍCH Kính gửi: **Cục Sở hữu trí tuệ** 386 Nguyễn Trãi, Hà Nội Người ký tên dưới đây yêu cầu Cục Sở hữu trí tuệ xem xét đơn và cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích	DẤU NHẬN ĐƠN VÀ SỐ ĐƠN
1. SỐ HIỆU ĐỂ NHẬN BIẾT ĐƠN	☐ Đơn này được nộp trên cơ sở đơn PCT Số đơn:..... Ngày nộp đơn quốc tế: .....
2. TÊN GIẢI PHÁP HỮU ÍCH	Phân loại sáng chế quốc tế:.....

3. NGƯỜI NỘP ĐƠN — Mã số:.....

Tên đầy đủ (ghi bằng chữ in hoa):.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:.....

Địa chỉ liên hệ (nếu cần):.....

☐ Người nộp đơn này đồng thời là tác giả giải pháp hữu ích

☐ Ngoài ra, còn có Người nộp đơn khác (khai tại trang bổ sung)

4. ĐẠI DIỆN — Mã số:

Tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp:.....

Địa chỉ:..... Số điện thoại:.....

5. TÁC GIẢ Họ tên:..... Quốc tịch:..... Địa chỉ:..... ☐ Tác giả này là người nộp đơn ghi ở ô số 3. ☐ Ngoài ra còn có tác giả khác (*khai tại trang bổ sung*)	**12.** NGƯỜI KHAI KÝ TÊN

Chú thích: Trong trang này và các trang sau, đánh dấu "X" vào khung vuông ☐ nếu các thông tin ghi sau các khung vuông là phù hợp

6. YÊU CẦU QUYỀN ƯU TIÊN	CÁC CHỈ DẪN LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN ƯU TIÊN		
☐ Theo đơn nộp sớm hơn ☐ Theo đối tượng được trưng bày tại triển lãm Căn cứ để Người nộp đơn yêu cầu được hưởng quyền ưu tiên là: ☐ Công ước Paris ☐ Thỏa thuận khác, cụ thể là:.....	Số đơn (hoặc tên triển lãm)	Ngày nộp đơn (hoặc ngày triển lãm)	Nước nộp đơn (hoặc ước triển lãm)

7. YÊU CẦU XÉT NGHIỆM NỘI DUNG

☐ Yêu cầu xét nghiệm với thời hạn bình thường
☐ Yêu cầu xét nghiệm nhanh, cụ thể là..... tháng

9. PHÍ, LỆ PHÍ

☐ Lệ phí nộp đơn:..... ☐ Lệ phí xét nghiệm nội dung:.....

☐ Lệ phí cho đối tượng từ thứ hai trở lên: ☐ Lệ phí xin hưởng quyền ưu tiên:

☐ Lệ phí cho bản mô tả quá 5 trang:..... ☐ Lệ phí chuyển đổi đơn:.....

☐ Lệ phí công bố đơn:..... ☐ Lệ phí xét nghiệm nhanh:.....

Tổng số phí và lệ phí nộp theo đơn là:.....

Số chứng từ (trường hợp nộp qua Bưu điện hoặc chuyển khoản):.....

10. CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU
☐ Tờ khai gồm.....trang x.....bản	☐
☐ Bản mô tả bằng tiếng.....gồm... trang x.....bản	☐
☐ Yêu cầu bảo hộ gồm..... điểm.....trang x..... bản	☐
☐ Bản tóm tắt bằng tiếng.....gồm..... trang x.....bản	☐
☐ Bản vẽ, sơ đồ, bản tính toán, gồm.... trang x.....bản	☐
☐ Tài liệu xin hưởng quyền ưu tiên, gồm ... trang x ... bản	☐
☐ Giấy ủy quyền (bản gốc)	☐
☐ Giấy ủy quyền (bản sao, bản gốc gửi sau)	☐
☐ Giấy ủy quyền (bản sao từ Giấy ủy quyền đã nộp theo đơn khác, số đơn: .....)	☐
☐ Giấy chuyển nhượng quyền nộp đơn (.... bản)	☐
☐ Chứng từ phí, lệ phí	☐
☐ Tài liệu khác gồm..... tài liệu, (cụ thể khai ở trang bổ sung)	☐

11. XÁC NHẬN CHỮ KÝ	12. Khai tại.....
(trường hợp Người khai không có con dấu)	Ngày...tháng.... năm..... *Họ tên, chức vụ và chữ ký của Người khai, đóng dấu (nếu có)*

Còn . . . trang bổ sung

Mẫu số 03-TK:

Tờ khai yêu cầu cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp

TỜ KHAI
YÊU CẦU CẤP BẰNG ĐỘC QUYỀN
KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP

DẤU NHẬN ĐƠN
VÀ SỐ ĐƠN

Kính gửi: **Cục Sở hữu trí tuệ**
386 Nguyễn Trãi, Hà Nội

Người ký tên dưới đây yêu cầu Cục Sở hữu trí tuệ xem xét đơn và cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp

1. SỐ HIỆU ĐỂ NHẬN BIẾT ĐƠN
.....

2. TÊN KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP
.....

Phân loại quốc tế KDCN:.....

3. NGƯỜI NỘP ĐƠN

Mã số:.....

Tên đầy đủ:.....
Địa chỉ:.....
Số điện thoại:.....
Địa chỉ liên hệ (nếu cần):.....
☐ Người nộp đơn này đồng thời là tác giả kiểu dáng công nghiệp
☐ Ngoài ra, còn có Người nộp đơn khác (khai tại trang bổ sung)

4. ĐẠI DIỆN

Mã số:.....

Tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp:.....
Địa chỉ:.....
..... Số điện thoại:.....

5. TÁC GIẢ
Họ tên:.....
Địa chỉ:.....
Quốc tịch:.....
☐ Tác giả này là người nộp đơn ghi ở ô số 3
☐ Ngoài ra còn có tác giả khác *(khai tại trang bổ sung)*

12. NGƯỜI KHAI KÝ TÊN

Chú thích: Trong trang này và các trang sau, đánh dấu "X" vào khung vuông ☐ nếu các thông tin ghi sau các khung vuông là phù hợp

6. YÊU CẦU QUYỀN ƯU TIÊN	CÁC CHỈ DẪN LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN ƯU TIÊN		
	Số đơn (hoặc tên triển lãm)	ngày nộp đơn (hoặc ngày triển lãm)	Nước nộp đơn (hoặc nước triển lãm)
Theo đơn nộp sớm hơn			
Theo đối tượng được trưng bày tại triển lãm			
Căn cứ để Người nộp đơn yêu cầu được hưởng quyền ưu tiên là:			
Công ước Paris			
Thỏa thuận khác, cụ thể là:...			

9. PHÍ, LỆ PHÍ

Lệ phí nộp đơn:.....
Lệ phí công bố đơn:....
Lệ phí công bố ảnh từ thứ 2 trở lên:.....
Lệ phí cho phương án từ thứ 2 trở lên:
Lệ phí xin hưởng quyền ưu tiên:.....
Lệ phí xét nghiệm nhanh:.....
Lệ phí xét nghiệm nội dung:...
Tổng số phí và lệ phí nộp theo đơn là:
Số chứng từ (trường hợp nộp qua bưu điện hoặc chuyển khoản):

10. CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU
Tờ khai, ... gồm....trang x.....bản	
Bản mô tả bằng tiếng... gồm... trang x..bản	
Bộ bản vẽ/ảnh chụp gồm..... ảnh x .. bản	
Tài liệu xác nhận quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hóa trên KDCN, gồm ..... trang	
Tài liệu xin hưởng quyền ưu tiên, gồm ... bản	
Giấy ủy quyền (bản gốc)	
Giấy ủy quyền (bản sao, bản gốc gửi sau)	
Giấy ủy quyền (bản sao từ Giấy ủy quyền đã nộp theo đơn khác, số đơn:.....)	
Giấy chuyển nhượng quyền nộp đơn	
Chứng từ lệ phí	
Tài liệu khác, cụ thể là:.....	

11. XÁC NHẬN CHỮ KÝ *(trường hợp Người khai không có con dấu)*	**12.** Khai tại ..... Ngày..... tháng ..... năm..... *Họ tên, chức vụ và chữ ký của đóng dấu (nếu có)* — *Người khai,*

Còn ... trang bổ sung

3. NHỮNG NGƯỜI NỘP ĐƠN KHÁC

Tên đầy đủ: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: .....

☐ Người nộp đơn này đồng thời là tác giả kiểu dáng công nghiệp

Tên đầy đủ: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: .....

☐ Người nộp đơn này đồng thời là tác giả kiểu dáng công nghiệp

Tên đầy đủ: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: .....

☐ Người nộp đơn này đồng thời là tác giả kiểu dáng công nghiệp

5. CÁC TÁC GIẢ KHÁC

Họ tên: .....

Quốc tịch: .....

Địa chỉ: .....

Họ tên: .....

Quốc tịch: .....

Địa chỉ: .....

Họ tên: .....

Quốc tịch: .....

Địa chỉ: .....

12. NGƯỜI KHAI KÝ TÊN

Còn . . . trang bổ sung

Mẫu số 04-TK:

Tờ khai yêu cầu cấp giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hóa

TỜ KHAI
YÊU CẦU CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
NHÃN HIỆU HÀNG HÓA

DẤU NHẬN ĐƠN VÀ SỐ ĐƠN

Kính gửi: **Cục Sở hữu trí tuệ**
386 Nguyễn Trãi, Hà Nội

Người ký tên dưới đây yêu cầu Cục Sở hữu trí tuệ xem xét đơn và cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hóa

1. SỐ HIỆU ĐỂ NHẬN BIẾT ĐƠN
.....

2. NHÃN HIỆU

Mẫu nhãn hiệu

Chú thích về nhãn hiệu

☐ Nhãn hiệu tập thể ☐ Nhãn hiệu bảo vệ
☐ Nhãn hiệu liên kết ☐ Nhãn hiệu hình khối

Mô tả nhãn hiệu:

Màu sắc:.....
Phân loại yếu tố hình:.....
Mô tả:.....
.....
.....

3. NGƯỜI NỘP ĐƠN

Mã số:.....

Tên đầy đủ: .....

Địa chỉ: .....

Nước: .....
Số điện thoại: .....
Địa chỉ liên hệ (nếu cần): .....

10. NGƯỜI KHAI KÝ TÊN

Chú thích: Trong các trang này và các trang sau, đánh dấu "X" vào khung vuông ☐ nếu các thông tin ghi sau các khung vuông là phù hợp

4. ĐẠI DIỆN | Mã số:

Tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp:.....

Địa chỉ:..... Số điện thoại.....

5. YÊU CẦU QUYỀN ƯU TIÊN	Các chỉ dẫn liên quan đến quyền ưu tiên		
☐ Theo đơn nộp sớm hơn Căn cứ để người nộp đơn yêu cầu được hưởng quyền ưu tiên là: ☐ Công ước Paris ☐ Thỏa thuận khác, cụ thể là:...	Số đơn:	Ngày nộp đơn:	Nước nộp đơn: ....

6. PHÍ, LỆ PHÍ

☐ Lệ phí nộp đơn:.....
☐ Lệ phí xét nghiệm nội dung
☐ Lệ phí xét nghiệm nhanh:
☐ Lệ phí xin hưởng quyền ưu tiên:.....
☐ Phí dịch vụ phân loại sản phẩm dịch vụ:

Tổng số phí và lệ phí nộp theo đơn là:.....

Số chứng từ (trường hợp nộp qua Bưu điện hoặc chuyển khoản):.....

7. CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU
☐ Tờ khai, gồm .... trang x .....bản	☐
☐ Mẫu nhãn hiệu, gồm .....mẫu	☐
☐ Tài liệu xác nhận quyền sử dụng hợp pháp các dấu hiệu đặc biệt (quốc kỳ, quốc huy, ảnh người, tên gọi xuất xứ, địa danh), gồm..... trang	☐
☐ Chứng từ xác nhận hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp; gồm .....trang	☐
☐ Quy chế sử dụng NH tập thể, gồm....trang x ...bản	☐
☐ Tài liệu xin hưởng quyền ưu tiên, gồm .... bản	☐
☐ Giấy ủy quyền (bản gốc)	☐
☐ Giấy ủy quyền (bản sao, bản gốc gửi sau)	☐
☐ Giấy ủy quyền (bản sao từ Giấy ủy quyền đã nộp theo đơn khác, số đơn: .....)	☐
☐ Giấy chuyển nhượng quyền nộp đơn	☐
☐ Chứng từ phí, lệ phí	☐
☐ Tài liệu khác, cụ thể là:.....	☐

10. NGƯỜI KHAI KÝ TÊN

8. DANH MỤC HÀNG HÓA, DỊCH VỤ MANG NHÃN HIỆU

(Ghi tuần tự từng nhóm theo Bảng phân loại quốc tế về sản phẩm, dịch vụ)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

9. XÁC NHẬN CHỮ KÝ *(trường hợp Người khai không có con dấu)*	**10.** Khai tại..... Ngày.....tháng.....năm..... *Họ tên, chức vụ, chữ ký của Người khai, đóng dấu (nếu có)*

Mẫu số 05-TK:

Tờ khai yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ

TỜ KHAI

YÊU CẦU CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG TÊN GỌI XUẤT XỨ HÀNG HÓA

Kính gửi: **Cục Sở hữu trí tuệ**

386 Nguyễn Trãi, Hà Nội

Người ký tên dưới đây yêu cầu Cục Sở hữu trí tuệ xem xét đơn và cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hóa

DẤU NHẬN ĐƠN VÀ SỐ ĐƠN

1. SỐ HIỆU ĐỂ NHẬN BIẾT ĐƠN

.....

2. TÊN GỌI XUẤT XỨ HÀNG HÓA

Tên gọi xuất xứ:

.....

.....

.....

.....

.....

Chú thích:

. Tên gọi xuất xứ đã được đăng bạ tại Việt Nam, cụ thể là đăng bạ số: ....., ngày.....

. Tên gọi xuất xứ đã được đăng bạ ở nước xuất xứ, cụ thể là đăng bạ số: ....., ngày..... Nước .....

. Tên gọi xuất xứ chưa được đăng bạ

3. NGƯỜI NỘP ĐƠN

Mã số:.....

Tên đầy đủ:.....

Địa chỉ: .....

Nước: .....

Số điện thoại: .....

Địa chỉ liên hệ (nếu cần): .....

4. ĐẠI DIỆN

Mã số:.....

Tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp:.....

Địa chỉ: ..... Số điện thoại:.....

10. NGƯỜI KHAI KÝ TÊN

Chú thích: Trong các trang này và các trang sau, đánh dấu "X" vào khung vuông . nếu các thông tin ghi sau các khung vuông là phù hợp

5. SẢN PHẨM MANG TÊN GỌI XUẤT XỨ HÀNG HÓA

Tên sản phẩm:.....

Tóm tắt đặc thù chất lượng sản phẩm:.....

.....

.....

.....

.....

.....

6. PHÍ, LỆ PHÍ

Lệ phí nộp đơn:.....

Lệ phí xét nghiệm nội dung: .....

Lệ phí xét nghiệm nhanh:.....

Tổng số phí và lệ phí nộp theo đơn là:.....

Số chứng từ (trường hợp nộp qua Bưu điện hoặc chuyển khoản):.....

7. CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN

KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU

Tờ khai, gồm ..... trang x ....bản

Bản đồ mô tả phạm vi lãnh thổ tương ứng với TCXX, gồm..... trang

Bản thuyết minh về đặc thù chất lượng của hàng hoá mang TCXX, gồm.....trang

Chứng từ xác nhận hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp; gồm.....trang

Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về chất lượng sản phẩm do Người nộp đơn sản xuất ra, gồm .... bản

Giấy ủy quyền (bản gốc)

Giấy ủy quyền (bản sao, bản gốc gửi sau)

Giấy ủy quyền (bản sao từ Giấy ủy quyền đã nộp theo đơn khác, số đơn: .....)

Bản sao Chứng nhận đăng ký TCXX do nước xuất xứ cấp: .....trang

Chứng từ phí, lệ phí

Tài liệu khác, cụ thể là:.....

9. XÁC NHẬN CHỮ KÝ

(trường hợp Người khai không có con dấu)

10. Khai tại.....

Ngày.....tháng.....năm.....

Họ tên, chức vụ, chữ ký của Người khai, đóng dấu (nếu có)

Mẫu số 06A - TK:

Tờ khai đề nghị đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp

TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP Kính gửi: **Cục Sở hữu trí tuệ** 386 Nguyễn Trãi, Hà Nội Người ký tên dưới đây đề nghị Cục Sở hữu trí tuệ đăng ký Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp đã được bảo hộ	DẤU NHẬN ĐƠN VÀ SỐ ĐƠN
1. SỐ HIỆU ĐỂ NHẬN BIẾT ĐƠN	
2. NGƯỜI ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT Tên đầy đủ:..... Địa chỉ:..... Số điện thoại..... .Fax:..... Địa chỉ liên hệ (nếu cần):..... Người đề nghị là: ☐ Bên giao ☐ Bên nhận	Mã số:
3. ĐẠI DIỆN Tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp:..... Địa chỉ:..... Số điện thoại:..... Fax:.....	Mã số:
4. ĐỐI TƯỢNG CỦA HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO	☐ Quyền sở hữu đối tượng được bảo hộ ☐ Quyền sử dụng đối tượng được bảo hộ
TÊN VĂN BẰNG BẢO HỘ ☐ Bằng độc quyền sáng chế ☐ Bằng độc quyền giải pháp hữu ích ☐ Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp ☐ Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hóa ☐ Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp	Số Văn bằng: ..... Ngày cấp: ....
5. BÊN THỨ HAI TRONG HỢP ĐỒNG (là ☐ Bên giao ☐ Bên nhận) ☐ Tên đầy đủ:..... ☐ Địa chỉ:.....	**10.** NGƯỜI KHAI KÝ TÊN

Chú thích: Trong trang này và các trang sau, đánh dấu "X" vào khung vuông ☐ nếu các thông tin ghi sau các khung vuông là phù hợp

6. PHẠM VI LI-XĂNG (Trường hợp chuyển giao li-xăng)

- Dạng li-xăng:.....
- Lãnh thổ li-xăng:.....
- Thời hạn li-xăng:.....

7. LỆ PHÍ

☐ Lệ phí nộp đơn:..... ☐ Lệ phí xem xét nhanh:.....

☐ Lệ phí phê duyệt:.....

Tổng số phí và lệ phí nộp theo đơn là:.....

Số chứng từ (trường hợp nộp qua bưu điện hoặc chuyển khoản):.....

8. CÁC TÀI LIỆU KÈM THEO	KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU
☐ Tờ khai gồm.....trang x.....bản	☐
☐ Hợp đồng chuyển giao bằng tiếng ..... , gồm..... trang, ... bản	☐
☐ Bản dịch Hợp đồng chuyển giao ra tiếng Việt	☐
☐ Bản gốc Văn bằng bảo hộ	☐
☐ Chứng từ xác nhận sản xuất kinh doanh hợp pháp của bên nhận, gồm:.....	☐
☐ Giấy ủy quyền (bản gốc)	☐
☐ Giấy ủy quyền (bản sao, bản gốc gửi sau)	☐
☐ Giấy ủy quyền (bản sao từ Giấy ủy quyền đã nộp theo đơn khác, số đơn:.....)	☐
☐ Chứng từ phí, lệ phí (kèm theo đơn đăng ký hợp đồng)	☐
☐ Tài liệu khác, cụ thể là:.....	☐
.....	

9. XÁC NHẬN CHỮ KÝ	**10.** Khai tại.....
(Trường hợp Người khai không có con dấu)	Ngày.....tháng ..... năm..... *Họ tên, chức vụ, chữ ký của Người khai, đóng dấu (nếu có)*

Mẫu số 06A - TK:

Tờ khai đề nghị đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp

TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP Kính gửi: **Cục Sở hữu trí tuệ** 386 Nguyễn Trãi, Hà Nội Người ký tên dưới đây đề nghị Cục Sở hữu trí tuệ đăng ký Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp đã được bảo hộ	DẤU NHẬN ĐƠN VÀ SỐ ĐƠN
1. SỐ HIỆU ĐỂ NHẬN BIẾT ĐƠN	
2. NGƯỜI ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT Tên đầy đủ:..... Địa chỉ:..... Số điện thoại..... .Fax:..... Địa chỉ liên hệ (nếu cần):..... Người đề nghị là: ☐ Bên giao ☐ Bên nhận	Mã số:
3. ĐẠI DIỆN Tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp:..... Địa chỉ:..... Số điện thoại:..... Fax:.....	Mã số:
4. ĐỐI TƯỢNG CỦA HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO	☐ Quyền sở hữu đối tượng được bảo hộ ☐ Quyền sử dụng đối tượng được bảo hộ
TÊN VĂN BẰNG BẢO HỘ ☐ Bằng độc quyền sáng chế ☐ Bằng độc quyền giải pháp hữu ích ☐ Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp ☐ Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hóa ☐ Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp	Số Văn bằng: ..... Ngày cấp: ....
5. BÊN THỨ HAI TRONG HỢP ĐỒNG (là ☐ Bên giao ☐ Bên nhận) ☐ Tên đầy đủ:..... ☐ Địa chỉ:.....	**10.** NGƯỜI KHAI KÝ TÊN

Chú thích: Trong trang này và các trang sau, đánh dấu "X" vào khung vuông ☐ nếu các thông tin ghi sau các khung vuông là phù hợp

6. PHẠM VI LI-XĂNG (Trường hợp chuyển giao li-xăng)

- Dạng li-xăng:.....
- Lãnh thổ li-xăng:.....
- Thời hạn li-xăng:.....

7. LỆ PHÍ

☐ Lệ phí nộp đơn:..... ☐ Lệ phí xem xét nhanh:.....

☐ Lệ phí phê duyệt:.....

Tổng số phí và lệ phí nộp theo đơn là:.....

Số chứng từ (trường hợp nộp qua bưu điện hoặc chuyển khoản):.....

8. CÁC TÀI LIỆU KÈM THEO	KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU
☐ Tờ khai gồm.....trang x.....bản	☐
☐ Hợp đồng chuyển giao bằng tiếng ..... , gồm..... trang, ... bản	☐
☐ Bản dịch Hợp đồng chuyển giao ra tiếng Việt	☐
☐ Bản gốc Văn bằng bảo hộ	☐
☐ Chứng từ xác nhận sản xuất kinh doanh hợp pháp của bên nhận, gồm:.....	☐
☐ Giấy ủy quyền (bản gốc)	☐
☐ Giấy ủy quyền (bản sao, bản gốc gửi sau)	☐
☐ Giấy ủy quyền (bản sao từ Giấy ủy quyền đã nộp theo đơn khác, số đơn:.....)	☐
☐ Chứng từ phí, lệ phí (kèm theo đơn đăng ký hợp đồng)	☐
☐ Tài liệu khác, cụ thể là:.....	☐
.....	

9. XÁC NHẬN CHỮ KÝ	**10.** Khai tại.....
(Trường hợp Người khai không có con dấu)	Ngày.....tháng ..... năm..... *Họ tên, chức vụ, chữ ký của Người khai, đóng dấu (nếu có)*

Mẫu số 06B-TK:

Tờ khai đề nghị phê duyệt hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp

TỜ KHAI
ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Kính gửi: **Cục Sở hữu trí tuệ**
386 Nguyễn Trãi, Hà Nội

Người ký tên dưới đây đề nghị Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phê duyệt Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp đã được bảo hộ

DẤU NHẬN ĐƠN VÀ SỐ ĐƠN

1. SỐ HIỆU ĐỂ NHẬN BIẾT ĐƠN
.....

2. NGƯỜI ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ — Mã số:
Tên đầy đủ:.....
Địa chỉ:.....
Số điện thoại:..... Fax:.....
Địa chỉ liên hệ (nếu cần):.....
Người đề nghị là: ☐ Bên giao ☐ Bên nhận

3. ĐẠI DIỆN — Mã số:
Tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp:.....
Địa chỉ:.....
Số điện thoại:..... Fax:.....

4. ĐỐI TƯỢNG CỦA HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO
☐ Quyền sở hữu đối tượng được bảo hộ
☐ Quyền sử dụng đối tượng được bảo hộ

TÊN VĂN BẰNG BẢO HỘ
☐ Bằng độc quyền sáng chế
☐ Bằng độc quyền giải pháp hữu ích
☐ Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp
☐ Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hóa
☐ Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp

Số Văn bằng:
.....
Ngày cấp:
.....

5. BÊN THỨ HAI TRONG HỢP ĐỒNG (là ☐ Bên giao ☐ Bên nhận)
☐ Tên đầy đủ:.....
☐ Địa chỉ:.....

10. NGƯỜI KHAI KÝ TÊN

Chú thích: Trong trang này và các trang sau, đánh dấu "X" vào khung vuông ☐ nếu các thông tin ghi sau các khung vuông là phù hợp

6. PHẠM VI LI-XĂNG (Trường hợp chuyển giao li-xăng)

- Dạng li-xăng:.....
- Lãnh thổ li-xăng:.....
- Thời hạn li-xăng:.....

7. LỆ PHÍ

☐ Lệ phí nộp đơn:..... ☐ Lệ phí xem xét nhanh:.....

☐ Lệ phí phê duyệt:.....

Tổng số phí và lệ phí nộp theo đơn là:.....

Số chứng từ (trường hợp nộp qua Bưu điện hoặc chuyển khoản):.....

8. CÁC TÀI LIỆU KÈM THEO	KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU
☐ Tờ khai gồm.....trang x.....bản	☐
☐ Hợp đồng chuyển giao bằng tiếng ..... , gồm ..... trang, ... bản	☐
☐ Bản dịch Hợp đồng chuyển giao ra tiếng Việt	☐
☐ Bản gốc Văn bằng bảo hộ	☐
☐ Chứng từ xác nhận sản xuất kinh doanh hợp pháp của bên nhận, gồm:.....	☐
☐ Giấy ủy quyền (bản gốc)	☐
☐ Giấy ủy quyền (bản sao, bản gốc gửi sau)	☐
☐ Giấy ủy quyền (bản sao từ Giấy ủy quyền đã nộp theo đơn khác, số đơn: .....)	☐
☐ Chứng từ phí, lệ phí (kèm theo đơn đăng ký hợp đồng)	☐
☐ Tài liệu khác, cụ thể là:.....	☐

9. XÁC NHẬN CHỮ KÝ	**10.** Khai tại.....
(trường hợp Người khai không có con dấu)	Ngày.....tháng ..... năm.....
	Họ tên, chức vụ, chữ ký của Người khai, đóng dấu (nếu có)

Mẫu số 07 - TK:

Tờ khai đề nghị cấp Li- xăng không tự nguyện

TỜ KHAI

ĐỀ NGHỊ CẤP LI-XĂNG KHÔNG TỰ NGUYỆN

DẤU NHẬN ĐƠN VÀ SỐ ĐƠN

Kính gửi: **Cục Sở hữu trí tuệ**
386 Nguyễn Trãi, Hà Nội

Người ký tên dưới đây đề nghị Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường cấp li-xăng không tự nguyện

1. SỐ HIỆU ĐỂ NHẬN BIẾT HỒ SƠ

.....

Mã số:.....

2. NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

Tên đầy đủ:.....

Địa chỉ:.....

..... Số điện thoại:.....

Địa chỉ liên hệ (nếu cần): .....

3. ĐẠI DIỆN

Mã số:.....

Tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp:.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:..... Fax:.....

4. TÓM TẮT VỀ LI-XĂNG

Đối tượng li-xăng:

- ☐ Quyền sử dụng sáng chế
- ☐ Quyền sử dụng giải pháp hữu ích
- ☐ Quyền sử dụng kiểu dáng công nghiệp

Tên SC/GPHI/KDCN

Bên giao không tự nguyện: Tên, địa chỉ của bên nắm giữ quyền

Tên, số, ngày cấp văn bằng bảo hộ của bên nắm giữ quyền:.....

Số, ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao toàn phần mà bên nắm giữ quyền được cấp:.....

Phạm vi chuyển giao: Lãnh thổ li-xăng:.....

Thời hạn li-xăng:.....

Giá cả và phương thức thanh toán: Kỳ vụ (Royalty), mức trả:.....

Gọn (Lump sum), mức trả:.....

Chú thích: Trong trang này và các trang sau, đánh dấu "X" vào khung vuông ☐ nếu các thông tin ti sau vào các khung vuông là phù hợp

5. PHÍ, LỆ PHÍ

☐ Lệ phí nộp đơn:..... ☐ Lệ phí xem xét nhanh:.....

☐ Lệ phí cấp li xăng không tự nguyện:.....

Tổng số phí và lệ phí nộp theo đơn là:.....

Số chứng từ (trường hợp nộp qua bưu điện hoặc chuyển khoản): ....

6. CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG HỒ SƠ	KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU
☐ Tờ khai gồm..... trang, ... bản	☐
☐ Giấy ủy quyền (bản gốc)	☐
☐ Giấy ủy quyền (bản sao, bản gốc gửi sau)	☐
☐ Giấy ủy quyền (bản sao từ Giấy ủy quyền đã nộp theo đơn khác, số đơn: .....)	☐
☐ Chứng từ phí, lệ phí	☐
☐ Chứng từ xác nhận sản xuất kinh doanh hợp pháp của người đề nghị, gồm..... trang	☐
☐ Tài liệu chứng minh chủ sở hữu không sử dụng hoặc sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp không phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội của đất nước, gồm ... trang	☐
☐ Tài liệu chứng minh cố gắng của người đề nghị nhằm thoả thuận với chủ sở hữu bằng nhiều hình thức và giá cả hợp lý nhưng chủ sở hữu vẫn từ chối ký kết hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, gồm trang	☐
☐ Tài liệu chứng minh nhu cầu sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đối với quốc phòng, an ninh quốc gia, phòng bệnh, chữa bệnh cho nhân dân và các nhu cầu cấp thiết khác của xã hội, gồm.....trang	☐
☐ Tài liệu khác, cụ thể là:.....	☐

7. XÁC NHẬN CHỮ KÝ	8. Khai tại.....
(trường hợp Người khai không có con dấu)	Ngày.....tháng .....năm.....
	Họ tên, chức vụ, chữ ký của Người khai, đóng dấu (nếu có)

Mẫu số 08 - YC:

Yêu cầu sửa đổi đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ

YÊU CẦU
SỬA ĐỔI ĐƠN YÊU CẦU CẤP
VĂN BẰNG BẢO HỘ

DẤU BIÊN NHẬN

Kính gửi: **Cục Sở hữu trí tuệ**
386 Nguyễn Trãi, Hà Nội

Người ký tên dưới đây đề nghị Cục Sở hữu trí tuệ ghi nhận việc sửa đổi nội dung Đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ

1. SỐ HIỆU ĐỂ NHẬN BIẾT HỒ SƠ
.....

2. NGƯỜI YÊU CẦU
Mã số:.....
Tên đầy đủ:.....
Địa chỉ: ..... Số điện thoại:.....

3. ĐẠI DIỆN
Mã số:.....
Tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp:.....
Địa chỉ:.....
Số điện thoại:.....

4. NỘI DUNG YÊU CẦU SỬA ĐỔI

☐ Đơn sáng chế ☐ Đơn nhãn hiệu hàng hóa
☐ Đơn giải pháp hữu ích ☐ Đơn tên gọi xuất xứ hàng hóa
☐ Đơn kiểu dáng công nghiệp

Số Đơn:.....
Ngày nộp đơn:.....
Ngày công bố (nếu có):.....
..

Đề nghị sửa: ☐ Tên người nộp đơn ☐ Địa chỉ, ☐ Nội dung khác.
Nội dung mới:.....
.....
...
.....

8. NGƯỜI KHAI
KÝ TÊN

Chú thích: Trong trang này và các trang sau, đánh dấu "X" vào khung vuông ☐ nếu các thông tin ghi sau các khung vuông là phù hợp

5. PHÍ, LỆ PHÍ

☐ Lệ phí yêu cầu sửa đổi:.....

Tổng số phí và lệ phí nộp theo đơn là:.....

Số chứng từ (trường hợp nộp qua Bưu điện hoặc chuyển khoản):...

6. CÁC TÀI LIỆU KÈM THEO	KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU
☐ Chứng từ xác nhận sự hợp pháp của việc sửa đổi	☐
Bản tiếng..... gồm.....trang x ..... bản	
Bản dịch ra tiếng Việt, gồm..... trang x....bản	
☐Giấy ủy quyền (bản gốc)	☐
☐ Giấy ủy quyền (bản sao, bản gốc gửi sau)	☐
☐ Giấy ủy quyền (bản sao từ Giấy ủy quyền đã nộp theo đơn khác, số đơn: .....)	☐
☐ Chứng từ, phí, lệ phí	☐
☐ Tài liệu khác, cụ thể là:.....	☐
.....	
.....	

7. XÁC NHẬN CHỮ KÝ	**8.** Khai tại.....
(trường hợp Người khai không có con dấu)	Ngày..... tháng ..... năm..... *Họ tên, chức vụ, chữ ký của Người khai, đóng dấu (nếu có)*

Mẫu số 09 - YC:

Yêu cầu ghi nhận việc chuyển giao đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ

YÊU CẦU

GHI NHẬN VIỆC CHUYỂN GIAO ĐƠN YÊU CẦU CẤP VĂN BẰNG BẢO HỘ

DẤU NHẬN ĐƠN VÀ SỐ ĐƠN

Kính gửi: **Cục Sở hữu trí tuệ**
386 Nguyễn Trãi, Hà Nội

Người ký tên dưới đây đề nghị Cục Sở hữu trí tuệ Ghi nhận việc chuyển giao đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ

1. SỐ HIỆU ĐỂ NHẬN BIẾT ĐƠN

.....

Mã số:.....

2. NGƯỜI YÊU CẦU

Tên đầy đủ: .....

Địa chỉ:..... Số điện thoại:.....

Địa chỉ liên hệ (nếu cần): .....

Người yêu cầu là: ☐ Bên giao (Người nộp đơn) ☐ Bên nhận

Mã số:.....

3. ĐẠI DIỆN

Tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp:.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:..... Fax:.....

4. BÊN NHẬN

Tên đầy đủ: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: .....

Địa chỉ liên hệ (nếu cần):.....

5. THÔNG TIN VỀ ĐƠN ĐƯỢC CHUYỂN GIAO

Đơn được chuyển giao là

☐ Đơn sáng chế ☐ Đơn kiểu dáng công nghiệp

☐ Đơn giải pháp hữu ích ☐ Đơn nhãn hiệu hàng hóa

Số đơn: .....Ngày nộp đơn:.....

Người nộp đơn (tên đầy đủ):.....

Địa chỉ:.....Điện thoại:.....

9. NGƯỜI KHAI KÝ TÊN

Chú thích: Trong trang này và các trang sau, đánh dấu "X" vào khung vuông ☐ nếu các thông tin ghi sau các khung vuông là phù hợp

7. LỆ PHÍ

☐ Lệ phí chuyển giao đơn:.....

Tổng số lệ phí nộp theo đơn là:.....

Số chứng từ (trường hợp nộp qua Bưu điện hoặc chuyển khoản):....

8. CÁC TÀI LIỆU KÈM THEO	KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU
☐ Tờ khai gồm..... trang x ..... bản	☐
☐ Văn bản chuyển giao đơn bằng tiếng....., gồm..... trang	☐
☐ Bản dịch Văn bản chuyển giao đơn ra tiếng Việt, gồm ..... trang	☐
☐ Giấy ủy quyền (bản gốc)	☐
☐ Giấy ủy quyền (bản sao, bản gốc gửi sau)	☐
☐ Giấy ủy quyền (bản sao từ Giấy ủy quyền đã nộp theo đơn khác, số đơn: .....)	☐
☐ Chứng từ xác nhận sản xuất kinh doanh hợp pháp của bên nhận (nếu đơn được chuyển giao là đơn NHHH).	☐
☐ ý kiến chấp thuận cho chuyển giao của Cơ quan quản lý cấp trên (nếu việc chuyển giao được thực hiện giữa bên Việt nam với bên nước ngoài hoặc giữa tổ chức nhà nước, tổ chức có vốn góp của nhà nước với tổ chức không thuộc Nhà nước, không có vốn góp nhà nước).	☐
☐ Chứng từ lệ phí:.....	☐
☐ Tài liệu khác, cụ thể là:.....	☐
.....	

9. XÁC NHẬN CHỮ KÝ	**10.** Khai tại.....
(trường hợp Người khai không có con dấu)	Ngày.....tháng .....năm.....
	Họ tên, chức vụ, chữ ký của Người khai, đóng dấu (nếu có)

Mẫu số 10 - YC:

Yêu cầu xét nghiệm nội dung

YÊU CẦU

XÉT NGHIỆM NỘI DUNG

DẤU BIÊN NHẬN

Kính gửi: **Cục Sở hữu tri tuệ**

386 Nguyễn Trãi, Hà Nội

Người ký tên dưới đây đề nghị Cục Sở hữu trí tuệ xét nghiệm nội dung đơn

1. SỐ HIỆU ĐỂ NHẬN BIẾT HỒ SƠ

.....

2. NGƯỜI YÊU CẦU — Mã số:.....

Tên đầy đủ:.....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: .....

Địa chỉ liên hệ (nếu cần): .....

3. ĐẠI DIỆN — Mã số:.....

Tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp:.....

Địa chỉ:..... Số điện thoại:.....

4. ĐỐI TƯỢNG YÊU CẦU XÉT NGHIỆM

☐ Đơn yêu cầu cấp Bằng độc quyền sáng chế

☐ Đơn yêu cầu cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích

Số Đơn: .....

Ngày nộp đơn:.....

Số công bố:.....

Ngày công bố: .....

Người nộp đơn:.....

5. PHÍ, LỆ PHÍ

☐ Lệ phí xét nghiệm nội dung:... ☐ Lệ phí xét nghiệm nhanh:.....

Tổng số phí và lệ phí nộp theo đơn là:.....

Số chứng từ (trường hợp nộp qua Bưu điện hoặc chuyển khoản):...

6. TÀI LIỆU KÈM THEO

7. Khai tại.....

Ngày..... tháng..... năm.....

Họ tên, chức vụ, chữ ký của Người khai, đóng dấu (nếu có)

Chú thích: đánh dấu "X" vào khung vuông ☐, nếu các thông tin ghi sau các khung vuông là phù hợp

Mẫu số 11 - YC:

Yêu cầu công bố đơn trước thời hạn

YÊU CẦU CÔNG BỐ ĐƠN TRƯỚC THỜI HẠN Kính gửi: **Cục Sở hữu trí tuệ** 386 Nguyễn Trãi, Hà Nội Người ký tên dưới đây đề nghị Cục Sở hữu trí tuệ công bố đơn trước thời hạn	DẤU BIÊN NHẬN
1. SỐ HIỆU ĐỂ NHẬN BIẾT HỒ SƠ	
2. NGƯỜI YÊU CẦU Tên đầy đủ:..... Địa chỉ: ..... Số điện thoại:..... Địa chỉ liên hệ (nếu cần):.....	Mã số:.....
3. ĐẠI DIỆN Tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp:..... Địa chỉ:..... ..... Số điện thoại:.....	Mã số:.....
4. ĐỐI TƯỢNG YÊU CẦU CÔNG BỐ ☐ Đơn yêu cầu cấp Bằng độc quyền sáng chế ☐ Đơn yêu cầu cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích ☐ Đơn yêu cầu cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp	Số Đơn: ..... Ngày nộp đơn:... Người nộp đơn: .....
5. PHÍ, LỆ PHÍ ☐ Lệ phí công bố đơn trước thời hạn:...	Số chứng từ (trường hợp nộp lệ phí qua bưu điện hoặc chuyển khoản):...
6. XÁC NHẬN CHỮ KÝ *(trường hợp Người khai không có con dấu)*	**7.** Khai tại..... Ngày..... tháng ..... năm..... *Họ tên, chức vụ, chữ ký của Người khai, đóng dấu (nếu có)*

Chú thích: Đánh dấu "X" vào khung vuông ☐ nếu các thông tin ghi sau các khung vuông là phù hợp

Mẫu số 12 - YC:

Yêu cầu sửa đổi Văn bằng bảo hộ

YÊU CẦU

SỬA ĐỔI VĂN BẰNG BẢO HỘ

DẤU BIÊN NHẬN

Kính gửi: **Cục Sở hữu trí tuệ**

386 Nguyễn Trãi, Hà Nội

Người ký tên dưới đây đề nghị Cục Sở hữu trí tuệ ghi nhận việc sửa đổi trong Đăng bạ, Văn bằng bảo hộ và công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp

1. SỐ HIỆU ĐỂ NHẬN BIẾT HỒ SƠ

.....

2. NGƯỜI YÊU CẦU — Mã số:.....

Tên đầy đủ:.....

Địa chỉ: ..... Số điện thoại:.....

Địa chỉ liên hệ (nếu cần):.....

3. ĐẠI DIỆN — Mã số:.....

Tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp:.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:.....

4. TÊN VĂN BẰNG BẢO HỘ

☐ Bằng độc quyền sáng chế

☐ Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hóa

☐ Bằng độc quyền giải pháp hữu ích

☐ Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hóa

☐ Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp

Số văn bằng:.....

Ngày cấp:.....

.....

5. NỘI DUNG YÊU CẦU SỬA ĐỔI

☐ Tên chủ Văn bằng và/hoặc ☐ Địa chỉ,

☐ Nội dung khác:.....

Đề nghị sửa thành:.....

9. NGƯỜI KHAI KÝ TÊN

Chú thích: Trong trang này và các trang sau, đánh dấu "X" vào khung vuông ☐ nếu các thông tin ghi sau các khung vuông là phù hợp

6. PHÍ, LỆ PHÍ

☐ Lệ phí sửa đổi Văn bằng:..... ☐ Lệ phí xem xét nhanh.....

Tổng số phí và lệ phí nộp theo đơn là:.....

Số chứng từ (trường hợp nộp qua Bưu điện hoặc chuyển khoản):.....

7. CÁC TÀI LIỆU KÈM THEO	KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU
☐ Bản gốc văn bằng bảo hộ	☐
☐ Chứng từ xác nhận sự hợp pháp của việc sửa đổi	☐
Bản tiếng.....gồm.....trang x..... bản	
Bản dịch ra tiếng Việt, gồm ...trang x ....bản	
☐ Giấy ủy quyền (bản gốc)	☐
☐ Giấy ủy quyền (bản sao, bản gốc gửi sau)	☐
☐ Giấy ủy quyền (bản sao từ Giấy ủy quyền đã nộp theo đơn khác, số đơn: .....)	☐
☐ Chứng từ, phí, lệ phí	☐
☐ Tài liệu khác, cụ thể là:.....	☐

8. XÁC NHẬN CHỮ KÝ	**9.** Khai tại.....
(trường hợp Người khai không có con dấu)	Ngày...tháng .....năm..... *Họ tên, chức vụ, chữ ký của Người khai, đóng dấu (nếu có)*

Mẫu số 13 - YC :

Yêu cầu gia hạn Văn bằng bảo hộ

YÊU CẦU

GIA HẠN VĂN BẰNG BẢO HỘ

DẤU NHẬN ĐƠN VÀ SỐ ĐƠN

Kính gửi: **Cục Sở hữu trí tuệ**

386 Nguyễn Trãi, Hà Nội

Người ký tên dưới đây đề nghị Cục Sở hữu trí tuệ gia hạn Văn bằng bảo hộ đã cấp

1. SỐ HIỆU ĐỂ NHẬN BIẾT ĐƠN

.....

2. NGƯỜI YÊU CẦU — Mã số:.....

Tên đầy đủ:.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:..... Fax:.....

Địa chỉ liên hệ (nếu cần):.....

3. ĐẠI DIỆN — Mã số:

Tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp:.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:..... Fax:.....

4. ĐỐI TƯỢNG YÊU CẦU GIA HẠN

☐ Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp

☐ Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hóa

Đề nghị gia hạn hiệu lực Văn bằng bảo hộ trên thêm một kỳ hạn

Đến ngày:.....

Số Văn bằng.....

.....

Ngày cấp:.....

.....

5. PHÍ, LỆ PHÍ

☐ Phí gia hạn văn bằng:.....

☐ Lệ phí xem xét nhanh:.....

☐ Lệ phí nộp muộn:.....

Tổng số phí và lệ phí nộp theo đơn là:.....

Số chứng từ (trường hợp nộp qua Bưu điện hoặc chuyển khoản):.....

8. NGƯỜI KHAI KÝ TÊN

Chú thích: Trong trang này và các trang sau, đánh dấu "X" vào khung vuông ☐ nếu các thông tin ghi sau các khung vuông là phù hợp

6. PHÍ, LỆ PHÍ

☐ Lệ phí sửa đổi Văn bằng:..... ☐ Lệ phí xem xét nhanh.....

Tổng số phí và lệ phí nộp theo đơn là:.....

Số chứng từ (trường hợp nộp qua Bưu điện hoặc chuyển khoản):.....

7. CÁC TÀI LIỆU KÈM THEO	KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU
☐ Bản gốc văn bằng bảo hộ	☐
☐ Chứng từ xác nhận sự hợp pháp của việc sửa đổi	☐
Bản tiếng.....gồm.....trang x..... bản	
Bản dịch ra tiếng Việt, gồm ...trang x ....bản	
☐ Giấy ủy quyền (bản gốc)	☐
☐ Giấy ủy quyền (bản sao, bản gốc gửi sau)	☐
☐ Giấy ủy quyền (bản sao từ Giấy ủy quyền đã nộp theo đơn khác, số đơn: .....)	☐
☐ Chứng từ, phí, lệ phí	☐
☐ Tài liệu khác, cụ thể là:.....	☐

8. XÁC NHẬN CHỮ KÝ	**9.** Khai tại.....
(Trường hợp Người khai không có con dấu)	Ngày...tháng .....năm..... *Họ tên, chức vụ, chữ ký của Người khai, đóng dấu (nếu có)*

Mẫu số 13 - YC :

Yêu cầu gia hạn Văn bằng bảo hộ

YÊU CẦU

GIA HẠN VĂN BẰNG BẢO HỘ

DẤU NHẬN ĐƠN VÀ SỐ ĐƠN

Kính gửi: **Cục Sở hữu trí tuệ**

386 Nguyễn Trãi, Hà Nội

Người ký tên dưới đây đề nghị Cục Sở hữu trí tuệ gia hạn Văn bằng bảo hộ đã cấp

1. SỐ HIỆU ĐỂ NHẬN BIẾT ĐƠN

.....

2. NGƯỜI YÊU CẦU — Mã số:.....

Tên đầy đủ:.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:..... Fax:.....

Địa chỉ liên hệ (nếu cần):.....

3. ĐẠI DIỆN — Mã số:

Tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp:.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:..... Fax:.....

4. ĐỐI TƯỢNG YÊU CẦU GIA HẠN

☐ Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp

☐ Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hóa

Đề nghị gia hạn hiệu lực Văn bằng bảo hộ trên thêm một kỳ hạn

Đến ngày:.....

Số Văn bằng.....

.....

Ngày cấp:.....

.....

5. PHÍ, LỆ PHÍ

☐ Phí gia hạn văn bằng:.....

☐ Lệ phí xem xét nhanh:.....

☐ Lệ phí nộp muộn:.....

Tổng số phí và lệ phí nộp theo đơn là:.....

Số chứng từ (trường hợp nộp qua Bưu điện hoặc chuyển khoản):.....

8. NGƯỜI KHAI KÝ TÊN

Chú thích: Trong trang này và các trang sau, đánh dấu "X" vào khung vuông ☐ nếu các thông tin ghi sau các khung vuông là phù hợp

6. CÁC TÀI LIỆU KÈM THEO	KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU
☐ Bản gốc Văn bằng bảo hộ	☐
☐ Tài liệu xác nhận đã sử dụng đối tượng bảo hộ, gồm: Bản tiếng ..... gồm..... trang Bản dịch ra tiếng Việt, gồm ..... trang	☐
☐ Giấy ủy quyền (bản gốc)	☐
☐ Giấy ủy quyền (bản sao, bản gốc gửi sau)	☐
☐ Giấy ủy quyền (bản sao từ Giấy ủy quyền đã nộp theo đơn khác, số đơn: .....)	☐
☐ Chứng từ phí, lệ phí	☐
☐ Tài liệu khác, cụ thể là:.....	☐

7. XÁC NHẬN CHỮ KÝ	**8.** Khai tại..... Ngày..... tháng .....năm..... *Họ tên, chức vụ, chữ ký của Người khai, đóng dấu (nếu có)*
(Trường hợp Người khai không có con dấu)	

Mẫu số 14- YC: ***Yêu cầu tra cứu tình trạng kỹ thuật***

YÊU CẦU TRA CỨU TÌNH TRẠNG KỸ THUẬT Kính gửi: **Cục Sở hữu trí tuệ** 386 Nguyễn Trãi, Hà nội Người ký tên dưới đây đề nghị tra cứu tình trạng kỹ thuật theo đề tài và các yêu cầu cụ thể.	DẤU BIÊN NHẬN

ĐỀ TÀI TRA CỨU

Tên đề tài: . . . . . .

Thuộc lĩnh vực kỹ thuật: . . . . . .

Phân loại sáng chế quốc tế: . . . . . .

Tóm tắt nội dung cần tra cứu: . . . . . .

YÊU CẦU TRA CỨU TRONG KHO TƯ LIỆU SAU ĐÂY

Nước ấn hành tư liệu	Dạng tài liệu cần tra cứu			Chiều sâu tra cứu (tra cứu các tư liệu đã ấn hành từ năm...đến năm...)
	Thư mục	Tóm tắt (abstract)	Đầy đủ (full text)	
☐ PCT	☐	☐	☐	
☐ Patent Châu Âu (EPO)	☐	☐	☐	
☐ Việt Nam	☐	☐	☐	
☐ Mỹ	☐	☐	☐	
☐ Anh	☐	☐	☐	
☐ Pháp	☐	☐	☐	
☐ Nhật	☐	☐	☐	
☐ Liên Xô ☐ Nga	☐	☐	☐	
☐ Nước khác, cụ thể là:	☐	☐	☐	
	☐	☐	☐	
	☐	☐	☐	

MỤC ĐÍCH TRA CỨU

☐ Chuẩn bị nộp đơn ☐ Nghiên cứu ☐ ứng dụng ☐ Marketing

☐ Xét nghiệm đơn sáng chế, GPHI, Số đơn: . . . . . .

NGƯỜI YÊU CẦU	Ngày . . . tháng . . . . năm . .
Tên đầy đủ: . . . . . Địa chỉ:	*Họ tên, chữ ký của Người yêu cầu, đóng dấu (nếu có)*
Số điện thoại:	
Phí dịch vụ tra cứu đã nộp kèm theo: . .	
Chứng từ số:	

Chú thích: Đánh dấu " X " vào khung vuông ☐ nếu các thông tin ghi sau các khung vuông là phù hợp.

Mẫu số 15- YC: ***Yêu cầu tra cứu kiểu dáng công nghiệp***

YÊU CẦU TRA CỨU KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP Kính gửi: **Cục Sở hữu trí tuệ** 386 Nguyễn Trãi, Hà Nội Người ký tên dưới đây yêu cầu Cục Sở hữu trí tuệ tra cứu kiểu dáng công nghiệp.	DẤU BIÊN NHẬN

KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP CẦN TRA CỨU

Tên kiểu dáng công nghiệp: .....Phân loại quốc tế KDCN .....

.....

MỤC ĐÍCH TRA CỨU

☐ Chuẩn bị nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ ☐ Nghiên cứu

☐ Xét nghiệm đơn KDCN, số đơn: . . . . . ☐ Marketing

NGƯỜI YÊU CẦU

Tên đầy đủ: . . . .

Địa chỉ: . . . .

. . . . . .Số điện thoại: . . . .

PHÍ

Phí dịch vụ tra cứu đã nộp kèm theo:. . . . . .

Số chứng từ (trường hợp nộp qua bưu điện hoặc chuyển khoản) : . . . . . .

. . . .

TÀI LIỆU KÈM THEO	Ngày . . . tháng . . . năm . . .
Ảnh chụp kiểu dáng công nghiệp: .... ảnh x 2 bộ Bản vẽ kiểu dáng công nghiệp:. ..... bản x 2 bộ Chứng từ nộp lệ phí:.....	*Họ tên, chữ ký của Người yêu cầu, đóng dấu (nếu có)*

Chú thích: Đánh dấu " X " vào khung vuông ☐ nếu các thông tin ghi sau các khung vuông là phù hợp.

Mẫu số 16- YC:

Yêu cầu tra cứu nhãn hiệu hàng hoá

YÊU CẦU TRA CỨU NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ Kính gửi: **Cục Sở hữu trí tuệ** 386 Nguyễn Trãi, Hà Nội Người ký tên dưới đây yêu cầu Cục Sở hữu trí tuệ tra cứu nhãn hiệu hàng hoá.	DẤU BIÊN NHẬN

NHÃN HIỆU CẦN TRA CỨU	
Mẫu nhãn hiệu	Các sản phẩm dịch vụ mang nhãn hiệu (Ghi theo từng nhóm theo bảng phân loại quốc tế về các sản phẩm dịch vụ) ..... Mô tả tóm tắt nhãn hiệu, phiên âm, dịch các ký tự đặc biệt trong nhãn hiệu

YÊU CẦU TRA CỨU

☐ Trùng lặp về mẫu nhãn hiệu và về sản phẩm/dịch vụ

☐ Trùng lặp về mẫu nhãn hiệu nhưng không trùng về sản phẩm/dịch vụ

☐ Tương tự về mẫu nhãn hiệu và trùng lặp về sản phẩm/dịch vụ

☐ Tương tự về mẫu nhãn hiệu và không trùng lặp về sản phẩm/dịch vụ

MỤC ĐÍCH TRA CỨU

☐ Chuẩn bị nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ ☐ Nghiên cứu

☐ Xét nghiệm đơn NHHH, số đơn: . . . . . ☐ Marketing

NGƯỜI YÊU CẦU

Tên đầy đủ: . . . . . .

Địa chỉ: . . . . Số điện thoại: . . . . . .

PHÍ	Ngày . . tháng . . . năm ....
Phí dịch vụ tra cứu đã nộp kèm theo: . . . Số chứng từ (trường hợp nộp qua bưu điện hoặc chuyển khoản) :	*Họ tên, chữ ký của Người yêu cầu, đóng dấu (nếu có)*

Chú thích: Đánh dấu " X " vào khung vuông ☐ nếu các thông tin ghi sau các khung vuông là phù hợp.

Mẫu số 01-CGCN: Mẫu biên bản đánh giá nghiệm thu kết quả hợp đồng chuyển giao công nghệ[5]

BIÊN BẢN ĐÁNH GIÁ NGHIỆM THU KẾT QUẢ HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Căn cứ Nghị định số 45/1998/NĐ-CP ngày 01/7/1998 của Chính phủ quy định chi về chuyển giao công nghệ và Thông tư số 1524/1999/TT-BKHCNMT ngày 12/7/1999 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định số 45/1998/NĐ-CP ngày 01/7/1998 của Chính phủ;

Căn cứ Hợp đồng chuyển giao công nghệ ký ngày..... tháng .... năm..... giữa ..... (bên nhận công nghệ) và ..... (bên giao công nghệ) (sau đây gọi là Hợp đồng) và được (tên cơ quan) phê duyệt theo Quyết định phê duyệt Hợp đồng số.... ngày.... (nếu có)

Hôm nay ngày..... tại .... các bên tham gia Hợp đồng xác nhận nghiệm thu kết quả chuyển giao công nghệ theo Hợp đồng như sau:

1. Bên chuyển giao công nghệ đã hoàn tất việc chuyển giao công nghệ theo Hợp đồng ngày... tháng.... năm.... với các nội dung sau đây:

(i) Cung cấp các tài liệu thiết kế, tài liệu công nghệ, thông tin kỹ thuật, quy trình công nghệ sản xuất liên quan đến dây chuyền sản xuất, trang thiết bị, nhà xưởng, hệ thống công trình liên quan.....

(ii) Hướng dẫn tổ chức lắp đặt và hiệu chỉnh thiết bị của dây chuyền sản xuất, các bộ phận phụ trợ, các hệ thống công trình kỹ thuật có liên quan.....

(iii) Quá trình vận hành thử và sản xuất chính thức trên dây chuyền để xác nhận việc đã đạt được các thông số kỹ thuật, định mức sản xuất, năng suất thiết bị, chất lượng sản phẩm, sự đồng bộ và tính hiệu quả của dây chuyền sản xuất nêu trong Hợp đồng và

(iv) Đào tạo, hướng dẫn cán bộ, nhân viên của Công ty về các kiến thức chuyên môn, tay nghề, bí quyết, kinh nghiệm trong việc

---

[5] Ban hành kèm theo Thông tư số 1254/1999/TT-BKHCNMT ngày 12 tháng 7 năm 1999 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

vận hành dây chuyền sản xuất một cách hiệu quả cả trong lĩnh vực sản xuất và quản lý điều hành.

2. Hai bên xác nhận rằng công nghệ được chuyển giao đã được đưa vào sản xuất, kinh doanh đạt kết quả theo đúng nội dung xác định trong Hợp đồng.

3. Giá trị công nghệ đã được chuyển giao theo Hợp đồng đã được phê duyệt là:

	Theo Hợp đồng	**Đã thực hiện**
3.1. Đào tạo		
Số người-ngày được đào tạo ở nước ngoài:		
Cán bộ lãnh đạo	..... người/ngày	..... người/ngày
Kỹ sư	..... người/ngày	..... người/ngày
Công nhân, nhân viên	..... người/ngày	..... người/ngày
Số người-ngày được đào tạo ở trong nước		
Tổng chi phí đào tạo	..... USD	..... USD
3.2. Hỗ trợ kỹ thuật		
Số người-ngày chuyên gia làm nhiệm vụ hỗ trợ kỹ thuật tại Việt Nam		
Cán bộ lãnh đạo	..... người/ngày	..... người/ngày
Chuyên gia	..... người/ngày	..... người/ngày
Tổng chi phí	..... USD	..... USD
3.3. Bí quyết công nghệ		
Chi phí	..... USD	..... USD
3.4. Các quyền sử dụng các đối tượng SHCN		
- Chi phí cho nhãn hàng	..... USD	..... USD
- Chi phí cho các đối tượng khác	..... USD	..... USD
3.5 Các nội dung khác		
- Nội dung	.....	.....
- Chi phí	.....	.....

Biên bản này được lập thành..... bản bằng..... (ngôn ngữ) và..... bản bằng..... (ngôn ngữ) có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN CHO BÊN GIAO CÔNG NGHỆ	*ĐẠI DIỆN CHO BÊN NHẬN CÔNG NGHỆ*
Chữ ký, Họ tên, Chức vụ	*Chữ ký, Họ tên, Chức vụ*

Mẫu số 02-CGCN: Mẫu Đơn đề nghị phê duyệt hợp đồng chuyển giao công nghệ[6]

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa điểm, ngày tháng năm 200...)

ĐƠN ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Kính gửi : **Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường**

(hoặc Kính gửi các Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được phân cấp phê duyệt hợp đồng chuyển giao công nghệ (theo Nghị định số 45/1998/NĐ-CP)

1. Tên cơ quan đề nghị phê duyệt Hợp đồng chuyển giao công nghệ .....

- Đăng ký tại:
- Địa chỉ (đầy đủ):
- Số điện thoại, fax:
- Người đại diện tên là:

+ Quốc tịch:

+ Địa chỉ (đầy đủ):

+ Số điện thoại, fax:

2. Nội dung tóm tắt của Hợp đồng chuyển giao công nghệ

2.1. Bên giao công nghệ:

(Tên nước đăng ký kinh doanh hoặc quốc tịch nếu là cá nhân hoặc nơi tổ chức đã đăng ký hoạt động).

+ Địa chỉ đầy đủ:

+ Số điện thoại, fax:

---

[6] Ban hành kèm theo Thông tư số 1254/1999/TT-BKHCNMT ngày 12 tháng 7 năm 1999 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

+ Email:

2.2. Bên nhận công nghệ:

(Tên, hoặc họ tên - nơi đăng ký kinh doanh hoặc quốc tịch nếu là cá nhân),

+ Địa chỉ đầy đủ:

+ Số điện thoại, fax:

+ Email:

a. Loại dự án:

- Đầu tư trong nước:

+ Có sử dụng vốn nước ngoài:

+ Không có vốn nước ngoài:

- Đầu tư nước ngoài:

Tỷ lệ góp vốn bên nước ngoài:.....%

Tỷ lệ góp vốn bên Việt Nam:.....%

+ Liên doanh:

(Tên và địa chỉ các bên tham gia liên doanh)

+ 100% vốn nước ngoài:

(Tên công ty nước ngoài đầu tư vào Việt Nam)

+ Hợp đồng HTKD:

(Tên bên nước ngoài tham gia HĐ HTKD)

- Đầu tư ra nước ngoài:

b. Các vấn đề khác:

- Tổng vốn đầu tư:

- Vốn pháp định:

Trong đó: Bên Việt Nam:.....%

Bên nước ngoài:....%

- Sản phẩm của dự án:

+ Tiêu chuẩn chất lượng (theo tiêu chuẩn ...)

+ Sản lượng:

+ Tỷ lệ xuất khẩu:

- Thời hạn hoạt động của dự án:

3. Mục tiêu của việc chuyển giao công nghệ

- Nội dung công nghệ: (yêu cầu ghi chi tiết) bao gồm:.....

Nội dung	Có	Không	Giá thanh toán cho mỗi khoản mục
+ Bí quyết công nghệ	☐	☐	.....
+ Tài liệu kỹ thuật	☐	☐	.....
+ Đào tạo	☐	☐	.....
+ Trợ giúp kỹ thuật	☐	☐	.....
+ Li-xăng các đối tượng sở hữu công nghiệp	☐	☐	.....

- Lãnh thổ li-xăng

- Dạng li xăng (độc quyền, không độc quyền, được chuyển giao, không được chuyển giao)

+ Tổng giá thanh toán

+ Phương thức thanh toán

+ Thời hạn Hợp đồng

+ Người ký Hợp đồng bên giao (họ tên, chức vụ)

+ Người ký Hợp đồng bên nhận (họ tên, chức vụ)

4. Tài liệu kèm theo:

- Bản Hợp đồng bằng tiếng..... số trang.... số lượng bản

- Bản Hợp đồng bằng tiếng Việt số trang..... số lượng bản

- Bản giải trình kinh tế kỹ thuật

- Bản sao giấy phép đầu tư

- Các căn cứ chuyển giao (văn bằng bảo hộ đối với đối tượng sở hữu công nghiệp và/hoặc bản sao giấy chứng nhận đăng ký Hợp đồng li-xăng độc quyền làm căn cứ cấp li-xăng thứ cấp (nếu có). Trong trường hợp chữ ký trong Hợp đồng không kèm theo dấu của cơ quan thì cần có văn bản xác nhận chữ ký của người đại diện. (Nếu chuyển giao quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp của các doanh nghiệp có vốn Nhà nước Việt Nam thì cần có ý kiến chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền đối với đối tượng chuyển giao).

- Chứng từ nộp phí thẩm định (bản sao).

Trong trường hợp người đề nghị phê duyệt Hợp đồng chuyển giao công nghệ không phải là Bên tham gia Hợp đồng chuyển giao công nghệ thì tài liệu kèm theo phải có thư của Bên tham gia Hợp đồng chuyển giao công nghệ uỷ quyền cho người phê duyệt.

Người nộp đơn ký tên

(Đóng dấu xác nhận)

Ghi chú: Nếu người nộp đơn không phải là Bên tham gia Hợp đồng chuyển giao công nghệ thì phải được đại diện các Bên tham gia Hợp đồng uỷ quyền để nộp đơn.

Mẫu số 03-CGCN:

Mẫu đơn đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ[7]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

... ngày.... tháng..... năm .....

BẢNG ĐĂNG KÝ HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Kính gửi : **Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường**

I. CÁC BÊN THAM GIA HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

1. Bên giao công nghệ

Tên:

Địa chỉ:

Tel:

Các lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Bên giao:

Email:

2. Bên nhận công nghệ:

a. Tên:

Địa chỉ:

Tel:

Email:

b. Loại dự án:

- Đầu tư trong nước:

+ Có sử dụng vốn nước ngoài:

+ Không có vốn nước ngoài:

---

[7] Ban hành kèm theo Thông tư số 1254/1999/TT-BKHCNMT ngày 12 tháng 7 năm 1999 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường

- Đầu tư nước ngoài :

Tỷ lệ góp vốn Bên nước ngoài:.....%

Tỷ lệ góp vốn Bên Việt Nam:.....%

+ Liên doanh:

(Tên, địa chỉ các Bên tham gia liên doanh)

+ 100% vốn nước ngoài:

(Tên công ty nước ngoài đầu tư vào Việt Nam)

+ Hợp đồng HTKD:

(Tên Bên nước ngoài tham gia HĐ HTKD)

- Đầu tư ra nước ngoài:

c. Các vấn đề khác:

- Tổng vốn đầu tư:

- Vốn pháp định:

Trong đó: Bên Việt Nam:.....%

Bên nước ngoài:.....%

Sản phẩm của dự án:

+ Tiêu chuẩn chất chất lượng (theo tiêu chuẩn...)

+ Sản lượng:

+ Tỷ lệ xuất khẩu:

- Thời hạn hoạt động của dự án:

II. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

1. Quyết định phê duyệt Hợp đồng chuyển giao công nghệ (nếu có) số..... ngày....

2. Cơ quan phê duyệt:

3. Mô tả Công nghệ của dự án:

4. Nội dung cơ bản của Hợp đồng:

a. Đối tượng chuyển giao công nghệ:

+ Các đối tượng SHCN:	Có	Không
* Sáng chế	☐	☐
* Giải pháp hữu ích	☐	☐

* Kiểu dáng CN	☐	☐
* Nhãn hiệu hàng hoá	☐	☐
+ Bí quyết	☐	☐
+ Quy trình CN	☐	☐
+ Tài liệu, thông tin kỹ thuật	☐	☐
+ Trợ giúp kỹ thuật	☐	☐
+ Đào tạo	☐	☐

b. Sản phẩm được sản xuất bằng công nghệ chuyển giao:

c. Thời hạn Hợp đồng chuyển giao công nghệ:

d. Giá:

+ Chuyển giao bí quyết; tài liệu kỹ thuật:

+ Đối tượng SHCN:

+ Chuyên gia:

* Số chuyên gia;

* Thời gian làm việc của chuyên gia (người/tháng);

* Chi phí

+ Đào tạo:

* Số người đào tạo;

* Địa điểm đào tạo;

* Thời gian đào tạo (người/tháng);

* Chi phí.

Tổng giá trị chuyển giao công nghệ (dự tính):

e. Phương thức thanh toán:

5. Danh mục máy móc thiết bị (nếu Hợp đồng chuyển giao công nghệ có kèm theo cung cấp máy móc thiết bị)

Chúng tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm về những lời khai đó.

TM. Các bên
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 04 -CGCN:

Mẫu báo cáo về việc thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ[8]

BÁO CÁO NĂM..... VỀ VIỆC THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Kính gửi:

1. Tên công ty

2. Địa chỉ

3. Số giấy phép, ngày cấp giấy phép

4. Ngày chính thức bước vào hoạt động (có hàng hoá bán ra thị trường, ngày hàng hoá được nhập khẩu để đóng gói và bán, ngày hàng hoá được sản xuất từ nguyên liệu, bán thành phẩm và bán).

6. Tổng vốn đầu tư:

+ Phần xây dựng nhà xưởng:

+ Phần thiết bị:

7. Báo báo cáo các số liệu về tài chính năm...

+ Doanh thu

+ Lợi nhuận sau thuế

8. Các vấn đề về hoạt động chuyển giao công nghệ

+ Tên Hợp đồng chuyển giao công nghệ

+ Tên Công ty Bên giao

Địa chỉ:

Ngày ký kết Hợp đồng:

---

[8] Ban hành kèm theo Thông tư số 1254/1999/TT-BKHCNMT ngày 12 tháng 7 năm 1999 của Bộ khoa học, Công nghệ và Môi trường.

Số quyết định phê duyệt HĐ chuyển giao công nghệ, ngày phê duyệt:

8.1. Nội dung chuyển giao công nghệ đã chuyển giao trong năm

8.2. Chất lượng sản phẩm so với quy định trong Hợp đồng

Đạt ☐ Không đạt ☐

8.3. Tổng chi phí đã thanh toán cho chuyển giao công nghệ trong năm..... đồng.

	Theo Hợp đồng	**Đã thực hiện**
8.3.1. Đào tạo		
Số người-ngày được đào tạo ở nước ngoài:		
Cán bộ lãnh đạo	..... người/ngày	..... người/ngày
Kỹ sư	..... người/ngày	..... người/ngày
Công nhân, nhân viên	..... người/ngày	..... người/ngày
Số người-ngày được đào tạo ở trong nước	..... người/ngày	..... người/ngày
Tổng chi phí đào tạo	..... USD	..... USD
8.3.2. Hỗ trợ kỹ thuật		
Số người-ngày chuyên gia làm nhiệm vụ hỗ trợ kỹ thuật tại Việt Nam		
Cán bộ lãnh đạo	..... người/ngày	..... người/ngày
Chuyên gia	..... người/ngày	..... người/ngày
Tổng chi phí	..... USD	..... USD
8.3.3. Bí quyết công nghệ		
Chi phí	..... USD	..... USD
8.3.4. Các quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp		
- Chi phí cho nhãn hàng	..... USD	..... USD
- Chi phí cho các đối tượng khác	..... USD	..... USD
8.3.5 Các nội dung khác		
- Nội dung	.....	.....
- Chi phí	.....	.....

9. Các văn bản (bản sao) kèm theo báo cáo:

Văn bản phê duyệt hợp đồng chuyển giao công nghệ (nếu văn bản không phải do Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường phê duyệt).

10. Đánh giá về hiệu quả công nghệ chuyển giao

11. Kiến nghị của Công ty

Làm tại

Ngày tháng năm 1999

Giám đốc Công ty

(Ký, đóng dấu)

Mẫu số 05-CGCN:

Mẫu hợp đồng chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam[9]

(Trong trường hợp chuyển giao công nghệ trong nước, các bên có thể tham khảo và thay đổi, bổ sung các nội dung Hợp đồng cho phù hợp)

HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ VỀ ....

(tên của công nghệ)

Giữa

(Tên, địa chỉ đầy đủ, nơi đăng ký hoạt động kinh doanh, số tài khoản,

Nơi mở tài khoản của bên giao công nghệ, sau đây gọi tắt là "bên giao")

và

(Tên, địa chỉ đầy đủ, nơi đăng ký hoạt động kinh doanh, số tài khoản,

Nơi mở tài khoản của bên nhận công nghệ, sau đây gọi tắt là "bên nhận")

MỞ ĐẦU

Hợp đồng này dựa trên sự thoả thuận sau giữa bên giao và bên nhận:

a. Bên giao có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc thông tin, bí quyết kỹ thuật có giá trị thương mại và có khả năng áp dụng trong sản xuất, kinh doanh (sản phẩm)

b. Bên giao đã tiến hành sản xuất và bán... (Sản phẩm) qua... "một số" năm.

---

[9] Ban hành kèm theo Thông tư số 1254/1999/TT-BKHCNMT ngày 12 tháng 7 năm 1999 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

Tóm tắt kết quả hoạt động nghiên cứu, triển khai hoặc kết quả sản xuất, kinh doanh có liên quan đến công nghệ được chuyển giao (của bên giao)

c. Bên giao có quyền và khả năng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp bí quyết, thông tin kỹ thuật nói trên cho bên nhận để bên nhận sản xuất, kinh doanh (sản phẩm).

d. Bên nhận mong muốn và có khả năng tiếp nhận và áp dụng công nghệ sản xuất sản phẩm.

e. Các bên ký kết tin tưởng vào sự thành công của việc chuyển giao quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp, bí quyết, thông tin kỹ thuật, trợ giúp kỹ thuật của bên giao cho sự thành công trong sản xuất và bán.... (sản phẩm) của Bên nhận.

f.... (Các khả năng và các dự tính khác).

Điều 1. Các định nghĩa và giải thích

Trong Hợp đồng này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu thống nhất như sau:

a) Sản phẩm bao gồm các sản phẩm được liệt kê trong phụ lục A.

b) Quyền sở hữu công nghiệp là một hoặc các quyền được Nhà nước bảo hộ theo luật pháp sở hữu công nghiệp (tên, số văn bằng bảo hộ...)

c) Công nghệ là..... để sản xuất ra Sản phẩm theo đúng các đặc điểm ở Phụ lục A (mô tả chi tiết đặc điểm, nội dung, mức độ an toàn, vệ sinh lao động của công nghệ được chuyển giao).

d) "Thông tin công nghệ" là toàn bộ các thông tin cần thiết để ứng dụng và sử dụng công nghệ, để thiết kế, thử nghiệm, triển khai sản xuất, chế biến, chế tạo, sử dụng, vận hành, sửa chữa, bảo trì, thay đổi hoặc chế tạo lại sản phẩm. Thông tin như vậy bao gồm các chỉ dẫn, tính toán, đặc điểm, thông số chế tạo, bản vẽ, các bản in. ảnh, bản đồ và phầm mềm máy tính, hoặc các thông tin cần thiết khác.

e) "Tài liệu" bao gồm các tài liệu và các tư liệu khác được ghi trong Điều 4.1 sau đây.

f) "Đào tạo" là việc đào tạo được mô tả và ghi trong Điều 4.2 dưới đây.

g) "Hỗ trợ kỹ thuật" là sự giúp đỡ cần thiết để đảm bảo rằng các sản phẩm thoả mãn các chỉ tiêu kỹ thuật hoặc/và để loại bỏ các khó khăn, thiếu sót trong việc áp dụng công nghệ

h) "Kỹ thuật viên" là các nhà quản lý, chuyên gia, cố vấn do Bên giao gửi tới Bên nhận với mục đích cung cấp sự trợ giúp kỹ thuật.

i) "Lãnh thổ" là Việt Nam (và các lãnh thổ khác theo thoả thuận)

k) "Giá bán tịnh" được dùng làm cơ sở thanh toán Hợp đồng chuyển giao công nghệ được định nghĩa là tổng giá bán sản phẩm dịch vụ mà trong quá trình tạo ra chúng có áp dụng công nghệ được chuyển giao, tính theo hoá đơn bán hàng trừ đi các khoản sau:

- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng v.v...;

- Chiết khấu thương mại;

- Chi phí đầy đủ cho các việc mua các bán thành phẩm, bộ phận, chi tiết linh kiện từ bất kể nguồn cung cấp nào;

- Chi phí bao bì, chi phí đóng gói, chi phí vận tải, chi phí quảng cáo

l) "Bất khả kháng" là những sự kiện vượt quá tầm kiểm soát của một trong các bên, gây cản trở hoặc làm chậm trễ việc thực hiện bất cứ giao ước nào trong Hợp đồng. Ví dụ bao gồm: chiến tranh, các cuộc nổi loạn, bạo loạn, các hành động phá hoại, các cuộc đình công, lãn công, các đạo luật hay quy chế của Chính phủ, cháy, nổ hay các tai nạn không thể tránh được khác, lũ lụt, bão, động đất hay các hiện tượng tự nhiên không bình thường khác.

m).....

(Một số thuật ngữ khác mà các bên tham gia Hợp đồng thấy cần thiết phải quy định).

Điều 2. Chuyển giao quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp (nếu có) - (Hợp đồng li-xăng).

Bên giao cấp li-xăng cho bên nhận sử dụng quyền sở hữu công nghiệp với các nội dung:

2.1. Các căn cứ chuyển giao li-xăng: Văn bằng bảo hộ đã được cấp cho bên giao hoặc Hợp đồng li xăng độc quyền (số văn bằng, ngày cấp...).

2.2. Phạm vi li-xăng:

+ Dạng li-xăng (độc quyền hoặc không độc quyền).

+ Đối tượng li-xăng được xác định bằng giới hạn quyền sử dụng (thuộc các hành vi sử dụng được bảo hộ) và giới hạn đối tượng sở hữu công nghiệp (thuộc khối lượng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp) để sử dụng sản xuất, lắp ráp, và bán các sản phẩm (ghi trong Phụ lục A) theo các điều khoản ghi trong Hợp đồng.

+ Giới hạn lãnh thổ (nếu có quy định khác với nội dung Điều 5 Hợp đồng này).

+ Thời hạn (thuộc thời hạn bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp).

(Đối với li-xăng thứ cấp, phạm vi li xăng phải thuộc phạm vi li-xăng của Hợp đồng li-xăng độc quyền trên thứ cấp tương ứng).

2.3. Giá li-xăng

2.4. Quyền và nghĩa vụ mỗi bên; điều kiện sửa đổi; chấm dứt; vô hiệu hợp đồng; cách giải quyết khiếu nại, tranh chấp (nếu các nội dung này khác với phần tương ứng nêu trong các điều khoản của Hợp đồng này).

Điều 3. Chuyển giao bí quyết kỹ thuật

Bên giao đồng ý chuyển giao bí quyết kỹ thuật bao gồm: (tên bí quyết, ...) nhằm đạt được.... cho bên nhận sau.... ngày Hợp đồng bắt đầu có hiệu lực để sản xuất sản phẩm đã được chỉ rõ ở phụ lục A (bí quyết phù hợp về mọi mặt đối với các chỉ tiêu về sản lượng, chất lượng sản phẩm, hiệu quả và mức độ gây ảnh hưởng ghi trong Phụ lục A).

Điều 4. Cung cấp thông tin công nghệ; đào tạo và hỗ trợ kỹ thuật

Bên giao đồng ý cung cấp mọi tài liệu, đào tạo và trợ giúp kỹ thuật cần thiết để sản xuất sản phẩm phù hợp với các chỉ tiêu kỹ thuật đã nêu ở phụ lục A, và phù hợp với thời hạn đặt ra trong các mục 4.4 dưới đây.

4.1. Tài liệu

4.1.1. Phạm vi của tài liệu. Tài liệu để phục vụ sản xuất sản phẩm, bao gồm:

a) Bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật và thiết kế cho sản xuất và lắp đặt;

b)Các chỉ tiêu kỹ thuật;

c) Danh mục nguyên vật liệu, linh kiện, phụ tùng;

d) Bảng tính toán tổng hợp;

e) Qui trình và số liệu cho kiểm tra và thử nghiệm, qui trình kiểm tra chất lượng; sản phẩm:

f) Qui trình sản xuất và lắp ráp;

g) Cẩm mang hướng dẫn vận hành và bảo dưỡng trang thiết bị;

h) Phần mềm máy tính;

i) Công thức và biểu đồ;

j) Những tài liệu cần thiết khác.

4.1.2. Hình thức tài liệu: Tài liệu phải được đầy đủ, chính xác và in rõ ràng. Ngôn ngữ của tài liệu, bao gồm các bản vẽ, bản mô tả, các thiết kế được viết bằng... (tên ngôn ngữ). Các kích thước ghi theo hệ mét.

4.1.3. Những sai sót (nếu có) trong tài liệu: bất cứ sai sót nào trong tài liệu phải được bên giao sửa chữa không chậm trễ bằng cách thay đổi, mở rộng, hoàn chỉnh, hay bằng bất cứ phương thức thích hợp nào khác.

4.1.4. Sai sót trong phần mềm của máy tính: nếu phần mềm máy tính bị hỏng bởi lỗi của bên giao trong thời hạn của Hợp đồng, thì bên giao sẽ thay thế ngay lập tức, bên nhận không phải chịu phí tổn.

4.1.5. Những thay đổi trong tài liệu: Nếu có bất kỳ sự cải tiến, nâng cao, sửa đổi, bổ sung, hay những thay đổi khác trong quá trình thực hiện Hợp đồng đối với bất kỳ tài liệu nào thuộc Hợp đồng này, thì Bên giao sẽ cung cấp ngay cho bên nhận.

4.2. Đào tạo.

4.2.1. Phạm vi của đào tạo: bên giao đồng ý đào tạo nhân sự cho bên nhận về mọi kỹ thuật cần thiết để cho sản xuất sản phẩm phù hợp với các chỉ tiêu kỹ thuật ở phần Phụ lục A.

4.2.2. Chương trình đào tạo:

Các bên thoả thuận:

a. Nội dung đào tạo....;

b. Thủ tục kiểm tra thích hợp để xác định rằng chương trình đào tạo đã được hoàn thành, bao gồm (nhưng không chỉ giới hạn bởi) bản thân việc kiểm tra, tiêu chuẩn để xác định rằng người đào tạo đã thực hiện tốt chương trình, tỷ lệ người đào tạo đáp ứng được các tiêu chuẩn này trước khi việc đào tạo được coi là kết thúc;

c. Ngày bắt đầu, kết thúc đào tạo, thời gian đào tạo;

d. Nơi đào tạo;

e. Người được đào tạo;

f. Trình độ chuyên môn của những người được đào tạo;

g. Thủ tục để thay thế những người được đào tạo khi thấy không thích hợp trong quá trình đào tạo;

h. Trình độ chuyên môn, kinh nghiệm của những người dạy;

i. Thủ tục thay thế hướng dẫn viên của bên giao khi không thích hợp với yêu cầu đào tạo.

4.2.3. Việc thay thế hướng dẫn viên: Việc thay thế bất cứ một hướng dẫn viên nào đã được hai bên nhất trí chọn bằng một người khác phải được sự đồng ý bằng văn bản của bên nhận.

4.2.4. Ngôn ngữ đào tạo: Ngôn ngữ dùng trong đào tạo sẽ là... (ngôn ngữ).

Bên giao cam kết cung cấp sách đào tạo và các tài liệu về phục vụ đào tạo cần thiết khác bằng... (ngôn ngữ).

4.2.5. Chi phí đào tạo (nếu có): Ví dụ: Chi phí đào tạo cho bên... chịu. Chi phí được theo giờ làm việc giữa người dạy và các học viên. Thời gian của người dạy cấp cao được tính theo... (số tiền)... (loại tiền) một giờ, và thời gian của người dạy cấp thấp theo..... (số tiền).... (loại tiền) một giờ. Chi phí cho đào tạo được tính theo hoá đơn hàng tháng, tiền được trả trong vòng... (số ngày) kể từ khi nhận hoá đơn.

4.2.6. Các chi phí đi lại, ăn ở và các phí tổn khác cho học viên bên.... chịu.

4.2.7. Kết thúc đào tạo: Vào cuối kỳ đào tạo, bên giao và bên nhận hoặc các đại diện của họ sẽ tổ chức kiểm tra đối với từng học viên và cấp chứng nhận cho từng người. Nếu một tỷ lệ thoả thuận học viên đáp ứng được các tiêu chuẩn đã đặt ra thì việc đào tạo được

coi là thành công và kết thúc. Mẫu chứng nhận được ghi ở phần phụ lục B.

4.2.8. Không thành công trong đào tạo: nếu vào cuối kỳ đào tạo một tỷ lệ học viên nào đó không đạt tiêu chuẩn thì Bên nhận có quyền yêu cầu tổ chức đào tạo thêm trong một khoảng thời gian hợp lý. Mỗi bên chịu phần phí tổn của mình cho việc đào tạo thêm, trừ khi có sự thoả thuận khác.

4.3. Hỗ trợ kỹ thuật.

4.3.1. Hỗ trợ kỹ thuật trước khi bắt đầu sản xuất: Trong giai đoạn trước khi bắt đầu sản xuất bên giao sẽ giúp bên nhận như sau:

- Gửi... chuyên gia... ngày làm việc sang hướng dẫn thiết kế, bố trí dây chuyền sản xuất, lắp đặt thiết bị....

(Trường hợp bên nhận mua dây chuyền thiết bị mà giá thiết bị đã bao gồm cả chi phí lắp đặt, vận hành thử.... thì trong Hợp đồng không có mục này).

4.3.2. Hỗ trợ kỹ thuật khi bắt đầu sản xuất: Khi bắt đầu sản xuất và cho đến khi giấy chứng nhận sẵn sàng sản xuất chính thức được cấp (như đề ra ở mục 4.5 dưới đây), bên giao đồng ý cung cấp các kỹ thuật viên có trình độ thích ứng cho Bên nhận để tư vấn, hướng dẫn, giúp đỡ và hỗ trợ bên nhận những điều cần thiết, nhằm đảm bảo sản xuất sản phẩm đúng với chỉ tiêu kỹ thuật đề ra ở Phụ lục A.

4.3.3. Hỗ trợ kỹ thuật trong khi sản xuất chính thức: theo yêu cầu của bên nhận, Bên giao đồng ý cung cấp ngay lập tức sự giúp đỡ kỹ thuật vào bất cứ lúc nào trong quá trình thực hiện Hợp đồng bằng cách gửi các kỹ thuật viên thích hợp tới nơi sản xuất, hay bằng bất cứ phương tiện khác thích hợp với tình hình diễn ra lúc đó.

4.3.4. Nhân sự thực hiện hỗ trợ kỹ thuật: tất cả các kỹ thuật viên mà bên giao cung cấp cho bên nhận để giúp đỡ kỹ thuật phải có trình độ phù hợp, có kinh nghiệm thích hợp và sức khoẻ tốt.

Nếu bên nhận yêu cầu, bên giao phải gửi một bản lý lịch đầy đủ của mỗi kỹ thuật viên cho bên nhận trước khi lựa chọn kỹ thuật viên sang hỗ trợ kỹ thuật cho bên nhận, bên nhận có quyền, với điều kiện lý do chính đáng, yêu cầu bên giao thay một hoặc một số kỹ thuật viên bằng một người khác.

4.3.5. Hành vi của các kỹ thuật viên: Trong khi ở Việt Nam các kỹ thuật viên phải chấp hành đúng luật lệ hiện hành.

4.3.6. Thay thế các kỹ thuật viên: Nếu kỹ thuật viên nào tỏ ra không phù hợp do thiếu trình độ, thiếu khả năng, sức khoẻ kém, có hành vi không tốt hay vì bất cứ lý do nào nghiêm trọng đến mức vi phạm pháp luật sở tại, thì theo một thông báo của bên nhận gửi cho bên giao, kỹ thuật viên đó sẽ được lập tức rút đi và thay thế bằng người khác. Mọi chi phí cho sự thay người đó bên giao chịu.

4.3.7. Trách nhiệm của bên nhận: bên nhận cam kết xin cấp thị thực nhập và xuất cảnh vào Việt Nam, giấy phép làm việc cần thiết, giấy phép cư trú cho mỗi kỹ thuật viên. Bên giao chịu phí tổn làm thị thực và giấy phép đó.

Bên nhận tạo điều kiện thu xếp cho các kỹ thuật viên chỗ ăn và các phương tiện khác. Bên giao (hoặc kỹ thuật viên) chịu phí tổn về ăn ở và dịch vụ đó.

4.3.8. Chi phí cho giúp đỡ kỹ thuật: chi phí cho giúp đỡ kỹ thuật được tính theo mức hợp lý.

4.3.9. Không thành công trong việc cung cấp giúp đỡ kỹ thuật: bên giao phải bồi thường cho bên nhận bất cứ chi phí, phụ phí hay mất mát nào xảy ra cho bên nhận do việc bên giao không cung cấp giúp đỡ kỹ thuật đúng thời hạn hoặc đúng các yêu cầu đã định.

4.4. Tiến độ.

4.4.1 Các sự kiện theo tiến độ: Các bên ký kết đồng ý về thời hạn để chuyển giao công nghệ trong Hợp đồng này như sau:

a. Sau... ngày kể từ khi Hợp đồng bắt đầu có hiệu lực, bên giao gửi những tài liệu sau:

(tài liệu) A sau... ngày;

(tài liệu) B sau... ngày;

và (v.v....)

b. Việc đào tạo được bắt đầu và kết thúc vào ngày đã thoả thuận ở mục 4.2.

c. Ngày cấp giấy phép sẵn sàng sản xuất chính thức....

4.4.2. Sự chậm trễ: Nếu bên giao không gửi đầy đủ các loại tài liệu đã thoả thuận vào đúng hay trước ngày đã quy định, hoặc nếu vì lý do có thể khắc phục được bên giao không hoàn thành đào tạo đúng thời hạn thoả thuận, thì bên giao phải bồi thường cho bên nhận các thiệt hại... (loại tiền)..... (số tiền) cho mỗi ngày chậm trễ cho đến mức

tối đa là.... (loại tiền).... (số tiền). Nếu tổng chậm trễ vượt quá... (số ngày) vì bất cứ lý do gì thì bên nhận có quyền huỷ Hợp đồng.

4.5. Chứng nhận sẵn sàng sản xuất chính thức.

4.5.1. Chứng nhận: Sản xuất chính thức được bắt đầu sau khi hoàn thành việc sản xuất thử... (số giờ) dùng công nghệ nhận theo Hợp đồng này. Việc kiểm tra việc hoàn thành này được tiến hành trước hoặc đúng ngày mà hai bên thoả thuận ở mục 4.4. Nếu hoàn thành tốt giai đoạn chạy thử. Bên nhận và bên giao sẽ cùng ký vào một giấy chứng nhận sẵn sàng sản xuất chính thức. Mẫu của giấy chứng nhận này được nêu ở phần phụ lục C.

4.5.2. Thất bại trong việc thử và chậm trễ trong việc thử lại: Nếu sản xuất thử bị thất bại, các bên ký kết thoả thuận sẽ ngay lập tức cố gắng hết sức sửa chữa bất kỳ mọi sai sót trong việc ứng dụng công nghệ.

Nếu việc sản xuất thử, việc cấp giấy chứng nhận sẵn sàng sản xuất chính thức, hay việc lập lại quá trình sản xuất thử được thực hiện quá chậm trễ do trách nhiệm của một bên, thì bên kia có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại bằng một số tiền là... (loại tiền)..... (số tiền), tới mức tối đa là... (loại tiền).... (số tiền)/ngày. Bên không gây chậm trễ có quyền kết thúc Hợp đồng.

Điều 5. Lãnh thổ và đặc quyền

5.1. Sử dụng công nghệ sản xuất sản phẩm.

Bên nhận được độc quyền hoặc không độc quyền sử dụng công nghệ để sản xuất sản phẩm trong phạm vi lãnh thổ.

5.2. Bán sản phẩm.

Bên nhận độc quyền (hoặc không độc quyền) bán sản phẩm ở trong phạm vi lãnh thổ và các thị trường khác trên thế giới.

5.3. Chuyển giao công nghệ từ bên nhận tới các bên thứ ba.

Phụ thuộc vào điều khoản của Điều 12 về "Giữ bí mật", bên nhận có quyền (hoặc không có quyền) chuyển giao công nghệ cho các bên thứ ba trong phạm vi lãnh thổ; hoặc

Điều 6. Giá cả

6.1. Giá cả phải trả: Thanh toán cho các nội dung chuyển giao công nghệ được quy định như sau:

a. Đào tạo (thường trả gọn theo số lượng người và thời gian đi đào tạo);

b. Trợ giúp kỹ thuật... (thường trả gọn theo số lượng chuyên gia nước ngoài và thời gian làm việc tại Bên nhận).

c. Bí quyết, thông tin kỹ thuật, tài liệu, phí sử dụng nhãn hiệu hàng hoá và các đối tượng sở hữu công nghiệp khác (thường trả theo % giá bán tịnh trong thời hạn hợp đồng, tuy nhiên cũng có một số trường hợp tài liệu kỹ thuật được tính riêng theo hình thức trả gọn bằng một khoản tiền).

6.2. Giá có lợi nhất.

Bên giao cam kết rằng giá thoả thuận sẽ không cao hơn giá tính cho bên thứ ba (có tính đến những thay đổi chung về giá trong các trường hợp có thể so sánh được) hoặc giá sẽ được chào cho bên thứ ba trong quá trình Hợp đồng này có hiệu lực.

Nếu bên giao đã ký kết các Hợp đồng chuyển giao công nghệ tương tự với bên thứ ba với giá thấp hơn giá được các bên đã thống nhất trong Hợp đồng này thì ngay lập tức bên giao sẽ giảm giá cho bên nhận để tương đương với mức giá mà bên giao đã thống nhất với bên thứ ba và trả lại số tiền chênh lệch này cho bên nhận.

Điều 7. Điều kiện thanh toán

7.1. Thanh toán.

a. Trả kỳ vụ: Ngày tính toán để trả tiền kỳ vụ là ngày cuối cùng của tháng ba, tháng sáu, tháng chín, tháng mười hai hàng năm (các bên có thể thoả thuận khác).

Thông báo về tiền trả kỳ vụ được gửi tới bên giao trong vòng... (số) ngày kể từ ngày tính toán. Thông báo tiền trả kỳ vụ bao gồm cả giá bán tịnh, tổng cộng giá đặt hàng của mỗi đơn đặt hàng và số loại sản phẩm bên nhận đã bán theo Hợp đồng này. Kỳ hạn trả tiền kỳ vụ là... (số) ngày kể từ sau ngày tính toán.

Bên nhận phải lưu giữ đầy đủ và cẩn thận các bản thanh toán, tài liệu, các ghi chép và mọi hồ sơ cần thiết khác cho việc tính toán và thẩm tra việc trả tiền kỳ vụ.

Cùng với việc thông báo, bên nhận cho phép bên giao, đại diện bên giao hoặc một công ty kế toán độc lập do bên giao chỉ định kiểm tra hồ sơ. Công việc kiểm tra phải thực hiện trong thời gian làm việc

bình thường và cho mục đích duy nhất là kiểm tra thông báo trả tiền kỳ vụ.

b. Trả gọn (nếu có): Khoản tiền trả gọn sẽ chia ra thành một số phần để chuyển cho bên giao theo các thời điểm (ví dụ như:

- Trong vòng 30 ngày sau khi Hợp đồng có hiệu lực.

- Nhận đầy đủ danh mục tài liệu trong mục 4.

- Hoàn thành chương trình đào tạo đã thoả thuận.

- Hoàn thành chạy thử kiểm tra, nghiệm thu, cấp giấy chứng nhận sẵn sàng sản xuất chính thức).

7.2. Sự chậm trễ.

Nếu chậm trả tiền vì những lý do không phải bất khả kháng, thì bên nhận phải trả tiền lãi cho khoản tiền chậm trễ đó. Lãi suất được tính cho số ngày chậm trễ theo tỷ lệ hàng năm là... (số) phần trăm vượt quá phần trăm chiết khấu của Ngân hàng Trung ương... (tên nước).

7.3. Loại tiền.

Các khoản tiền trả gọn cho đào tạo, giúp đỡ kỹ thuật và mọi khoản trả khác theo Hợp đồng này, trừ khi được quy định khác, được thực hiện bằng ...(loại tiền).

Tiền trả kỳ vụ được tính bằng đồng Việt Nam. Để chuyển tiền cho bên giao, số tiền kỳ vụ được chuyển thành... (loại tiền) theo tỷ giá hối đoái chính thức để mua .... (loại tiền) tại Việt Nam.

Điều 8. Thuế

Nếu Chính phủ Việt Nam đánh thuế hải quan, lệ phí, các khoản trích nộp hay là các loại thuế tượng tự đối với bên nhận cho việc hình thành, áp dụng hay thực hiện Hợp đồng này thì tất cả những loại thuế hoặc trích nộp như vậy bên nhận phải chịu.

Nếu Chính phủ Việt Nam đánh thuế hải quan, lệ phí, các khoản trích nộp hay là các loại thuế tương tự đối với bên giao hay nhân viên của bên giao cho việc hình thành, áp dụng hay thực hiện Hợp đồng này thì tất cả những loại thuế hoặc trích nộp như vậy do Bên giao hay do nhân viên bên giao chịu.

Tất cả các thuế hải quan, cước phí, thuế hay các chi phí tương tự ở bên ngoài Việt Nam là do bên giao chịu.

Điều 9. Các cải tiến và đổi mới

9.1. Nghiên cứu và triển khai.

Phụ thuộc vào Điều 12 về "Giữ bí mật", Bên nhận có quyền tự do thực hiện các nghiên cứu và triển khai, và cho phép các bên thứ ba thay mặt cho mình nghiên cứu và triển khai các sản phẩm và quy trình sản xuất là đối tượng của Hợp đồng này.

9.2. Nghĩa vụ thông báo các cải tiến và đổi mới.

Bất cứ lúc nào trong thời gian Hợp đồng có hiệu lực, một trong hai bên tìm ra, hay bằng cách khác có được bất kỳ cải tiến hay đổi mới nào trong thiết kế hay phương thức sản xuất sản phẩm, thì bên này phải ngay lập tức báo cho bên kia biết về cải tiến hay đổi mới đó (các bên thoả thuận về điều kiện chuyển giao công nghệ các cải tiến, đổi mới).

9.3. Chi phí chuyển giao các cải tiến đổi mới.

(Bên nhận không phải trả tiền cho việc chuyển giao cải tiến và đổi mới (của bên giao). Tuy nhiên, Bên nhận phải thanh toán các phí tổn thực tế nảy sinh cho việc chuẩn bị tài liệu, đào tạo hay cung cấp giúp đỡ kỹ thuật).

Điều 10. Sự bảo đảm và bảo hành

10.1. Bảo đảm công nghệ.

Bên giao đảm bảo rằng công nghệ được chuyển giao sẽ phù hợp với việc sản suất sản phẩm, các tài liệu, đào tạo và giúp đỡ kỹ thuật sẽ phù hợp với việc chuyển giao toàn bộ công nghệ.

10.2. Thủ tục trong trường hợp công nghệ có sai sót.

Nếu công nghệ, mặc dù được bên nhận thực hiện đầy đủ và đúng với chỉ dẫn của bên giao, dẫn tới việc sản xuất ra những sản phẩm khác biệt về chất so với tiêu chuẩn trong phần phụ lục A (tiêu chuẩn này gồm tiêu chuẩn kỹ thuật của sản phẩm, hiệu quả của quá trình, khả năng sản xuất của nhà máy, và mức độ thải chất ô nhiễm), thì bên giao phải ngay lập tức:

(a) Xác minh nguyên nhân gây ra sai sót đó;

(b) Tiến hành những thay đổi cần thiết về công nghệ để sản xuất ra đúng các sản phẩm đã được quy định;

(c) Thông báo cho Bên nhận những thay đổi đó;

(d) Cung cấp những tài liệu, đào tạo hay giúp đỡ kỹ thuật bổ sung cần thiết. Bên nhận sẽ không phải trả tiền cho những hoạt động mới nảy sinh này.

10.3. Đảm bảo về chi phí: Tất cả chi phí, mất mát hay thiệt hại của bên nhận do sai sót về công nghệ của bên giao gây ra sẽ được bên giao đền bù.

10.4. Để đảm bảo duy trì và phát triển uy tín nhãn hiệu hàng hoá của bên giao công nghệ, bên giao có quyền định kỳ kiểm tra chất lượng sản phẩm hàng hoá do bên nhận sản xuất ra. Nếu bên nhận không áp dụng đầy đủ và không theo đúng chỉ dẫn của bên giao, chất lượng sản phẩm không đạt được như quy định tại Phụ lục A, bên giao công nghệ có quyền yêu cầu bên nhận đình chỉ sản xuất, thu hồi các sản phẩn không đảm bảo chất lượng, khắc phục các sai sót. Bên nhận phải chịu các phí tổn mất mát do thiệt hại gây ra và chi phí khắc phục các sai sót.

10.5. Bảo hành: Bên giao bảo hành các nội dung công nghệ được chuyển giao (kể cả đối với chất lượng máy móc, thiết bị do bên giao cung cấp) trong thời hạn.... kể từ ngày sản xuất chính thức.

Điều 11. Bảo hành môi trường và ngăn chặn các hậu quả có hại

Bên giao cam kết thông báo đầy đủ và rõ ràng cho bên nhận tất cả thông tin mà bên giao biết về những hậu quả có thể xảy ra đối với môi trường, môi sinh và người lao động do việc sử dụng công nghệ; ngoài ra, khi có bất kỳ thông tin mới nào về mặt này, bên giao sẽ thông báo ngay, đầy đủ, rõ ràng cho bên nhận.

Bên giao cam kết công nghệ được chuyển giao phù hợp cho việc sản xuất các sản phẩm đạt các chỉ tiêu về môi trường và an toàn lao động theo các văn bản pháp luật hiện hành của Chính phủ Việt Nam. Nếu việc sản xuất các sản phẩm tại bên nhận theo đúng công nghệ của bên giao bị cơ quan có thẩm quyền phán quyết là có gây tác hại đến môi trường và vì thế mà bên nhận phải chịu thiệt hại thì bên giao sẽ:

Ngay lập tức tiến hành việc tìm hiểu và khắc phục các sai sót của công nghệ được chuyển giao và thông báo cho bên nhận về các sai sót đó cũng như chỉ dẫn cho bên nhận để khắc phục các sai sót đó.

- Chịu mọi trách nhiệm về việc bồi hoàn cho bên nhận đối với các thiệt hại trực tiếp và/ hoặc các khoản bồi thường mà Bên nhận phải trả do sự việc đó.

Bên giao cam kết cho bên nhận biết đầy đủ và rõ ràng tất cả các thông tin mà bên giao biết về việc ngăn cấm hay hạn chế việc sản xuất sản phẩm theo công nghệ được chuyển giao ở bất cứ nước nào, vào bất cứ thời điểm nào. Hơn nữa, khi có thông tin mới được biết, bên giao sẽ cho bên nhận biết ngay, đầy đủ và rõ ràng.

Điều 12. Về vi phạm quyền sở hữu công nghiệp của bên thứ ba

Bên giao cam kết rằng công nghệ của mình không vi phạm quyền sở hữu công nghiệp của bất cứ bên thứ ba nào tại Việt Nam.

Tuy nhiên, nếu có một bên thứ ba tuyên bố rằng việc sử dụng công nghệ của bên nhận là vi phạm quyền sở hữu công nghiệp nào đó, và có biện pháp chống lại bên nhận, thì bên nhận lập tức thông báo cho bên giao, bên giao sẽ nhận trách nhiệm đầy đủ để bảo đảm việc sử dụng công nghệ được chuyển giao (trong thời hạn Hợp đồng và cả sau thời hạn Hợp đồng). Bên nhận sẽ hỗ trợ bên giao ở mức độ cần thiết để bảo vệ việc sử dụng công nghệ, nhưng không phải thanh toán cho những chi phí nảy sinh.

Trong trường hợp xác minh được là có sự vi phạm thì bên giao đền bù và bồi hoàn cho bên nhận những chi phí bảo vệ nói trên cũng như bất kỳ khoản bồi thường thiệt hại hay chi phí nào mà toà án bắt Bên nhận phải chịu.

Điều 13. Giữ bí mật

Từng bên nhất trí và cam kết với bên kia rằng trong thời gian của Hợp đồng đã được phê duyệt cho dù Hợp đồng kết thúc hoặc chấm dứt sớm hơn thời hạn Hợp đồng đã được thoả thuận và phê duyệt sẽ không để tiết lộ, dù là vô tình hay cố ý, về bất kỳ thông tin công nghệ nào (bao gồm công nghệ và mọi bí mật thương mại, kiến thức kỹ thuật, bí quyết, kỹ năng kỹ thuật, mẫu mã, công thức, quy trình, phương pháp và bất kỳ thông tin nào khác có giá trị thương mại) nhận được từ bên kia, trừ khi có sự đồng ý trước bằng văn bản của bên kia, sự đồng ý này sẽ không bị bác bỏ nếu không có lý do chính đáng.

. Tuy nhiên, điều này không áp dụng đối với các thông tin mà bên nhận đã biết được trước thời điểm chuyển giao, cũng như đối với các thông tin công nghệ đã hoặc đang trở thành phổ biến rộng rãi không do vi phạm hợp đồng này hoặc bên nhận có được một cách hợp pháp từ các bên thứ ba không hạn chế bảo mật. Đồng thời, trong chừng mực cần thiết để thực hiện mục tiêu của Hợp đồng này, bên

nhận được phép tiết lộ cho các các nhân viên của mình hoặc người khác những thông tin công nghệ cần thiết để thực hiện nhiệm vụ của mình như sản xuất, sử dụng, bán hay thay đổi sản phẩm với điều kiện là trước khi tiết lộ thông tin như vậy, bên nhận phải thông báo cho nhân viên liên quan biết về nghĩa vụ bảo mật theo Hợp đồng này và phải bảo đảm sao cho các nhân viên đó thực hiện nghĩa vụ bảo mật trong mọi thời điểm.

Bên giao có nghĩa vụ tương tự về việc giữ bí mật nếu nhận được các thông tin công nghệ có liên quan đến Hợp đồng từ bên nhận.

Trong bất kỳ trường hợp nào, bên giao không được để lộ ra cho bất kỳ bên thứ ba về thông tin bí mật mà bên nhận đã chuyển cho bên giao có liên quan đến Hợp đồng này.

Điều 14. Bất khả kháng

Nếu một trong hai bên bị ngăn cản hay chậm trễ trong việc thực hiện bất kỳ điều khoản nào của Hợp đồng này vì những lý do bất khả kháng đã nêu rõ ở Điều 1, thì bên đó không bị coi là có lỗi và bên kia sẽ không được nhận một sự bồi thường nào.

Tuy nhiên, nếu sự ngăn cản hay chậm trễ vượt quá... (số) ngày thì bên không gây ngăn cản hay chậm trễ có quyền huỷ bỏ Hợp đồng.

Điều 15. Phê duyệt và có hiệu lực (đối với Hợp đồng mà pháp luật quy định là phải được phê duyệt mới có hiệu lực).

Hợp đồng có hiệu lực từ khi hai bên ký kết và khi nhận được mọi sự phê duyệt cần thiết của Chính phủ hay các cơ quan có thẩm quyền.

Các bên có nghĩa vụ thông báo cho nhau biết ngay lập tức về việc nhận được bất cứ sự phê duyệt cần thiết nào từ Chính phủ hay các cơ quan có thẩm quyền.

Điều 16. Thời hạn, việc gia hạn và kết thúc Hợp đồng

16.1. Thời hạn của Hợp đồng.

Thời hạn của Hợp đồng là... (số) năm kể từ ngày Hợp đồng bắt đầu có hiệu lực.

16.2. Kết thúc và gia hạn Hợp đồng.

Vào cuối thời hạn này, Hợp đồng sẽ kết thúc trừ khi hai bên cùng đồng ý gia hạn thêm ít nhất 6 tháng trước ngày kết thúc. Mọi sự gia hạn phải được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Sau khi Hợp đồng kết thúc, bên nhận tiếp tục được sử dụng công nghệ không phải trả tiền trừ khi...

Điều 17. Chấm dứt Hợp đồng

Hợp đồng chấm dứt trong các trường hợp sau:

a. Hợp đồng hết thời hạn theo quy định trong Hợp đồng.

b. Hợp đồng chấm dứt trước thời hạn theo sự thoả thuận bằng văn bản giữa các bên.

c. Xảy ra những trường hợp bất khả kháng và các bên thoả thuận chấm dứt Hợp đồng.

d. Hợp đồng bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quản lý chuyển giao công nghệ huỷ bỏ, đình chỉ do vi phạm pháp luật.

e. Khi một bên thừa nhận vị phạm Hợp đồng hoặc có kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là vi phạm Hợp đồng thì bên bị vi phạm có quyền đơn phương đình chỉ việc thực hiện Hợp đồng đó (bên vi phạm phải bồi thường thiệt hại do việc vi phạm Hợp đồng gây ra).

Điều 18. Chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ

Không một quyền và nghĩa vụ nào trong Hợp đồng, cũng như bản thân toàn bộ hay một phần Hợp đồng, có thể chuyển nhượng lại hay chuyển giao bởi một bên cho một bên thứ ba mà không có văn bản chấp thuận của bên kia và được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 19. Về việc không có hiệu lực từng phần

Nếu một hoặc một số điều khoản của Hợp đồng này không có hiệu lực hay trở thành không có hiệu lực, các điều khoản còn lại vẫn không bị ảnh hưởng.

Nếu có điều khoản nào đó không có hiệu lực hay mất hiệu lực, thì các bên có trách nhiệm thay thế điều khoản đó bằng điều khoản mới có hiệu lực và đáp ứng được mục đích ban đầu của điều khoản đã mất hiệu lực.

Nếu các bên không thể thoả thuận cho các điều kiện của điều khoản mới trong vòng... tháng kể từ khi đàm phán thì bất kỳ bên nào, tuỳ theo sự lựa chọn của mình, có thể chấm dứt toàn bộ Hợp đồng này bằng cách gửi thông báo bằng văn bản cho bên kia.

Điều 20. Thoả thuận toàn bộ và sửa đổi

20.1. Thoả thuận toàn bộ.

Hợp đồng này tạo ra sự thoả thuận và hiểu biết đầy đủ giữa hai bên đối với việc chuyển giao công nghệ. Bất kỳ thoả thuận nào không được thể hiện trong Hợp đồng này đều không có giá trị pháp lý.

20.2. Sửa đổi.

Nếu các bên đồng ý xem lại, sửa đổi bổ sung Hợp đồng này thì việc xem xét lại, sửa đổi lại hay bổ sung phải được thể hiện bằng văn bản được hai bên cùng ký và chỉ có hiệu lực khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (Đối với Hợp đồng pháp luật quy định phải được phê duyệt).

Điều 21. Ngôn ngữ

21.1. Ngôn ngữ của Hợp đồng và bản Hợp đồng gốc.

a) Ngôn ngữ của Hợp đồng này là tiếng Việt và tiếng....(ngôn ngữ do hai bên thoả thuận nếu có).

Các bản Hợp đồng phải được ký và mỗi bên giữ một bản và gửi cho các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt một bản bằng cả hai thứ tiếng.

b) Hợp đồng này được làm bằng cả hai thứ tiếng: tiếng Việt và ... (ngôn ngữ do hai bên thoả thuận nếu có, có giá trị pháp lý như nhau).

21.2. Ngôn ngữ của thư từ và các thông tin khác.

Ngôn ngữ cho thư từ giao dịch và tất cả các thông tin khác giữa hai bên là... (ngôn ngữ do hai bên thoả thuận nếu có).

Điều 22. Luật áp dụng

Hợp đồng này là tất cả các vấn đề có liên quan tới việc xây dựng Hợp đồng, hiệu lực của Hợp đồng, và thực hiện Hợp đồng sẽ được điều chỉnh theo luật pháp Việt Nam (trong trường hợp luật pháp Việt Nam không điều chỉnh một đối tượng cụ thể nào đó thì..... sẽ điều chỉnh).

Điều 23. Các thông báo

23.1 Bất kỳ một thông báo nào được đưa ra theo hợp đồng này sẽ được gửi bằng văn bản qua đường hàng không bảo đảm được thanh toán trước hoặc bằng dịch vụ chuyển phát nhanh hoặc bằng điện tín hoặc telefax được xác nhận bằng thông báo chuyển fax cho bên kia tại số fax hay địa chỉ thích hợp.

23.2. Bất kỳ thông báo nào được chuyển đi đến được coi là đã có hiệu lực sau... ngày kể từ ngày đóng dấu bưu điện trong trường hợp gửi thư hàng không sau.... ngày làm việc kể từ ngày chuyển bằng điện tín hoặc telefax, và... ngày làm việc kể từ ngày gửi bằng dịch vụ chuyển phát nhanh.

23.3. Các thông báo phải được gửi tới các địa chỉ thích hợp của từng bên như sau:

Bên giao: (Tên): .....

Địa chỉ:..... .....

Số điện thoại: .....

Số fax: .....

Bên nhận: (Tên) .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: .....

Số fax: .....

Mỗi Bên thông báo ngay cho bên kia về việc thay đổi địa chỉ.

Điều 24. Giải quyết tranh chấp

24.1 Cách giải quyết.

Bất kỳ tranh chấp, tranh luận hay các phát sinh xuất phát từ hoặc có liên quan tới sự hình thành, tính hiệu lực, sự hiểu biết, sự áp dụng, sự vi phạm hay huỷ bỏ Hợp đồng này được giải quyết trước hết thông qua thương lượng và hoà giải. Trong trường hợp không hoà giải được với nhau, các bên tranh chấp có thể lựa chọn sự xét xử của Trọng tài (hoặc toà án xét xử) phù hợp với luật phân xử của Ủy ban của Liên hợp quốc về Luật thương mại quốc tế (hoặc có thể lựa chọn):

- Hội đồng Trọng tài quốc tế bên cạnh phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam (hoặc trọng tài một nước thứ ba).

- Một Hội đồng Trọng tài do các bên thoả thuận thành lập.

24.2. Quyết định của trọng tài là quyết định cuối cùng và bắt buộc đối với các bên và các bên đồng ý sẽ tuân thủ quyết định của trọng tài. Trừ khi được quyết định khác đi trong bản phán quyết của trọng tài, chi phí trọng tài sẽ do bên thua chịu.

24.3. Các tranh chấp theo Hợp đồng, dù là đang được các bên bàn bạc hay đang thuộc giải quyết của trọng tài, cũng sẽ không miễn

các bên khỏi việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của họ theo các điều khoản không tranh chấp của Hợp đồng.

Các bên đã ký Hợp đồng vào ngày.... tháng.... năm.... để thực hiện Hợp đồng một cách hợp pháp.

Đại diện và thay mặt Bên giao	*Đại diện và thay mặt Bên nhận*
"Tên công ty"	*"Tên công ty"*
"Chữ ký"	*"Chữ ký"*
Tên chữ in chức vụ và chức danh của người ký	*Tên chữ in chức vụ và chức danh của người ký*
Làm chứng "ký"	*Làm chứng "ký"*
Làm chứng "ký"	*Làm chứng "ký"*

III. BẢNG PHÂN LOẠI QUỐC TẾ HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ

(Bản hiệu đính lần thứ 5)[6]

❖ HÀNG HÓA

Nhóm 1:

- Sản phẩm hóa học dùng cho công nghiệp, khoa học, nhiếp ảnh cũng như nông nghiệp, nghề làm vườn và lâm nghiệp;
- Các loại nhựa nhân tạo ở dạng thô, chất dẻo ở dạng thô;
- Phân bón;
- Hợp chất chữa cháy;
- Chế phẩm dùng để tôi và hàn kim loại;
- Hóa chất để bảo quản thực phẩm;
- Chất để thuộc da;
- Chất dính dùng trong công nghiệp.

Nhóm 2:

- Thuốc màu, sơn, vécni;
- Chất chống rỉ và chất bảo quản gỗ;
- Thuốc nhuộm;
- Thuốc cắn màu;
- Nhựa tự nhiên dạng thô;
- Kim loại dạng lá và dạng bột dùng cho họa sĩ, người làm nghề trang trí, nghề in và nghệ sĩ.

Nhóm 3:

- Chất để tẩy trắng và các chất khác để giặt;
- Chất để tẩy rửa, đánh bóng, tẩy dầu mỡ và mài mòn;

---

[6] Nguồn từ Cục Sở hữu trí tuệ.

- Xà phòng;
- Nước hoa, tinh dầu, mỹ phẩm, nước xức tóc;
- Thuốc đánh răng.

Nhóm 4:

- Dầu mỡ công nghiệp;
- Chất bôi trơn;
- Chất để hút, làm ướt và làm dính bụi;
- Nhiên liệu (kể cả xăng dùng trong động cơ) và vật liệu cháy sáng;
- Nến, bấc đèn.

Nhóm 5:

- Các sản phẩm dược, thú y và vệ sinh;
- Chất ăn kiêng dùng trong ngành y, thực phẩm cho trẻ em;
- Cao dán, vật liệu dùng để băng bó;
- Vật liệu dùng để hàn răng và in dấu răng;
- Chất tẩy uế;
- Chất diệt động vật có hại;
- Chất diệt nấm, diệt cỏ.

Nhóm 6:

- Kim loại thường và hợp kim của chúng;
- Vật liệu xây dựng bằng kim loại;
- Cấu kiện bằng kim loại vận chuyển được;
- Vật liệu bằng kim loại dùng cho đường sắt;
- Cáp và dây kim loại không dùng để dẫn điện;
- Khóa và hàng ngũ kim;
- Ống kim loại;

- Két sắt;
- Sản phẩm kim loại thường không nằm trong các nhóm khác;
- Khoáng chất.

Nhóm 7:

- Máy và máy công cụ;
- Động cơ (không kể động cơ dùng cho các phương tiện giao thông trên bộ);
- Các bộ liên kết chuyển động và đai truyền (không dùng cho các phương tiện giao thông trên bộ);
- Nông cụ;
- Máy ấp trứng.

Nhóm 8:

- Công cụ và dụng cụ cầm tay thao tác thủ công;
- Dao kéo, thìa và đĩa;
- Vũ khí lạnh;
- Dao cạo.

Nhóm 9:

- Thiết bị và dụng cụ khoa học, hàng hải, trắc địa, điện, nhiếp ảnh, điện ảnh, quang học, cân, đo, báo hiệu, kiểm tra, cấp cứu và giảng dạy;
- Thiết bị ghi, truyền và tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh;
- Vật mang dữ kiện từ tính, đĩa ghi;
- Máy bán hàng tự động và các cơ cấu dùng cho các thiết bị làm việc khi bỏ vào đó xu hay thẻ;
- Máy ghi tiền, máy tính và các thiết bị xử lý các dữ kiện;
- Thiết bị dập lửa.

Nhóm 10:

- Thiết bị và dụng cụ giải phẫu, y tế, nha khoa và thú y. chân, tay, mắt và răng giả;

- Dụng cụ chỉnh hình;
- Vật liệu khâu vết thương.

Nhóm 11: Thiết bị để chiếu sáng, sưởi nóng, sinh hơi nước, nấu nướng, làm lạnh, sấy khô, thông gió, phân phối nước và thiết bị vệ sinh.

Nhóm 12:

- Xe cộ;
- Phương tiện giao thông trên bộ, trên không hoặc dưới nước.

Nhóm 13:

- Vũ khí bắn nổ;
- Quân khí và đạn dược;
- Chất nổ;
- Pháo hoa.

Nhóm 14:

- Kim loại quý và các hợp kim của chúng, các sản phẩm làm từ các kim loại này hoặc bọc bằng kim loại này không được xếp ở các nhóm khác;
- Đồ trang sức, đồ kim hoàn, đá quý;
- Đồng hồ và dụng cụ đo thời gian.

Nhóm 15: Dụng cụ âm nhạc.

Nhóm 16:

- Giấy, các tông và sản phẩm bằng các vật liệu này không xếp trong các nhóm khác;
- ấn phẩm;
- Vật liệu để đóng sách;
- ảnh chụp;
- Văn phòng phẩm;
- Keo dán dùng cho văn phòng hoặc dùng cho gia đình;
- Vật liệu dùng cho các nghệ sĩ;
- Bút lông;
- Máy chữ và đồng dùng văn phòng (không kể đồ gỗ);

- Đồ dùng giảng dạy và học tập (không kể máy móc dùng cho mục đích trên);
- Chất dẻo để bao gói (không được xếp ở những nhóm khác);
- Bài lá;
- Chữ in;
- Bản in đúc (clisê).

Nhóm 17:

- Cao su, nhựa pecơca, gôm, amiant, miơca và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này không được xếp ở các nhóm khác;
- Bán thành phẩm bằng chất dẻo;
- Vật liệu để lèn chặt, bịt kín, cách ly;
- ống mềm phi kim loại.

Nhóm 18:

- Da và giả da, sản phẩm bằng các vật liệu trên không được xếp ở các nhóm khác;
- Da động vật;
- Rương, hòm, vali và túi du lịch;
- Ô, lọng và gậy chống;
- Roi và yên cương.

Nhóm 19:

- Vật liệu xây dựng phi kim loại;
- ống cứng phi kim loại dùng cho xây dựng;
- Asphan, hắc ín, bi tum;
- Các công trình, cấu kiện phi kim loại vận chuyển được;
- Đài kỷ niệm phi kim loại.

Nhóm 20:

- Đồ gỗ, gương, khung ảnh;
- Sa phẩm chưa xếp vào nhóm khác bằng gỗ, liơe, lau, sậy, cói, liễu, sừng, xương, ngà voi, răng cá voi, vẩy, hổ phách,

xà cừ, bọt biển, chế phẩm của các vật liệu này, hoặc làm bằng chất dẻo.

Nhóm 21:

- Dụng cụ và đồ chứa dùng cho gia đình hoặc bếp núc (không làm bằng kim loại quý và không được mạ bằng những kim loại ấy);
- Lược và bọt biển;
- Bàn chải (không kể bút lông);
- Vật liệu dùng làm bàn chải;
- Đồ lau dọn;
- Sợi thép rối;
- Thủy tinh thô và sơ chế (trừ kính dùng trong xây dựng);
- Đồ thủy tinh, sành, sứ không xếp và các nhóm khác.

Nhóm 22:

- Dây, dây thừng, lưới, vải bạt, buồm, bao, túi (không xếp vào các nhóm khác);
- Vật liệu để nhồi (trừ cao su hoặc chất dẻo);
- Nguyên liệu sợi dệt dạng thô.

Nhóm 23: Các loại sợi dùng để dệt.

Nhóm 24:

- Vải và hàng dệt không xếp vào các nhóm khác;
- Khăn trải bàn và trải giường;

Nhóm 25: Quần áo, giày dép và đồ đi chân, mũ, nón và đồ đội đầu.

Nhóm 26:

- Đăng ten và đồ thêu, ruy băng và dải;
- Khuy, khuy bấm, khuy móc, kim khâu và kim băng;
- Hoa nhân tạo.

Nhóm 27: Thảm, chiếu, nệm chùi chân, vải sơn và các vật liệu trải sàn khác, giấy dán tường (trừ loại làm bằng hàng dệt).

Nhóm 28:

- Trò chơi, đồ chơi;
- Dụng cụ thể dục thể thao không xếp trong các nhóm khác, đồ trang hoàng cây noel.

Nhóm 29:

- Thịt, cá, gia cầm và thú săn;
- Chất chiết ra từ thịt;
- Rau, quả được bảo quản, phơi khô hoặc nấu chín;
- Nước quả nấu đông, mứt;
- Trứng, sữa và các sản phẩm làm từ sữa;
- Dầu thực vật và mỡ ăn;
- Nước xốt để rưới xalát;
- Đồ hộp.

Nhóm 30:

- Cà phê, chè, ca cao, đường, gạo, bột sắn, bột cọ, chất thay thế cà phê;
- Bột và sản phẩm làm từ bột ngũ cốc, bánh mì, bánh, mứt, kẹo, kem;
- Mật ong, nước mật đường;
- Men, bột nở;
- Muối, tương hạt cải;
- Dấm và nước xốt (trừ nước xốt xalát);
- Gia vị;
- Kem lạnh.

Nhóm 31:

- Sản phẩm nông nghiệp, nghề làm vườn, lâm nghiệp và các loại hạt không xếp vào các nhóm khác;
- Động vật sống;
- Rau quả tươi;
- Hạt giống, cây và hoa tươi;

- Thức ăn cho động vật, mạch nha.

Nhóm 32:

- Bia;
- Nước khoáng, nước ga và các loại đồ uống không có cồn;
- Đồ uống hoa quả và nước ép hoa quả;
- Xirô và các chế phẩm khác để làm đồ uống.

Nhóm 33: Đồ uống có cồn (trừ bia).

Nhóm 34:

- Thuốc lá;
- Vật dụng cho người hút thuốc;
- Diêm.

❖ DỊCH VỤ

Nhóm 35: Quảng cáo và kinh doanh.

Nhóm 36: Bảo hiểm và tài chính.

Nhóm 37: Xây dựng và sữa chửa.

Nhóm 38: Tông tin liên lạc.

Nhóm 39: Vận tải và kho hàng.

Nhóm 40: Xử lý vật liệu.

Nhóm 41: Giáo dục và giải trí.

Nhóm 42: Các dịch vụ khác.

IV. PHÂN LOẠI QUỐC TẾ KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP

(Bảng phân loại quốc tế này đã được sửa đổi lần thứ 4 vào tháng 12 năm 1982)[11]

Nhóm 1: Thực phẩm.

Nhóm 2: Quần áo và đồ may khâu.

Nhóm 3: Đồ dùng mang theo khi đi du lịch và đồ dùng cá nhân.

Nhóm 4: Các loại chổi và bàn chải.

Nhóm 5: Các sản phẩm dệt, vải tự nhiên và vải nhân tạo.

Nhóm 6: Đồ dùng trong nhà.

Nhóm 7: Dụng cụ gia đình (chưa được kể ra ở nhóm nào).

Nhóm 8: Các dụng cụ và đồ ngũ kim.

Nhóm 9: Giấy đóng gói, hộp đựng dùng khi vận chuyển và bảo quản hàng hóa.

Nhóm 10: Đồng hồ để bàn, đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường, các thiết bị đo, các thiết bị kiểm tra và các thiết bị chỉ báo khác.

Nhóm 11: Đồ trang trí.

Nhóm 12: Các phương tiện vận chuyển và nâng.

Nhóm 13: Các thiết bị sản xuất, phân phối và chuyển đổi điện.

Nhóm 14: Các thiết bị ghi nhận, truyền và xử lý thông tin.

Nhóm 15: Các loại máy chưa được kể ra ở các nhóm khác.

Nhóm 16: Máy chiếu phim, chụp ảnh và các loại máy quang học.

Nhóm 17: Dụng cụ âm nhạc.

Nhóm 18: Máy in và máy văn phòng.

Nhóm 19: Các đồ dùng và thiết bị cho văn phòng, dạy học và mỹ thuật.

---

[11] Nguồn từ Cục Sở hữu trí tuệ.

Nhóm 20: Các dụng cụ bán hàng và quảng cáo, các dấu hiệu chỉ dẫn.

Nhóm 21: Trò chơi, đồ chơi, lều bạt và dụng thể thao.

Nhóm 22: Vũ khí, pháo hoa, dụng cụ săn bắt, đánh cá và tiêu diệt các loại côn trùng có hại.

Nhóm 23: Các thiết bị phân phối chất lỏng và khí, các thiết bị vệ sinh, sưởi, thông gió, điều hòa nhiệt độ - không khí, các nhiên liệu rắn.

Nhóm 24: Thiết bị y tế và phòng thí nghiệm.

Nhóm 25: Vật liệu xây dựng và các cấu kiện xây dựng;.

Nhóm 26: Thiết bị và dụng cụ chiếu sáng.

Nhóm 27: Thuốc lá và các dụng cụ cho người hút thuốc.

Nhóm 28: Dược phẩm, đồ mỹ phẩm và đồ dùng vệ sinh cá nhân.

Nhóm 29: Trang thiết bị chống hỏa hoạn, phòng và cứu tai nạn.

Nhóm 30: Các trang, thiết bị để chăm sóc và chăn dắt thú vật.

Nhóm 31: Máy và các dụng cụ để chuẩn bị thức ăn và đồ uống (chưa được kể ra ở các nhóm khác).

Nhóm 99: Các loại khác (bao gồm tất cả các sản phẩm chưa được kể ở các nhóm trên).

V. MÃ NƯỚC VÀ KHU VỰC SỬ DỤNG TRONG LĨNH VỰC SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

(Tiêu chuẩn ST.3, WIPO)[12]

AU - Australia	KH - Campuchia
AT - áo	KP - CHDCND Triều Tiên
BE - Bỉ	KR - Hàn Quốc
BY - Belarus	LA - Lào
BG - Bungari	LK - Srilanca
CA - Canada	LU - Luxămbua
CH - Thụy Sĩ	MN - Mông Cổ
CN - Trung Quốc	MY - Malaysia
CU - CuBa	NL - Hà Lan
DD - CHDC Đức (cũ)	NO - Na Uy
DE - Đức	NZ - NiuZiLân
DK - Đan Mạch	PH - Philipin
ES - Tây Ban Nha	PK - Pakistan
FL - Phần Lan	PL - Ba Lan
FR - Pháp	RO - Rumani
GB - Anh	SE - Thụy Điển
HK - Hồng Kông	SG - Singapore
HU - Hungari	SU - Liên Xô (cũ)
ID - Indonesia	TH - Thái Lan
IL - Ixraen	TW - Đài Loan
IN - ấn Độ	VN - Việt Nam
IT - Italia	WO (WIPO): Tổ chức Sở hữu trí
JP - Nhật	tuệ Thế giới
	EU (EPO): Cơ quan Patent
	Châu Âu

[12] Nguồn từ Cục Sở hữu trí tuệ.

VI. ĐỊA CHỈ MỘT SỐ TRANG WEB VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO)	http://www.wipo.int/
Tổ chức thương mại thế giới (wto)	http://www.wto.org
Cơ quan sáng chế Châu âu	http://www.european-patent-office.org/
Tổ chức Sở hữu trí tuệ Châu phi	http://www.aripo.wipo.net/
Văn phòng sáng chế và nhãn hiệu Hoa Kỳ	http://www.uspto.gov/
Viện sở hữu công nghiệp Pháp	http://www.inpi.fr/
Sở hữu trí tuệ Ô-xtrây-lia	http://www.ipaustralia.gov.au/
Sở hữu trí tuệ áo	http://www.austria.eu.net/patent/
Sở hữu trí tuệ bỉ	http://www.european-patent-office.org/patlib/country/belgium/
Sở hữu trí tuệ Bra-xin	http://www.inpi.gov.br/
Sở hữu trí tuệ Cộng hoà Séc	http://www.upv.cz/
Sở hữu trí tuệ Trung Quốc	http://www.sipo.gov.cn/
Sở hữu trí tuệ Phần Lan	http://www.prh.fi/
Sở hữu trí tuệ Croitia	http://www.dziv.hr/
Sở hữu trí tuệ Ai cập	http://www.egypo.gov.eg/
Sở hữu trí tuệ Đan Mạch	http://www.dkpto.dk/
Sở hữu trí tuệ Gorgia	http://www.sakpatenti.org.gc/
Sở hữu trí tuệ đức	http://www.dpma.de/
Sở hữu trí tuệ Hungari	http://www.hpo.hu/
Sở hữu trí tuệ Thổ Nhĩ Kỳ	http://www.obi.gr/

	Sở hữu trí tuệ Nhật Bản	http://www.jpo.go.jp/
	Sở hữu trí tuệ Luxămbua	http://www.etat.lu/EC/
	Sở hữu trí tuệ Bồ Đào Nha	http://www.inpi.pt/
	Sở hữu trí tuệ Rumani	http://www.osim.ro/
	Sở hữu trí tuệ Nga	http://www.fips.ru/
	Sở hữu trí tuệ Tây Ban Nha	http://www.oepm.es/
	Sở hữu trí tuệ Singapo	http://www.ipos.gov.sg/
	Sở hữu trí tuệ Thái lan	http://www.ipthailand.org/
	Sở hữu trí tuệ Anh	http://www.patent.gov.uk/
	Sở hữu trí tuệ Ca Na Đa	http://cipo.gc.ca/ http://strategis.gc.ca/
	Luật về sở hữu trí tuệ Phillipine	http://www.chanrobles.com/
	Trang viết về sở hữu trí tuệ Pháp	http://www.bepub.com/fr
	Cục sở hữu trí tuệ Việt Nam	http://ipdl.noip.gov.vn/
	Bộ khoa học và công nghệ Việt nam	http://www.moste.gov.vn/
	Sở khoa học và công nghệ Hà Nội	http://www.doste.hanoi.gov.vn/
	Trung tâm thông tin khoa học công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh	http://www.cesti.gov.vn/
	Sở khoa học và công nghệ TPHCM	http://www.doste.hochiminhcity.gov.vn/
	Sở khoa học và công nghệ Lâm Đồng	http://www.lamdong.gov.vn/kcm/ttshcn/
	Bộ ngoại giao Việt nam	http://www.mofa.gov.vn/
	Bộ Văn hoá - Thông tin Việt Nam	http://www.cinet.vnnews.com/

MỤC LỤC

Trang

Lời giới thiệu **3**

Phần I.

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ **5**

1. Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 (Trích). 7
2. Bộ luật Dân sự của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1995 (Trích). 10
3. Bộ luật Hình sự của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 15/1999/QH10 (Trích). 40
4. Bộ luật Lao động của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Trích). 45
5. Pháp lệnh số 41/2002/PL-UBTVQH10 ngày 25/5/2002 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về đối xử tối huệ quốc và đối xử quốc gia trong thương mại quốc tế (Trích). 46
6. Luật về Hải quan của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Trích). 49
7. Nghị định số 101/2001/NĐ - CP, ngày 31/12/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật về Hải quan về thủ tục hải quan, chế độ kiểm tra, giám sát hải quan (trích). 51
8. Nghị định số 60/CP ngày 06/6/1997 của Chính phủ hướng dẫn thi hành các quy định của Bộ luật Dân sự về quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài. 54
9. Nghị quyết số 03/2003/NQ-HĐTP ngày 18/4/2003 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính. 61
10. Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ (trích). 63

11. Nghị quyết số 48/2001/QH10 ngày 28/11/2001 của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về việc phê chuẩn Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ. 91

12. Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Thuỵ Sĩ về bảo hộ sở hữu trí tuệ và hợp tác trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ. 93

13. Công văn số 2209/TM-QLTT ngày 07/06/2002 của Bộ Thương mại về việc chỉ đạo tăng cường chống hàng giả xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. 98

Phần II. **101**

QUY ĐỊNH VỀ QUYỀN TÁC GIẢ

14. Nghị định số 76/CP ngày 29/11/1996 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định về quyền tác giả trong Bộ luật Dân sự. 103

15. Nghị định số 72/2000/NĐ-CP ngày 05/12/2000 của Chính phủ về công bố, phổ biến tác phẩm ra nước ngoài. 118

16. Nghị định số 61/2002/NĐ-CP ngày 11/6/2002 của Chính phủ về chế độ nhuận bút. 126

17. Thông tư số 166/1998/TT-BTC ngày 19/12/1998 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu lệ phí đăng ký quyền tác giả. 152

18. Thông tư số 27/2001/TT-BVHTT ngày 10/5/2001 của Bộ Văn hoá - Thông tin hướng dẫn thực hiện Nghị định số 76/CP ngày 29/11/1996 và Nghị định số 60/CP ngày 6/6/1997 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định về quyền tác giả trong Bộ luật Dân sự. 156

19. Thông tư Liên tịch số 21/2003/TT-BVHTT-BTC ngày 01/07/2003 của liên tịch Bộ Văn hóa - Thông tin và Bộ Tài chính hướng dẫn việc chi trả chế độ nhuận bút, trích lập và sử dụng quỹ nhuận bút đối với một số loại hình tác phẩm quy định tại Nghị định số 61/2002/NĐ-CP ngày 11/6/2002 của Chính phủ. 166

20. Thông tư Liên tịch số 01/2001/TANDTC-VKSNDTC-BVHTT ngày 5/12/2001 của liên tịch Toà án nhân dân tối 179

cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Văn hoá - Thông tin hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Dân sự trong việc giải quyết các tranh chấp liên quan đến quyền tác giả tại toà án nhân dân.

21. Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hợp chủng quốc Hoa Kỳ về thiết lập quan hệ quyền tác giả. 191

22. Chỉ thị số 04 /1998/CT-TTg ngày 22/01/1998 của Thủ tướng Chính phủ về các biện pháp thực hiện Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hợp chủng quốc Hoa Kỳ về thiết lập quan hệ quyền tác giả. 195

23. Thông tư số 05/1998/TT-BVHTT ngày 12/9/1998 của Bộ Văn hoá - Thông tin hướng dẫn thi hành một số quy định của Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hợp chủng quốc Hoa Kỳ về thiết lập quan hệ quyền tác giả. 197

24. Thông tư Liên tịch số 04/2003/TTLT/BVHTT-BXD ngày 24/01/2003 của liên tịch Bộ Văn hoá - Thông tin và Bộ Xây dựng hướng dẫn về quyền tác giả đối với tác phẩm kiến trúc. 202

25. Nghị định số 31/2001/NĐ-CP ngày 26/6/2001 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hoá - thông tin. 215

26. Công văn số 4820/TCHQ-GSQL ngày 30/8/1999 của Tổng cục Hải quan về việc phối hợp và quản lý về bảo hộ quyền tác giả. 270

Phần III.

QUY ĐỊNH VỀ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP **271**

27. Nghị định số 63/CP ngày 24/10/1996 của Chính phủ quy định chi tiết về Sở hữu công nghiệp. 273

28. Nghị định số 06/2001/NĐ-CP ngày 01/02/2001 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 63/CP ngày 24/10/1996 của Chính phủ quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp. 322

29. Nghị định số 54/2000/NĐ-CP ngày 03/10/2000 của Chính phủ về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và bảo hộ quyền chống cạnh tranh không lành mạnh liên quan tới sở hữu công nghiệp. 342

30. Thông tư số 3055/TT-SHCN ngày 31/12/1996 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về việc hướng dẫn thi hành các quy định về thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp và một số thủ tục khác trong Nghị định số 63/CP ngày 24/10/1996 của Chính phủ quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp. 357

31. Quy định số 308/ĐK ngày 11/6/1997 của Cục Sở hữu công nghiệp về hình thức, nội dung các loại đơn về sở hữu công nghiệp. 396

32.Thông tư Liên bộ số 09/2000/TTLB-BTM-TCHQ ngày 17/4/2000 của liên Bộ Thương mại và Tổng cục Hải quan hướng dẫn về việc xác định và kiểm tra xuất xứ hàng hóa. 436

33. Thông tư Liên tịch số 22/2001/ TTLB-BTM-TCHQ ngày 02/10/2001 của liên tịch Bộ Thương mại và Tổng cục Hải quan điều chỉnh, bổ sung Thông tư Liên tịch số 09/2000/TTLT/BTM-TCHQ ngày 17/4/2000 về hướng dẫn việc kiểm tra xuất xứ hàng hóa. 445

34.Công văn số 213-PC/QL ngày 06/5/1995 của Cục Sở hữu công nghiệp - Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về việc quản lý hàng hóa xuất khẩu mang nhãn hiệu nước ngoài. 447

35. Công văn số 3072/TCHQ-GSQL ngày 07/6/1999 của Tổng cục Hải quan về việc hướng dẫn giải quyết những vướng mắc sở hữu công nghiệp. 451

36. Công văn số 1962/TCHQ-GSQL ngày 05/05/2000 của Tổng cục Hải quan về việc thực hiện Điều 6 Quyết định số 242/1999/QĐ-TTg về bản quyền nhãn hiệu xe máy. 453

37. Công văn số 1368/TCHQ-GSQL ngày 03/4/2003 của Tổng cục Hải quan (Bộ tài Chính) về việc thủ tục hải quan đối với xe máy nguyên chiếc, động cơ xe máy nguyên chiếc, chi tiết động cơ và phụ tùng xe máy nhập khẩu. 455

38. Thông tư số 23 TC/TCT ngày 09/5/1997 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý phí, lệ phí sở hữu công nghiệp. 458

39 Chỉ thị số 31/1999/CT-TTg ngày 27/10/1999 của Thủ tướng Chính phủ về đấu tranh chống sản xuất và buôn bán hàng giả. 472

40. Thông tư Liên tịch số 10/2000//TTLT- BTM-BTC-BCA-BKHCNMT ngày 27/4/2000 của liên tịch Bộ Thương mại, Bộ Tài chính, Bộ Công an và Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường hướng dẫn thực hiện Chỉ thị số 31/1999/CT-TTg ngày 27/10/1999 của Thủ tướng Chính phủ về đấu tranh chống sản xuất và buôn bán hàng giả. 475

41. Nghị định số 42/2003/NĐ-CP ngày 02/5/2003 của Chính phủ về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn. 487

42. Nghị định số 24/2003/NĐ-CP ngày 13/3/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Quảng cáo. 505

43. Thông báo số 206/PCQL ngày 23/09/2003 của Cục Sở hữu trí tuệ về việc tiếp nhận và xử lý các đơn đăng ký nhãn hiệu hàng hóa.

44. Nghị định số 12/1999 NĐ-CP ngày 06/3/1999 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp. 508

45. Thông tư số 825/2000/TT-BKHCNMT ngày 03/05/2000 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về hướng dẫn thi hành Nghị định số 12/1999/NĐ-CP của Chính phủ ngày 6/3/1999 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp. 529

46. Thông tư số 49/2001/TT-BKHCNMT ngày 14/9/2001 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 825/2000/TT-BKHCNMT ngày 3/5/2000 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường hướng dẫn thi hành Nghị định số 12/1999/NĐ-CP ngày 6/3/1999 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp. 555

47. Pháp lệnh Giống cây trồng số 15/2004/UBTVQH11 ngày 559

24/3/2002 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội *(trích)*

48. Nghị định số 13/2001/NĐ-CP ngày 20/4/2001 của Chính phủ về bảo hộ giống cây trồng mới. 565

49. Thông tư số 119/2001/TT-BNN ngày 21/12/2001 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Nghị định số 13/2001/NĐ-CP ngày 20/4/2001 của Chính phủ về bảo hộ giống cây trồng mới. 580

50. Quyết định số 12/2002/QĐ-BNN, ngày 19/02/2002 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thành lập Văn phòng Bảo hộ giống cây trồng mới. 589

51. Thông tư số 92/2002/TT-BTC ngày 18/10/2002 của Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí thẩm định, cung cấp thông tin, dịch vụ và lệ phí đăng ký, cấp, công bố, duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới. 591

Phần IV.

QUY ĐỊNH VỀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ **597**

52. Nghị định số 45/1998/NĐ-CP ngày 01/7/1998 của Chính phủ quy định chi tiết về chuyển giao công nghệ. 599

53. Thông tư số 1254/1999/TT-BKHCNMT ngày 12/7/1999 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định số 45/1998/NĐ-CP ngày 1/7/1998 của Chính phủ quy định chi tiết về chuyển giao công nghệ. 624

54. Quyết định số 1693/1999/QĐ-BKHCNMT ngày 01/10/1999 của Bộ trưởng Bộ Khoa học - Công nghệ và Môi trường về việc ban hành quy chế thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ. 643

55. Thông tư Liên tịch số 139/1998/TTLT/BTC- BKHCNMT ngày 23-10-1999 của liên tịch Bộ Tài chính, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường hướng dẫn chế độ thu, quản lý và sử dụng phí thẩm định, lệ phí đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ. 660

56. Nghị định số 16/2000/NĐ-CP ngày 10/5/2000 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực 665

quản lý nhà nước về chuyển giao công nghệ.

Phần V:

PHỤ LỤC 677

I. **Một số thuật ngữ pháp lý trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ.** 679

II. Một số mẫu sử dụng trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ 693

1. Mẫu số 01- TG: Mẫu Đơn xin cấp chứng nhận bản quyền tác giả. 693
2. Mẫu số 2-TG: Mẫu Hợp đồng sử dụng tác phẩm trong lĩnh vực biểu diễn. 696
3. Mẫu số 03-TG: Mẫu Hợp đồng sử dụng tác phẩm trong lĩnh vực xuất bản. 699
4. Mẫu số 04-TG: Mẫu Hợp đồng sử dụng tác phẩm trong lĩnh vực sản xuất băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình, phim và chương trình phát thanh, truyền hình. 702
5. Mẫu số 01-TK: Tờ khai yêu cầu cấp Bằng độc quyền sáng chế. 705
6. Mẫu số 02- TK: Tờ khai yêu cầu cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích. 709
7. Mẫu số 03-TK: Tờ khai yêu cầu cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp. 715
8. Mẫu số 04-TK: Tờ khai yêu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá. 718
9. Mẫu số 05-TK: Tờ khai yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sở dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá. 721
10. Mẫu số 06A - TK: Tờ khai đề nghị đăng ký Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp. 724
11. Mẫu số 06B-TK: Tờ khai đề nghị phê duyệt Hợp đồng chuyển giao quyền Sở hữu công nghiệp. 726
12. Mẫu số 07 - TK: Tờ khai đề nghị cấp Li- xăng không tự nguyện. 728
13. Mẫu số 08 - YC: Yêu cầu sửa đổi Đơn yêu cầu cấp Văn

bằng bảo hộ. 730
14. Mẫu số 09 - YC: Yêu cầu ghi nhận việc chuyển giao Đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ. 732
15. Mẫu số 10 - YC: Yêu cầu xét nghiệm nội dung. 734
16. Mẫu số 11 - YC: Yêu cầu công bố Đơn trước thời hạn. 735
17. Mẫu số 12 - YC: Yêu cầu sửa đổi Văn bằng bảo hộ. 736
18. Mẫu số 13 - YC : Yêu cầu gia hạn Văn bằng bảo hộ. 738
19. Mẫu số 14- YC: Yêu cầu tra cứu tình trạng kỹ thuật. 740
20. Mẫu số 15- YC: Yêu cầu tra cứu kiểu dáng công nghiệp. 741
21. Mẫu số 16- YC: Yêu cầu tra cứu nhãn hiệu hàng hoá. 742
22. Mẫu số 01-CGCN: Mẫu Biên bản đánh giá nghiệm thu kết quả Hợp đồng chuyển giao công nghệ. 743
23. Mẫu số 02-CGCN: Mẫu Đơn đề nghị phê duyệt Hợp đồng chuyển giao công nghệ. 745
24. Mẫu số 03-CGCN: Mẫu Đơn đăng ký Hợp đồng chuyển giao công nghệ . 749
25. Mẫu số 04 -CGCN: Mẫu Báo cáo về việc thực hiện Hợp đồng chuyển giao công nghệ. 752
26. Mẫu số 05-CGCN: Mẫu Hợp đồng chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam. 755
III. **Bảng phân loại quốc tế hàng hoá và dịch vụ.** 774
IV. **Phân loại quốc tế kiểu dáng công nghiệp.** 782
V. **Mã nước và khu vực sử dụng trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp.** 784
VI. **Địa chỉ Một số trang web về sở hữu trí tuệ.** 785

NHỮNG ĐIỀU CẦN BIẾT VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ
(Quỳnh Lê sưu tầm và tuyển chọn)

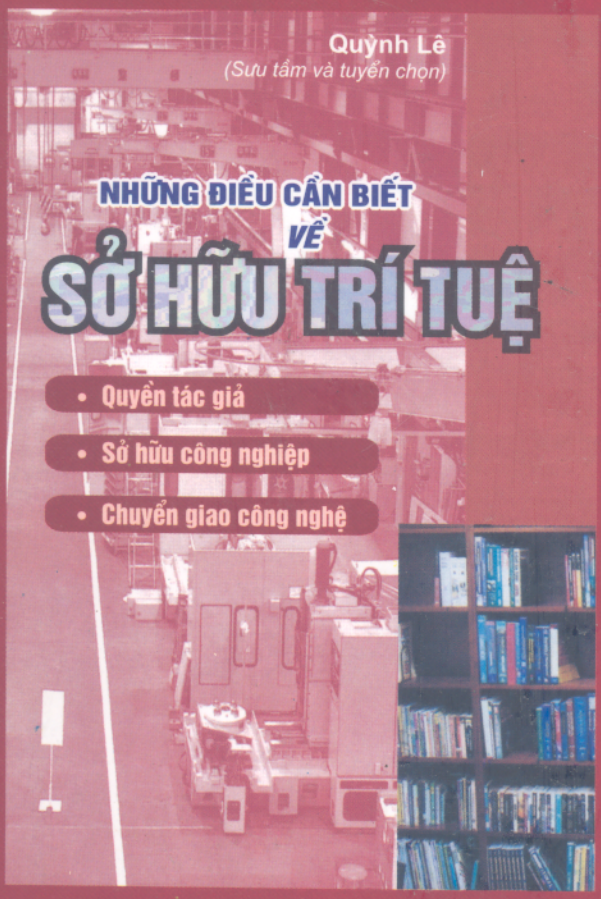
NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG-XÃ HỘI
41 B Lý Thái Tổ, Hà Nội
ĐT: 04-9346024; 8241706 Fax: 04-9348283

CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN:
Nguyễn Đình Thiêm

BIÊN TẬP VÀ SỬA BẢN IN:
Đặng Ái Nhi

In 1000 cuốn khổ 16 x 24 (cm) tại Xí nghiệp In Khí tượng - Thủy văn. Giấy chấp nhận kế hoạch xuất bản số: 13-05/XB-QLXB, do Cục Xuất bản cấp ngày 07 tháng 01 năm 2004

In xong và nộp lưu chiểu Quý II/2004



ndcb về sở hữu trí tuệ,
004102 100063
280.000 VNĐ

Giá: 280.000đ